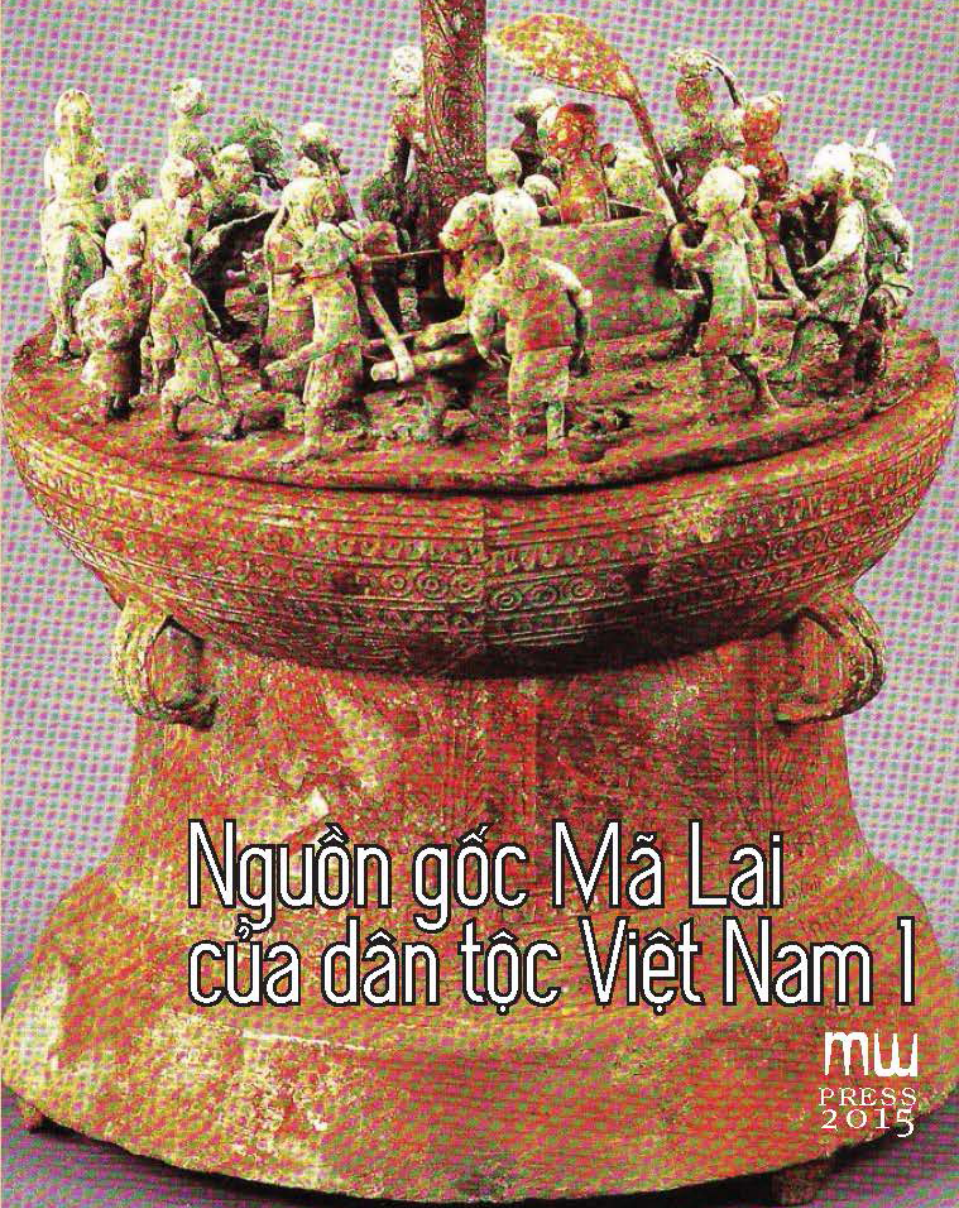


Bình-Nguyên Lộc



Nguồn gốc Mã Lai
của dân tộc Việt Nam 1

mw
PRESS
2015

NGUỒN GỐC MÃ LAI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

1

Nguồn gốc Mã Lai của dân tộc Việt Nam 。

Bình Nguyên Lộc 。

2nd edition 。

Layouted & Published by Midway Press 。

2015 。

Nguồn: Bách Bộc xuất bản. Giấy phép xuất bản số 3650/BTT/PHNT ngày 2/8/1971 。

Bản điện tử do talawas thực hiện.

Bình Nguyên Lộc

NGUỒN GỐC **MÃ LAI** CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM 1

(Với hơn hai trăm biểu đối chiếu sơ về ngôn ngữ
Việt-Mã và nhiều khám phá mới lạ về thượng cổ
5000 năm của dân tộc Việt Nam)

MIN
PRESS
2015

Không có nền văn hóa nào tự thẹn, cũng không có nền văn hóa nào được phép khinh bỉ các nền văn hóa khác. Cũng như các sinh vật, các nhóm dân tộc đã trải qua nhiều giai đoạn tiến triển y hệt nhau. Đôi khi chỉ nhờ những nguyên nhân địa phương và ngẫu nhiên nó giúp vài dân tộc trội hẳn các dân tộc khác. Nhưng luôn luôn, ở tỷ độ lịch sử, những thành tích ấy, lớn hay nhỏ, dài hay ngắn hạn, không bao giờ ổn cố, và những nền văn minh tàn lụi, không còn làm sao mà đếm cho xiết nữa.

Vậy, người ta đi đến cái quan niệm là có một sự đồng đẳng căn bản nào ban đầu, chung cho cả nhân loại, đó là cái thực thể hạ tầng của những chênh lệch phụ thuộc khác.

Ở đây, cũng như ở các vấn đề khác, tự ty hoặc tự tôn mặc cảm đều không chính đáng.

Bác sĩ P. HUARD

*Giáo sư Y khoa Hà Nội (Tiền chiến)
(Les chemins du raisonnement et de la
logique en E.O.)*

Nguyễn văn:

Aucune culture ne doit avoir honte d'elle-même, pas plus qu'elle ne saurait mépriser les autres. Comme les êtres vivants, les groupes ethniques ont passé par les mêmes phases de développement. Souveni, ce sont des causes locales et fortuites qui ont permis à certains de dépasser franchement les autres. Presque toujours, à l'échelle historique, cette performance, plus ou moins réussie, ou plus ou moins longue, ne s'est jamais définitivement stabilisée et on ne compte plus les civilisations mortes.

On arrive donc à la notion d'une certaine égalité de base, commune à tous les hommes, substrat sous-jacent à une foule d'inégalités.

Le complexe d'infériorité, ici comme ailleurs, n'est donc pas plus justifié que le complexe de supériorité.

NGŨ VÙNG RIÊNG CỦA SÁCH NÀY

Về vài danh từ, mỗi sách mỗi dùng khác nhau, nên chúng tôi xin trình ra những danh từ của chúng tôi và đối chiếu với danh từ Pháp, Anh, Mỹ, Đức nếu cần, để khỏi gây ngộ nhận.

Ấn học: Hindianisme

Trung Hoa học: Sinologie

Chủng tộc học: Anthropologie physique và Raciologie (thay cho danh từ Nhân chủng học dùng hồi tiền chiến).

Dân tộc: Ethnologie, Ethnographie, Social anthropology, Cultural anthropology – Volkskunde (thay cho danh từ Nhân chủng học tiền chiến).

Nhơn thể tính: Caractères anthropologiques

Thị tộc: Clan

Bộ lạc: Tribu

Chỉ số sọ: Indice crânién

Dung lượng sọ: Capacité crâniénne

Giả thiết: Conjecture

Giả thuyết: Hypothèse

T.K.: Trước Kitô kỷ nguyên

S.K.: Sau Kitô kỷ nguyên.

NGUỒN GỐC MÃ LAI CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

CHƯƠNG I

BA CUỘC SA LẦY TINH THẦN KHOA HỌC VÀ BA CHỨNG TÍCH CHỦ LỰC

 Công trình khảo cứu về địa chất và tiền sử ở Việt Nam đã được các nhà khoa học Âu Mỹ làm xong. Về địa chất, những công trình ấy được ba nhà trí thức Việt Nam là quý vị Trần Kim Thạch, Lê Quang Sáng và Lê Thị Đinh rút tía đại cương để soạn thành một quyển sách mà chắc không có quyển nào khác nữa thay cho, tuy quá sơ lược, và có nhiều điểm không đúng lắm, nhưng vẫn giúp người đọc có ý niệm tổng quát và đại khái về đất đai của nước Việt Nam từ thời Hồng hoang đến ngày nay.

Đó là quyển *Lịch sử thành lập đất Việt*, phát hành đầu năm 1971. Đọc quyển sách ấy, ta thấy đất nước cổ hàng tỷ năm. Đất thì đã được biết đích xác, còn người?

Lòng đất của ta xưa đã được biết rõ. Người xưa cũng được biết rõ không kém, nhưng nguồn gốc của tổ tiên ta thì lại chưa thể biết được, vì tổ tiên ta ở nơi khác mà đến (mà tổ tiên của dân tộc nào hiện nay cũng thế cả). Hơn thế, chưa từng có nhà bác học nào ráp nối được những cái sọ cổ và đồ vật cổ với sọ của ta và đồ vật của

ta, để chỉ người cổ nào là tổ tiên của ta vì trong lòng đất có hàng chục thứ người cổ khác nhau.

Muốn biết tổ tiên ta là ai thì chỉ có một phương pháp độc nhất mà khoa học nhìn nhận, đó là đối chiếu các thứ sọ người cổ và sọ của ta hiện nay.

Đó là công việc của sử gia chứ không phải của nhà khảo tiền sử, nên công việc khảo tiền sử đã xong, nhưng cũng chưa ai biết gì hết, vì không có sử gia nào làm cái công việc đối chiếu đó, bởi phải biết rằng đó là phương pháp độc nhất rồi còn phải đo sọ của ta ngày nay nữa, hai yếu tố căn bản ấy, không được các sử gia kể đến.

Sách này có tham vọng là sách chuyên môn, nhưng chúng tôi lại làm một công việc trái lẽ là phổ thông vài điểm về khoa chủng tộc học (Raciologie – Anthropologie physique).

- A. Chỉ có cái sọ mới giúp ta phân biệt chủng này với chủng khác.
- B. Cái sọ của các chủng, qua 7, 8 ngàn năm không hề thay đổi.
- C. Nếu có lai với chủng khác, mà lai một lần hay cứ lai đi lai lại mãi, khoa chủng tộc học cũng biết được vì hai yếu tố chủng tộc cứ tồn tại mãi trong những cái sọ ấy.

Trong khi đó thì dưới lòng đất ta có 7, 8 loại sọ cổ khác chủng với nhau, mà sử gia lại không đo sọ để đối chiếu thì làm thế nào để biết tổ tiên ta là ai vào thời thượng cổ?

Cả các nhà bác học Âu Mỹ làm việc cho ta hồi tiền

chiến, cũng đã quên mất phương pháp đó, trừ một người độc nhứt là ông Madrolle, nhưng ông ấy chỉ mới đo bề cao, rồi kết luận ngay, mà chưa kịp đo sọ, hay tưởng rằng không cần đo sọ thì ta không rõ được.

Ta đã tiếp tục công trình của Âu Mỹ đang làm dở dang, cả Bắc lẫn Nam đều có tiếp tục, nhưng ta vẫn bắt kể cái căn bản khoa học đó, tức là ta đã đi tìm giờ Ngọ hồi 14 giờ (nói theo Pháp).

Viết thượng cổ sử khác xa với viết sử. Viết sử chỉ cần sử liệu, còn viết thượng cổ sử thì lại cần rất nhiều khoa học khác mà không cần sử liệu, bởi làm gì mà có sử liệu vào thời cổ tổ tiên ta còn ăn lông ở lỗ.

Thế mà các sử gia Pháp Việt lại dùng sử liệu của một nước văn minh trước ta là sử Tàu. Kể ra thì cũng tạm được. Nhưng sử Tàu lại mù mờ, và chỉ có thể dùng được để kiểm soát lại coi nó có ăn khớp với các khoa học căn bản hay không mà thôi.

Phương chi ta chỉ đọc tới *Sử ký* của Tư Mã Thiên đến ba ngàn năm, thì làm thế nào mà biết được sự thật.

Chúng tôi làm việc lại, khác hơn tất cả mọi người, là dùng khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học, mà là khoa khảo tiền sử đúng, chứ không phải là khảo tiền sử dở dang của Colani, Mansy, Golubew, Jansé, những vị ấy đã đưa các sử gia Pháp và ta đến những sai lầm không lối ra từ nửa thế kỷ nay.

Ngày nay, trên thế giới không còn chủng tộc nào là thuần chủng nữa hết. Trên Cao nguyên của ta có những người Thượng mà ta cứ ngỡ là thuần chủng được, vì họ

sống biệt lập bộ lạc này với bộ lạc khác, vậy mà họ vẫn bị lai giống đến ba bốn lần rồi.

Xin lấy thí dụ người Bà Nàng Hơ Roy. Họ là người Bà Nàng, nhưng họ lại lai giống người Giarai. Những người lai giống ấy, lại lai giống một lần nữa với người Chăm. Thế là đã ba lần lai giống. Nhưng chưa chắc cái gốc Bà Na đã là gốc thuần của Bà Nàng, vì họ lại nói tiếng Cao Miên, chớ ít dùng ngôn ngữ riêng của họ là Mã Lai ngữ.

Còn các thành kiến cho rằng chủng này tài giỏi hơn chủng khác cũng đã bị xô ngã từ lâu rồi.

Như vậy trong thời đại ta, chỉ có vấn đề dân tộc mới là đáng kể, còn vấn đề chủng tộc, chỉ là chuyện phù phiếm.

Tuy nhiên, sử học cứ tiếp tục tìm tòi về các chủng tộc, vì không sao phân biệt được dân tộc này với dân tộc khác bằng các bằng chứng thật khoa học, thì đành phải ngược nguồn về tới chủng tộc vậy, vì chủng tộc thì phân biệt được, bằng một khoa học chính xác, mà ở đây, chúng tôi gọi là Chủng tộc học (Anthropologie physique), thay cho danh từ nhân chủng học mà nhiều vị giáo sư đại học cho là không đúng và muốn thay đổi như thế đó.

Dân Việt Nam hơi giống dân Tàu chẳng hạn, mà họ có phải là người Tàu hay chẳng, thì chỉ có chủng tộc học mới trả lời đích xác được.

Ông H. Maspéro, một nhà bác học mà chúng tôi rất khâm phục, đã phát cờ đi trước hơn hết để về cái

nguồn ấy, vào năm 1918.

Nhưng vào năm đó, khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học lại làm việc chưa xong ở Á châu, thành thử ông và bao nhiêu ông Tây, ông Tàu, ông Việt khác đều sa lầy, cho tới năm nay là năm 1970.

Ông L. Anrousseau làm lại cái công việc đó năm 1923, nhưng vẫn cứ thất bại.

Có thể hai nhà bác học ấy, thuở đó, chưa biết cái căn bản này cũng nên, là muốn phân biệt các chủng tộc thì chỉ có việc đo sọ mới cho biết rõ cái gì, nên quý vị ấy mới làm việc với chỉ độc một nguồn tài liệu là cổ sọ Tàu.

Năm 1923 thì ông Aourousseau đã bốn năm mươi tuổi rồi, bởi một người Pháp mà leo lên tới địa vị Giáo sư Hán văn cũng phải mất vài mươi năm học hỏi sau cái bằng Tú tài hoặc Cử nhân.

Như vậy, quý vị đó thuộc vào trường phái thế kỷ XIX mà việc đo sọ là căn bản phân biệt chủng tộc, chưa được khoa học xác nhận một cách quả quyết vào thế kỷ XIX đó.

Người Tàu, mãi cho đến nay, viết về nguồn gốc của chính họ, họ còn chưa biết sử dụng chủng tộc học, thì dùng sọ Tàu cách đây hai ngàn năm, hẳn là không thể đi tới đâu hết.

Những sai lầm của quý vị đó, mặc dầu là sai lầm, cũng cần được nhắc lại, để so sánh với sự thật trình bày trong sách này, có thể mới rõ trắng đen.

Năm 1923, ông L. Aourousseau, giáo sư Hán văn, đã

viết: “Lịch sử của nguồn gốc dân tộc Việt Nam, còn phải viết. Nếu những gì xảy ra sau cuộc chinh phục của Lô Bác Đức vào năm 111 T.K. có thể dễ dàng sắp xếp, thì trái lại cho tới nay (1923) chưa có công trình nghiên cứu nào về những việc xảy ra trước đó, được thực hiện với tinh thần có tính cách phê phán (Aucun travail critique n’a été effectué).

Và ông L. Aourousseau bắt đầu, ngay sau câu đó. Than ôi, chỉ là hoài công, bởi mặc dầu ông làm công việc ấy với tài liệu lạ của Trung Hoa mà các sử gia ta chưa đọc vào năm đó, nhưng có đủ đâu nào. Ông chỉ hơn các sử gia ta ở cái chỗ có nghĩ đến, và có làm việc cho thượng cổ sử Việt Nam, nhưng sự thành công rất ít vì mặc dầu chúng tôi khen các ông Tây đọc sử Tàu nhiều hơn ta nhưng quả thật họ vẫn đọc chưa đủ.

Hơn thế, sử Tàu lại mơ hồ và xuôi ngược, rất khó dùng nó để tìm ra một sự thật chắc chắn.

Nói về một nước kia, *Sử ký* của Tư Mã Thiên gọi là *Âu Lạc*, *Hàn thư* của Ban Cố gọi là *Tây Âu*, rồi ông H. Maspéro lại hiểu lầm chữ nhỏ, tân tạo ra một danh xưng mới nữa là *Tây Âu Lạc* thì tưởng cũng khó biết đích xác cái nước đó tên thật là gì lắm thay, và nhứt là khó biết vị trí của nó lắm thay!

Ông L. Aourousseau, chắc có ý ám chỉ ông H. Maspéro hơn là ám chỉ các sử gia ta là những người chưa khảo cứu gì cho thượng cổ sử Việt Nam cả vào năm đó, mà chỉ chép lại truyền thuyết dân gian mà thôi. Ông H. Maspéro đã bắt đầu từ năm 1918 nhưng xem ra thì cái

tinh thần có tánh cách phê phán của ông L. Aourousseau lại kém hơn của ông H. Maspéro.

Và chính ông L. Aourousseau lại đã làm cho rối nùi thêm những gì xảy ra sau năm 114 T.K. mà ông cho là dễ dàng sắp xếp.

Sự thật thì đoạn sử sau Lô Bắc Đức vốn đã rối bòng bong rồi lại bị ông làm rối thêm cái nữa thì chẳng còn ai biết đường đâu mà mò nữa.

Nhưng dầu sao ta cũng phải nhìn nhận rằng những ông H. Maspéro và L. Aourousseau đọc cổ sử Trung Hoa nhiều hơn và kỹ hơn các sử gia từ xưa đến thời của các ông và phải nhìn nhận rằng các ông có sáng kiến nghĩ đến công việc tìm nguồn quan trọng đó.

Sử Tàu thiếu sót, mơ hồ và bí hiểm, lắm câu các ông Nghè của ta cũng không hiểu thì các ông Tây làm thế nào mà hiểu được.

Thế nên cả hai ông Tây có công lớn là ông L. Aourousseau và ông H. Maspéro đều sa lầy trong cái đầm cổ sử Trung Hoa, không thoát được mà cũng không giúp chúng ta thoáng thấy được sự thật nào đáng kể.

Cuộc sa lầy thứ nhì, xảy ra từ năm 1920, kể từ biến cố Đông Sơn, biến cố ấy lại là một vũng lầy thứ nhì nó làm cho các nhà bác học Âu Á mất đến 50 năm mà cũng chẳng biết được gì hết.

Năm 1920, những cuộc phát kiến ngẫu nhiên của dân chúng ở Đông Sơn tỉnh Thanh Hóa bỗng làm cho các nhà bác học Pháp chú ý đến. Ở đó có nhiều cổ vật lạ lùng bằng đồng thau, không giống của ta hay của

Tàu gì hết.

Mấy năm sau, vùng Đông Sơn được xem xét kỹ và từ năm 1925 đến năm 1970, nhiều cuộc khai quật kế tiếp nhau, ở các lưu vực những con sông Nhật Lệ, sông Gianh, sông Cả, sông Mã, sông Đà, sông Nhị, sông Đáy, đã cho giới khảo cứu thu lượm được vô số cổ vật bằng đồng pha.

Nghiên cứu sơ khởi cổ mộ Đông Sơn, người ta thấy người chết có đồ tùy táng nhưt là trống bằng đồng thau khá rục rở. Đó là người thời xưa được chôn trước hai bà Trưng năm 32 năm, và cái thời xưa ấy, được định tuổi thật đích xác là 1915 tuổi, tính đến năm 1924.

Tuy nhiên, vẫn chưa chắc lắm là người dưới mộ lại là người bốn xứ, theo khoa học thì phải dè dặt như vậy, bởi họ có thể là chiến sĩ của nước ngoài, thua trận chạy sang xứ ta rồi bỏ mình vì chết bệnh hay tử thương trẻ muộn.

Trong lần khai quật thứ nhì tìm được một sườn nhà bằng gỗ và tre đã hóa thạch. Nhà ấy có lối kiến trúc giống như hình nhà khắc nơi trống đồng. Bấy giờ thì đã chắc một trăm phần trăm là người có trống chôn theo, là đồng bào với người có nhà, nghĩa là tất cả đều là người bốn xứ.

Y là người bốn xứ, vàng, nhưng cổ vật mà y có, y mua của nước nào, hay do chính y chế tạo? Người ta phân chất một mảnh đồng thau của cổ vật và thấy đó là một hợp kim đặc biệt, chắc chắn của bốn xứ, bởi nó khác hẳn hợp kim của Tàu hay của Ấn Độ, của Tây

phương thời đó.

Hộp kim đồng thau (bronze) của Tàu, đã được tả rõ trong cổ thư Chu Lễ, còn hộp kim của Hy Lạp, La Mã, Ấn Độ cũng được tả rõ trong cổ thư của các dân tộc ấy, nhờ thế mà so sánh, đối chiếu được.

Thế là đã rõ. Người ta vừa phát kiến được một trung tâm của một nền văn minh mới lạ.

Trước đó một trăm năm, người ta đã tìm được trống ở nhiều nơi tại Đông Nam Á, kể cả ở Việt Nam nữa, nhưng người ta chưa hề biết chắc một trung tâm nào cả của nền văn minh đó, nó nằm trong một khu vực rộng lớn từ sông Dương Tử cho đến quần đảo Nam Dương, vì trống tìm thấy, nằm trên mặt đất, có thể ở nơi khác lưu lạc tới, lại không có những món khác như cổ tiền chẳng hạn để chứng minh tuổi và nguồn gốc của trống, như là không có ngôi nhà cổ hóa thạch nói trên.

Đông Sơn là trung tâm chắc chắn được phát kiến lần đầu, vì không phải chỉ có trống, mà có bao nhiêu vật khác nữa, đồng tánh cách, và vì đó là cổ vật không bị di chuyển bởi đó là đồ đào được trong cổ mộ, người ta biết chắc rằng nó vẫn nằm tại đó từ xưa đến nay, chớ không phải lượm được trên mặt đất, hay đào thấy nằm riêng rẽ một mình như bao nhiêu trống đã tìm thấy, mà nghĩ rằng nó lưu lạc, không thể biết chắc từ đâu trôi dạt đến nơi lượm được.

Nhưng nguồn gốc của dân tộc Việt Nam làm thế nào mà nằm ở gần giai đoạn Đông Sơn được kia chớ, nếu quả người Đông Sơn là tổ tiên của ta (nhưng các nhà

bác học Âu Mỹ chưa nhìn nhận, chỉ trừ có ông O. Jansé là nhìn nhận mà không chứng minh được).

Đó là thời mà dân ấy đã có vua chúa, có Lạc Tướng, Lạc Hầu, đã biết kỹ thuật đồng pha, và giỏi nghệ thuật chế tạo đồ đồng pha, tức đã văn minh rồi.

Nguồn gốc của dân tộc phải cổ hơn giai đoạn ấy hai ba ngàn năm, vào thời mà ta còn sống dưới kỹ thuật cự thạch và tân thạch kia.

Sự thật sơ đẳng ấy, không hiểu vì lý do nào mà cho đến cả các nhà bác học Âu Mỹ cũng không biết mà tất cả đều sa lầy tại đó, cứ cố tìm nguồn gốc dân tộc ta ở đó mà thôi, nó làm cho ta mất thì giờ đến nửa thế kỷ (1920-1970).

Giáo sư Kim Định đã mắng bọn nghiên cứu Đông Sơn bằng một giọng tự thị: “Thế là giới tân học đã ùa theo mấy nhà khảo cổ, nghĩa là căn cứ trên mấy nắm xương của người Mã Lai Á, Anh Đô Nê-diêng đi nhận họ hàng dọc chùng tộc, lẫn hàng ngang văn hóa với mấy thổ dân này. Văn minh Mã Lai Á là cái chi, nó nói lên được những gì với tâm hồn người Việt? Nó giải nghĩa thế nào cả một khối văn chương bình dân...”

Thấy rõ là giáo sư đại học Kim Định chưa học khoa khảo tiền sử về Á Đông mà chỉ học vụ Đông Sơn là một cuộc sa lầy, nên ông mới quả quyết rằng ta không phải là Mã Lai mà đích thị là Tàu. Theo giáo sư thì ta lập ra nền văn minh Tàu ở bên Tàu rồi bị người Tàu cướp đi nói là của họ. Ta văn minh lắm, chớ không kém như mấy thổ dân đó mà ông gọi là Mã Lai Á = Malaiaie (!)

(Với danh xưng Mã Lai Á, thật không biết giáo sư muốn chỉ ai, vì Mã Lai là một chủng tộc rất lớn, còn Mã Lai Á là một quốc gia nhỏ xíu, hơn thế các nhà bác học nghiên cứu Đông Sơn cũng chẳng bao giờ thốt ra ba tiếng Mã Lai Á cả.)

Còn chủng Mã Lai thì chính những nhà bác học đó phủ nhận rằng dân Việt Nam là hậu duệ của chủng Mã Lai Đông Sơn, không hiểu do đâu mà bao nhiêu trí thức ta đều cho rằng họ bảo rằng dân ta là Mã Lai.

Đó là một bí mật mà chúng tôi tìm mãi mà không vỡ lẽ.

Vậy xin mời giáo sư khoa khảo tiền sử đứng, chớ không phải sai như bọn học về Đông Sơn và ông sẽ thấy cái gì khác hơn ông tưởng tượng nhiều lắm.

Ông sẽ thấy văn bình dân ta đầy dẫy tiếng Mã Lai mà ông không hiểu.

Thí dụ:

Tua Rua đã xế ngang đầu

Em còn đứng đó làm giàu cho cha.

Tua Rua là tiếng Mã Lai đó ông ạ.

Ông không biết rằng thành ngữ "*Tay chơn bộ hạ*" của ta là thành ngữ Mã Lai, họ nói *Tay cẳng bộ hạ* đấy. Ông không biết:

Bắc thang lên hỏi ông Trời

Thang = *Tangga* (Mã Lai), và *Trời* cũng là tiếng Mã Lai mà cả Mã Lai và Phù Tang Nhứt Bốn cũng còn dùng hiện nay.

Dưới đây là một câu 8 từ, gồm toàn từ Mã Lai:

Hắn lấy ná (nỏ) bắn chim làm rụng lá

Không có lấy một danh từ, động từ nào mà là danh từ, động từ của chủng Viêm, hay chủng Hoa trong đó hết. Toàn là tiếng Mã Lai.

Và điều chắc chắn hơn hết là ông không biết Mã Lai chủng phát tích tại đâu, nên tưởng rằng nó phát tích tại Mã Lai Á (Malaisie) nên khuyên ta đứng tìm nguồn gốc dân tộc ở phương Nam. Nó đã tự xưng là Mã Lai cách đây ngàn năm tại Hoa Bắc và Ấn Độ, được Tàu phiên âm là Ló (Lạc) nhưng với bộ *Mã*, tức *Mạ Ló*, còn Aryen thì phiên âm là *Mlechia*.

Ông bảo bọn cựu học quá tin vào truyền thuyết, còn tân học không tin gì cả. Ông sẽ thấy rằng bọn tân học tin toán học và về thượng cổ sử Việt Nam, họ sẽ viết đúng $2 + 2 = 4$, y như toán học, chứ không ghép đủ thứ tài liệu hỗn loạn để mà đoán mò.

Nhưng bọn nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn bị ông mắng thật là đáng đời, đã bảo nguồn gốc của một dân tộc không làm sao mà nằm tại giai đoạn đồng pha được, mà phải nằm trước giai đoạn tân thạch lặn kia.

Hơn thế, đồ vật không cho ta biết đích xác được cái gì, mà chỉ có sự đối chiếu sọ của dân ta ngày nay với sọ của đủ thứ người cổ đào được ở Bắc Việt mới giúp ta biết được ta là hậu duệ của chủng nào mà các nhà bác học Âu Mỹ ở Đông Sơn lại không có ông nào nghĩ đến sự thật căn bản đó hết.

Nói ông L. Aurousseau thuộc trường phái thế kỷ XIX, các nhà bác học Đông Sơn trẻ hơn, nhưng vẫn

không hơn L. Arousseau một gờ ram.

*

Biến cố Đông Sơn lại xô thiên hạ vào một cuộc sa lầy phụ thuộc mà chúng tôi tạm đặt tên là cuộc sa lầy II bis. Trước hết vì một danh từ bác học mà cả một số nhà bác học Âu Mỹ cũng không hiểu. Đó là danh xưng Indonésien.

Nghiên cứu hình khắc ở các cổ vật đó, và kiến trúc của ngôi nhà đào được, biết rõ danh tánh của nó, người ta kết luận rằng người chết chôn dưới mồ thuộc một chủng tộc mà danh xưng khá bí hiểm đối với người Việt, danh xưng đó là danh xưng Indonésien.

*

Các nhà bác học vẫn tiếp tục gọi họ là người Anh Đô Nê-diêng, nền văn minh của họ là nền văn minh Đông Sơn, mặc dầu nhiều dân tộc khác cũng có cổ vật cùng tách cách, trong một địa bàn rất lớn ở Đông Nam Á, từ Hoa Nam, cho tới Nam Dương quần đảo. Nếu đó là duy vật Việt Nam đi chăng nữa thì nền văn minh đó không riêng gì là của Việt Nam.

Vì đó là công việc khoa học, mà khoa học thì phải chính xác, mà một yếu tố chính xác là sự chính danh, thành thử các nhà bác học đó bắt buộc phải dùng một thuật ngữ qua chuyên môn là danh xưng Anh Đô Nê-diêng.

Anh Đô Nê-diêng, một thuật ngữ của khoa chủng tộc học (raciologie) chỉ có nghĩa là *Cổ Mã Lai*, chứ không có gì lạ. Là nhà chuyên môn, các nhà bác học ấy

phải dùng danh từ chuyên môn, mặc dầu đã có danh từ thường. Danh từ thường là Proto-Malais.

(Quyển sách nhỏ này có tham vọng là sách chuyên môn.)

1. Hình nhà khắc ở trống đồng Đông Sơn, nóc oản, mái túm.
2. Hình thuyền khắc ở bình đồng Đào Thịnh.
3. Thuyền của người Mã Lai Nam Dương hiện kim. Hai đầu nóc nhà và hai đầu của hai thứ thuyền giống nhau.
4. Nếp nhà hóa thạch đào được ở Đông Sơn, cổ gần hai ngàn năm, được ông V. Goloubew hồi phục lại theo tưởng tượng với vật liệu chưa mục nát. Mái nhà xuống tới sàn tre nên phải trở cửa vách hồi.
5. Ngói khắc.
6. Một nếp nhà của người Mã Lai sơn cước hiện kim ở Nam Dương, mái cũng xuống tới sàn và cửa cũng trở vách hồi, cả ba nếp đều nóc oản và mái túm. Nhưng chúng tôi dùng danh từ thường là Cổ Mã Lai, chứ không nói Anh Đô Nê-diêng là một danh từ mà đại đa số dân ta chưa quen). Danh xưng Anh Đô Nê-diêng được chúng tôi dịch ra là Cổ Mã Lai, chớ nhiều học giả khác còn dịch khác nữa, chẳng hạn ông Phạm Việt Châu dịch là Cựu Mã Lai, có ông khác lại dịch là Tiền Mã Lai. (Sau sẽ có thống nhất, và Cổ hay Cựu, hay Tiền gì, còn tùy ở đa số nhà chuyên môn).
7. Nhà của người Mã Lai hiện kim, tiến bộ hơn và

mái không xuống tới sàn, nên trở cửa dưới mái được.

8. Nhà của người Mã Lai hiện kim, y như nhà số 7, cả hai đều còn nóc oản, nhưng ở đây có thêm điểm mái cong quót lên, chớ không túm lại.
9. Một kiểu nhà tranh của Nhựt Bốn (gốc Mã Lai) nhưng nóc nhà mô chớ không thẳng. Mô là biến dạng của oản, hễ không oản thì mô, chớ không ưa thẳng.
10. Kiểu cổng nhà điển hình của Nhựt Bốn (gốc Mã Lai) nhại theo nóc nhà oản của chủng tộc. Tóm lại tánh cách Mã Lai thật rõ rệt nơi các cổ vật Đông Sơn.

Danh xưng quá chuyên môn Indonésien, chẳng những làm rối trí người thường mà còn làm cho cả đến học giả lầm lẫn nữa.

Nhưng chẳng những ta lầm lẫn về cái danh xưng ngây ngô nhận là danh xưng Indonésien, ta lại còn lầm lẫn về một danh xưng khác, không có gây ngộ nhận, đó là danh xưng Mélanésien. Thế nên những sách khảo cứu của ta rất xuôi ngược về mặt chủng tộc học. Ở cái điểm ấy, ta hiểu lầm người Âu châu, rồi ta lại hiểu lầm ta.

Một vài học giả của ta lầm lẫn chủng *Mã Lai* với chủng *Mê-la-nê-diêng* (Mélanésien) chẳng hạn như sử gia Nguyễn Phương và học giả Lê Văn Siêu, có lẽ vì từ *Mã Lai* hơi giống từ *Mê La* về giọng đọc.

Trong *Việt Nam thời khai sinh*, trang 46, sử gia họ Nguyễn viết: “*Như thế chủ trương rằng giống Mê-la-*

nê đã từ miền biển du nhập vào vùng cổ Việt, không phải là không có lịch sử. Chẳng những họ đã từ đại dương tràn vào cổ Việt, mà còn tràn vào cả lục địa Trung Hoa nữa. Ngày nay sử sách Trung Quốc vẫn nói rằng “Mã Lai chúng” đã chiếm nước đó trước khi nòi giống Trung Hoa bắt đầu xuất hiện”.

Câu trên đây cho thấy rõ rằng sử gia Nguyễn Phương hiểu rằng Mê-la-nê = Mã Lai chúng.

Nhà học giả Lê Văn Siêu, trong *Việt Nam văn minh sử cương*, trang 17 viết: “*Căn cứ vào những đồ đá trau để dấu vết ở Hòa Bình và Bắc Trung Việt, Lào, Thái Lan, Mã Lai, và những xương sọ người đào thấy ở hang động Hòa Bình và Bắc Sơn có nhiều triệu chứng đó là giống Úc châu và Mã Lai (Papou-Mélanésien), thì nhiều nhà bác học lại cho rằng giống dân ở hải đảo Mã Lai đã di cư lên đất liền”.*

Sự sai lầm, trong câu trên đây, không phải ở lời phỏng đoán của các nhà bác học được ám chỉ đến trong câu văn đó, mà là ở lối dịch:

Papou Mélanésien = Úc Mã Lai

Danh xưng Mê-la-nê-diêng gốc Hy Lạp, chỉ có thể dịch là hắc-nhân-đảo (Homme noir de îles), nhưng vì không đúng nên không ai dịch làm gì. Đó là dân thuộc chủng da đen hoàn toàn và tóc quăn quít, còn chủng Indonésien tức Mã Lai không thuộc chủng da đen còn tóc thì dợn sóng chứ không quăn quít.

Về mặt chủng tộc học, Mélanésien chỉ có một nghĩa: đó là Mê-la-nê-diêng, không dịch ra tiếng Việt được,

ngoài ra, không có nghĩa nào khác hơn, nhứt là không có nghĩa là Mã Lai bao giờ.

Cũng cứ về mặt chủng tộc học thì Indonésien (Anh Đô Nê-diêng) cũng có một nghĩa duy nhứt: đó là Proto Malais, nên dịch là *Cổ Mã Lai* hơn là *Tiến* hay *Cựu* Mã Lai như đã có người dịch. *Cổ*, ở đây là có vóc dáng văn hóa thời kỳ đầu của một chủng tộc, chớ không phải là sống vào thời cổ, *Tiến* Mã không ổn, bởi chưa có Hậu thì không thể nói đến *Tiến*. *Cựu* có thể, không có *Tân* thì không nên nói đến *Cựu*.

Một nhà chủng tộc học Mỹ cho biết rằng hiện nay những người mà ta gọi là *Kim Mã Lai* đều là người đã bị lai giống với các chủng khác hết cả rồi, mà có đến 70 nhóm bị lai giống khác nhau, lai Tàu, lai Ấn, lai da trắng, nhưng lai Tàu là phần đông.

Người Kim Mã Lai thuần chủng chỉ có thể thấy được lần cuối cùng vào thế kỷ thứ 10 S.K. mà thôi.

Nhưng những Mã Lai thuần chủng hiện còn sống sót, đang sống vào thời kỳ cổ, tức họ là *Cổ Mã Lai* (Indonésien) đấy.

Tuy nhiên, theo riêng chúng tôi thì còn người Kim Mã Lai thật sự. Theo chúng tôi thì người Giarai ở Cao nguyên ta là Kim Mã Lai. Ngôn ngữ của họ rất thuần Mã Lai, họ có kết hôn với các dân tộc khác, nhưng cũng là Mã Lai với nhau cả, như Chăm chẳng hạn, chớ không phải là khác chủng. Và họ không sống theo *Cổ Mã Lai* vì họ đi lính cho Tây rất đông trước năm 1945, họ biết mặc Âu phục, biết địa lý, biết đó biết đây, chớ không

phải chỉ biết có cái địa bàn nhỏ hẹp của họ, và tuy cứ giữ phong tục của họ, họ vẫn biết có nhiều dân khác có phong tục khác, tôn giáo khác, tóm lại họ không sống vào thời kỳ cổ sơ, mà vóc dáng của họ cũng không cổ sơ. Ta nhìn vào một anh địa phương quân ở Phú Bổn, ta cứ ngỡ anh ấy là người Việt Nam.

Nhưng họ quá ít, nên không ai biết họ, trừ các nhà chủng tộc học có làm việc ở “Đông Pháp”, nên thế giới kể như không còn Kim Mã Lai.

Nhưng Cổ Mã Lai thì lại còn nguyên vẹn ở khắp Đông Nam Á, trong núi rừng.

Thật ra thì danh xưng Indonésien rắc rối này có hai nghĩa, một nghĩa thông thường, có ghi trong các từ điển ngôn ngữ: đó là dân của xứ Indonésien (Nam Dương quần đảo).

Nhưng trong khoa chủng tộc học, nó lại mang nghĩa khác là Nê-Diêng là người “Mọi” trên Cao nguyên.

Họ nói đúng, nhưng không rành mạch khiến ta ngộ nhận và giãy nảy lên, chối bầy bầy rằng tổ tiên ta là “Mọi”.

Nhưng thử hỏi có tổ tiên của dân tộc nào lại không Trải qua thời kỳ dã man, rồi thời kỳ kém cỏi hay không chứ?

Các ông Tây đó là các ông Tây dốt khoa chủng tộc học, chẳng biết Indonésien là gì hết, nghe các ông Tây không dốt, nói người Thượng là Indonésiens, các ông bèn hiểu rằng Indonésiens = Mọi.

Nhưng người Thượng, y hệt như người Jarai, là Kim

Mã Lai đấy, vì họ đã tiến đến thời đại sắt, còn Cổ Mã Lai khi di cư đến Đông Nam Á chỉ mới tiến tới thời đại tân thạch thượng.

Vậy các ông Tây không dốt vẫn ăn nói hàm hồ. Không phải hề biết mặc Âu phục mới được gọi là Kim Mã Lai mà hề bước sang thời đại sắt rồi thì phải được xem là Kim Mã Lai.

Dụng cụ sắt của người Thượng, không phải là được chế tạo bằng sắt mà họ mua được của Ai Lao, Cao Miên hay Việt Nam đâu. Người Sơ Đăng tự lực đi tìm quặng sắt trong các núi của tỉnh Kontum rồi nấu thành sắt, rồi luyện sắt đỏ thành thép, một công việc mà chính người Việt Nam đã quên mất rồi vì ta đã quen mua sắt và thép trên thị trường thế giới từ một trăm năm nay.

Nếu vì một lý do nào mà ta bị cô lập, không hiểu ta còn nhớ kỹ thuật nấu quặng nữa hay chẳng? Nhưng người Sơ Đăng thì lại rất thạo kỹ thuật đó.

Nhưng vì nông nghiệp của người Thượng còn ở giai đoạn hỏa canh và luân canh nên tạm gọi họ là Cổ Mã Lai cũng chẳng sao, nhưng xin đừng tưởng rằng Anh Đô Nê = Mọi.

Cổ Mã Lai đã là tên của một chủng tộc rồi thì còn đặt tên nào khác cho họ nữa làm gì? Và Mọi là gì? Danh xưng Mọi hoàn toàn vô nghĩa về khoa chủng tộc học mà tưởng sách khoa học không được phép dùng.

Trong ngôn ngữ Việt Nam, mi tương đương với *Man di* của Tàu, với *Yuavana* của Phạn ngữ, chỉ bất kỳ chủng nào mà còn kém mở mang đến mức chưa biết

cất nhà. Như thế thì Papou, Négrito gì cũng là Mọi được hết, chớ không riêng chủng nào, còn riêng chủng Mã Lai thì bọn Cổ vẫn biết cất nhà.

Người thường muốn dùng danh từ bậy bạ thế nào cũng được, chớ khoa học thì không. Khoa học phải gọi đúng tên chủng tộc, gọi đúng tên dân tộc.

Như đã nói, các ông Tây không dốt khoa học, gọi người Thượng là Cổ Mã Lai, chớ không bao giờ gọi họ là Mọi. Nhưng khi họ gọi người Đông Sơn là Cổ Mã Lai thì không được ổn lắm. Theo *Hậu Hán thư* thì người Lạc Việt ở vùng Giao Chỉ làm ruộng đã giỏi có dư thóc bán cho Hợp Phố và Cửu Chơn. Thế nghĩa là họ đã biết cày, không còn làm hòa canh và luân canh nữa thì họ là Kim Mã Lai đứt đi rồi.

Người Thượng kia mà chúng tôi còn cho là Kim Mã Lai, hưởng hồ gì là người Lạc Việt Đông Sơn.

Tuy nói thế chứ biên giới giữa Cổ và Kim cũng không có gì rõ rệt cho lắm. Hiện nay ở Phi Luật Tân có ba nhóm người mà khoa học rất bối rối, không biết sắp họ vào hạng Cổ hay Kim. Chính vì tình trạng hòa canh và luân canh của họ. Đó là ba nhóm Igorotes, Ifugaos và Bontok mà ông O. Jansé cho là đồng bào của hai bà Trưng di cư sang, sau cuộc tàn sát của Mã Viện (nhưng ông O. Jansé dù có chuyên môn nhưng nói vô bằng chứng).

Nhưng như đã nói, không có biên giới rõ rệt thì ta cứ tạm xem người Đông Sơn là Anh Đô Nê-diêng vậy, cho dứt khoát vấn đề, trong giai đoạn này cái đã, rồi

sẽ hay.

Cả hai nghĩa của danh xưng Indonésien đều sai về mặt khoa học. Thế mới chết!

Trong danh xưng Anh Đô Nê-diêng nghĩa thứ nhứt, tức nghĩa thông thường, có ngữ căn Ấn Độ. Mà ngữ căn ấy sai. Ở xứ đó, không có người dân Ấn Độ nào hết, hay chỉ có leo heo như Sài Gòn vậy thôi, họ là Ấn kiều chứ không phải dân.

Số là khi người Âu châu tới đó, thấy dân xứ ấy theo văn hóa Ấn Độ, họ bèn gọi gộp xứ ấy và nước Ấn Độ là “Những xứ Ấn Độ” (Les Indes).

Về sau, biết rõ hơn, họ phân biệt xứ đó (Nam Dương) với Ấn Độ, nhưng vẫn cứ còn giữ ngữ căn Ấn Độ và gọi Nam Dương là Indonésien tức cứ còn vô lý hoài.

Nhưng nếu chỉ có một nghĩa ấy mà thôi, thì có sai cũng chẳng sao. Phấn lầm là còn một nghĩa thứ nhì nó khiến cho cả một số học giả Âu châu cũng lầm vì cái ngữ căn Ấn Độ sai đó.

Nghĩa thứ nhì, như đã nói, là Cổ Mã Lai.

Người đặt danh xưng với cái nghĩa đầu, đã đặt sai như đã giải thích trên đây. Rồi nhà bác học nào đó, đã cho nó cái nghĩa thứ nhì mà giới bác học đã trót nhìn nhận, lại không mát tay chút nào hết.

Đa số dân ở xứ Nam Dương thuộc chủng Mã Lai, trong đó có cả Cổ Mã Lai và Kim Mã Lai.

Khi muốn tìm một danh xưng chỉ các nhóm Cổ Mã Lai thì nhà bác học khuyết danh ấy nghĩ ngay đến cái xứ mà họ gọi sai là Indonésie, và cho danh xưng

Indonésien cái nghĩa là Cổ Mã Lai. Ông ấy đã từ một danh xưng sai, tạo ra một thuật ngữ chuyên môn sai.

Đành rằng khó lòng mà khi đặt ra danh từ mới, một nhà khoa học không nghĩ đến cái gì, trường hợp đặt tên đâu thì họ nghĩ đến tên xứ đó. Ở đây hẳn ông đó đã nghĩ đến xứ Indonésie, ở đó có rất đông dân Cổ Mã Lai. Nhưng đó là một ý nghĩ phát phơ, không có tánh cách đồng hóa xứ và dân, và nếu ông ấy giàu tưởng tượng, ông ấy đã thấy rằng người ta sẽ ngộ nhận bởi ở Việt Nam cũng có Cổ Mã Lai, ở Cao Miên, ở Thái Lan, Miến Điện, Trung Hoa cũng thế thì ông ấy nên tránh cho người ta sự ngộ nhận có thể xảy ra, không nên dùng danh xưng sai có sẵn đó với một nghĩa thứ nhì nữa, nghĩa thứ nhứt vốn đã sai rồi.

Nhưng cái nghĩa khoa học của danh xưng Indonésien đã trót có từ lâu, đã được trước bạ khắp thế giới khoa học thì ta cũng đành phải hiểu đúng như giới khoa học đã hiểu, không mong sửa lại được, phương chi những người lầm, không phải vì muốn sửa đổi, mà chỉ lầm bởi ngộ nhận thôi.

Giáo sư Lê Văn Hào lại có một định nghĩa khác, không biết vì ngộ nhận hay vì muốn dịch khác đi. Nhưng ta nên xem như là giáo sư không có ngộ nhận, chỉ dịch khác mà thôi.

Trong quyển *Hành trình vào dân tộc học* giáo sư Lê Văn Hào viết: “Chùng Anh Đô Nê-diêng là chùng tộc Ấn Độ Nam Dương”, ý giáo sư muốn nói đó là dân bốn xứ của quần đảo Nam Dương, hay Ấn Độ nào ở đó? Sự thật

thì chẳng hề có dân Ấn Độ ở đó bao giờ, còn dân bốn xứ ở đó mà thuộc hạng cổ, thì ở đâu cũng có cả, không riêng gì ở đó.

Lại còn một sự lầm lẫn rối bòng bong nữa, do Anh ngữ tạo ra. Trong Anh ngữ có hai danh xưng *Indonésia* và *Indonésian*.

Indonésia là tên nước, cái nước Nam Dương ngày nay. Còn *Indonésian* mới là tên chủng tộc tương đương với danh xưng Indonésien của Pháp. Sử gia Phạm Văn Sơn đã lầm lẫn hai danh xưng đó, nó chỉ khác nhau có một chữ *n* sau cùng.

Trong *Việt sử tân biên*, ở trang 54, sử gia Phạm Văn Sơn có viết: “Một số trí thức Việt Nam cũng thắc mắc rằng người Việt ta nay chưa chắc đã là một nhóm trong gia đình Bách Việt. Nếu chúng tôi không lầm, các vị đó đã chịu ảnh hưởng của ý kiến do cô M. Colani, H. Mansuy, Patte, Par mentier, cùng một số học giả Thụy Điển, Hòa Lan, chủ trương rằng thánh tổ cơ bản của dân tộc Việt Nam chính là thánh tổ “Indonésia”.

Ý sử gia muốn nói: “Thánh tổ Indonésian” đấy vì sử gia đang nói đến chủng tộc chứ không hề nói đến xứ nào hết, mà các ông Tây bà đầm mà sử gia ám chỉ đến cũng chỉ nói đến chủng Indonésian mà không hề nói đến xứ Indonésia, vì đã bảo người Cổ Mã Lai có mặt khắp nơi chứ không riêng gì ở nước Indonésia.

Đó là nói về sự lầm lẫn danh xưng chứ “bên trong còn lắm điều hay”, vì:

- Indonésian – Bách Việt

đó, chứ không phải là hai thứ khác nhau đâu. Đó là nội dung của quyển sách này với hàng trăm chứng tích cụ thể và khoa học.

Kể cả một số nhà học giả Âu châu cũng chẳng biết Indonésien là gì, nên họ mới lập ra cái thuyết dân Hoa Nam tràn xuống lưu vực Hồng Hà và đồng hóa dân Indonésien ở đó, rồi biến thành dân Việt Nam.

Thuyết này được ông Hoàng Trọng Miên (V.N.V.H.T.T.) lặp lại.

Người Hoa Nam thuở xưa đích thị là Cổ Mã Lai, như chúng tôi sẽ chứng minh ở những chương sau, và khi dân ở lưu vực Hồng Hà cũng là Cổ Mã Lai thì không thể có sự kiện nhóm Mã Lai này “đồng hóa” nhóm Mã Lai khác.

Hơn thế, khoa khảo tiền sử đã cho thấy rằng người Indonésien ở lưu vực Hồng Hà chỉ mới tới đó từ sau, chứ không phải là dân thổ trước nằm sẵn đó để đợi dân Hoa Nam tới để mà bị “đồng hóa”.

Nhà bác học G. Cocard nguyên Viện trưởng Viện Viễn Đông bác cổ cũng thấy nhiều nhà học giả Âu Mỹ dốt, nên ông đã nhiều lần nói khéo cho họ biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai, đừng có hiểu bậy bạ mà làm rối ren vấn đề. Nhưng ông G. Cocard rất khiêm tốn, ăn nói rất kín đáo, chứ không hò hét vô lễ như chúng tôi.

Sở dĩ chúng tôi có thái độ vô lễ là vì phải hò hét như vậy thiên hạ mới hết ngộ nhận chứ nói thâm như ông G. Cocard thì các nhà bác học Âu Mỹ cứ tiếp tục ăn nói hồ đồ hỗn độn rối trí người đọc, chẳng ai hiểu gì cả.

Chúng tôi sẽ bị mắng, bị ghét, nhưng chúng tôi tự hy sinh, cốt làm ổn định một tình trạng loạn xạ ngẫu.

Nhưng ông G. Cocdès đã biết Indonésien rồi, đã chinh thiên hạ rồi, vẫn không biết sự thật lịch sử vì rồi ông viết: “Dân Việt Nam tràn đến, đuổi dân Anh Đô Nê-diêng lên Cao nguyên”.

Ấy, họ là ai, ở đâu tràn đến hờ ông G. Cocdès? Nói như sử gia Nguyễn Phương mà còn nghe được: Người Tàu tràn đến, đuổi người Indonésien đi mất, chớ nói như ông thì bí mật quá. Dân Việt Nam thuộc chủng nào mà đuổi Cổ Mã Lai đi?

Ngũ căn Anh-đô này còn gây ngộ nhận ở nhiều nơi khác, rất là buồn cười.

Thuở xưa ông Kít Tốp Cô Long đi tìm Ấn Độ về ngã hướng Tây. Ông gặp Châu Mỹ với dân thổ trước ở đó và ông ngộ đã gặp dân Ấn Độ, nên ông đặt tên họ là Indien.

Báo hại mấy trăm năm sau, khi Âu Châu biết Ấn Độ thật sự rồi thì phải bày ra danh xưng thứ nhì là Hindou để chỉ người Ấn Độ. Họ đã lầm, nhưng rồi đã xoay xở để không gây ngộ nhận.

Indien = Thổ dân Mỹ Châu

Hindou = Ấn Độ

Thế mà cho đến năm nay, các sách dịch của ta về Mỹ Châu cứ tiếp tục dịch Indien là Ấn Độ, khiến học trò phải điên đầu, tự hỏi tại sao mà ở Châu Mỹ lại có dân Ấn Độ?

Chưa bao giờ mà một ngũ căn lại gây ngộ nhận

nhiều đến thế, sâu rộng đến thế, và sự ngộ nhận lao vào cả giới văn nghệ và bác học nữa, tức lan vào toàn khối trí thức ta.

Các nhà bác học Âu Mỹ, tuy nói thế chứ không phải ông nào cũng dốt. Và họ dùng danh xưng bí hiểm không cố ý. Nó chỉ bí hiểm với người không chuyên môn, chớ các nhà bác học thế giới thì hiểu rất đúng. Tại ta không thông ngoại ngữ đó thôi.

Nhưng biết Indonésien là Cổ Mã Lai rồi, thiên hạ vẫn cứ sa lầy như thường vì hai lẽ:

1. Phán khoa học

2. Tự ái xằng

Tự ái xằng thì chỉ có ta là tự ái, chớ các ông Tây thì không. Tổ tiên ta không bảnh thì ta thất vọng, phủ nhận họ chớ mắc mớ gì tới các ông Tây. Các ông không tự ái tầm ruồng, nhưng các ông vẫn không rút chơn ra khỏi đầm lầy Đông Sơn vì tất cả bao nhiêu nhà bác học đó đều thiếu mất cái đức tính số một là tinh thần khoa học.

Trí thức Việt Nam, khi thốt ra danh xưng Anh Đô Nê-diêng, luôn luôn nghĩ đến người Thượng Cao nguyên vì các ông Tây dốt đã nói không minh bạch rằng người Thượng là Mọi.

Thiên hạ ngạc nhiên hết sức tự hỏi sao một thứ người như người Thượng lại lập được một nền văn minh rực rỡ thế kia ở Đông Sơn.

Chúng tôi nói rực rỡ không phải là nói quá đâu. Một nhà bác học trong nhóm đó có thử nghĩ ra một biến

cổ như sau. Nếu có thiên tai khủng khiếp nào xảy ra tại nước Huê Kỳ và tiêu diệt tất cả thì hai ngàn năm sau, loài người tới đó, cũng chỉ tìm được vài ngàn món đồ bằng đồng thau, y như ở Bắc Việt và Đông Sơn, chớ những gì bằng sắt, bằng lụa, bằng gỗ, bằng gạch sẽ đều mục nát hết.

Như thế, ta đoán biết được rằng ngoài hàng ngàn món đồ bằng đồng thau đó, dân Đông Sơn hẳn có hàng vạn thứ khác nữa, cùng mức độ khéo léo tinh xảo như đồ đồng thau, tất cả hợp lại thành một nền văn minh mà trong đó đời sống của dân chúng có thể xem là khá tốt đẹp.

Nhưng ranh giới giữa Cổ Mã Lai và Kim Mã Lai không rõ rệt lắm, và người Đông Sơn không chắc lắm là giống đồng bào Thượng ngày nay về vóc dáng còn về mức sống thì hẳn phải hơn, như cổ vật cho thấy.

Các ông Tây không tự ái xằng như ta, nhưng các ông cứ vui đầu vào nền văn minh Đông Sơn và ngõ nguồn gốc dân tộc ta ở đó.

Chúng tôi bảo rằng các ông thiếu tinh thần khoa học, không phải là chúng tôi phách lối dám coi thường cả các nhà bác học của Viện Viễn Đông bác cổ, nhưng sự thật là thế. Đã bảo làm thế nào mà nguồn gốc của một dân tộc lại nằm tại giai đoạn đồng pha cực hạ (basse époque de bronze) được hờ trời!

Vì thế mà rồi các ông bị mất nửa thế kỷ. Quá thật thế, các nhà bác học ấy đều lâm vào một ngõ bí mà chúng tôi gọi đùa là ngõ bí Đông Sơn, bí không phải về

nền văn minh đó mà họ biết rất rõ, mà về một điểm sử của nước Việt Nam, khi họ đặt ra chúng: “Người Đông Sơn có phải là tổ tiên của người Việt Nam hay không?”.

Đã thấy quá rõ rằng họ là Cổ Mã Lai, còn người Việt Nam thì không có gì là Mã Lai cả thì làm thế nào để ráp nối Đông Sơn với Việt Nam được?

Vì không nuốt trôi được sự kiện kỳ dị đó, nên nhà bác học V. Goloubew, thuộc Viện Viễn Đông bác cổ mới phúc trình tại Bá Lê năm 1936, cuộc phúc trình về khảo tiền sử ấy rồi được in thành tập. Trong tập *Le peuple de Đông Sơn*, ông viết: “Cái nền văn minh đó (tức văn minh Đông Sơn) tiết lộ cho ta thấy những dây liên hệ sâu đậm với văn hóa Mã Lai, thế nên không có vấn đề xem dân Đông Sơn là tổ tiên trực tiếp của dân Annam hiện nay (mà văn hóa mang màu sắc Trung Hoa)”.

Những chữ ở trong dấu ngoặc là do chúng tôi tự ý thêm vào cho rõ nghĩa câu nói của ông V. Goloubew.

Nhượng Tống, giáo sư Kim Định và sử gia Phạm Văn Sơn nói là các ông Tây, Thụy Điển, Hòa Lan làm cho trí thức ta thắc mắc. Nhưng chính các ông Tây đã phủ nhận rằng: tổ tiên ta là Mã Lai đó chứ.

Các nhà học giả đã ngộ nhận vì lý do sau đây. Ta cứ nhìn nhận càn rằng nền văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta, mà nó lại có tánh cách Mã Lai, thế nên rồi ta cứ hiểu càn rằng các ông Tây cho rằng tổ tiên ta là Mã Lai.

Thật ra thì các ông Tây không bao giờ nhìn nhận nền văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta, như cuộc phúc trình của ông V. Goloubew đã cho thấy, vì cái lẽ

họ không thấy ta là Mã Lai, trong khi đó thì Đông Sơn là Mã Lai rõ rệt.

Người ta chỉ nói Đông Sơn là Mã Lai, và phủ nhận nó là của tổ tiên ta. Còn ta thì nhận càn, thành thử cái yếu tố Mã Lai dính chặt trong nền văn minh Đông Sơn bị lôi cuốn theo. Thế nên mới có việc tin mạnh và dính chánh âm ỉ.

Thật là quái dị, cái hiện tượng đó, về đủ cả mọi mặt. Người ta phủ nhận Mã Lai Đông Sơn là tổ tiên ta thế mà trí thức ta lại viết cả những quyển sách thật dày để dính chánh nguồn gốc Mã Lai của ta, làm như khoa học đã quá quyết xong rồi, phải cãi cho kỳ được mới nghe.

Trong khi đó thì một nhóm trí thức khác lại cứ nhận càn Đông Sơn là tổ tiên ta, nhưng loại trừ tánh cách Mã Lai của nền văn minh ấy, vì chính họ cũng không nuốt trôi sự kiện ta là Mã Lai.

Nhưng thà là phủ nhận như V. Goloubew, chớ nhận nửa chừng sao được hờ các ông, vì Mã Lai dính chặt như keo sơn vào nền văn minh Đông Sơn làm thế nào mà các ông hất cẳng nó ra được.

Nhà bác học V. Goloubew nuốt không trôi, mà một số trí thức ta lại càng nuốt không trôi hơn ông ấy nữa, vì họ thấy ta khác Mã Lai quá xa, khác như nước với lửa, thì làm thế nào ta là con cháu Mã Lai được. (Chúng tôi chỉ nói đến trí thức, vì mặc dầu câu chuyện xảy ra từ năm 1920, nhưng đến nay, đa số dân chúng cũng chẳng ai hay biết gì hết. Thịnh thoảng có một vài bài báo Việt có tánh cách phổ thông, kể câu chuyện đó,

nhưng cũng ít người buồn xem lắm).

Trí thức ta không nuốt trôi cái vụn Mã Lai đó, thế mà đa số lại càng nhận nền văn minh ấy là của tổ tiên ta, cái mới là mâu thuẫn. Họ thấy nó rục rở, không nhận thì uống lắm, nhưng nhận mà chỉ nhận nửa chừng, tức phủ nhận tánh cách Mã Lai, mặc dầu tánh cách ấy rất rõ rệt.

Có người nói rằng người Pháp họ ác ý nên mới phủ nhận nền văn minh rục rở ấy là của tổ tiên ta. Sự thật thì không phải thế. Ông V. Goloubew là người Nga chứ không phải là người Pháp.

Mười năm sau ông V. Goloubew, một ông Tây khác ra đời. Đó là ông O. Jansé.

Nói ra đời thì không đúng, vì ông này là người cũ, lâu năm hơn cả ông V. Goloubew nữa, nhưng ông ta đã nín đi mười năm mới lên tiếng.

Ông O. Jansé là trưởng phái đoàn mà Viện Bác cổ Viễn Đông Hà Nội đã gọi xuống Thanh Hóa để thám quật các cổ vật nói trên. Các cổ vật ấy đã được dân chúng tìm thấy từ năm 1920, và tiếng đồn thấu đến tai hai ông H. Parmentier và V. Goloubew vào năm 1923 và hai ông này mới chính thức cho Viện hay tin và xin Viện khảo cứu vùng đó. Nhưng người được danh dự giao trọng trách lại là ông O. Jansé, người Mỹ gốc Thụy Điển, chứ không phải ông H. Parmentier, người Pháp gốc Nga.

Ông O. Jansé lỗi lạc về môn khai quật đúng phương pháp khoa học và công việc mà ông đã thực hiện tưởng

trên thế giới không ai làm hơn được.

Tuy nhiên, khai quật xong, còn phải làm cái gì nữa, mà cái gì đó thì ông O. Jansé làm không trôi được một cách trọn vẹn.

Ông đã nghiên cứu rất kỹ và rất đúng những cổ vật đào được và riêng về việc nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn, tưởng ông không thua ai hết.

Nhưng có một khoản trong việc nghiên cứu đó thì thấy rõ là ông phản khoa học. Đó là cái phần kết luận về liên hệ giữa những Đông Sơn và Việt Nam.

Trong tập phức trình viết bằng tiếng Anh, do Havard University Press 1947 xuất bản nhan là *Arechaoological Résearch in Indo China* ông O. Jansé chứng minh rất khoa học rằng người Đông Sơn thuộc chủng Cổ Mã Lai. Mặt khác, ông không hề chứng minh được rằng dân Việt Nam cũng thuộc chủng Mã Lai. Thế mà ông lại dám kết luận rằng:

Đông Sơn = Việt Nam

Theo phương pháp khoa học thì ông O. Jansé phải trình ra cho kỳ được tam đoạn luận sau đây:

Đông Sơn = Mã Lai

Việt Nam = Mã Lai

Đông Sơn = Việt Nam

Nhưng ông không bao giờ viết ra được cái đẳng thức toán học thứ nhì:

Việt Nam = Mã Lai

thành thử tam đoạn luận của ông kể như là một con số không.

Tới đây thì sự thừa nhận càn và sự đính chánh âm ĩ mới nổi lên. Nhận càn vì một nhà bác học đã xác nhận càn, còn đính chánh âm ĩ, cũng chính vì sự xác nhận vô bằng chứng của nhà bác học đó. Cả hai phe phái Việt Nam đều dựa vào một nhà bác học nói tầm ruồng để làm việc đại sự.

Năm 1964, nhà nho Nhượng Tống viết: “Mấy người ngoại quốc khảo cứu về nhân chủng ở xứ ta, có người bảo tổ tiên ta ở Mã Lai sang. Đó chỉ là ức thuyết, chả có gì là chắc chắn”.

Thấy rõ là Nhượng Tống ám chỉ đến ông O. Jansé, vì cho tới năm đó, chỉ có hai ông V. Goloubew và O. Jansé là đã công khai lên tiếng mà thôi, nhưng ông V. Goloubew thì đã phủ nhận như ta đã thấy trên kia.

Nhưng ông O. Jansé cũng chẳng buồn lập ra ức thuyết nào cả, ông chỉ khẳng định suông bằng nửa câu ngắn mà thôi.

Sở dĩ Nhượng Tống viết như thế vì ông O. Jansé đã thất bại trong kết luận của ông.

Trong ba quyển sách dày lối mười ki lô của ông, ông không bao giờ viết ra được đẳng thức:

Việt Nam = Mã Lai

Nhượng Tống là một nhà nho cừ khôi, ông ấy biết khoa học, biết tinh thần khoa học, và không chấp nhận được một cuộc kết luận phản khoa học như kết luận của ông O. Jansé.

Thật ra thì ông O. Jansé có thử chứng minh, chứng minh của ông khá vững, nhưng khoa học không công

nhận, cho là không vững.

Trong tập phúc trình nói trên, ông viết ngay ở mấy trang đầu, chỗ không phải nơi chương kết luận: “Cứ theo lời dân làng thì chỗ đó (chỗ mà phái đoàn *Viện Viễn Đông bác cổ* sắp sửa thám quật lần đầu, tại Đông Sơn) không bao giờ được ai đá động tới vì lẽ bí mật gì không biết (For reasons unknow to them). Xem ra thì nơi đó chắc là nơi kiêng kỵ vào thời cổ (taboo in ancient times) và cả khi sự kiêng kỵ bị quên rồi, dân làng vẫn tiếp tục kính trọng nơi đó vì truyền thống. Tôi (lời ông O. Jansé) nghĩ rằng sự kiêng kỵ ấy có lý do này là đất ấy ngày xưa dùng làm nơi chôn cất (cho những nhơn vật quan trọng)”.

Đoạn văn trên đây, ngụ ý rất minh bạch, không thể hiểu lầm: dân làng Đông Sơn ngày nay là hậu duệ của dân Lạc Việt tiền Mã Viện. Nếu có sự đứt đoạn trong dòng thế hệ, nếu dân làng ngày nay là hậu duệ của người Tàu di cư sau Mã Viện như sử gia Nguyễn Phương nói thì không làm sao mà có cái *truyền thống kính trọng đất thiêng* nói trên.

Dân làng Đông Sơn ngày nay (tức năm 1924) giữ truyền thống của dân Đông Sơn Lạc Việt, **thế nghĩa là không có sự đứt đoạn, không có dân tộc khác xen vào.**

Thế nghĩa là:

Đông Sơn = Việt Nam

Tuy nhiên, khoa học cứ đòi hỏi hơn, vì có thể người Việt Nam ngày nay vốn là người Tàu (theo sử gia Nguyễn Phương) vẫn sợ cái gì mà cổ dân **vốn thuộc**

chúng khác đã sợ hãi, vì họ được chứng kiến sự sợ hãi của thứ cổ dân đó khi họ mới đến, mới chung đụng với cổ dân đó. Rồi cổ dân đó bị họ tàn sát hết, nhưng họ cứ còn sợ nỗi sợ cổ thời của dân bị diệt chủng.

Thật ra thì các nhà bác học ấy không tha thiết lắm trong công việc tìm nguồn gốc của dân tộc ta, vì đó không phải là công việc của họ. Họ nghiên cứu nền văn minh Đông Sơn chỉ vì nền văn minh Đông Sơn. Nền văn minh ấy, tự nó, có giá trị riêng. Họ không phải là sử gia, và dùng kết quả khảo cứu cách nào cho đúng để viết sử là công việc của sử gia chứ không phải của họ là những nhà khảo tiền sử.

Phương chi họ lại đang bí vì không thể lập ra được cái tam đoạn luận nói trên, nên đã không tha thiết, họ bỏ trôi luôn.

Họ là nhà khảo cổ, và họ đã làm xong sứ mạng, y như cổ đạo L. Cadière nói, còn về sau, các sử gia tự ý kết luận sao đó thì kết luận. Họ chỉ đại dốt khảo cứu về mặt sử học, để cho phải sai lầm, cả hai ông đều sai, cách nhau mười năm.

Vì quá bí, nên họ chỉ còn biết say mê những gì họ làm được chứ không bận tâm đến nguồn gốc dân tộc Việt Nam nữa. Vì vậy mà vấn đề cứ còng lòng dòng hoài.

Cuộc sa lầy, nằm tại chỗ không nối kết được Mã Lai với Việt Nam, mà nếu có nối kết được, cũng còn cứ sa lầy như thường, vì, như đã nói, nguồn gốc của một dân tộc không làm sao mà nằm tại giai đoạn đồng pha, đó là giai đoạn cực hạ vì kỹ thuật đồng pha Đông Sơn đã

là nghệ thuật rồi, thì giai đoạn Đông Sơn là giai đoạn quá mới, tương đối với thượng cổ sử của một dân tộc.

Tuy nhiên, các ông Tây khác, sau đó, vẫn có thứ nổi kết Mã Lai với Việt Nam, các ông có thành công phần nào, nhưng đó chỉ là công dã tràng vì nguồn gốc dân ta sao mà nằm tại thời đại đồng pha được kia chứ.

Trong khi đó trí thức Việt Nam lại lấy một thái độ dễ dãi và vô lý này là nhận càn nền văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta.

Nhưng tất cả ba thái độ, ba khuynh hướng trên đều phản khoa học:

1. Ông V. Goloubew phủ nhận quá sớm khi chưa nỗ lực tìm ra cái đẳng thức Việt Nam = Mã Lai.
2. Trí thức ta không thèm tìm gì hết mà cứ nhận. Họ nhận Đông Sơn là tổ tiên mà không đưa ra được lấy một bằng chứng nhỏ rằng ngày nay ta cứ còn là Mã Lai.

Có người còn làm một cuộc loại trừ rất là buồn cười. Họ nhận Đông Sơn là tổ tiên ta, nhưng không nhận Đông Sơn là Mã Lai. Họ làm như là một bà nội trợ, đi chợ, chọn món ngon thì mua, món dở thì thôi, nền văn minh đó rục rờ thì họ nhận, còn Cổ Mã Lai không rục rờ thì họ phủ nhận. Họ quan niệm sai lầm rằng làm Cổ Mã Lai xấu xa lắm vì họ thấy người Cổ Mã Lai ở Cao nguyên không bánh.

Nhưng viết sử khác với mua ăn. Tổ tiên ta hay dở gì ta cũng phải nhìn nhận trọn vẹn, chứ không thể chọn lựa. Cha tôi là tướng cướp, tôi cũng đành chịu vậy, còn

tôi nói ngong cha tôi cũng đành chịu vậy, không ai chọn ai được cả.

Đây là việc thừa tự chứ không phải là một cuộc kết hôn, phương chi lắm khi trong cuộc kết hôn, người ta cũng có thể bị đẩy vào cái thế không thể lựa chọn.

Thí dụ quân lính của Mã Viện họ hiếp con gái Lạc Việt, sau khi tàn sát hai bà Trưng, cho đẻ ra Tàu lai, người ta cũng có thể bị đẩy vào cái thế không thể lựa chọn.

Nhưng như đã nói, Cổ Mã Lai không có gì xấu xa hết và chúng tôi đã tiếp xúc với đồng bào Thượng, đã thương mến họ vì đức tính và đạo đức của họ, nó hơn hẳn ta nhiều bậc. Thế nên chúng tôi mới nêu câu nói của bác sĩ Haurd ở trang đầu sách này.

Trường hợp điển hình nhưt và sau cùng nhưt là trường hợp của giáo sư Kim Định. Ông chối bỏ nguồn gốc Mã Lai của tổ tiên ta, nhưng lại nhận Đông Sơn, mặc dầu Đông Sơn là Mã Lai một trăm phần trăm không thể chối.

Quá thật thế, ông đã trích một cuốn sách Tàu chép rằng Xúy Vuu là chim mà không biết bay, ông cho rằng câu đó ngầm nói rằng Việt thờ vật tổ là chim, vì ông nối kết nó với hình chim ở trống Đông Sơn.

Thế là ông vừa phủ nhận Mã Lai xong thì lại nhận Đông Sơn ngay, tức chia hai Đông Sơn ra, tách cách Mã Lai thì bỏ đi, còn cái gì hay của Đông Sơn thì giữ lại.

(Thật ra thì câu sách Tàu bí hiểm đó, không có nghĩa ấy, vì chúng tôi sẽ chứng minh rằng chim không phải

là vật tổ của dân ta như các ông Tây đã lầm).

Ông O. Jansé nhận càn trợn vện Việt Nam = Mã Lai mà cũng chẳng đưa ra được bằng chứng khoa học nào hết.

Tóm lại, trước ngõ bí Đông Sơn, tất cả mọi khuynh hướng đều phản khoa học. Xin trình ra nguyên tắc khoa học sắc bén nhứt để ta noi theo đó mà làm việc cho khỏi sai lầm.

Nguyên tắc này là khuôn vàng thước ngọc mà nếu không theo ta khó mong tìm ra sự thật lịch sử. Đây, tóm lược nguyên tắc: Lịch sử của một dân tộc giống hệt sợi dây xích sắt, có cái khoen đầu, cái khoen cuối và những cái khoen nối kết trung gian. Trong trường hợp của ta, cái khoen đầu là nền văn minh Đông Sơn có tánh cách Mã Lai, cái khoen cuối là nền văn minh Việt Nam hiện đại nhuộm màu sắc Trung Hoa. Nếu chưa tìm được những cái khoen trung gian nó minh họa sự biến chuyển từ Mã Lai sang Trung Hoa thì không được phép lôi kéo Đông Sơn vào Việt Nam.

Như vậy phương pháp làm việc là tìm những cái khoen trung gian đó, chớ không phải cứ vội bặt tâm về việc nhìn nhận hay phủ nhận.

Chừng nào tìm được rồi thì vấn đề mới được giải quyết, bằng chưa thì cứ để cho nó lòng dòng, không ai có quyền hối thúc, bắt ép ai phải nhìn nhận hay phủ nhận ngay từ năm 1936, hay vào năm nay (1964) hoặc trong 50 năm nữa.

Ông V. Goloubew không tìm tòi đến chốn mà cứ dám

phủ nhận, còn ông O. Jansé tìm không thấy lại cứ dám nhìn nhận, thì thật là kỳ, mà kỳ nhưt là trí thức ta, không tìm tòi gì hết, vậy mà vẫn cứ nhận, lại nhận có điều kiện nữa chứ!

Lý trí, kinh nghiệm và khoa học dạy ta rằng không phải nền văn minh cổ nào nằm trong lòng đất ta, đều là của tổ tiên ta. Không, cách đây hai ba ngàn năm, rất có thể có một dân tộc khác làm chủ đất ta ngày nay thì cho rằng nền văn minh Đông Sơn nhưt định phải là nền văn minh của tổ tiên ta, không khoa học chút nào hết.

Không thể chấp nối hai nền văn minh khác tánh cách lại với nhau khi không đưa ra được những cái khoen trung gian chứng tỏ có sự biến dạng, mà sự chấp nối ấy còn giá trị khoa học nào.

Nhận văn minh Đông Sơn là của tổ tiên ta, thì quá dễ, bởi nền văn minh đó không có chủ, chẳng ai tranh giành với ta, nhưng ta có yên tâm được hay không, khi nhận căn, không chứng tích?

Cả ba khuynh hướng trên đều là khuynh hướng bí và nó đưa tới những kết quả không được khoa học công nhận, và chính lương tâm của ta cũng không công nhận nữa.

Thế nên, để an lòng mình, ông O. Jansé của khuynh hướng thứ nhì mới viết: "Bọn phiêu lưu tiên phương Tàu là thợ giỏi nên các thủ lãnh địa phương (Đông Sơn) ưa gả con gái cho họ".

Ông O. Jansé muốn ám chỉ đến một cuộc hợp chủng

Hoa Việt để cắt nghĩa tại sao giờ dân ta mang bản sắc Tàu chứ không phải bản sắc Mã Lai như người dưới mổ.

Chương kết luận của ông O. Jansé là một trang sách, nếu in chữ nhỏ thì không đầy một trang tiểu thuyết bình thường, trong đó câu trên đây được nêu ra. Nhưng đó chỉ là một mưu trá để ráp nối Mã Lai với Tàu cho nó thành Việt Nam chứ không phải là chứng tích vì ông không chứng minh được rằng cuộc hợp chủng ấy lớn lao đến mức làm mất hẳn bản sắc Mã Lai, mà còn trái lại nữa, cuộc hợp chủng ấy quá nhỏ nên chỉ được ông bố thí cho có nửa câu ám chỉ ngắn mà thôi, thì làm sao tánh cách Mã Lai lại biến mất được?

Phải chứng minh được một cách toán học rằng:

Việt = Mã Lai

thì khoa học mới thôi thắc mắc.

Sử chỉ là khoa học nhân văn chứ không phải khoa học chính xác như lý-hóa, nhưng đó là về một mặt nào đó thôi, chứ nơi vài khía cạnh, khoa học vẫn đòi hỏi nó phải chính xác y như toán.

Trong trường hợp Đông Sơn, Mã Lai, Việt Nam, phải viết cho được ba đẳng thức, ba đẳng thức đó phải hợp thành một tam đoạn luận, như đã nói trên kia, mới dứt khoát được vấn đề.

Vì cả ba khuynh hướng đều phản khoa học, để lộ một sơ hở quá thô sơ, nên giáo sư đại học Nguyễn Phương mới xen vào, chứng minh rằng ta là người Tàu thuần chủng.

Thế mới chết nữa, và có tai hại hay không, chỉ vì cả

ba khuynh hướng trên đều sơ hở quá lớn?

Chúng tôi đã có nhiều bài báo bác bỏ cái thuyết sai lầm của sử gia Nguyễn Phương, nhưng chúng tôi vẫn phải nhìn nhận rằng sử gia Nguyễn Phương đã thấy được tánh cách phản khoa học của ba khuynh hướng trên.

Sở dĩ thuyết của sử gia Nguyễn Phương sai là vì lúc lập thuyết sử gia lại cũng bất chấp khoa học, chớ riêng việc nhận xét ba khuynh hướng đó thì sử gia rất sáng mà thấy được sơ hở ấy.

Làm thế nào mà thuở ấy, tại Đông Sơn, lại có ba dân tộc văn minh được kia chớ? Chắc một trăm phần trăm là chỉ có chủ đất là ta ở Đông Sơn và kẻ xâm lăng là Tàu, một dân tộc văn minh thứ ba xen vào đó sao được? Để cùng Tàu xâm lăng ta chẳng, hay để cùng ta đồng làm chủ đất? Cả hai giả thuyết ấy đều không có lý. Và lại nếu có, sử Tàu đã có chép về một dân tộc thứ ba ấy không (Chúng tôi không nói đến những bộ lạc kém mở mang khác, vẫn sống lẫn lộn với người Đông Sơn).

Thế thì một là ta là Đông Sơn, hai là ta là Tàu, không sao khác hơn được. Nhưng khoa học lại chưa nhận rằng ta là Đông Sơn thì sử gia Nguyễn Phương bỏ ta vào cái bị Trung Hoa vậy.

Sử gia Nguyễn Phương rất tinh ý, thấy chỗ sơ hở của người khác, nhưng ông vẫn phản khoa học như thường vì ông không hề thử tìm những cái khoen nối kết mà khoa học đòi hỏi.

Ông lại “trễ tàu” vì từ năm 1936 đến năm quyển *Việt*

Nam thời khai sinh của ông ra đời năm 1965, nhiều nhà bác học khác đã tìm được vài cái khoen nối kết. Mà hễ có một cái, có vài cái, thì sẽ có trăm ngàn cái, tuy chưa đủ, mà rồi sẽ đủ. Chỉ có một cái mà thôi, cũng đủ ngăn sử gia bỏ ta vào bị Trung Hoa rồi. Thế mà sử gia không hay biết, làm như không ai tìm được gì cả, và đã tuyệt vô hy vọng rồi, nên ông chọn Tàu làm tiên tổ để dứt khoát vấn đề.

Sử gia nỗ lực kinh hồn để cố chứng minh rằng Việt = Hoa nhưng công trình của sử gia lằm ngay ở tiền đề: Nếu người Việt Nam là Tàu thì tại sao họ lại thờ vua Mã Lai Hùng Vương, thờ anh hùng Mã Lai Trưng Trắc?

Những người bạn Trung Hoa của chúng tôi ở Sài Gòn này, khi được chúng tôi cho biết nội dung quyển V.N.T.K.S. và được hỏi ý kiến, họ đều đáp: “Chúng tôi, người Trung Hoa, chúng tôi kính mến vua tổ của anh, khâm phục nữ anh hùng của anh, nhưng thờ những vị đó, thì chắc chắn là không, bởi chúng tôi không có lý do thờ phượng vua và anh hùng nước khác. Cũng không lý do nào mà một ngày nào đó, người Tàu di cư sang Giao Chỉ lại bỗng dưng quên mình là người Tàu, đi thờ vua và anh hùng Lạc Việt. Tri tinh thì không thờ, còn thờ vì quên gốc, cũng không thể có được”.

Ông O. Jansé còn nói ra được hai tiếng “Hợp chủng Hoa Việt”, chỉ như sử gia Nguyễn Phương thì không, mà còn trái lại nữa, ông cho rằng ta là người Tàu thuần chủng.

Buồn cười nhứt là Nhượng Tống. Nhượng Tống đã

mắng Ngô Sĩ Liên vì Ngô Sĩ Liên đã để lộ cho thấy rằng tổ tiên của ta là người Mường, bằng cách đưa truyền thuyết Mường vào sử Việt.

Nhưng Nhượng Tống cũng lại mắng những ai cho rằng tổ tiên của ta là người Tàu. Ông phủ nhận luôn nguồn gốc Mã Lai.

Như vậy tổ tiên ta là ai? Như nhiều nhà học giả khác, Nhượng Tống tưởng rằng người Việt Nam tự nhiên có mặt được ở xứ này, và xưa sao, nay vậy, không hề thay đổi, tức một chủng riêng biệt, theo thuyết H. Maspéro.

Cái thuyết Việt tộc là một chủng riêng biệt của H. Maspéro đã được nhiều sử gia ta lặp lại. Nhưng ông H. Maspéro, mặc dầu là nhà bác học, lại quên học khoa chủng tộc học. Không hề có một chủng chỉ đông có bảy trăm ngàn người (theo cuộc kiểm tra dân số của Mã Viện). Nếu có thì đó là một mảnh vụn của một chủng tộc nào đó, rất lớn, vì chủng tộc nào cũng rất lớn cả. Mà nếu sự kiện đã xảy ra như vậy thì cái chủng tộc lớn đã tàn lụn, chỉ còn sót lại có bảy trăm ngàn người Lạc Việt ở châu thổ Hồng Hà, cái chủng lớn ấy, khoa chủng tộc học cũng đã biết. Không có chủng nào mà khoa đó không biết cả, từ khi các chủng thành hình một cách rõ rệt, cách đây hơn mười ngàn năm.

Nhưng tuyệt đối không hề có cái chủng lớn nào mà còn để sót lại một mảnh nhỏ là dân Lạc Việt hết.

Họ chưa biết cái gốc cũ đó, nên họ làm thỉnh mà tìm tòi, chớ họ không bao giờ dám nói một điều rất dốt như ông H. Maspéro rằng Lạc Việt là một chủng riêng biệt.

H. Maspéro có tham vọng nghiên cứu nguồn gốc dân ta, nhưng lại chưa học khoa chủng tộc học (Raciologie).

Hơn thế, khoa chủng tộc học đã chứng minh rằng ngày nay, không còn chủng nào mà còn ở lại nơi phát tích của họ cả. Tất cả đều đã di cư, vì sinh kế, vì chiến tranh, vì khí hậu thay đổi và vì trăm ngàn lý do khác nữa.

Người cổ Ai Cập xưa, chủ nhơn của cái nền văn minh rực rỡ mà đền thờ còn tồn tại tại Ai Cập hiện kim, cũng là dân ở nơi khác đến đó rồi lập ra cái nền văn minh ấy tại đó, chớ gốc họ không phải ở đó.

Người Do Thái quả vừa trở về đất tổ ban đầu của họ, nhưng họ cũng phải đi lang thang suốt ba ngàn năm, và nếu gặp được đất mới thì họ đã lập quốc ở nơi khác rồi.

Sở dĩ họ trở về là vì trên quả địa cầu không còn đất trống để cho họ lập quốc, họ đã trở về là chuyện bất đắc dĩ, và phải đổ máu rất nhiều, chớ không, họ cũng đã đang sống ở nơi nào đó rồi, chớ không sao mà cứ được ở tại đất tổ của ngày xưa.

Nhưng họ mất nước và lấy lại nước chỉ trong vòng có ba ngàn năm, còn dân ta thì lại cổ ít lắm là năm ngàn năm, như sẽ chứng minh, thì không làm sao mà dân ta gốc ở Bắc Việt ngày nay được cả.

Dân da trắng, từ cổ chí kim, chỉ thuộc ba chủng. Chủng Hamite của người Ai Cập, chủng Sémile của người Do Thái và Lưỡng Hà, chủng Ấn Âu của tất cả các dân da trắng hiện nay. Dân Albanie đông chỉ có hơn một triệu. Nhưng họ không là một chủng riêng

biệt đầu, mà là một chi của chủng Ấn Âu đấy.

Tất cả những người tìm nguồn gốc dân Việt mà không thành công, đều do họ học thiếu khoa này hay khoa khác, vì viết về nguồn gốc một dân tộc không có giản dị như viết về Tây Sơn chẳng hạn, chỉ cần có nhiều sử liệu là có thể làm được, không cần phải biết khoa học nào khác hết.

*

Những người phủ nhận Đông Sơn Lạc Việt là tổ tiên của ta có đại diện điển hình là V. Goloubew.

Đó cũng là một nhà bác học thiếu tinh thần khoa học.

Nhà bác học V. Goloubew đã quên mất sự thật này: Văn hóa là cái gì rất là gặt gẫm, nó biến dạng con người rất là kỳ dị.

Người Ấn Độ ở nước Ba-kit-tăng thấy họ giống người Á Rập chớ không giống Ấn Độ chút nào, chỉ vì một đảng theo văn hóa Á Rập, một đảng theo văn hóa Ấn Độ, họ quên mất họ đồng máu Aryen với nhau.

Người Thái ở Vân Nam, cách đây 800 năm, thấy mình là Á Rập vì họ theo văn hóa Hồi, và thấy người Xiêm khác hẳn họ mặc dầu cả hai đều là Thái Vân Nam. Nhưng nay, cũng cứ người Thái ở Vân Nam thì lại tự thấy họ là Tàu vì họ đã bị Tàu đồng hóa từ đời nhà Nguyên.

Còn về màu da thì như đã nói, người Mã Lai không thuộc chủng da đen bao giờ, và khi đọc tới chương "Chủng Mã Lai" quý vị sẽ thấy họ nằm giữa chủng da

trắng và chùng da vàng. Sở dĩ họ hơi đen là vì nắng, bởi họ ở quá gần đường xích đạo, chỗ hồi mà họ còn làm chủ đất Hoa Bắc cách đây hơn 5000 năm thì họ trắng.

Buồn cười nhất là tất cả các nhóm dân tộc gốc Mã Lai là: Mã Lai, Chàm, Cao Miên, Thái Lan, Giarai, Bà Na, Sơ Đăng v.v. đều gọi dân Việt Nam là “Man di”, chỉ vì tất cả các nhóm Mã Lai ấy đều theo văn minh Ấn Độ, còn ta là nhóm Mã Lai độc nhất ở Đông Nam Á theo văn minh Trung Hoa, nên họ mới thấy ta bằng con mắt Ấn Độ, con mắt này giống hệt con mắt Trung Hoa, hễ ai không phải là Trung Hoa đều bị gọi là man di tuốt hết.

Danh từ mà họ dùng là danh từ Phạn **Yuavana**, có nghĩa là “man di” và bị biến như thế này:

Mã Lai: Yuavan

Thái Lan: Yuôn

Chàm: Yuan

Miến Điện: Yuan

Cao Miên: Yuôn (Cáp Duôn)

Bà Na: Yuân

Radê: Yoàn

Giarai: Yuân

Xi Tiêng: Yươn

Mạ: Yen

Thật ra người Bà Na, Radê, Giarai, Xi Tiêng, Mạ, không bao giờ theo văn minh Ấn như Mã Lai, Chàm và Cao Miên, Thái Lan, nhưng xưa kia họ là thần dân của Cao Miên và Chàm, nên họ gọi ta y theo chủ cũ của họ.

Ta không nên giận người Cao Miên, Thái Lan và

Chàm, khi họ gọi ta là “Man di”, bằng ngôn ngữ Ấn Độ, chung quy cũng tại khi xưa họ dốt, rồi thì nó quen miệng đi, chớ thật tình thì họ không hiểu danh xưng ấy có nghĩa gì hết, cả trí thức của họ cũng không hiểu, mặc dầu trí thức họ rất thông Phạn ngữ, họ không hiểu vì sự biến dạng đã xóa mất gốc Phạn đi.

Ở Sài Gòn có một người Ấn lai Việt làm ca sĩ, ca bằng tiếng Việt, một người Pháp lai Việt làm kép cải lương, lu bù phụ nữ Trung Hoa lai Việt làm đào cải lương, tất cả những tài tử đó đều xúc động thật sự vì lời ca giọng hát của họ, chớ không phải là học thuộc lòng như cái máy, tức họ nghe họ có tâm hồn Việt Nam thật sự, mặc dầu họ ý thức về nguồn gốc của họ.

Sự việc xảy ra như vậy, chỉ vì giáo dục, mà giáo dục là văn hóa. Văn hóa biến tất cả, uốn nắn được tất cả, tròn ra vuông, đen ra trắng.

Trên đây là sự thật khoa học, đã được chứng minh bằng nhiều cuộc thí nghiệm căn bản nổi danh, chớ không phải ý kiến của riêng chúng tôi.

Các nhóm Mã Lai đều tự thấy họ là Ấn Độ, riêng Mã Lai Việt và Mã Lai Nhật, Mã Lai Đại Hàn thì lại hơi thấy mình là Tàu (Rồi quý vị sẽ thấy rằng Nhật và Đại Hàn cũng đồng gốc Mã Lai như ta).

Riêng một nhóm Mã Lai kia thì hiện nay lại tự thấy họ là Tây. Đó là Mã Lai Phi Luật Tân. Ngày xưa họ cũng theo văn hóa Ấn Độ, rồi Á Rập, y như Nam Dương, nhưng họ bị người da trắng trị họ từ 500 năm nay, họ theo đạo Kitô đến chín mươi phần trăm dân số, cảm

nghĩ y như Âu Châu, với những ông tổng thống tên là José Rizal, Manuel Roxas, Elpidio Quirino v.v.

Tất cả đều do văn hóa biến dạng hết thầy, kể cả lãnh vực sâu kín nhứt của tâm hồn ta, văn hóa cũng biến được nữa, chớ không riêng gì vóc dáng, đồ vật bên ngoài.

Tuy nói thế chớ ông V. Goloubew không có kém đến thế đâu mà không biết lẽ đó. Nhưng ông là nhà khoa học, nên ông mà có không quên cái lẽ đó, ông vẫn phải tôn thờ khoa học. Mà ở mặt khác, khoa học cũng dạy rằng văn hóa có biến dạng con người sâu đậm tới đâu đi nữa, dấu vết cũ vẫn còn.

Mà những dấu vết cũ ấy, dấu vết Mã Lai, ông V. Goloubew tìm mãi vẫn không thấy được trong xã hội Việt Nam ta ngày nay.

Dân Dravidien, chủ đất cũ thứ nhì của nước Ấn Độ (họ cũng là Mã Lai đấy) đã bị quân xâm lăng Aryen cổ xóa tẩy dấu vết văn hóa từ trên bốn ngàn năm nay, nhưng không sao mà Aryen thành công được hết, và các nhà dân tộc học thế giới tới đó nghiên cứu vài năm là biết rõ cả. Hơn thế, họ còn tìm được dấu vết văn hóa Dravidien xâm nhập văn hóa Aryen nữa.

Nhưng ta thì chỉ bị Tàu xóa văn hóa có một ngàn năm, thì dấu vết Mã Lai ở đâu, nói theo miền Nam, tức quá vội vàng kết luận.

Rồi các ông Tây, vì quá bí, bỏ trôi luôn, nên các ông khỏi sa lầy sâu hơn. Chỉ có trí thức ta là lâm vào cảnh vua Đường sa nê, mà sa tới cổ.

Tìm nguồn gốc của dân tộc Việt Nam tại giai đoạn Đông Sơn như là đi tìm Sài Gòn mà cứ dừng chơn tại Hội An. Thế nên các vị sử gia ấy cứ loay hoay mãi với Đông Sơn mà không đi tới đâu hết. Chính vì ta sa lầy chứ không phải Tây, vì như đã nói, họ phũ tay vì bí, sau khi làm xong công việc chính là khảo tiền sử.

Tuy nói thế, chớ trong quyển sách này, chúng tôi cũng có tìm những cái khoen nối kết đó, mặc dầu nền văn minh Đông Sơn không nói lên được cái gì cả. Nguồn gốc dân tộc ta phải nhiều ngàn năm cổ hơn thế kia.

Nhưng chúng tôi vẫn tìm để xem Đông Sơn có phải là Việt Nam hay không và nếu phải thì ta lại được biết một giai đoạn của cổ sử ta trên đường tìm về thượng cổ sử.

Và mặc dầu không kể Đông Sơn, chúng tôi cũng làm việc cho Đông Sơn một cách khoa học hơn những ông O. Jansé và V. Goloubew.

Vậy tới đây thì thiên hạ đã Trãi qua hai cuộc sa lầy rủi từ 1918 đến 1964, năm mà chúng tôi khởi thảo sách này, sau nhiều năm học hỏi:

Sa lầy thứ nhất của hai ông L. Aurousseau và H. Maspéro là chỉ dựa vào cổ sử Tàu.

Sa lầy thứ nhì của tất cả mọi người vì ngộ nguồn gốc dân ta ở tại giai đoạn Đông Sơn.

Phân nửa một cuộc sa lầy thứ ba là không biết thuật ngữ Indonésien có nghĩa là gì.

Cho đến năm 1964 thì đáng lý ra ta đã thoát khỏi được cuộc sa lầy thứ ba đó, nhưng ta vẫn không thoát,

và chúng tôi xem đó là cuộc sa lầy lớn thứ ba.

Đến năm 1964 thì kết quả của khoa khảo tiền sử đúng đã được công bố. Chúng tôi nhấn mạnh về chữ đúng, vì vụ Đông Sơn là một cuộc sai lầm như đã nói.

Một số trí thức Việt Nam mà chúng tôi chỉ đúng tên, thí dụ ông Phạm Việt Châu, đã biết kết quả đó, và nhút là không ngộ nhận vì danh xưng Anh Đô Nê-diêng.

Nhưng nhà trí thức họ Phạm lại không viết sử. Thật là quá uổng. Ông chỉ viết chuyện khác, nhưng cho ta thoáng thấy là ông có biết tài liệu đó, và hiểu đúng các danh từ, danh xưng trong tài liệu.

Khoa khảo tiền sử đúng đó là như thế này: đào bới để tìm cho đủ sọ của các chủng tộc có mặt trong lãnh thổ Việt Nam từ 15 ngàn năm tới nay.

Đó là công việc mà Patte, Colani, Mansuy đã làm rồi. Nhưng không đúng, vì còn phải biết những con người ấy từ đâu đến cổ Việt, và đến vào năm nào, hay là họ phát tích tại cổ Việt, công việc mà ba nhà bác học trên không có làm, nhưng các sử gia ta lại dựa vào đó.

Khảo tiền sử đúng là cái công trình lớn lao thứ nhì ấy chớ không phải là công trình của ba nhà bác học được kể tên trên kia.

Nhưng đó chỉ là việc khảo tiền sử.

Viết sử lại còn khác hơn rất xa.

Chúng tôi thí dụ là các ông ấy đã tìm được 8 loại sọ của 8 chủng tộc khác nhau.

Muốn biết tổ tiên ta là ai, nhà viết sử phải đo sọ của ta ngày nay rồi đối chiếu với các sọ đời xưa, có thể

mới biết rõ nguồn cội của ta, chớ cứ đoán mò mãi thì làm thế nào mà đi tới một kết quả được khoa học nhìn nhận.

Và cũng nên biết rằng số của một chủng, không thay đổi trong vòng 10 ngàn năm thì sự đối chiếu ấy có đủ giá trị chứng minh khoa học.

Hiện nay có sách nói ta là Tầu thuần chủng, có sách nói ta là một chủng riêng biệt, có sách nói mù mờ một cách cố ý, vì không biết chắc cái gì, nhưng không sách nào có làm cái công việc độc nhứt mà khoa học bằng lòng nhìn nhận, tức đo số của người Việt Nam hiện đại để đối chiếu với những số cổ đào được ở Cổ Việt, tức Bắc Việt ngày nay.

Hơn thế, khi chưa bước sang giai đoạn viết sử, chỉ ở giai đoạn học khoa khảo tiền sử đúng mà thôi, thì nếu có ai muốn sử dụng cái khoa khảo tiền sử đúng ấy, cũng không dễ gì sử dụng, bởi phải còn kiểm soát lại xem quả nó có đúng hay không.

Nhưng kiểm soát công việc của một trăm nhà bác học làm việc khắp Á Đông trong vòng bốn mươi năm, thì kể ra phải lao lực quá sức một cá nhân, ít ai đủ can đảm làm.

Công việc kiểm soát ấy lại đòi hỏi qua nhiều khoa học chuyên môn, mà thường thì một cá nhân, nếu không vì một quyết tâm nào, không học làm gì cho mất công.

Riêng về công việc viết sử cho Việt Nam, ta lại vấp phải danh xưng bí hiểm của khoa khảo tiền sử là danh

xưng Anh Đô Nê-diêng mà ta không biết là cái gì, hoặc tưởng là “Mọi”.

Ta cũng lại không hiểu tiếp đầu ngữ Austro chỉ có nghĩa là *Phương Nam*, và cứ dịch ra là Úc Châu, Úc Đại Lợi mãi.

Kiểm soát đã khó, mà không hiểu danh từ thì lại càng vô phương.

Thế nên, nếu có vài vị hiếm hoi biết được kết quả của công việc khảo tiền sử đúng, cũng chẳng ai dùng nó được để mà viết thượng cổ sử cho dân tộc Việt Nam.

Công việc khảo tiền sử đúng, ám chỉ trên kia, đã được giới khoa học thế giới kiểm soát rồi, nhưng họ chỉ kiểm soát để biết các nhà khảo tiền sử ấy làm việc có đúng hay không chứ không có kiểm soát về khía cạnh ăn khớp với thượng cổ sử Việt Nam.

Nói cách khác, nhà viết sử phải kiểm soát lại, nhưng dưới các khía cạnh khác, chứ không phải kiểm soát về phương diện khảo tiền sử.

Khoa khảo tiền sử nói đến 8, 9 chủng ở Việt Nam, chứ không phải chỉ nói đến một chủng, và chủng nào trong 8, 9 chủng ấy đúng là chủng của ta, thì chỉ có nhà viết sử mới biết khi họ đối chiếu những chủng ấy với ta, về đủ cả mọi mặt: phong tục, cái sọ, ngôn ngữ, kiến trúc v.v.

Thế nên chúng tôi mới nói rằng mặc dầu công trình khảo tiền sử đúng đã hoàn tất sứ mạng của nó, các sử gia viết về thượng cổ sử Việt Nam vẫn có còn sa lầy.

Cuộc sa lầy thứ ba này hiện chỉ đang ngấm ngấm

vì chưa ai có tác phẩm hết. Họ chỉ sa lầy vì không biết làm thế nào để biết sợ của người Việt hiện là sợ của chủng nào, trong bao nhiêu sợ cổ đào được ở Bắc Việt, cái nôi thứ nhì của dân tộc ta.

Cái nôi thứ nhất, lại ở nơi khác, mà khoa khảo tiền sử cũng đã cho biết rõ, nhưng cũng không ai hay, mà có hay cũng chẳng kiểm soát được.

Năm mà quyển *Việt Nam thời khai sinh* của giáo sư Nguyễn Phương ra đời, năm 1965, thì tài liệu đã được công bố từ ba năm rồi, ở Bá Lê từ năm 1962, nhưng sách chỉ tới Sài Gòn năm 1964. Có lẽ sử gia Nguyễn Phương cũng có đọc cuộc công bố mới ấy, nhưng vì không kiểm soát được bằng hai khoa chủng tộc học (Anthropologie Physique) và ngôn ngữ tỷ hiệu (Etudes comparatives des langues) thành thử giáo sư đành bỏ qua. Giáo sư lại không biết Indonésien, Mélanésien là gì thì lại cũng không thể kiểm soát được cái gì.

Giáo sư đã bắt được một chứng tích cụ thể là cái lưỡi rìu có tay cầm, nhưng cũng chẳng dùng được, vì chính những người đào được lưỡi rìu ấy: Mansuy, Colani, Patte, cũng chẳng biết dân có có lưỡi rìu từ đâu tới, và liên hệ thế nào để tới dân Việt Nam.

Thành thử cái lưỡi rìu có tay cầm, chứng tích khổng lồ ấy chỉ được giáo sư Nguyễn Phương nói phớt qua vài tiếng rồi thôi, vì Mansuy, Colani, Patte chỉ làm việc tại Đông Pháp, không thể biết nhiều được, mà giáo sư họ Nguyễn thì chỉ đọc có ba nhà đó.

Tài liệu trên bán đầy đường khắp ngõ năm 1964 ở

Sài Gòn, chứ không phải là tài liệu bí mật, nên được rất nhiều báo dịch, nhưng báo chí vẫn cứ vấp phải vấn đề danh từ, hết ngộ nhận về danh xưng *Indonésien* rồi, nhưng lại ngộ nhận về các danh từ khác, chẳng hạn từ Austro, chỉ có nghĩa là *Phương Nam* lại được dịch là Úc Châu, hoặc Úc Đại Lợi.

Sử dụng danh từ như thế đó, chỉ làm rối ren vấn đề, chứ không soi sáng nó chút nào hết.

Sử là một khoa học. Nếu có những cuốn sử hay về văn chương thì nó cũng được xem là những văn phẩm, nhưng không mất, và không được phép mất tánh cách khoa học của nó, tánh cách này quan trọng hơn tánh cách văn chương nhiều lắm vì một quyển sử văn hay đến đâu mà viết sai sự thật thì chẳng còn giá trị nào, trong khi một quyển sử đúng sự thật một cách khoa học mà văn dở, vẫn còn đủ giá trị một quyển sử quan trọng.

Với Michelet, thiên hạ sắp môn sử vào văn học, nhưng với Augustin Thierry thì quan niệm của thế giới đã khác rồi. Ngày nay mặc dầu sử cứ còn được giảng ở các phân khoa văn khoa, ở bất cứ nước nào cũng thế, nhưng người ta vẫn xem nó là một khoa học gần như là chính xác, hay có tham vọng vươn tới sự chính xác.

Khoa học cốt đúng sự thật không gây ngộ nhận, chứ không ham cạnh tranh với văn chương.

Là khoa học, môn sử phải có căn bản và tiêu chuẩn khoa học.

Giáo sư Kim Định đã gây ngộ nhận (*Việt lý tố*

nguyên) làm cho nhiều người tưởng lầm rằng chỉ dùng khoa học để viết sử không còn hợp thời nữa, và ở Âu Mỹ, người ta dùng huyền thoại và truyền thuyết.

Làm gì có chuyện ấy. Những quyển sách mà giáo sư ám chỉ đến, chúng tôi đều có đọc, giáo sư đọc Granet nhiều nhứt, chúng tôi cũng đọc Granet nhiều nhứt. Và chính Granet khoa học triệt để đó chớ. Họ chỉ bỏ túc những điểm sử thiếu tài liệu chính xác bằng truyền thuyết và huyền thoại, chớ họ không bao giờ dám đặt Mythos lên trên Logos cả.

Sự bỏ túc ấy thỏa mãn được nỗi bức tức của kẻ bí vì thiếu tài liệu, nhưng không hề được xem là sự thật, mà chỉ là sự thật thoáng thấy, có khi đúng, có khi không, nhưng những người dùng phương pháp đó, phải là những nhà khoa học lỗi lạc, tức họ sử dụng sự mơ hồ một cách rất khoa học, chớ không phải vá vúi càn bừa.

Nhưng Granet không có viết sử. Ông chỉ tìm hiểu văn minh cổ của Tàu qua các cổ thư Tàu, nhứt là qua *Kinh Thi*. Ông đã thấy được một cách bất ngờ những điều mà chính người Tàu cũng không thấy, từ hơn hai ngàn năm nay. Nhưng ông vẫn có những kết luận sai, kể cả ông H. Maspéro, cũng là người dựa theo Granet thường nhứt, bởi những điều mà các ông ấy thoáng thấy và ngỡ là đúng, chỉ là thoáng thấy. Các ông ấy đã lầm mà không hay biết, mà nay khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học đã cho thấy là các ông ấy sai ở rất nhiều điểm.

Về nguồn gốc của một dân tộc thì khoa học chỉ nhìn

nhận có ba chứng tích sau đây:

1. Khoa chủng tộc học
2. Khoa khảo tiền sử
3. Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu (*études comparatives des langues*).

Sở dĩ ba cuộc sa lầy nói trên mà đã xảy ra, chỉ vì các sử gia đã bất chấp cái bản khoa học đó. Có người muốn sử dụng nó, nhưng không đủ điều kiện, thí dụ giáo sư đại học Nguyễn Phương đã sử dụng khoa khảo tiền sử, nhưng chỉ vì đọc có tài liệu Đông Pháp, nên hóa ra như không có sử dụng khoa khảo tiền sử. Ông chỉ khai thác khoa khảo tiền sử có một phần mười là các công trình đào bới ở Bắc Việt, trong khi đó thì dân ta lại từ 15 ngàn cây số cách đó, di cư đến mà không phải là từ các đảo Mã Lai đâu nhé, hóa ra, có tiến bộ, ông vẫn sa lầy như L. Aurousse là người dùng đọc một nguồn sử Tàu.

Chỉ khi nào thiếu ba chứng tích nói trên, người ta mới bắt buộc dùng huyền thoại và truyền thuyết. Nhưng đó không phải là trường hợp của dân tộc ta. Ta còn đủ cả ba chứng tích mà còn một cách chính xác ngoài sức tưởng tượng của những người không tìm tòi học hỏi.

Người có sách sau hơn hết là giáo sư đại học Kim Định. Nhưng ông này thì công khai tuyên bố rằng không thềm sử dụng khoa khảo tiền sử vì nó mơ hồ (*Việt lý tổ nguyên*).

Nhưng chúng tôi có bằng chứng chắc chắn trong tay rằng giáo sư Kim Định không hay biết kết quả

của khoa khảo tiền sử ở Á Đông nên mới dám nói như thế. Kết quả ấy đúng và chính xác đến làm cho người ta có cảm giác rằng họ nhìn được vào quá khứ u minh bằng một con mắt thần, không có mơ hồ một chút xíu nào hết.

Đây là bằng chứng cho thấy giáo sư Kim Định chưa biết kết quả của khoa khảo tiền sử ở Á Đông.

Kết quả ấy có đã lâu rồi, nhưng chúng tôi không có được, vì như đã nói, phần lớn chưa in thành sách, còn tạp chí thì tàn nát khắp thế giới, lại viết bằng nhiều thứ tiếng mà chúng tôi không thạo. Nhưng ông G. Coddès đã tóm lược lại trong một quyển sách xuất bản tại Ba Lê năm 1962, mà mãi cho đến năm 1964 chúng tôi mới được đọc.

Theo kết quả đó thì chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư đến Đông Nam Á cách đây năm ngàn năm.

Trong khi đó thì giáo sư Kim Định, sau khi bác bỏ nguồn gốc Mã Lai bởi ngộ nhận vì lời của ông O. Jansé, khuyên ta đừng tìm nguồn gốc tổ tiên ta trong khối Mã Lai ở phương Nam. Ông nói thế vì ông chỉ biết có khoa địa lý sai vào các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, khoa đó cho rằng chủng Mã Lai phát tích tại Nam Dương, và ông chỉ biết có vựa Đông Sơn là một cuộc sa lầy.

Không thể chối cãi rằng giáo sư không có học khoa khảo tiền sử. Ấy thế mà giáo sư lại dám lên án rằng nó mơ hồ, trong khi nó chính xác một cách làm ta kinh ngạc.

Nếu có học khoa ấy, ông đã biết rằng sách xưa nói

đến gốc phương Nam của Mã Lai chủng là sai, ông đâu có khuyên ta đừng tìm gốc nơi khối Mã Lai ở phương Nam.

(Nhưng thật ra thì Mã Lai chủng cũng không có nguồn gốc ở Hoa Bắc đâu. Chủng đó xuất phát từ phía Tây nước Tàu, quanh Cao nguyên Tây Tạng, nhứt là dưới chơn núi Himalaya, như ta sẽ thấy ở các chương sau).

Nhà triết học Kim Định có ý kiến khác hơn giới khoa học về vấn đề căn bản sử. Theo vị giáo sư đại học triết đó (V.L.T.N. trang 35), thì “Đám tân học nay lại chỉ căn cứ trên một số sử kiện khách quan hẹp hòi”.

Thật tình thì đám tân học không căn cứ trên sử kiện, mà trên sự kiện nhưng không có hẹp hòi chút nào cả, chỉ vì họ biết chắc một trăm phần trăm rằng nhảy ra khỏi vòng rào sự kiện là sai. Và khoa viết sử nghiêm khắc của họ càng ngày càng chính xác, nó tiến chậm, nhưng trên những bước vững chắc vô địch.

Ở trang 58 và 59 giáo sư cho rằng Tần là chính gốc Viêm tộc mà theo giáo sư Viêm tộc là Việt tộc.

Nhưng sao Tàu lại có câu tục ngữ ngàn đời “Tân phi Việt sấu?”. Nếu Tần là Việt thì phải Sấu y hệt như Việt ấy chứ?

Nói như thế xong thì ở trang 216, ông lại cho rằng văn minh phương Tây là của Hoa tộc, văn minh phương Đông là của Việt tộc, và ở trang 217 ông phát triển cái ý đó ra là bên Chiêu vì là Việt văn minh nên được trọng, và ở trang 218 ông lại cho rằng Tần là đại diện Tàu du

mục và hung hãn từ Tây tràn sang Đông tàn phá văn minh của Việt ở đó.

Vậy Tần là Việt hay là Tàu đây?

Muốn biết Tần là Tàu hay Việt mà Việt là ai, bọn tân học và khoa học thi chung như nhứt, chỉ bằng vào cái sọ mà hể nói rồi là không nói ngược lại như ông ở trang 58-59 và trang 218.

Cứ hẹp hòi, dốt nát như bọn tân học vậy mà có đầu có đuôi, người học sử còn biết đầu là đầu, chớ lung tung thì chẳng ai còn biết ai là ai nữa. Tần là Việt, nhưng Tần lại phỉ, Việt lại sấu, Tần là Việt, nhưng lại là Tàu phương Tây tàn phá văn minh Việt ở phương Đông.

Rốt cuộc người học sử cứ vẫn như chưa học vì vẫn chưa biết Tần là Tàu hay là Việt.

Muốn biết Tần là Tàu hay là Việt thì quá dễ. Cứ học lại sử Tàu (sử thành văn chớ không phải truyền thuyết). Nhà Thương phong cho tổ nhà Chu là người Tàu cái đất Thiểm Tây cũng gọi là đất Kiểu (đọc theo miền Bắc là Cáo) để tiêu diệt rợ Khuyển Nhung.

Khi nhà Chu lên thay thế cho nhà Thương thì nhà Chu cũng lại phong cho một người Tàu khác là tổ của nhà Tần để tiếp tục công việc diệt rợ Khuyển Nhung ở đó, vì khi xâm nhập vào Hoa Bắc họ định cư ở Sơn Tây mà chùa Thiểm Tây ra vì đó là đất của Khuyển Nhung, một thứ dân Lạc bộ Chuyện, rất dữ tợn mà họ phải mất hàng ngàn năm mới tiêu diệt được.

Thế thì Tần làm sao mà là Việt, mà là Khuyển Nhung được hử trời!

*

Nhưng nếu có ai học khoa khảo tiền sử và biết kết quả của các công trình đào bới ở Á Châu, và nhất là hiểu được những danh từ bác học trong đó, cũng không viết về nguồn gốc của dân ta mà đúng được, vì phải kiểm soát lại khoa đó bằng hai khoa quan trọng khác là khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu, như đã nói.

Khoa khảo tiền sử cho biết chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư sang Đại Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Đông Nam Á và Nam Dương. Chỉ có thể thôi. Họ có đủ bằng chứng là cái sọ và dụng cụ của chủng đó trên lộ trình di cư. Nhưng cái sọ của dân ta là sọ Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã quả quyết, hay là sọ Mọi? Ngôn ngữ của ta là tiếng Tàu như sử gia Nguyễn Phương đã khẳng định hay là tiếng Tây?

Ấy thế, ba khoa đó kiểm soát lẫn nhau một cách chẳng chặt mà nếu học sót một khoa là không làm nên việc rồi, phương chi đa số lại bất chấp cả ba khoa căn bản ấy, còn giáo sư Nguyễn Phương có kể đến một khoa, nhưng lại chỉ biết phiên diện là công trình đào bới ở Bắc Việt mà thôi, lại không hiểu Anh Đô Nê-diêng có nghĩa là cổ Mã Lai.

Chúng tôi làm việc theo phương pháp quốc tế là sử dụng ba khoa nói trên làm chứng tích chủ lực, và theo tinh thần quốc tế là tinh thần khoa học.

Tuy nhiên, những yếu tố phụ thuộc vẫn được dùng để kiểm soát thêm, thí dụ truyền thuyết Việt Nam, thượng cổ sử Trung Hoa, Ấn Độ v.v.

Nơi đây cũng xin nhắc lại ông Kim Định, giáo sư đại học Kim Định đã vợ đũa cả nắm, mặt sát những người Việt Nam làm việc theo tinh thần khoa học là bọn học chưa tiêu hóa mà muốn bảo hoàng hơn ông vua, không hay biết rằng Âu Mỹ đã bỏ khoa học trong địa hạt tìm vết xưa mà trở về với huyền thoại và truyền thuyết nhiều hơn.

Sự thật thì ở xứ ta quả có một bọn khoa học tập sự, chưa tiêu hóa nổi tinh thần Cartésien và bảo hoàng hơn vua, nhưng không phải là người Việt Nam nào cũng thế.

Mà chính giáo sư mới là chưa tiêu hóa nổi tinh thần làm việc mới của Âu Mỹ là trở về với huyền thoại và truyền thuyết. Họ dung hòa, chớ không bao giờ họ bỏ khoa học của họ.

Giáo sư cũng chủ trương rằng mình dung hòa, nhưng trong *Việt lý tổ nguyên*, ta thấy giáo sư bỏ tinh thần khoa học từ trang đầu đến trang chót, tưởng tượng cái gì nói cái ấy ra, theo ý muốn của mình, bất chấp cả những sự kiện lịch sử rõ ràng nhứt mà không ai cãi được hết.

Giáo sư chỉ đọc có Colani, Mansuy mà ngày nay đã bị thấy là sai rồi, nhưng giáo sư không hay, cứ trích dẫn họ, rồi lại chê khoa khảo tiền sử là mơ hồ, trong khi nó đúng một trăm phần trăm. Giáo sư dựng đứng lên một chủng tộc, chủng không bao giờ có mặt trên quả địa cầu.

Giáo sư có những quả quyết bất chấp lý trí sơ đẳng,

không cần gán tội cho khoa học, người thường cũng không ai nhìn nhận quả quyết đó.

Thí dụ Tư Mã Thiên cho rằng dân Sở họ *Mị*. Giáo sư bảo rằng *Mị* do *Mễ* đọc trại ra, mà *Mễ* là vì dân Việt ở nước Sở theo văn minh nông nghiệp, có lúa gạo.

Sự thật thì văn Tàu nói không minh bạch chớ chỉ có vua nước Sở tức tổ tiên của họ Hùng là mang họ *Mị* còn dân thì không. Dân Sở đông bao nhiêu, ta không thể biết, nhưng cứ bằng vào quân số mà Tần dùng để đánh Sở, mà sử Tàu có chép là 600 ngàn, thì ta ước lượng nước Sở phải đông lối 10 triệu dân.

Nếu 10 triệu người đều mang họ *Mị* cả thì làm thế nào để kết hôn với nhau?

Đó là chúng tôi suy luận để biết sự thật, vì thấy Tư Mã Thiên viết một điều kỳ diệu, nhưng rồi sự thật ấy cũng hiện rõ ra ở các sách khác, là chỉ có tổ của họ Hùng là ngày xưa mang họ *Mị*, còn dân thì không, vì dân đã di cư vào Kinh Cức 500 năm trước khi họ Hùng được phong tước Tử ở Sở.

Dân đó mang đủ thứ họ, y như ở Hoa Bắc, chớ không hề mang họ *Mễ*, mặc dầu họ trồng *Mễ* và ăn *Mễ*, khác hơn dân Hoa Bắc.

Hơn thế tổ tiên của vua nước Sở lấy họ *Mị* vào thời mà dân Trung Hoa chưa biết lúa gạo, thời chưa có nước Sở, chưa được phong ở Sở mà ở Hoa Bắc thì cây *Mễ* lại không mọc được.

Như vậy làm thế nào để họ biết *Mễ* hầu dùng cái từ đó để làm **Họ** rồi biến âm ra là **Mị**?

Ta sẽ thấy rằng mãi cho đến ngày nay, dân Hoa Bắc vẫn ăn lúa mì, vì cây Mễ không mọc được ở đó. Chỉ có khác là nhờ thông thương dễ nên họ biết cây Mễ và danh từ Mễ, còn vào thời mà tổ tiên của họ Hùng còn lấy họ **Mị**, chưa cải sang họ **Hùng** thì Hoa Bắc không biết Mễ.

Hai chữ đó lại đọc hơi giống nhau là hơi giống trong Việt ngữ chớ trong Hoa ngữ thì không, mà tự dạng cũng rất khác nhau, không thể có vấn đề lẫn lộn được.

Lần lượt ta sẽ thấy rằng giáo sư Kim Định không có dung hòa gì cả mà hoàn toàn tưởng tượng để lập thuyết theo ý muốn của ông.

*

Phương pháp khoa học quá khắt khe thường làm cho thiên hạ bị vấp ngã khi làm việc theo phương pháp, đành phải bỏ dở công trình, thành thử nhiều người có thiện chí tức mình, đâm ra oán ghét nó, mà tiêu biểu nhất là nhà học giả Lê Văn Siêu.

Chúng tôi nói tiêu biểu là ông Lê Văn Siêu là người đọc nhứt đù can đảm tấn công một cách nghiêm trang phương pháp học và tinh thần khoa học, chớ không phải chửi bậy bạ như nhiều người khác, họ cho rằng Tây muốn đim ta nên bày ra những hàng rào ngăn đón để ta không làm việc được.

Ông Lê Văn Siêu cho rằng phương pháp học quá “cứng rắn” đối với trường hợp Đông Sơn nó là “một ngoại lệ” (?), ngoại lệ vì lớp sơn Trung Hoa quá dày đã xóa gần hết rồi, còn làm sao mà tìm ra cái gì cho được

nữa.

Ông Lê Văn Siêu chủ trương *“biến phương pháp học theo đối tượng nghiên cứu”*, còn các nhà bác học Âu Châu thì *“ép đối tượng nghiên cứu theo phương pháp học”*.

Nhưng phương pháp học không phải được lập ra không cân nhắc. Không ai mua dây buộc mình làm gì, mà chỉ vì không có phương pháp học thì phải sai lầm nên các nhà bác học mới cúi đầu khuất phục phương pháp học.

Ông Lê Văn Siêu đã sai lầm ngay tức thì, sau khi bất chấp phương pháp học, sau khi *“biến”*, sau khi *“đẽ dãi”* trong việc nghiên cứu.

Ông viết: *“Ta phải kết luận rằng gốc chính nằm ở trung bộ đồng bằng sông Mã, tức Thanh Hóa bây giờ, mà không phải ở Phong Châu (Phủ Thọ), (trang 57).*

Ông kết luận như vậy, bất kể khoa học, vì ông thấy quả cổ vật đã đào được ở Thanh Hóa. Nhưng để rồi xem.

Rồi ông lại cắt nghĩa tại sao trung tâm lại ở Thanh Hóa *“Muốn tới Phong Châu, phải vượt qua cả một vùng lầy lội (vì) nước biển Bắc Việt còn lênh láng tới Việt Trì bây giờ”*.

Nhưng những cuộc khai quật liên tiếp từ năm 1924 đến năm 1970 đã chứng tỏ hai điều trái hẳn với kết luận của ông Lê Văn Siêu:

1. Cổ vật của nền văn minh Đông Sơn tại lưu vực sông Nhị Hà, sáu lần nhiều hơn tại lưu vực sông Mã.

Phương pháp học đã phải nín im non 40 năm mới dám kết luận, và phương pháp học đúng, còn ông Lê Văn Siêu, vì bất chấp phương pháp học thì như thế đó. Phương pháp học không cho phép kết luận cái gì hết khi chưa có bằng chứng. Chưa đào đủ khắp nơi, sao lại dám quả quyết rằng trung tâm văn minh là ở Thanh Hóa?

Chỉ có sự vắng mặt của cổ vật ở các nơi khác; hoặc sự hiếm hoi của các cổ vật ở các nơi khác mới là bằng chứng rằng trung tâm là Thanh Hóa. khoa học có lý mà cũng rắn, và các nhà khảo cứu có lý mà nô lệ khoa học.

2. Cuộc khai quật ở Việt Khê (Hải Phòng) đã cho thu lượm được cổ vật trước thời Đông Chu Liệt quốc, cổ vật nhập cảng, chưa được dùng tới vì chưa có dấu vết được dùng tới. Thế nghĩa là dưới thời Đông Chu Liệt quốc, vịnh Bắc Việt đã thành hình rồi chớ không hề có vấn đề nước biển lênh láng tới Việt Trì.

Phương pháp học không cho phép tưởng tượng để quả quyết cái gì hết. Muốn biết thuở ấy tại vịnh Bắc Việt, có đất hay chưa, chỉ có một phương pháp độc nhứt là nghiên cứu đất ở Hải Phòng để xem coi đó là đất còn trinh, đất mới bồi, hay đất có chứa cổ vật, mà cổ đến mức nào, tức phải định tuổi đích xác cổ vật đào được. Thấy đồ Tầu thời Đông Chu, không có nghĩa là đồ ấy được chôn ở đó vào thời Đông Chu mà còn phải xem bằng kính hiển vi coi nó có được dùng lần nào chưa. Nếu đồ đã được dùng thì có thể người ta nhập cảng vào Việt Trì thời Đông Chu, dùng cho tới thời Đinh Bộ

Lĩnh, nó mới trôi dạt tới Hải Phòng. Cổ vật Hải Phòng không có dấu vết được dùng thì mới kết luận được rằng đúng là cổ vật bị chôn vào thời ấy, và ở đó đã có đất rồi, hơn thế, đó là đất trọng yếu vì cổ vật tìm thấy trong một ngôi mộ, rất có vẻ là mộ vua, bằng vào sức lớn của chiếc hòm (săng), chiếc hòm ấy dài tới 4th70, trong khi những chiếc hòm kế cận và đồng thời, chỉ dài có 2 thước mà thôi.

Sử gia Nguyễn Phương cũng đã dựa vào sự đất chưa thành hình ở đó để bác thuyết của Madolle.

Nhưng cả ông Lê Văn Siêu lẫn giáo sư Nguyễn Phương đều không có đọc sách địa chất học về Đông Dương. Sách ấy đã có rồi vào năm mà hai ông bác bỏ người khác, các sách ấy cho biết rằng đất châu thổ Bắc Việt đã thành hình hẳn từ sáu bảy chục ngàn năm rồi.

Tiếc rằng cuốn sách phổ thông *Lịch sử thành lập đất Việt* ra đời quá trễ (cuối 1970).

Cuộc đào mỏ ở Việt Khê là chứng tích của Việt Nam do sự tình cờ hơn là do khoa học. Chứng tích của ông G. Coddès còn kinh hồn hơn nữa.

Ông nghiên cứu tỉ mỉ địa chất ở bờ biển Bắc Việt với những con số đích xác, và ông cho thấy các con số sau đây:

1. Từ năm 1830 đến năm 1930 đất lấn ra biển được 10 cây số trong vòng 1 trăm năm đó.
2. Nhưng từ 1470 đến 1830 thì chỉ lấn được có 3 cây số mỗi một trăm năm.

Tại sao mà xưa đất lấn ra ít mà nay thì nhiều? Nay

có những ông Phạm Công Trứ, còn xưa thì không, càng xưa càng không. Chính ở miền Nam cũng vậy. Đất phù sa ở bờ biển, không thể thành đất được, nếu con người không xen vào, đắp đê, trồng mắm, trồng tràm, để cho phù sa chìm, nổi lẫn lên. Phù sa có tuôn ra thật đó, nhưng nó cứ ở dưới mặt biển khá sâu, và bờ biển xưa sao, nay vậy, nếu không có công trình nhân tạo. Từ 1830 thì dân ta noi gương Phạm Công Trứ tự động biến thương hải thành tang điền, còn trước Phạm Công Trứ thì đất đai ta xưa nay không khác bao nhiêu.

Bờ biển Trung Việt thì lại lở, nhưng cũng chẳng bao nhiêu. Việc lở bồi phải mất hàng trăm ngàn năm, chờ hàng ngàn năm cũng chẳng cho thấy gì đáng kể, khoa địa chất học đã chứng minh như vậy.

Kỹ thuật lấn đất cũng do ông Phạm Công Trứ phát minh ra năm 1660 nhưng từ 1660 đến 1830, không phải dân ta bắt chước được như từ 1830 về sau, bởi thường có giặc giã, biến loạn, và lại thuở ấy cũng chưa thiếu đất một cách bi thảm như từ năm 1830, nên tuy sáng kiến đã có nhưng trong (1830-1660) 170 năm đầu thì sự áp dụng không đáng kể. Nhưng cũng còn tùy nơi. Như ở Việt Khê thì xưa sao nay vậy vì phù sa không phải nằm bất kỳ ở đâu, dọc theo bờ biển, mà tùy thuộc dòng nước biển ngầm rất nhiều.

Trường hợp điển hình nhất là sông Cửu Long. Sông ấy đưa phù sa ra biển còn nhiều hơn sông Hồng Hà nữa. Thế mà theo nghiên cứu của ông Malleret thì đất ở các cửa biển Cửu Long từ xưa đến nay không được

bồi thêm chút nào cả!

Vậy phù sa ấy đi đâu? Nó đánh một vòng thật lớn, đi qua khỏi mũi Cà Mau rồi nó mới tấp vô bờ, nhờ ảnh hưởng của gió mùa Tây Bắc tại miền Nam nước Việt.

Nhưng nếu ông Lê Văn Siêu không có học địa chất Việt Nam, ông cũng có thể biết được rằng ông sai lầm, bằng vào những đoạn sử Tàu đã được phổ thông từ lâu rồi.

Hậu Hán thư cho biết rằng thuở Mã Viện tới, tức sau khi người Đông Sơn được chôn có 31 năm, thì dân Giao Chi đã giỏi làm ruộng, còn dân Cửu Chơn thì còn săn bắn và câu kéo.

Thanh Hóa thuộc Cửu Chơn. Làm thế nào mà trung tâm lại nằm ở cái nơi mà dân chưa biết trồng trọt, chứ không phải ở cái nơi mà dân đã giỏi làm ruộng.

Hậu Hán thư lại cho biết rằng luật pháp của Giao Chi khác luật pháp Tàu đến 10 điều. (Thành ngữ Tàu “Khác 10 điều, có nghĩa là mỗi-mỗi mỗi khác). Thế nghĩa là Giao Chi đã có luật pháp, còn Cửu Chơn thì không?

Sao trung tâm lại nằm ở nơi man dã được?

Trên đây chỉ là suy luận, nhưng suy luận cũng là một yếu tố mà phương pháp học thường dùng, khi nào không có tài liệu.

Tưởng mấy trường hợp nêu ra trên đây đủ chứng minh giá trị không thể chối cãi của phương pháp học mà nếu bỏ học đi, hoặc mềm dẻo một chút là các nhà khảo cứu sẽ phải đi từ sai lầm này đến sai lầm khác.

Khoa học cho phép lập giả thuyết, khi nào tuyệt đối không có tài liệu. Nhưng lập xong, phải kiểm soát giả thuyết bằng những sự kiện khác xem có ăn khớp với giả thuyết đó hay không. Việc lập giả thuyết thì quá dễ, nhưng kiểm soát thì khó khăn vô cùng, chính vì việc kiểm soát đòi hỏi phải biết quá nhiều việc khác.

Ông Lê Văn Siêu, ở trang 114 đã lập ra cái giả thuyết này là loạn Chiến Quốc bên Tàu, đã khiến một số hảo hán Trung Hoa chạy trốn sang Thanh Hóa (cũng cứ Thanh Hóa) và chính bọn ấy đã dạy vua An Dương Vương bí quyết chế tạo nỏ.

Ông Lê chứng minh giả thuyết đó bằng luận cứ này: tại sao khi thua Triệu Đà, An Dương Vương không chạy đi hướng nào khác mà chạy về phía Thanh Hóa, có phải chẳng là để tìm các tay hảo hán đó? Ta thử kiểm soát lại xem:

1. Vua An Dương Vương làm thế nào để chạy hướng khác được? Bắc là Triệu Đà, Đông là biển cả, Tây là nước nào đó, vào thuở ấy, cái nước có nền văn minh cánh Đồng Chum ấy chẳng? Ông ta chỉ còn hướng Nam là đất Cửu Chơn, tức đất Việt, thì ông không chạy về đó sao được, chỗ nào phải để tìm hảo hán tưởng tượng nào đâu.
2. Trong chương *Ngôn ngữ*, chúng tôi sẽ chứng minh rằng cái Nỏ là phát minh của chủng Mã Lai Bách Việt và Trung Hoa đã học của Mã Lai Bách Việt tại đất Kinh Man, cách chế tạo vũ khí đó cả danh từ Nỏ của Trung Hoa cũng là phiên

âm danh từ Pnả của Mã Lai nữa.

Nhưng mà, phải biết tiếng Mã Lai, và biết khoa chiết tự để tìm nguồn gốc của tự dạng *Nỏ* của Tàu, như vậy hơi nhọc trong việc kiểm soát giả thuyết lắm.

Ông Lê Văn Siêu luôn luôn công kích những đòi hỏi khát khe của khoa học, vì ông tin rằng không còn dấu vết cũ nào đâu mà mong tìm tòi. Nhưng tại chính ông không hề tìm tòi và cũng không hề theo dõi các nhà tìm tòi, chớ thật ra thì còn rất nhiều, càng ngày người ta càng khám phá được đủ thứ việc, không phải chỉ dưới lòng đất sâu, mà ngay trong sử Tàu xưa, tài liệu cũng đã nằm sẵn ở đó rồi, tại ta không có đọc kỹ đó thôi, thí dụ Đào Duy Anh đã tìm được một lô cổ thư Trung Hoa nói về trống đồng của dân Việt ở Hoa Nam, mà trước đó không sử gia nào có đọc những sách ấy cả.

Ông Lê tin rằng tình trạng ở xứ ta khác, vì không có những kiến trúc bằng đá như ở Âu Châu, nơi đó tài liệu rất dồi dào phong phú.

Nhưng có đâu chuyện ấy ở Âu Châu? Đời sống của dân Gô Loa trước khi họ bị La Mã chinh phục, người Pháp cũng tưởng là không còn gì cả, cách đây ba trăm năm, y như ông Lê Văn Siêu ngày nay tin như vậy, đối với nước ta. Thế mà rồi các nhà khảo cổ Pháp họ cũng tìm được cả, tôn giáo Druidisme ra sao, Gô Loa đắp lũy thế nào, rèn vũ khí làm sao, họ tìm được cả và vẽ đúng lại được đời sống của Gô Loa, mà Pháp lại không có lấy được một chiếc trống đồng thau để mà nghiên cứu như ta đã có hàng trăm và hàng ngàn món bằng đồng khác.

Dân Gô Loa đâu có xây cất bằng đá bao giờ.

Nghe các nhà bác học Âu Mỹ đòi chứng tích, ông Lê Văn Siêu lại nghi oan cho họ, và viết (trang 27) *“Chúng ta không cần suy nghĩ nhiều cũng thấy ngay chứng tích và tài liệu, phần lớn chỉ là những thứ để đón ý kẻ mạnh”*.

Kẻ mạnh bị ám chỉ ở đây hẳn là người Pháp tiền chiến. Và nếu ta đưa ra được chứng tích mà họ đòi hỏi là cái đẳng thức:

Việt Nam = Mã Lai

thì họ hưởng được cái gì? Được ăn hiếp ta mạnh tay hơn chăng?

Hoặc được khinh ta nhiều hơn chăng? Không, họ chỉ có hại mà không có lợi, vì cách đó một trăm năm, họ vừa khám phá ra được một quá trình văn minh lớn của Mã Lai ở Nam Dương. Ta sẽ hãnh diện hơn, bớt mặc cảm hơn, và họ sẽ khó trị ta hơn.

Kẻ đưa ra chứng tích không hề đón ý kẻ mạnh nào hết. Và giờ đây, kẻ mạnh đó không còn, sao chúng tôi và bao nhiêu nhà khoa học đều cứ cần đưa ra chứng tích, để đón ý ai đây? Giới khảo cổ Thụy Điển chẳng hạn, cũng cứ đòi chứng tích, nhưng họ có cai trị ta bao giờ đâu, họ có bao giờ là kẻ mạnh thích được ta đón ý bao giờ đâu? Thụy Điển đòi ta đón ý họ để làm gì kia chứ?

Ông Lê Văn Siêu bất chấp khoa học và ông có những lập luận rất lạ lùng trong quyển sách của ông. Ở trang 116, ông cho rằng dân Giao Chi đón tiếp dân Việt ở Dương Tử chạy loạn Chiến quốc xuống xứ lạ, rồi đồng

hóa được họ, nếu không *“đất Bắc Việt đã trở thành một tỉnh của Trung Quốc từ lâu”*.

Câu sử của ông Lê Văn Siêu thật là lạ kỳ. Theo lối dùng chữ của ông, ta phải hiểu rằng dân Giao Chi không phải là Việt. Thế nên họ mới đồng hóa Việt Dương Tử, chớ nếu họ cũng là Việt thì làm gì có sự kiện nhóm Việt A đồng hóa nhóm Việt B. Họ tự nhiên mà có chung văn hóa với nhau, mặc dầu họ ở hai địa bàn khác nhau.

Chúng ta chỉ biết đoán mò chớ không thể hiểu được câu sử kỳ diệu của ông. Chúng ta giả thiết:

1. Ông Lê Văn Siêu cho rằng dân Giao Chi không phải là Việt. Mà như thế là sai với sự kiện: người Tàu xưa gọi dân Giao Chi là Việt. Danh xưng Giao Chi có sau danh xưng Việt rất lâu mà cũng chỉ dùng để trổ đất chớ không trổ dân.

2. Ông Lê Văn Siêu vẫn biết rằng ta là Việt nhưng tin rằng Việt Dương Tử đã biến thành Tàu rồi. Ông dùng chữ nhiều khê như vậy để phân biệt hai nhóm Việt. Nói lối dùng chữ ấy nhiều khê vì viết như thế này, sẽ dễ hiểu hơn *“Việt Giao Chi đã đồng hóa Việt Dương Tử, nhóm này đã biến thành Tàu rồi, theo văn hóa khác rồi”*.

Nhưng sự đoán mò thứ nhì của ta lại vấp phải sự kiện văn minh của ta hiện nay mang đến 70 phần trăm yếu tố Trung Hoa. Sao kẻ đồng hóa lại bị tô màu của kẻ bị đồng hóa?

3. Bằng vào câu *“Nếu không, đất Bắc Việt đã trở thành một tỉnh của Trung Hoa”*, ta có thể hiểu rằng ông Lê Văn Siêu cho rằng Việt Dương Tử đã biến thành

Tàu rồi.

Nhưng thành Tàu rồi, thì họ làm sao mà chạy ngang qua ba nước Việt mà Khổng Tử đã nói đến. Thật thế, trong Xuân thu, Khổng Tử cho biết rằng khi nước Sở cướp được nước Việt Cối Kê rồi thì tướng Ngô Khởi ký hiệp ước thân hữu với ba quốc gia độc lập ở dưới Cối Kê, mà ai cũng biết đó là ba quốc gia Việt không phải là Giao Chi: Đông Âu, Mãn Việt và Tây Âu.

1. Nếu họ *đã thành Tàu*, thì không thể nào mà họ được phép chạy ngang qua ba quốc gia độc lập và khá hùng cường đó, hùng cường nên Tàu đã phải ký hiệp ước thân hữu.

2. Nếu họ *chưa thành Tàu*, thì họ mà có chiếm được Giao Chi thì làm thế nào mà Giao Chi lại *biến thành một tỉnh của Trung Quốc* vì họ không là Tàu kia mà!

Nếu họ chưa thành Tàu, mà rủi ro họ thắng ta thì ta vẫn không bao giờ biến thành một tỉnh Trung Quốc mà chỉ biến thành một nước trong đó gồm có hai thứ Việt.

Câu sử kỳ dị của ông Lê Văn Siêu rất hữu lý với người bất kể đến phương pháp học, nhưng nó lại không thể hiểu được đối với người khác, không cần gì là nhà khoa học, tiêm nhiễm tinh thần khoa học, mà người thường nhưng biết suy luận theo lẽ phải cũng không thể hiểu được câu sử đó muốn nói gì bởi nó mâu thuẫn rồi ren hết, mà như vậy cũng chỉ vì tác giả không kể đến phương pháp nào hết.

Phương pháp đó là tự hỏi xem có phải ta là Việt hay không? Nếu không, sao Mã Viện lại gọi ta là Việt?

Nếu ta là Việt thì sự kiện Việt dưới đồng hóa Việt trên không hề xảy ra vì tất cả các nhóm Việt đều có văn hóa giống nhau.

Rồi lại tự hỏi xem Việt Dương Tử đã thành Tàu chưa?

Nếu họ đã thành Tàu, họ đã không có quyền chạy qua ba nước Việt độc lập và hùng cường đến nỗi Tàu phải ký hiệp ước thân hữu, chớ không dám gọi là man di nữa.

Họ chưa thành Tàu thì làm gì lại có sự kiện Việt dưới đồng hóa Việt trên.

Còn cái sự rủi ro không có xảy ra mà họ Lê cũng biết, là họ không thắng Việt dưới, sự rủi ro ấy nếu có, không sao biến Giao Chỉ thành một tỉnh Trung Hoa được cả vì chính kẻ thắng (nếu có thắng) không là Tàu, chưa thành Tàu kia mà! Nó chỉ biến Văn Lang thành một nước Việt trong đó có hai nhóm Việt nhập lại, và đồng văn hóa một cách đương nhiên chớ chẳng hề thành một tỉnh Tàu được.

Xin nhắc rằng câu sử của ông Lê Văn Siêu ngược lại với một câu sử khác, cũng sai, nhưng sai cách khác mà ông Hoàng Trọng Miên đã lập lại, câu sử sai đó là của ông G. Cocard, nguyên Viện trưởng Viện Viễn Đông bác cổ, ông ấy nói là người Việt Dương Tử tràn xuống, đuổi hết người Cổ Mã Lai lên núi rừng.

Câu sử này cũng sai tuốt. Người Thượng ở Cao nguyên và người Chăm đích thị là người Cổ Mã Lai đồng chủng với ta và cùng ta di cư xuống Cổ Việt **một lượt với nhau**, nhưng họ chiếm địa bàn bất lợi nên

họ không tiến, sau đó họ lại không có thọ lãnh văn hóa của Tàu như ta, hoặc văn hóa Ấn Độ như Chăm để mà tiến thật mạnh như ta và Chăm. Nhưng mặc dầu sai, ông G. Cocard vẫn có mạch lạc từ đầu đến cuối vì ông có tinh thần khoa học, chứ không mâu thuẫn lung tung như ông Lê Văn Siêu trong một câu thật ngắn. Và ông G. Cocard đã tự đính chánh ông. Hai mươi năm sau, trong một quyển sách ra đời năm 1962, nhưng ông Hoàng Trọng Miên không hay biết lời đính chánh đó.

Theo phương pháp khoa học, phải kiểm soát lại giả thuyết, điều mà ông Lê Văn Siêu không có làm. Chúng tôi kiểm soát thì thấy như sau: Cuộc kiểm tra dân số của Mã Viện cho biết ở Giao Chỉ có 92.440 nhà, ở Cửu Chơn có 37.743 nhà.

Riêng huyện Tây Vu của Giao Chỉ đã có số nhà gần bằng toàn quận Cửu Chơn là 32 ngàn nhà. Như vậy, Đông Sơn, thuộc Cửu Chơn không thể là trung tâm của nền văn minh Lạc Việt được vì luôn luôn trung tâm nằm giữa nơi nào đông dân cư nhất.

Vậy nếu không hay biết những cuộc khai quật liên tiếp nói trên, nếu không có đọc *Hậu Hán thư*, ông Lê Văn Siêu vẫn có thể kiểm soát kết luận của ông bằng cách đọc sử từ thời Mã Viện. Nhưng vì bất chấp khoa học, nên ông không có kiểm soát, vì sự kiểm soát là một yếu tố của cái khoa học mà ông không nhìn nhận.

Ông có ám chỉ sơ đến một cuộc dời đổi trung tâm từ Thanh Hóa đến Bắc Việt, nhưng không có bằng chứng, mà trái lại có bằng chứng ngược hẳn bao nhiêu

cổ tích và ca dao của ta đều lấy khung cảnh núi Tản sông Đà, chứ không phải khung cảnh Thanh Hóa trừ một chuyện truyền thuyết độc nhất là truyện đền Thần Đồng cổ ở núi Khả Lao.

Đọc mấy trang này, có lẽ ông cho rằng cuộc kiểm tra dân số của Mã Viện không đáng tin, nên ông không dùng.

Nhưng thử hỏi Mã Viện bịa ra những con số đó để làm gì? Và y sẽ chết, vì vua Tàu sẽ cho người kiểm soát, bởi y đâu có phải là kẻ ở lại sau chiến tranh. Y không có lý do bịa, mà cũng không dám bịa.

Cái gì cũng còn cả, khoa học biết thế, nên cứ đòi hỏi gắt. Mà khoa học biết thế là nhờ kinh nghiệm. Khoa khảo cổ và khoa chủng tộc học dạy họ thấy chắc một trăm phần trăm rằng sự sống sót của các chủng tộc cổ, các nền văn minh cổ, bị ai cố xóa đi, những thứ ấy trường thọ ngoài sức tưởng tượng của con người.

Chủ đất cũ của Ấn Độ, cách đây 6 ngàn năm, hiện cứ còn. Chủ đất thứ nhì là chủng Drawidien, bà chủ Ấn Độ cách đây 5000 cũng cứ còn và còn cả lâu dài, thành phố Harappa và Molienjo Daro vừa đào lên được cách đây không lâu mặc dầu bọn xâm lăng đã cố xóa tất cả.

Chúng tôi xin đưa ra một thí dụ điển hình nhất về kết quả của việc kiểm soát giả thuyết và sử liệu.

Trong *Việt sử: Xứ Đàng trong*, tác giả là giáo sư Phan Khoang dựa vào *Đại Nam thực lục*, viết rằng người Anh, lập nghiệp ở Côn Đảo năm 1670 (đồng 200 người) đã bị 15 người Mã Lai ăn tiền của quan trấn

thủ Trấn Biên, tàn sát. Người Anh đến lập nghiệp mà *không xin phép* nên phải chịu cảnh đó.

Thấy mâu thuẫn trong câu sử ấy, 15 người không súng mà loại được 200 người có súng, giáo sư Nguyễn Thế Anh đã kiểm soát lại, và giáo sư tìm được giấy tờ của chúa Nguyễn Phúc Chu **đã cho phép** người Anh lập nghiệp ở Côn Đảo.

Khi mà Nguyễn Phúc Chu đã nhìn nhận hội buôn của Anh và đã cấp cái giấy phép đó thì chúa còn có quyền rút giấy phép lại mà không cần ra lệnh cho trấn thủ của Trấn Biên làm đặc công ở Côn Đảo làm gì.

Nếu đánh bằng tay không thì 200 người Anh vẫn thắng được 15 người Mã Lai dễ dàng, bởi đó là đặc công chỉ có dao, mà dao thì không đáng sợ chút nào.

Hễ thấy tài liệu không ổn thì luôn luôn phải kiểm soát lại và luôn luôn có tài liệu khác xác nhận hay đính chánh.

Có lẽ *Đại Nam thực lục* không hoàn toàn bịa. Soạn giả quyển đó có biết sự kiện quan trấn thủ Trấn Biên thuê điệp viên Mã Lai coi chừng người Anh. Rồi thì khi thấy người Anh rút đi mà không biết vì lẽ gì, soạn giả *Đại Nam thực lục* mới dùng sự có mặt của điệp viên để biến thành một trận Commando tưởng tượng. Nhưng người đời sau, phải thấy rằng *Đại Nam thực lục* đã viết một điều vô lý, không thể xảy ra được, cần kiểm soát lại người xưa mới xong. Khoa học là cái đó.

Từ nãy giờ, chúng tôi có vẻ nhắm vào ông Lê Văn Siêu hơi nhiều. Nhưng không phải thế. Về mặt cá nhân,

chúng tôi rất mến ông, và về mặt học vấn, chúng tôi cũng rất khâm phục ông.

Ở đây chỉ là một quan niệm khảo cứu chọi với một quan niệm khảo cứu. Khi quan niệm khác nhau, thì cần có sự tranh luận. Và một người viết sách cần trình phương pháp của mình ra vì dĩ nhiên là y cần được người đọc đồng ý nhờ thấy sự vững vàng về phương pháp của y.

Chúng tôi thấy các nhà bác học Âu Châu họ sai lầm là vì họ không biết một số yếu tố mà thôi, chớ phương pháp của họ vẫn đúng và cần thiết để ngăn người nghiên cứu lập thuyết liễu linh.

Nếu họ kết luận rằng người Đông Sơn là tổ tiên của ta thì phái học giả Việt Nam mà phủ nhận Đông Sơn, như ông Nguyễn Phương chẳng hạn, đòi hỏi bằng chứng, họ sẽ trả lời sao cho trôi?

Cho đến năm 1965 mà giáo sư đại học Nguyễn Phương còn đòi hỏi bằng chứng rằng Mã Lai Đông Sơn = Việt, thì ta phải nghiêng mình trước phương pháp học vậy, và phải tìm bằng chứng vậy.

Ông Lê Văn Siêu phàn nàn những nhà bác học ở Viện Viễn Đông bác cổ đo tài con người bằng uy tín bằng cấp. Sự thật thì không hề có vấn đề bằng cấp trong đó. Quả họ có bằng cấp cao thật đó, nhưng mà đó là bằng luật khoa, y khoa hay gì gì khoa, chớ không ông nào có bằng cấp khảo cổ, bằng ngôn ngữ cả, và thế giới đánh giá họ trên giá trị của công trình khảo cổ của họ, chớ những bằng cấp mà họ có, chẳng dính líu gì tới

công việc của họ hết. Họ phần lớn là những người tự học trong bộ môn mà họ đeo đuổi. Ông Parmentier là một kiến trúc sư mà khoa kiến trúc đâu có là bằng cấp khảo cổ bao giờ?

Ông Lê lại nói rằng những thuyết của họ quá trống đánh xuôi kèn thổi ngược nên không có gì đáng cho ta phải bận tâm tới.

Không rõ ông Lê Văn Siêu có theo dõi những công trình khảo cổ ở Âu, Mỹ, Phi v.v. hay không. Không có vấn đề nào mà không đề ra ít lắm là 5 thuyết khác nhau, chớ không phải chỉ ở xứ ta mà thôi đâu. Nhưng rồi chỉ có một thuyết là đúng và vững nhứt về mặt khoa học, và sự đúng này được nhiều kiểm soát, nhiều thử thách do các nhà bác học khác thử lửa nó, chớ không phải thiên hạ nhận nó đúng vì tình cảm nào hay quyền rũ nào.

Ngay nhà Nho Nhưộng Tống không thông khoa học mà còn phải nhìn nhận rằng không sao tránh được có nhiều thuyết xuôi ngược vì *“Tài liệu của sử học nguyên là một mớ lẫn lộn vàng thau. Sự lựa lọc thực là một chuyện trăm nghìn khó, nó khó đến nỗi khoa học phải định phương pháp hẳn hoi, vậy mà không phải ai ai cũng sáng suốt, cũng cẩn thận, đủ sức để theo những lời chỉ bảo ấy cho có kết quả”* (Trích một lời bình trong bản dịch *Sử ký* của Tư Mã Thiên).

Đã bảo Nhưộng Tống là một nhà Nho mà vẫn phải nhìn nhận sự dĩ nhiên của tình trạng ngược xuôi cả khi phương pháp đã được bày ra rồi.

Nhuộm Tống không có nói nhiều, nhưng ta vẫn hiểu được rằng nhà Nho ấy công nhận phương pháp và nhìn nhận sự ngược xuôi không thể tránh, và nhứt là hiểu rằng thế nào rồi cũng sẽ chỉ có một thuyết là đúng.

Ông Lê Văn Siêu đưa ra tình trạng trống đánh xuôi kèn thổi ngược để ngầm phủ nhận giá trị của phương pháp học, và ông trình bày thế nào mà người đọc cứ ngỡ là tình trạng xuôi ngược chỉ có ở Á Đông *mà phương pháp học không thể áp dụng được*, còn Âu Mỹ thì áp dụng xuôi rọt. Sự thật ngược hẳn lại. Ở Âu Mỹ người ta làm việc nhiều hơn, đông người tham dự hơn, nên xuôi ngược lại nhiều hơn ở Á Đông gấp bội.

Nội cái màu tóc của bà Jeanne d'Arc đã có đến 10 thuyết khác nhau rồi thì đủ biết phương pháp học có đi xuôi chèo mát mái mãi ở bên ấy hay chẳng.

Ông Lê Văn Siêu lại còn lo rằng các thuyết “*sai lầm*” của người Âu Châu về nền văn minh cổ của ta đã được trước bạ mất rồi trong giới quốc tế, giờ “*ta biết kêu với ai*”. Xin Lê tiên sinh đừng có lo. Từ ngày người Pháp đi mất, các hội nghiên cứu trên thế giới vẫn trao đổi tạp chí và sách vở với V.N.C.H. và có lẽ với Bắc Việt nữa, thế nghĩa là họ cứ theo dõi công việc do chính ta tiếp tục. Lo là lo ta tiếp tục không xong ấy thôi, bằng cách bỏ cả mọi phương pháp khoa học thì họ không còn coi ta ra gì nữa. Và cũng đừng tưởng rằng họ không đọc được tiếng Việt. Năm 1858, khi Pháp đến đây xâm lăng ta, không phải ông Trương Vĩnh Ký là thông ngôn đầu tiên đâu, và người thảo những thư từ đầu tiên bằng chữ

Hán và chữ Nôm đều là người Pháp.

Sự trước bạ mà Lê tiên sinh lo sợ, không có nghĩa gì cả, chúng tôi vừa nói đến việc tự đính chánh của ông G. Coddès 20 năm sau, một câu sử sai lầm.

Họ đủ lương tâm để tự đính chánh. Bằng như họ không biết họ sai, thì đã có người khác đính chánh. Tất cả những nghiên cứu về Chơn Lạp, Phù Nam, Lâm Ấp của các ông Tây trước năm 1945 đã bị các ông Tây khác đính chánh tất cả rồi, vì sự học hỏi của họ không bao giờ ngừng, và sự trước bạ ấy cũng chẳng có nghĩa gì hết.

Ông vẽ ra một con cò, một con ngựa, ông đưa lên sở trước bạ để xin trước bạ, họ cũng nhận như thường, trước bạ chỉ để đánh dấu thời gian và chủ quyền chứ không hề là *chứng minh thư đúng sự thật*.

Theo ông Lê Văn Siêu thì nước Tàu và nước Pháp là nước thống trị thì những gì họ viết về ta là xuyên tạc không nên dùng.

Chúng tôi không hiểu khi Tàu bảo rằng dân ta đã có vua là Lạc Vương thì họ xuyên tạc cái gì. Trái lại họ còn gián tiếp giúp ta chống lại L. Aurousseau về sau, ông này bảo rằng ta còn sống dưới chế độ bộ lạc vào thời đó chứ không có vua.

Hơn thế khi họ nói đến những rợ Lạc ở Hoa Bắc *ba ngàn năm trước họ biết ta* thì họ xuyên tạc cái gì đây?

Theo Lê tiên sinh thì không có cái gì tin được cả, cổ sử Tàu, hoặc các chứng tích khác đều không dùng được.

Như thế chỉ còn biết suy luận viển vông, mà như vậy không còn là khảo cứu nữa, mà là viết luận thuyết rồi vậy.

Lê tiên sinh chủ trương phi phương pháp mà theo định nghĩa của tiên sinh là không nệ theo một lối suy luận nào mà tùy trường hợp để rộng tay áp dụng bất cứ phương pháp nào.

Thứ nhứt, chủ trương đó tự nó mâu thuẫn với nó. Đã bảo là phi phương pháp rồi lại định nghĩa là phải uyển chuyển dùng nhiều phương pháp khác nhau. Thế thì phi ở chỗ nào? Đó là đa phương pháp chứ nào phải phi.

Và Lê tiên sinh có theo dõi các nhà bác học hay không, họ đâu có dùng độc một phương pháp bao giờ. Và họ luôn luôn uyển chuyển. Các ông Tây cho rằng những kiểu trang trí ở trống đồng Đông Sơn là do ảnh hưởng Lương Hà, ảnh hưởng Pont Euxin theo thuyết truyền bá của Đức nhưng Đại tá Abadie bác bỏ ngay, cho rằng nhiều phong tục, kỹ thuật ở thượng du Bắc Việt giống hệt phong tục kỹ thuật ở vài miền của nước Pháp, đó chỉ là tương đồng ngẫu nhiên, không hề có ảnh hưởng qua lại nào cả.

Không phải hễ cứ một nhà bác học nói bậy là bao nhiêu nhà bác học khác đều phụ họa theo, và họ dùng đủ cả các phương pháp chứ không hề cứng ngắt như Lê tiên sinh đã nói.

Nhưng sử Tàu và nghiên cứu Âu Mỹ có sai, ta thấy ngay tức thì, nếu ta biết phê phán. Và họ vẫn có đúng, chứ không phải là sai toàn loạt như Lê tiên sinh tưởng.

Và họ đúng rất nhiều.

Các nhà bác học, các nhà học giả, các sử gia ta lại có cái khuyết điểm này là họ lập trước một giả thuyết rồi cố lượm lặt những gì khả dĩ củng cố được giả thuyết của họ để chứng minh giả thuyết đó. Lỗi làm việc ấy thường đưa ta tới sai lầm, vì chính con người của ta chủ quan, tìm đủ cách để giúp cho ta có lý.

Phải làm việc với một khối óc và một tấm lòng trống trơn định kiến, không buồn đoán tổ tiên là ai, để chính sự việc tự do đưa ta tới cái đích nào đó, có thể cái đích đó mới thật là cái đích không bị khuynh hướng nào hướng dẫn tới cả mà chỉ có tài liệu và sự kiện cho xuất hiện ra mà thôi.

Tổ tiên ta là Tây, là Tàu, là “Mọi”, ta cũng đừng ham, đừng lo, đừng phấn khởi, đừng thất vọng.

Kẻ tìm tòi, thoát tiên phải là một anh mù hoàn toàn, mà anh mù đó cũng không nên có ý định nào hết, trừ ý định tìm biết một sự thật mà y hoàn toàn mù tịt. Chỉ trong điều kiện đó, y mới mong đi tới một sự thật hoàn toàn không bị chính y bóp méo, hoặc không bị tài liệu gạt gẫm. Vâng, tài liệu rất gạt gẫm khi ta đang cố ý tìm nó. Ta thấy nó hơi phục vụ ta được, ta vội chụp ngay để mà dùng. Thế là ta bị mắc bẫy ngay bởi nó nói một đằng mà ta hiểu đằng khác vì ta đang quá cần nó nói theo ta, hễ thấy bề ngoài hơi đúng ý muốn của ta là ta dùng liền để chứng minh cái gì ta đang cần chứng minh.

Sử gia Nguyễn Phương, tác giả *Việt Nam thời khai sinh*, chủ trương rằng (Tập chí *Đại học Huế* số 37) phải

có “*một cái nhìn tổng quát*”, rằng “*những chi tiết là cần phải dùng để cho câu chuyện chứa đầy sự sống, chứ đại cuộc mới là việc quan trọng*”.

Nhưng không hiểu về nguồn gốc của dân tộc khá lâu đời như dân tộc ta, sử gia và ta phải đứng tại đâu, trong thời gian, để mà có cái nhìn tổng quát nói trên?

Muốn có, hẳn phải lập ra trước một giả thuyết rồi đứng trên đó như “đứng trên đỉnh núi cao nhìn xuống một cách bao la” hình ảnh mà sử gia đã dùng.

Và sử gia và bao nhiêu người khác đã sai lầm là vì có cái nhìn tổng quát về một sự kiện vốn đang vô hình. Tìm về nguồn gốc các dân tộc thì phương pháp phải ngược hẳn lại, là lần dò từ các chi tiết nhỏ mà leo tới cái đỉnh nói trên. Khi cái nguồn gốc đó không ai biết nó là gì, và ở đâu, vào thời nào, thì không làm sao mà tìm được một chỗ đứng cao hơn nó được, hầu có một cái nhìn tổng quát.

Sử gia lại chủ trương rằng “*Minh phải làm chủ sử liệu*”. Làm chủ sử liệu thế nào? Sử gia chưa bao giờ đối chiếu sọ Việt và sọ Hoa, nhưng sử gia lại làm chủ sử liệu và quả quyết rằng cái sọ Việt giống cái sọ Hoa. Đó là “*nắm các chi tiết dưới quyền điều khiển mạnh mẽ của mình*” (nguyên văn).

Vì điều khiển theo lối đó nên sử gia mới đi đến cái kết luận sai:

Việt = Hoa

Ông Lê Văn Siêu trong tạp chí *Tân Văn* số 21 và 22 năm 1970 cũng chủ trương giống như thế nhưng theo

ông thì *“tìm ra chơn lý rồi tự cái chơn lý ấy dẫn đến cứu cánh ao ước”*.

Chính mối nguy là ở chỗ đó. Ta không nên ao ước một cứu cánh nào cả, vì hễ có ao ước là đã có mục đích sẵn rồi và chủ quan của ta luôn luôn xuôi ta thấy chơn lý nơi những cái không phải là chơn lý, chỉ vì cái đó phù hợp với ao ước của ta.

Ta ao ước được làm Tây chăng? Mà nhà bác học O. Jansé thì đã chứng minh rằng ta là Hy Lạp vì những đồng đá bên đường ở Việt Nam giống hệt phong tục Hy Lạp. Ông ấy không có ao ước gì hết cho ta, mà còn nói liêu như thế, nếu ta lại có ao ước, ta sẽ sai đến đâu?

Nhà bác học O. Jansé không biết rằng những đồng đá đó là tục của dân Dravidien là một chi của chủng Mã Lai cũng như dân ta không hề có dính líu đến Hy Lạp bao giờ cả.

Ta không ao ước cho Dravidien cả, cũng chẳng ao ước gì cho Việt Nam cả, nhưng nếu có những dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam ngày nay, chừng ấy ta mới dùng chứng tích những đồng đá bên đường để củng cố thêm những chứng tích Mã Lai về Mã Lai Việt, bằng không thì nên để yên các đồng đá đó cho thời gian xóa mất nó, chớ không thể kéo dân Hy Lạp xa xôi vào với dân Lạc Việt.

*

Tinh thần khoa học rất cần trong một công việc khoa học, ai cũng biết thế, nhìn nhận rằng là đúng, nhưng thường thì người ta bị chủ quan và định kiến

đưa vào chỗ lạc lối mà không hay biết.

Nhan sách, chúng tôi để là như thế, là để sau khi viết sách xong, chờ thật ra thì khi bắt tay vào việc, chúng tôi không có một ý kiến nào cả về nguồn gốc của tổ tiên ta, hay nói cho đúng ra là có, nhưng chúng tôi không nhận. Chúng tôi đã bị những ông H. Maspéro làm cho chúng tôi ngỡ rằng dân ta thuộc một chủng riêng biệt, phát tích tại chỗ, những ông L. Aurousseau làm chúng tôi ngỡ rằng ta là hậu duệ của Câu Tiễn, những ông Nguyễn Phương làm cho chúng tôi ngỡ rằng ta là Tào thuận chủng, những ông Kim Định làm cho chúng tôi ngỡ rằng ta là con cháu của Thần Nông.

Nhưng rồi chúng tôi đều bắt kể những ông ấy, tự tẩy não mình để học hỏi và tìm tòi với một cái đầu trống không thành kiến, và chúng tôi đã đi đến cái đích Mã Lai. Nhan sách, chừng ấy mới được viết ra, và chính chúng tôi là kẻ kinh ngạc đầu tiên về khám phá của chúng tôi.

*

Các chương sách, viết xong, phải được sắp xếp lại cho có một trật tự hữu lý, một mạch lạc có khả năng dẫn dắt, thế nên người đọc có cảm giác y như là chúng tôi đã biết trước mình muốn đi tới đâu, và biết sẵn nơi xuất phát của mình, nhưng lúc làm việc thì không phải thế.

Trong thời gian làm việc, chỉ có những ghi chép xô bồ, ghi chép này không dính líu tới ghi chép khác, gặp gì đọc nấy, gặp chi tiết nào quan trọng thì giữ lại, chẳng biết để làm gì, sau thoáng thấy sự thật rồi, mới

kiểm điểm và kiểm soát lại, rồi mới cho một trật tự thành hình.

*

Như ngay trong chương đầu này mà chúng tôi lại có nói đến sách của giáo sư Kim Định là sách ra đời cuối năm 1970, trong khi chúng tôi bắt đầu học hỏi từ năm 1960 và bắt đầu làm việc thật sự từ năm 1964. Ấy là vì những đoạn nói về chuyện mới xảy ra khi sách được viết xong, lại được thêm vào, trước khi đưa cho nhà xuất bản, mà vì những đoạn ấy phải nằm ở chương I hoặc chương III, nên nó có vẻ kỳ cục vì sách viết từ năm 1964 mà ngay ở dòngg đầu lại nói đến cuốn *Lịch sử thành lập đất Việt*, phát hành vào đầu năm 1971.

*

Trí thức ta thường chỉ học có một môn, mà trong đó họ có thể đi rất sâu. Họ lỗi lạc trong môn đó. Nhưng có những ngành hoạt động đòi hỏi một cuộc tổng hợp của quá nhiều môn, thành thử ngành sử của ta không được tin cậy lắm vì nó thường phiến diện. Ngay như viết về thời vua Lê chúa Trịnh mà thiên hạ cũng cứ chỉ dựa vào độc một nguồn tài liệu Trung Hoa mà bỏ sót nguồn khác phong phú hơn, là nguồn Tây phương, thì nói chi là thượng cổ sử nó đòi hỏi một trăm lần hơn thế.

Ngay ở trang đầu, chúng tôi đã ám chỉ đến quyển *Lịch sử thành lập đất Việt* của ba nhà trí thức Việt Nam. Đó là ba nhà trí thức uyên bác trong ngành địa chất học. Nhưng ở trang 97, ba tác giả đó lại viết: “Thời lịch sử dân tộc cách đây lối 10 ngàn năm”.

Có lẽ ba tác giả muốn nói đến thời lịch sử của *loài người* tại đất Việt chẳng, chớ tổ tiên ta thì đã có bằng chứng đích xác là họ chỉ mới di cư tới đây 5 ngàn năm mà thôi.

Nhưng chúng tôi xét ở một câu sau thì thấy ba soạn giả ấy đã lầm hết như đại chúng, chớ không phải chỉ ngộ nhận thường.

Đại chúng, những người tò mò, có đọc sách phổ thông về khảo tiền sử, cứ cho rằng dân ta cổ trên mười ngàn năm, vì khoa khảo tiền sử đã tìm thấy dấu vết loài người cổ trên mười ngàn năm tại đất Việt.

Y hệt như đại chúng Trung Hoa, họ cứ khoe rằng tổ tiên họ là “con người Bắc Kinh”, sống cách đây hơn ba trăm ngàn năm. Nhưng thật ra người Tàu thì chỉ mới xuất hiện ở nước Tàu già năm ngàn năm mà thôi.

Ba tác giả trên bản khoản tự hỏi: *“Làm thế nào để biết đích xác về đời sống của tổ tiên ta, khi người Pháp đã cho biết có nhiều dấu vết đáng kể như một số răng, xương, dụng cụ thô sơ, như một hòn đá hình trứng”* (trang 102).

Xin thưa rằng không, tổ tiên chúng ta di cư đến đây cách đây 5 ngàn năm thì đã văn minh hơn tác giả của những hòn đá hình trứng nhiều lắm. Đá trứng là dấu vết của chủng Mélanésien và Négritos, mà theo khoa chủng tộc học thì hai chủng đó không thể biến thành chủng của ta.

Đất nước ta đã qua tay rất nhiều chủ từ mười ngàn năm nay rồi, và chính vì thế mà biết nguồn gốc của tổ

tiên ta mới là chuyện khó, chớ nếu xương sọ nào cũng là xương của tổ tiên ta hết thì tưởng nguồn gốc dân tộc, đã được biết chắc từ lâu, bởi chỉ với một cái xương quai hàm, các nhà bác học cũng có thể hình dung được đại khái chủ nhân xương ấy vóc dáng ra sao và sống một đời sống như thế nào rồi.

*

Như đã nói, khoa khảo tiền sử đã làm việc xong, cho biết đích xác là chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư đến cổ Việt. Nhưng ở cổ Việt có đến năm bảy chủng khác nhau thay phiên nhau mà làm chủ, cho đến thời Mã Viện.

Nhà viết sử phải biết khoa chủng tộc học để xem người Việt hiện nay thuộc chủng nào trong năm bảy chủng đó, và phải kiểm soát bằng ngôn ngữ mà như thế thì phải học ít lắm là ba bốn chục sinh ngữ và cổ ngữ Á Đông, rồi cuộc kiểm soát phải được bỏ với qua các lãnh vực khác nữa như thượng cổ sử Ấn và Tàu, truyền thuyết Việt, những phong tục bí mật, của Việt và của các dân khác, chúng tôi nói đến phong tục bí mật, vì phong tục thường mà ai cũng thấy, sẽ đưa ta đến sai lầm, vì đó là những điều mà dân tộc A có thể vay mượn của dân tộc B. Giáo sư Nguyễn Phương đã lầm khi thấy ta có những điểm giống Tàu. Nhưng những điểm bí ẩn mà Tàu và ta khác nhau như đen với trắng thì giáo sư lại bỏ qua đi, vì không hay biết hay vì lẽ gì không rõ.

Chúng tôi viết quyển sách này sau khi đã quá thất vọng và không thấy sách nào về nguồn gốc dân tộc mà ta ổn cả. Ban đầu, chúng tôi chỉ học để mà biết vậy

thôi, cho thỏa cái tánh tò mò, nhưng rồi chúng tôi tự hỏi sao lại không ghi lên giấy những gì mình khám phá được, công bố ra thử xem có đúng hay không bởi sách này sẽ bị người khác mổ xẻ, và sự thật nhờ thế mà xuất hiện ra lần lần.

Tất cả những thuyết mà chúng tôi cho là không đúng, đều đã giúp ích cho chúng tôi rất nhiều thì những trang sách của chúng tôi mà có sai đi nữa cũng sẽ giúp ích cho ai đó.

Cho tới nay, 1964, ta có thể nói rằng một quyển thông sử Việt Nam, cho dầu là lược biên như *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, cũng chưa nên viết. Những *Đại Việt sử ký toàn thư ngoại kỷ* của Ngô Sĩ Liên, *Khâm Định Việt sử* của sử quán triều Nguyễn, những *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim, đáng lý gì chưa nên viết, bởi ta còn thiếu những quyển sử dứt khoát cho từng vấn đề một.

Đối với một dân tộc khá lâu đời như dân tộc ta thì *Sử ký* gồm hàng vạn vấn đề, thí dụ: **Nền kinh tế dưới trào Lý. Y phục dân chúng Việt Nam dưới trào Đinh, Chế độ thi cử dưới trào Trần**, mỗi vấn đề tạm gọi là nhỏ như thế, cần được hàng vài mươi cuốn sử khai thác, để cho không còn gì mờ ám trong đó nữa.

Nếu người viết thông sử tự mình làm lấy tất cả thì người ấy phải bỏ ra ít lắm là 80 năm làm việc mà không phải làm gì khác hơn là khảo sử và viết sử. Không ai có đủ điều kiện tài chánh và sức khoẻ để làm như vậy hết, kể cả ở các nước gọi là tân tiến. Ở các nước ấy người

viết thông sử vẫn phải tham khảo các bộ sử cho từng vấn đề nói trên.

Chúng tôi thấy nhà xuất bản **Presses universitaires de France** cho xuất bản một quyển sử như thế này: **Giá rau, cải ở Bá Lê từ năm 1468 đến năm 1683**. Có kinh hồn chưa?

Cố đạo L. Cadière, một tay kiện tướng trong ngành khảo cổ ở Việt Nam có nói, sau khi viết xong bài *“Nghiên cứu về Lũy Thầy”*: *Khi mà hàng trăm người làm xong những công việc nho nhỏ như thế này rồi thì những người khác sau này mới có thể viết một bộ sử cho Annam* (1906).

Câu nói tưởng như không có gì trên đây của L. Cadière chỉ dám viết về từng vấn đề một như thế mà thôi, chẳng hạn: *“Những di chỉ lịch sử ở Quảng Bình”*, chẳng hạn *“Nghiên cứu về các sử liệu của Việt sử”*, chẳng hạn *“Niên biểu các trào đại Annam qua lịch sử”*.

Cố đạo đã bỏ ra đến ba năm để nghiên cứu về cái Lũy Thầy đó, mà trong nước ta, có hàng vạn cái cần phải nghiên cứu như thế, nên chỉ qua đời năm 80 tuổi, L. Cadière vẫn chưa dám viết một bộ Việt sử lược mà ông mơ ước.

Thế nên những thông sử đã có, đầy dẫy sai lầm và mơ hồ, càng xưa càng sai hơn, thậm chí những quyển thông sử viết sau năm 1945 mà còn bất chấp đến những phát kiến mới, ở trong nước và ở nước ngoài, về Việt sử, thì nói chi những quyển sách viết năm 1920,

1930, 1940. Các ông viết thông sử không kể đến phát kiến mới thì là lỗi ở các ông, nhưng có ông nào muốn kể đến, cũng không thể kể được, bởi ta quá thiếu về loại sử cho từng vấn đề nói trên.

Chúng tôi thấy rằng trong tình thế nghèo nàn của ta hiện nay thì ai có tài liệu gì về vấn đề nào, xin cứ viết ra, như vậy chừng 100 năm nữa thì một bộ sử lược Việt Nam tương đối không sai, có thể viết được. Bằng không thì không biết tới đời kiếp nào ta mới có thông sử đúng và học trò cứ tiếp tục phải học chuyện sai, bởi các nhà soạn sử cho học trò tất phải bằng vào những quyển thông sử viết sai hiện có.

Ngày lễ Hai Bà Trưng, ta thấy ban tổ chức, cho hai Bà mặc áo vàng rực rỡ, bịt khăn màu rất đẹp, chỉ vì ban tổ chức đã dựa vào những quyển thông sử sai.

Ít có quyển sử nào viết đúng về thời đó cả mà các ban tổ chức nghi lễ thì đâu có bốn phận khảo sử kỹ hơn sử gia.

Những quyển sử cho từng vấn đề, đã quá ít mà riêng vấn đề nguồn gốc dân tộc thì chỉ có 2 quyển, là quyển của sử gia Nguyễn Phương và của Đào Duy Anh, vừa đây có thêm một triết thuyết của giáo sư Kim Định, dựa trên một giả thuyết về nguồn gốc dân tộc ta.

Địa hạt thượng cổ sử ít người để chơn tới vì đó là địa hạt học búa, sử liệu quá ít nên phải học quá nhiều môn phụ thuộc, thành thử chợ ế khách. Nhưng chính vì thiên hạ chê mà ta có bốn phận dán thân vào để bổ túc hoặc đính chánh những công trình hiểm hoi và sử

gia lúa thưa.

Sau ông L. Auroousseau 32 năm, năm nay, năm 1964, chúng ta lại vẫn còn phải nói gần gần như là ông đã nói.

Chúng tôi không ngại viết sử dở, mà viết sai cũng không phải lo, bởi vì:

“Trong lãnh vực cổ sử cũng như trong các lãnh vực khác, sự khảo cứu không mãi mãi đứng yên một chỗ mà tiến triển không ngừng, những thủ đắc của người trước nếu không là điểm tựa cho người sau tiến lên thì cũng là chính đề để người sau xây dựng phản đề. Nhứt là khi gặp những nghi vấn lịch sử, ý kiến của những người đối lập càng cần được đem ra kiểm soát, phê bình, để biện minh cho ý kiến của chính mình”.

Trần Viên, tạp chí *Bách Khoa*, số 205, 15.7.1965

Nếu quyển sách nhỏ này mà có chừng một trang giúp ích được vào việc nghiên cứu cổ sử Việt Nam của người sau, thì cũng không uổng công chúng tôi đã bỏ ra một chục năm học hỏi.

Trong sách này chúng tôi thường có dịp phê bình và công kích những nhà bác học Tây phương làm việc khảo cứu cho xứ ta. Nhưng xin đừng tưởng rằng chúng tôi sống miệng lắm khi làm như vậy, nhứt là đối với ông H. Maspéro.

Ông H. Maspéro, trở về già, đã gia nhập kháng chiến bí mật chống Đức trong trận thế chiến thứ II, và đã bị Đức quốc xã ngược đãi đến chết. Đối với chúng tôi, ông là một bậc anh hùng.

Nhưng chúng tôi phải vì sự thật khoa học, biết sao giờ!

Họ giỏi hơn ta quá nhiều, họ phân biệt được một đồng tiền nhà Chu thật với một đồng tiền nhà Chu giả thì tưởng ta khó mà làm một mình cái công việc mà họ đã làm, nhưng vì không biết vài yếu tố nào đó mà họ sai, ta vẫn phải vạch rõ, và công việc kiểm soát của ta, không có nghĩa là phụ ơn họ.

Cố đạo L. Cadrière thường nói: “Chúng tôi không có tham vọng viết sử, chúng tôi chỉ có lời ra ánh sáng và thu thập cho thật nhiều tài liệu vững để dành cho các sử gia đời sau”.

Đó là một câu nói khiêm tốn thật sự chứ không giả, và tả đúng tinh thần làm việc của người Tây phương. Nội cái chương trình hạn định ấy, đã là một công trình vĩ đại rồi, và ba tờ tạp chí *B.E.F.E.O.* – *B.S.E.I.* – *B.A.V.H.* là kho tàng vô giá của dân tộc ta vậy. Nếu thỉnh thoảng các ông có thử viết sử, mà có viết sai đi nữa cũng chẳng sao, và công phu của các ông, ta không bao giờ quên, và trái lại còn cần nói lớn lên lòng tri ân của ta đối với các ông.

Trong địa hạt khoa học, bài bác nhau, không hề có nghĩa là không ưa nhau hay thù nghịch nhau, và chính từ các cuộc bài bác, sự thật mới xuất hiện ra được.

*

Ở mấy chương trước chúng tôi có nói đến cái bí của các ông Tây về Đông Sơn và chúng tôi sẽ theo phương pháp học để tìm những cái khoen trung gian cần thiết.

Nhưng như đã nói, Đông Sơn là một cuộc sa lầy, nguồn gốc dân tộc ta làm sao mà nằm tại giai đoạn đó được.

Tuy nhiên, việc học hỏi ấy, không phải là đáng vứt đi, vì nó soi sáng giai đoạn giữa. Ta ngược dòng thời gian nhưng rồi cũng phải xuôi dòng thời gian để đi đến những cái bến đích xác. Một cái bến đó là thời Mã Viện chứ không phải là thời Lộ Bác Đức như ông L. Aourousseau đã nói. Từ năm 111 T.K. đến năm Mã Viện, sử ta còn mơ hồ nhiều lắm, và đã bị ông L. Aourousseau làm cho rối loạn thêm chính vì ông tưởng rằng nó đã rõ, theo lối hiểu sử Tàu quá sai lầm của ông.

Đông Sơn là giai đoạn nằm trước thời Hai Bà Trưng đúng 31 năm.

Biết rõ Đông Sơn không thể biết nguồn gốc dân tộc ta, nhưng vẫn biết rõ được một thời vài trăm năm, vào giai đoạn trung điệp.

*

Người làm loại sách này không thể cả tham, vừa phổ thông, vừa khảo cứu thật sự, nên y phải hy sinh tinh thần phổ thông, nói tắt về rất nhiều điểm được xem như là người trong giới đã biết rõ cả rồi, thành thử đối với người không theo dõi vấn đề, có đôi chỗ hơi tối.

Chẳng hạn những cuộc khai quật ở Đông Sơn, chúng tôi chỉ ám chỉ đến mà thôi chứ không kể rõ lại.

Về xuất xứ tham khảo thì chúng tôi cũng chỉ ghi xuất xứ của những trích dẫn mà chưa ai dùng làm chứng tích. Những trích dẫn khác vẫn được ám chỉ

đến, nhưng cũng kể như là đã được phổ biến rồi, thì xin không kể ra đầy đủ và dài dòng về tác giả và về sách được trích dẫn.

Làm như thế cốt để tia bớt sự rườm rà cho một trang sách đỡ nặng, chớ không có gì lạ.

Chúng tôi chỉ trích nguyên văn khi nào một câu sử có chứa đựng một hoặc vài dòng chữ mà toàn thể người đọc đều cần, để nghiên ngẫm chớ không phải trích nguyên văn tất cả mọi tham khảo.

Nhưng những biểu chỉ số sọ, có biểu tượng như không cần thiết lại cũng được cho in hết cả ra đây, vì các biểu chỉ số sọ là tài liệu hiếm mà người khác có thể cần, không như *Sử ký*, *Tiền Hậu Hán thư* mà bất kỳ ai muốn mua giờ nào cũng có tại Chợ Lớn.

Chứa đựng của quyển sách này là trình ra những gì chưa có sách nào nói, hoặc bác bỏ những gì của các sách khác mà chúng tôi tưởng là sai lầm, chớ không giẫm chơn lên những công trình của người trước.

Thành thử lắm chương rất là ngắn, bởi vấn đề đã được sách khác nghiên cứu kỹ rồi, chúng tôi chỉ đưa ra một bằng chứng mới để bác bỏ thì không cần dài làm gì.

Quyển sách này chia ra làm hai phần, tuy không có biên giới rõ rệt, nhưng vẫn thấy được. Hai phần ấy nằm rải rác khắp quyển sách chớ không phải phần đầu và phần cuối của tác phẩm.

Chúng tôi, một mặt bác bỏ những thuyết sai lầm của người khác, một mặt trình ra những sự thật khoa học.

Cái phần bác bỏ ấy có vẻ như là bút chiến, khiến chúng tôi rất khổ tâm, nhưng không thể tránh, vì có những điều sai mà được cả nước đều tin từ lâu năm, thì phải hò hét cho to, như về vụ Anh Đô Nê-diêng chẳng hạn.

Tuy nhiên, khoa học vẫn không cấm bút chiến. Giới khoa học bút chiến với nhau bằng sách và bằng tạp chí là điều thường thấy, chớ không phải chỉ có báo hằng ngày mới là có bút chiến mà thôi.

Nhưng xin quý vị đừng xem đây là bút chiến. Chúng tôi không cố ý bút chiến với vị nào hết, nhưng cần phải vạch những điểm sử sai ra, cho trống đường, hầu khoa học tiến tới, chỉ có thế thôi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO RIÊNG CHO CHƯƠNG NÀY:

- O. Jansé - Arehaco logical Research in Indo China, H.Y.I 1947
V. Goloubew - La maison Dongsonienne, BEFEO 1938
V. Goloubew - Le peuple de Đông Sơn, Toulouse 1936
V. Goloubew - Le Tambour de métallique de Hoàng Hạ, BEFEO 1934
H. Parmentier - Anciens tambours de bronze, BEFEO 1908
L. Bezacier - Découvertes archéologiques Aourousseau Tonkin, Paris 1946
Nguyễn Phương - Việt Nam thời khai sinh, Huế 1915
Lê Văn Hảo - Hành trình vào dân tộc học, Sài Gòn
R. Grousset và Phương Đình - Du địa chí, Sài Gòn
Lê Văn Siêu - Việt Nam văn minh sử cương, Sài Gòn
Những trích dẫn *Phú Nam Kỳ, Lâm Ấp Kỳ, Thủy Kinh Chú Giao*

Chon ngoại việc ký của R. A. Stein (Tập chí Hán học), Bắc Kinh 1947

G. Coedès - Les peuples de la péninsule Indochinoise, Paris 1962

H. Maspéro - Études d'histoire d'Annam (Le royaume de VanLang), BEFEO 1918

L. Aurousseau - La première conquête chinoise des pays annamites, 1923

(Notes sur les origines du peuple annamite)

P. Liston và J. Millot - Les races humaines, Paris 1936

H.V. Vallois - Les races humaines, Paris 1914

Cl. Madrolle - Le Tonkin aucien, BEFEO 1933

Lê Chi Thiệp - Gốc tích dân tộc Việt Nam, Sài Gòn

Phạm Văn Sơn - Việt sử tân biên, Sài Gòn

Kim Định - Việt lý tổ nguyên, Sài Gòn

Nguyễn Phương - Tập chí Đại học, Huế

Phạm Việt Châu - Trăm Việt trên dòng định mệnh (Tập chí Bách khoa), Sài Gòn

Lê Văn Siêu - Tập chí Tân Văn sử gia

L. Cadière - Toàn bộ B.A.V.H., Sài Gòn

Phạm Việp - Hậu Hán thư, N.T.N.S.

CHƯƠNG II

NHỮNG SAI LÂM CĂN BẢN CỦA QUÝ ÔNG H. MASPÉRO, L. AUROUSSEAU, NGUYỄN PHƯƠNG, KIM ĐỊNH VÀ TRẦN KINH HOÀ

A. SỰ THẬT VỀ CÁC CHỪNG MÔNG GÔ LÍCH

I. Bắc và Trung Mông Gô Lích

Theo sử gia Nguyễn Phương thì dân ta là người Tàu thuần chủng.

Thật ra, sử gia không hề có thốt ra hai tiếng “thuần chủng”; nhưng trong sách, sử gia luôn luôn viết: *“Người ta (người Tàu) sẽ loại người man-di (Lạc Việt) ra khỏi hàng ngũ công dân”* (trang 244), hay là: *“Sự giống nhau giữa ta và Tàu là một sự dời chuyển cả người lẫn phong tục, tập quán, tôn giáo”* (trang 230). Cũng ở trang 230, sử gia viết: **“Người Trung Hoa đã, đợt này rồi đợt khác, sang thực dân tại đây, và cuối cùng khi mọi sự đã tỏ ra thuận lợi, đã đứng dậy, lập một nước riêng, nước Việt Nam”**.

Thế nên ngoài quyển sách nói trên, ở các tạp chí, sử gia đã cố chứng minh rằng Lý Công Uẩn, Đinh Bộ Lĩnh là người Tầu, nhưng ông chưa thành công.

Sử gia lại viết: **“Dân Việt Nam là người Trung Quốc di cư sang trong thời Bắc thuộc”**. Câu này được in bằng chữ đậm, chữ tít (trang 231).

Hơn thế, ở trang 335, sử gia còn quả quyết rằng, mặc dầu người Tầu ở đất Việt có lai Chàm và **“các thứ dân khác”** về sau, nhưng **những dân đó không có làm cho Tầu cải biến** (Chính sử gia đã gạch dưới dòng để nhấn mạnh rằng cả đến ngày nay, ta vẫn cứ là Tầu, **không cải biến**).

Sử gia lại viết rằng sau Mã Viện thì ở đất cổ Việt, có sự **dời đổi con người**, tức dân Lạc Việt đi mất hết hoặc bị tiêu diệt hết, và dân Tầu đến thay thế. Hai tiếng dời đổi không thể có nghĩa nào khác hơn.

Những câu sử như thế có nghĩa không thể chối cãi rằng dân Việt Nam là dân Tầu thuần chủng, hai tiếng không hề được thốt ra, nhưng ai cũng lắng nghe được, bởi vì cuộc hợp chủng với thổ dân quá nhỏ, **không làm cải biến người Tầu kia mà**.

Bao nhiêu chứng tích mà sử gia đưa ra, đều là chứng tích di cư không hề có chứng tích hợp chủng, và những tiếng *hợp chủng, lai giống*, chỉ được thốt ra có một lần, nhưng được gõ gạch lại ngay bằng ba tiếng **“không cải biến”**.

Nhưng đó là những câu khẳng định suông. Sử gia nói như thế thì quá dễ, ta bác cũng quá dễ bằng một

tiếng “Không” suông, như tiếng “Có” suông của sử gia.

Chúng ta chỉ có thể làm việc trên cái gì cụ thể, tức cần tìm cho được một chứng tích của sử gia để mà nhìn nhận, hay bác bỏ. Và chúng tôi đã may mắn tìm được câu sau đây, một câu sử có vẻ khoa học, có tham vọng chứng minh. Sử gia viết ở trang 229: *“Về phương diện nhân chủng, tức phương diện căn bản, không sao nói được là hai dân tộc không giống nhau... đại đa số người Việt Nam đều thuộc giống Mông Cổ, da thì vàng, tóc thì thẳng, có hình sọ giống hình sọ người Trung Hoa”*.

Quả đúng như giáo sư Nguyễn Phương nói, khoa chủng tộc học (mà giáo sư gọi theo trước 1945 là nhân chủng học) là nền tảng căn bản. Giáo sư lại nói đến cái sọ là cái gì căn bản nhứt trong khoa đó.

Nhưng đó lại cũng chỉ là một lời khẳng định vô bằng.

Chắc chắn là sử gia chưa nghiên cứu về chủng Mông Cổ và chưa hề đối chiếu sọ người Tàu và sọ người Việt nên mới dám viết ra một câu sử táo bạo và liều lĩnh như vậy. Hai thứ sọ đó khác nhau đến 9 đơn vị, còn những nhơn thể tính khác, cũng khác nhau.

Trước khi trình ra vài mươi biểu chỉ số sọ của nhiều thứ dân ở Á Đông, để đối chiếu, chúng tôi xin nói rõ rằng sọ của một chủng tộc, vẫn thay đổi với thời gian. Nhưng phải hiểu là hai tiếng thời gian đó có nghĩa là 50 ngàn năm, chứ đối với 5, 7 ngàn năm thì hoàn toàn không thay đổi, hay có, mà sự thay đổi ấy không thấy được. Dung lượng của sọ người mà khoa học gọi

là người Bắc Kinh, dung lượng ấy là 1000 phân khối, còn dung lượng của sọ người Tàu đời nay trung bình là 1400 phân khối. Nhưng người Bắc Kinh đã sống cách đây mấy trăm ngàn năm, và không phải là tổ tiên của người Tàu.

Thế nên chúng tôi dùng khoa chủng tộc học một cách an lòng, hơn thế một cách sung sướng, vì khoa ấy có tánh cách dứt khoát.

Chúng tôi bắt đầu nghiên cứu các chủng Mông Gô Lích xem nó có giản dị như giáo sư đại học Nguyễn Phương nói hay không, xong rồi mới nghiên cứu riêng chủng của dân Việt Nam ta. Không bao giờ ta có hình sọ giống hình sọ người Trung Hoa như sử gia họ Nguyễn đã nói.

*

Người Trung Hoa chỉ là kẻ đến sau cùng trên nước Tàu, cũng như dân ta là kẻ đến sau cùng trên đất Việt. Đó là điều chắc chắn như khoa khảo tiền sử đã cho biết.

Nhưng họ là ai và từ đâu đến thì người ta biết chắc thêm một điều này nữa là họ từ Tây Bắc nước Tàu mà đến và họ có màu của người da trắng trong huyết quản của họ. Nhưng tới đây thì có hai thuyết khác nhau. Thuyết thứ nhứt đã được thấy là sai lầm, nhưng cũng xin kể ra đây.

Nhà bác học Terrien de Lacouperie trong quyển *Western Origin of the Chinese Civilization* và quyển *Early History of the Chinese Civilization*, và nhà bác học C. J. Ball trong quyển *Chinese and Sumerian cổ*

chứng minh rằng dân Trung Hoa phát tích tại Ba Tư. Ở đó họ chịu ảnh hưởng của nền văn minh Lưỡng Hà, nên chỉ nền văn minh Trung Hoa mang nhiều yếu tố Lưỡng Hà.

Đó là một sai lầm của hai nhà bác học nói trên mà toàn thể các nhà bác học khác đã bác bỏ vì bằng chứng không vững vàng.

Dân tộc Trung Hoa lập nền văn minh của họ trên đất Trung Hoa chứ không phải mang từ đâu mà đến cả. Sự giống nhau đó, chỉ là ảnh hưởng về sau, hoặc tình cờ tương đồng, chỉ có thể thôi.

Cũng như người da vàng gồm rất nhiều chủng, người da trắng cũng thế. Dân cổ Ai Cập, dân Á Rập đều thuộc chủng da trắng, nhưng khác dân Âu Châu. Các chủng da trắng chia ra như sau: chủng Hamite là chủng của dân Ai Cập, chủng Sémile là chủng của dân Lưỡng Hà, dân Do Thái, dân Á Rập và chủng Ấn Âu là chủng của Hy Lạp, La Mã, Ba Tư, Ấn Độ và các quốc gia Âu Mỹ hiện nay.

Riêng chủng Ấn Âu thì nguồn gốc và thành phần như thế này: vào thượng cổ, người da trắng, phát tích tại Bắc Âu (có thuyết lại cho rằng tại Nam Nga) bắt đầu di cư.

Thuyết của Salomon Reinach (*Origines des Aryens*, 1892) vì chủ trương họ ở Bắc Âu nam thiên, nên cho rằng họ để Schyte dọc đường, tại Nam Nga ngày nay.

Thuyết của A Carnoy (*Les Indo-Européens*, 1921) chủ trương họ phát tích tại Hắc Hải, nên sự thiên di đi

các nơi xảy ra một lượt với nhau.

Họ gồm 8 nhóm lớn, ngôn ngữ khác nhau nhưng đồng tánh cách, tức cùng gốc mà ra:

1. Nhóm Ba Tư – Ấn Độ (Ấn Độ xưa vốn da trắng như Ba Tư)
2. Nhóm Hy Lạp
3. Nhóm Italo Celtique, tổ tiên của La Mã và Gô Loa, rồi sau này là Ý, Pháp, Tây Ban Nha, v.v.
4. Nhóm Nhật Nhĩ Mạn tổ tiên người Đức và Anh
5. Nhóm Xilao, tổ tiên người Nga
6. Nhóm nhỏ xíu Albanie
7. Nhóm Arménie cũng nhỏ xíu
8. Nhóm Tokarien tổ tiên người Tàu

Nhóm Tokarien vì đi sang Á Đông một mình nên bị quên mất, và người ta chỉ mới tìm được nền văn minh của họ và nền văn chương của họ cách đây không lâu. Ngôn ngữ, chữ nghĩa của họ cũng được khám phá ra, đọc được và mới thấy rằng nó đồng tộc với 7 nhóm khác.

Và nhóm Tokarien tức Scythe Oriental cũng được người Trung Hoa biết đến vì họ chỉ mới bị tiêu diệt vào đời nhà Hán đây thôi. Các cổ thư Trung Hoa xác nhận rằng thứ người ấy da trắng, mắt xanh và tóc đỏ, chỉ có điều là Trung Hoa xưa không biết đó là tổ tiên của họ mà thôi.

Bọn này mãi về sau có vào định cư ở nước Tàu và được nhà Nguyên gọi là dân Sắc Mục tương đương với thành ngữ Hommes de couleur của Pháp, nhưng Tàu nói đến màu mắt, còn Pháp thì nói đến màu da.

Dưới đây là thuyết mới nhất được dựng trên kết quả của khoa khảo tiền sử.

Vào đời thượng cổ, từ miền Nam nước Nga cho tới biên giới tỉnh Cam Túc của Trung Hoa ngày nay, nói cho đích xác hơn, cho tới thành Đôn Hoàng, là một vùng đất đã có người sinh sống.

Vùng đất ấy người Hy Lạp gọi là Sérinde, và mãi lâu lắm về sau Tây Lịch, Âu Châu mới đặt tên là Turkestan. Người Tàu vẫn biết đất ấy vào đời thượng cổ, nhưng không có đặt tên, hoặc có mà vì thiếu sách vở, còn việc truyền khẩu thì bị đứt đoạn, nên không ai biết cái tên cổ ấy, mãi cho tới đời Hán mới được nghe họ gọi vùng đó là Tây Vực.

Người thượng cổ ở đó thuộc giống da trắng mà người Hy Lạp gọi là Tokhares. Trong xứ Tây Vực, tại một trung tâm nay mang tên là Anau, các nhà khảo tiền sử có phát kiến được dấu vết của một nền văn minh tối cổ mà giai đoạn tân thạch khí của họ cổ đến 10 ngàn năm (giai đoạn tân thạch khí của chúng Việt chỉ cổ có 5.000 năm tức là tiến sau họ đến 5 ngàn năm) và như vậy thì họ đã phát tích từ 12 ngàn năm sắp lên, tại đó (hay tại nơi khác rồi di cư đến đó thì mỗi thuyết mỗi nói khác nhau).

Dân Tokhares được Tàu gọi là rợ Nhục Chi hoặc Bạch Địch, mặc dầu các nhóm Nhục Chi đã hết là rợ cả ngàn năm rồi và đã lập ra non 40 quốc gia phồn thịnh và hùng mạnh ở đó, vào thời *Xuân Thu*.

Cũng cứ vào thời thượng cổ, rợ Nhục Chi đục đầu

với một thứ rợ khác mà Tàu gọi là Hung Nô hoặc Mông Cổ, Âu Châu gọi là Huns, thuộc chủng da vàng, hai bên đụng đầu với nhau tại biên giới của Tây Vực và của nước Trung Hoa ngày nay.

Hai thứ rợ đó đều còn du mục, rất dữ tợn, nhưng lại không có đánh nhau, mà lại sống chung hòa bình với nhau và hợp chủng với nhau tại đó.

Cuộc hợp chủng đầu tiên xảy ra có lẽ lối bốn ngàn năm trước Tây lịch, tức cách đây 6 ngàn năm. Thế thì sử Tàu không lâu đời quá lắm như họ thường khoe.

Thứ con lai giống của họ có tánh cách Mông Cổ ở cái xương sọ, ở loại tóc thẳng và đen (tóc Nhục Chi dợn sóng và màu đỏ hoặc màu râu bắp), ở nước da vàng, ở mắt xếch và mí mắt lót, màu mắt luôn luôn đen. (Tuy nhiên, cũng có người Trung Hoa mắt không xếch, mí mắt không lót) và ở ngôn ngữ độc âm.

Họ lại có tánh cách Nhục Chi ở thân thể cao lớn như Tây, mà hiện nay người Hoa Bắc còn mang, khác hẳn người Hoa Nam về tầm vóc.

Xem ra thì yếu tố Mông Cổ lấn hơn, vì vùng đất đó là đất chính của Mông Cổ mà là đất phụ của Nhục Chi.

Nhưng cả hai yếu tố ấy đều giống nhau ở điểm này là căn cốt tâm hồn và quá thực tế, vì khí hậu ở đó đã đào luyện họ ra như vậy. Thế nên con cháu của họ là người Tàu Hoa Bắc mới là những con người chỉ biết lý trí mà thôi.

Họ không bao giờ lập ra nổi một tôn giáo vì trí óc của họ không thể đi tới chỗ siêu hình. Họ có Lão, Trang,

nhưng Lão, Trang lấy nguồn hứng ở phương Nam tốt tươi ấm áp, đất mới có vẻ sau mà thôi, còn Mông Cổ thì thuở ấy quá lạnh, Tây Vực lại bắt đầu bị sa mạc hóa, tức quá nóng.

Mặc dầu là thuyết mới nhứt, trong đó có nhiều điểm được giới khoa học nhìn nhận là đúng, tuy nhiên, thuyết trên đây vẫn chưa được nhìn nhận trọn vẹn. Nhưng chưa có thuyết nào được nhìn nhận trọn vẹn cả, nên chúng tôi dùng thuyết này, trong đó có các điểm sau đây được coi là đúng sự thật:

1. Hoa chủng là kết quả của một cuộc hợp chủng giữa chủng Bắc Mông Gô Lích của người Mông Cổ và với một chủng nào đó cao lớn như Tây, thế nên người Hoa Bắc, nhứt là ở Cam Túc, Sơn Tây và Thiểm Tây, mới cao lớn như vậy.

2. Cuộc hợp chủng ấy xảy ra ở ngoài nước Tàu, tại đâu không rõ, nhưng họ xâm nhập Trung Hoa từ hướng Tây Bắc, qua hành lang Cam Túc.

3. Cái sọ của họ khác sọ Việt Nam 9 đơn vị về chỉ số.

4. Sọ Việt Nam có tánh cách brachycéphale, còn sọ Hoa Bắc và Hoa Nam thì có tánh cách mésocéphale. Dung lượng sọ cũng khác.

Đây là chúng tôi chỉ mới nghiên cứu có một chủng Mông Gô Lích mà thôi, mà đã khác xa Việt chủng như vậy đó, nhưng có đến bốn chủng Mông Gô Lích khác nhau.

Chúng tôi tạm ngưng việc xét sọ vì bấy nhiêu đó đủ bác sử gia Nguyễn Phương rồi. Chúng tôi xin bước qua vài chi tiết khác để bác giáo sư Kim Định.

Người lai căn ấy không có đất dung thân, xứ Tây Vực phải để dành cho Nhục Chi, còn đất Mông Cổ thì để dành cho Hung Nô, cả hai thứ dân đó cần đất quá nhiều vì lối sống bằng nghề chăn nuôi súc vật của họ. Thành thử bọn mang hai dòng máu phải biến thành quân xâm lược đi cướp một vùng đất mà nay là Hoa Bắc, đã có chủ rồi.

Một chủng mới đã ra đời, mà 5 ngàn năm sau, các nhà chủng tộc học Âu Châu mới đặt tên, đó là chủng Trung Mông Gô Lích, tức chủng của người Hoa Bắc, nó khác với chủng *Bắc Mông Gô Lích* là chủng Mông Cổ thuần túy, và khác hẳn chủng *Nam Mông Gô Lích* của người Hoa Nam, và khác rất xa chủng của ta.

Theo khoa chủng tộc học (Anthropologie physique) thì khi hai cái sọ khác nhau từ hai đơn vị sắp lên, thì phải xem đó là hai chủng khác nhau, và nếu hai cái sọ ấy bị ràng buộc với nhau bằng vài tánh cách khác thì phải xem một cái sọ trong đó là một phụ chủng của cái sọ kia, vì thế mà khi nói đến chủng Mông Gô Lích là nói một điều vô nghĩa đối với khoa học vì khoa học phân biệt đến bốn chủng Mông Gô Lích khác nhau:

- A. Bắc Mông Gô Lích của người Mông Cổ
- B. Trung Mông Gô Lích của người Hoa Bắc
- C, Nam Mông Gô Lích của người Hoa Nam

Một phụ chủng thứ tư ra sao, và tên gì, chúng ta sẽ biết trong sách này.

Có một điều này lạ lắm là tất cả các sọ lai căn đều được khoa chủng tộc học biết rõ cả hai yếu tố hợp thành

cái sọ đó, lai qua lai lại bốn ngàn năm cũng còn biết được, nhưng sọ của người Tàu thì khoa chủng tộc học chỉ biết có một yếu tố độc nhứt là yếu tố Bắc Mông Gô Lích, còn yếu tố thứ nhì thì họ không thể biết chắc lắm.

Họ chỉ kết luận rằng Hoa chủng là Mông Cổ hợp với Nhục Chi, chỉ vì họ thấy người Hoa Bắc cao lớn như Tây, và quanh nơi xâm nhập không có một trung tâm văn minh Tân Thạch nào hết, trừ trung tâm Anau.

Họ suy luận rằng người Tàu văn minh sớm như thế thì phải có một trung tâm Tân Thạch sớm gần họ, chớ không lẽ họ lại nhảy vọt được từ Cựu Thạch lên đến đồng thau, mà cái trung tâm đó thì tuyệt nhiên không có, trừ trung tâm Anau nằm trong đất Nhục Chi.

Thế nên thuyết trên đây, mặc dầu chưa được công nhận trọn vẹn, vẫn chưa bị ai bác về điểm lai giống với Nhục Chi, người ta xem đó là một nghi vấn. Dầu sao cũng có bốn điểm trên kia là bốn điểm chắc và được toàn thể nhìn nhận.

Bọn lai căn đó, xâm nhập vào đất lạ, vào lối năm nào? Khoa khảo tiền sử ước lượng là cách đây 5.000 năm, tức trước Kitô kỷ nguyên ba ngàn năm, tức sau khi Ai Cập và Luỡng Hà đã văn minh cao rồi.

Họ gặp ai tại cái địa bàn đó? Nói một cách khác ai đang làm chủ cái địa bàn bị Hoa tộc xâm nhập ấy?

Trước hết xin nói rõ cái địa bàn đầu tiên của Hoa tộc. Đó là Hoa Bắc, ở trên sông Hoàng Hà.

Tàu phải mất hai ngàn năm từ buổi xâm nhập cho đến đầu đời Hạ mà chỉ chiếm được có một diện tích đất

bằng hai tỉnh rưỡi của Trung Hoa ngày nay mà thôi.

Tỉnh Cam Túc không được kể, vì đó là hành lang xâm nhập, dân ít ở lại mà chỉ dùng làm đường đi qua. Họ chiếm được nơi mà nay là phía Nam của tỉnh Sơn Tây, nơi mà nay là phía Đông của tỉnh Thiểm Tây, nơi mà nay là phía Bắc của tỉnh Hà Nam, nơi mà nay là phía Nam của tỉnh Hà Bắc, và một vùng đất nhỏ xíu ở cái nơi mà nay là tỉnh Sơn Đông.

Như vậy dân thổ trước ở đó phải giỏi ít lắm cũng gần bằng Trung Hoa và những ông vua mà sử Tàu ca ngợi là vua Thánh vua Hiền, thật ra phải vô cùng tàn bạo vì cuộc tranh cướp đất đai phải vô cùng khốc liệt.

Đó là địa bàn được biết cho tới nhà Hạ. Nhưng cho đến đời Chu, tỉnh Sơn Đông cũng cứ còn nhiều quốc gia của "Rợ" Đông Di mà Tàu phải chinh phục, mà một quốc gia kia rất nổi danh, đó là nước Cô Trước đã biết xây cất thành trì hàng ngàn năm rồi.

Về dân thổ trước thì ta thử dựa vào thượng cổ sử Tàu trước cái đã.

Người Tàu gặp tại địa bàn mới nhiều dân tộc, nhưng không phải nhiều chủng tộc đâu.

Như đã nói, ở đây chỉ dựa vào sử Tàu, chớ chưa kể đến công trình Âu Mỹ khác xa Tàu. Thí dụ Âu Mỹ khai quật quê hương của rợ Khuyển Nhung, một thứ rợ rất dữ tợn đã làm áp lực cho nhà Chu phải thiên đô về hướng Đông, thì họ thấy rằng dân Khuyển Nhung (Tây Thiểm Tây) có cái sọ giống hệt sọ của người Miến Điện mà sọ Miến Điện lại là sọ Mã Lai. Mặt khác họ lại tìm

được dấu vết Nam thiên của người Khuyển Nhung, từ Tây Thiểm Tây xuống Miến Điện ngày nay.

Điều đó cũng ăn khớp với sử Tàu vì sử Tàu cũng cho rằng dân Lạc (Lạc bộ Chuy) ở vùng sông Lạc (Thiểm Tây Ba Thục), tức họ chỉ Khuyển Nhung bằng một tên khác, là danh xưng Lạc, mà Lạc, như ta sẽ thấy, chỉ là tiếng phiên âm danh tự xưng Lai (Mã Lai) mà thôi.

Nhưng vì Tàu ít dùng danh xưng Lạc bộ Chuy để chỉ dân ở đó hơn là danh xưng Khuyển Nhung, nên rồi không ai chắc chú ý đến bọn Lạc bộ Chuy đó cả.

Hơn thế ngày nay khi viết tên con sông của dân Lạc bộ Chuy thì họ lại viết với bộ Thủy, thành thử Lạc bộ Chuy mất tích luôn.

Người Tàu có gặp Miêu tộc ở địa bàn ấy hay không? Và Miêu có phải là Việt hay không, như giáo sư Kim Định đã dùng làm căn bản lớn cho sách của ông.

Xét chỉ số sọ của chủng Miêu, thấy nó không giống chủng nào khác hết, nó khác với Hoa chủng mà cũng khác với Việt, với Mã Lai.

Sọ lai căn ba bốn chủng tộc, khoa chủng tộc học cũng biết được, mà chỉ lai một lần hay lai đi lai lại mãi, khoa đó cũng biết được một cách đích xác, lai mấy ngàn năm rồi, cũng cứ còn biết được như thường.

Nhưng khoa đó xác nhận là Miêu thuộc một chủng riêng, rất lớn, có mặt ở khắp nước Tàu, mà không có mặt ở đâu nữa cả, trừ cuộc di cư cách đây hai ba trăm năm đến Thượng Lào và Thượng du Bắc Việt.

Có, họ có gặp chủng Miêu ở đó, có xung đột, nhưng

không có chiến tranh lớn với chúng đó mà cho đến ngày nay vẫn còn quá kém cỏi.

Miêu cũng bị đẩy lui lần từ Hoa Bắc đến Hoa Nam, và cuộc nhường đất của Miêu hoàn toàn xảy ra trên bộ và dưới đời nhà Chu, theo *Kinh Thư*, Miêu đã bị đẩy xuống vùng đất giữa hồ Động Đình và hồ Bành Lái. Nhưng đến nay thì Miêu cũng mất luôn địa bàn đó và đất xa nhất của họ ở phía Bắc là tỉnh Quý Châu.

Đây là một dịp cho ta thấy rằng không thể diệt chủng ai được hết. Miêu chúng bị lấn từ 5 ngàn năm rồi mà chỉ mất có phân nửa đất đai, vì Quý Châu là nơi chia hai nước Tàu về mặt diện tích và về bề ngang.

Họ chỉ mất hết Hoa Bắc mà thôi.

Giáo sư Kim Định tuyên bố không dựa vào sử Tàu thường bóp méo sự thật, cũng không dựa vào khoa khảo tiền sử mơ hồ. Nhưng ở giai đoạn này thì ông lại dựa vào quyển sách Tàu *Cổ sử nhân vi* của Mông Văn Thông là một người chưa học khoa chủng tộc học lần nào hết, để nói rằng Tàu gặp Viêm tộc trước nhứt mà Viêm là Việt + Miêu.

Một chủng tộc, tự xưng là gì mặc kệ nó, người Tàu có quyền đặt tên khác cho nó, là Viêm chẳng hạn, nhưng khi bảo rằng Viêm = Việt + Miêu thì sai sự thật quá xa vì sọ Miêu khác xa sọ Việt, lại không bao giờ có sự lai Miêu + Việt.

Nhưng nếu lại bảo thêm rằng khoa chủng tộc học là khoa học không đáng tin, đừng nói đến việc đối chiếu sọ mất công, thì một giáo sư đại học không có quyền

nói. Đó là khoa học chính xác như toán chứ không phải khoa học nhân văn nữa đâu mà có quyền tin nó hay không tin nó.

Người ta cải thiện khoa học chính xác, chẳng hạn như Tân Toán Học cải thiện Toán học, nhưng không ai lại phủ nhận Toán học được.

Thí dụ họ đặt tên cho chủng Việt là chủng Viêm đi, ta cũng cho qua, nhưng nói Viêm là Việt + Miêu thì là bất chấp đến một khoa học chính xác là khoa đo và đối chiếu sọ đã được nhìn nhận là khoa học chính xác đủ khả năng truy nguyên các chủng.

Nói thì thế nhưng trong bức bản đồ ở trang 77, thì giáo sư lại cho vẽ khác hết. Theo bức bản đồ thì Viêm Việt gồm có Anh Đô Nê-diêng, Môn, Châm, Miến Điện, Miêu, Lạc v.v.

Đã khá hơn rồi, nhưng vẫn còn sai quá xa, vì khoa chủng tộc học thấy rằng tất cả các dân tộc đó, trừ Miêu đều có sọ giống hệt nhau, nhưng không đặt tên nó là Viêm, vì nó đã tự xưng là Mã Lai từ 5 ngàn năm rồi (có chứng tích), còn Châm, Miến Điện v.v. thì đều là danh xưng mới có về sau. Và Mã Lai = Anh Đô Nê-diêng.

Vậy cái Viêm tộc của giáo sư Kim Định ăn vào Mã Lai chủng của khoa chủng tộc học, nhưng sai ở danh xưng. Danh xưng Viêm không bao giờ có, còn danh xưng Mã Lai thì đã có từ sáu ngàn năm, hơn thế đó là danh tự xưng.

Mà điều cần nhấn mạnh nhiều nhất là Miêu là một chủng rất lớn và **không có mặt trong cái chủng**

mà Mông Văn Thông và giáo sư Kim Định gọi là Viêm nhưng khoa chủng tộc học gọi là Mã Lai, vì gọi theo danh xưng của nó từ ít lắm là sáu ngàn năm rồi.

Đã bảo người Tàu có quyền đặt tên một chủng, khác với khoa chủng tộc học. Nhưng danh xưng Viêm thì không hề thấy dùng để chỉ **chủng tộc** bao giờ cả mà chỉ có dùng để trỏ vài **dân tộc** nhỏ ở phương Nam của Hoa Bắc và chỉ có nghĩa mơ hồ là dân **xứ nóng**, chứ không trỏ hẳn ai.

Họ có chỉ nước ta là Viêm bang, nhưng đó là sau đời Hán, còn về thượng cổ thì họ mù tịt về bọn phương Nam Hoa Bắc.

Phương chi Miêu lại là chủ đất Hoa Bắc thì họ không có lý do để gọi Miêu là Viêm, vì thuở đó rõ ràng Miêu là dân xứ lạnh y hệt họ.

Nhưng cái sọ mới là cái gì mà không ai nói ra nói vào gì được cả.

Vậy thì gốc tổ tiên là Mã Lai chứ không phải tên Viêm, mà Tàu cũng không bao giờ gọi nó là Viêm, chỉ có một ông Tàu đời sau là Mộng Văn Thông mới phịa ra đấy thôi. Tàu gọi nó là *Ló* là *Lia*, tức *Lai* đấy vì Tàu độc âm, bỏ mất *Mã* hoặc vì Mã Lai cũng có thói quen tự bỏ bớt một âm, có nhóm chỉ tự xưng là *Mạ* mà thôi. Nhưng cái nhóm chánh cổ sơ nhứt thì tự xưng rất dài là *Malaya* (núi Hymalaya) và nhóm thứ nhì có sáu ngàn năm tự xưng là Malayalam được kinh Phệ Đà phiên âm là *M'leccha*.

Điều sai thứ nhì là giáo sư gộp Miêu trong bản đồ

đó là lấy số 3 của Tam Miêu để diễn dịch và quy nạp thành ra trên 400 trang sách, trong khi đó thì khoa chủng tộc học cho biết số Miêu thuộc chủng Miêu, khác hẳn với số Mã Lai về chỉ số và về nhơn thể tính (Indice-crâniens et caractères anthropologiques) và họ có đến Ngũ Miêu, chứ không phải Tam Miêu như Tàu cổ đã nói (Coi chừng giáo sư sẽ cho *Ngũ hành*, *Ngũ kinh*, *Ngũ nhạc*, *Ngũ phương*, *Ngũ sắc*, *Ngũ đế*, *Ngũ hổ*, *Ngũ linh* là của *Ngũ Miêu* khi mà số 3 sụp đổ vì số 5 lòi ra thành sự thật khoa học).

(Bản đồ này cho thấy rằng giáo sư biết Anh Đô Nê ở Nam Dương, nhưng lại gọi là Mán, Thổ).

Giáo sư biết là dân Anh Đô Nê ở xứ Anh-đô-xia ở Nam Dương, chỉ có thể thôi, nhưng lại cứ hiểu họ là “Mọi” chứ không là Mã Lai, vì trong bản đồ, sau danh xưng Anh Đô Nê và Nam Dương, giáo sư chưa là Mán Thổ mà Mán Thổ đó cũng lại được giáo sư hiểu là Mọi, nhưng cái nghĩa khoa học của Mán Thổ, không là Mọi như thường dân hiểu.

Mán là một chi của Miêu tộc có di cư tới Việt Nam, còn Thổ là một chi của Thái có di cư tới Việt Nam, chứ không bao giờ có mặt tại Nam Dương như bản đồ đã vẽ, và bản đồ mà vẽ như vậy là người cho vẽ bản đồ hiểu Mán, Thổ là Mọi, y như dân chúng đã hiểu.

Xin giáo sư học hai nền văn minh Shri – Vishayaa và Madja – Pahit ở Nam Dương, xem họ có là Mọi hay không. Đó là hai nền văn minh của thế kỷ thứ 5 sau Tây lịch mà Pháp gọi là “Très haut degré de Culture d’un

faiste inoui” (Một nền văn hóa rất cao với một sự xa hoa chưa hề nghe nói đến hồi nào và ở đâu cả).

Vậy bài viết: Viêm = Miêu + Việt không ăn với bản đồ, bản đồ có hơi đúng hơn nhưng chỉ được dùng có một lần còn bài viết thì được dùng làm căn bản cho cả cuốn sách với con số 3 nòng cốt là dân Tam Miêu.

Điều sai thứ ba là giáo sư cho rằng dân Hoa Bắc có dòng máu Viêm mà Viêm thì như đã thấy, ăn vào với Anh Đô Nê = Mã Lai.

Nhưng khoa chủng tộc học lại không hề thấy có cái sọ nào ở Hoa Bắc từ 6 ngàn năm nay mà có chất Viêm, hay chất Anh Đô Nê Mã Lai nào cả.

Mà khoa chủng tộc học thì có cái đưa ra làm chứng: những cái sọ với phương pháp đo đủ mọi khía cạnh để biết sọ nào của chủng nào, sọ nào lai căn mà lai với ai, còn cái triết của giáo sư thì chỉ có những con số 3 (Tam Miêu), số 9. Cửu Lê, Cửu Trù. Con số 3 căn bản ấy, thì lại có cái sọ không phải của Tàu, cũng không phải của Việt, cũng không có lai căn với ai bao giờ hết.

Tóm lại Viêm tộc theo quan niệm của giáo sư Kim Định, không bao giờ có. Còn theo bản đồ thì có, nhưng nên loại trừ Miêu ra một chủng riêng, và nên gọi Viêm tộc như tự nó đã xưng là Mã Lai chủng.

Và điều này quan trọng hơn hết là không hề có sọ Mã Lai hoặc sọ Việt, sọ Cửu Lê chủng tại Hoa Bắc để cho Mộng Văn Thông và giáo sư Kim Định cho rằng chính họ sáng tạo nên nền văn minh ở đó rồi bị Hoa tộc cướp lấy. Nếu quả thế, thì phải có sọ cổ của Mã Lai,

của Cửu Lê hay của Việt ở đó chớ sao lại không bao giờ có, nghĩa là làm sao?

Ở trang 75 giáo sư viết rằng: *Khảo tiền sử, khoa khảo cổ, khoa chủng tộc học* (mà giáo sư gọi là nhân chủng học) *chỉ có giá trị giả thiết* (có lẽ giáo sư muốn nói giả thuyết). Còn viết theo quan niệm văn hóa như giáo sư đã làm mới cho thấy được sự thật.

Rồi giáo sư lại ám chỉ H. Maspéro. Quả Maspéro trong quyển *Les religions* đã cho rằng Hoa tộc và các dân tộc Đông Nam Á khi xưa có một nền văn hóa chung. Nhưng ông H. Maspéro chỉ dám nói có bấy nhiêu đó thôi.

Bức dư đồ dùng cho tất cả các chương. Vì quá nhiều điểm sử phải được ghi vào đây và nếu ghi hết thì dư đồ hóa ra rừng rậm, không còn đọc được, nên chỉ vẽ sơ lược đến mức tối đa, chỉ cốt vừa đủ để dùng làm những cái dấu mốc mà thôi.

Cửa sông Hoàng Hà được vẽ thành 4 cửa, vì Trải qua ba bốn ngàn năm, cửa sông đó xê dịch một cách kỳ cục, cách nhau 1.000 cây số.

Những cái mốc cần biết là sông Hoàng Hà, sông Dương Tử, sông Hán, sông Hoài, sông Vị, động Đình Hồ, núi Ngũ Lĩnh và đất Ngũ Lĩnh, núi Kinh, nước Đông Âu, nước Tây Âu, nước Mãn Việt, những cái mốc quan trọng đó đều có đủ và đều được vẽ đúng.

Dư đồ này cần thiết cho 6 chương tất cả.

Còn giáo sư Kim Định thì phát triển mạnh cái câu đó ra, cho họ đồng chủng và nhứt là cho tác giả chính là chủng Viêm nào đó.

Các dân tộc có một địa bàn dính nhau thì dĩ nhiên phải có *văn hóa chung vào buổi sơ khai*, nhưng điều đó không bao giờ có nghĩa là Miêu đồng chủng với Việt, lại không bao giờ có nghĩa là sự phát triển ban đầu ấy theo một chiều hướng nào đó là do Tàu ăn cắp của Việt.

Tàu họ từ cái căn bản đồng đều ban đầu mà bác sĩ Huard đã nói đến và chúng tôi trích dịch cho đăng ở đầu trang sách, phát triển khác xa các dân tộc khác hết mà không có bằng chứng là cái ban đầu đó họ ăn cắp của ta, lại có bằng chứng ngược lại là khoa khảo tiền sử. Khoa này thì quá đích xác như toán học, chứ không phải là giả thuyết như sách *V.L.T.N.* là chủng Mã Lai hoặc Cửu Lê hoặc Việt chưa biết trồng trọt vào thời Hiên Viên (với chứng tích) còn theo *V.L.T.N.* thì Cửu Lê đã giỏi trồng trọt (không chứng tích).

Tại sao H. Maspéro lại không dám nói nhiều hơn như giáo sư Kim Định đã dám? Vì H. Maspéro biết rõ là văn hóa biến bậy ra cả, tròn biến vuông, đen biến trắng, một nền văn hóa chung buổi sơ khai biến thành 20 nền văn minh khác nhau, và không nên trở về cái vốn cũ để nói rằng ai ăn cắp của ai, nhứt là để nói rằng có sự lai giống và sự đồng chủng.

Granet và Maspéro đều đã lướt sơ qua trên khảo cổ, giáo sư Kim Định đã noi gương hai ông đó, nhưng họ lướt sơ qua rất là khoa học, thế mà họ còn sai, phương chi giáo sư Kim Định lại bất kể khoa học, cho khoa *Anthropologie physique* là “giả thuyết”, không biết rằng khoa đó nằm trong nhóm khoa học chính xác (*sciences*

exactes) chứ không phải là khoa học nhân văn.

Cũng nên biết rằng y học tiến bộ là thế, mà vẫn chỉ được nằm trong khoa học thực nghiệm mà thôi, còn khoa Anthropologie physique tuy là được sắp loại trong khoa học nhân văn, nhưng vẫn được xem là khoa học chính xác từ khuya rồi.

Khoa ấy còn đang tiến mạnh, nhưng đó là tiến chứ không phải bị sửa đổi, và tiến trên cái nền tảng đã vững.

Nhơn thể tính của các chủng tộc đã thành hình hẳn, từ 10 ngàn năm nay, đều biến thành cái gì như là công thức rồi, họ chỉ còn học đi học lại về những chủng người trước đó nữa mà thôi, vì những chủng trước đó chưa thành hình hẳn, còn chứa nhiều nghi vấn, nhưng Tàu và các dân Đông Nam Á hiện còn sống sót đều thuộc về các chủng sau, tức cổ nhứt cũng chỉ có 10 ngàn năm, thì không còn cái gì mà họ hồ nghi nữa hết và để cho ta hồ nghi nữa hết, bởi một cái sọ lai hai chủng mà chỉ lai một lần từ 5 ngàn năm, họ cũng biết, và một cái sọ lai hai chủng mà lai đi lai lại mãi từ 2 ngàn năm, họ cũng biết.

Nhưng Mộng Văn Thông không phải là người dốt đâu. Sách của ông là một mưu đồ chánh trị rất là thâm sâu và độc ác.

Đặt tên cho Việt là Viêm chỉ để lôi kéo nó vào Viêm Đế biết nông nghiệp chứ không phải là một sự đặt tên phát phơ đâu. Đó là một dụng ý lớn. Nhưng rồi ta sẽ thấy rằng dụng ý đó không chịu đựng nổi sự kiểm soát của khoa khảo tiền sử, khoa đó cho biết rằng Việt tộc

chưa biết nông nghiệp vào thời Viêm Đế.

Nói rằng Việt giỏi nông nghiệp, còn Tàu thì dã man thì rất hãnh diện cho dân ta, cái lại làm gì. Nhưng làm việc khoa học có đâu lại để tình cảm xóa sự thật, thế nên chúng tôi mới cãi lại là vì sự thật mà thôi.

Các ông Tàu đi từ cực đoan này đến cực đoan khác. Ta không là man-di, họ cứ gọi ta là man-di. Rồi giờ họ lại nói rằng ta văn minh hơn họ, mà ở hai thái cực đó họ đều quan niệm tầm ruồng, không có một căn bản khoa học nào hết.

Nhưng thật ra thì đó là một hậu ý chánh trị vĩ đại núp sau lưng văn hóa, chứ không phải là vô tình đâu. Khi mà họ làm cho 700 triệu người Tàu tin rằng Tàu là Việt thì 700 triệu người ấy hẳn sẽ có khuynh hướng thống nhất ta. Khuynh hướng ấy chính đáng nếu nguyên ủy đúng, nhưng nguyên ủy lại không đúng.

Và khi 30 triệu người Việt cũng tin y hệt như thế thì ta mất hết cả ý chí chống xâm lăng. Hoa và Việt đã là một thì thống nhất là đúng, còn chống làm gì nữa.

Mao Trạch Đông cho vẽ dư đồ nước Tàu trong đó có Việt Nam chưa đủ, mà phải có hai ba ngụy thuyết nữa mới xong:

Việt = Hoa (Nguyễn Phương)

Nếu Việt = Hoa không được ai tin thì họ nhượng bộ, nói:

Hoa = Việt (Mộng Văn Thông)

Thuyết sau có vẻ quá hấp dẫn, thắng hoa dân Việt thì bọn Việt cũng đâu hẳn phải đành chịu vậy.

Ngụy thuyết của Mộng Văn Thông hơi hữu lý hơn, có thể chấp nhận được, nhưng chính vì thế mà nó nguy hiểm hơn.

Họ Mộng không quá quyết rằng Việt là Tàu thuần chủng như giáo sư Nguyễn Phương, mà chỉ nói là Tàu Hoa Bắc lai giống với Việt mà thôi.

Kiến giải này hấp dẫn hơn kiến giải của Nguyễn Phương bội phần vì hai lẽ: cái sự thuần chủng rất là khó tin, chỉ như lai giống thì người ta có thể nhắm mắt mà nghe, không cần kiểm soát. Lẽ thứ nhì là nó vượt ve ta quá lắm vì họ Mộng cho ta làm thấy của Tàu.

Ta vừa hợp máu với họ lại vừa làm thấy của họ thì xí xóa hăm bà lằng, thế nào xong thì thôi, đảo Hoàng Sa của ta hay của họ cũng chẳng có gì quan trọng mà phải tranh chấp.

Theo thuyết trên thì vua Thần Nông hiệu là Viêm Đế là Việt chứ không phải Tàu. Vua ấy đã giỏi nông nghiệp và bị một thủ lãnh của Tàu là Hiên Viên hạ sát để cướp đất và cướp luôn cả văn minh nông nghiệp đó.

Khi nói cướp văn minh, phải ngầm hiểu là có cướp người vì kẻ bị cướp sẽ không dạy học cho kẻ cướp đâu, mà phải bắt họ làm người Tàu, họ mới bị đồng hóa lần lần và dạy cho mà học.

Vậy người Tàu Hoa Bắc đích thị là người Việt một phần lớn.

Câu chuyện trên đây đã xảy ra cách đây 5.000 năm, tức là cái sọ chưa thay đổi, và nếu có sọ Tàu lai Việt ở Hoa Bắc thì khoa học cũng thấy rồi và biết rồi.

Nhưng sợ người Hoa Bắc lại khác sợ người Việt Nam một cách lớn lao về chỉ số, về dung lượng, nhất là về hai tánh cách *Brachycéphale* và *Mésocéphale*. Cũng không thấy sợ lai Tàu + Viêm nào cả ở Hoa Bắc.

Như vậy thì nếu quả có Viêm tộc nào đó, thần dân của Viêm Đế, thì cái Viêm tộc đó không thể nào mà là Việt được cả.

Cứ theo các cổ thư Trung Hoa thì vua Thần Nông đánh diệt Bồ Toại. Bồ Toại là dân nào, đã dựng nước hay chưa thì không ai biết cả, mặc dầu có sách nói mà không dẫn chứng rằng họ đã dựng nước rồi.

Kể đó các cổ thư lại cho ta biết rằng Hoàng Đế đánh diệt Xy Vưu.

Rồi vua Nghiên đánh diệt Hoan Mâu.

Vua Thuấn đánh đuổi Tam Miêu.

Vua Võ đánh Cung Công.

Sử Tàu chép là các vua nói trên đánh các chư hầu tàn bạo. Sự thật thì chính các thủ lãnh Tàu mới là tàn bạo. Người ta là chủ đất cũ, họ ở ngoài xâm nhập, đánh cướp đất đai của người ta, mà lại cho rằng nhất thiết tàn bạo là thế nào?

Nhưng đó là phê bình tư tưởng Tàu, không phải là công việc của cuộc nghiên cứu này.

Trong năm cuộc đánh diệt để giành giật địa bàn Hoa Bắc ấy, ta chỉ biết được có ba dân tộc là dân Khuyển Nhung, dân Cửu Lê của thủ lãnh Xy Vưu và dân Miêu, không phải chỉ vì ba thứ dân ấy hiện tồn tại, mà vì các cổ thư Tàu có cho chút ít chi tiết để truy nguyên ra họ.

Ta không biết Bồ Toại, Hoan Mâu, Cung Công là nước, là thủ lãnh hay là dân và là dân nào, vì sách Tàu mỗi sách mỗi nói khác nhau. Thí dụ Bồ Toại có khi được gọi là nước, có khi được gọi là hậu, tức thủ lãnh một chư hầu nhỏ, có khi được gọi là dân, có khi được xem là một nhơn vật và không còn chi tiết nào nữa hết.

Nhưng ta bỏ qua ba thứ dân ấy được, bởi khi mà các cổ thư Trung Hoa không có chi tiết nào khác là vì dân ấy quá ít, không phải là một dân tộc lớn đáng kể. Bồ Toại thì còn có thể đổ thừa rằng vì quá lâu đời (đời Thần Nông) chớ Cung Công thì tương đối mới đây thôi (đời nhà Hạ). Sử Tàu biết về đời Hạ rất nhiều mà không nói rõ về Cung Công, tức Cung Công chỉ là một dân tộc không làm chủ được bao nhiêu đất.

Cái ông Cung Công này thật là một người Việt của Kim Dung.

Thuở xưa theo các ông Tàu thì đất Tàu vuông, trời Tàu tròn và nóc được bốn cây cột chống đỡ.

Nhưng ở Tây Bắc, Cung Công nắm cây cột mà lay nên cột gãy, làm cho trời sập ở Tây Bắc cho đến ngày nay, tức đến đời vua Vô, kẻ hạ sát Cung Công.

Vì trời sập ở đó nên trời ở đó thấp còn đất thì cao lên (?) trong khi đó đất hướng đông dĩ nhiên thấp xuống.

“Bằng chứng” (?) là bao nhiêu sông của Tàu đều chảy ra hướng đông, còn trăng sao và mặt trời thì trôi ngược lại từ Đông sang Tây.

Ấy, đó là một nhơn vật tương đối hơi mới vì Cung Công chỉ mới bị vua Vô hạ, tức vào đầu đời Hạ mà thôi.

Nhưng không là sử nữa mà là huyền thoại bày ra để giải thích hiện tượng trăng sao mọc hướng Đông rồi đi sang hướng Tây, và về sông Tàu chảy ra hướng Đông, nhưng kẻ sáng tác ấy, quá kém cỏi vì không ai hiểu sao mà đất Tây Bắc lại trỗi lên cao chỉ vì trời sập ở Tây Bắc.

Và kẻ ấy lại đặt câu chuyện quá gần là đầu đời Hạ, một cách vụng về, khi ta biết quá rõ về nhà Hạ.

Thế thì ta chỉ còn biết dựa vào khảo tiền sử. Khoa ấy đã đào bới và chỉ thấy sợ người Hoa Bắc và sợ của Khuyển Nhung và của Miêu tộc mà thôi (không kể những cái sợ lâu đời là sợ người Bắc Kinh cổ hàng trăm ngàn năm và chẳng dính líu gì tới người Tàu cả).

Thế thì Bồ Toại, Hoan Mâu, Cung Công và Viêm, nếu có; thì chỉ có thể là Tàu, chứ Miêu đầu có quá giỏi như các tay hiệp sĩ Tàu mà lay nổi cột trời cho trời sập. Chỉ có người Tàu mới làm nổi kỳ công ấy mà thôi.

Nhưng về Xy Vương thì có chắc một trăm phần trăm, vì dân Cửu Lê tồn tại.

Chỉ đáng kinh ngạc lắm là không hề có sợ Cửu Lê.

Ta phải hiểu thế nào đây?

Vâng, Tàu đã nói đến Khuyển Nhung, đến Miêu, lại còn nói đến Cửu Lê.

Mà Cửu Lê thì được nói đến nhiều nhất, tức Cửu Lê là một dân tộc quan trọng và liên hệ giữa họ và Tàu rất là đáng kể, chứ không phải như các thứ dân khác. Nhưng người ta đã tìm lại được Cửu Lê ở nơi khác, nhưng tuyệt nhiên không có sợ Cửu Lê ở Hoa Bắc, nhưng câu chuyện thì mới xảy ra có năm ngàn

năm, tức tương đối rất mới đối với lịch sử nhân loại. Thật là kỳ lạ.

Và kỳ lạ nhất là theo thuyết Kim Định có sự cướp văn minh. Cướp văn minh, không thể thoáng thấy mà cướp được, mà phải học hàng trăm năm, tức phải có sự hợp tác. Nhưng sọ và dụng cụ của Cửu Lê lại chỉ tìm thấy ở ngoài nước Tàu mà không hề có ở trong lãnh vực Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định, trong *Việt lý tổ nguyên* đã lập ra một triết thuyết, triết thuyết ấy dựa trên sù mà đó là sù riêng của giáo sư chứ không phải của Tây hay của Tàu.

Theo giáo sư Kim Định thì:

Cửu Lê = Các bộ lạc

Nhưng bộ lạc của dân tộc nào, chủng tộc nào thì giáo sư không có nói, và cứ đọc một câu văn như vậy, ai cũng hiểu rằng đó là các bộ lạc Trung Hoa. Nhưng ở trang 114 thì ông viết Cửu Lê với chữ Lê không có hoa, và chưa là 9 thứ dân trong đó có Tam Miêu (nhưng còn 6 thứ dân nữa là dân nào ông không cho biết).

Đành rằng chữ Lê là dân chúng, cũng viết y hệt như Lê là dân tộc Lê, nhưng Tàu làm gì mà chỉ có 9 bộ lạc vào thời ấy. Họ phải có một ngàn bộ lạc, hoặc một bộ lạc độc nhất, mà ở chương *Họ* chúng tôi sẽ chứng bằng chứng rằng Hoa tộc, từ cổ chí kim chỉ là một bộ lạc độc nhất.

Như vậy *Lê* trong Cửu Lê phải hiểu khác, chứ không thể hiểu là *Các bộ lạc*, *Chín bộ lạc*.

Đó là một dân tộc, không thuộc Hoa chúng, nhưng

gồm 9 nhóm khác nhau chút ít, và đang làm bá chủ Hoa Bắc khi người Tàu từ Tây Bắc xâm nhập qua hành lang Cam Túc.

Ông bảo rằng Cửu trù là của Cửu dân, tức Cửu Lê. Đó là theo ý ông chứ thật ra thì, theo các cổ thư Trung Hoa, Cửu trù giản dị hơn nhiều, đó là 9 phép trị nước mà ông Cơ Tử truyền lại cho vua Vũ.

(Cái ông Cơ Tử này là Cơ Tử khác chỗ không phải là Cơ Tử tôi của vua Trụ đời Ân đầu).

Nếu quả Cửu trù do 9 thứ dân khác chủng với Trung Hoa thì dân đó chưa thống nhất cho nên họ mới có đến CỬU trù, chỗ đã thống nhất rồi thì họ chỉ còn có NHỨT trù mà thôi.

Nhưng vua Vũ gộp nhặt 9 trù của cả 9 thứ dân thì quả thật là linh kinh. Hơn thế Tam Miêu, mặc dầu là 3, nhưng họ chỉ có 1 trù độc nhứt, đến nay cũng thế, cái trù đó là chế độ bộ lạc, vì cho đến ngày nay mà họ vẫn chưa tiến lên tới chế độ phong kiến giai cấp mà còn ở dưới chế độ nguyên thi của loài người.

Rất nhiều người cho rằng Lê là Thái. Nhưng chúng tôi không tin rằng Lê là Thái.

Người Lê hiện tồn tại ở Hoa Nam, nhưng chỉ đông đảo ở Hải Nam mà thôi. Chính ông H. Maspéro bảo họ là Thái, nhưng ông V. Goloubew lại cho rằng họ có văn hóa giống hệt người Đông Sơn, và Lệ Đạo Nguyên trong *Thủy Kinh Chú* lại tả họ giống người Nhựt Nam.

Người Tàu chia thổ dân ở Hải Nam ra hai thứ: Sanh Lê, tức Lê sống, tức Lê còn dã man, ở trong rừng, và

Thục Lê, tức Lê chính, tức Lê theo văn minh Tàu.

Tôi học ngôn ngữ của người Thục Lê là người Lê di cư đến Việt Nam với danh nghĩa là Tàu Hải Nam thì thấy rằng họ nói tiếng Tàu sai giọng, như bất kỳ nhóm Tàu nào, trừ nhóm Trung Nguyên, ở gần ba kinh đô ngày xưa của Tàu, và cũng như các nhóm Tàu khác, họ còn giữ được lối một trăm tiếng cổ của dân tộc xưa của họ, mà danh từ cổ của Hải Nam đó là danh từ Mã Lai Nam Dương, và chúng tôi sẽ chứng minh rằng đó là Lạc bộ Mã và đồng tông với người Chăm.

Thế thì Lê không phải là Thái mà là Mã Lai Nam Dương bị Hoa hóa. Theo chỗ chúng tôi biết chắc, bằng vào ngôn ngữ thì là như thế đó.

Hán thư lại cũng gọi thổ dân Hải Nam là Lạc Việt, thì cả ba nguồn V. Goloubew, *Hán thư* và quan sát của chúng tôi đều ăn khớp với nhau, là Lê là Lạc.

Người Chăm theo văn minh Ấn Độ, người Cao Miên, người Nam Dương cũng thế. Vậy mà mỗi lần trong nước của họ có biến lớn thì sử chép rằng họ di cư sang Hải Nam, thay vì đi vào Cao Miên, đi Nam Dương và đi Ấn Độ.

Ta cứ ngỡ rằng họ chạy bầy, nhưng không phải thế. Vào thời mà họ di cư sang Hải Nam thì người Lê ở đó còn đồng ngôn với họ, họ biết như vậy và đó là họ chạy đúng đường.

Huyền thoại bà chúa xứ Pô Nuga của họ lấy chồng Tàu cũng vì lẽ đó. Tàu trong huyền thoại là bọn Lạc bộ Mã bị Hoa hóa tức cũng là Chăm với nhau, và nếu

trong trạm tiền sử Sa Huỳnh có dấu vết cổ vật Tàu đời Hán thì không có gì lạ hết.

Dưới đời Hán, dân Hoa Nam vẫn chưa thành Tàu hẳn, mà cứ còn là Mã Lai bằng chứng là cho đến đời nhà Nguyên mà Marco Polo còn cho biết rằng dân Hoa Bắc gọi dân Hoa Nam là Mandzi tức Mandi, tức việc Hoa hóa mãi đến đời nhà Nguyên vẫn chưa xong.

Chỉ có điều là cả *Hán thư* lẫn *Hậu Hán thư* đều tiền hậu bất nhứt, khi thì viết chữ Lạc với bộ Trãi, khi thì viết với bộ Mã, nhứt là *Hậu Hán thư* trong có một trang sách mà ông Phạm Việp viết hai chữ Lạc khác nhau để chỉ có một thứ dân là dân ta.

Rồi ta sẽ thấy rằng quả có hai thứ Lạc, chứ không phải là Tàu viết bậy bạ, còn *Hán thư* và *Hậu Hán thư* tiền hậu bất nhứt, cũng có lý do chính đáng lắm, vì ở Hải Nam và Việt Nam đều có hai thứ Lạc.

Thế thì Cửu Lê là chín thứ dân Lê, mà trong đó chắc chắn là có Lạc chứ không phải là các bộ lạc nào hết, và câu văn của giáo sư Kim Định lại làm cho ta hiểu rằng đó là các bộ lạc người Tàu cổ thời.

Chữ Lê này viết như họ Lê tức có *Hóa*, một thứ lúa, có *Nhơn*, có *Thủy*. Có thể chiết tự mà hiểu rằng dân đó đã biết trồng trọt (Lúa Hóa) hay chăng?

Cứ làm, và cứ hiểu như thế thử xem. Nhưng nó nghịch lại với khoa khảo tiền sử. Khoa khảo tiền sử không tìm thấy bên cạnh sọ cổ 5 ngàn năm của bọn Cửu Lê dụng cụ nào để xay, giã hay nghiền, tán, nấu, bất kỳ loại mễ cốc nào hết.

Thật ra thì không ai biết rõ *Hóa* ra làm sao, nhưng dầu sao đó cũng là một thứ mề cốc mà mề cốc thì không thể ăn được nếu thiếu dụng cụ.

Vũ khí của họ bằng đá thì dụng cụ cũng phải bằng đá chớ không thể bằng gỗ, mà dụng cụ bằng đá thì phải còn. Nên biết rằng dụng cụ gỗ khó chế tạo hơn dụng cụ đá, mặc dầu gỗ mềm hơn đá. Đồ đá có thể đeo bằng đá khác, còn đồ gỗ thì đòi hỏi dụng cụ kim khí. Vậy nếu họ có dụng cụ để xây, giã, nghiền, tán lúa *Hóa* thì dụng cụ ấy phải bằng đá và phải còn cạnh sọ của họ và cạnh vũ khí của họ. Nhưng không bao giờ thấy, mặc dầu các cuộc khai quật đã đầy đủ.

Nhưng người Tàu viết chữ, không phải luôn luôn chiết tự mà hiểu đúng được ngũ nguyên vì ba loại viết theo phương pháp *Hài Thanh*, *Chuyển Chú* và *Giả Tá* rất là gặt găm.

Sử thuyết của giáo sư Kim Định dùng làm nền tảng cho triết thuyết của quyển sách nói trên là như thế này:

Người Tàu xâm nhập Trung Hoa (giáo sư không cho biết họ là ai, xâm nhập vào thời nào) là dân du mục. Dân ấy gặp Viêm tộc tức Việt tộc, đã biết canh nông, nhưng theo mẫu hệ chứ không theo phụ hệ như Tàu, rồi tù trưởng Hiên Viên của Tàu thắng Viêm tộc, cướp văn minh Viêm làm văn minh của họ, tự xưng là Hoàng đế.

Cửu Lê, ban đầu được trình bày như là các bộ lạc Tàu thượng cổ nhưng đột ngột biến thành 9 thứ dân khác chủng với Tàu, nhưng không biết là chủng nào, rồi thì lại được đồng hóa với Viêm Việt.

Giáo sư Kim Định chối bỏ sử Tàu và khoa khảo tiền sử, cho là sử Tàu bóp méo sự thật còn khoa khảo tiền sử thì mơ hồ. Nhưng cái vụ Hiên Viên, Cửu Lê này lại lật tẩy giáo sư, cho thấy là giáo sư dựa trên sử Tàu rõ rệt, chỉ có khác là giáo sư hiểu theo ý muốn của giáo sư.

Nếu không có sử Tàu thì trên đời này không hề có ai hay biết có một viên tù trưởng Tàu của thị tộc Hữu Hùng, tên là Hiên Viên, định cư ở Bắc Hà Nam, đã thắng 9 nhóm dân Lê dưới quyền chỉ huy của tướng Xy Vưu hết.

Theo sử Tàu thì Hiên Viên và Xy Vưu ngang hàng với nhau đều là Hậu, tức thị tộc trưởng (chefs de clans). Thuở ấy đã có một ông vua là vua Thần Nông, hiệu Viêm đế, và giáo sư Kim Định dựa theo Mộng Văn Thông cho rằng đó là vua của Viêm tức Việt.

Nhưng theo tự điển *Từ Hải* trích dẫn cổ thư thì Xy Vưu không là Hậu bao giờ hết mà là **Vua. Xy Vưu cổ thiên tử, Xy Vưu bá thiên hạ.**

Một dân tộc Việt có thể có hai vua chẳng? Rất có thể, khi dân tộc ấy chưa thống nhất và cả hai, Thần Nông và Xy Vưu đều là vua của một dân tộc Việt. Nhưng thật ra họ đã thống nhất rồi, trong khối Cửu Lê.

Xy Vưu là vua của 9 nhóm Lê, điều đó thì rất khó cãi, vì Lê tồn tại cho tới ngày nay.

Chỉ còn phải biết Thần Nông là vua của Tàu hay của Việt. Việt đây phải hiểu là một chi Việt vì Việt gồm tới bốn năm chi và hàng trăm tiểu chi (Bách Việt).

Ở đây ta tạm dẹp khoa khảo tiền sử lại, để xét truyền

thuyết xem ra sao. Người Tàu có truyền thuyết về vua Thần Nông là một trong nhiều vua cổ của họ, còn Việt Nam thì không. Lộc Tục chỉ là cháu của Thần Nông, nhưng lai căn hai ba đời rồi.

Mà câu chuyện cũng xảy ra ở Hoa Nam chứ không phải ở Hoa Bắc. Hoa Nam là đất mà Hoa tộc có sau Hoa Bắc đến hơn hai ngàn năm.

Vậy trong truyền thuyết cũng chỉ có Tàu Hoa Bắc là giành vua Thần Nông làm tổ trực tiếp còn ta thì chỉ giành làm cháu lai căn của ông ấy ở Hoa Nam mà thôi.

Đứng về mặt nào, khoa học hay truyền thuyết, Thần Nông cũng cứ là tổ trực tiếp của Tàu, và tại Hoa Bắc, còn ta, tại Hoa Bắc, nếu có thì ta không là hậu duệ của Thần Nông, bởi trí nhớ của ta cũng không kém của Tàu, mà ta không rành ông đó, tức là ông không có dính líu gì tới ta hết.

Triết thuyết chắc có đúng sự thật phần nào và giáo sư Kim Định đã cho truyền thuyết một địa vị lớn lao quá sức trong sách của ông, nhưng riêng về điểm này thì ông lại bất kể truyền thuyết, cứ theo Mộng Văn Thông và cho rằng Thần Nông là vua Việt.

Mộng Văn Thông có dụng ý chánh trị khi nối kết Việt vào Thần Nông.

Đã bảo khi thuyết:

Việt = Hoa

của giáo sư đại học Nguyễn Phương thất bại, bị phản ứng quá mạnh rồi thì phải có cái gì khác thay vào mà cứ giữ được quan niệm hai dân tộc là một.

Cái gì khác đó là thuyết của Mộng Văn Thông:

Hoa = Việt.

Sự nhượng bộ này chỉ làm cho ta hãnh diện mà thôi, nhưng ta sẽ chết với sự hãnh diện đó. Ta làm tổ của Tàu, Tàu không sao cả, vì đó chỉ là tổ giai đoạn, giai đoạn thôn tính bằng sử xuyên tạc. Thôn tính xong, quyển sách của Mộng Văn Thông sẽ bị phủ nhận là sai. Thế là ta sẽ rơi trở vào địa vị làm con.

Thật ra thì ta nghiên cứu sử, tức tìm sự thật thì làm con cũng chẳng sao, mà làm tổ cũng chẳng sao, miễn sự thật là thế. Nhưng cả hai môn, truyền thuyết và khoa khảo tiền sử đều cho thấy Thần Nông và Cửu Lê khác chủng với nhau, khác văn minh với nhau.

Theo truyền thuyết của hai dân tộc thì như thế đó, mà giáo sư Kim Định lại tin truyền thuyết hơn khoa học.

Dẫu sao tin theo đảng nào cũng cứ có những sự kiện sau đây:

Mộng Văn Thông không đưa ra được chứng tích, còn khoa khảo tiền sử thì có chứng tích. Chứng tích đó lại ăn khớp với những gì xảy ra từ thời Hiên Viên đến nay (1970).

Thuyết Mộng Văn Thông chưa chi đã thấy sai là:

Viêm = Miêu + Việt.

Chúng tôi có một chương riêng cho Miêu tộc. Ở đây chỉ được tóm lược lại mà thôi. Sợ Miêu và sợ Việt khác nhau rất xa, ngôn ngữ cũng thế, mà cũng không hề tìm thấy một cái sợ lai căn Miêu Việt bao giờ hết ở Hoa Bắc, như đã thấy sợ lai căn Mã Lai + Mông Cổ ở Triều Tiên.

Sợ lai căn mang hai đặc thái của hai chủng lai giống với nhau, các nhà nhân thể học xem là biết ngay.

Theo khoa dân tộc học thì ngày nay Miêu tộc còn chăn nuôi giỏi hơn là làm ruộng và chưa tiến đến chế độ phong kiến giai cấp, tức là còn ở chế độ bộ lạc. Thế thì vào thời Hiên Viên, họ chưa biết nông nghiệp được đâu. Chữ Điền trong chữ Miêu không hề có nghĩa là họ biết làm ruộng, và lại văn tự thì chỉ mới có về sau, lối đầu đời Thương, chớ vào thời Hiên Viên thì không có bằng chứng là có văn tự.

Còn chữ *Hữu* ở trước chữ *Miêu*, **không có nghĩa là có ruộng** như giáo sư nói. Theo tự điển *Từ Hải* thì chữ *Hữu* dùng trước các họ, các dân tộc, **chỉ là trợ từ**: Hữu Miêu, Hữu Sào, Hữu Hùng, Hữu Ngụ.

Vậy có thể loại Miêu ra khỏi Viêm tộc, chỉ còn Lạc và Lê mà thôi.

Hình như là Mộng Văn Thông vẫn có biết kết quả của khảo tiền sử ở Á Đông, nhưng một là không thông ngoại ngữ, ông ấy đọc sách không vỡ nghĩa, hay là ông có mưu đồ chánh trị thì không rõ.

Quá thật thế, ông bảo rằng trước khi Hoa tộc đến thì Viêm = Miêu + Việt làm chủ toàn thể Hoa Nam ngày nay, rồi thì từ Hoa Nam họ tràn lên Hoa Bắc.

Khảo tiền sử cũng nói hơi tương tự như thế, nhưng lại khác xa, nếu ta hiểu được chữ nghĩa của họ.

Miêu không bao giờ dính với Việt bất cứ về phương diện nào: Chủng tộc, ngôn ngữ, truyền thuyết, vật tổ.

Việt Hoa Bắc không phải là Việt Hoa Nam tràn lên,

bằng chứng là ngôn ngữ căn bản của họ có khác nhau, Việt Hoa Nam nói cái *cảng*, Việt Hoa Bắc nói cái *chơn*, hai thứ Việt đó, Việt Hoa Nam không hề biết danh từ *chơn*, Việt Hoa Bắc không hề biết danh từ *cảng*, chỉ có Việt Nam là biết đủ thứ vì là Việt hỗn hợp. Cả Nhật, Chăm, Phú Nam cũng đều là Việt hỗn hợp nhưng họ chỉ biết *cảng* mà không hề biết *chơn*.

Nói các ông ấy có âm mưu chánh trị hình như oan cho ông ấy chẳng vì một câu khác của các ông chứng tỏ các ông đọc sách không vỡ nghĩa. Ông Vương Đồng Lĩnh mà giáo sư Kim Định có trích dẫn cho rằng dân ở Thiên San chia thành hai nhóm, một nhóm sang Tây làm thủy tổ da trắng, một nhóm sang Đông làm thủy tổ da vàng.

Nhưng khoa chủng tộc học thì dạy rằng chủng này không thể biến thành chủng khác được, trắng là trắng, vàng là vàng không kể chủng trung gian trắng vàng là Hoa chủng... Nhưng Hoa chủng là một chủng lai y hệt như Ấn Độ. Còn các chủng ở Âu Châu (mà thật ra thì có một chủng tộc độc nhất, đó là chủng Ấn Âu) thì không phải là chủng lai.

Dĩ nhiên là da trắng còn hai chủng nữa là chủng Hamite và Sémite, nhưng hai chủng này thì chẳng liên hệ đến Tàu.

Có lẽ họ Vương ngô khí hậu biến dân da vàng thành ra Pháp, Đức, Nga được như chơi. Nói đến chủng lai thì có chủng độc nhất đó là Hoa chủng. Người Aryen cũng lai, nhưng họ chỉ là một nhóm chớ không phải một

chúng. Họ trắng nhưng lai với Mã Lai Dravidien, mà Dravidien là Mã Lai, tức vàng, nhưng trước khi lai với Aryen đã bị lai với Mê-la-nê, nên đã đen da, thành thử cái sọ, của người Ấn Độ mang đến ba yếu tố:

Ấn Âu: trắng

Dravidien: vàng

Mê-la-nê: đen

Người Cao Miên cũng thế nhưng ít lai với da trắng mà lại lai nhiều với da đen, thành thử họ xấu người hơn ta nhưng lại nói tiếng Tây giống Tây hơn ta.

Làm thế nào để biết Thần Nông là vua của Tàu hay vua của ta?

Chúng tôi không dám trèo đèo viết sách cho giáo sư đại học xem, vả lại giáo sư Kim Định không tin khoa học mà chúng tôi thì dựa vào khoa học thì đừng mong gì.

Vậy chúng tôi xin trao sách này cho những ai tin khoa học.

Muốn biết người xưa, khoa khảo tiền sử đào bới để tìm sọ, vũ khí và vật dụng của họ.

Đào xong, khoa đó cũng chưa biết cái gì hết. Cả đến nhà bác học Einstein cũng sẽ mù tịt khi ta đưa ra trước mặt ông ấy hai ba cái sọ, ông ấy cũng chỉ thấy đó là hai ba cái đầu lâu, không hơn không kém.

Nhưng có một khoa học kia thì biết rõ. Đó là khoa chủng tộc học (Anthropologie physique) mà trước đây ta gọi là nhân chủng học.

Vậy các nhà đào bới đã nhờ khoa đó tại Hoa Bắc và khoa đó đã tiết lộ những điều kỳ dị hết sức là các thứ

sợ Hoa Bắc chỉ thuộc ba chủng còn để hậu duệ lại cho đến ngày nay:

Sợ Trung Hoa

Sợ Miêu

Sợ Khuyển Nhung ở Tây Thiểm Tây, mà sợ Khuyển Nhung chỉ là sợ Miến Điện, mà sợ Miến Điện chỉ là sợ Mã Lai.

(Chúng tôi không thể kể những sợ không còn hậu duệ, chẳng hạn như sợ của thứ người gọi là người Bắc Kinh sống cách đây mấy trăm ngàn năm, ý không phải là tổ tiên của người Tàu là kẻ mới đến sau).

Kỳ dị là không hề có sợ Cửu Lê, sợ Lạc, sợ Việt hay sợ nào khác để đặt tên là Viêm chẳng hạn.

Nhưng sử Tàu đã nói đến Cửu Lê đến Lạc và đến Lạc Lê, lại nói rõ địa bàn của họ nữa, về Lạc-Lê thì họ đích xác hơn về Miêu rất nhiều thì ta mới hiểu sao đây?

Không thể cho rằng sử Tàu dựng đứng lên Lê và Lạc, để làm gì chó? Thế thì hử Lê và Lạc phải có.

Như vậy ta tạm hiểu rằng Lê và Lạc làm chủ Hoa Bắc không lâu là bị Tàu đánh đuổi, nên không có để dấu vết lại.

Giả thuyết này, sẽ thấy là đúng, qua những sự kiện về sau. Mà như thế thì vấn đề Thần Nông đã được giải quyết.

Thần Nông biết nông nghiệp còn Miêu thì không, như khoa dân tộc học đã chứng minh và như tự điển *Từ Hải* đã giải thích rằng Hửu Miêu không phải là có ruộng, mà Hửu chỉ là trợ từ.

Thần Nông cũng không phải là Khuyển Nhung vì Thần Nông ở tại rún địa bàn Hoa Bắc cổ thời còn Khuyển Nhung thì chỉ ở Tây Thiểm Tây.

Như thế thì Thần Nông chỉ có thể là Tào cho dẫu y là vua hay là một đợt văn minh nông nghiệp bị Chu Nho gây thơ theo lối Evhémère biến thành nhơn vật.

Còn Lê và Lạc thì cũng ở ngoài bìa nước Tào thượng cổ ấy (Nam Hà Nam và Sơn Đông) chứ không có ở tại rún của quốc gia đó bao giờ.

Dẫu sao thì vào thời thượng cổ Cửu Lê và Lạc đã làm chủ Hoa Bắc thật sự vì biến cố Hiên Viên, Xy Vương là một biến cố lớn của thời ấy, không như vụ cấm tù lãnh tụ Miêu tộc là một sự kiện lật vạt.

Nhưng lại không hề có sợ Cửu Lê và sợ Lạc ở Hoa Bắc thế nghĩa là làm sao?

Những cái sợ Lạc không tìm thấy ấy, rồi họ sẽ tìm thấy nơi khác, cạnh nước Tào, nhưng ta vẫn phải nhìn nhận rằng ở Hoa Bắc có Cửu Lê và có Lạc, chỉ có điều là họ làm chủ chưa lâu là bị Hiên Viên đánh đuổi ngay.

Ở đây, sự suy luận phải thật gắt gao và siêu chính xác, vì sai một li là đi đời cả thượng cổ sử Hoa và Việt.

Theo sử Tào thì Thần Nông làm vua được 8 đời mới bị Hiên Viên diệt. Tám đời vua thì phải lâu, và phải có để dấu vết lại.

Trong khi đó thì Cửu Lê không hề có để lại một tí dấu vết tại đất Hoa Bắc.

Như thế thì làm thế nào mà Thần Nông, là vua của dân Lê và Lạc được?

Bằng như nói Thần Nông thuộc Miêu, thì chúng tôi đã bác rồi là Hữu Miêu không có nghĩa là có ruộng và ngày nay họ còn giỏi chăn nuôi hơn là trồng trọt thì không làm sao mà cách đây 5.000 năm họ đã giỏi nông nghiệp hơn Tàu.

Viêm chăng? Không có cái sọ nào khác hơn là sọ Tàu và sọ Miêu để cho Mộng Văn Thông đặt tên là Viêm hết.

Khuyển Nhung chăng? Khuyển Nhung định cư ở Tây Thiểm Tây, không liên lạc được với Thần Nông vì Đông Thiểm Tây là của Tàu. Như vậy Khuyển Nhung cũng không thuộc Thần Nông. Khuyển Nhung lại có sọ Mã Lai.

Việt chăng? Không có cái sọ Việt nào ở Hoa Bắc hết.

Vảy Viêm tộc không bao giờ có trên đời này.

Viêm bang chỉ là danh xưng mà Tàu đã bày ra về sau, để chỉ nước ta vì nước ta viêm nhiệt, còn Viêm phương là danh từ mà Tàu đã bày ra trong đời Chu để chỉ mơ hồ phương Nam của Tàu. Chỉ có thể thôi.

Có lẽ quả thật Thần Nông là nhóm Tàu đã bày ra nông nghiệp còn Hiên Viên thì không, nhưng họ cũng chỉ là Tàu với nhau. Bằng chứng trong một nước có so le văn hóa, thấy rõ trong *Hậu Hán thư* tả Giao Chi đã giỏi làm ruộng còn Cửu Chơn thì chưa biết nông nghiệp. Thần Nông và Hiên Viên có khác nhau về sinh kế là cũng ở trong trường hợp đó.

Còn ông ấy lấy hiệu là Viêm Đế là vì lý do nào không rõ, chớ không vì ông ấy là vua của chủng Viêm mà chúng tôi quả quyết là không có, hoặc nếu có thì cũng

chỉ là một nhóm Tàu họ lấy tên là Viêm có thể vì nhóm đó biết lửa trước nhóm Hiên Viên. Mà như vậy là dân tộc chó không phải là chủng tộc nữa.

Nhưng thật ra thì vua Thần Nông không bao giờ có, thế thì Viêm Đế cũng không bao giờ có. Giáo sư Kim Định cũng đồng ý với các nhà bác học Tây phương (mà ngày nay các nhà bác học Trung Hoa cũng đồng ý như vậy) là họ chỉ là một nhóm người Tàu văn minh trước các nhóm người Tàu khác, mà các Chu Nho ngày thơ theo tinh thần Evhémère đã biến thành một nhơn vật.

Không tin Thần Nông là một nhơn vật, nhưng giáo sư lại tin rằng kẻ không phải là một nhơn vật đó lại có vương hiệu là Viêm Đế, tức vua của dân Viêm.

Ông ấy có hay là không? Nếu không thì không sao mà có vương hiệu cả và cái vương hiệu là Viêm không có thì thế nào có dân Viêm mà ông bảo rằng Viêm Đế là vua của dân Viêm?

Không ai biết Cửu Lê là 9 thứ dân nào, và mỗi thứ tên là gì, nhưng có điều chắc chắn là cạnh dân Lê, sử Tàu đặt hai thứ dân khác là Lạc-Lê và Lạc.

Chúng ta thử tìm, nhưng không được. Hiện nay các thứ cổ dân làm chủ đất Trung Hoa đều còn đủ mặt ở bên Tàu. Người Tàu không biết chủng tộc học, nên sách giáo khoa của họ ngày nay cũng cứ tiếp tục đếm tên từng nhóm, như Ngũ Miêu, và sáu bảy thứ Thái khác nhau mà họ gọi là Bạch Di, Cẩn Di, Nông (Nùng) Thái, Lô Lô, Thổ, Đồng, Khát Lão, v.v. không phân biệt chủng tộc nào hết.

Nhưng khoa chủng tộc học và dân tộc học phân biệt như sau:

a. Chủng Miêu gồm 5 thứ

b. Chủng cổ Mã Lai gồm 4 thứ Lạc và 6, 7 thứ Thái

Tất cả những thứ ấy chỉ ở Hoa Nam, nhưng xưa kia đều làm chủ Hoa Bắc, trước khi người Tàu đến, nhưng không phải là Cửu mà nhiều hơn thế kia, hoặc chỉ có nhị nếu dựa vào chủng tộc.

Thế thì Cửu của Tàu chỉ dựa vào sự quan sát, có thể cũng đủ số cửu thật đó, vào cổ thời, những thứ khác vốn chỉ có mặt ở Hoa Nam, mà Hoa Nam thì họ chưa chiếm nên chưa biết.

Nếu dựa vào chủng tộc học, ta biết rằng họ chỉ gặp có hai chủng mà thôi là chủng Miêu và chủng Mã Lai nhưng Miêu thì chắc chắn không có mặt trong cái Cửu đó, vì cho tới ngày nay họ vẫn còn kém thì cách đây 5 ngàn năm họ chưa đủ sức đương đầu với Tàu.

Nếu dùng ức thuyết thì Cửu Lê là chủng Mã Lai, và gồm các nhóm Thái và Lạc, có mặt ở Hoa Bắc vào thuở đó (mà không có Miêu).

Nhưng khoa khảo tiền sử lại đào bởi hoài mà không gặp sọ Mã Lai tại Hoa Bắc. Đó là một sự lạ, trái ngược với ức thuyết của chúng tôi, nhưng mà rồi sẽ giải thích được rõ ràng.

Vậy Xy Vương là Cổ Thiên Tử của 9 nhóm dân Mã Lai. Đó là nói tiên tri trước vài mươi trang, chớ ta chưa thấy Thái và Lạc là Mã Lai bao giờ cả, nhưng rồi ta sẽ thấy.

Dân Cửu Lê ở đâu? Hiên Viên đánh thắng họ tại Trác

Lộc (Bắc Hà Nam) ở trên sông Hoàng Hà. Có lẽ đó là trung tâm của họ.

Rồi họ có ở lại hợp tác sau khi vua họ là Xy Vương bị hạ sát hay không? Đã bảo họ có sợ y hệt như sợ Mã Lai, mà ở Hoa Bắc lại không tìm thấy sợ Mã Lai.

Thế nghĩa là họ bị tàn sát hết hoặc chạy trốn hết. Nhưng cái việc tàn sát hết đó, không thể xảy ra được, khi mà đất trống còn quá nhiều để cho họ chạy trốn.

Sử Tàu có nói đến Vũ Xy Vương. Có lẽ đó là vài mươi tên tù binh bị bắt mà không có khí giới, và làm nô lệ cho Tàu, múa (vũ) cho họ xem, chỉ có thể thôi, và chỉ có vài mươi tên, nên không còn sợ.

Không phải sợ nào cũng còn được sau 5 ngàn năm mà trong 10 ngàn cái chưa dễ có một cái chưa thành tro.

Khi mà khoa khảo tiền sử tìm được 5 cái sợ của chúng nào đó thì người ta đoán biết rằng chúng ấy có mặt đông ít lắm cũng tới 50 ngàn người.

Cạnh người Lê và Ngăn Lê và Lạc làm đôi là dân Lạc-Lê, có lẽ là một nhóm lai căn giữa Lê và Lạc. Tuy cả hai Lê và Lạc đều đồng chủng Mã Lai với nhau, nhưng vẫn có khác, nên một cuộc hợp chủng mới cho đẻ ra nhóm Lạc-Lê, y hệt như trên Cao nguyên ta hiện nay, tất cả đều là Mã Lai. Nhưng Sơ Đẳng khác Bà Na, Bà Na khác Giarai.

Ta không biết địa bàn của Lạc-Lê, nhưng địa bàn của Lạc thì được biết. Rợ Lạc bộ Trãi có địa bàn ăn khớp với rợ Đông Dị tức tỉnh Sơn Đông và ở trên nữa, tức tỉnh Hà Bắc.

Rợ Lạc này viết khác với rợ Lạc ở Thiểm Tây, Lạc ấy viết với bộ Chuy, còn Lạc này viết với bộ Trãi, cũng đọc là Trĩ, tức con sâu không chơn, và không có nghĩa gì cả, bởi thói quen của người Tàu là viết tên các thứ dân kém mở mang hơn họ bằng những bộ Trùng, bộ Khuyển, bộ Thi, v.v. Người Dao một chi của Miêu tộc đã bị viết với bộ Khuyển từ hơn ba ngàn năm nay, mãi đến nay mới được viết lại với bộ Ngọc.

Dầu sao họ cũng biết Khuyển Nhung và Đông Di là Lạc vì địa bàn Khuyển Nhung ăn vào địa bàn Lạc bộ Chuy, còn địa bàn Đông Di ăn vào địa bàn Lạc bộ Trãi.

Rồi ta sẽ biết Lạc-Lê và Lạc là ai, rồi họ đi đâu.

Nhưng tại sao họ không có mặt trong trận đánh với Hiên Viên? Không, không có bằng chứng là không có họ. Cửu Lê gồm có Lạc-Lê và Lạc mà Cửu Lê bị đánh thì Lạc và Lê cũng không thoát.

Ta sẽ biết Lạc là gì rồi, họ đi đâu, sau khi bị Hiên Viên diệt. Sự “đi đâu” của họ, phải có nguyên nhân, mà nguyên nhân đó là sự đánh diệt của Hiên Viên, vậy họ phải có mặt trong trận Trác Lộc, mặc dầu địa bàn của họ không phải ở Trác Lộc.

Theo sử Tàu thì Lạc bộ Trãi là rợ Đông Di, có địa bàn ở sông Bộc và cũng được gọi là Bách Bộc, mà sông Bộc chỉ cách Trác Lộc có 10 cây số. Thế thì Cửu Lê bị đánh ở Trác Lộc, phải có mặt Lạc.

Đã hết. Hoa chủng không còn gặp ai nữa cả, tại Hoa Bắc, theo khoa khảo tiền sử thì họ chỉ gặp có hai chủng: Miêu chủng và Mã Lai chủng.

Mã Lai chủng phương Tây là Khuyển Nhung thì đã rõ. Còn sọ Khuyển Nhung và đó là sọ Miến Điện, tức sọ Mã Lai. Lại có dấu vết Khuyển Nhung di cư đi Miến Điện.

Nhưng không hề thấy dấu vết của sọ và vũ khí của Lê và Lạc ở địa bàn của Lê và Lạc. Thật là phiền cho giáo sư Kim Định vì nó không ăn khớp với cái vụ ăn cướp văn minh Việt mà Tàu là thủ phạm.

Đã bảo một nền văn minh không bắt chước được khi thoáng thấy, mà phải học. Nhưng chủ nhân của nền văn minh đó lại biến mất, không để dấu vết lại thì phải làm thế nào?

Thế nên chúng tôi mới bác bỏ cái đám cướp tưởng tượng đó và chủ trương một lối thấy khác nữa là cái ông Cổ Thiên Từ Xy Vương đó, đến làm chủ Hoa Bắc không tới 10 năm là đã gặp rủi ro, là sự xâm nhập của Tàu, chứ nếu ông ta đã làm vua ở đó lâu đời rồi thì thế nào sọ và vũ khí của dân Cửu Lê cũng còn sót lại, ít lắm là một cái.

Làm vua mới có 10 năm, hoặc 5 năm, chưa có ai kịp chết hầu để sọ lại, rồi thì bị đánh đuổi và chạy đi mất hết, nên mới không để dấu vết ở Hoa Bắc.

Và như vậy thì không có vấn đề Tàu ăn cướp văn minh nông nghiệp tại Hoa Bắc.

Họ có ăn cướp của Miêu chăng? Cũng không, vì cho tới ngày nay mà Miêu vẫn còn giỏi chăn nuôi hơn là trồng trọt thì cách đây 5.000 năm, họ không thể đã biết nông nghiệp trước Tàu.

Giáo sư Kim Định nói *Hữu Miêu* là **có ruộng** đã bị

từ điển *Từ Hải* đính chánh. Các nhà dân tộc học Âu Mỹ phỏng đoán Miêu làm ruộng rất dở vì có *Thảo* ở trong *Điền*. Làm ruộng mà để cỏ mọc trên ruộng là quá dở. Lối giải thích đó không chắc đúng, nhưng có vẻ đứng vững hơn.

Sự vắng bóng của sọ Lạc ở Hoa Bắc, nhưng lại có mặt tại Đại Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam vẽ ra lộ trình một cuộc di cư vĩ đại từ Hoa Bắc và chính vì thế mà chúng tôi mới kết luận rằng Lạc và Lê làm chủ Hoa Bắc có lẽ không tới mười năm thì bị Hiên Viên đánh đuổi đi.

Và Hiên Viên là thủ lãnh của bọn Tàu xâm nhập, chớ trước Hiên Viên không có Hữu Sào, Phục Hi, Toại Nhân gì cả đâu.

Quả thật thế, sử Hy Lạp cho biết rằng Nhục Chi và Mông Cổ đều đã biết lửa. Thế thì tại sao con cháu của Nhục Chi và Mông Cổ phải đợi Phục Hi và Toại Nhân nào đó vào nước Tàu rồi mới dạy cho làm lửa?

Truyền thuyết Tàu đã lầm lẫn địa bàn. Họ nói đến một nhơn vật Mông Cổ hay Nhục Chi ở ngoài nước Tàu. Nếu truyền thuyết Nhục Chi và Mông Cổ mà thọ như truyền thuyết Tàu, thì họ cũng có hai nhơn vật y hệt như thế, mà đó mới là Toại Nhân và Phục Hi thật sự.

Hoa tộc xâm nhập Trung Hoa là đã biết lửa rồi.

Thế nghĩa là Toại Nhân, Phục Hi, nếu quả là hai nhơn vật chớ không phải là hai đọt văn minh, thì đó là hai nhơn vật hoặc Nhục Chi, hoặc Mông Cổ, ở ngoài nước Tàu.

Hiên Viên mới đích thực là một trong hai lãnh tụ, lãnh tụ thứ nhì là Thần Nông. Hai nhóm đó diệt nhau, chỉ là một cuộc tranh chấp nội bộ giữa Tầu với nhau mà thôi, chẳng dính líu gì với ta cả.

Truyền thuyết Tầu đã lầm lẫn địa bàn, mà truyền thuyết của dân tộc nào cũng thế. Chúng ta sẽ thấy rằng truyền thuyết Việt cũng lầm lẫn địa bàn không kém Tầu chút nào hết.

Và nếu ta nhận ra rằng Lạc-Lê làm chủ nước Tầu không lâu, không hơn mười năm thì nhóm Thần Nông không thể đã truyền ngôi được 8 đời, như sử Tầu đã chép. Nếu Thần Nông là Việt như giáo sư Kim Định nói thì hai chủng tộc đó phải diệt nhau tức thì khi chạm trán với nhau, chớ cuộc giành giật đất đai suốt tám đời vua, nếu có, truyền thuyết Tầu đã có nói đến, và các cổ thư Tầu đã có chép truyền thuyết ấy.

Có lẽ vì thế mà Tư Mã Thiên chỉ bắt đầu từ Hiên Viên chẳng? Nhóm Thần Nông có thể chỉ làm vua trên đường xâm nhập, bởi cũng nên biết rằng xâm nhập đất đã có chủ: Miên, Khuyển Nhung, Lạc-Lê, không phải đầu hôm sớm mai mà vào được mà phải mất hàng ngàn năm.

Về vụ Xy Vụ và Cửu Lê ta chỉ có thể lập ra ức thuyết mà không mong có cuộc khám phá nào mới lạ nữa, vì như đã nói, khoa khảo tiền sử ở Hoa Bắc đã được làm xong rồi.

Ta giả thuyết rằng Cửu Lê, từ đâu chưa biết, nhưng thuộc chủng Mã Lai, theo khoa khảo tiền sử, xâm nhập

đất Hoa Bắc đã có chủ rồi là Miêu chủng.

Nhưng vì Miêu chủng quá kém, nên họ làm bá chủ ở Hoa Bắc cho nên Xy Vưu mới được gọi là Cổ Thiên Tử.

Nhưng họ chỉ mới làm chủ có 5, 7 năm gì đó thì bị Hiên Viên đánh đuổi. Họ bị tàn sát. Những kẻ còn sống sót di cư đi Đại Hàn, Nhật Bản, Đài Loan, Hải Nam, Việt Nam, nhưng lại vắng bóng ở Hoa Bắc.

Có thể nào mà họ từ Hoa Nam mới tràn lên đó chẳng? Không, vì nếu thế thì khi bị Hiên Viên đánh đuổi, họ lui trở xuống Hoa Nam chớ không phiêu lưu mạo hiểm trong một cuộc di cư xa xôi và khó khăn như thế vào cái thời mà loài người chưa thạo đi biển mà cũng chưa có phương tiện hàng hải đáng kể.

Họ không lui về Hoa Nam mà cũng không xâm lăng Hoa Nam vì họ biết rằng Hoa Nam đã có chủ rồi, và chủ ấy là ai rồi ta sẽ thấy.

Khi tràn vào Hoa Bắc, kẻ tiên phong phải là Lạc bộ Trãi, vì như ta biết thì Lạc bộ Trãi có địa bàn ở cực Đông Hoa Bắc, tức là họ phải là bọn đi đầu mới tới biển trước 8 nhóm khác.

Những gì nói ra trên đây hơi sớm nhưng tại đã đến lúc phải nói. Nhưng rồi ta sẽ thấy rõ ở chương Mã Lai chủng.

Lạc là ai, ra thế nào, và tại sao được Tàu gọi là Lạc?

Chúng tôi chỉ có thể trình diện Lạc ở chương Mã Lai chủng nhưng ở đây cũng xin nói sơ qua rằng Lạc có địa bàn như trên và lâu lắm về sau mới nghe sách Tàu chép rằng rợ Đông Di xâm mình và nhuộm răng đen.

Có đến 5 thứ Lạc nhưng Tàu chỉ biết có ba thứ thôi,

và biết vào ba thời đại khác nhau. Dưới thời Hiên Viên họ gộp Lạc vào Cửu Lê, nhưng có lẽ đến đời Hạ Thương thì họ biết rằng rợ Đông Di là Lạc, vì sau đó họ chép rằng Cơ Tử khi đi khai hóa rợ Tam Hán, mà họ biết rằng rợ Tam Hán là hậu duệ của Lạc bộ Trãi từ Đông Bắc Trung Hoa di cư sang Triều Tiên.

Họ cũng biết rằng Khuyển Nhung là Lạc bộ Chuy, nhưng họ không chắc lắm nên tự dạng Lạc bộ Chuy, về sau bị bỏ, và được một quyển sách đời sau dùng lầm để chỉ ta, đó là quyển *Giao Châu ngoại vực ký*.

Đến đời Chu thì họ biết rằng dân Việt ở Hoa Nam cũng là Lạc, nhứt là dân Thất Mân, và chỉ bọn Lạc đó bằng tự dạng Lạc bộ Mã.

Còn hai thứ Lạc nữa mà họ biết rất trễ, không rõ vào thời nào, có lẽ cuối Chu cũng nên, nhưng không có gọi hai thứ đó là Lạc bao giờ cả, có lẽ vì hai thứ đó tự xưng khác.

Đó là người Khơ Me mà họ phiên âm là rợ Khương ở tỉnh Tây Khương và người Thái mà họ gọi là Âu vào đời Tần.

Lạc là gì?

Là danh tự xưng được Tàu phiên âm và đọc là Ló mà ta thoáng thấy rằng danh tự xưng đó là Lai. Việc phiên âm của Tàu về các đời sau, khá đúng, nhưng vào thời thượng cổ, xem ra không đúng lắm.

Họ có âm Ai chớ không phải là không có mà bảo rằng vì thiếu âm nên phiên âm sai. Nhưng buổi ban đầu tiếp xúc, thường thì dân tộc nào cũng gọi sai các

dân tộc khác, thí dụ ta đã gọi Pháp là Hòa Lan, rồi Hạ Lan, còn Âu Châu thì gọi Mã Lai Nam Dương là Ấn Độ.

Và cho đến danh tự xưng của họ, họ cũng làm thế, có nhóm chỉ tự xưng là Mã không mà thôi, chớ không có Lai. Có nhóm lại tự xưng là Mã Đa, thí dụ sử Chăm đã chép rằng họ đã diệt một tiểu bang tên là Mã Đa tại lối Phú Yên, tiểu bang đó cũng là Mã Lai như họ, và ở miền Nam có một nhóm Thượng tự xưng là Mạ và nói tiếng Mã Lai (nhưng các ông Tây lại sai lầm mà cho rằng Mạ nói tiếng Cao Miên).

Ta cứ ngỡ rằng sách Tàu viết chữ Lạc lộn xộn bậy bạ có khi với bộ Trãi, có khi với bộ Mã, có khi với bộ Chuy.

Nhưng cái sự lộn xộn của Tàu thật ra là sự trật tự đấy, vì khoa khảo tiền sử khám phá ra rằng quả có ba thứ Mã Lai, một thứ di cư từ Hoa Bắc xuống Việt Nam, một thứ nằm sẵn tại Hoa Nam, rồi cũng di cư đi Việt Nam. Còn Lạc bộ Chuy là Khuyển Nhung, một chi Mã Lai, sẽ thành Miến Điện về sau.

Hai thứ kia là Khơ Me và Thái thì họ chỉ mới biết cũng là Mã Lai gần đây thôi.

Phải phục các ông Tàu đời Chu là giỏi.

Cho tới nay, thiên hạ than phiền về ba tự dạng Lạc bẻ đầu ấy lắm, không biết tại sao Tàu viết lộn xộn đến thế. Nhưng rõ ra thì họ đã biết là có ba thứ Lạc, ngay từ đời Chu rồi, và đáng sợ hơn nữa là họ chỉ đích xác người Phúc Kiến, tức Thất Mân, bằng chữ Lạc bộ Mã, luôn luôn như vậy, mà Thất Mân, theo khoa khảo tiền sử thì đích thị là Mã Lai đợt II, mà chúng tôi sẽ trình

diện rõ hơn.

Ấy thế mà sử gia Nguyễn Phương của ta lại nói rằng sử gia Tàu không biết Lạc là gì, nên quá bối rối tìm cách giải thích liễu lĩnh nhưng không xong.

Lần lần ta sẽ thấy rằng họ biết Lạc rõ cũng gần bằng khoa khảo tiền sử ngày nay.

Các bản đối chiếu ngôn ngữ sẽ cho ta thấy Việt ngữ gồm cả ba loại danh từ của cả ba thứ Lạc đó, họ có một số danh từ giống hệt nhau, nhưng cũng có một số danh từ khác nhau. Nhưng Việt Nam lại có đủ cả ba vì ta là Lạc hỗn hợp.

Người Tàu còn biết nhiều hơn nữa kia và ăn khớp với khoa khảo tiền sử, và lần lần, ta sẽ thấy rõ như ban ngày trong thượng cổ sử của ta.

Rồi chúng ta lại thấy bọn Lạc-Lê tái xuất hiện ở Việt Nam, cũng với tên xưng hơi giống giống Lạc-Lê.

Ta cứ ngỡ nhóm trung gian Lạc-Lê mà các cổ thư Trung Hoa nói đến, quá nhỏ nên bị tàn lụn rồi, nhưng họ còn có mặt ít lắm là vào thời Hùng Vương 16, 17, 18 và chúng tôi hồ nghi có căn cứ rằng người Hải Nam cũng là Lạc-Lê chứ không là Lạc thuần túy, bằng vào *Thủy Kinh Chú* trong đó Lê Đạo Nguyên tả dân Hải Nam giống dân Nhựt Nam mà dân Nhựt Nam thì đích thị là Lạc-Lê, theo nước riêng của chúng tôi.

Như vậy là Lê thuần túy không còn nữa, vì sách giáo khoa mới nhứt của Tàu gọi dân Hải Nam là Lê, nhưng họ lại chỉ là Lạc-Lê, hoặc Lê là danh phiên âm tối cổ, trước khi có danh phiên âm Lạc cũng không

chùng, và Cửu Lê, chỉ là Cửu Lạc mà thôi, bởi Lê thì Tàu đọc là *Lia*, mà *Lia* và *Ló* cũng không xa nhau cho lắm, bằng chứng là đời Hán đến đời Đường, họ phiên âm tên nước Cam-bu-chia đến ba cách khác nhau: *Cam Bố Tri*, *Cam Phá Giá* rồi *Giản Phổ Trại*, mà đó là thời họ đã văn minh rồi, làm việc cẩn thận hơn vào đời Hiên Viên nhiều lắm rồi, mà họ còn phải mò mẫm như vậy gần mười thế kỷ mới phiên âm thật đúng danh tự xưng của một dân tộc.

Riêng Lạc bộ Trãi di cư đi Triều Tiên thì đến tới Tây Chu họ đã phiên âm thật đúng. Họ gọi rợ Tam Hán là Lai di. Họ đã mất hai ngàn năm mới lần dò từ Lạc đến Lai được.

Ông H. Maspéro là một nhà bác học chưa học khoa chủng tộc học, nên khi nghe Granet khám phá ra những tục dân đảng của người Tàu qua những bài thơ trong *Kinh Thi*, mà chính người Tàu cũng không hề thấy sự kiện đó mà còn được Khổng Tử khen nữa, và khi thấy người Thái Thượng du Bắc Việt cũng có phong tục y hệt như vậy, ông kêu to lên: “Thái là người cổ Trung Hoa” (Pré-chinois).

Ông có biết đâu rằng dân tộc nào cũng trải qua các giai đoạn tiến hóa gần giống nhau và Tàu đời Thương, Chu, giống Thái thời nay, không hề có nghĩa là Thái là cổ Trung Hoa.

Giáo sư Kim Định cũng làm y hệt như vậy, đưa những đám hát trống quân, hát quan họ của ta rồi so sánh với *Kinh Thi* và cho rằng ta là cổ Trung Hoa.

Nên biết rằng những bài thơ trong *Kinh Thi* phần lớn là dân ca, được sáng tác trước thời dân Tàu có lễ giáo điệu nhà nho. Dân Tàu đã có dân phong thật sự vào thời ấy và đó là sự dĩ nhiên không hề chứng tỏ Thái và ta là cổ Trung Hoa.

Cũng nên xét qua về hai lối định một câu nhận xét *Kinh Thi* của Khổng Tử. Ông Nguyễn Hiến Lê dịch là: “Không dân”, nhưng ông Trần Trọng Kim dịch là: “Không nghĩ xằng”.

Ta xem nguyên văn thì thấy là “không nghĩ xằng”. Mà ai không nghĩ xằng? Không phải độc giả đâu nhé. Khổng Tử nói đến tác giả của những bài dân ca đó, họ chỉ tả đúng phong tục thời đó, chớ không có ý khiêu dâm. *Tâm vô tà* là tâm của tác giả các bài ca, chớ không phải là tâm người đọc, vì người đọc tuyệt nhiên không thấy sự thật ẩn trong đó, trước khi ông Granet khám phá ra, thì họ làm sao mà có tà tâm được.

Nhưng Khổng Tử vốn có thấy, y như Granet, vì thế mà nghĩ phải đưa ra nhận xét trên, để bình vực các tác giả đó, khi nào những bài ấy bị ai lên án mà ngài phải liên lụy. Nhưng không có chú Tàu nào thấy cả nên *Kinh Thi* không bao giờ bị lên án.

Nhiều học giả Tàu và ta cho rằng những bài dân ca *Kinh Thi* lượm lặt ở nước Vệ, nước Trịnh, nước Tề, được sáng tác vào đời Chu vì chính vào đời Chu mới có những nước ấy.

Nhưng không, vào đời Chu thì Tàu đã hết dân phong rồi hay còn rất ít mà *Kinh Thi* thì đầy dẫy dân phong.

Sự thu lượm ở các nước nói trên, không có nghĩa là được sáng tác vào đời Chu. Nó được sáng tác trước đó hai ba trào đại, vào đời Hạ cũng nên, cũng cứ tại những nơi đó, tuy chưa mang tên là nước Nay, nước Nọ. Khi người ta thu lượm thì thu lượm tại những nước ấy vừa đã có tên là Vệ, là Trịnh, v.v, dĩ nhiên là phải thế, nhưng nơi chốn không phải luôn luôn là thời điểm sáng tác.

Thí dụ những bài dân ca dân đảng nhứt được thu lượm tại nước Trịnh mà trước đời Chu thì không có nước Trịnh nhưng đã có quận huyện nào đó nằm tại nước Trịnh đời Chu và chính dân của các quận huyện ấy đã sáng tác rồi truyền miệng lại đến đời Chu thì người ta thu lượm, dĩ nhiên là tại nước Trịnh.

Giáo sư Kim Định đã đặt ra nghi vấn về mấy thiên đầu *Kinh Thi*:

Viết nhược kê cổ = Việt nhược kê cổ

và cho rằng chính một người Việt đã chép *Kinh Thi* (trước khi Khổng Tử san định).

Điều đó cũng có thể, vì có thể một người Việt hiếm hoi bị bắt và trở thành trí thức Trung Hoa.

Đành thế. Nhưng một vài cá nhân lọt sổ, ở lại hợp tác và thành trí thức Tàu, khác xa sự kiện toàn dân Việt ở lại để dạy Tàu văn minh của họ.

Người Việt thành trí thức Tàu quả có thực và chúng tôi thấy rằng 9 bài Cửu Ca của Sở Từ là do một người Việt viết ra, và cả sử Tàu cũng xác nhận là tướng Giám Lộc, kẻ phát minh ra canal à écluses, là người Việt.

Nhưng vẫn cứ là vài cá nhân lẻ tẻ, không hề có cuộc

sống chung hòa bình, hoặc chinh chiến giằng co lâu năm tại Hoa Bắc mà bằng chứng không thể chối cãi là khoa khảo tiền sử tìm được dấu vết Cửu Lê tại Đại Hàn, nhưng dấu vết đó tuyệt đối vắng bóng tại Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định cho rằng Khổng Tử là người Việt, và là Việt gian, vì hợp tác với Chu (Tàu du mục), nhưng Việt gian đáng được tha thứ.

Nhưng trong chương *Bất tương đồng Hoa Việt*, ở tiểu mục *Bí mật phòng trung*, chúng tôi đã cho thấy những dị biệt giữa Tàu và Việt. Mẹ Khổng Tử đã “lâm bồn”, trong khi đó thì phụ nữ Việt từ cổ chí kim không hề có nhóm nào “lâm bồn” cả. Vậy Khổng Tử là Tàu hay Việt?

Giáo sư quả quyết rằng có quen với một người Việt, người ấy cha truyền con nối, còn nhớ văn tự của dân Việt thời Nghiêu Thuấn.

Nhưng sao trên trống đồng Lạc Việt không thấy có khắc chữ gì hết, trừ loại trống sau cùng có khắc chữ... Tàu?

Nếu dân Lạc Việt không thích khắc chữ trên trống thì cứ không thích hoài chớ sao trước không thích mà sao lại chịu ảnh hưởng Tàu, rồi mới thích khắc chữ là thế nào?

Chúng tôi cố tìm xem có những nét nào giống gần hay giống xa gì với văn tự của người Mường hay không, và tuyệt đối không thấy. Thế nghĩa là văn tự của người Mường cũng chỉ mới có đây thôi, không biết vào thời nào, nhưng chắc chắn là sau thời Thượng Hiệt.

Nhưng cũng nên biết rằng giáo sư chỉ nói đến

một thứ Việt mù mờ nào đó, chứ không phải là dân ta. Nhưng rồi sau đó hình như giáo sư lại nối kết Việt mù mờ đó và dân ta một cách rất rõ ràng minh bạch. Vậy thì dân ta phải có chữ, trước khi học chữ của Tàu. Nhưng văn tự đó ở đâu? Sao không thấy giáo sư làm bản kèm in ra xem thử ra sao?

Mộng Văn Thông cũng chỉ nói phất phơ vậy thôi vì kẻ không có chứng tích không bao giờ dám to tiếng quá quyết cái gì hết. Nhưng giáo sư Kim Định phát triển mạnh mẽ những điều đó ra, và cho rằng cái gì của Tàu cũng do ta sáng lập ra cả, mà ở tận Hoa Bắc lận kia.

Giành giật nền văn minh Đông Sơn thì không sao, chứ giành luôn *Hồng Phạm, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Dịch*, Kinh nào cũng dân Việt làm ra hết thì người Tàu sẽ buồn cười lắm.

Họ không cãi đâu, mà chỉ cười thôi.

Còn nhớ cách đây mười năm, nhân ngày lễ Hai Bà Trưng, tờ báo Tàu Phụ nữ của ông Lý Thu trong Chợ Lớn in hình một cô “Mọi” Cao nguyên to tướng ngay trong bài đó.

Tờ báo bị đóng cửa, dĩ nhiên là như vậy.

Nhưng như thế đủ biết “người anh em đồng bào còn ở lại bên Tàu” để tiếp tục cái văn minh mà Việt đã lập ra bên ấy (theo giáo sư Kim Định), “người anh em” đó nghĩ thế nào về Hai Bà Trưng của ta?

Họ nghĩ gần đúng vì quả hình người khắc ở trống Đông Sơn ăn mặc gần giống như người Thượng ngày nay. Nhưng vua Vũ, Khổng Tử, sống trước Hai Bà Trưng

quá xa, sống trước vua Hùng Vương cũng quá xa, sau khi ta di cư, ta không mang theo món gì của vua Vũ hết cả, mà chỉ có cái lưỡi rìu có tay cầm mà vua Vũ không bao giờ có?

Nếu quả đúng nên văn minh Tàu do ta lập ra thì chúng tôi hãnh diện trước nhất. Nhưng mà... không bao giờ có chuyện đó. Nó chỉ là huyền thoại mới đặt năm 1969.

Họ nghĩ gần đúng, chỉ phiền là họ thiếu tinh thần khoa học, quên mất rằng vào thời Hiên Viên, Tàu cũng chỉ văn minh đến thế là cùng.

Họ thiếu tinh thần khoa học và bức ảnh đó được đăng với tánh cách chế giễu và khinh khi “man di” không thể chối. Thế nên tờ báo ấy mới bị đóng cửa.

Giáo sư khuyên là đừng oán ghét “người anh em đó”. Ai mà oán ghét họ! Chỉ có họ là khinh bỉ ta thôi đó chứ.

Ông bảo *Tứ Thư, Ngũ Kinh* là của dân ta. Bảnh lắm. Nhưng rồi ông nói *Ngũ Kinh* tiếp nhận cổ huấn từ *Tam phần*, mà các bộ sách *Tam phần* thất truyền ấy lại là của Phục Hi, tức trước Thần Nông nữa.

Thế thì:

Nếu Phục Hi là Tàu thì ta bắt quá chỉ cóp theo Tàu, nếu quả *Ngũ Kinh* là của ta đi nữa.

B. Nếu Phục Hi là Việt thì không bao giờ có Tàu trên đời này cả, vì cứ ngược nguồn hoài mà chỉ gặp toàn Việt không mà thôi, không hề gặp chú Tàu nào cả.

Thế thì có Tàu hay không có Tàu?

Chúng tôi cho rằng kỷ ức con người có hạn, mà kỷ

úc Tàu không hơn gì ký ức Việt, họ nhớ tới đâu ta cũng nhớ tới đó.

Mà cả hai dân tộc thì xuất hiện tại Hoa Bắc cùng lúc với nhau, ta đi trước họ có mười năm là cùng.

Như vậy sao trong truyền thuyết ta lại không bao giờ có Phục Hi, còn họ thì có?

Không nên bắt quàng làm họ với người anh em đang ảnh một cô Mọi ở trường giữa bài nói về ngày kỷ niệm Hai Bà Trưng.

Lạc là gì? Từ hai năm nay có rất nhiều học giả ta tranh giành *Hà Đồ Lạc Thư* với Tàu, cho rằng đó là sách của ta, làm tại sông Lạc là đất của dân Lạc.

Nhưng cổ sử Tàu lại cho biết rằng đất của dân Lạc là khu vực sông Bộc. Đó là thứ người mà đời Chu gọi là rợ Đông Di.

Có lẽ trước kia đất của họ là sông Lạc chăng? Có thể, nhưng Lạc đó là Lạc bộ Chuy, tức Miến Điện mà Miến Điện thì chẳng hề biết Kinh Dịch bao giờ, Lạc bộ Trãi thì biết nhưng họ không có ở sông Lạc bộ Chuy.

Sông Lạc này thì ngày nay viết với bộ *Thủy*, không biết vì lẽ gì chớ không phải sợ người Miến Điện giành *Hà Đồ, Lạc Thư* của họ đâu, vì văn minh Miến Điện không cần Hà Đồ, Lạc Thư lắm như Việt Nam trước năm bị Pháp chinh phục.

Nếu quả dân Lạc đã phát minh Hà Đồ, Lạc Thư thì Lạc đó là Lạc bộ Chuy ở Thiểm Tây, biến thành Miến Điện, chớ không phải là ta, vì ta là Lạc bộ Trãi biến thành Việt Nam, mà Lạc bộ Trãi là rợ Đông Di nhuộm

răng đen, không bao giờ có địa bàn ở sông Lạc cả.

Người ta tự hỏi, sau khi nghe các ông giành *Hà Đổ*, *Lạc Thu*, tự hỏi tại sao cái thứ văn tự của Lạc đó, khi họ di cư, họ bỏ mất luôn, không còn nhớ lấy một nét, vì địa bàn Triều Tiên không xa địa bàn xuất phát di cư bao nhiêu mà tưởng rằng đường xa nên các người lớn biết chữ đã chết dọc đường.

Không, khi Chu diệt Ân thì các công thần Ân đưa người ra Triều Tiên để chinh phục bọn Lạc bộ Trãi di cư đến đó, và có mang chữ Tàu theo hẳn hoi, mà các công thần nhà Ân thì cũng đi từ đất Lạc bộ Chuy ra Triều Tiên, tức là đường còn xa hơn nhiều, thế mà họ cứ còn nhớ chữ Tàu.

Rồi thì từ địa bàn định cư Triều Tiên đó, đến các địa bàn định cư khác, thí dụ như Nhựt Bản, Đài Loan và cổ Việt Nam, luôn luôn kế tiếp nhau, vì họ đi bằng đường biển thì không mấy hôm là tới nơi, mà cũng chẳng có dân định cư nào nhớ cái văn tự của *Hà Đổ*, *Lạc Thu* hết.

Bằng như nói là sách tâm truyền thì cũng được, nhưng chỉ phiên là hình như là quả họ đã có văn tự rồi vào thời vua Vũ, vì các nhà khảo cổ Pháp đã bảo rằng văn tự đời Thương đã được kiểu-thức-hóa khá sâu đậm, chớ không còn là hình vẽ như văn tự Ai Cập, thế tức là văn tự đó đã có, ít nhứt là từ đời nhà Hạ.

Nhận xét này, ta thấy được trên các mu rùa, xương thú chụp ảnh phóng đại trong quyển *L'Art de la Chine* và quả văn tự đời Thương, tuy không bằng chữ ngày nay, nhưng vẫn không phải là hình vẽ con ngựa con bò,

cái nhà nữa.

Nhà Hạ đã bỏ ra 432 năm để kiểu-thức-hóa hình vẽ cho thành văn tự để nhà Thương hưởng, thì cái thời gian đó vô địch về mau chóng, chớ không phải là quá lâu mà không thể tin được đâu, vì Ai Cập văn minh nhiều suốt ngàn năm nhưng cứ còn vẽ hình hoài mà không kiểu-thức-hóa nổi.

Giáo sư Kim Định chủ trương rằng tất cả đều hẹp hòi, khoa nào cũng thế, chỉ có văn hóa là mở rộng cửa cho ta thấy một chơn trời mênh mông mà không khoa nào đủ khả năng cho ta cái nhìn tổng quát ấy được.

Câu trên đây rất đúng, nếu chỉ nói chuyện ảnh hưởng văn hóa giữa chúng này với chúng nọ.

Nhưng giáo sư lại lấy làm nền tảng cho cái ảnh hưởng *có thể có đó*, nhưng nó lại là sử sai.

Vì lấy sử sai, nên kết luận phải sai. Hoa Bắc không hề có chịu ảnh hưởng văn hóa Viêm, Việt nào cả. Ông nói đến ảnh hưởng nông nghiệp của Mễ và Hòa của Hoa Nam. Nhưng sự thật thì sau đời nhà Hạ khá lâu Hoa Bắc mới biết Mễ, tức Tàu đã chiếm Hoa Bắc và thiết lập văn minh của họ ở đó nhiều ngàn năm rồi, thì họ mới thấy cây Mễ lần đầu trong đời họ.

Thế thì làm thế nào mà Hiên Viên lại cướp cái văn minh nông nghiệp Mễ ấy được chớ? Ở chương sau ta sẽ thấy Tàu biết Mễ vào năm nào, có lẽ là năm Hùng Địch được phong.

Bọn Nhục Chi về sau rất là quan trọng vì chính họ đã khai hóa Chàm và Cao Miên, Nam Dương chớ

không phải Ấn Độ như những quyển sử Tây tiền chiến đã viết sai.

Nhưng đó là chuyện sau, chuyện gần là chuyện Hiên Viên và dân Nhục Chi cổ cũng rất quan trọng.

Bọn ấy, ở lại đất cũ là Tây Vực, cũng tiến lên nhưng tiến theo lối khác, và thời điểm khác. Người Nhục Chi chịu ảnh hưởng Hy Lạp vì rồi đế quốc Hy Lạp bành trướng lên biên giới cực Tây của Nhục Chi sau đó, và Nhục Chi cực thịnh vào đời nhà Chu của Tàu, với 36 nước hùng cường.

Đó là những nước văn minh rất cao, nhưng cứ bị Tàu gọi là rợ, đại khái có:

- Nước Lô Lan (Lobnor)
- Nước Xa Sư (Tourfan)
- Nước Đại Uyển (Fergana)
- Nước Khương Cư (Sodiane)
- Nước Sa Xa (Yorkand)
- Nước Quy Tư (Koutcha)
- Nước Ô Tôn (?)
- Nước Thiện Thiện (?)
- Nước Vu Diên (Kachgar)
- Nước Yên Kỳ (Qarachahr)

Còn đến 24 nước nữa, vì quá nhỏ, nên không thấy tên trong sử Tây Tàu gì hết.

Như đã nói, họ là người da trắng, theo văn minh Hy Lạp và nay ta tìm được sách vở của họ thì mới hay họ nói tiếng Ấn Âu, tức thuộc dòng với tiếng Bắc Phạn, cha đẻ ra nhiều ngôn ngữ Âu Châu ngày nay. Sử Tàu chép

rằng đã cướp Trần Châu Kỳ của họ, một lá cờ đốt không cháy, tức họ đã biết chất Amiante dẹt vào vải làm cờ tức đã văn minh cao lắm rồi.

Trong khi đó thì Hung Nô cũng tiến lên tới bàn du mục. Họ vừa tiến lên, muốn tràn vào đất Tàu thì nước Tàu đã văn minh và cường thịnh rồi, dưới đời Chu và nhứt là dưới đời Tần Thủy Hoàng. Không còn mong vào đất Trung Hoa được nữa, họ lẩn Nhục Chi ở hướng Tây, diệt 36 nước kể trên, nhưng dân và văn minh của 36 nước đó cứ tồn tại.

Quý tộc Nhục Chi chạy mãi về cực Tây, đi ngược lại con đường di cư hồi thượng cổ, rồi cướp lấy các thuộc địa của Hy Lạp để tái lập quốc, tự xưng là Đại Nhục Chi.

Đại Nhục Chi lại xâm lăng Ấn Độ và Ba Tư và hùng cường vào bậc nhứt thuở ấy, sau khi bị Hung Nô rượt chạy trốn chết.

(Dân Nhục Chi có một số phận ngoại hạng vì sau đó, họ trở nên vô cùng quan trọng tại Trung Á, họ làm môi giới giữa Trung Hoa, Ấn Độ, Ba Tư, Hy Lạp, v.v. về thương mại, văn hóa, và được để yên, hầu làm một nước trái độn. Văn minh Cận và Trung đông đã ảnh hưởng đến văn minh Trung Hoa qua trung gian của 36 nước này ngay từ đời nhà Hán. Người ta đã tìm thấy những chiếc gương đồng nhà Hán mà sau lưng được trang trí bằng những chữ T. Đó là chữ Tau (đọc là Tô) của dân tộc Lưỡng Hà, và về sau thì văn minh Ba Tư, Ấn Độ cũng đi qua nẻo này mà vào nước Tàu, mặc dầu 36 nước đó đã bị Hung Nô, rồi nhà Hán diệt đi.

Mãi cho tới đời Đường, Tam Tạng đi thỉnh kinh còn gặp những nơi phồn thịnh ở đó, bây giờ thì trắng vàng đã lẫn lộn rồi.

Thật ra thì nhà Hán diệt cấp *lãnh đạo Hung Nô* của 36 nước Nhục Chi, chớ dân và văn minh Nhục Chi cứ còn nguyên vẹn cho tới thế kỷ XIX mà các nhà khảo cổ Đức, Nga, Pháp khám phá được họ, học tiếng của họ và thấy ngôn ngữ họ đồng tông với ngôn ngữ Ấn Âu.

Chính Đường Minh Hoàng đã mượn toàn bộ âm nhạc Tây Vực, tức âm nhạc của dân Nhục Chi.

Hiện nay thì nước Tàu làm chủ trọn phía Đông của Tây Vực mà Âu Châu gọi là Turkestan Oriental và biến vùng đó thành tỉnh Tân Cương của họ. Tỉnh đó chỉ còn giá trị quân sự, bởi đất đai đã bị sa mạc hóa hết cả rồi và hơn 90 phần trăm ốc đảo xanh tốt ngày xưa, nay đã bị cát xâm lăng.

*

Như vậy thì chủng Mông Gô Lích mà sử gia Nguyễn Phương nói đến, không giản dị chút nào. Chưa chi ta đã thấy hai chủng khác nhau. *Bắc Mông Gô Lích* của Hung Nô chánh gốc và *Trung Mông Gô Lích* của người Hoa Bắc mà người Tàu thì chưa vượt được sông Hoàng Hà.

Trung Mông Gô Lích, chủng của người Hoa Bắc, xương sọ khác hẳn chủng Bắc Mông Gô Lích của người Mông Cổ, khác đến 6 đơn vị mà khoa học chỉ đòi hỏi khác 2 đơn vị là tách ra làm một chủng khác rồi.

Về các yếu tố chủng tộc học khác, chủng Trung Mông Gô Lích của người Hoa Bắc cũng lạ lắm: họ cao

lớn gần như Tây, nước da họ **không vàng hoặc trắng** như nước da của người Hoa Nam, mà **ngâm ngâm đen**. Tính tình của họ thì trầm lặng đến độ không ai chịu được vì họ không nói gì hết, còn người Hoa Nam thì nói quá nhiều lại ưa làm ồn. Người Hoa Bắc cũng không làm văn nghệ nhiều được như người Hoa Nam, nhưng lý trí thì vô địch và tính thực tế thì rất trắng trợn.

Chúng tôi xin đưa sơ ra vài con số về chỉ số sọ. Những con số này và bao nhiêu biểu đối chiếu trong sách này đều trích ở quyển *Etat actuel de la crânologie indochinoise* của nhóm bác sĩ P. Huard, E. Saurin, Nguyễn Xuân Nguyên và Nguyễn Văn Đức, Hà Nội, 1938, tên sách tuy thế nhưng nhóm bác sĩ này có trích đăng chỉ số sọ của hầu hết các thứ dân Á Đông chớ không riêng gì của dân Đông Dương.

Đây là kết quả của công trình khảo cứu về chủng tộc học ở Á Đông làm đã xong từ lâu, nhưng sách thật là khó tìm, chúng tôi đã lục lạo nhiều năm mới چاپ được tài liệu này.

Với những vị bất kể đến khoa chủng tộc học thì không cần phải nói gì thêm, nhưng vị nào thấy đó là chứng tích quan trọng bậc nhì, xin cứ tham khảo các bản chỉ số sọ mà chúng tôi sẽ trích cả ra trong sách này, để không còn hồ nghi gì nữa về nguồn gốc của các dân tộc, ít lắm là về mặt chủng tộc học. Sọ của ta là sọ Mông Cổ, sọ Tàu hay sọ Tây gì đều thấy được qua các biểu chỉ số sọ đó, mà không sử liệu nào khác có đủ thẩm quyền nói trái lại cả, kể cả máu cũng không đủ

thăm quyền vì khoa học phân biệt chủng tộc này với chủng tộc khác bằng tánh cách của sọ, chớ không phải bằng máu.

Tuy nhiên, máu Việt vẫn khác máu Hoa. Nếu máu giống thì còn châm chế, dung hòa được phần nào, đằng này cái yếu tố đồng chủng mong manh cũng lại khác. Thế thì còn gì sự đồng chủng giữa VIỆT và HOA?

*

Chỉ số sọ của dân Mông Cổ, tức của chủng Bắc Mông Gô Lích: 81,40 theo cuộc đo sọ của nhà bác học Nga Hrdlicka.

Nhưng lai với Tây Vực rồi, tạo ra chủng Trung Mông Gô Lích của người Hoa Bắc thì chỉ số sọ bị sụt xuống còn có 75,70.

Đó là chỉ số của những cái sọ mà nhà bác học Black đã đo tại tỉnh Cam Túc, con đường xâm nhập vào Trung Hoa của dân lai căng hai dòng máu Nhục Chi và Mông Cổ.

Và dưới đây là hai con số chỉ số sọ của người Hoa Bắc thật sự do hai nhà bác học khác nhau đã đo trong hai nhóm lớn của dân ở hai vùng tại Hoa Bắc.

Nhà bác học Koganei: 78,30

Nhà bác học Quatrefages: 75,97

(Chúng tôi bỏ ra một chỉ số sọ đặc biệt do nhà bác học Zaborovvski đo, chỉ số đó chỉ có 66,66, nhưng đó là một cái sọ độc nhứt của một người ăn xin chết đường tại Bắc Kinh, có lẽ là một kẻ có bệnh tật, không nói lên được cái gì).

Nhưng người Hoa Bắc lại có một nhóm nữa cho chỉ số sọ khác.

Nhà bác học Kogagei: 80,20

Nên nhớ là Hoa Bắc đã bị Mông Cổ xâm lăng về sau này và nhóm này là nhóm Mông Cổ xâm lăng biến thành người Trung Hoa, nên chỉ số sọ của họ mới tăng lên không còn là 75 hoặc 78.

Làm một con số trung bình, ta sẽ thấy chỉ số sọ của chủng Trung Mông Gô Lích là:

$$(75,70 + 78,30 + 75,97 + 80,20) / 4 = 77,54$$

Trong bài toán tìm chỉ số trung bình, chúng tôi đã tự ý bỏ chỉ số sọ của dân Sơn Đông ra, cũng như đã tự ý bỏ chỉ số sọ của người hành khất ở Bắc Kinh.

Người Sơn Đông vốn là rợ Đông Di, tức Việt tộc, biến thành Trung Hoa, vì cổ thư Trung Hoa tả rợ Đông Di xâm mình nhuộm răng đen, và sách *Nhi nhả* cũng lại cho biết rằng họ là rợ Lạc bộ Trãi. Mặt khác giặc Huỳnh Cân đời Hán lại còn cho thấy rõ hơn rằng họ là người Việt. Người Tàu thường xưng họ là dân đội mũ để phân biệt họ với các dân tộc quanh họ. Thế mà giặc Huỳnh Cân ở Sơn Đông lại bịt khăn vắn. Nhà Hán, cách nhà Chu không quá lâu đời như ta thường có cảm tưởng sai lầm vì trào đại trung gian giữa hai nhà đó là đời Tần chỉ thọ được có mấy chục năm. Thế thì rợ Đông Di xâm mình và nhuộm răng đen đời Chu, đến đời Hán, vẫn chưa bị đồng hóa, vì họ còn bịt khăn.

Tại sao chúng tôi lại bỏ Sơn Đông ra? Nếu có hợp chúng ở toàn quốc thì rất cần để vào, vì cuộc hợp chúng

đó thay đổi cả chỉ số sọ của một dân tộc và một con số trung bình gồm có Sơn Đông mới là một con số đúng.

Nhưng khi nó chỉ bị giới hạn trong tỉnh Sơn Đông không mà thôi thì nó lại làm sai con số trung bình của toàn Hoa Bắc gồm rất nhiều tỉnh: Hà Bắc, Hà Nam, Sơn Tây, Thiểm Tây, Cam Túc, v.v.

Cũng xin tóm lược nghiên cứu của ông H. Maspéro về giặc Huỳnh Cân. Các ông Tây dầu sao, làm việc cũng cần thận hơn Tàu về mặt khảo chứng.

Theo tài liệu mà ông H. Maspéro tìm được thì bọn Huỳnh Cân không hề nổi loạn, không hề “làm giặc” bao giờ cả. Khi không, người Tàu cất binh đánh họ, cho rằng họ âm mưu nổi loạn, trá hình dưới tôn giáo.

Sự thật thì sự âm mưu nằm phía bên người Trung Hoa. Đó là cái cớ để tận diệt rợ Đông Di còn sống sót ở Sơn Đông vào đời Hán.

Và lạ lùng nhất là rồi bọn Huỳnh Cân không chạy đi đâu mà lại chạy sang Thiểm Tây, rõ ràng là Lạc bộ Trãi chạy đến địa bàn Lạc bộ Chuy.

Lạc bộ Chuy đã bị Tần Mục Công tiêu diệt dưới đời vua Chu Thành Vương rồi, và họ đã di cư để thành người Miến Điện. Nhưng người Trung Hoa ở đó lại bị lây cái tôn giáo của Lạc bộ Chuy, nó cũng giống như tôn giáo của Lạc bộ Trãi.

Cũng nên biết rằng người ta tìm được trống đồng còn được dùng trong bộ lạc Keren (một tiểu chi Miến Điện). Thế nghĩa là trống đồng Lạc Việt đã có vào đời Chu Thành Vương. Bằng chứng là Tư Mã Thiên đã chép

rằng khi Tần Mục Công tiêu diệt được Khuyển Nhung rồi thì vua Chu Thành Vương ban thưởng cho Tần Mục Công một cái trống bằng kim khí.

Nếu đó là trống của Tàu thì rất vô lý vì món quà đó quá xoàng không xứng với công lao to lớn của Tần Mục Công, nhưng nếu đó là trống của man di Khuyển Nhung hay của man di Kinh Cức thì đã khác rồi, vì đó là quà lạ, bởi Tàu không bao giờ có đúc trống bằng kim khí cả.

Thế nên Chavannes mới tự ý dịch ra hai tiếng *kim cổ* của Tàu ra là “trống đồng”, một là vì trống đồng bằng sắt đánh không kêu, hai là vì Chavannes vốn biết rằng dân Lạc bộ Chuy có trống đồng.

Sự tự ý này có vẻ Á Đông, tức nói tắt cái biết của mình, nó trái với thói quen của Âu Châu là dịch trung thành nhưng Granet Legge, Chavannes là những người da trắng chìm ngập tới cổ trong tinh thần Á Đông, nói thật đích xác trong tinh thần Tàu, vì ba ông đó suốt đời chỉ đọc sách Tàu để nghiên cứu tỉ mỉ nền văn minh Tàu cổ đại, nên các ông bị tiêm nhiễm phần nào cái tinh thần nói ngấm cái biết của mình ra bằng lối đó.

(Giáo sư Kim Định viết Tần = Khuyển Nhung. Nhưng tại sao Tần lại tiêu diệt Khuyển Nhung?).

Chúng tôi đã có dịp chứng kiến những trận đánh giữa người Việt theo Pháp làm Bạt ti dâng và người Cao Miên theo Pháp làm Bạt ti dâng chỉ vì họ thấy Bạt ti dâng Cao Miên tàn sát dân ta. Đã là Việt gian rồi mà còn được như thế thì ông Việt gian Tần Mục Công

không thể tiêu diệt đồng bào của ông. Không, Tần là người Tàu một trăm phần trăm.

Nhận xét và phụ chú

Chỉ số sọ cao hay thấp không hề là dấu hiệu của trí thông minh hay sự ngu đần. Chỉ số sọ của Hoa tộc thấp hơn chỉ số sọ của Việt tộc đến 9 đơn vị, như đã nói, nhưng họ lại tài giỏi hơn ta.

Chỉ số sọ của dân tỉnh Sơn Đông là 81,70 rất gần với chỉ số sọ Việt và do nhà bác học Shiro Kogoroff đo.

Chúng tôi đã nói là về chủng, đích thị là Mã Lai chủng, và họ Lê và Lạc, họ bỏ Hoa Bắc mà chạy đi hết, nhưng tại sao lại còn thứ người có chỉ số sọ Việt tại Sơn Đông ngày nay?

Đó là vì tỉnh Sơn Đông khác hẳn các tỉnh khác của Trung Hoa. Nó là một Cao nguyên, còn các tỉnh khác là đồng bằng. Rợ Đông Di rút lên Cao nguyên với ảo tưởng thoát được vào thời mà Hoa tộc rất sợ núi non.

Nhưng quanh Cao nguyên Sơn Đông là một vòng đai đồng bằng mỏng và Hoa tộc bao vây Đông Di tại đồng bằng mỏng ấy cho đến ngày kia Hoa chủng không còn sợ núi rừng nữa, tấn công lên thì rợ Đông Di đã bị vây khốn tứ phía rồi, không mong thoát được nữa, đành phải ở lại chịu đồng hóa.

(Và nên biết rằng, các nhà khảo tiền sử không có đào bới trên Cao nguyên Sơn Đông, nên không có lượng được sọ Lạc và vũ khí của Lạc trên đó).

Tóm lại, sau khi lai giống với Nhục Chi, chỉ số sọ Mông Cổ bị sụt mất sáu đơn vị. Nhưng sau đó Mông Cổ lại xâm lăng Tàu nhiều lượt và bị kẻ bại trận đồng hóa biến thành Tàu nên Hoa Bắc mới có một nhóm chỉ số sọ tăng lên 78 và 80, thay vì 75,50 như hồi mới lai với

Nhục Chi.

Chúng tôi sẽ trở lại bọn Cửu Lê và nhứt là bọn Lạc để thấy rằng họ là Mã Lai.

Nhưng ta còn phải xét qua chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của người Hoa Nam cái đã, vì Lê và Lạc này, mặc dầu di cư bằng đường biển, cũng có một số vượt sông Hoàng Hà tràn xuống, để tạo ra một chủng mới hoàn toàn là chủng Nam Mông Gô Lích ở Hoa Bắc, vì nó bị yếu tố Mã Lai Bách Việt, tức Lạc Hoa Nam chi phối đến gần 60 phần trăm.

Nó cũng khác hẳn ta vì ta không có nhận chịu một sự lai giống lớn lao như Bách Việt ở Hoa Nam.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

Lê Văn Hào - *Hành trình vào dân tộc học*, Sài Gòn

C.J. Ball - *Chinese and Sumerien*, Oxford 1913

H. Cordier - *Origine des Chinois*, Tungpao 1915

Von Le coq - *Exploration archéologique Aourousseau Turkestan*, J.A. 1909

Pelliot - *Rapport sur la mission au Turkestan Chinois*, J.A. 1909

Salomon Reinach - *Origines des Aryens*, Paris 1892

IA. Cranoy - *Les Indo – Européens*, Paris 1921

Nguyễn Phương - *Việt Nam thời khai sinh*, Huế 1965

Khổng Tử - *Kinh Thư*, Bản dịch của Le Couvreur, Paris 1950

Khổng Tử - *Kinh Thi*, Bản dịch Granet, Paris 1925

Specht - *Études sur l'Asie centrale, d'après les historiens chinois*, Paris 1930

Chavannes - *Mission archéologiques dans la Chine septentrionale*, Paris 1915

R. Grousset - *La Chine ancienn et médieva'e*, G. Crès, Paris 1922

R. Grousset - *Les empires Mongols*, G. Crès, Paris 1922

M. Granet - *Fêtes et chansons anciennes de la Chine*, Paris 1929

H. Maspéro - *La Chine antique*, Paris 1918

M. Granet - *La civilisation chinoise*, Paris 1929

Terrien de Lacouperie - *Western Origin of the Chinese civilization*
- *Early history of the Chinese civilization*, Oxford 1913

Drs Huard, E. Saurin Nguyễn X. Nguyên, Nguyễn Văn Đức -
Étal actuel de la Crâiologie Indochinoise, Hà Nội 1938

J. Levi - *Notes sur les Indo-Schyttes*, Paris 1915

E. Blane - *Documént relatif à l'expansion de la civilisation greco bactriane Aurousseau delà des Pamirs et à son contact avec la civilisation chinoise dans l'antiquité*, Paris 1995

R. Grousset - *Histoire de la Chine*, Paris 1947

Ngô Thì Sĩ - *Hoàng Lê nhứt thống chí, Khâm Dịch Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch Langlet Sài Gòn

Nguyễn Bá Trác - *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Sài Gòn 1963

Mathias Tchang - *Synchronismes chinois*, Changhai 1905

II. CHÙNG NAM MÔNG GÔ LỊCH THÀNH HÌNH

Chùnh *Trung Mông Gô Lịch* của người Hoa Bắc thành hình xâm nhập Trung Hoa, tiến lên nông nghiệp và tồn tại cho đến đời nhà Hạ thì một số biến cố lớn xảy ra.

Địa bàn của họ vào đời nhà Hạ đã nói rồi ở chương trước.

Nhưng ta nên rà lại cái địa bàn ấy kỹ lưỡng thêm một tí:

Để xem. Từ đời vua Nghiêm, ta thấy kinh đô của Tàu được di chuyển như sau:

Nghiêu: Bình Dương (Sơn Tây)

Thuấn: Bồ Bản (Sơn Tây)

Hạ: An Ấp (Sơn Tây)

Thương: Hào (Hà Nam)

Ân: Triều Ca (Hà Nam)

Tây Chu: Kiểu Kinh (Thiểm Tây)

Đông Chu: Lạc Dương (Hà Nam)

Tần: Hàm Dương (Thiểm Tây)

Hán: Tràng An (Thiểm Tây)

Hậu Hán: Lạc Dương (Hà Nam)

Tấn: Lạc Dương (Hà Nam)

Tùy: Tràng An (Thiểm Tây)

Đường: Tràng An (Thiểm Tây)

Những trào đại sau nhà Hạ không dính líu gì đến vấn đề của chúng ta cả, nhưng ta cần biết rõ kinh đô của các trào đại ấy để mà biết cái hướng di chuyển qua lịch sử.

Theo luật thì kinh đô của một nước càng văn minh thì càng thô hiểm cứ trong rừng núi, và quả ta thấy kinh đô của Tàu càng năm càng đi theo cuộc sanh tụ đông đảo của dân chúng. Từ Bình Dương đến An Ấp toàn là đi xuống bờ sông Hoàng Hà (phần nằm ngang). Rồi thì Hào Kinh và Triều Ca thì cũng cứ đi xuống, xuống cho đến Lạc Dương thì tới bờ sông, tức núi rừng

xuống đồng bằng phì nhiêu.

Nhưng trước khi xuống tới Lạc Dương ở bờ sông, họ rẽ vào Thiểm Tây, để đến Kiểu Kinh (Tây Chu).

Ta có thể tưởng tượng sự dời đổi của cuộc sinh tụ của dân chúng Trung Hoa như sau:

Họ xâm nhập bằng ngã Cam Túc, chọc thủng Thiểm Tây nhưng không sinh tụ ở đó được vì đó là đất của rợ Khuyển Nhung. Họ sinh tụ trước hơn hết ở Sơn Tây và dần dần sang Đông và xuống Nam, và đến đời Chu thì họ di chuyển sang hướng Tây, vì họ đã đủ sức mạnh lấn Khuyển Nhung ở vùng đó một cách có hiệu quả. Cuộc lấn đất Khuyển Nhung thật ra khởi sự từ đời vua Thuấn vì chính vua Thuấn đã sai tổ trào Chu làm cái công việc lấn đất ấy. Ông tổ này thành công, nên cho đến đời Thương thì ông ta xem núi Kỳ là đất chính của ông ta. Núi Kỳ là đầu con đường Trần Thương mà về sau Khổng Minh ở Ba Thục đánh ra.

Những cuộc quật thám cho thấy đồ gốm trước nhất, là đồ đất nung đơn sơ, trang trí bằng răng lược, được định tuổi là vào đầu đời Hạ, năm 2000 T.K. tại Cam Túc. Tuy nhiên, nhà Hạ thì định đô ở Sơn Tây vào thời đó.

Kế đó là đồ gốm Ngưỡng Thiều ở Hà Nam. Đây là đồ đất nung đồ màu gạch được định tuổi vào năm 1700 T.K. tức trung nhà Hạ.

Cuộc khai quật thứ ba, tìm được đồ gốm Cam Túc mới hơn được định tuổi là 1500 T.K. gọi là đồ gốm Pan Chan, được định tuổi là sơ điệp nhà Thương. Đồ gốm này giống đồ gốm ở Lỗ Na Ni, chứng tỏ dưới đời

Thương đã có ảnh hưởng Tây phương, có lẽ qua hành lang Nhục Chi. Nhưng cạnh đồ gốm Lỗ Ma Ni có đồ gốm hoàn toàn không chịu ảnh hưởng Tây phương nào hết, tức Hoa tộc đã bắt đầu có dân tộc tính. Đó là đồ gốm Mã Trương ở Cam Túc.

Cả ba loại đồ gốm ấy đều ở Cam Túc, mà Hạ và Thương đều lại đóng đô nơi khác là Sơn Tây và Hà Nam.

Sơn Tây cũng không có đồ gốm.

Quyển *L'Art de la Chine* của nhà xuất bản Larousse viết rằng: An Dương nơi đào được Kinh Đô Triều Ca của nhà Ân là ở Sơn Tây. Nhưng sách giáo khoa của Tàu lại vẽ dư đồ ghi rằng An Dương ở Bắc Hà Nam, cách sông Hoàng Hà hai trăm cây số. Có lẽ ông Tây đã lầm, chớ lẽ nào sách giáo khoa của ông Tàu lại lầm được. Ông Tây lầm hai tỉnh đó có biên giới chung, Nam Sơn Tây và Bắc Hà Nam dính lại, mà An Dương thì nằm gần sát ranh giới.

Tại sao không có đồ gốm ở Sơn Tây? Nên biết rằng nhà Hạ đóng đô ở Sơn Tây, nhưng người ta chưa tìm được Kinh Đô đó, nhưng văn minh nhà Hạ thì lan tràn khắp nơi, ở địa bàn đầu tiên là Cam Túc cũng có.

Văn minh nhà Thương cũng thế. Kinh đô sơ điệp của nhà Thương cũng lại tìm thấy ở Cam Túc thì không có gì lạ, vì người ta chưa tìm được Kinh đô Hào.

Với đồ gốm đen ở Long Sơn (Sơn Đông) thì kỹ thuật đất nung đã lên tới nghệ thuật, vì họ làm được thật mỏng, chỉ dày có ba li Tây. Nhưng không định tuổi được đồ gốm này một cách chắc chắn, chẳng biết rằng

nó không chịu ảnh hưởng Tây phương và, có lẽ đó là đồ gốm Mạt Điệp Thương, do bọn Cơ Tử phát minh, bọn này là trung thần nhà Thương bị nhà Thương cầm tù, được Chu phóng thích rồi họ di cư sang phương Đông để khai hóa rợ Tam Hán ở Triều Tiên.

Nhưng họ không đi thẳng, mà ghé dọc đường, từng trạm một, và gieo rắc văn minh Thương dọc đường, văn minh này tiếp tục tiến lên mặc dầu Thương đã bị diệt.

Tây Chu ở Thiểm Tây không có gì đặc sắc vì đó là một trào đại trọng võ (nhà Chu bận diệt Khuyển Nhung để bành trướng biên cương ở đó) bằng chứng là đồ đồng của Chu sau Thương, nhưng lại kém hơn Thương nhiều bậc.

Hai trào đại Chu, Tần là hai trào đại nhà quê của kẻ xông pha tên đạn ở biên cương, oai hùng thì có nhưng bất kể nghệ thuật. Trong khi đó thì mạt điệp nhà Thương là trào đại sa đọa và duy mỹ.

Cái luật bất di bất dịch đó, ở chơn trời nào cũng có, buổi ban đầu của một trào đại rất oai hùng nhưng cũng rất quê mùa, còn mạt điệp thì tế nhị, xa xỉ, lãng mạn và sa đọa.

Nhưng Chu, Tần không có cái mạt điệp, ấy vì Chu bị chủ hầu lấn quyền vào mạt điệp không có tiền để mà xa xỉ, còn Tần thì trước sau có ba mươi năm, thì không có mạt điệp kịp.

A-phòng-cung danh tiếng của Tàu, chỉ bắt chước kiến trúc của các chư hầu nhưng phóng đại ra chứ không có gì đặc sắc cả.

Nói Chu không có là không có cái gì độc đáo của thời ấy, nhưng họ vẫn có đồ gốm để ăn uống chớ sao không, nhưng không mang đặc thù như đồ gốm Cam Túc và Sơn Đông. Không được xem là tiêu biểu cho cái gì hết, nên các nhà đào bới họ có thể đã gặp được đồ của Chu nhưng không có trình làng.

Nhưng rồi thì Đông Chu sẽ có, tại Hà Nam. Nhưng đồ gốm đen Hà Nam Chi là bất chước đồ gốm đen Long Sơn (Sơn Đông) mà thôi.

Tóm lại trào Chu ban đầu bận diệt Khuyển Nhung, nhưng khi thiên đô về hướng Đông rồi thì suy luôn, trong khi đó thì ở phương Đông, Tề lại hưng thịnh lên.

Mà Tề hưng thịnh vì thừa hưởng nỗ lực của dân chúng, tác giả của đồ gốm Long Sơn đời Chu, chớ không phải chỉ nhờ tài của Quảng Di Ngô như sử đã chép.

Nhà Chu nỗ lực kinh hấn nhưng không diệt nổi Khuyển Nhung. Tổ nhà Chu được nhà Thương phong ở đất Kiểu để thực thi cái sứ mạng đó, nhưng vì nhờ trọng võ để mà chinh chiến nên Chu mới trở lại diệt Thương, kẻ đã phong mình, nhưng cứ thất bại với Khuyển Nhung (công trình đó về sau, lâu lắm, chư hầu Tần mới làm xong, và Tần là Tàu, kế nghiệp cho Chu để diệt Khuyển Nhung ở đó chớ không phải Tần là Khuyển Nhung, như giáo sư Kim Định đã viết).

Sử Tàu chép rằng khi Chu thiên đô về hướng Đông thì chư hầu Tần hộ tống, còn giáo sư Kim Định thì viết rằng Khuyển Nhung hộ tống và chính Tần là Khuyển Nhung. Ông viết như vậy sau khi ở hàng trên ông viết

rằng vua nhà Tây Chu, thấy Khuyển Nhung mặt mày dữ tợn quá nên hoảng, mới thiên đô sang Đông. Ấy, đã hoảng thế mà sao còn mượn họ hộ tống, nghĩa là làm sao? Đã dám nhờ họ hộ tống thì cứ ở với họ, thiên đô làm gì?

Sử Tào chép hữu lý hơn: Tây Chu đóng đô tại Kiến Kinh. Phía Tây của Chu (cứ ở trong tỉnh Thiểm Tây) là Thân, có con gái gả cho vua Tây Chu, và Tần. Hai chư hầu đó đều là Tầu, và giữ trọng trách làm phen dậu cho Chu để ngăn Khuyển Nhung ở **Cực Tây nhà Chu**.

Thân hầu nghe tin con gái mình bị vua Chu ngược đãi bèn nổi giận, xúi Khuyển Nhung vào đánh Chu. Nhung đánh chiếm được Kiếu Kinh thì Khuyển Nhung không chịu lui quân, cứ chiếm giữ đô ấp. Dĩ nhiên là như vậy.

Thế nên rồi các chư hầu người Tầu phải liên kết với nhau để đánh đuổi thì Khuyển Nhung mới chịu về nước. Kẻ có công nhiều nhất trong trận đó là chư hầu Tần, đương giữ tước Tử thì được nhảy lên tước Bá.

Xem đó thì Tần không có vẻ gì là Khuyển Nhung hết, và ta theo sử Tầu, thì xóa được sự mâu thuẫn là vua Chu, thấy mặt mày của Khuyển Nhung dữ tợn quá, hoảng sợ nên phải thiên đô, rồi lại nhờ Khuyển Nhung hộ tống để mà thiên đô!!!

Sử Tào đã chắc đúng kể từ đời Tây Chu này thì không còn muốn nói gì thì nói nữa như về các trào Nghiêu Thuấn, ai là dân nào đều được biết chắc ít lắm cũng từ năm 841 T.K. Đó là điều chắc chắn được tất cả

mọi người công nhận. Đó là năm mà hai ông đại thần Châu, Triệu giữ quyền nhiếp chính vì vua nhà Chu còn nhỏ sau một cuộc nổi loạn của dân chúng.

Sử thành văn từ đời đó còn đủ. Mà vào năm đó thì một người Tàu được phong ở đất Tần, đó là tổ của nhà Tần, thay cho Chu để hoàn thành sứ mạng mà Thương giao cho Chu, là diệt Khuyển Nhung.

Thế thì còn Khuyển Nhung nào mà trá hình làm Tần được?

Sử về trước đó rất là buồn cười, như Mạnh Tử bảo rằng vua Thuấn là rợ Đông Di. Giáo sư Kim Định bèn chụp lấy mà khen vua Nghiêu áo đống, vì ông ta là người Tàu mà dám truyền ngôi cho Việt là làm một cuộc cách mạng to lớn quá sức.

Nhưng Tư Mã Thiên đã đính chánh điều đó. Vua Thuấn là người Tàu bị xem là Đông Di vì thói quen thời đó là như thế. Hùng Dịch là người Tàu, thế mà được phong ở đất Nam Man Kinh Cúc thì cứ bị người Tàu khác gọi là Nam Man khiến con cháu ông ta cũng mang mặc cảm Nam Man và có lần thốt lên lời than rằng ông ta là man di.

Cái thói quen cổ thời của Tàu cũng có lý do chứ chẳng phải không. Khi mà ta lên lập nghiệp ở Kontum lâu đời quá, ta hóa ra quê đi, và bị thiên hạ đồng hóa ta với người Sơ Đăng. Phương chi tổ vua Thuấn và tổ của Hùng Dịch quả đã có cưới con gái Đông Di và Nam Man làm vợ thì vua Thuấn và Hùng Dịch là người lai, nhưng vẫn cứ là Tàu.

Tra từ điển *Từ Hải* ta cũng thấy từ điển ấy cho biết rằng tổ tiên và con cháu của vua Thuấn đều được phong ở đất Đông Di, chỉ có thể thôi, chứ ông ta là người Tàu.

Nhưng đến thời Cộng Hòa Châu, Triệu (841 T.K.) thì sử đã thành văn, không nói tầm ruồng như trước được nữa, thành thử những gì xảy ra từ năm đó đến nay, phải theo sử chứ không thể diễn dịch và quy nạp mà thành sự.

Hậu Nghệ, kẻ đã tạm cướp ngôi vua nhà Hạ, cũng bị gọi là người rợ Đông Di, nhưng có bằng chứng hay không, hay y cũng cứ là rợ theo lối vua Thuấn và Hùng Dịch?

Trong một bức tượng chạm vào đá, đào được và đăng ảnh trong quyển *L'Art de la Chine*. Hậu Nghệ được chạm hình mặc y phục Trung Hoa, nhứt là cây cung mà y cầm để bắn rụng chín cái mặt trời là cung Tàu. Cung Tàu khác hẳn với cung Việt là ở cái nơi mà người cầm cung, cây cung cong vào bên trong.

Hậu Nghệ lại đứng trên nóc nhà, mà đó là nóc nhà ngói mái thẳng theo kiểu Tàu đời xưa, chứ không có cong vót lên như mái nhà của Mã Lai.

Người ta tự hỏi những Lý Tiến, Lý Cầm mà sử Tàu chép lại là người Giao Chi, có quả thật là người Việt hay không? Thói quen của Tàu là như thế đó, họ chỉ nguồn cội của một cá nhân bằng sinh quán. Sinh quán không hề chỉ chủng tộc, theo họ.

Vào năm 200 S.K. có người Việt được làm quan bên Tàu, thế sao, sau đó, người Việt tiến bộ hơn nhiều một

trăm lần hơn, lại không được?

*

Địa bàn Hoa Bắc của Tàu là Hoàng Thổ (Loes) loại đất phì nhiêu vào bậc nhất thế giới. Đất phì nhiêu là yếu tố giúp dân tiến lên nông nghiệp, lại là nguyên nhân tăng dân số. Nhưng địa bàn lại không được bành trướng. Thế là có nạn nhân mãn.

Cũng nên nhắc đến cuộc kiểm tra dân số dưới trào Tiền Hán, thời vua Bình Đế năm 2 S.K. Cuộc kiểm tra này cho thấy dân Tàu rất thưa thớt, chỉ có lối 30 người trong một diện tích một cây số vuông.

Nhưng xin nhớ rằng lãnh thổ nước Tàu đời Hán đã mười lần to hơn lãnh thổ đời nhà Hạ nói ở trên kia.

Thêm vào đó loạn Chiến quốc đã giết chết hàng mấy mươi triệu người Trung Hoa (chỉ có một trận đánh mà binh Tần đã tàn sát bốn trăm ngàn tù binh) thì tới nhà Hán, dân số bị sụt ghê lắm.

Tại sao người Tàu không giải quyết nhân mãn đời Hạ bằng cách diệt các thú man di còn lại ở Trung Hoa, chẳng hạn như Khuyển Nhung. Dân này cho tới đời Chu, vẫn tồn tại và chỉ bị Tần Mục Công tiêu diệt mà thôi, tức rất trễ.

Nếu diệt được "man di" thì nạn nhân mãn không có xảy ra bởi đất của Man di còn nhiều lắm và người Tàu có sanh đẻ đông đến đâu cũng không ở cho hết Hoa Bắc.

Họ không đủ sức diệt. Riêng ở Sơn Đông là một Cao nguyên thì họ vây Đông Di tứ phía, tại đồng bằng

bao quanh Cao nguyên ấy, nhưng không xung phong lên đó được, vì người Tàu là một dân tộc rất sợ núi, mãi cho đến ngày nay, họ thiếu ăn, nhưng núi và Cao nguyên của họ cũng còn cứ bị bỏ không, không trồng trọt gì hết.

Những tỉnh khác, không là Cao nguyên như Sơn Đông, cũng chẳng được họ cướp hết vì con người có khuynh hướng tìm giải pháp dễ dãi, tức tìm đất di cư mà chủ đất hiền lành, hoặc quá thừa thớt, không quyết tử chống xâm nhập để giữ đất.

Nên nhớ Chu, Tần đều ở Thiểm Tây mà đánh ra, nhưng họ là người Tàu cướp đất của Khuyển Nhung lần hồi, ở nơi đó, chớ không phải là rợ, là dân thổ trước như giáo sư Kim Định đã nói.

Lúc Hiên Viên diệt Cửu Lê, giáo sư Kim Định chỉ phớt qua về Cửu Lê. Thế mà về sau đó thì giáo sư trình bày như là Cửu Lê có mặt ở khắp Hoa Bắc, nhà Hạ chia nước ra làm chín châu cũng do chín Lê, v.v.

Giáo sư đã hiểu:

Cửu Lê = Các bộ lạc

Tuy không nói là các bộ lạc của dân tộc nào, nhưng đọc *V.L.T.N.* ta cứ tưởng đó là các bộ lạc Tàu chưa chịu cho Hiên Viên thống nhất.

Mà như thế thì quan niệm rằng nhà Hạ chia nước thành 9 châu là vì con số 9 của các bộ lạc ấy, ăn khớp với lối hiểu sai lầm trên kia rằng Cửu Lê là "*các bộ lạc*".

Nhưng mà không phải thế. Con số 9 này chỉ dựa vào tình hình địa lý mà thôi, nếu tình hình địa lý mà thuận

cho 12 vùng thì Tàu đã chia nước thành 12 châu, hoàn toàn không liên hệ gì đến Cửu Lê cả.

Khi nhà Hạ chia nước thành 9 châu thì trong đó có 7 châu rưởi là hoàn toàn do Tàu làm chủ và định cư, chỗ không còn rợ nào mà sống chung với họ được cả mà bảo rằng là do Cửu Lê mà ra.

Nhưng nếu quan niệm rằng Lê là lê thứ, tức dân chúng Trung Hoa, theo giáo sư đã hiểu thì ổn.

Chỉ phiền là sau đó, giáo sư suy luận mãi thế nào mà Cửu Lê lại hóa ra là Việt. Như vậy thì đúng đến một ngàn phần trăm, chỉ phiền là nó mâu thuẫn với lối hiểu sai của ban đầu, lối hiểu sai đó lại được dùng để chứng minh điều khác, và chỉ phiền là khi biến hóa Cửu Lê thành Việt thì Việt đã di cư khỏi nước Tàu nhiều trăm năm rồi, không còn đâu để cho Tàu dùng con số 9 mà chia nước thành 9 châu.

Biến cố xảy ra vào đầu đời Hạ mà người Tàu được xem là đã văn minh rồi.

Văn minh Trung Hoa ban đầu đi lên vào đời nhà Hạ đó với kỹ thuật đúc những món đồ to bằng đồng, và với kỹ thuật cất nhà ngói cho vua ở, chỗ trước đó thì vua Nghiêu, vua Thuấn vẫn ở nhà tranh như thường dân, không phải vì hai ông đó “có đức lớn” như sử Tàu nói mà vì dân Trung Hoa chưa biết chế tạo ngói gạch, chưa thạo kỹ thuật làm gỗ rắc rối với những lỗ mộng, không thể xây cất lớn và nặng được.

Tuy nhiên, văn minh đó chưa có gì đáng kể vì vua nhà Hạ chỉ có một cái nhà ngói, dùng vào đủ thứ việc,

thờ phượng, thiết trà, tiếp khách và ở với gia đình và thê thiếp.

Văn minh lên là hậu quả phần nào của sự gia tăng dân số, và lại là nguyên nhân của xâm lăng, đành rằng xâm lăng là để giải quyết nạn nhân mãn, nhưng cũng vì y trước rằng mình văn minh phải đi trị bọn rợ mới được.

Nhưng người Trung Hoa hoàn toàn thất bại ở hướng Bắc và hướng Tây. Rợ Nhung ở hướng Tây, mà họ cũng gọi là Khuyển Nhung (Tây Thiểm Tây), rất dữ tợn, còn rợ Hung Nô, và Mông Cổ ở hướng Bắc lại còn dữ tợn hơn, Tây Vực ở sau lưng Khuyển Nhung, lại cũng đã văn minh cường thịnh rồi, không chạm tới Tây Vực được.

Họ thành công hơn ở hướng Đông, nhưng cho đến cuối đời Chu, họ vẫn cứ còn phải đánh nhau với rợ Đông Di ở đó.

Địa bàn của rợ Đông Di là lưu vực sông Bộc chạy thẳng ra tới biển Đông tức gồm Hà Nam, Hà Bắc và Sơn Đông ngày nay.

Nhưng người Tàu đã sai lầm, mà phân biệt Đông Di và Nam Man vì cứ theo lời họ tả thì Đông Di giống hệt Nam Man, cũng xâm mình và nhuộm răng đen, và ta sẽ thấy, ở một chương sau, rằng rợ Đông Di, đích thị là Việt.

Họ thành công ở hướng Đông, nhưng nạn nhân mãn vẫn chưa được giải quyết vì thật ra họ chỉ chiếm được có Tây Bắc Hà Nam còn Sơn Đông thì họ chỉ chiếm được có một vùng nhỏ mà đến đời nhà Chu cứ còn là một huyện nhỏ, đó là châu Duyện đời nhà Chu và huyện Bộc đời Hán.

Thành thử họ phải tìm con đường thoát thứ tư là phương Nam.

Thời kỳ dân lai căn xâm nhập đất Trung Hoa gọi là thời kỳ xâm lăng, nhưng từ đây thì cuộc xâm lăng để giải quyết nạn nhân mãn không được xem như là xâm lăng nữa, mà là bành trướng biên cương. Thế thì cũng cứ là xâm lăng, nhưng chỉ khác ở cái tên mà thôi.

Họ bành trướng ra khắp bốn phương trời quanh vùng đất mà họ chiếm được buổi đầu, và cái buổi đầu ấy dài đến hai ngàn năm chớ không phải là vài trăm năm. Những dân tộc ở bốn phương trời đó đều bị họ gọi là rợ (di) nhưng họ có cả bốn danh từ rợ khác nhau. Rợ phía Bắc tên là Bắc Địch, phía Đông tên là Đông Di, phía Tây tên là Tây Nhung, phía Nam tên là Nam Man. Địch, Di, Nhung và Man đều có nghĩa là rợ.

Tuy nhiên, việc dùng danh từ không cứng rắn lắm, vì đôi khi rợ Bắc cũng được gọi là Nhung, rợ Nam cũng được gọi là Di.

Nhưng ở phương Nam thì không có sử liệu nói đến một cuộc chiến tranh, trừ chiến tranh với nước Quỷ Phương dưới đời nhà Ân (tức nhà Thương) tức sau chiến dịch bành trướng biên cương của nhà Hạ lâu lắm.

Nước Quỷ Phương này, các sách Tầu khẳng định là tỉnh Quý Châu, nhưng không được chứng minh, nên ta để đó cái đã, chỉ biết rằng vào đời Hạ thì người Trung Hoa tiến xuống phương Nam ở trên nước Quỷ Phương rất xa.

Biến cố nói đến khi này, ở cái phương Nam này, mới

đích thực là biến cố, một biến cố lớn lao nó biến hẳn chỉ số sọ và tính tình, tâm hồn của toàn thể chủng Trung Mông Gô Lích, biến cả dân tộc tính của họ nữa, chỗ không riêng gì cái sọ.

Biến cố này là cuộc xâm lăng địa bàn thứ nhì của chủng Việt tại núi Kinh, thuộc tỉnh Hồ Bắc ngày nay, nơi mà về sau, nước Sở được dựng lên.

Sử Tàu, về những sự kiện xảy ra trước đời Chu thì lung tung và sai lạc rất nhiều.

Có hai câu sử quan trọng mà ta cần mượn khoa khảo cổ Âu châu để kiểm soát lại, không thôi, bao nhiêu sự kiện sau đó đều bị xáo trộn hết.

Câu thứ nhứt: “Năm Quý Tỵ (2198 T.K.) vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê”.

Câu thứ nhì: “Năm Quý Mão (2085 T.K. vua Thiệu Khang nhà Hạ phong cho con thứ là Võ Du ở đất Việt”.

Theo khoa khảo cổ Âu châu thì vào hai năm đó, Hoa chủng chưa hề để chơn xuống vùng hữu ngạn sông Hoàng Hà thì vua Đại Vũ làm thế nào để hội chư hầu ở Cối Kê, về phía Nam sông Dương Tử, và vua Thiệu Khang làm gì có quyền phong cho con của ông ta một vùng đất do dân khác đang làm chủ mà ông ta chưa bao giờ chinh phục?

Có lẽ một vị trí cổ thời nào đó ở Hoa Bắc tên là Cối Kê mà nay mất dấu, rồi các sử gia đời sau gán ghép như vậy, như các sử gia đời Tống đã sửa văn của thiên *Nghiêu Diển* thay địa danh Giao Chỉ vào chỗ Nam Giao, khiến ai cũng ngỡ ta và Tàu đã có liên lạc với

nhau rồi vào thời Nghiêu Thuấn?

Có bằng chứng là ở bên Tàu có nhiều nơi trùng tên nhau. Thí dụ ở phía Bắc nước Ngô có nước Đào, nơi mà Phạm Lão nuôi cò và nổi danh là Đào Công. Trong nước Tấn lại có một nước Đào. Ở nước Sở có đến ba nơi tên là Sinh đô (hay Dinh đô?).

Ở Hà Nam có một nơi tên là Kinh Ấp.

Ở Bắc Hồ Bắc có một nơi tên là Kinh Ấp và nơi đó, tức Kinh Ấp ở Bắc Hồ Bắc, chính là nơi mà dân Trung Hoa di cư tới vào đời Hạ, như đã nói trên kia.

Có hai nước Ba, một nước ở sát nước Thục, và một nước ở trong nước Sở.

Ở Thiểm Tây có đất Mân, đất tổ của nhà Chu, nhưng Phúc Kiến cũng mang tên là đất Mân.

Thế thì Cối Kê mà sử Tàu nói đến, không thể nào mà là Cối Kê của Câu Tiễn được. Nhưng Tàu cũng chỉ lầm lẫn địa danh chứ không phải là bịa càn đâu.

Chính độc giả lầm lẫn chớ không phải người viết sử. Người ta nói đến Cối Kê ở Hoa Bắc, tại mình hiểu đó là Cối kê ở Triết Giang vì cái Cối Kê thứ nhì đó vang danh nó ám ảnh mình.

Bằng chứng không thể có việc hội chư hầu tại Triết Giang lộ rõ ra trong những ngày chuẩn bị dời đô từ Tây sang Đông của nhà Chu.

Vua nhà Chu hỏi các lão thần: “Tại sao vua đóng đô ở Kiểu Kinh mà các Tiên đế còn xây cất thành Lạc Dương làm gì?”

Một lão thần đáp: “Kiểu Kinh xưa kia là cái rún

nước. Nhưng dân càng năm càng đi sanh cơ lập nghiệp xa về phương Đông mà dân thì có chư hầu trông coi. Hóa ra chư hầu xa, về châu vua khó nhọc lắm. Vì thế mà các Tiên đế mới xây cất thành Lạc Dương, để vua tiếp chư hầu tại đó, vì ngày nay khác ngày xưa, Lạc Dương mới đích thực là ở giữa nước”.

Đó là chuyện đời Đông Chu, tức sau chuyện nhà Hạ đến 1400 năm, thế mà họ còn cho là Kiểu Kinh. Thiêm Tây quá xa chư hầu thì không làm sao mà dưới đời Hạ, vua lại hội chư hầu ở Cối Kê (Triết Giang) được, làm như thế thì chính nhà vua lại phải nhọc, bằng như nhà vua đó bảnh, không sợ nhọc, thì các chư hầu phương Tây và phương Bắc lại không thể tới nơi.

Giữa đời Chu, Lạc Dương là rún nước trên thực tế, còn dưới đời nhà Hạ, nơi nào là rún nước? Dĩ nhiên là An Ấp ở Sơn Tây, nơi nhà Hạ đóng đô thì Cối Kê ấy phải nằm đâu lối đó.

*

Điểm xuất phát di cư là ngã ba sông Hoàng Hà và sông Vị theo sử gia René Grousset. Nhưng R.G. không có dẫn chứng. Mà chính vì không dẫn chứng nên ta mới tin được.

Người Âu Châu viết sử xem sự dẫn chứng là quan trọng vào bậc nhất. Nhưng họ có lẽ lối. Nếu câu sử nào cũng dẫn chứng thì 10 trang hóa ra 100 trang, 400 trang thành 4000 trang. Thế nên họ chỉ dẫn chứng về những điều mới lạ mà họ nói ra lần đầu thôi, còn những gì được nhiều tài liệu cùng cổ từ lâu và được

tất cả mọi người đều công nhận thì họ xem là sự hiển nhiên không cần dẫn chứng nữa.

Sự dẫn chứng đó có ba lối. Dẫn chứng ngay trong câu sử đó, dẫn chứng sau một chương và dẫn chứng sau sách, tùy câu sử mới lạ nhiều hay ít.

Thí dụ ở chương Mã Lai chúng, chúng tôi nói ngay trong câu sử đầu, tài liệu nào cho ta biết dân Việt thuộc chủng Mã Lai và họ từ đâu đến vào thời nào vì đó là một khám phá làm kinh ngạc cả những nhà bác học nữa thì phải nói ngay ra tức thì còn thì các sách tham khảo về những cái khác chỉ được ghi ở sau một chương sách mà thôi.

Vậy câu sử đó của R.G phải được xem là sự thật hiển nhiên chính vì không có dẫn chứng, nghĩa là R.G. đã có tài liệu, tài liệu đó đều được mọi người biết và công nhận.

An Ấp, kinh đô của nhà Hạ, chỉ nằm cách đó có hơn một trăm cây số. Bằng vào cái luật này là kinh đô của dân văn minh nằm giữa nơi sinh tụ đông đảo, chứ không phải hiểm cứ ở núi rừng, thì nạn nhân mãn phải xảy ra ở vùng đó.

Lẽ thứ nhì là Hoa tộc còn kém thủy vận mà con sông Hoàng Hà thì quá to, quá dữ, họ không vượt Hoàng Hà được ngoài hướng đông. Ở đây sông tương đối hẹp hơn ở ngoài bờ biển.

Đó là ba biên giới của ba tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và Hà Nam ngày nay.

Thế nghĩa là cái phần Bắc Hà Nam ở trên sông

Hoàng Hà, nơi Hiên Viên đánh Xy Vương đã được Hoa tộc làm chủ, còn phần hữu ngạn, ở dưới, Hoa tộc chưa xuống tới trước ngày di cư.

Và đó là một bằng chứng nữa là vua nhà Hạ không thể hội chư hầu ở Cối Kê (Cối Kê của Câu Tiễn). Nếu có việc hội chư hầu ở Cối Kê thì cái Cối Kê đó chỉ có thể là địa danh ở Hoa Bắc, nhưng nay đã mất dấu rồi.

Nhưng vượt Hoàng Hà rồi thì chưa vào Kinh Cúc ngay đâu, vì còn phải đi qua lối 50 cây số nữa mà nay thuộc đất của tỉnh Thiểm Tây. Đã bảo tỉnh Thiểm Tây nay, xưa là nước của rợ Khuyển Nhung. Nhưng rợ đó không phải có mặt ở khắp nơi và chỗ ấy, chỗ 50 cây số phải đi qua, có thể là đất bỏ không, nên sử Tàu không hề nói đến việc đánh nhau với cái dân dữ tợn là dân Khuyển Nhung.

Vậy vùng đất 50 cây số ấy có lẽ quá xấu nên Khuyển Nhung không định cư, bằng chứng là Tàu cũng không thèm dừng chơn lại, mà đi xa hơn, về hướng Đông Nam, về cái nơi mà ngày nay là tỉnh Hồ Bắc, mà họ đặt tên là Kinh Cúc.

Kinh là tên một quả núi ở đó, còn Cúc là một thứ cây hoang dại có nhiều gai. Nhưng Kinh Cúc lại có nghĩa bóng là nơi khốn đốn.

Đó là một thứ Đắc Tô, Đắc Suốt, Tu Ma Rong ở Cao nguyên mà công chức Việt bị thuyền chuyển lên đó thì kêu trời như bọng, vì là đất khốn đốn, quanh họ chỉ có núi rừng và người Thượng, còn sa mù thì tới 12 giờ trưa mới tan, gió và khí trời lạnh như cắt da.

Nhưng đối với người Tàu thì ngược lại, gió và khí trời ở Kinh Cức lại nóng như thiêu đốt vì họ đã qua vĩ tuyến khác rồi, họ từ vĩ tuyến 35 xuống vĩ tuyến 30.

Núi Kinh không phải là núi lớn nhất của Hồ Bắc, cũng không nằm giữa tỉnh Hồ Bắc. Tóm lại không có gì đặc sắc hay tiện lợi hay khốn đốn hơn nơi khác, nhưng không hiểu sao bọn di cư lại đi tới đó, lấy nơi đó làm chủ lực và đặt tên cho cả một kinh, châu Kinh. Đó là một bí mật tưởng không bao giờ ai khám phá ra được.

Lần đầu tiên trong lịch sử của họ mà người Tàu sang từ tả ngạn Hoàng Hà sang hữu ngạn Hoàng Hà, tức từ phía trên Hoàng Hà xuống phía dưới Hoàng Hà.

Sự kiện này không mâu thuẫn với cuộc phát kiến đồ gốm đen loại Long Sơn (Sơn Đông) ở thành Tư Nhai, tại cái hữu ngạn đó vì như đã nói, không ai định tuổi chính xác được loại đồ gốm ấy và có thể đó là đồ gốm nhà Thương mà Hoa tộc đã vượt Hoàng Hà đông đảo rồi. Bọn di cư nhà Hạ từ điểm xuất phát di cư đến đời Thương, đưa đồ gốm đen từ hướng Đông, ở dưới sông Hoàng Hà, đến thành Tư Nhai.

Điều chắc chắn là đến đầu đời Hạ này, Hoa tộc mới xuống phía dưới sông Hoàng Hà và các nhà khảo cổ nên dựa vào điểm chắc chắn ấy để định tuổi đồ gốm đen thành Tư Nhai, đồng loại với đồ gốm đen Long Sơn (Sơn Đông).

Hình như họ đã biết sự thật rồi vì họ cứ gọi đó là đồ gốm Long Sơn, tức Long Sơn là trung tâm quan trọng, còn hữu ngạn Hoàng Hà có quá ít đồ vật loại đó, bởi

dân di cư lúa thửa, nên họ chỉ nói qua vậ thôi về đồ gốm đen Thành Tư Nhai ở dưới sông Hoàng Hà.

Xin trở lại câu sử thứ nhứt: *“Năm Quý Tỵ (2158 T.K.) vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê”*.

Tả Truyện cho biết rằng dưới đời Chiến quốc bọn di cư Trung Hoa lập ra nước Sở ở bờ Tây sông Hán, còn bờ Đông sông Hán thì rợ Việt còn hoàn toàn làm chủ. Cối Kê ở ngoài biển, cách bờ Tây sông Hán đến hơn ba ngàn cây số, người Trung Hoa chưa hề biết nơi đó.

Mà cũng đừng tưởng rằng có một nhóm di cư thứ nhì xuất phát từ đất của rợ Đông Di, tức tỉnh Sơn Đông, từ đó họ vượt Hoàng Hà rồi vượt Dương Tử. Không, họ chưa giỏi thủy vận và sông Hoàng Hà và Dương Tử còn quá dữ tợn đối với ghe xuồng nhỏ, họ chưa đủ phương tiện vượt hai con sông lớn ấy ở gần cửa biển. Điểm được lựa chọn ở ngã ba sông Vị là nơi đó sông Hoàng Hà tương đối nhỏ hẹp, dễ vượt qua.

Mặc dầu dưới đời Chiến quốc, ở Cối Kê quả có đền thờ vua Đại Vũ, như sử Tàu đã ghi chép, và ta có thể tin họ về ngôi đền thờ này, nhưng ngôi đền ấy không chứng minh được rằng dưới đời Hạ họ đã có mặt nơi đó, vì đời Hạ cách đời Chiến quốc đến 1061 năm chớ không phải là gần nhau đâu, và dân địa phương thờ vua nhà Hạ chỉ vì vua nước Việt đã khoe láo rằng ông ấy là hậu duệ của vua nhà Hạ. Sự khoe láo này, rồi ta sẽ thấy là láo. Có lẽ chính Câu Tiễn đã cho xây cất đền thờ để củng cố lời khoe láo của ỵ.

Nhiều sử gia Tàu cứ dựa vào ngôi đền đó để mà quá

quyết rằng vào đời Hạ họ đã tới Cối Kê rồi. Nhưng *Tả Truyện* vốn biết rằng đó là láo nên ghi chép sự thật là bờ Đông sông Hán còn do rợ Việt làm chủ hoàn toàn. Sông Hán là phụ lưu của sông Dương Tử, chảy từ Bắc xuống Nam và cùng với sông Hoàng Hà, sông Dương Tử và ranh giới Thiểm Tây và Tứ Xuyên tạo thành một khu tứ giác mà người Tàu di cư tới lần đầu tiên vào thuở ấy.

Nhưng khu tứ giác đó, tức bờ Tây sông Hán là đất của ai? Chủ đất ở đó thuộc một chủng mà họ gọi là Việt, lần đầu tiên trong sử của họ. Ở đó có một cái núi mà dân di cư đặt tên là núi Kinh, đất đó họ gọi là đất **Kinh Man**, tức đất Kinh của Man Mọi, hoặc **Kinh Cức** là đất Kinh có cây gai về sau họ cũng gọi là đất **Kinh Việt**, tức đất Kinh của rợ Việt.

Tỉnh Hồ Bắc, nằm trong khu tứ giác đó, là đất của chủng Việt.

Danh xưng Việt chỉ mới xuất hiện vào thời này mà thôi, chớ trước đó, tuyệt nhiên chưa có danh xưng đó.

Khoa khảo tiền sử chưa tìm được dấu vết chắc chắn của đời Hạ để biết họ đã có văn tự hay chưa, nhưng mãi cho tới cuối đời Thương mới thấy dấu vết của chữ Việt, mà chúng tôi gọi là tự dạng nguyên thi.

Chữ Việt này rất là kỳ dị. Nó chỉ là cái đuôi của chữ Việt trong thư tịch Trung Hoa, mà dân ta gọi là Việt bộ Mễ (nhưng Tàu gọi là chữ Việt thứ nhì đó là Việt bộ Nguyệt). Chúng tôi sẽ nói đến tự dạng này nhiều hơn.

Chúng tôi đã nói quá sớm rằng Việt từ Hoa Bắc di cư đi Nam Dương qua Triều Tiên, Nhật Bản và Việt Nam.

Đó chỉ là lỗ lờ phải tiết lộ quá sớm, chớ trước đó Tàu Hoa Bắc không có nói đến Việt.

Nhưng chúng tôi đã trót lỗ lờ thì người ta phải tự hỏi Việt ở Kinh Việt, có phải là Việt trên kia hay không?

Đúng, họ là Việt trên kia, nhưng không phải là từ trên kia tràn xuống, mà họ đã nằm sẵn ở đó, không ai biết từ bao lâu. Họ đồng ngôn ngữ với nhau một phần, nghĩa là có hai phương ngữ Việt. Hai phương ngữ đó, hiện nay đều có mặt tại Việt Nam, vì rồi Việt Hoa Nam cũng bỏ hết đất mà di cư đến các địa bàn định cư của Việt Hoa Bắc, chỉ có khác là hai cuộc di cư cách nhau đến 2.500 năm.

Thế nghĩa là Việt chúng làm chủ trọn vẹn nước Tàu, trước khi Hoa chúng xâm nhập, chỉ có điều là không biết từ bao lâu, bọn Việt Hoa Bắc được chúng tôi suy luận là không lâu vì họ không có để dấu vết lại, còn bọn ở dưới thì có cho thấy dấu vết, nhưng không định tuổi được một cách chắc chắn, sai đến 1.000 năm từ 6.000 năm, đến 5.000 năm.

Theo khoa học thì hai thứ Việt đó thuộc chủng nào và khác nhau ra sao thì ta sẽ biết ở chương Mã Lai chủng. Ở đây, chỉ nói đến những gì mà người Tàu đã thấy mà thôi. Dĩ nhiên là trước đó, họ cũng đã thấy Việt phía trên, nhưng họ không có gọi đó là Việt, mà cũng không có tả vì thời Hiên Viên chắc chắn là chưa có chữ, mặc dầu ai nói sao đi nữa, cũng chắc chắn là họ chưa có chữ.

Còn truyền thuyết thì quá đơn sơ, hoặc bị thất

truyền nên không ai biết Việt trên ra sao, còn truyền thuyết Tàu thì chỉ biết rằng rợ Đông Di xâm mình và nhuộm răng đen.

Và chúng tôi xin trở lại câu sử thứ nhì của Tàu: “Năm Quý Mão (2085 T.K.) vua Thiệu Khang nhà Hạ phong cho con thứ nhì là Vô Dư ở đất Việt”.

Thiên hạ cứ nói rằng đất Việt đó là nước U Việt của Câu Tiễn nhưng đất không phải là nước, và vào đầu đời Hạ họ cũng chỉ mới để chôn sang sông Hoàng Hà, đến Kinh Cức, thì làm sao đến đời Thiệu Khang, tức 49 năm sau đó, họ lại chinh phục được một nơi cách đó hơn 3.000 cây số theo đường chim bay, ở dưới sông Dương Tử là đất mà dân Việt còn hoàn toàn làm chủ để mà phong cho Vô Dư.

Ta sẽ thấy rằng rợ Việt ở đó, chống trả mãnh liệt cho tới cuối đời Chu, thì không làm sao mà chỉ sau có 49, Tàu lại làm chủ được nhiều đất đến thế, làm chủ tới Cối Kê của Câu Tiễn.

Nhưng hai câu sử trên rất được những người chỉ đọc sử Tàu tin mạnh.

Sự thật thì sử Tàu chỉ chép theo lời khoe của các vua nước Việt chớ họ không có dựa vào sử liệu nào cả về sự kiện Vô Dư là tổ tiên của các vua Việt Cối Kê. Đất Việt không hề có nghĩa là nước Việt của Câu Tiễn.

Lối khoe đó giống hệt như là lối khoe của Hồ Quý Ly, ông ấy khoe rằng ông ấy là hậu duệ của vua Thuấn và vì vậy mà ông ấy đặt tên nước ta là Đại Ngu, thấy sang bắt quàng làm họ, chớ xét ra thì Hồ Quý Ly cũng

láo khoét. Thật vậy, một họ không thể nào kéo dài từ vua Thuấn cho tới Hồ Quý Ly mà chưa tuyệt tự (Xin xem chương *Họ của Trung Hoa và Việt Nam*).

Các vua nước Việt Cối Kê không đủ tinh thần tự trọng, không đủ hãnh diện quốc gia, thấy Trung Hoa văn minh cao, nước của các ông hùng cường mà cứ bị họ coi rẻ, nên các ông tình nguyện làm Tàu.

Như vậy câu sử thứ nhứt hoàn toàn sai sự thật, câu sử thứ nhì cũng sai, vì lời khoe láo của Câu Tiễn ám ảnh người Tàu.

Cái đất Việt nói trong câu sử thứ nhì là tỉnh Hồ Bắc ngày nay, tức đất Kinh Việt, chứ không phải là nước Việt của Câu Tiễn ở Cối Kê (Triết Giang).

Về nước Sở, sử Tàu (*Sử Ký*) cũng lại chép lời khoe của các vua Sở. Các vua Sở cho rằng mình là hậu duệ của Hiên Viên. Vì *Sử Ký* đã chính thức hóa lời khoe của vua Sở, nên dĩ nhiên thiên hạ phải tin lời khoe của các vua Việt, bởi Sở không phải là hậu duệ của Vô Dư thì U Việt phải là kẻ hậu duệ đó, chứ còn ai nữa bây giờ, bởi Sở và Việt cũng đều là Việt, Vô Dư không vào nước Sở thì vào nước Việt vậy.

Nhưng Sở mới đích thực là hậu duệ của Vô Dư còn Việt Cối Kê là Việt thuần chủng, không có lai giọt máu Tàu nào hết.

Tả Truyện chép rằng khi ấu vương Chu Thành Vương lên ngôi thì người nhiếp chính là ông Chu Công Đán xuống chiếu phủ dụ Sở Tử: “Khanh hãy chế phục và bình định cho an bọn man di Việt, ngăn chúng nó

làm loạn và xâm phạm thiên trào”.

Viết phụ đề Hoa ngữ cho *Xuân Thu*, Tà Khâu Minh còn cho ta biết rõ hơn về cái bọn man di Việt đó.

Tuy nhiên, Tư Mã Thiên cũng có góp phần, *Sử Ký* cho biết rằng dân nước Sở họ Mị, dân nước Việt họ Tự, cũng đều là dân Việt.

Hành động “phong” mà sử Tàu nói đến, cũng là láo khoét. Phong là phong đất mà vua Tàu đã làm chủ, đảng này đất Kinh Việt chưa hề bị chinh phục thì phong sao được.

Đó chỉ là một cuộc di cư có tổ chức, có người lãnh đạo là Vô Dư, di cư đến một nơi hoàn toàn xa lạ, và Vô Dư phải tháo vát xoay xở, thành công thì nhờ, bị thổ dân đề kháng thì chết.

Vua Thiệu Khang đã đem con bỏ chợ, vì theo tục Trung Hoa để con thứ ở lại trào, có thể xảy ra tranh giành ngôi báu với con trưởng thì càng rắc rối không biết bao nhiêu.

Vua nhà Hạ là vua đầu tiên lập ra chế độ thế tập. Như thế tống cổ đứa con thứ là Vô Dư đi xa, là rất phù hợp với dự trù về chế độ. Khi ông vua đầu đời Hạ nghĩ ra chế độ thế tập thì ông ta phải nghĩ ra cách ngăn ngừa việc tranh giành ngôi báu, có thể làm mất luôn địa vị của dòng họ ông ta.

Tuy nhiên, vua Thiệu Khang có ẩn ý cho con thứ của ông một may mắn lập nên sự nghiệp vì nếu Vô Dư thành công, y sẽ làm chúa một phương trời, cũng là sướng cái thân vậy.

Tám trăm năm sau, Hùng Dịch mới là được phong thật sự ở đó, mà cũng chỉ được có 50 dặm vuông (Tứ Mã Thiên), tức lối 25 cây số vuông, tức quá ít, thì Vô Dư hẳn là không chiếm được bao nhiêu đất trong buổi đầu, vì không có chiến tranh mà chỉ là đi xin ở trọ thì không thể tới đông.

Hễ phong thì người được phong có mang chức tước, đằng này Vô Dư không được lấy cái tước hạng bét thời bấy giờ là tước “Nam” (Công, Hầu, Bá, Tử, Nam) mặc dầu y là con vua.

Ta có thể hiểu rằng Vô Dư chỉ lãnh đạo một đoàn người di cư vào đất lạ, không hơn không kém, và tương lai của y, vua Tàu thấy là mờ mịt, bởi cả bọn có thể chết vì ma thiêng nước độc hay vì cuộc kháng cự của thổ dân.

Rồi tên Vô Dư chết mất xác, nhưng dân di cư thì còn. Họ âm thầm sống, hợp chủng và hợp văn hóa với dân Việt tại Kinh Việt.

Người Tàu lần lượt đến thêm, càng năm càng đông, và người Việt ở đó lớp bị lai giống, lớp bị đồng hóa một cách có thuận tình, cho đến một khi kia thì vua nhà Chu hay tin ở đó đã đông dân Tàu rồi, nên mới phong cho Hùng Dịch, mà lần này thì có chức tước hẳn hoi. Hùng Dịch mang tước Tử ở đất Kinh Man.

Tên Hùng Dịch này cũng khoe lão tuốt. Y chỉ là con của một dòng họ biết chữ, có làm thầy dạy con vua học, nhưng y lại khoe lão rằng y là cháu của vua Xuyên Húc là tổ nhà Hạ. Y nổi danh quá, lại giành mất đất

Kinh Cúc rồi nên các sử Tàu không còn biết đặt tên Vô Dư ngồi ở đâu, đành để cho vua của nước U Việt giành lấy vậy.

Tại sao người Việt ở Hoa Bắc, hễ thua là bỏ đất chạy đi hết, còn ở đây thì lại chịu hợp tác và hợp chủng? Vì tên Vô Dư không có xâm lăng quân sự, không có đánh đuổi họ, mà chỉ xin ở trợ thôi.

Lại có bằng chứng rằng từ thời Hiên Viên đến đầu đời Hạ hai dân tộc đã có quen biết nhau rồi, chứ không phải là mới chạm trán nhau lần đầu như vào thời Xy Vương.

Sử Tàu đã chép về các cuộc tuần vu vào đất Việt của đế Này, đế Nọ mà chúng tôi truy ra thì đó là những cuộc xuất ngoại chứ không có tuần thú gì hết trên một vùng đất mà họ chưa chinh phục được.

Ở đây chẳng những có cuộc hợp chủng trong dân chúng, mà còn hợp chủng cả trong giới quý tộc vì chính về sau đó, một vài ông vua của nước Sở (vốn là người Tàu) cũng cưới vợ “man di”, theo như sử Tàu cho biết.

Bấy giờ vua nhà Hạ cũng đã tổ chức việc nước có quy củ, là chia nước ra làm 9 châu, trong đó đất Kinh Việt được xem là một châu, châu Kinh.

Đã bảo văn minh của họ đã thành hình với khoa kiến trúc, với chế độ vua thế tập và với kỹ nghệ đúc đồ đồng lớn món thì việc chia nước thành 9 châu cũng là một điểm của nền văn minh ý thức đó.

Các nhà học giả Pháp thường dịch chữ *Châu* ra là *Province*, nhưng sai. *Châu* không có trường châu,

không phải là một đơn vị hành chánh, bằng chứng là nhà vua có quyền phong đất cho con cháu và công thần trong các châu, và các thái ấp phong sau ấy, hoàn toàn độc lập, chỉ nghe mệnh lệnh của vua mà thôi, trên đầu họ không có ai khác, và chắc chắn là không có trưởng châu, tri châu nào hết.

Như vậy châu chỉ là một vùng đất mà thôi chứ không phải là một đơn vị hành chánh như người Âu Châu đã ngộ nhận.

Danh từ *Châu* vào thời đó, nếu dịch ra tiếng Pháp thì phải dịch là *Régions naturelles* mới đúng nghĩa.

Và quả đúng rằng đó là *régions naturelles* vì giọng nói của người Tàu ngày nay, ăn khớp với 9 châu đó, mỗi vùng nói khác nhau chút ít, tuy cũng chỉ là tiếng Tàu với nhau, mà sở dĩ khác nhau vì họ bị phân chia bởi địa hình, địa thế.

Cho đến ngày nay, sách giáo khoa của Tàu còn ghi là có 9 ngữ ở Trung Hoa. Họ dùng danh từ sai. Đó là 9 giọng, chứ không là 9 ngôn ngữ. Thí dụ Tần ngữ, Yên Tế ngữ, v.v.

Đất Kinh Việt được đặt tên là Châu Kinh. Ở phía Đông Châu Kinh, đất cũng là do dân Việt làm chủ, và họ đặt tên là Dương Việt, và cho thuộc vào Châu Dương.

Riêng hai Châu Kinh và Dương thì ranh giới thật là mơ hồ, nhà vua cũng không biết nó đi tới đâu, chưa biết địa lý của vùng ấy.

Nhưng tại sao bây giờ họ dám nhận hai vùng đó là châu của họ? Vì hai lẽ. Họ đã gặp đất tốt không thể

tưởng tượng được mà họ quyết chiếm. Lễ thứ nhì là dân Việt đó tương đối hiền lành, chớ không quá dữ như Việt Khuyển Nhung, nên họ xem quyết tâm của họ là chuyện chắc chắn thực hiện được, không như trước kia mà họ chưa biết gì hết về hai nơi đó. Cũng như Mao Trạch Đông đã cho vẽ dư đồ nước Tàu, trong đó có nước Việt của ta ngày nay vậy.

Đó là sự quyết tâm của một đế quốc, còn thực hiện được hay không là chuyện về sau. Họ chính thức hóa một việc chưa xảy ra để tự giúp họ tự tin, để nhắc nhở họ công việc mà họ phải làm.

Chúng tôi nói rằng có 7 châu rưỡi hoàn toàn do người Tàu định cư là 7 châu ở Hoa Bắc và nửa châu Kinh, còn châu Dương thì chỉ là việc ghi hướng vào dư đồ, chớ ở đó, cả dân lẫn vua đều là Việt thuần chủng, mà cũng chẳng hề là đất bảo hộ lỏng lẻo của Tàu.

Cứ theo luận cứ của giáo sư Kim Định thì 9 châu lẽ ra phải ở trên sông Hoàng Hà vì giáo sư chỉ nói đến địa bàn của vua Vũ. Nhưng sự thật thì trong đó có hai châu ở dưới sông Dương Tử là châu Kinh và châu Dương.

Ở đây giáo sư Kim Định lại cũng mâu thuẫn là bài thì nói như thế nhưng ông lại cho vẽ (hay vẽ theo sách Tàu thì không rõ) hai châu ở lưu vực Dương Tử, và hơn thế vị trí của 9 châu của ông rất là kỹ hà học y như hình vẽ về chế độ Tĩnh Điện.

Có đâu mà đều đặn như thế. Và nhứt là châu Từ lại không nằm ở chỗ mà ông vẽ.

Trong bài giáo sư viết: Châu Dương gồm cả Thái Hồ.

Viết như vậy là đúng. Chi phiến là Thái Hồ nằm ở gần biển Đông. Trong bức dư đồ có vẽ Tỉnh Điền của giáo sư thì vị trí của Thái Hồ ở tỉnh Giang Tô, lại bị châu Từ chiếm mất, trái hẳn với lời ghi chép của thiên Vũ Cống của *Kinh Thi* mà giáo sư cũng nghe theo, là châu Dương ăn tới tận biển Đông.

Sự thật thì châu Từ ở trên châu Dương, châu Dương là châu cực Đông Nam của Tàu, ở Đông của châu Dương là biển cả, không còn châu nào khác được nữa hết.

Đó là một bức dư đồ cố ý vẽ sai, không rõ sự cố ý ấy là của chính giáo sư hay của Tàu mà giáo sư vẽ theo nhưng thiếu kiểm soát, vẽ sai để cho ăn khớp với những chủ trương khác.

Trong dư đồ sai đó, cái châu cực Đông Nam lại mang tên là châu Từ. Nếu không vẽ sai như thế, dư đồ sẽ không ăn khớp với chế độ Tỉnh Điền.

*

Như vậy hành động phong ở đây, có khác ở Hoa Bắc, mà nhà vua chỉ phong khi nào chiếm xong một vùng đất, còn ở đây thì phong là giao cho sứ mạng chiếm lấy vùng đất đó.

Vì thế mà rồi mới không nghe tin tức gì hết về bọn được phong, lũ ấy không có dựng sở báo cáo tình hình, không có nộp cống cho đến đời nhà Chu, bởi lũ ấy bận khẩn hoang, đã ra cái thể thống gì đâu. Đó là những đoàn di cư khẩn hoang hơn là đi làm quan để hưởng thụ và đó là một cuộc đem con bỏ chợ của vua nhà Hạ vậy thôi.

Châu Kinh có diện tích rất nhỏ. Theo thiên Vũ Cống thì ở hướng Đông, châu ấy chỉ tới ngọn sông Hoài. Sông Hoài là con sông nằm giữa sông Hoàng Hà và sông Dương Tử. Như vậy là đất rất hẹp.

Còn châu Dương thì lại mệnh mông không có bờ bến nào cả, từ ngọn sông Hoài ra tới biển Đông rồi từ đó, tha hồ mà xuống phương Nam.

Sở dĩ có sự chênh lệch về diện tích như vậy là vì châu Kinh đã được người Tàu tràn tới đông đảo, và đó là phạm vi của dân di cư Trung Hoa họ bắt đầu biết khá rõ về một vùng đất mà dân họ đã định cư, còn châu Dương là địa bàn của Việt tộc thuần chủng mà họ chưa biết địa lý.

Những vua nước Ngô, nước Việt sau đó, khoe rằng họ là con cháu Hoàng Đế, Đại Vũ, v.v, nhưng sử Tàu lại đính chánh sự tình đó mà ít ai chú ý đến. Quả thật thế, chép truyện nước Ngô, Khổng Tử cho biết rằng một phản tướng nước Sở là Vu Thần, lánh thân ở nước Tấn, đã dạy cho nước Ngô man di biết chiến lược, chiến thuật và cách chế tạo vũ khí Trung Hoa để mượn tay nước Ngô đánh phá nước Sở mà Vu Thần cảm thù. Nước Sở cũng bị xem là nước Man di, nhưng năm ấy (595 T.K.) thì nước Sở đã hoàn toàn bị Hoa hóa rồi, còn nước Ngô thì chưa.

Dĩ nhiên là nước Việt ở dưới nước Ngô, lại còn không biết gì hết về nền văn minh của Trung Hoa.

Nếu chúa nước Ngô quả là con cháu vua Trung Hoa được phong ở đó như y khoe và sử Tàu chép theo thì hẳn

khi đi nhậm chức, ông ấy có mang theo rất đông cán bộ và chuyên viên Trung Hoa thì không thể nào nước Ngô lại đốt văn minh Tàu đến thế, cho dầu về sau họ biệt lập thì tuy không giao hiếu với Trung Hoa chớ dân chúng vẫn có qua lại, Trung Hoa tiến đến đâu, họ tiến theo đến đó, có kém hơn đôi phần, thì có, chớ có lý nào mà hơn một ngàn năm sau họ vẫn còn đốt Trung Hoa mà phải học với Vu Thần?

Nước Việt ở xa hơn nước Ngô thì lại càng tuyệt đối không biết văn minh Trung Hoa, và tên Vô Dư, không bao giờ là tiên tổ của Câu Tiễn cả.

Vậy những nước ở Kinh Việt và Dương Việt, không phải nước nào cũng do người Tàu dựng lên, mà có những nước hoàn toàn Việt, từ cấp lãnh đạo cho đến dân chúng.

Mà đừng tưởng là Khổng Tử chép láo. Khổng Tử rất khinh man di, mà sau đó, man di Việt ở Cối Kê lại làm Bá, tức làm sếp các chư hầu, kể cả chư hầu Lỗ của ông nữa, thì hẳn Khổng Tử bị chạm tự ái lắm. Nhưng ông cho biết Ngô và Việt là hoàn toàn man di, thì là ông chỉ vì sự thật mà thôi.

Nếu vì tự ái quốc gia, họ Khổng đã chép láo là hai nước đó đã được người Tàu khai hóa rồi.

Tên và biên giới của những thái ấp tự xưng là nước *Này nước Nọ* dưới đời nhà Chu, có thể biết rõ nhờ những tác phẩm như *Tả Truyện*, *Phương dư kỷ yếu gián lãm*, *Độc sử phương dư kỷ yếu*, *Thông Giám cương mục*, v.v. chẳng những biết về cấp lãnh đạo, mà còn về dân

của những nước ấy, họ là dân Trung Hoa hay dân nào khác, đều biết được khá chắc chắn.

Tả Truyện, khi thì nói đến **Tùy Hầu** khi thì nói đến chúa **nước Giang**, thì **nước nào có Hầu** thì nước đó tuy cũng là nước của dân Việt mà bị cán bộ Trung Hoa lãnh đạo nên có sự kiện phong Hầu, còn nước nào mà sách đó chỉ nói đến chúa thì chắc chắn là hoàn toàn Việt, kể cả ông chúa của nước cũng là Việt, chớ không riêng gì dân, vì y không mang tước của Tàu.

Vua nhà Hạ không phải chỉ phong cho một mình tên Vô Dư ở đất Việt mà còn phong cho nhiều người khác nữa. Sở dĩ tên Vô Dư được lưu danh hậu thế là vì các vua của nước Việt Cối Kê về sau khoe họ là con cháu Vô Dư, mà vì nước Việt thì đã làm Bá một thời, rất nên cường thịnh, rất nổi danh thành ra Vô Dư cũng được thơm lây còn những người được phong khác thì về sau đã mất hết đất trong tay nước Sở, không ai buồn viết sử cho họ hết.

Thí dụ ở Bắc Sở có nước Trần, ở Đông Sở có nước Tùy, ở Nam Sở có nước Huyền đều là những nước do bọn di cư nhà Hạ lập ra với chủ lực dân chúng là Việt tộc mà Tàu gọi là Nam man hoặc Việt di.

Nước Trần này, giữ ngôi được hàng ngàn năm cho tới năm 478 T.K. thì bị Sở diệt. Vì cấp lãnh đạo là người Tàu, nên khi bị diệt, họ bỏ dân, chạy trở về Hoa Bắc và cướp ngôi của nước Tề.

Về Châu Dương thì *Vũ Cổng* chép sai. Chương ấy cho rằng châu Dương nằm giữa sông Hoài và biển.

Sông Hoài thẳng góc với biển thì làm sao có được một vùng đất ở giữa sông Hoài và biển? Ở *giữa* sông Hoài và biển là *chính sông Hoài* ấy chứ. Thật ra thì châu Dương ở dưới sông Hoài, Bắc giáp sông Hoài, Tây là châu Kinh, Đông là biển, còn Nam vẫn tự do y như châu Kinh, người Tàu tiến đến đâu là châu Kinh châu Dương tiến đến đó.

Nhưng cái sai của *Vũ Cống* đâu sao cũng làm cho bức dư đồ của giáo sư Kim Định về 9 châu kỹ-hà-học không đứng vững được nữa. *Vũ Cống* chỉ sai có chữ *Giữa*, nhưng biết đúng là nó ra tới biển Đông, còn bức dư đồ nói trên thì lại để dành biển Đông cho châu Tù.

Nhưng không hẳn là *Vũ Cống* đã sai. Người Tàu thời xưa khá dễ dãi về tứ phương, và họ nói như vậy là nói theo quan điểm của người Hoa Bắc, đứng trên sông Hoài nhìn xuống mãi thì quả thật tới biển Đông.

Đó là hai châu có tánh cách đặc biệt hơn bảy châu khác nhiều lắm. Tuy nhiên, có châu Duyện ở tỉnh Sơn Đông cũng giống hệt như vậy, tức co, giãn không chừng.

Cho tới đời nhà Chu mà ở phương Đông, người Trung Hoa cứ còn phải đánh nhau mãi với rợ Đông Di và sứ mạng diệt Đông Di do nước Tề đảm nhận.

Dân di cư cứ đông lần lên cho đến đời vua thứ ba của nhà Chu thì Trung Hoa mới phong thật sự cho một nhà quý tộc Trung Hoa là Hùng Dịch, với tước Tử, là tước kế chót. Vì đó là đất man mọi, mà theo quan niệm Trung Hoa họ Hùng không phải là Hoàng thân quốc thích mà chỉ là con cháu của một gia đình làm thầy

dạy con vua học, nên không được phong ở một vùng đất lớn, như là bọn bà con của vua.

Nhưng dầu sao Kinh Việt cũng bảnh vì bao nhiêu nước khác dọc bờ Đông sông Hán đều bị Hùng Dịch gọi là “rợ Hán Đông” hết thảy, thì tức y là sếp của một cộng đồng Trung Hoa độc nhứt ở đó, trừ nước Trần ở phía Bắc của y thì không kể.

Hùng Dịch làm tròn sứ mạng cho đến năm con cháu y ly khai với chính quốc. Nhưng đó là chuyện của một chương sau.

Nhưng dân Việt ở Kinh Man ra sao? Đã bảo tên Vô Dư bị bỏ chợ, chính quốc không biết tới y nữa, thành thử chính quốc cũng không có tả dân Việt đó. Nhưng về sau, thì nhóm Trung Hoa di cư và chính quốc có liên lạc với nhau, và nhờ thế mà Tàu Hoa Bắc mới biết Việt đó.

Thật ra thì họ đã biết Việt tại sông Bộc ở Hoa Bắc trước đời Hạ, nhưng trước đời Hạ không có sử thành văn, còn truyền thuyết thì vì quá lâu đời nên thất truyền, vì thế mà cho tới đời Chu Thành Vương, khi Hùng Dịch được phong, thì dân Việt mới được Trung Hoa biết rõ.

Hơn thế, Việt Hoa Bắc không được gọi là Việt thì nếu họ có tả, ta cũng không dè rằng họ tả dân Việt. Họ chỉ tả rõ Đông Di mà thôi, rợ này nhuộm răng đen, nhưng nhờ các tài liệu cổ khác mà ta ráp nối lại với nhau, ta mới biết rợ Đông Di là Lạc bộ Trãi và là cái gì nữa ta sẽ biết ở một chương sau, rất quan trọng.

Xin nhắc lại rằng Việt ở dưới sông Hoàng Hà là dân

không phải Tàu, đã có mặt ở Hoa Bắc, nhưng bị đổi tên mà thôi, chứ không phải là chỉ ở Hoa Nam mới là có dân Việt. Dân ở trên kia cũng là Việt, nhưng bị Tàu gọi là gì và xưng là gì ta sẽ rõ.

Dân Việt ở Kinh Man ra sao?

Mãi cho đến đời *Xuân Thu*, tức một ngàn năm đã qua rồi, mà Tả Khẩu Minh còn ám chỉ một “*ngôn ngữ Việt*”. Quả thật thế, *Tả Truyện* kể chuyện quan lĩnh doãn nước Sở là Tử Ngươn đi đánh nước Trịnh, đến bên thành Trịnh thì thấy dân chúng bình tĩnh như không có gì, lại còn lên đầu thành mà nói chuyện với xuống bằng tiếng nước Sở tức tiếng Việt.

Câu chuyện này xảy ra dưới đời Đông Chu mà nước Trịnh nằm vắt ngang sông Hoàng Hà, “*nửa Nam, nửa Bắc*”, nói theo sử Tàu. Dân Việt ở nước Trịnh đã bị Hoa hóa hết cả rồi và họ nói tiếng Tàu, nhưng nhờ ở giáp ranh với nước Sở, nên họ biết ngôn ngữ của Việt đất Sở chưa hoàn toàn bị Hoa hóa, chứ không phải họ là dân Việt đâu.

Xin đừng lầm lẫn danh từ *Sở ngữ* này của *Tả Truyện* với danh từ *Sở ngữ* của sách giáo khoa Tàu ngày nay. *Sở ngữ* của *Tả Truyện* là tiếng Việt, còn *Sở ngữ* của sách giáo khoa Tàu ngày nay là tiếng Tàu nhưng giọng Hồ Quảng.

Ta thử tìm xem chơi cái ngôn ngữ của nước Sở ấy ra sao, chỉ thử chơi chữ Hán phiên âm tiếng Sở, đã sai rồi, rồi bị các nhà nho ta đọc sai một lần nữa thì chẳng còn gì cả.

Đời nhà Hán, nước Ấn Độ tự xưng là Hanh Đu. Ông Tàu phiên âm và đọc là *Tsin Tu* cũng tạm được, nhưng vẫn sai, thế mà các cụ nhà Nho ta đọc ra là *Thân độc* thì chỉ còn có trời mà biết Thân độc là cái gì.

Chỉ có các biểu địa cầu đưa ra những danh từ đọc đúng theo những kẻ nói ngôn ngữ ấy, ngày nay, mới là có nghĩa gì.

Nhưng ta cứ thử.

Đọc sử nước Sở, thấy họ có một viên tướng, họ là **Đấu** tên là **Nậu ô Đổ**. Tương truyền viên tướng ấy thuở còn là hài nhi được cạp nuôi, nên mới có tên như vậy, và đó là đặt theo ngôn ngữ của nước Sở (theo sử của nước Sở đã chép). Trong ngôn ngữ đó *Cạp*, gọi là *Nậu*, *Vú* gọi là *Ô Đổ*.

Ngày nay thì ở Nam Dương, *Vú* họ nói là **Sú Sú**. Có ăn với *Ô Đổ* hay không, qua hai ba lần phiên âm?

Còn cạp thì họ gọi là *Hari Mâu*, có ăn với **Nậu** hay không, qua bao nhiêu lần phiên âm? (chữ *Hari* chỉ là trợ ngữ có nghĩa là *trời*, **Trời cạp**, như ta nói là **ông cạp**).

Nhưng ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu, ta mới thấy sự thật hiển nhiên, đây chỉ là sẵn đà mà viết vậy thôi, và xin tạm biệt ông tướng Mâu Sú Sú (Nậu ô Đổ). Ta đã thoáng thấy rằng Việt là Mã Lai chánh hiệu rồi đó, ít ra cũng là Việt ở nước Sở, chớ tổ tiên ta thì lại còn là một thứ Mã Lai khác nữa.

Tàu đã biết gì về Việt ở phía dưới sông Hoàng Hà?

Thứ nhứt, chữ *Việt nguyên thi* viết rất kỳ lạ: một nét ngang dài và một cái móc ở dưới. Đó là chữ Việt cuối

đời nhà Thương, đầu đời nhà Chu, chớ đời Hạ, không ai biết nó ra sao cả, vì không tìm được cổ tự đời Hạ bao giờ, nếu đời Hạ đã có chữ.

Chữ Việt giản dị đó, đích thị là cái đuôi của chữ Việt thứ nhì trong thư tịch Trung Hoa, chữ Việt mà các nhà Nho ta gọi là Việt bộ *Mễ*, nhưng người Trung Hoa gọi đó là chữ Việt bộ *Nguyệt* và cái bộ *Nguyệt* là chính khúc đuôi ấy, chớ không phải là chữ *Mễ* bên trong khung vuông.

Cho tới khi Khổng Tử san định *Kinh Thư* thì chữ Việt bộ *Mễ* mới thấy xuất hiện, chớ trước đó thì chỉ có chữ Việt nguyên thi là cái đuôi của chữ Việt bộ *Mễ*.

Tại sao họ lại viết như vậy? Không thấy sách nào cắt nghĩa cả, chúng tôi nghiên cứu riêng thì thấy rằng chữ Việt nguyên thi và đơn giản đó, có thể có nghĩa là cái rìu, mà sau này, đến đời Chu người Tàu mới viết lại với *Kim* và *Thích*.

Bằng chứng mà chúng tôi trình ra đây chỉ do nhiều năm nghiền ngẫm, như đã nói, không thấy sách nào giải thích cả. Cái chữ Việt đó là chữ tượng hình, hình một loại vũ khí độc đáo mà dân Việt có, lưỡi bằng đồng pha, cán ngắn, dùng để ném đi, chớ không phải để cầm tay mà chém trực tiếp.

Một lưỡi rìu như vậy đã đào được ở Quốc Oai, giữa Hà Đông và Sơn Tây, mà người Pháp cho rằng giống chiếc giày hay một bàn chơn. Cán rìu bằng nhánh cây chớ không phải bằng gỗ dẻo, bằng vào công trình hồi phục lối tra cán cho loại rìu ấy của các nhà bác học

Viện Viễn Đông bác cổ.

Chúng tôi xin trình bày ra đây hai bức họa, chữ Việt nguyên thi đó, và hình của lưỡi rìu Quốc Oai với cán bằng nhánh cây, theo như đã hồi phục (xem hình trang sau).

Thật ra thì theo sách vở, chữ Việt chỉ có nghĩa là cái búa (le marteau) mà thôi, chữ Phủ mới là cái rìu (la hache).

Nhưng người Trung Hoa, trong ngôn ngữ thường, đều gọi cả hai thứ là *Phủ* hoặc là Việt, hoặc là *Phủ Việt*. Tiếng Quan Thoại, Phủ họ đọc là Fúa, và dân ta đã vay mượn và nói sai chỉ có một chút xíu, từ âm **B**, thay cho âm **F** mà thôi. *Phủ* là *rìu* trong sách vở, mà là búa ở trong dân gian (ở Trung Hoa).

Tại sao có sự dùng danh từ hỗn loạn như vậy?

Là tại có một loại rìu, một bên là rìu, còn một bên là búa.

Tiếng Việt Nam cũng không phân biệt, y như tiếng Tàu. Tự điển *Khai trí Tiến đức* (Hà Nội) định nghĩa búa là búa mà cũng là rìu dùng để bổ cây. Quanh chúng tôi, chúng tôi cũng không nghe ai phân biệt búa rìu một cách quá khắt khe. Người ta nói “Võ khí của Trình giáo Kim đời Đường là cái búa”. Mà thật ra, đó là cái rìu.

Những gì xảy ra cho *Phủ* cũng xảy ra cho Việt, nghĩa là khi xưa bên Tàu, cái việt, tuy trong sách có nghĩa là búa, nhưng vẫn được dân chúng hiểu là *rìu*. Mà cái *việt* là tiếng phiên âm, nó là danh từ chứ không phải danh xưng, mà là danh từ của dân Việt.

Chữ Việt nguyên thi đời nhà Thương.

Luối riu bằng đồng đào được ở Quốc Oai và sự hồi phục cán bằng nhánh cây của Viện Viễn Đông bác cổ. Chữ việt và riu giống hệt nhau và trong Hoa ngữ thì việt là cái riu, ngày nay viết khác, một bản Kim, một Thích, nhưng xưa thì như trên.

Dân ấy dùng danh từ đó để chỉ món vũ khí độc nhút của họ mà Tàu bắt chước cả danh từ lẫn món đồ, chớ Tàu đã có danh từ Phủ và Thích rồi, không cần thêm danh từ Việt nữa mà phải sáng tạo lần thứ ba. Họ phải mượn danh từ vì đã mượn món vũ khí.

Gọi một thứ dân bằng danh từ chỉ một món đồ độc đáo của dân đó, là chuyện đã có xảy ra trong lịch sử, thì giả thuyết rằng họ gọi tên dân *Việt* bằng danh từ *việt* chỉ cái riu của Việt, không phải là vô lý.

Về sau, tự nhiên họ phải viết tên cái riu (tức cái việt) rắc rối hơn, với bộ Kim, cho phân biệt với chữ Việt tượng hình cái riu dùng để chỉ tên dân.

Tên dân lạ, thường được Tàu đặt bằng biệt sắc của dân ấy mà luối riu đó là một biệt sắc rất độc đáo. (Mà nếu quả như vậy thì danh xưng Việt là do Tàu đặt cho ta, chớ không phải do ta tự xưng. Ta chỉ gọi cái riu của ta là cái việt, chỉ có thế thôi).

Cũng nên nhớ rằng loại luối riu Quốc Oai nói trên được cả người Việt Nam hiện nay gọi là *Búa mặt nguyệt*, vì nó hơi giống mặt trăng luối liềm. Đó là nói theo ngày nay mà ta đã vay mượn *Phủ* rồi, chớ xưa, chắc là nói *Việt mặt nguyệt*. Nhận xét này cắt nghĩa

được tại sao chữ Việt mà ta gọi là bộ *Mễ*, người Tàu lại gọi là bộ *Nguyệt*, vì chính họ cũng thấy là cái đuôi quan trọng đó giống trăng lưỡi liềm, bằng không phải vậy thì không sao cắt nghĩa được tại sao bộ *Mễ* lại bị họ gọi là bộ *Nguyệt*.

Đây chỉ là ức thuyết. Nhưng rồi chúng ta sẽ thấy ức thuyết này đúng sự thật khi nghiên cứu về tự dạng thứ tư của chữ Việt.

Một người bạn có theo dõi công việc của chúng tôi, đặt ra câu hỏi sau đây: “Dưới đời nhà Thương dân Việt Kinh Man đã biết chế đồng pha hay chưa và đã chế tạo được cái rìu Quốc Oai chưa mà liên kết tự dạng Việt nguyên thi và lưỡi rìu đó?”.

Đó là một câu hỏi rất thông minh.

Chúng tôi không trả lời được, vì chúng tôi không có tài liệu nào cả, và trên đây chỉ là ức thuyết.

Dầu sao, dân Việt cũng đã biết đồng pha vào thời Tây Chu. Vào thời ấy họ đã chế tạo trống đồng rồi thì rất có thể dưới đời Thương họ đã biết chế tạo rìu bằng đồng pha, vì đời Tây Chu kế tiếp cho đời Thương, hai trào đại này không xa nhau lắm.

*

Thứ nhì, cái chùng Việt đó ăn cơm. Đó là một điều kỳ lạ đối với người Trung Hoa là thứ dân chưa thấy cây lúa lần nào. Ở địa bàn cũ của họ, vì phong thổ, khí hậu, người Tàu chỉ trồng được kê và lúa mì mà thôi. Nhưng họ không biết làm bánh mì như người Tây phương nên từ mấy ngàn năm rồi, họ ăn bánh bao.

Mãi cho tới ngày nay, người Hoa Bắc cũng tiếp tục ăn bánh bao thay cơm. Đọc truyện Tàu, ta rất ngạc nhiên mà thấy các tay kiếm khách vào lầu quán ăn một hơi ba chục chiếc bánh bao, trong khi đó thì dân Sài Gòn chỉ ăn được một chiếc là no nóc và ngán ngẩm.

Đó là tiểu thuyết nói đến những câu chuyện xảy ra ở Hoa Bắc, và bánh bao bán cho dân ăn rất nhỏ và không có nhân thịt như bánh bao đồ luyệt ở Sài Gòn.

Đó đây, trong sách vở, nghe nói ở Hoa Bắc trồng được một thứ lúa như nếp, tức trung gian giữa lúa mì và lúa gạo, chớ không trồng được lúa gạo. Ngày nay thì họ đã biết ăn cơm, nhưng họ ăn chơi như dân Sài Gòn ăn bánh mì, chớ không ăn để mà sống, vì cơ thể của họ không quen. Và lại muốn ăn cơm phải mua gạo Hoa Nam, tốn tiền chuyên chở, hóa ra cơm là món xa xỉ phẩm đối với Hoa Bắc.

Nhưng cho tới đời Hán, món xa xỉ phẩm ấy cũng chưa được dùng ở Hoa Bắc, vì thời ấy phương tiện vận tải còn kém lắm. Ngay những năm Hoa Bắc bị hạn hán, lúa mì chết hết mà dân Hoa Bắc cũng đành chịu chết đói chớ cũng chẳng có cơm mà ăn.

Trung Hoa nguyên thì đã có chữ *Điền* từ lâu, nhưng điền không phải chỉ có nghĩa là ruộng lúa gạo, mà ruộng lúa nếp, ruộng lúa mì, ruộng kê cũng đều được gọi là điền.

Mẽ này thì Tàu chỉ mới biết một ngàn năm sau khi tiên tổ của Hùng Dịch lấy họ *Mị*. Mẽ và *Mị* chẳng liên hệ gì với nhau hết, vì lẽ đó, và người Tàu Hoa Bắc đọc

hai chữ đó cũng khác nhau, không hề có vấn đề lầm âm như giáo sư Kim Định đã nói về Mị và Mễ.

Chữ *Mị* viết khá giống chữ *Tân* và chữ *Thiên*, cho nên cụ nghệ Ngô Mạnh Nghinh, dịch *Phương Đình Du địa chí*, cứ dịch là *Tân*, hoặc là *Thiên*, và nó khác xa chữ *Mễ*, không thể lầm âm, cũng không thể lầm tự dạng được.

Hơn thế, tổ của Hùng Dịch lấy họ *Mị* một ngàn năm trước khi Hoa tộc biết cây *Mễ* thì làm thế nào mà có sự lầm âm?

Tối đây rất nhiều người tự hỏi đôi dưa ăn cơm là phát minh của dân ăn bánh bao hay của dân ăn gạo cơm. Nhìn vào Âu châu, người ta đâm tin rằng không phải dân ăn lúa mì đã phát minh dưa đầu. Các thứ dân ăn lúa mì ở Tây phương, ăn bằng tay mãi cho tới ngày nay giới khá giả, không xé bánh mì, mà xắt bánh bằng dao, nhưng rồi khi đưa nó lên miệng, cũng cứ phải dùng tay. Còn dân ăn bánh bao ở phương Đông phát minh ra đôi dưa để làm gì?

Muốn vệ sinh, có thể chỉ dùng một chiếc que nhọn và nhỏ như cây tăm xia răng là đủ đưa loại bánh bao nhỏ vào miệng rồi.

Về nghi vấn này, chúng tôi có một bằng chứng rất là quan trọng. Danh từ *Đưa* đích thị là danh từ Mã Lai, nó có nghĩa là *Hai*, là *Cặp*.

Trong khi đó thì Tàu gọi dưa là *Trợ*, hoặc *Khoái tử*.

Danh từ *Đôi* của Việt Nam cũng là biến thể của danh từ Mã Lai *Đua*, vì ta nói *Đôi Đưa* thì Mã Lai nói

Đua Đua.

Nói thế không phải là để tranh hơn với Trung Hoa, một dân tộc đã có một nền văn minh lớn, mà để cho thấy dân Việt cũng đã khá văn minh rồi chứ không còn là rợ như sử Tàu cứ nói mãi.

Thứ ba, dân Việt ở nơi đó kém văn minh hơn dân Hoa không bao nhiêu, bằng vào những câu sử Tàu tả họ cài nút áo phía bên tả. Họ đã biết mặc áo, chứ không phải là dân còn ở lỗ.

Sử Tàu chép rằng dân Việt ở nước Sở lấy bên tả làm bên thuận. Nhận xét đó ăn khớp với hình khắc ở trống đồng Đông Sơn Lạc Việt, mà bao nhiêu cầm thú đều đi và bay ngược chiều kim đồng hồ, tức bay từ phải sang trái.

Điều thứ tư, họ đã tiến đến văn minh đồng pha, không biết từ bao lâu rồi, chỉ biết đến đời Tây Chu họ đã có trống đồng pha, mà văn minh đồng pha do họ tự tạo chứ không phải học với Trung Hoa. Trống đồng pha là một nhạc khí tôn giáo đặc thù của họ mà thư tịch Trung Hoa đời Chu có nói đến, còn Tàu thì không có trống đồng bao giờ.

Thư tịch Trung Hoa các đời sau cũng có nói đến trống đồng pha của Việt, nhưng đó là Việt ở dưới nữa, ở đây chúng tôi chỉ kể đến Việt trên là Việt đất Kinh Cức mà thôi.

Điều thứ năm, mà họ nhận thấy là dân Việt, vì ăn cơm, ăn cá nên có mình dầy (Svelte) chứ không bao giờ phát phì (Obésité). Còn người Trung Hoa thì ăn thịt

và ăn lúa mì, nhiều chất bổ, nên thường phát phì. Họ lại lai giống với người Tây phương mà bình phát phì là bình chung của dân Tây phương.

Nhận xét này đã biến thành tục ngữ của họ vào đời Tây chu. “Tân phì Việt xấu”. Họ không so sánh Trung Hoa ở các vùng khác, mà chỉ trỏ người Tân, tỉnh Thiểm Tây, vì Hoa và Việt có biên giới chung với nhau trước tiên tại Nam Tân.

Thế thì Tân chắc một ngàn phần trăm không phải là Việt như giáo sư Kim Định đã nói trong *V.L.T.N.* Họ là Tân, ăn lúa mì và ăn thịt nên họ mới phì.

Tàu lại có một câu tục ngữ nữa mà Tân Đà rất ưa dùng: “Gỏi Sờ, nem Tân”. Đích thị Tân ưa ăn thịt (nem) nên giỏi làm món nem, còn Sờ chuyên môn ăn cá nên có tài làm gỏi cá, vì đất Sờ có nhiều sông, hồ và đầm lớn. Ăn cá nhiều hơn ăn thịt là thói quen của chúng Mã Lai.

Từ đời nhà Hạ này cho đến đầu Tây lịch, Trung Hoa càng năm càng biết rõ thêm về chúng Việt qua những cuộc lấn vào đất Việt của họ, và càng học được thêm rất nhiều việc của dân Việt.

Họ học thủy vận của dân Việt, học nghề đánh cá của dân Việt, v.v, đó là không kể họ lấy những cái biết của dân Việt làm của riêng của họ mà không hay biết, vì lấy qua trung gian người Việt bị đồng hóa, chẳng hạn đôi đũa ăn cơm nói trên.

Ông H. Maspéro cho biết rằng vài cổ thư thường Trung Hoa nhìn nhận rằng họ học cách lợi dụng nước

thủy triều để làm ruộng của dân Việt nhưng không chỉ rõ xuất xứ, dầu sao cũng tin được vì giữa Việt và Hoa, nhà học giả Pháp ấy cảm tình và khâm phục Trung Hoa nhiều hơn thì không thể bảo rằng ông ấy xuyên tạc (B.E.F.E.O. 1918).

Ngôn ngữ Hoa Nam cũng đầy đầy tiếng Việt, Nhiều chữ trong *Nam Hoa Kinh* nếu không có thiết âm thì người Tàu xưa không biết đọc mà người Hoa Bắc nay cũng không đọc được vì nó chỉ những gì chỉ có ở đất Việt mà thôi.

Danh từ *Trà* chẳng hạn là danh từ Việt mà họ học được ở nước Đông Âu (Bắc Phúc Kiến) tại núi Vũ Di sơn là nơi có danh trà, chớ trước đó, họ cũng biết trà, vì Hoa Bắc cũng có trà, tuy là trà dở, nhưng vẫn có, nhưng họ gọi khác, bằng ngôn ngữ của họ, hay của rợ nào thì không biết. Họ gọi nó là *Minh* (Bắc Việt đọc là *Dánh*) hoặc *Đổ*, hoặc gì gì nữa đó.

Trong *Nam Hoa Kinh*, những động từ *Híp mắt*, *Cá đớp bóng*, đều được thiết âm, vì ở Hoa Bắc quá lạnh, ít nắng, dân không bao giờ có dịp híp mắt lại, ở Hoa Bắc cũng không có sông ngòi đáng kể, nên dân Hoa Bắc cũng không nghe thấy *cá đớp bóng* bao giờ hết.

Ở đây thì giữa Hoa và Việt mới có hợp chủng và hợp văn.

Ở chương *Sông Bộc*, ta sẽ biết rằng bọn Việt này, mặc dầu đồng chủng và *đồng ngôn* với bọn Việt Hoa Bắc, nhưng họ sống riêng biệt, chớ không phải là Việt Hoa Bắc chạy xuống đó bằng đường bộ.

Quả thật có một nhóm nhỏ vượt sông Hoàng Hà, và vượt sông Dương Tử sau khi lãnh tụ Xy Vương bị diệt, nhưng đa số chạy đi bằng đường biển để tới những nơi khác chỗ không có xuống Hoa Nam. Các cuộc thám quật đã cho thấy như vậy vì hai thứ Mã Lai đó có vũ khí và dụng cụ khác nhau, mặc dầu có sọ giống hệt nhau.

Tóm lại, chủng Việt ở đó đã văn minh rồi, và văn minh khá cao, cả khi chưa tiếp xúc với Trung Hoa, trước cuộc di cư đời nhà Hạ. Văn minh đó là của họ sáng tạo ra chứ không phải bắt chước của Tàu.

Dân Việt ở đó còn mang năm biệt sắc chung cho toàn khối là tả nhậm xâm mình và xén tóc ngắn, và một vài nhóm Việt hiếm hoi cài nút áo bên trái và nhuộm răng đen. Năm biệt sắc ấy vô cùng quan trọng vì nó giúp ta theo dấu họ, trong không gian và thời gian.

Chúng tôi cố tình tạm giấu biệt sắc thứ sáu mà chỉ tiết lộ ở một chương khác thôi, đó là biệt sắc quý báu và độc nhất giúp ta biết đích xác ta thuộc nhóm nào trong cái đám Bách Việt đông vô số kể ấy, vì chỉ có nhóm ấy và ta là có mang biệt sắc thứ sáu ấy mà thôi, ngoài ra không có nhóm nào khác mà giống nhóm đó và ta cả.

Chúng tôi có nói là bọn Việt Mã Lai ở Kinh Man hợp chủng và hợp văn với Hoa tộc có thuần tính, vì bọn Tàu di cư chỉ xin ở trọ mà thôi. Nhưng khi họ đến quá đông, lập ra nước Sở thì Việt liên kết với nhau để đánh họ trong một cuộc chiến tranh khốc liệt kéo dài nhiều trăm năm, vì Việt Mã Lai chợt thấy nguy cơ bị

mất nước.

Sự kiện này được chép trong *Tả Truyện* và sẽ được nói đến ở một chương sau, trong đó ta thấy lộ ra các sự kiện sau đây:

Việt ở đó đã lập quốc rồi, và tất cả các quốc gia Việt đều liên kết nhau quyết diệt nước Sở và Sở đã có lần lâm nguy, suýt bị Việt diệt quốc.

Lãnh đạo cuộc chống xâm lăng đó là một nhóm Việt từ Hoa Bắc tái lập quốc ở đó.

Nhưng họ Hùng tài giỏi nên giữ vững được địa vị và cơ sở của nước Sở, thành thử rồi Sở thắng và nuốt lần toàn thể Việt ở đó.

Thế nên mặc dầu vài nhóm Việt ở đó đã lập quốc và đã làm rung động cả Trung Hoa chánh quốc, thí dụ dưới trào Câu Tiễn, nhưng rốt cuộc rồi dân Việt cũng thua cuộc vì rồi Trung Hoa xâm lăng và trực trị tất cả mọi nước Việt tên là Sở, Ngô, Việt, Mân, Đông Âu, Tây Âu, v.v.

Dân của những nước ấy bị đồng hóa, bị lai giống với Tàu và chủng *Nam Mông Gò Lích* thành hình.

Chủng Nam Mông Gò Lích thành hình trong suốt thời gian trên ba ngàn năm, từ đời Hạ đến đời Nguyên. Vào đời Nguyên này, du khách Marco Polo có chép rằng Hoa Bắc gọi Hoa Nam là Man di, tức cuộc hợp chủng và đồng hóa chưa hoàn thành, yếu tố Việt còn mạnh lắm tại Hoa Nam vào thời nhà Nguyên, tức tương đối mới đây thôi. *Người Hoa Nam không còn mang cái sợ của người Hoa Bắc nữa, mà dân Việt ở đó cũng không*

còn mang sọ Mã Lai nữa.

Văn hóa, phong tục, ngôn ngữ Trung Hoa đã tràn ngập đất Việt, nhưng đó là một thứ người Tàu loại khác mà chỉ sọ sọ khác với chỉ sọ sọ Hoa Bắc đến 3 đơn vị. Vì thế nên khoa chủng tộc học mới phân biệt ra hai chủng *Trung Mông Gô Lích* và *Nam Mông Gô Lích*. Khi sự khác biệt chỉ sọ sọ vượt qua một số đơn vị nhứt định nào đó, thì hai chủng không còn được xem là một nữa, mặc dầu họ cũng đồng chủng.

Ở đây chủ trương của chúng tôi ngược hẳn với chủ trương của giáo sư Kim Định. Theo giáo sư thì chính văn hóa Việt tràn ngập Trung Hoa, ngay ở Hoa Bắc và hồi thời xưa hơn (nhưng giáo sư Kim Định nói không có bằng chứng, hoặc với những bằng chứng không đứng vững được).

Nhưng như chúng tôi đã chứng minh rằng không có dấu vết Việt trong văn hóa Trung Hoa ở Hoa Bắc mà chỉ có dấu vết Nhục Chi và Mông Cổ mà thôi. Mà đừng tưởng là vì lâu đời nên dấu vết Việt bị xóa, bằng chứng là dân Mã Lai Dravidiens vẫn còn đông đến 100 triệu, hiện tại Ấn Độ ngày nay, mặc dầu họ đã bị chủng Aryens đồng hóa từ 4500 năm rồi, mà cứ còn quá nhiều dấu vết Mã Lai trong xã hội Dravidiens ngày nay. Và cái họ thì là chuyện không thể chối cãi.

Dưới đây là những khác biệt giữa hai chủng Trung Mông Gô Lích và Nam Mông Gô Lích, không kể cái sọ.

Chủng Nam Mông Gô Lích bé nhỏ hơn chủng Trung Mông Gô Lích nhiều lắm. Người Quảng Đông mà đứng

gần người Thiểm Tây, trông như ta đứng gần người Pháp. Đó là vì dân Việt bé nhỏ, họ thành Tàu thì Tàu ấy phải nhỏ, họ lai Tàu, họ làm cho Tàu nhỏ lại.

Chủng Trung Mông Gô Lích màu da ngăm ngăm đen, còn chủng Nam Mông Gô Lích rất trắng bởi trong chủng Việt có chi Thái mà nhiều tiểu chi như Thổ, Lô Lô rất trắng. Các vua chúa Trung Hoa từ đời Lục triều, đều tuyển cung phi mỹ nữ ở Hoa Nam mà Dương Quý Phi là một.

Trung Mông Gô Lích thực tế, khô khan, lý trí, còn Nam Mông Gô Lích thì lãng mạn, bông bột, ưa văn nghệ. Nước Sở thành lập rồi, mới có thuyết siêu hình ở đó, và chính vua Sở bắt đầu xây cung điện đẹp trước Hoa Bắc, và cái cung điện nổi danh trước nhất của dân tộc Trung Hoa là cung *Sở Yêu*, ở nước Sở.

Sở từ cũng lãng mạn hơn *Kinh Thi* nhiều lắm, còn các chuyện thần tiên quái đản của Tàu cũng đều có nguồn gốc tại nước Sở, từ đó về sau.

Theo bác sĩ Huard, giáo sư y khoa ở Hà Nội hồi tiền chiến thì dưới đời nhà Đường đã có những cuộc tranh luận giữa các y sĩ Tàu, họ cho rằng những cân lượng thuốc men của họ chỉ đúng cho người Hoa Bắc mà có thể hại đến tánh mạng của người Hoa Nam, *quá bé nhỏ, quá yếu đuối*.

Thế thì chủng Nam Mông Gô Lích khác chủng Trung Mông Gô Lích hơi nhiều, chứ không phải là khác chút đỉnh đâu, khi có một cuộc tranh luận như vậy. Thế nên khoa học mới có phân biệt như trên.

Nhưng yếu tố quyết định vẫn cứ là cái sọ.

Ta đã thấy rằng sọ Hoa Bắc khác sọ Hoa Nam về chỉ số. Nhưng không phải chỉ có thế. Sọ Hoa Bắc có tánh cách Mésocéphale (tức sọ dài), còn sọ Hoa Nam thì có tánh cách Brachycéphale đến 40 phần trăm, tức hơi tròn, vì từ Quảng Đông mà Bắc tiến thì tánh cách Brachycéphale ấy càng lúc càng mất đi cho tới bờ sông Hoàng Hà thì nó biến mất, chỉ còn lại độc một tánh cách Mésocéphale mà thôi.

Trong khi đó thì sọ Việt và sọ Mã Lai mang tánh cách Brachycéphale đến một trăm phần trăm. Thế nghĩa là Hoa Nam là Tàu lai Việt, tức lai Mã Lai, và càng tiến xuống phương Nam họ càng lại mạnh hơn, cho đến biên giới Hoa Việt thì hết, hay chỉ có chút ít tánh cách Mésocéphale vì ta có lai Tàu chút ít suốt một ngàn năm bị trị.

Hiện nay yếu tố nhân số một của Trung Hoa ở Sài Gòn có cái sọ dài quá sức tưởng tượng, mà ai cũng thấy được trong tivi. Người Việt Nam không bao giờ có một cá nhân nào mà sọ dài kinh khủng đến thế.

Và một sự kiện hiển nhiên không thể chối cãi được là người Việt Nam lại còn bé nhỏ hơn người Hoa Nam nữa.

Những người Phúc Kiến, Triều Châu, Hẹ, Quảng Đông sang làm ăn ở Sài Gòn đã cho thấy rõ như vậy, họ trung bình, cao hơn ta lối 10 phân tây, còn bề ngang thì có bề thế hơn nhiều lắm. Tuy cũng có vài người bé hơn ta, mà đó là số ít thôi.

Ở Chợ Lớn, phu gạo toàn là người Tàu, vì cái lẽ dễ hiểu rằng người mình không vác nổi một bao gạo chỉ xanh nặng 100 kí-lô để đi xa mấy trăm thước mỗi ngày hàng trăm bận (gạo Việt chớ không phải gạo Mỹ 45 ký-lô).

Cuộc hợp chủng Việt-Hoa ở Hoa Nam lớn lao đến nỗi nó biến hẳn chỉ số sọ của những Hoa Bắc, biến đến cái mức độ mà khoa chủng tộc học phải phân biệt ra Trung và Nam Mông Gô Lích. Mà cho đến cả tâm hồn, trí não, tính tình, vóc dáng và màu da của họ cũng khác người Hoa Bắc.

Ngày nay các quyền sử Trung Hoa nhìn nhận rằng dân tộc họ do 5 chủng: Hoa, Hối (Hối Hột chớ không phải Hối giáo), Tạng, Mãng, Mông tạo thành. Họ quên mất chủng Việt là chủng đã đưa nhiều yếu tố chủng tộc vào đó nhứt vì dân Hoa Nam đông hơn dân Hoa Bắc.

Không phải vì họ bị mặc cảm lai “man di” mà phủ nhận chủng Việt đâu. Họ chỉ không biết mà thôi, hoặc quên đi. Họ không biết có dòng máu Nhục Chi. Họ lại quên Việt. Nước Sở cứ bị xem như là nước của người Tàu, họ không biết rằng đa số dân Sở là đủ thứ man di, trong đó Việt vẫn minh hơn hết và chiếm đa số. Họ lại quên rằng trong cái nước Sở bị họ diệt hổi đời nhà Tần, có nước Ngô và nước Việt trong đó, mà toàn dân là Việt.

Với Việt, sự hợp chủng len lỏi vào rất lâu đời, Hạ, Nguyên: 3 ngàn năm, và chậm chạp, các nhà bác học Pháp và Anh thường dùng danh từ Osmose để tả cuộc hợp chủng đó. Hiện tượng Osmose làm cho người Tàu

quên yếu tố Việt.

Còn với Hối, Tạng, Mãng, Mông thì họ không thể quên vì nó mới xảy ra về sau này (không kể yếu tố Mông nguyên thì lúc Mông hợp chủng với Nhục Chi), lại xảy ra với ra một cách ngoạn mục vì bốn chủng ấy xâm lăng họ, chiếm đất đai mà họ đã lập quốc nơi đó và hùng cường từ lâu rồi.

Học ngôn ngữ Trung Hoa chúng tôi thấy rằng Quảng Đông, Mân Việt, v.v. nói tiếng Tàu sai giọng chút ít chứ không hề có phương ngữ Quảng Đông, phương ngữ Mân Việt như toàn thể thế giới đều ngộ nhận.

Tuy nhiên, những người Tàu Hoa Nam còn giữ được lối một trăm danh từ Mã Lai trong ngôn ngữ Tàu đọc sai đó, những danh từ ấy cũng có mặt trong Việt ngữ, y hệt như vậy (sẽ thấy ở các biểu đối chiếu ngôn ngữ).

Thế nghĩa là Tàu Hoa Nam là Mã Lai bị lai giống và đồng hóa đến 90 phần trăm.

Từ nhà Hạ về sau, các đời vua Trung Hoa đều lấy phương Nam làm hướng tốt, xây cung điện, thành quách, luôn luôn hướng về phương Nam. Sách Tàu nói rằng đó là theo thuyết âm dương và thuyết ngũ hành, nhưng không phải thế. Họ tự nhiên thấy rằng đó là hướng tốt vì đó là con đường bành trướng thành công độc nhút của họ, và họ làm thế để tự nhắc nhở cái nẻo đúng mà họ phải theo, cả về sau này nữa.

Thuyết âm dương và ngũ hành cho rằng hướng Nam là hướng tốt là nói theo kinh nghiệm của dân tộc họ, chứ không phải là nói theo quy luật thần thánh mà

dân tộc họ bắt buộc phải mù quáng nghe.

Day mặt hướng Bắc là thái độ của chư hầu và buồn cười lắm là dưới thời Chiến quốc, các chư hầu phương Bắc, như nước Yên chẳng hạn, ngồi nói chuyện với vua nhà Chu hay một tay Bá nào đó, lại phải ngồi ở phía Nam của ông ấy để tỏ thái độ thần phục.

Tới đây thì ta thấy sử gia Pháp René Grousset đã sai lầm, trong quyển *"Sử ký Trung Hoa"*, khi ông viết rằng: "Dưới đời nhà Hạ, dân Trung Hoa từ ngã ba sông Vị và sông Hoàng Hà di cư xuống lưu vực sông Dương Tử và hợp chủng với dân ở đó, dân ấy *đồng chủng với họ*".

Phong tục day mặt hướng Nam của hoàng gia và quý tộc, rồi sau này của cả dân chúng Tàu nữa, làm sụp đổ cả triết thuyết Chiêu Mục của giáo sư Kim Định.

Theo giáo sư thì văn minh Tàu do Việt, mà Việt ở hướng Đông và văn minh hơn Tàu nên bên Chiêu tức hướng Đông tượng trưng cho văn hóa, được ưu tiên.

Nhưng Việt đâu có ở hướng Đông của Tàu. Họ ở hướng Nam đó chứ. Bọn Việt ở hướng Đông đã chạy đi hết cả rồi, như khoa khảo tiền sử đã cho biết, chạy ngay từ thời Hiên Viên. Mà chính ở hướng Tây, Việt mới còn lại mãi đến đời Chu, vì khoa chủng tộc học khám phá ra rằng Khuyển Nhung tức là Mã Lai, về sau biến thành Môn rồi Miến Điện, tới đời Đông Chu mới bị diệt.

Ở hướng Tây lại còn một thứ Việt nữa mà cho đến đời Tần mới bị đánh đuổi vĩnh viễn, đó là rợ Khương (Khờ Me).

Như thế thì bên Mục mới là Việt, chứ có đâu lại bên

Chiêu? Nhưng Mực lại không bao giờ được ưu tiên là làm sao?

Họ cho hướng Đông ưu tiên không biết vì lẽ gì, nhưng hướng tốt của họ là hướng Chánh Nam, mà đó là hướng của thú Việt, còn Đông Đảo đến đời Nguyên, mà tục dành ưu tiên cho Đông tức Chiêu đã có từ lâu đời rồi.

Cái hướng tốt đó, không có tượng trưng cho văn hóa, mà đó là hướng gió lành, hướng họ thành công về kinh tế và về việc bành trướng biên cương, Đông chỉ được ưu tiên phụ thuộc, đối với Chánh Nam là cái gì rất là thiêng liêng và quan trọng.

Khi con người cần day mặt phương Nam thì đương nhiên Chiêu của họ phải ở hướng Đông. Họ không hề kể đến Chiêu cho lắm, mà chỉ kể hướng Đông, là hướng gió mùa, tốt hơn Mực là hướng gió lục địa.

Mà hề khi Mực là hướng xấu thì, theo luật ham đối của Tàu, đương nhiên Chiêu phải là hướng tốt, nhưng chỉ tốt vậy vậy thôi, không thấm vào đâu sánh với hướng Chánh Nam cả, Chiêu chỉ tốt tương đối vì lý do hậu quả của quan niệm ham đối của Tàu, Chiêu chỉ là hướng tốt hạng nhì mà thôi.

Ngày mừng năm tháng năm được sách vở Tàu cho là ngày xấu vì lý do thần thánh. Nhưng thật ra buổi đầu cũng cứ chỉ vì thời tiết, vì đó là ngày kinh khủng của Hoa Bắc về mặt khí hậu (H. Maspéro).

Tất cả đều bắt nguồn ở kinh tế và khí hậu, không có vấn đề văn hóa Việt ở trong đó mà nếu có thì là chính

Nam, chứ không là Chiêu, Mục được, vì Việt còn sống sót cho tới cuối đời nhà Nguyên là Việt Chánh Nam, còn Việt hướng Đông đã chạy mất hết cả rồi, ngay sau khi Xy Vương bị diệt.

Nhưng đừng tưởng Tàu không trọng hướng Tây, không trọng Mục. Phải chăng truyền thuyết của họ cho rằng Lão Tử đi xe tiên ở hướng Tây vào cuối cuộc đời làm quan?

Thương, Chu, Tần đều thờ Mục, tức hướng Tây, vì đó là đất chánh của họ, họ được phong thái ấp ở đó và nhờ đó là Cao nguyên, lại cứ bị rợ đánh mãi nên họ quen chiến chinh và luôn luôn thắng.

Nhưng theo giáo sư Kim Định thì Tàu đích thị là Việt ở lại kia mà, để cho công bà lấn lịnh ông, cả ở Hoa Bắc nữa, thì sao Việt trá hình làm Tàu lại ngạo nghễ đứng từ phương Bắc để day mặt nhìn phương Nam theo lối kẻ cả vì phương Nam cũng cứ là Việt?

Nếu họ là Việt thì họ đã không nhìn hướng Nam với con mắt kẻ cả, mà với con mắt thương mến, kính nể, còn chư hầu của họ cũng không phải day lưng hướng Nam, day mặt hướng Bắc để tỏ lòng thần phục họ.

Nhưng dầu sao, vấn đề chính cứ là Chiêu Mục, mà Chiêu được trọng ban đầu vì lý do hậu quả. Người ta chỉ trọng Đông mà thôi. Nhưng người cần nhìn Nam, hóa ra Đông là Chiêu của người ta, Chiêu không có cái nghĩa chính yếu, cốt tủy nào hết mà chỉ là hậu quả đương nhiên của kẻ mạnh ưa ngạo nghễ nhìn phương Nam.

Vấn đề Đông Tây Nam Bắc đều do địa hình khí hậu

và kinh tế cả. Dân Ai Cập xem hướng Bắc là ở dưới vì nguồn sông Nil ở phía Nam của họ. Dân Cao Miên xem hướng Đông ở trên hết vì mặt trời mọc ở đó, mà mặt trời thì ở trên cao (theo quan niệm Cao Miên).

Dân Tàu xem hướng Nam là tốt vì họ đã thành công ở đó và có mộng sẽ thành công nữa, vì cho tới ngày nay họ cũng chưa bỏ tham vọng về Đông Nam Á. Lễ thứ nhì là vì gió Bắc ở Trung Hoa là thứ gió chướng rất độc, gió Nồm mới là gió lành.

Họ trọng Chiêu chỉ vì trọng Đông bởi Đông ở bên Chiêu của kẻ dòm ngó phương Nam. Mà họ trọng Đông cũng chỉ vì khí hậu, bởi gió Đông lành hơn gió Tây lục địa.

Chiêu chỉ là chuyện phụ thuộc, chỉ là hậu quả của tinh thần trọng Đông, vì Đông là hướng gió mùa Đông Bắc rất cần cho mùa màng của họ.

Dân Việt, bất kể Bắc Nam Đông Tây vì họ không phải là kẻ Bắc tiến, họ không có bọn thần phục ở hướng Bắc.

Nhưng họ tả nhậm không vì lẽ Chiêu Mực nào hết, mà vì lẽ tiện lợi. Tay mặt thường thì giỏi hơn tay trái. Như vậy bắt Mực làm công việc cài nút áo là hợp lý, một cái lý rất là tầm thường và giản dị, chớ không có triết học nào hết.

Và vì quen làm việc bằng *Mực*, họ thấy là Mực phải, và Chiêu trái, nghịch hẳn với Tàu, mà đó chỉ vì quen thói mà thôi chớ cũng chẳng vì triết lý nào hết.

Tóm lại, đối với Việt, Đông Tây Nam Bắc đều không có nghĩa vào cổ thời. Ngày nay họ trọng Đông Nam mà

đó là nhờ khoa khí tượng cho họ biết gió Đông Nam lạnh, gió Tây Bắc là gió lục địa, rất xấu, cái thứ gió Lào Nghệ Tĩnh mà họ rất sợ.

Còn tại sao cách đây 5.000 năm họ di cư về Nam mà không về Bắc thì quá dễ hiểu. Biển Bắc thường bị băng giá, đâu có tiện cho việc hàng hải.

Riêng vài nhóm Bách Việt như Chăm, Nam Dương thì ngày nay họ lại trọng Tây Nam vì đó là hướng của thành La Mecca, thánh địa của họ.

Trong quyển *Hành trình vào dân tộc học* của giáo sư Lê Văn Hảo, tác giả cho rằng chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của các dân ở Đông Nam Á. Nhưng các biểu chỉ số sọ nói trái lại. Đây cũng là một vị không dùng tài liệu chủng tộc học, khi nghiên cứu về chủng tộc học.

Các thứ dân ở Đông Nam Á đều đã được đo sọ và chỉ số sọ của họ khác xa chỉ số sọ của chủng Nam Mông Gô Lích là chủng của người Hoa Nam.

*

Chỉ số sọ của chủng Nam Mông Gô Lích là 79,14 (chỉ số trung bình), tức cao hơn Trung Mông Gô Lích 2,58 đơn vị.

Chúng tôi chỉ đưa ra vài con số vậy thôi, chưa nói lên gì nhiều hết. Khi các biểu đối chiếu được trình cả ra, thì quý vị sẽ thấy rằng sọ Việt, sọ Mã Lai, sọ Thái, sọ Cao Miên, sọ Miến Điện, sọ Nhựt Bổn là một, khác hẳn với sọ Hoa Nam hay Hoa Bắc, chỉ hơi giống sọ Sơn Đông mà thôi, và sự kiện đó phù hợp với cổ sử Tàu tả

rợ Đông Di với những biệt sắc Việt.

Chương này, tới đây thì chấm dứt được rồi, nhưng còn một vấn đề phụ, nên xin trình bày thêm một cách sơ lược.

Chủng Nam Mông Gô Lích thành hình và đồng thời văn minh Trung Hoa chính hiệu cũng thành hình, tại đất tổ của Việt tộc, tức Kinh Cúc.

Nền văn minh mà Trung Hoa hãnh diện và cứ khoe mãi, không phải là nền văn minh Hạ, Thương, Chu mà là nền văn minh Hán.

Nền văn minh Hán phát tích tại Hán Trung tức một vùng mà trung tâm là ngọn sông Hán. Đó là đất tổ của Hạng Vũ và Lưu Bang, trước khi họ Lưu lưu lạc ra Tô Châu. Nhưng dân mới thật sự là kẻ chế tạo nền văn minh, mà nhà Hán lấy dân Sở làm chủ lực, tức dân Kinh Nam, tức người Hoa gốc Việt.

Từ năm mà nước Sở bị nước Tần tiêu diệt đến năm nhà Hán lên ngôi, chỉ cách nhau có 21 năm mà thôi, chớ không phải là lâu đời như ta tưởng lầm. Người nhà Hán từ vua đến quan lính, đến dân chúng, thợ thuyền đều là dân Sở, mà yếu tố chủ lực của Sở là Việt.

Thật thế, cái sọ của người Hoa Nam gần cái sọ của người Việt Nam mà xa cái sọ của người Hoa Bắc.

Nước Sở không hề bị diệt. Họ chỉ thất một trận lớn. Tần không đủ thời giờ để diệt họ và nền văn minh của họ. Họ phục sinh với một cái tên khác: Hán, mà Hán đích thị là Việt lai Hoa Bắc.

Cho tới ngày nay mà vùng Hồ Quảng, tên cũ của hai

tỉnh Hồ Bắc, Hồ Nam cứ còn là trung tâm văn hóa và kinh tế của Trung Hoa mà ba thành phố hạng nhì của họ ở đó: Hán Khẩu, Hán Dương và Vũ Xương, nằm sát nhau, trở thành thành phố to như Trung Hoa, to hơn cả kinh đô của họ nữa.

Hai tỉnh đó ít núi, dưới đời Hạ gồm nhiều đầm lầy mà *Kinh Thư* nói đến nhiều như là Đầm Văn và Đầm Mộng, nay những đầm lầy ấy đều biến thành đồng bằng, và bình nguyên Vân Mộng là một dãy đồng thượng đẳng điển của Trung Hoa ngày nay.

Vùng đó lại được bốn con sông lớn tưới mát với hàng trăm phụ lưu: sông Hoàng Hà, sông Dương Tử, sông Hán, sông Hoài và hàng ngàn cái hồ làm chỗ chứa nước, đến mùa mưa lũ, làm chỗ tích trữ nước cho thấm ra ngoài, vào mùa khô ráo, nổi danh như là Động Đình hồ.

Hồ Động Đình chu vi 450 cây số, có nơi bề rộng tới 350 cây số. Vì hồ quá lớn, bằng cả bốn tỉnh lớn như của ta, nên nó mang đến bốn tên: Động Đình hồ, Cửu Giang hồ, Ngũ hồ và Tràng hồ, tên nào cũng nổi danh trong lịch sử Trung Hoa cả.

Xứ đó ít núi, nhưng lại có núi lớn và cao vào bậc như Trung Hoa, mà một trong ngũ Nhạc nằm ở đó, đó là núi Cửu Nghi. Nhờ vậy lại có thác lớn và đẹp.

Truyện thần tiên và tinh thần lãng mạn của người Tàu phát tích tại hồ Động Đình và núi Cửu Nghi này.

Hồ Quảng là cái rún của nước Trung Hoa vì nước Sở đã tổ chức chặt chẽ mọi việc ở đó. Nước Sở bị diệt, nhưng thật ra đó là vua Sở bị diệt, và mấy mươi năm

sau thì dân Sở với cháu nội của tướng Hạng Yên là Hạng Võ và một công dân Sở khác là Lưu Bang lại nổi lên, lập ra nhà Hán và đưa văn hóa và phồn thịnh của Trung Hoa lên cao hơn bao giờ cả, không tiền, khoáng hậu.

Đành rằng Hoa chúng đã thiết lập nền văn minh của họ tại Sơn Tây, Hà Nam và Thiểm Tây, nhưng đó là thời khởi lập, thời hoàn thiện chỉ xảy ra ở một vùng đất tốt hơn, là vùng Hán Trung tức Kinh Man, tức Kinh Cức, tức châu Kinh, tức nước Sở, tức Hồ Quảng ngày nay mà thôi.

Và chúng Việt đã góp phần xây dựng nền văn minh đó.

Trong quyển "*L'Art de la Chine*" của nhà xuất bản Larousse, ta thấy được một tượng gỗ cổ đào được ở Tràng Sa. Sách ấy cho rằng đó là sản phẩm văn hóa Hoa Nam, nhưng người Pháp họ không biết cổ Tràng Sa là đất Việt nên họ mới nói thế.

Trong quyển "*L'art du Việt Nam*" của nhà xuất bản Somgogy Paris, ta cũng thấy một tượng gỗ đào được ở Bắc Việt. Hai tượng gỗ này khác nhau, nhưng đồng tánh cách với nhau.

*

Chỉ có từ nơi này đổ xuống phương Nam mà thôi, và chỉ có từ thời Sở quật cường mà thôi, ta mới có quyền nói rằng ta góp phần rất lớn vào việc kiến tạo nền văn minh Trung Hoa, chớ giành công cho ta ngay từ cổ thời và ở Hoa Bắc, như giáo sư Kim Định đã làm thì người Tàu có quyền không đồng ý.

Hơn nữa, ta chỉ góp phần rất lớn, chứ không có sáng tạo, bởi văn minh Hán **kiện toàn văn minh Tần, Chu, Thương, Hạ, chứ không phải là một phát minh khác**, mà văn minh Tần, Chu, Thương, Hạ thì ta không có đóng góp gì hết. Đã bảo Việt là Mã Lai, chúng tôi sẽ đưa bằng chứng như vậy, mà nền văn minh Hán, Tần, Chu, Thương, Hạ lại không có tánh cách Mã Lai nào hết thì nói ta đóng góp về sau thì có lý, chứ nói ta sáng tạo từ buổi đầu thì vô bằng.

Tại địa bàn thứ nhất của chủng Việt ở sông Bộc, tức Hoa Bắc, Việt còn kém lắm, thua là chạy đi ngay, bộn ở lại quá ít để đáng được gọi là kẻ dự phần to tát vào công việc của Tàu. Chỉ từ Sở xuống tới Quảng Đông thì Bách Việt mới là chiếm đa số trong Hoa tộc, một đa số tuyệt đối bị đồng hóa mà người Tàu không hay biết, hoặc cố ý giấu đi.

Nhưng ở một chương sau, ta sẽ thấy là Việt Nam lại càng khác hơn cái dân Hoa Việt này nhiều lắm. Ta đã chạy đi trước đó nhiều ngàn năm, khoa khảo tiền sử đã cho biết đích xác như vậy với nhiều chứng tích.

Nhưng cái “người anh em còn lại ở bên Tàu” mà giáo sư Kim Định đã nói đến, đã chịu văn hóa khác từ ba ngàn năm rồi, thì còn gì là anh em nữa? Ta chỉ đồng chủng với Hoa Nam (chứ không phải với Trung Hoa), có một phần mười thôi, vì họ bị lai đi lai lại với Hoa Bắc từ 3.000 năm, còn ta thì không. Thế nên sọ Hoa Nam mới khác sọ Việt Nam, và tâm hồn Tàu mới khác tâm hồn Việt.

Tâm hồn và hoài bão của “người anh em” đó rất khác xa ta, họ hãnh diện làm Tàu và cho tới nay họ vẫn còn khinh mạn di Việt, và ở Sài Gòn thì từ năm 1954 ta chỉ thấy có ba bốn anh con trai Việt được họ gả con cho, mà như vậy trong gần một phần tư thế kỷ rồi đó.

Đừng lẫn lộn vương triều và dân chúng, giáo sư Kim Định dạy như vậy. Nói một cách khác, vua Tàu mới là để quốc còn dân chúng thì không? Còn ngờ! Dân Tân Gia Ba không hề là vương triều nào hết, thế mà họ cứ cướp đất của Mã Lai Á để dựng một tiểu quốc Trung Hoa thì bảo sao?

Đạo Nho là đạo của Việt? Còn ngờ, vì giáo sư chưa thành công trong việc chứng minh đó.

Mà cho dầu là quả có thể đi nữa thì ta trọng Nho vì Nho hay ở mặt nào đó, chớ không nên trọng nó vì nó là của ta như giáo sư đã khuyên.

Và lại không hề có ai chống đối văn hóa Tàu hết mà giáo sư khuyên ta đừng quên văn hóa đó *“là của ta”*. Ta không chống đối vì lẽ ta đã trót nhiễm nó từ hai ngàn năm rồi, muốn chống đối cũng không được, bởi nó ăn tặn vào xương tủy ta. Không hiểu sao giáo sư lại sợ cái việc không thể xảy ra được ấy. Một anh hip-pi để tóc dài, mặc áo rằn ri, hút cần sa, nhảy tuyết, vẫn cảm nghĩ suy luận theo Tàu phần nào, vì anh ta thường tìm “đồ mát” để ăn, mà quan niệm nóng mát là quan niệm Tàu, chớ đối với Âu Mỹ thì tất cả các món thực phẩm đều được cơ thể ta đốt cho thành ca-lo-ri, không hề có món nào mát cả, chỉ có món nóng nhiều và nóng ít mà thôi.

*

Thế thì ta đã thấy chùng Bắc Mông Gò Lích là chùng Mông Cổ thật sự và hai phụ chùng Mô Gò Lích nữa, mà cả ba thứ đó, cái sọ cũ còn xa lạ với cái sọ Việt Nam thì lời quả quyết của giáo sư Nguyễn Phương rằng sọ Việt và sọ Hoa là một, thì thật là liêu lĩnh. Ta sẽ thấy cái sọ Việt Nam ra sao.

*

Tới đây thì ta mới hiểu một đoạn sử Tàu mà cho chí cả người Tàu cũng không hiểu. Đó là cuộc tuần thú phương Nam của vua Thuấn. Cả Tàu lẫn ta đều ngộ nhận về thực chất của cuộc tuần thú ấy, đều không biết gì hết về mục đích của cuộc tuần thú và nhứt là người Việt Nam ta thì lại ngộ nhận rằng vua Thuấn đi xa gần tới Giao Chỉ vì sử Tàu chép rằng trong chuyến tuần thú đó vua Thuấn thắng hà tại Thương Ngô.

Địa danh Thương Ngô đã gạt gẫm Ngô Sĩ Liên, Nhượng Tống và hầu hết người Việt. Quả có một quận tên là Thương Ngô ở giữa Vân Nam và Quảng Tây, 1.800 năm sau vua Thuấn chết không là cái Thương Ngô đó, mà là núi Thương Ngô, tên xưa của núi Cửu Nghi ở miền Bắc của tỉnh Hồ Nam.

Và động từ tuần thú thì ai cũng lầm cả, lầm theo lối đọc quyển *Xuân Thu* của Khổng Tử.

Vua nhà Chu bị chư hầu Tần bức bách phải chạy trốn sang nước Tấn, vậy mà Khổng Tử nghiêm trang chép là “vua đi tuần thú”.

Vua Thuấn làm thế nào có quyền đi tuần thú phương

Nam chớ, khi mà phương Nam là đất Việt, mà Trung Hoa chưa chinh phục vào thời đó?

Vua nhà Chu yếu quá không được các nước coi ra gì hết thì sao có quyền đi tuần thú ở nước Tấn?

Tuy nhiên, nếu ta bám sát theo tài liệu, ta vẫn giải thích được sự mâu thuẫn ngỡ đang có giữa khoa khảo cổ Âu Mỹ và sử Tàu.

Thật sự thì vua Thuấn không phải đi tuần thú như sử Tàu đã chép, mà ông chỉ xuất ngoại thôi.

Nhưng vua Thuấn xuất ngoại để làm gì, và làm thế nào ông ấy xuất ngoại được vào cái thời mà sinh ngữ các nước chưa được trao đổi với nhau như ngày nay.

Trước hết, ta nên biết nơi vua Thuấn bỏ mình. Đó là núi Thương Ngô. Địa danh Thương Ngô đó đánh lạc hướng ta, vì ta ngỡ nó nằm cạnh Giao Chi. Quả thật quận Thương Ngô đời Hán có ở gần Giao Chi, giữa Quảng Tây và Vân Nam, nhưng nó ăn lên tận mãi đến Hồ Nam, tức bằng y một tỉnh Trung Hoa ngày nay. Đất của quận Thương Ngô là một phần đất Quảng Tây, một phần đất Vân Nam, một phần đất Quế Châu và một phần đất Hồ Nam (xin xem chương định vị trí của Thương Ngô).

Riêng cái núi Thương Ngô thì người ta lại biết chắc chắn rằng là ở Hồ Nam, vì núi Thương Ngô là tên xưa của núi Cửu Nghi ngày nay.

Vậy vua Thuấn không có đi xa tận Giao Chi như vài sách ta đã để lộ cho thấy. Và cái phương Nam của ông, cũng không cách điểm xuất ngoại bao nhiêu. Ông chỉ

có đi qua đất Kinh Man, tức tỉnh Hồ Bắc ngày nay mà thôi, tức một trong nhiều địa bàn của chủng Việt.

Sao vua Thuấn lại xuất ngoại được, vì ngôn ngữ bất đồng?

Dòng họ của vua Thuấn được phong ở đất của người Đông Di thì hẳn vua Thuấn phải thông ngôn ngữ Đông Di, mà Đông Di và Việt là một.

Tuy trong đại gia đình Việt, không phải ngôn ngữ của nhóm nào cũng giống ngôn ngữ của nhóm nào, nhưng đó là tình trạng của ngày nay, chứ không phải tình trạng của thời vua Thuấn mà họ chưa bị chia manh xẻ mún ra, chưa bị ảnh hưởng ngoại lai và ảnh hưởng của khí hậu lạ do sự phân tán của địa bàn tạo ra.

Cái vụ Đế Nghi tuần thú phương Nam, trước đó, cũng chỉ là một cuộc xuất ngoại mà thôi.

Lại hỏi sao, về sau, vua không thể được ra khỏi thành, còn vua xưa lại mạo hiểm đến thế? Cũng chẳng có gì là khó hiểu. Vua thuở xưa là nhà lãnh đạo thật sự, nhứt là về võ bị và kỹ thuật, ở nước nào cũng thế, vào lúc ban sơ kiến quốc. Chính các vua nhà Lý, nhà Trần đã cầm quân thật sự đi đánh Chiêm Thành, và đọc sử ta, ta thường ngạc nhiên sao các vua Chăm, vua Cao Miên cứ bị ta bắt mãi.

Đó là vì họ cầm binh thật sự, và hễ thua là bị bắt.

Họ khác hẳn vua của thời mà nước đã cường thịnh rồi, vua biến thành bù nhìn lẩn lẩn vì chế độ thế tập đưa lên ngôi toàn là những kẻ ươn hèn và quen hưởng thụ.

Đọc *Hải ngoại kỷ sự* ta thấy Thích Đại Sán kể chuyện

chúa Nguyễn Phúc Chu đang đêm chạy đi chữa lửa.

Nhà sư tịch thượng ở ấy bèn chinh chúa Nguyễn sao có mạo hiểm liều thân bậy bạ như vậy, lỡ có kẻ nghịch hành thích thì sao.

Thích Đại Sán không biết rằng Nguyễn Phúc Chu đang sống trong giai đoạn kiến quốc mà nhà vua xông pha chẳng sợ gì hết, hưởng thụ ít mà làm nhiều, và nhứt là không nằm mãi trong cung cấm.

Đó là các nhà lãnh đạo thật sự, mặc dầu nước Việt Nam đã có vua chúa từ nhiều triều đại rồi. Cái xứ Đàng Trong là đất mới hoàn toàn, vua của Đàng Trong khác hẳn vua của Đàng Ngoài là vua Lê, vua Lê giống vua Tàu đời sau, còn chúa Nguyễn thì giống vua Tàu thời cổ, nhà sư thông thái ấy không biết gì về vua Tàu thời kiến quốc của y.

Nhưng vua Thuấn xuất ngoại để làm gì? Đó là một câu hỏi lý thú.

Nạn nhân mãn đã bắt đầu từ thời vua Thuấn chớ không phải tới đời nhà Hạ mới có, mà vua Thuấn thì chỉ cách nhà Hạ có một năm, bởi vua Thuấn nhường ngôi cho ông vua đầu đời nhà Hạ rồi thì đi “tuần thú” ngay. Ông ấy tình nguyện đi làm cái công việc dạo đường để nhà Hạ di dân mà chỉ có ông là làm được nhờ biết ngôn ngữ của dân Việt ở Kinh Man, thuở đó chưa khác xa ngôn ngữ dân Việt ở vùng sông Bộc quê hương của vua Thuấn. (Xin xem kể từ một chương sau, địa bàn của chủng Việt tại sông Bộc).

Cuộc dạo đường này là cuộc dạo dẫm lần thứ nhì, để

rời di cư ngay sau đó, chớ không còn là cuộc dọ dẫm
tiền phong như dưới đời Đế Nghi nữa.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

Khổng Tử - *Kinh Thi*, Bản dịch Granet, Paris 1930

Khổng Tử - *Kinh Thi*, Bản dịch Legge, Paris 1950

Tả Khấu Minh - *Tả Truyện*, Bản dịch Legge, Paris 1950

Tu Mã Thiên - *Sử Ký*, Bản dịch E. Chavannes, Paris 1927

Lưu An - *Hoài Nam Tử*, Đài Loan

Phạm Việp - *Hậu Hán thư*, Đài Loan N.T.N.S.

Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hongkong

Phương dư kỷ yếu giản lãm, Đài Loan

Độc sử phương dư kỷ yếu, Đài Loan

Nam Hoa Kinh, Bản dịch Nhược Tống, Sài Gòn

R. Grousset: *Histoire de la Chine*, Paris

La chine ancienne et médiévale, Paris 1923

K. Maspéro - *La Chine antique*, Paris 1952

Sở Từ - Các bản dịch của H. Maspéro

Peter Swann - *L'Art de la Chine*, Paris 1963

Ymré Patko - *L'Art du Việt Nam*, Paris 1967

H. Cordier - *Histoire générale de la Chine*, Paris 1935

Dr. Huard, E. Saurin - *Étal actuel de la crâniologie*

Nguyễn Xuân Nguyên, Nguyễn Văn Đức - *Indochinoise*, Hà Nội

1931

Dr. Huard - *La médecine chinoise*, Paris 1963

Dr. Huard - *Ghi chú về một cuộc tranh luận giữa các y sĩ Trung*

Hoa

Mã Đoan Lâm - *Ethnographie des peuples é trangers à la Chine*,

Bản dịch H. de St. Denys, Paris 1871

Marco Polo - *Hành trình vào dân tộc học*, Sài Gòn

Nguyễn Bá Trắc - *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Sài Gòn

M.T. - *Synchronisme chinois*, Changhai 1905

B. Ta không phải là Tàu, không hề có di cư ồ ạt

Năm 1964, trước khi cho in những quyển sử mà ông soạn, sử gia Nguyễn Phương có cho đăng một loạt bài ở tạp chí *Bách khoa* về phương pháp viết sử. Loạt bài ấy có nhiều đoạn rất hay, rất đúng.

Nhưng khi đọc sử của ông thì thấy sử gia không áp dụng được những phương pháp đúng và hay đó cho sách của ông. Chẳng hạn như ở những trang 232 và 233, sử gia đối chiếu hai sự kiện lịch sử này, người Tàu luôn luôn Nam tiến trong lịch sử của họ. Người Việt cũng thế.

Rồi ông kết luận rằng sở dĩ có sự kiện quá giống nhau như vậy chỉ vì ý chí Nam tiến đã nằm sâu trong tiềm thức của người Việt Nam bởi họ vốn là người Tàu đổi tên là Việt Nam.

Đây là một suy luận mà không sao khoa học chấp nhận được. Hai dân tộc hành động giống nhau không hề có nghĩa rằng họ là một, và dân tộc A làm giống dân tộc B không hề có nghĩa là A đã cóp B.

Thứ nhất, dân ta nhờ đất đai phì nhiêu của châu thổ Nhị Hà mà tăng lên quá mức. Để giải quyết nạn nhân mãn, ta phải bành trướng biên cương. Dân tộc nào ở trong trường hợp đó cũng đã làm như vậy, từ cổ

chí kim, không cần phải cóp của ai hết.

Thứ hai, phía Bắc nước ta là nước Tàu hùng mạnh, ta làm sao tiến về hướng Bắc được. Nhà Lý có thử làm, thành công đôi phần, nhưng rồi cũng phải bỏ cuộc. Và nhà Lý cóp ai đây, khi mà nhà Lý Bắc tiến chớ không Nam tiến? Hướng Đông là biển cả, cũng ngăn bước của ta, hướng Tây là đất Lào núi rừng, không phải là đất tốt. Như vậy ta có cần phải bắt chước ai khi ta Nam tiến hay không? Và nhứt là ta có cần mang dòng máu Trung Hoa mới biết Nam tiến hay không? Tưởng bất kỳ dân tộc nào mà ở trong hoàn cảnh của Trung Hoa và Việt Nam, cũng đều tự nhiên mà biết và phải Nam tiến vì đó là sinh lộ độc nhứt của họ. Bao nhiêu dân tộc khác cũng thế, mà thí dụ điển hình là dân tộc Thái. Bị người Tàu từ phía Bắc đánh đuổi, sao Thái không chạy ra phương Đông? Vì phương Đông là địa bàn của Chi Lạc. Phương Tây là Tây Khương địa bàn của Khơ Me đã bị Tàu cướp rồi, còn sau lưng Tây Khương là Tân cương đã bắt đầu sa mạc hóa cách đây ba ngàn năm, không phải là đất tương lai. Chỉ có phương Nam là địa bàn của một dân tộc yếu hơn, đất lại phì nhiêu. Người Tây Nhung, Nam tiến để lập ra nước Miến Điện, người Môn Cơ Me Nam tiến cũng vì lẽ ấy cả chớ không hề họ là người Tàu nên mang cái ý chí Nam tiến trong tiềm thức của họ.

Dùng luận cứ *“ý chí mang sẵn trong tiềm thức Trung Hoa”* đó của sử gia, thì Thái Lan, Miến Điện, Cao Miên đều phải là người Tàu hết thấy, mà đó là một

chuyện sai sự thật một ngàn phần trăm.

Ở chương “*Đời sống của dân Lạc Việt dưới thời Hán*”, ông suy luận càng kỳ dị hơn.

Ông so sánh *Hậu Hán thư* và *Giao Châu ngoại vực ký* (G.C.N.V.K.) thấy họ chép về hai chuyện sau đây:

Hậu Hán thư kể chuyện Tích Quang dạy lễ nghĩa cho dân man di Giao Chi.

G.C.N.V.K. chép rằng Giao Chi đã biết kỹ thuật làm ruộng khá giỏi.

Ông kết luận có mâu thuẫn giữa hai sách đó, và G.C.N.V.K. sai.

Không ai thấy có mâu thuẫn ở đâu hết vì một đảng viết về phong tục còn một đảng thì viết về kỹ thuật canh tác. Một dân tộc có kỹ thuật canh tác cao, không hẳn phải có lễ nghĩa tốt, và hai sách nói trên không hề nói nghịch với nhau bao giờ, bởi không thể lấy phong tục ăn ở để làm căn bản mà xét kỹ thuật nông nghiệp được. Ta có thể vừa làm ruộng giỏi mà cũng vừa không biết lễ nghĩa. Không hề có mâu thuẫn trong hai sách ấy.

Nhưng sử gia Nguyễn Phương lại quên mất rằng Tích Quang dạy dân ta lễ nghĩa của *Trung Hoa*, chứ không hề có sự kiện dân ta không có lễ nghĩa mà ông nói là dân “*Giao chi thuở đó rất lạc hậu*”. Ông cứ lên Cao nguyên mà xem, người Thượng họ chưa có nổi một nền văn minh trống đồng như Lạc Việt, nhưng họ vẫn có một nền đạo lý luân thường rất là tốt đẹp, và lễ nghĩa của họ cũng tốt, chỉ cái là khác của ta và

của Tàu.

Không hề có ai chứng minh được rằng lễ nghĩa của Tàu là tốt đẹp hơn lễ nghĩa của các dân tộc khác thì sử gia không nên nói là dân Giao Chi lạc hậu, cho dầu họ không phải là tổ tiên của ta đi nữa, như sử gia đã quan niệm.

Có bằng chứng chắc một trăm phần trăm là dân Giao Chi đã có lễ nghĩa riêng của họ rồi, vì sử Tàu có viết đích xác: *“Đất Lĩnh Nam theo phong tục Trung Hoa bắt đầu từ hai vị thái thú đó”*.

Nếu ta không có lễ nghĩa gì hết, họ đã viết: *“Đất Lĩnh Nam có lễ nghĩa, đạo lý bắt đầu từ hai vị thái thú đó”*.

Họ chỉ dám nói là ta theo họ còn cho rằng ta “không có luân lý” (nguyên văn) là chính sử gia Nguyễn Phương nói chớ họ không dám chép như thế bao giờ.

Người đọc V.N.T.K.S. tự hỏi không biết sử gia có vào các buôn Thượng nào chưa, lắm bộ lạc còn đóng khố mà vẫn có lễ nghĩa, luân lý rất là cao, thì không có lý do nào mà một dân tộc đã dựng nước với nhiều đời vua Lạc rồi, mà còn ở vào tình trạng chưa có luân lý.

Cho đến cuối thế kỷ XVII mà nhà sư Tàu Thích Đại Sán, sang Huế, còn cho rằng là ta không có lễ nghĩa luân thường, mặc dầu ta đã nhiễm Tàu nhiều lắm rồi, vào năm ấy, thì vào đời Hán, họ cho là không có lễ nghĩa luân thường, sao ta lại tin họ. Chính sử gia Nguyễn Phương đã dịch Thích Đại Sán, không lẽ ông không thấy nhận xét sai lầm của người Tàu ấy?

Nhưng vì sử gia chủ trương rằng Việt Nam là Tàu thuần chủng nên sử gia đã thấy mọi sự việc với con mắt của người Tàu. Chép việc Mã Viện đuổi theo tàn quân của hai bà Trưng, sử gia gọi đó là *“du đảng của Trưng Trắc”*. Danh từ *du đảng, phiến loạn* đích thị là danh từ của Trung Hoa. Đồng bào của hai bà chỉ nói *“Dấy quân”* (Ngô Sĩ Liên) và *tàn quân* (toàn thể các sử gia khác). Gọi đồng bào của hai bà Trưng, ông nói *“Nam man”* (trang 117).

Và ngộ nghĩnh thay, chính vì có hai lối nói mà ta biết chắc rằng dân Việt Nam không phải là Tàu, bởi nếu họ là Tàu họ đã dùng những danh từ nổi loạn và dư đảng của Tàu, đã gọi đồng bào của hai bà Trưng là Nam man như sử gia họ Nguyễn chớ không gọi là *“Tổ tiên ta”* như họ đã gọi.

Ở đây không có vấn đề yêu nước xen lẫn vào sử học như sử gia Nguyễn Phương hay nói. Đây là sự kiện lịch sử thật sự.

Người Thượng đóng khố có lẽ nghĩa, luân lý rất tốt, thì người Lạc Việt đã tiến hơn, như văn minh đồng pha đã cho thấy, thì không thể nào mà không có lẽ nghĩa và luân lý.

Hai lối dùng danh từ cũng cho thấy rõ rằng Việt không là Hoa.

Sự kiện thờ hai bà Trưng mà người Tàu ở đây đã cho ý kiến đã chứng minh quá rõ, không thể nào mà họ quên gốc, để thờ anh hùng của dân Lạc Việt.

Người Tàu quên mình là Tàu, không thể có được. Sự

đứng lên giành độc lập không có nghĩa là quên gốc. Họ vừa đòi ly khai độc lập, nhưng cũng cứ vừa nhớ rằng họ là Tàu và cứ nói tiếng Tàu. Mà họ có nói tiếng Tàu hay không, như sử gia đã quá quyết, ta sẽ thấy ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu.

Giữa G.C.N.V.K. và *Hậu Hán thư*, nếu có khác biệt (nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng không có khác biệt), nhưng sử gia Nguyễn Phương khẳng định rằng G.C.N.V.K. sai mà không đưa ra bằng chứng.

Đó cũng là một thái độ phản khoa học nữa. Ông không có quyền cho quyền nào ăn khớp với tưởng tượng của ông là đúng và bài bác suông quyền khác là sai.

Ông lại cho rằng tác giả N.V.C. lúng túng vì không hiểu tiếng Lạc có nghĩa gì, nên giải thích bối.

Có lẽ ông thiếu tài liệu về chữ Lạc. Điều đó không sao. Nhưng ông cũng lại dùng suy luận kỳ dị để đoán rằng tác giả N.V.C. lúng túng về chữ Lạc mà ông cho là tác giả đó không hiểu.

Nhưng ông chưa tìm được bằng chứng rằng tác giả N.V.C. không hiểu chữ Lạc, sao ông lại dựa vào phỏng đoán để suy diễn ra như vậy?

Mời ông xem Lạc là gì đối với hiểu biết của người Tàu thượng cổ ở các chương khác. Tác giả N.V.C. chỉ là kẻ sanh sau đẻ muộn lại là một tay viết sách, thì không có lý gì ông ấy không biết nghĩa của các chữ Lạc về phương diện chủng tộc học mà người Tàu đã biết từ trước đời nhà Hạ.

Riêng về quận Cửu Chơn mà chúng tôi nhìn cũng nhận là lạc hậu, *Hậu Hán thư* cũng viết láo khoét. Họ chỉ lạc hậu về kinh tế mà thôi, chớ sao lại có chuyện trai gái ngủ với nhau rồi trai bỏ đi mất, y như cầm thú.

Mã Viện đã kiểm tra dân số và ghi rằng dân Cửu Chơn *có cất nhà*. Đàn ông *cất nhà làm gì nếu không để ở với vợ con?*

Họ ám chỉ đến chế độ mẫu hệ ở đó mà gái làm chủ, nhưng họ không biết gì hết về chế độ mẫu hệ. Trong chế độ đó, đàn ông vẫn có quyền gia trưởng phần nào, và vẫn ở nhà.

Cũng nên nhắc rằng loài người chỉ mới hay rằng có chế độ mẫu hệ từ thế kỷ XIX đây thôi, chớ không lâu lắm, khi mà nhà bác học Bachofen khám phá ra rằng xã hội Hy Lạp theo chế độ mẫu hệ hồi buổi sơ khai của họ.

Bấy giờ giới khoa học kinh ngạc hết sức và mới tin những quyển sách du ký của các thương gia và cố đạo tả chế độ ấy ở nhiều bộ lạc, mà các nhà khác cứ ngỡ là các tác giả ấy bịa.

Tại sao loài người lại dốt đến thế? Là vì, mặc dầu họ theo mẫu hệ, luôn luôn đàn ông đánh giặc, thương thuyết với nhau, làm vua và viết sử, họ kể chuyện toàn như vật đàn ông, và bỏ hết chi tiết về đời sống của dân chúng, người đời sau không làm sao mà biết sự thật được cả.

Chế độ mẫu hệ được người thời nay biết quá trễ, nhưng họ lại biết rất rành mạch, nhờ khoa dân tộc học.

Họ nghiên cứu và thấy rằng tuy là con cái theo dòng mẹ, đàn bà hưởng gia tài, nhưng người đàn ông cứ thật sự làm chủ gia đình, chủ làng nước.

(Và như vậy thì lại không có vấn đề “Linh ông không bằng công bà” mà giáo sư Kim Định đã nêu ra. Chính người đàn ông Chăm tạo lập văn minh Chăm, chứ không phải đàn bà Chăm. Đó là điều mà chính mắt ta thấy).

Còn cái lễ cưới mà Nhậm Diên dạy dân Cửu Chơn áp dụng là lễ cưới theo tục lệ Tàu, chứ sao họ lại không có lễ cưới? Người Sơ Đăng nay kém hơn dân ta thuở ấy mà lễ cưới rất nghiêm trang thì tại sao thuở ấy ta lại không có lễ cưới? Người thổ dân Úc Đại Lợi được xem là lạc hậu nhất thế giới hiện nay, vẫn có lễ cưới, thì không thể nào dân Cửu Chơn lại không có lễ cưới.

Chỉ vì họ không xem lễ của ta là lễ, xem lễ ta như là không có, xem như ta là vô luân thường đạo lý, làm đúng như họ mới gọi là có luân thường đạo lý, nên họ mới chép như vậy. Nhưng một người có óc khoa học như sử gia, sao lại tin điều họ chép?

Một dân tộc biết cất nhà rồi mà cất rất chắc chắn đến nỗi hai ngàn năm sau ông Pajot còn đào được một cái nhà thì hẳn không thể nào mà sống như cảm thú vào thời còn ở hang động.

Ở chương trước, chúng ta đã thấy sử gia Nguyễn Phương hoàn toàn sai lầm về chủng Mông Gô Lích, mà thật sự có đến ba phụ chủng Mông Gô Lích khác nhau, khác đến cái mức mà khoa chủng tộc học đã phải xem là 3 chủng chứ không phải một.

Trước khi học về chủng Việt, và trước khi đối chiếu sọ Việt, sọ Hoa, sọ Mã Lai, trước khi đối chiếu ngôn ngữ Việt, Mã, Hoa ta nên kiểm soát lại tất cả chứng tích khác của sử gia Nguyễn Phương, gồm có sử liệu, phong tục, ngôn ngữ, v.v.

SỬ LIỆU

Trước hết, sử gia dựa vào *Hoài Nam Tử* của Lưu An, để cho rằng dân Lạc Việt chạy mất hết, bỏ đất đai lại cho người Tàu. Nhưng chúng tôi sẽ chứng minh hai điều:

Lưu An nói chuyện ở Ngũ Lĩnh chứ không phải ở Cổ Việt, mà Cổ Việt thì không có nằm trong đất Ngũ Lĩnh.

Lưu An chép sai sự thật vì sự kiện đó không có xảy ra một cách tuyệt đối như vậy, và đó là cố ý sai, vì Lưu An chống lại cuộc xâm lăng của Tần Thủy Hoàng, muốn nói rằng chiếm đất vô ích vì dân không đầu phục, không có lợi gì hết.

Mã Viện đã thực hiện được việc kiểm tra dân số tại cổ Việt Nam. Nội cái việc kiểm tra dân số thành công ấy cũng đủ cho thấy là dân Lạc Việt không có bỏ nước họ mà đi đâu hết.

Nếu dân Việt bất hợp tác, chạy lên rừng trốn thì họ chạy trốn ngay lúc xứ của họ vừa mới bị chiếm, chứ không thể nào nhận chịu sự kiểm tra xong, mới chạy đi trốn.

Ta đọc sử Tàu không kỹ. Khi Lưu An nói đến dân Việt ở Ngũ Lĩnh trong quyển *Hoài Nam Tử* thì ông vua họ

Lưu ấy dùng một tự dạng Việt rất là kỳ dị, mà không có học giả Việt Nam nào chú ý đến cả. Đó là tự dạng thứ tư trong thư tịch Trung Hoa, mà trước Lưu An, không có ai dùng cả.

Trước đó người ta dùng Việt bộ Mễ để chỉ chi Âu tức người Thái, và *Việt Vượt* để chỉ chi Lạc.

Lưu An viết một chữ Việt thứ tư không là bộ Mễ, mà cũng không là Vượt của chi Lạc.

Lưu An rất có lý do mà làm như vậy, ông ấy rất ý thức mà làm như vậy và chúng tôi sẽ giải thích cái ý thức siêu đẳng đó ở một nơi khác.

Ta đọc sách Tào nhưng không kỹ, hễ cứ thấy Việt là nghĩ ngay đến Việt Nam mà quên mất rằng có đến một trăm nhóm Việt.

Và cái vụ cháy trong rừng, bỏ đất, mà *Hoài Nam Tử* nói đến, vừa không đúng, vừa không chỉ dân Việt Nam bao giờ cả.

Kế đó sử gia nói đến việc Tần trồng người ở Nam Hải, vừa không đúng, vừa không chỉ dân Việt Nam bao giờ cả. Điều đó thì ai cũng nhìn nhận là có thật, vì có sử liệu về chánh sách ấy của nhà Tần.

Sử gia trích Tư Mã Thiên: "*Triệu Đà đã phải sai sứ mang thư về triều xin gởi đến ba vạn con gái hoặc đàn bà góa để làm gả vợ binh sĩ*"!

Đó là chuyện xảy ra ở huyện Long Xuyên, bên Quảng Đông, sử gia cũng biết thế, và ai cũng biết thế cả, nhưng sử gia trích ra để rồi nói thêm ở trang 232: "*Công việc nhà Tần mới bắt đầu làm đó, nhà Hán đã*

tiếp tục xúc tiến, và các triều đại sau kiện toàn”.

Nhưng nhà Hán tiếp tục công việc đó tại vùng đất nào? Sử gia viết, trang 234: *“Muốn biết rõ những gì xảy ra ở Cổ Việt... chúng ta thử nhìn kỹ (...) vào những gì đã xảy ra ở đợt trước* (tức ở Long Xuyên và các vùng khác phía trên)”.

Vì không có sử liệu về trồng người và di cư ở Cổ Việt, nên sử gia Nguyễn Phương đã suy luận để chứng minh rằng có. Đó cũng là một phương pháp làm việc mà đôi khi, bất kỳ ai cũng phải làm. Đó là chứng tích gián tiếp.

Nhưng suy luận như vậy, hỏi có khoa học hay không? Những gì nhà Tần đã làm ở Nam Hải, nhà Hán có bắt buộc phải làm ở Cổ Việt hay không, và nếu muốn, có đủ khả năng làm hay không? Chúng tôi sẽ chứng minh rằng không.

Sự thật thì không có tài liệu nào nói đến chánh sách trồng người của nhà Hán tại Cổ Việt hết. Sử gia rất tin sử Tàu, cái gì sử Tàu bảo có là sử gia nói có, bảo không sử gia nói không. Trong trường hợp trồng người, tài liệu nhà Hán không có, sao sử gia lại tin rằng có, và cố tìm? Sử gia đã không tìm được, nên sử gia dùng tài liệu gián tiếp để suy ra sự kiện ấy.

Không thể nói sử viết về đời Hán kém hơn sử viết về đời Tần, thì sự vắng bóng của sử liệu đủ chứng minh rằng sự kiện không có xảy ra.

Hay là sử gia hiểu lầm về địa danh Giao Chi? Nên nhớ rằng địa danh ấy, dưới đời Hán trở một vùng đất lớn, gồm Quảng Đông, Quảng Tây và Cổ Việt Nam.

Nhưng dưới đời Tần thì không, bởi chúng tôi sẽ chứng minh rằng Tàu không có chiếm cổ Việt.

Có chánh sách trồng người ở cái vùng Giao Chi đó thật sự nhưng sự trồng người thật ra chỉ giới hạn trong huyện Long Xuyên, vì Triệu Đà muốn nhiều mà thực hiện được rất ít, bởi ba vạn phụ nữ thì không đủ cho toàn tỉnh Quảng Đông, tức quận Nam Hải, còn đâu để mà thành chánh sách trồng người ở Cổ Việt Nam.

Hàng trăm năm sau, vùng Giao Chi đó mới được tách làm hai, Quảng Đông, Quảng Tây gọi là Quảng Châu, còn Cổ Việt Nam thì gọi là Giao Chi (Bắc Việt), Cửu Chơn, Nhựt Nam (Bắc Trung Việt).

Cái Giao Chi thứ nhì này chẳng dính dáng gì tới cái Giao Chi thứ nhứt cả về dân tộc và địa lý.

Nhưng ta nên đi theo sử gia cho đến cùng để cùng xét những tài liệu gián tiếp ấy, xem có đúng không.

Sử gia trích *Thủy Kinh Chú*: “Năm Kiến Võ thứ 10, Việt Nam tâu trình vua rằng: Thần đã cẩn thận tiến vào Giao Chi với một toán binh Giao Chi là 12.000 người, hợp với đại binh 20.000”.

Sử gia bác lối giải thích của H. Maspéro. Ông ấy cho rằng 12.000 binh Giao Chi ấy là người mộ được trong tỉnh Quảng Đông vì địa danh Giao Chi thời ấy có hai nghĩa, đất Giao Chi thật sự và những quận khác do thứ sử Giao Chi cai trị.

Và sử gia cho rằng chỉ có một lối hiểu thôi. Đó là *Người Tàu đang sinh sống tại xứ Giao Chi (Bắc Việt)*. Ý sử gia muốn chứng minh rằng ngay trước khi Mã

Viện đến mà cũng đã có di cư nhiều lắm rồi nên mới mộ được 12.000 người Hoa kiều ở Giao Chi (Giao Chi thứ nhì).

Sự thật thì cả hai lối hiểu đều là những lối hiểu chủ quan, không hơn không kém, cứ hiểu như vậy, biên ra cũng không sao, nhưng dùng để làm chứng tích cho một giả thuyết quan trọng thì không được phép.

Người ta lại có thể hiểu theo lối thứ ba nữa thì bảo sao? Đó là những người Giao Chi phản quốc, phục vụ cho địch, vì lẽ này hay lẽ khác. Thuở ấy biên giới giữa các quận của Tàu ở đó không có đóng lại, nên dân Giao Chi sang Quảng Đông rất dễ dàng, thì sao Mã Viện lại không mộ được hạng người Giao Chi đó tại Quảng Đông?

Dẫu đó là người Tàu đã di cư đến Giao Chi hay người Giao Chi, thổ dân gì cũng phải có sự kiện vượt ranh giới Quảng Đông – Giao Chi, của những người ấy. Người Tàu di cư có thể vượt ranh thì người Giao Chi thổ dân cũng có thể vượt ranh. Bằng chứng có người mình phản quốc là người Tàu đã lập được một đạo thân binh, sau Lộ Bác Đức, gồm toàn người Giao Chi, *y như vào năm 1945 Pháp đã lập ra lực lượng bổ túc gồm toán bạc-ti-dăng Việt Nam.*

Dẫu sao, lối hiểu thứ ba, cũng chỉ là một lối hiểu, chúng tôi chẳng dám cho đó là sự thật, nhưng hai lối trên, cũng chẳng là sự thật hơn. Không thể dùng một lối hiểu chủ quan để chứng minh cái gì hết.

Về việc di cư của người Trung Hoa sang Việt Nam

vào thời cổ, sử gia Nguyễn Phương chỉ đưa ra được có bấy nhiêu chứng tích đó thôi, sử gia nói là rất nhiều và cứ nói mãi điều đó, nhưng không hề cho biết con số, vì cái lẽ dễ hiểu rằng không có con số đó, mà không có, nghĩa là không đáng kể, sử Tàu chẳng chép làm gì.

Sử gia cứ nói mãi về những *"đợt sóng di cư liên tiếp"*, về *"các người Trung Quốc di cư sang Cổ Việt vẫn một ngày một đông"* nhưng không đưa ra được bằng chứng nào. Chúng tôi sẽ đưa bằng chứng ngược lại.

Có hai con số mà ai cũng biết, lại không được sử gia Nguyễn Phương dùng mạnh trong chiến dịch chứng minh này, đó là một ngàn người quý tộc Trung Hoa lưu vong đến nường nhờ Sĩ Nhiếp, và vào đời nhà Trần của ta, 1.500 lính do một viên tướng Tàu đến xin tị nạn chánh trị.

Tại sao cả hai con số đó không được sử dụng, mà chỉ ám chỉ sơ đến con số thứ nhứt mà thôi? Vì nó cho biết rõ một cách quá đích xác mà những con số quá thấp ấy lại mâu thuẫn với thuyết của sử gia.

Tuy nhiên, ở đây, ta vẫn phải nhìn nhận rằng sử gia Nguyễn Phương có khoa học ở một điểm. Sử Tàu chép rằng Tần Thủy Hoàng đã thực hiện chánh sách trồng người tại Nam Hải, tức trong vùng Ngũ Lĩnh, nhưng sử gia không nói rằng nước ta cũng nằm trong vùng Ngũ Lĩnh, để mà lợi dụng sử liệu đó.

Toàn thể các sử gia Việt Nam đều sai lầm mà theo ông Aurousseau để nói rằng Tần Thủy Hoàng đã chinh phục được Cổ Việt, tức Cổ Việt nằm trong đất Ngũ Lĩnh.

Chúng tôi sẽ chứng minh rằng Cổ Việt không nằm trong đất Ngũ Lĩnh và cuộc chinh phục của Tần Thủy Hoàng chỉ đi tới biên giới Việt Hoa ngày nay mà thôi, và nước Tây Âu đã bị chinh phục, không hề là đất của ta, như toàn thể các sử gia đều nói.

Một chứng minh thứ nhì của sử gia Nguyễn Phương, cũng cứ lấy trong sử Tàu, đó là sự kiện hai bà Trưng chiếm được 65 thành có chép trong *Hậu Hán thư*.

Sử gia cẩn thận đếm các thành mà Trung Hoa lập ra ở các vùng nổi loạn thì chỉ thấy có 27 thành mà thôi. Sử gia cũng lại nói rằng chỉ có một cách hiểu: 38 thành kia là những nơi định cư của thường dân Trung Hoa ở Cổ Việt, họ tự đắp thành để tự vệ. Ý giáo sư là cứ muốn chứng minh đã có Tàu di cư rất đông, trước Mã Viện nữa.

Không hiểu tại sao sử gia cứ cho rằng *chỉ có một cách* hiểu những điều khó hiểu như vậy?

Trước hết sử Tàu nói hai bà đánh đuổi quan quân Tàu, mà không hề nói đến việc *tàn sát Hoa kiều thường dân*, nếu quả đã có Hoa kiều. Sự kiện ấy, nếu đã xảy ra, chắc Tàu mừng lắm mà không khỏi vội ghi chép để chánh nghĩa hóa cuộc xâm lăng của họ (Nam Chiến tàn sát Hoa kiều ở Đại La được họ ghi chép rõ ràng). Sử Tàu không chép hai bà Trưng tàn sát Hoa kiều, chỉ vì sự việc không có xảy ra. Mà như vậy thì sao Hoa kiều lại tự vệ lớn lao, đắp cả thành lũy?

Và nếu quả họ đã làm thế, chánh phủ Trung Hoa có gọi đó là thành hay không? (*Hậu Hán thư* là sử của

nhà nước).

Trong lịch sử thế giới, khi nào mà chánh phủ võ trang quần chúng, là bị ngay cái quần chúng võ trang ấy lật họ. Đó là kinh nghiệm đau đớn mà Tàu đã phải gánh chịu nhiều lần, suýt mất nước, thì hẳn chánh phủ Trung Hoa không bao giờ dám nhìn nhận bọn nhân dân tự vệ ấy cả đâu.

Hơn thế khi mà bốn ngàn quân chiếm đóng đã thua chạy mất hết rồi thì thử hỏi thường dân Trung Hoa, không biết đánh giặc, có đủ can đảm tự vệ theo lối sử gia nghĩ ra hay không? Hẳn là không.

Trải qua lịch sử bành trướng của Trung Hoa, họ đã từng bị các thứ dân bị trị đánh đuổi, nhưng không hề có việc nhân dân tự vệ như thế. Những thành mà sử gia Nguyễn Phương biết là những thành lớn, huyện lỵ chẳng hạn, nhưng ngoài huyện lỵ ra, hẳn còn phải có nhiều thành nhỏ nữa, mà sử Tàu không có ghi vì nó quá nhỏ, nên họ chỉ đếm đầu khi các thành nhỏ ấy bị chiếm, mà không kể tên.

Lần mãi cho đến đầu đời chúa Nguyễn, sử gia mới thêm được các nhóm Dương Ngạn Địch, Trần Thắng Tài và Mạc Cửu, nhưng đó là giọt nước trong đại dương vì dân ta đã non một triệu hồi cổ thời, lên đến hơn 10 triệu rồi thì ba ngàn người Tàu, kể ra làm gì?

Bất kỳ người nào muốn bác úc thuyết của sử gia Nguyễn Phương đều có thể đưa ra nhiều sự kiện rất vững, để chứng minh trái lại.

Chẳng hạn như cái tên *Annam Đô hộ phủ*. Nếu quả

người Tàu sang đây càng ngày càng đông cho đến đổi thành đa số tuyệt đối, thành *"công dân duy nhất ở đồng bằng sông Nhị và sông Mã"*, thì hẳn dưới thời Đường, sự đa số tuyệt đối phải xảy ra rồi, vì đến đời sau, đời Tống, là người Tàu ở đó sẽ tách riêng ra mà tự lập (Đinh Bộ Lĩnh).

Như vậy thì tại sao dưới đời Đường người Tàu lại đô hộ người Tàu? Họ chỉ xem xứ Annam là một châu hoặc hai, ba châu của họ, chỉ có thể thôi, chớ sao lại có chuyện đô hộ? Bằng không đô hộ, sao lại đặt tên là ANNAM *đô hộ phủ*?

Tất cả các triều đại Trung Hoa đều nói xứ ta đây sơn lam chướng khí, không thể ở được, đến đời Càn Long, xứ ta đã bớt độc rồi mà vua ấy cũng còn nói như vậy thì đất ta chỉ được họ xem là thuộc địa khai thác (colonie d'exploitation) chớ không là thuộc địa thực dân (colonie de peuplement). Và lại, chúng tôi sẽ chứng minh rằng họ không có đủ dân vào thuở đó, để mà "thực" tại xứ ta.

Có phải chăng là *Sử Ký* của Tư Mã Thiên đã viết "Vua Hán Vũ Đế định xong nước Nam Việt rồi, cho là dân đất Mân thường mưu đầu tối đánh nên mới bắt cả dân chúng đem lên vùng sông Hoài còn *đất thì bỏ không*".

Tại sao lại bỏ không? Là tại Trung Hoa không đủ dân để lấp chỗ trống ở đó. Đã bảo sau Chiến quốc, sau Hán Sở tranh hùng, dân Tàu sụt ghê lắm.

Triệu Đà đã xác nhận sự kiện lịch sử này khi viết

rằng *“Đất Mân Việt chỉ đóng có một ngàn người”*. Đó là tình hình sau khi đất ấy bị vét dân.

Đến đời Hán rồi mà người Mân Việt bốn thổ vẫn còn chiếm giữ xứ họ thì cái việc nhà Tần di dân xuống, có thật hay là không? Có thể là có thật, nhưng di 5 ngàn người để cho ở tám tỉnh sau đây thì thử hỏi mỗi tỉnh nhận được mấy người: Triết Giang, Giang Tô, Phúc Kiến, An Huy, Hồ Nam, Quý Châu, Quảng Đông và Quảng Tây?

Mỗi tỉnh chỉ nhận có sáu mươi ngàn, Cổ Việt không có nhận ai cả, vì không hề có tài liệu nào nói về việc đó đối với Cổ Việt. Nhưng nếu cứ cố cho là có đi, thì 60 ngàn người, làm thế nào đẩy 9 trăm ngàn vào thế thiếu số? Nhưng Cổ Việt không hề có tiếp nhận một số người là 60 ngàn. Nếu có, cổ sử Trung Hoa hẳn đã có ghi. Bằng như vì quá ít mà không ghi, thì cái số quá ít ấy chẳng thay đổi được tình hình chủng tộc của non một triệu người.

Họ không đủ người, họ lại không có chánh sách “trông người” ở Cổ Việt. Nội cái từ ngữ **Ngoại Vực** trong **“Giao Châu ngoại vực ký”** đủ nói rõ rằng họ không có ý muốn nhập Cổ Việt vào lãnh thổ Trung Hoa theo lối nhập Nam Hải. Đánh rằng Cổ Việt cứ phải là thuộc địa của họ hoài, nhưng đó là một thứ thuộc địa trái độn mà quốc gia nào cũng cần.

Sự kiện họ không bao giờ chiếm đất Chàm, mặc dầu họ thừa sức chiếm (Đàn Hòa Chi và Lưu Phong đã hai lần san bằng kinh đô Chàm) chỉ rõ cho ta thấy rằng để

quốc Trung Hoa đã bước tới cái bước cuối cùng trên đất ta, ít lắm là vào thời đó.

Vì lẽ gì không biết, để quốc nào trên thế giới cũng vậy, luôn luôn dừng chơn lại ở nơi nào đó, mà thường thì không phải là vì gặp một thứ địch thủ nào quá mạnh đâu. Hình như lập đế quốc là một nhu cầu, mà nhu cầu thì dĩ nhiên phải có lúc nào đó nó được hoàn toàn thỏa mãn. Nếu chỉ vì lòng tham thì hỏi sao các đế quốc lại dừng chơn vô cớ mà thí dụ điển hình như là sự dừng chơn của Trung Hoa tại đất Chàm? Thấy rõ là có lý do khác hơn là lòng tham. Lòng tham chỉ là một yếu tố trong đó thôi.

Nhưng các đế quốc xưa phải cần một vùng trái độn (mà nay cũng thế), vùng ấy nằm giữa lãnh thổ của đế quốc và các rợ bên ngoài. Đó chính là vai trò mà Trung Hoa bắt Giao Chi phải giữ: trực trị, nhưng không nằm trong lãnh thổ Trung Hoa, không buông, không nhả ra, nhưng cũng không ôm sát vào lòng. Họ đã dùng một danh từ chuyên môn để gọi ta: *Xứ Phiên Li* hoặc *Chu Li*, rất rõ nghĩa. Phiên Li hoặc Chu Li có nghĩa là phen dậu, phen dậu che chỗ cho họ. Lính của họ không đủ đông vì bị rút về sau khi thắng trận, mà dân di cư cũng không đủ để cho họ bắt lính tại chỗ, nên khi người Pháp đã phải tuyển mộ bạc-ti-dăng ở đây năm 1946. Trong quyển *L'Art Vietnamien*, ông L. Bezacier có gom tài liệu để thử tả quân trang của đạo thân binh này.

Giới quý tộc Lạc Việt mà đại diện là hai bà Trưng, sở dĩ khởi nghĩa cũng vì đạo thân binh này và cũng vì

ngạch quan lại nhỏ gồm người bốn xứ mà các thứ sử, thái thú đã lập ra với thâm ý thay thế các cán bộ Lạc Việt mà họ buộc lòng phải giữ lại để dùng từ non hai trăm năm rồi. Bọn cán bộ mới mà trưởng thành, thì cấp cán bộ cũ của Lạc Việt sẽ bị đào thải hết ráo vì Tàu không thể tin cậy được các Lạc Tướng.

Xem đó thì biết là họ không đủ người, thì không làm sao mà họ đẩy thổ dân Lạc Việt vào cái thế *thiếu số không đáng kể* được cả. Còn nói Lạc Việt rút lên rừng mà ở hết như Lưu An đã nói, thì lại càng không đúng, vì nếu thế thì người Tàu lấy đâu ra đạo thân binh ấy và ngạch quan lại nhỏ ấy? Và lại, nếu không còn thổ dân thì cũng *chẳng cần đạo thân binh đó và ngạch quan lại nhỏ đó làm gì. Để trị ai chớ?*

Nhưng về sau, Tàu có sang đây đông hơn chẳng?

Sử gia Nguyễn Phương cứ nói đến mãi *những đợt sóng di dân kế tiếp nhau* qua các trào đại, mà không hề chứng minh. Chúng tôi sẽ chứng minh rằng không hề có di cư, mặc dầu cổ sử Trung Hoa ngậm cầm về vấn đề ấy, và mặc dầu sự ngậm cầm của họ đủ chứng minh rằng không hề có.

Về số nóc gia ở Giao Chỉ qua các trào đại, thấy trong các cổ thư Trung Hoa, thật là đáng ngạc nhiên vì sự giảm sút dị kỳ:

Theo *Tiền Hán thư* thì có 92.440 nóc gia

Tấn Thư: 12.000

Lưu Tống (Châu quân chí):¹ 4.232

Tuỳ: 30.056

Đường: 14.230

(Tài liệu lấy ở *Phương Đình Du địa chỉ*)

Sự giám sát này được sử dụng gia cắt nghĩa rằng sau đời tiền Hán, người Trung Hoa không coi thổ dân Lạc Việt là dân nũa, nên không biên nóc gia của họ vào sổ. Sổ nóc gia được biên là nhà của Trung Hoa di cư, nên quá ít và càng năm càng ít. Thế là mâu thuẫn với chủ trương rằng Tàu di cư càng ngày càng nhiều.

Người Tàu có ngu dại hơn người Mông Cổ hay không? Xin nghe câu chuyện mà R. G. kể về cuộc xâm lăng Trung Hoa của người Mông Cổ đời Nguyên.

Quân Mông Cổ định tàn sát hết người Trung Hoa để lấy đất nuôi dê, nuôi ngựa, nuôi bò và họ đang thực hiện kế hoạch của họ. Nhưng có một người Mông Cổ lưu lạc xuống đất Tàu ăn học làm quan, ở trong đám tù binh đông hàng triệu người đó. Y cắt nghĩa cho người Mông Cổ hiểu rằng để dân Tàu sống, có lợi hơn là nuôi bò, vì một người dân đóng thuế nhiều hơn hoa lợi mà một con bò sẽ cho người nuôi.

Mông Cổ nghe xuôi tai, và nhờ thế mà bao nhiêu triệu người Hoa Bắc thoát chết.

Mông Cổ mà còn hiểu rằng người quý hơn bò, lẽ nào Tàu không hiểu được như vậy và không cho Lạc Việt là dân, dân hạng bét để cho họ sử dụng như là nô lệ.

Tại sao người của đời *Tiền Hán* xem Lạc Việt là dân, người của đời *Hậu Hán*, tiến bộ hơn (bằng chứng là Vương Mãng đã thử làm cách mạng xã hội) lại không xem Lạc Việt là dân?

Nhưng ta cứ tiếp tục noi theo luận cứ của sử gia. Ta nhìn lại bản đức kết các cuộc kiểm tra dân số trên đây một lần nữa. Nếu quả đó là nhà của người Tàu thì rõ ràng là càng năm càng ít hơn, *chớ bọn di cư không phải càng năm càng đông hơn như sử gia đã quá quyết*.

Sử gia chỉ đoán liễu vậy thôi, nhưng ta cứ nhận rằng sử gia đoán đúng đi, thì dưới đời Đường chỉ có $14.230 \times 10 = 142$ ngàn dân di cư (kể như họ đẻ nhiều, một nhà chứa 10 người, cho khỏi tranh luận về số khẩu trong một hộ).

Sách *Đường Thư* làm xong năm 946, tức chỉ còn có 20 năm nữa là Đinh Bộ Lĩnh giành quyền độc lập. Nhưng dân Tàu chỉ đông có 142 ngàn người thì giành độc lập được với ai kia chớ? Chỉ có một cách trả lời là dân Lạc Việt đã đông lắm nên họ Đinh mới dựa vào dân Lạc Việt để đòi độc lập. Hẳn họ phải đông nhiều triệu rồi mới được nhà Tống nể mặt phong vương cho họ Đinh.

Chắc chắn là có một số người đi lên núi, vào rừng, một số chạy xuống đất Chàm và theo ông O. Jansé và Willoquet thì một số chạy sang Phi Luật Tân, nhưng đó là quý tộc Lạc Việt chớ không phải dân, hay nói cho đúng hơn, không phải toàn dân, bằng cứ chắc chắn là họ đã lập được một đạo binh Việt gian với lính người mình, và để trị dân mình còn ở lại.

Sau hai bà Trưng, ta đã dấy quân nhiều lần, mà lần nào sứ Tàu cũng nói là man di nổi loạn, chớ không nói

là người Tàu di cư phản loạn đối với chánh quốc, mà man di nổi loạn được là vì họ chiếm đa số tuyệt đối.

Chính sử Tàu đã nói trái hẳn với sử gia Nguyễn Phương là người cả tin vào sử Tàu, nhưng khi ông muốn chứng minh một điều nó ám ảnh ông, thì ông lại bất kể sử Tàu.

Tấn thư (địa lý chí) có chép rất rõ rằng tại quận Nhựt Nam có huyện Tượng Lâm. Từ huyện Tượng Lâm trở về phía Nam (cũng cứ trong quận Nhựt Nam) có bốn động (tức bốn làng, động là làng của man-di) mà dân ở đó xưng mình là dòng dõi nhà Hán.

Tấn thư được soạn vào khoảng năm 311, tức Lạc Việt đã bị trục trị rồi từ 300 năm. Thế mà ở Nhựt Nam chỉ có 4 làng Trung Hoa ấy thôi.

Tấn thư chép câu chuyện này với tánh cách đưa ra một hiện tượng lạ lùng đã làm kinh ngạc người chép sử, là tại sao trong xã hội “man di” lại có 4 làng Hoa kiểu thuần chủng được một cách bất ngờ như vậy.

Nếu ở đó có đông người Tàu di cư thì 4 làng nói trên không còn là một hiện tượng kỳ dị nữa, và người chép sử hoặc người cho tài liệu cho sử gia đời Tấn, đã không phải ngạc nhiên, và sử gia ấy đã không chép làm gì câu chuyện trên đây.

Về sự kiện lính Trung Hoa được rút về nước hay được giải ngũ tại chỗ để làm di dân, hợp với di dân thật sự, đẩy thổ dân vào thế thiếu số, ta nên mượn tài liệu của chính sử Tàu để nói chuyện.

Thời Đào Hoàng (tên một viên thứ sử vào năm 321)

tại Giao Chi là thời đại thanh bình mà cũng chỉ có năm ngàn nóc nhà quy phục Bắc Triều, còn tới mấy vạn nóc nhà khác vẫn không chịu lệ thuộc.

“*Mấy vạn nóc nhà*” ấy, ta cứ lấy số tối thiểu là 2, hai vạn, tức là hai mươi ngàn nóc nhà. Như thế thì số gia đình quy phục chỉ là một phần tư của tổng số mà thôi. Làm một bài toán trừ đơn giản thì ta kết luận được rằng sau ba trăm năm đô hộ ta, Trung Hoa chỉ kết nạp được sự hợp tác của một phần tư dân số mà thôi. Mà trong cái phần tự quy phục ấy, chắc chắn không phải là người Tàu, vì với Hoa kiều thì đâu có vấn đề quy phục. Họ có phải là người lai căn hay không? Cũng chắc chắn là không, vì người lai căn với một dân một nước thống trị, đứng chung hàng ngũ với dân thống trị như Tây lai ở xứ ta về sau này chẳng hạn. Như vậy, đâu có xem là họ “quy phục”, họ được xem là người Trung Hoa ấy chứ. Tức trong năm ngàn nóc nhà quy phục ấy, không có người Tàu chánh gốc hay Tàu lai nào cả, mà chỉ có *Lạc Việt thôi*, toàn thể là Lạc Việt. Hai chục ngàn nóc nhà kia lại còn Lạc Việt mạnh hơn nữa.

Tổng số 25 ngàn nóc nhà này lại phù hợp với con số chính thức là 12 ngàn nóc nhà của *Tấn Thu địa lý chí* mà sử gia Nguyễn Phương và chúng tôi đã trích và dùng làm tài liệu suy luận mà chúng tôi nhắc đến trên kia. (25 ngàn là con số dưới thời Nam Bắc triều, một thế kỷ sau đời Tấn, có khác biệt nhau đến 13 ngàn, vẫn cho là phù hợp được, vì có sự so le thời điểm).

Thấy rõ là số nóc gia chép ở *Tấn Thu* là nóc gia của

Lạc Việt, chớ không phải của Trung Hoa như sử gia Nguyễn Phương đã quả quyết.

Còn lại một thời gian là 8 thế kỷ đồ hộ nữa. Trong tám thế kỷ sau này thì hãn lính Trung Hoa càng ít tới đây hơn, bởi một thuộc địa đã được cai trị từ ba thế kỷ rồi, không ai gọi lính sang tới đây hơn là trong ba thế kỷ trước. Như vậy, tỷ số lai căn không thể tăng lên mà chỉ có giảm xuống mà thôi, không còn nói là trái lại được.

Bọn thương gia và phu phen, thợ thuyền có đến hay không? Không thấy sử có viết về điều đó, nhưng chắc chắn là họ có đến, nhưng năm ba ông thầy phong thủy, ông thầy thuốc du phương, vài người thợ, vài trăm tội đồ không hề làm nên đa số.

Còn như mà nói rằng nếu nhà dân bốn xứ là 25 ngàn, thì nhà dân Tàu còn đông hơn nhiều (đa số mà lại) thì đâu có việc viên thứ sử Đào Hoàng ấy sợ dân nổi loạn đến phải làm tờ phúc trình nói trên. Chính đó là một tờ phúc trình mà Đào Hoàng dâng lên để xin vua Trung Hoa đừng có rút quan chiếm đóng.

Người Lạc Việt không rút hết lên rừng để thành người Mường như nhiều người đã nói, trong đó có cả sử gia Nguyễn Phương. Họ ở lại rất đông và không bị đẩy vào cái thế thiếu số để người Tàu tràn tới, rồi tự xưng là dân tộc Việt Nam, bởi nếu Lạc Việt thiếu số thì thứ sử Trung Hoa *đã không sợ họ nổi loạn*.

Cho tới nay, không ai biết người Mường là ai cả, cứ phỏng đoán. Ở một chương sau ta sẽ biết đích xác họ

là ai.

Còn như toàn dân là người Tàu ư? Thì sao họ lại nổi loạn kia chứ? Người Tàu vẫn có thể nổi loạn để tự lập à? Rất có thể, mà như vậy thì không có vấn đề $\frac{1}{4}$ quy phục toàn loạt. Chừng nào tới giờ phút muốn tự lập thì chừng ấy mới có việc nổi loạn, chứ *tình hình căng thẳng không có xảy ra*. Sở dĩ tình hình này mà có là vì có người thống trị và người bị trị ở cạnh nhau.

Sự kiện “*rút quân về*” lại chứng tỏ rằng những đợt sóng binh sĩ liên tiếp tới đây, không có ở lại. Có bọn di cư hay chẳng mà sử gia cũng đã nói đến? Chắc chắn là không đáng kể gì hết. Sử gia René Grousset đã nắm được những con số của những lần kiểm tra dân số của Trung Hoa trải qua lịch sử của họ.

Nạn nhân mẫn vào đời nhà Hạ ở ngã ba sông Vị và sông Hoàng Hà, đã được vua Thiệu Khang giải quyết rồi, bằng cách cho Vô Dư lãnh đạo bọn di cư xuống đất Kinh Việt, cái đất mà về sau, người Tàu lai Việt ở đó lập ra nước Sở. Chánh sách trồng người của Tần Thủy Hoàng không hề do nạn nhân mẫn chi phối mà chỉ là một hành động đế quốc muốn đồng hóa man di. Nạn nhân mẫn lớn (explosion démographique) thì mãi đến đời nhà Thanh họ mới mắc phải.

Sự kiện nhà Hán cứ còn giữ các cán bộ bốn xứ là Lạc Tướng, tuy không chứng tỏ rằng họ thiếu cán bộ, nhưng lại chứng tỏ rằng thổ dân không phải là thiểu số, mà trái lại còn là đa số cần được trị an bằng chính đám quan lại đã có uy tín sẵn. Về sau, thổ dân ấy lại càng ít

thiểu số hơn vì chỉ có cuộc chinh phục ban đầu mới cần nhiều lính, còn di dân thì không có, như đã thấy.

Vào thế kỷ thứ XV T.K. Trung Hoa mới bắt đầu di dân ra biển Đông và xuống phương Nam. Nhưng mãi cho đến giữa đời Đông Chu lối năm 500 T.K. mà ở mạn biển Đông chưa có người, nước Thù, vào thời Chiến quốc là một nước chỉ gồm có 10 học tức cao lắm 10 ngàn nhân khẩu. Thế thì ba, bốn, năm trăm năm sau, họ lấy đâu cho ra người để di dân xuống Lạc Việt? Danh xưng Lạc Việt biến mất vào thuở đó là **vì lẽ chánh trị chứ không phải lẽ dân số như sử gia Nguyễn Phương đã nói**. Thực dân Trung Hoa khác với thực dân Pháp sau này, họ xóa hết cái gì là cố cựu của thổ dân với mục đích đồng hóa, chỉ có thể thôi. Danh xưng Lạc Việt mất một cách nhân tạo, mất trong sách vở, trong văn kiện Trung Hoa, nhưng không mất trên thực tế.

Về những con số này, không phải tìm tài liệu lạ cho mất công: Chúng tôi xin lấy ngay tài liệu của sử gia Nguyễn Phương. Ở trang 331, sử gia viết: (Năm ... 858 (tức còn có 117 năm nữa thì ta độc lập vĩnh viễn với Đinh Bộ Lĩnh)... một vị cai trị có tài tên là Vương Thúc... đến nơi ông liền nghĩ đến phòng thủ phủ thành... huấn luyện binh sĩ. Không lâu, có một bọn Nam Man kéo đến. Thúc ung dung cho người giải dịch hơn thiệt cho họ, họ rút về".

Còn có 1 trăm năm nữa thì "*người Tàu Đinh Bộ Lĩnh*" tách rời xứ này ra khỏi chính quốc của y, thì hẳn quanh thành Đại La phải đông đặc người Tàu di cư rồi,

nếu căn cứ trên thuyết của sử gia Nguyễn Phương. Thế thì làm thế nào bọn Nam Man tiến đến thành được? Họ có võ trang ư, còn người Tàu thì tay không? Nhưng vũ khí của họ cũng chỉ là dao, mác thôi, mà dân Tàu di cư, nhà nào cũng có dao, mác cả. Mà không phải Tàu chỉ ở quanh thành mà thôi, vì người bốn xứ đã bị thiếu số từ lâu đời rồi thì người Tàu di cư phải chiếm hết cả quận, huyện, tổng, làng. Không lẽ còn có một trăm năm nữa mà “*người Tàu Đình Bộ Lĩnh*” cầm đầu người Tàu di cư để ly khai, mà người bốn xứ lại còn ở gần họ được?

Cũng cứ lấy tài liệu của sử gia Nguyễn Phương.

Năm 930 (nghĩa là còn có 45 năm nữa là “*người Tàu Đình Bộ Lĩnh*” phản loạn với chính quốc của y) Lý Tiến sang làm thứ sử Giao Châu, Lưu Yểm căn dặn: “Dân Giao Chỉ thích làm loạn, chỉ nên tìm cách lung lạc họ mà thôi”.

Nếu dân Giao Chỉ là người Tàu di cư thì một ông vua người Trung Hoa không bao giờ lại ăn nói như vậy. Chẳng hạn, nói đến dân Trung Hoa ở huyện Cảnh Đức Trấn, ông ấy đã nói: “*Con dân ta*”, ở Cảnh Đức Trấn vừa tìm được một trái núi có đất tốt để chế tạo loại đồ sứ đẹp, tên là núi Cao Lĩnh. Ông ấy không bao giờ nói: “*Dân Cảnh Đức Trấn*”. Vì thói quen của các vua Tàu là như thế, khi nào nói đến dân ngoại chủng, họ mới chỉ dân ấy bằng tên nước của ngoại chủng đó.

Sử gia Nguyễn Phương đã chứng minh được rằng nhà Tống “Công nhận quyền độc lập của Cổ Việt giữa thời bình”. Nhưng trải qua mấy ngàn năm lịch sử của

Trung Hoa, không bao giờ giữa thời bình mà **con dân Trung Hoa lại đứng lên ly khai và nhứt là đòi hỏi ấy được thỏa mãn**. Mà ở các nước khác cũng thế. Như vậy tại sao *“người Tàu Đinh Bộ Lĩnh”* lại đòi ly khai giữa lúc thanh trị? Chỉ có một lối trả lời độc nhứt mà thôi: Đinh Bộ Lĩnh không phải là người Tàu, hay ít lắm, dân của ông cũng không phải dân Tàu.

Sử gia Nguyễn Phương lại trích bài chế của vua nhà Tống: *“Đinh Bộ Lĩnh có chí mến văn hóa của Trung Quốc...”*. Nếu Đinh Bộ Lĩnh là người Tàu, hẳn vua nhà Tống phải biết, cũng như vua nhà Tần đã biết rằng Triệu Đà là người Tàu.

Mà người Tàu *không bao giờ có chí mến văn hóa của Trung Quốc* như một số người của nước khác. Họ sanh ra, sống giữa văn hóa ấy, thấy tự nhiên phải như vậy, theo văn hóa khác là không xong, văn hóa Trung Quốc đối với họ như cơm mà họ ăn, áo mà họ mặc, nó quá quen thuộc mà họ giữ, không ghét cũng chẳng mến, họ giữ nó một cách máy móc.

Vua nhà Tống mà nói như vậy thì hẳn ông ấy biết Đinh Bộ Lĩnh không phải là người Tàu, và Đinh Bộ Lĩnh khởi nghĩa để giành độc lập cho Lạc Việt chớ **không phải để tách rời ra khỏi nước mẹ** theo lối Huê Kỳ, Úc Đại Lợi, Tân Tây Lan.

Sử gia Nguyễn Phương chắc cũng chưa tiêu hóa nổi chính cái thuyết của mình, nên chi ông mâu thuẫn trong lời nói. Có khi ông viết: *“Ngô Quyền giành độc lập”* có khi viết: *“Nước Việt Nam... rụng ra khỏi cây mẹ”*.

Sự tách rời ra khỏi nước mẹ, đã xảy ra trong lịch sử của nhiều quốc gia, nhưng nó khác việc tranh đấu giành độc lập, mặc dầu trong hành động trước cũng có tranh đấu; cũng có độc lập, nhưng trong hành động trước là đồng chung với nhau, trong hành động sau là chống xâm lăng.

Có một chi tiết mà không thấy sử gia nào của ta nói đến, là mặc dầu đặt quận, huyện ở Giao Chi, người Tàu không bao giờ trực trị ta cả.

Bằng chứng không trực trị là các quan thứ sử phải nộp cống hàng năm, đến đời Đường, cũng còn cống. Đây là cống phẩm của Giao Chi, dưới đời Đường: chuối, cau, mặt chiên (?), lòng chim sã (Phỉ túy).

Sử nói đó là thổ cống, nghĩa là còn có những cống phẩm khác, không nói ra vì không đặc sắc: như vàng, bạc, chẳng hạn (trích *Phương Đình Du địa chí*).

Hễ các quận, huyện bị trực trị thì dân ở đó phải **đóng thuế**, còn **quan thì không có cống gì hết**. Đảng này quan đầu xứ lại phải cống như là một phiên vương thì chắc chắn sự cai trị Giao Chi nằm lưng chừng giữa chế độ phiên thuộc vậy.

Mà tại sao lại thế? Là tại thổ dân quá đông mà lại không quen phải chịu sưu thuế nên không đóng thuế trực tiếp và Trung Hoa đành phải lấy thuế gián thu dưới hình thức cống phẩm, đến đời Đường, Giao Chi gần độc lập rồi, vẫn còn cống.

Những điều trên đây chứng tỏ rằng thổ dân chiếm đa số tuyệt đối, một đa số lớn cho đến đối quan hệ

chánh trị giữa Giao Chi và Trung Hoa phải mềm dẻo uốn mình theo. Nếu người Tàu là đa số thì chánh sách của Trung Hoa hẳn đã phải khác, thuế, chớ không nhận cống phẩm.

Văn học sử Trung Hoa cho biết rằng thi hào Vương Bột đời Đường làm bài thơ *Đăng Vương Các* trong chuyến đi thăm cha làm quan huyện ở Giao Chi.

Mãi cho tới đời Đường mà quan Tàu còn không mang vợ con theo, mặc dầu họ được ở các thị trấn, tương đối ít chuồng khí, thì hẳn thường dân không ham tự động được di cư cho lắm.

Nên nhớ rằng đến đời Đường người Tàu vẫn cứ còn sống theo chế độ đại gia đình, chớ không phải hẳn biết làm thơ rồi như Vương Bột là được ra riêng.

Cuộc thăm cha xa xôi của thi sĩ Vương Bột chứng tỏ rằng quan Tàu thuở ấy không có mang gia đình theo. Họ liêu thân một mình, để vợ con họ được an toàn, tránh cái khí hậu nhiệt đới của Giao Chi mà dân Hoa Bắc không chịu nổi.

Hạ chí Tuyến (tropique du Cancer) nằm ngay tại thành phố Quảng Đông ngày nay, và qua khỏi Hạ chí Tuyến là vùng bán nhiệt đới (sub-tropical), qua khỏi Cà Mau là vùng xích đạo nhiệt đới (équatorial), người Hoa Bắc không làm sao mà sống được ở hai vùng khí hậu đó, chớ thật ra thì nó không có độc gì hết như họ tưởng.

Cái huyền thoại Mã Viện thấy một con chim rơi rồi ngộ nhận là vì khí hậu quá độc mà cả chim cũng phải

roi, chỉ là vì Mã Viện trông gà hóa quốc. Y đã thấy một con chim bói cá, loại chim ấy không có ở Trung Hoa nên y không biết. Người Tàu gọi nó là chim phi túy, miền Nam nước Việt gọi là chim thẳng chài, nó thường từ trên cao phóng xuống trông y hệt như là nó rơi đối với con mắt người Hoa Bắc.

Lưu An trong *Hoài Nam Tử* đã chép rằng nhà Tần đánh Ngũ Lĩnh chỉ vì tham lông chim phi túy, tức con chim bói cá mà Trung Hoa không có.

Không ai chối cãi rằng có di cư, nhưng không hề thấy có chánh sách dời người của nhà nước, thì cuộc di cư tự ý của cá nhân, nhứt định là rất yếu, không đáng kể. Sử Tàu xem ra thì không đến nỗi thiếu sót những biến cố quan trọng, chỉ có bốn động người Tàu ở Cửu Chơn mà họ còn ghi rõ thì làm thế nào họ không ghi sự kiện hàng vạn người tràn sang đây, nếu sự kiện ấy đã xảy ra. Từ Hán đến Tống, họ đã viết hàng chục bộ sử, sử gia này có quên mất vài việc, thì còn sử gia khác, nhưng không thể nói rằng ai cũng quên sự kiện di cư cả.

Xin trích dẫn ra đây bài *Ý lữ văn* của một bậc danh nho khét tiếng đời nhà Minh, triết gia Vương Dương Minh.

Vương Dương Minh làm quan tại triều nhà Minh, phạm tội khi quân, bị giáng đi làm quan hạng bét ở xứ Long Trường. Ông ấy kể một câu chuyện vừa bằng văn xuôi, vừa bằng thơ, đại khái như dưới đây:

“Năm Minh võ Tống (1515) ta đang làm quan nhỏ ở đất Long Trường thì một buổi chiều có một viên chức

nhỏ làm lại mục, từ kinh đô được thuyền chuyển đến nơi nhậm chức, đi ngang qua Long Trường, có dẫn theo 1 con trai và 1 người tớ.

Không ai biết y tên gì. Ta ở trong nhà, nhìn qua hàng rào thưa, thấy y vào xin ngủ trọ ở nhà một thổ dân người Miêu. Sáng ra thì y tái khởi hành.

Nhưng gần trưa, có người ở gò Ngô Công về cho biết ở chơn núi có một người già chết, hai người khóc thảm thiết. Người chết là người lại mục. Gần lối lại có người cho biết dưới chơn núi có hai thầy ma, người còn sống đang khóc lóc thảm thiết. Hỏi ra thì người chết sau đó là đứa con trai người lại mục. Sáng hôm sau nữa thì người ta cho biết người sống sót cũng chết nốt.

Ta buồn nên ta ca rằng:

Ta với người đều là kẻ xa quê

Chẳng hiểu ngôn ngữ của man di

...

Bên đường mồ mả liên kế nhau

Phần lớn là của người Trung Quốc xa nhà".

Qua bài văn của Vương Dương Minh, ta thấy gì? Là mãi cho đến năm 1515, tức tương đối rất gần đây, mà ở Hoa Nam còn hiếm dân Trung Hoa cho đến nỗi viên lại mục phải ngủ trọ ở nhà thổ dân.

Quan Trung Hoa thì có, nhưng cũng hiếm lắm, nên kẻ bạc phước mới không dè rằng có Vương Dương Minh ở Long Trường để mà tìm đến.

Ta lại thấy mồ mả người Tàu chết đường nhiều quá

khi họ xuống phương Nam. Sự kiện ấy hẳn không làm cho họ ham di cư sang tận Giao Chỉ đâu, vì Giao Chỉ còn xa hơn nhiều.

Như vậy thử hỏi 8 trăm năm về trước, có thể có người Tàu di cư sang xứ ta đông đáng kể chăng?

Sử gia Nguyễn Phương có đưa ra một câu chuyện, không biết để làm gì, vì câu chuyện đó hoàn toàn vô ích đối với quyển sách của sử gia. Đó là chuyện quan Thứ sử Doanh Châu Lư Tổ Thượng đời Đường, từ chối đi làm Thứ sử theo chỉ định của vua Lý Thế Dân, nên bị chết chém.

Nhưng đó là gây ông đập lưng ông, vì sử gia chép thiếu một câu quan trọng mà nay chúng tôi đưa ra đây: “Đi Giao Chỉ, thì không có về, thà là tôi chịu chết mà được chết ở quê nhà”.

Cho tới đời Đường rồi mà người ta còn sợ Giao Chỉ đến thế. Mà đó là nhơn vật cao sang nhứt Giao Chỉ, nếu ông ấy chịu đi. Điều kiện sống của ông sẽ giúp ông dễ chịu phần nào mà ông còn chọn cái chết chém thay cho việc đi Giao Chỉ thì hẳn thường dân không ham Giao Chỉ lắm đâu.

Trong cuộc xâm lăng của nhà Tống, sử Tàu thú nhận có 110.000 binh sĩ chết vì sơn lam chướng khí (không kể bọn chết trận), mà chuyện đó xảy ra 1.035 năm sau Mã Viện, thì đủ biết người Tàu không ở đất Giao Chỉ được mà nói đến những đợt di cư liên tiếp.

Ở đây tưởng nên trở lại vấn đề bắt phục thủy thổ mà tất cả các sử gia Tàu đều nói đến, mãi cho tới đời

nhà Thanh cũng còn nói.

Người ta tự hỏi nếu xưa Tàu ở Giao Chi không được, sao nay họ lại ở được, cả ở đường xích đạo (Anh Đô Nê Xia) nữa.

Nhưng ta cứ kiểm soát lại xem người Tàu sống ở Đông Nam Á ngày nay là ai. Đó là người Hải Nam, Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến và Hẹ. Ngoài 5 nhóm đó ra, tuyệt đối không còn nhóm nào khác nữa hết. Không bao giờ ai tìm gặp một người Hồ Nam, một người Triết Giang tại Đông Nam Á.

Mà 5 nhóm người ấy là ai? Đó là những người Thái (Tây Âu, Đông Âu, Hẹ, Hải Nam) và những người Lạc (Phúc Kiến, Triều Châu) biến thành Tàu.

Dưới những đời Hán, Tần, Đường, Tống, Minh, họ còn là man di, nên không giỏi để mà đi làm ăn xa, còn người Tàu thật sự, tức người Hoa Bắc và Hoa Trung thì chỉ chịu đựng nổi khí hậu Hạ chí Tuyến mà thôi (tuyến này nằm ngang thành phố Quảng Đông).

Cả đến “man di” Sở, gốc Việt, mà vẫn không dám xuống khỏi Hạ chí Tuyến.

Người Tàu di cư xuống Đông Nam Á hiện nay, sở dĩ di cư được, chính vì họ là những con người sống tại ranh giới Hạ chí Tuyến, có thể quen được với khí hậu bán nhiệt đới. Nhưng những con người ấy, khi xưa, còn kém cỏi lắm, không thể biết đi làm thợ, hoặc làm thương mại xa, còn bọn có khả năng là bọn ở trên thì từ xưa đến nay không di cư bao giờ.

Vấn đề sơn lam chướng khí của Giao Chi là chuyện

huyền thoại mà họ đưa ra, khi họ không giải thích được một sự thật về phản ứng cơ thể đối với khí hậu lạ.

Tài liệu rõ ràng hơn cả là một câu sử trong *Hậu Hán thư* thiên *Mã Viện truyện*.

Mã Viện thắng trận rồi thì kiểm điểm lại để về nước. Binh sĩ tử trận không đáng kể, mà *“Bất phục thủy thổ mà chết 10 phần hao hết 4 hoặc năm”*. Đó là binh sĩ Trung Hoa, chớ không phải người Tây Âu ở Nam Việt hay đạo thân binh Việt phản quốc mà chúng tôi đã nói đến và sử gia Nguyễn Phương cho là người Tàu di cư tình nguyện đi lính.

Chúng ta tự hỏi có phải chăng sử gia Nguyễn Phương đã bị ông O. Jansé đánh lạc hướng? Quả thật vậy, trong danh sách những sách tham khảo của sử gia Nguyễn Phương thấy có quyển A.R.I.I. của ông O. Jansé, và trong quyển sách đó, ở chương kết luận, ngắn chỉ có một trang, ông O. Jansé có viết:

Vì cuộc lấn lấn của người Trung Hoa mà dân Cổ Mã Lai rút đi xa, có lẽ về hướng Nam... (trước thời Triệu Đà).

Nhưng ông O. Jansé đã tự mâu thuẫn với ông vì trước đó mấy dòng, ông viết rằng *quý tộc Lạc Việt rất ham gả con gái cho bọn phiêu lưu Tàu mà tài nghệ siêu quần*. Đã mê Tàu như thế, sao lại bỏ nước mà đi?

Nhưng chẳng những không có bằng chứng ta ở đất cho Tàu, mà trái lại còn có vô số bằng cứ là ta không có bỏ đất, hay nói cho thật đúng, chỉ có một số người là bỏ thôi, đó là quý tộc Lạc Việt và tôi tớ, gia nhân, nô

lệ của họ, mà việc đó cũng chỉ vào thời Mã Viện, chớ trước thì không có, sau cũng không có, đại đa số dân chúng vẫn ở lại, bằng cớ là khi Mã Viện đến, **họ gặp toàn người Lạc Việt chớ không có gặp người Tàu nào đã di cư ở sẵn đó.**

Cho tới thời Mã Viện mà cơ thể của người Tàu còn chưa chịu được khí hậu Giao Chỉ thì trước đó làm gì người Tàu di cư tới được như ông O. Jansé nói, và làm gì có di cư từ đó về sau được sử gia Nguyễn Phương nói.

Có một trang kết luận ngắn mà ông O. Jansé rồi lên, mâu thuẫn lung tung. Ông nói chuyện dân bốn xứ bỏ nước là nói chuyện trước Mã Viện đấy. **Bỏ nước vì bị lấn lấn hồi.** Nhưng nếu thế, thì lấy đâu cho ra hai bà Trưng để mà khởi nghĩa? Và lại người ta chỉ có thể bỏ nước khi bị xâm lăng chớ không hề bỏ nước trước một cuộc di cư âm thầm.

Bằng như cho rằng việc bỏ nước xảy ra vào thời Mã Viện như sử gia Nguyễn Phương nói, thì họ Mã **không thể kiểm tra dân số người thổ trước** được mà sử Tàu đã chép là việc kiểm tra ấy đã được thực hiện khá chu đáo.

Không, Lạc Việt chỉ mới hợp chủng với Trung Hoa sau Mã Viện mà thôi. Sự có mặt của vài cái sọ Mông Gô Lích ở Bắc Sơn sẽ được giải thích rõ ở chương Mã Lai chủng. Không hề có lai với Tàu. Đó là sọ Việt Hoa Bắc, tức sọ Cửu Lê, lai với Mông Cổ.

Tất cả những nhà bác học Patte, Mansuy, Colan

đều sai lầm ở điểm này, và tất cả sách ta đều cóp lại. Những cái sọ Mông Gô Lích ở làng Cườm là sọ Cừu Lê lai giống với Mông Cổ tại Hoa Bắc và di cư tới đó chứ không hề là sọ Trung Hoa. Rồi ta sẽ thấy bằng chứng.

Những ngôi mộ Trung Hoa đào được ở Bắc và Trung Việt, là mộ quan, mà quan Tàu xưa thì không có mang vợ con theo, như câu chuyện thi hào Vương Bột đi thăm cha làm quan ở Giao Chi mà chúng tôi đã kể khi nãy.

Việc tống táng các ông, hóa thành việc nhà nước, việc của các tùy viên, mà họ thì chỉ cần làm cho đúng lễ và đủ lễ, chứ không thể đưa hài cốt về Tàu được như gia đình của những người chết.

Còn thì Hoa kiều thường dân luôn luôn trở về cố thổ, sau khi nhắm mắt, hoặc ngay lúc còn sống, khi đã làm giàu rồi.

Một chứng tích ngộ nghĩnh mà ông O. Jansé, kẻ đào mổ cuốc mả thiên hạ lại không thấy, để cho người khác thấy. Người khác đó là ông L. Bézacler. Ông này viết: "Những ngôi mộ Tàu tìm thấy ở Bắc Việt và Bắc Trung Việt đều là mộ từ thời Hậu Hán về sau, trước đó không hề có".

Mộ dân là mộ đất thì có hay không cũng chẳng ai biết. Mộ mà ông L. Bézacler nói đến là mộ quan. Nhưng nếu có mộ của rể các lãnh chúa như ông O. Jansé nói thì hẳn người ta cũng đã tưởng là mộ quan, và đã cho là có, vì rể lãnh chúa phải là những nhơn vật quan trọng không kém gì quan, và họ được tống táng theo Tàu chứ không theo Việt.

Cái câu chuyện các lãnh chúa ham gà con gái cho Tàu di cư của ông O. Jansé chỉ là huyền thoại của một nhà bác học kém tưởng tượng khi bịa càn.

Còn đây là một sự kiện nó đánh ngã thuyết của sử gia Nguyễn Phương bằng những vố nặng hơn bất cứ tài liệu nào.

Từ 1680 đến năm 1945, Hoa kiều ở miền Nam có lập ra hội *Di hài*, mỗi năm mỗi Hoa kiều nghèo, đóng một số tiền niên liễm, để sau họ qua đời, hội sẽ di chuyển hài cốt của họ về quê cha đất tổ họ bên Tàu.

Đó là cái hoài bão tha thiết nhứt của Trung Hoa di cư sang Việt Nam. Nhưng thuở xưa thì có như thế hay không? Đó mới là chuyện đáng kể.

Cụ Vương Hồng Sển nguyên là quản thủ Bảo tàng viện Sài Gòn, là một nhà chơi đồ cổ có tiếng, cụ có cho chúng tôi thấy một thứ hộp bằng sứ chế tạo bởi những lò sứ ở Thanh Hóa của người Hoa kiều đời Đường, đời Tống. Đó là hộp chế tạo riêng để đựng hài cốt Hoa kiều trong chiến dịch di hài nói trên.

Với cái tinh thần đó, với sự cẩn thận chế tạo cả dụng cụ cho công việc ấy, thử hỏi ý chí lập nghiệp lâu dài của người Tàu thuở đó ở xứ ta có hay không? Nếu quả có di cư đi nữa, như sử gia Nguyễn Phương cứ quả quyết rằng có, thì đó chỉ là những cuộc di cư để kiếm ăn vài mươi năm, chớ kẻ di cư không có ở lại để ly khai với chánh quốc và tự xưng là người Việt Nam đến.

Tại Chợ Lớn, hồi trước năm 1945, việc hốt cốt ở các nghĩa địa Hoa kiều và việc chế tạo hộp di hài là một

kỹ nghệ lớn, nuôi sống hàng ngàn người, bởi Hoa kiều đông mà kỹ nghệ đồ sứ và hốt cốt cũng cần thợ đông lắm.

Từ năm bọn lưu vong nhà Minh đến Nam kỳ tới nay là ba trăm năm rồi, thế mà nghĩa địa của họ ở Chợ Lớn chưa đầy, mặc dầu hiện nay số Hoa kiều ở đây, kể cả những người mới nhập tịch, lên đến gần 9 trăm ngàn người (Tập chí Bách khoa, tháng 2.1970).

Tại sao nghĩa địa nhỏ thế mà không đầy? Là tại họ không có ở lại. Kiếm được một số tiền là họ đông đi. Rồi chết bất thành linh, vợ con họ, hoặc *Hội di hài* cũng sẽ cho hốt cốt đưa về Tàu.

Đó là chuyện đời nay mà họ tìm được lạc thú ở đây với một cộng đồng Trung Hoa lớn, có đủ thứ đồ cần dùng cho họ, có đủ bạn bè thân hữu cho họ, chớ xưa kia, thiếu thốn tất cả, chắc họ không ham tới lắm đâu, và nhứt là có đại đột tới, họ không ham ở lại lắm đâu.

Tóm lại, không hề có người Tàu di cư đáng kể sang đây dưới thời Bắc thuộc. Nhiều quyển sử cũng đã nói như sử gia Nguyễn Phương nhưng không quyển nào chứng minh được sự kiện ấy cả. Có quyển lại chỉ nói mơ hồ mà không buồn chứng minh gì hết.

Mà nếu không có các cuộc di cư vĩ đại liên tiếp thì dân ở đây là dân Lạc Việt hết, không thể nào họ biến mất để cho Hoa kiều trá hình làm Việt Nam được.

Cái chuyện người Tàu di cư tự xưng là Việt Nam là một câu chuyện vô lý động trời.

Cứ viếng Tân Gia Ba thì biết. Họ cứ tự xưng họ là

người Tàu đi lập quốc ở hải ngoại, chứ không hề tự xưng là người Mã Lai Á bao giờ hết.

Con người có bản chất thấy sang bắt quàng làm họ, chứ chưa hề có trường hợp bắt quàng làm họ với kẻ bị trị. Tàu giỏi hơn Việt, Tàu giỏi hơn Mã Lai Á, thì họ không mắc chứng điên mà phủ nhận nguồn gốc Tàu của họ để tự xưng là Việt, là Mã Lai Á.

Bọn Tàu di cư tới đất Kinh Man, tuy không tự xưng là Tàu, nhưng cũng không bao giờ tự xưng là Việt Kinh Man. Họ bày ra danh xưng mới là Sở, nhưng phong tục và kỹ thuật thì cứ là phong tục kỹ thuật Tàu, chứ dân Sở không theo phong tục man di ở Kinh Man, trừ vài trường hợp nho nhỏ. Thế nên rồi nước Sở mới được xem là một tiểu bang Trung Hoa một cách chính thức trong chánh phủ trung ương đời Đông Chu.

Việt không phải là danh tự xưng mới bày ra sau như Sở, mà nó là tên có đã từ lâu đời lắm mà Tàu cho là man di mọi rợ. Di cư Tàu ở Cổ Việt (nếu có) hẳn đã bày ra một danh xưng mới như Sở, chứ sao lại tự xưng là Việt mà họ hiểu là man di?

Bọn lai căn cũng quá ít vì bọn di cư vốn đã ít kia mà. (Nhiều sử gia khác cũng đã nói là có đông người lai căn lắm).

Lần này ta phải dứt khoát về vấn đề này mới được, chứ không thể bỏ qua như từ xưa đến nay, vì sử gia Nguyễn Phương đã mượn câu chuyện tưởng tượng đó để lập ra một thuyết động trời rất là tai hại.

Con số chính thức về những đứa con hoang mà lính

Mỹ bỏ rơi ở Việt Nam, được công bố chính thức, đăng báo ngày 22.7.1971 là 5.000.

Những đứa con được thừa nhận là bao nhiêu? Đáng lý là phải ít hơn, vì kẻ can đảm, dám chịu trách nhiệm, ít hơn. Nhưng ta cứ cho là cũng 5.000.

Vậy tổng số là 10.000. Mà lính Mỹ thì đóng tới nửa triệu.

Như thế thì một triệu lính chỉ sản xuất có 20 ngàn trẻ lai. Ta thử tính xem bốn ngàn lính thú Trung Hoa cho ra đời bao nhiêu trẻ lai?

Một bài toán nhân sẽ cho thấy số lính Tàu tỉ suất có thể cho ra đời con lai:

$$4.000 \times 60 = 240.000$$

240 ngàn thì ít hơn nửa triệu quá xa, và số trẻ lai Tàu chỉ bằng phân nửa trẻ lai Mỹ, tức 10 ngàn. Mười ngàn không thể làm nên đa số, bởi Tàu sản xuất con thì Lạc Việt cũng sản xuất con, và con số non một triệu dân Lạc Việt buổi đầu cũng tăng và cũng cứ làm đa số tuyệt đối ở xứ ta.

Có một sự kiện này mà sử gia Nguyễn Phương không chú ý tới. Đó là danh xưng mà người Việt Nam xưa ở miền Bắc dùng để gọi người Tàu. Ta luôn luôn gọi người Tàu là người Ngô, chứ không bao giờ gọi là Hán là Tần gì hết.

Nếu gọi theo trào đại của Trung Hoa thì hẳn danh xưng đó phải được thay đổi, có khi gọi là Ngô, có khi gọi là Tống, là Nguyên. Đằng này không. Như vậy chỉ có thể hiểu là ta gọi họ theo thói quen của ban đầu.

Và Ngô này chắc chắn là Ngô Tam Quốc chứ không phải Ngô Ngũ Đại vì dưới thời Ngũ Đại, ta bị kẹt với Nam Hán, còn Ngô thì ở trên xa lắm. Ngô Tam Quốc kiểm soát cả từ sông Dương Tử cho đến nước ta.

Nội loạn Tam quốc của Trung Hoa xảy ra vào những năm 213, 280 S.K.

Danh xưng mà ta để dành cho họ có thể đánh dấu với thời họ mới di cư tới, tức là quá xa về sau này, quá xa với cái vụ trồng người của Tần Thủy Hoàng.

Nhưng nói về Hoa kiều ở Việt Nam, có lẽ người miền Nam rất thạo bởi 9 phần mười Hoa kiều sống tại miền Nam, chứ không phải tại miền Bắc và miền Trung.

Tất cả những Hoa kiều ở miền Nam, cho dầu tới đây dưới trào Minh, trào Thanh hay trào Trung Hoa dân quốc sau 1911, đều tự xưng là *Thoòng dành* tức *Đường nhơn*.

Hỏi họ tại sao không tự xưng là *Hán dành* vì thường thì họ hãnh diện về nhà Hán hơn (họ xưng với các nước khác rằng họ là Hán tộc) thì họ đáp rằng, **khi họ ra đi, người trong nước họ, dặn phải tự xưng như vậy, không vì hãnh diện nào, mà chỉ để cho người Việt Nam dễ biết họ là ai, bởi những Việt Nam bắt đầu biết rõ họ dưới đời Đường.**

Người Trung Hoa rất thích khoe khoang về nhà Hán của họ mà khi họ phải hy sinh cái nhà Hán vĩ đại đó thì hẳn ta phải tin rằng họ nói sự thật chứ không phải bịa chuyện, về cái vụ Đường ấy.

Và quả chúng tôi bắt được chứng tích không thể

chối về sự kiện nói trên.

Trong sách *Khâm Châu Chi* có chép: “Tướng Trường Châu có quân mạnh, gồm được hết các quận Uất Châu (Quảng Tây) rồi đầu hàng nhà Đường. Từ đó nước Trung Quốc mới có đường thông thương với Giao Châu và Ái Châu”.

Thế là rõ. Trước đời nhà Đường, tuy cũng có đường, nhưng là đường băng rừng của các đội viễn chinh, mấy trăm năm mới được sử dụng một lần, nên quân lính đi qua rồi thì thành rừng trở lại. Chỉ sau cuộc đầu hàng nhà Đường của tướng Trường Châu, kẻ đã mở mang Uất Châu, thì mới có đường đi thật sự và dân Tàu mới di cư đến được.

Thế nên bọn di cư mới quen tự xưng là Đường Nhơn (Thoòng Dành). Nhưng nhà Đường thì quá mới, vì man di Lạc Việt sắp thu hồi độc lập rồi, trước khi bị bọn di cư làm cho thiếu số.

Nhưng hễ họ thu hồi độc lập rồi thì họ hạn chế di cư và không bao giờ họ thiếu số cả.

Trên kia, chúng ta vừa nói đến danh xưng Ngô là xưng theo thói quen buổi đầu. Nhưng đó là thói quen của ta. Thói quen của họ là Đường. Ai nói đúng hơn ai?

Ta chỉ có thể hiểu là ai cũng nói đúng cả. Ngô là thời mà thường dân Tàu bắt đầu tới đây nhưng chỉ thừa thớt thoi và Đường là thời mà họ bắt đầu tới đông, nên mới nổi danh và được ta biết rõ, và được họ tạm dùng để chỉ căn cước của họ.

Dẫu sao, cuộc di cư bắt đầu cũng chỉ mới xảy ra lối

năm 240 S. K., còn sự kiện tới đông hơn thì còn quá mới, tức năm 720 (Trùng điệp nhà Đường).

Chính vào đời Đường ấy mà theo đối chiếu của ông H. Maspéro, mái nhà của người Trung Hoa bắt đầu cong quét lên y như mái nhà có hình khắc trong trống đồng Đông Sơn, và đó là lối kiến trúc đặc biệt của chủng tộc Mã Lai, chớ dân Trung Hoa từ đời Đường trở về trước, cất nhà y hệt như nhà Tây, thượng cổ sử nóc không oằn, mái không cong quét lên (xin xem chương Dấu vết Mã Lai).

Nhưng cũng nên nhớ rằng sự “nhiều” đó, chỉ là tương đối với đời Ngô, chớ việc Lư Tổ Thượng, người đời Đường thà chịu chết chớ không đi làm quan đầu xứ ở Giao Chi cho thấy quá rõ rằng người Tàu chưa dám di cư vào đất Việt, cả dưới đời Đường ấy nữa. Chúng tôi lại trích *Hải ngoại kỷ sự* do chính sử gia Nguyễn Phương dịch, tài liệu này là tài liệu cuối thế kỷ XVII, tức mới đây thôi, và chúng tôi ưa dùng nó vì đó là dịch phẩm của sử gia họ Nguyễn, sử gia có thấy nó có giá trị nên mới dịch, thì không thể nói là sách ấy sai.

Xin trích một đoạn ngắn của bài khảo cứu của giáo sư Trần Kinh Hòa đăng sau các chương của quyển “*Hải ngoại kỷ sự*”:

“Trong thời gian lưu trú ở Hội An lần thứ hai, Đại Sán thấy trong bọn Hoa kiều có hai người kế nhau tạ thế. H.N.K.S. chép rằng “bản chất con người phương Bắc đến đây hay sanh bệnh...”. Tuy chết sống do mạng trời, nhưng người cũng có quyền di chuyển chẳng qua

vì cơ Bắc Nam bất phục thủy thổ mà ra cả”.

Đó là chuyện xảy ra năm 1665. Thích Đại Sán lại là người Hoa Nam, sống ở Hạ chí Tuyến từ lúc lọt lòng, tức ông và những người chết đã quen được phần nào với khí hậu nhiệt đới của Việt Nam.

Chuyện gì xảy ra 1665 năm trước đó, năm mà Mã Viện sang xứ ta, nhứt là họ Mã và đại đội binh mã của y đều là thứ người nói tiếng Trung Hoa giọng Quan Thoại, tức người ở kinh đô Tàu mà đến, người của vùng khí hậu lạnh, nhứt là kinh đô Tàu thuở ấy lại là Lạc Dương, Trường An, toàn là những nơi có khí hậu lục địa, khác hẳn khí hậu lạnh mà có gió mùa ở Sơn Đông, tuy vẫn còn quá lạnh nhưng hơi giống phần nào với khí hậu Giao Chỉ, chớ khí hậu lục địa (climat continental) của các kinh đô Tàu xưa thì khác một trời một vực với khí hậu ở dưới Hạ chí Tuyến? Cái câu chuyện gì đó rất là dễ biết, là Tàu Hoa Bắc không sống được trong khí hậu bán nhiệt đới của Giao Chỉ, còn Tàu Hoa Nam thì mãi đến đời Nguyên (theo Marco Polo) thì chưa thành Tàu hẳn để mà giỏi công nghệ và thương mại, dễ đi kiếm ăn xa được.

C. BẤT TƯƠNG ĐỒNG HOA - VIỆT

I. Đối xử với các trào đại địch

Sử gia Nguyễn Phương cứ nhấn mạnh mãi về những tương đồng giữa Việt và Trung Hoa để kết luận rằng ta là Tàu. Đó là tương đồng vay mượn. Chúng tôi sẽ có một chương lớn về dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam

ngày nay. Nhưng trước khi trình các chứng tích đó và muôn ngàn chứng tích khác như là việc đo sọ, việc đối chiếu ngôn ngữ Hoa-Mã-Việt, chúng tôi nghĩ rằng cần thêm một chương cho những bất tương đồng lớn lao giữa Hoa và Việt để thấy rằng muốn tìm sự thật lịch sử thì cần khách quan chẳng những làm một biểu danh sách tương đồng, lại còn phải bổ túc công việc bằng biểu danh sách bất tương đồng nữa để mà cân nhắc.

Vả lại, như đã nói, những tương đồng mà sử gia nêu ra, toàn là tương đồng giả, tức nó chỉ là vay mượn mà thôi.

Riêng về những bất tương đồng, chúng tôi sẽ chỉ kể những điểm lớn, chớ chuyện vặt thì bỏ qua, chẳng hạn y phục của ta có bao giờ giống y phục của Tàu hay không, đó là điểm người khác thường đưa ra để cãi với sử gia nhưng chúng tôi bỏ qua hết vì sử gia có thể bảo rằng tại người Việt gốc Hoa họ ăn mặc khác người Hoa là để thích nghi với khí hậu.

Càng chứng minh được rằng Việt không là Trung Hoa, thì sự chứng minh Việt là Mã Lai, càng được củng cố hơn lên.

Chúng tôi chỉ còn những mối biểu tượng lớn lao, còn bao nhiêu cái khác nhau lặt vặt giữa Trung Hoa và ta, chúng tôi bỏ quên đi hết bởi một khi chủng tộc chia thành hai dân tộc thì họ có thể làm khác nhau chút ít, những sự khác nhau nhỏ mọn đó, không chứng tỏ được cái gì, chỉ như những thứ khác biệt căn bản thì lại là chuyện khác rồi.

*

Thắng xong Chiêm Thành lần cuối cùng vào năm 1633, ta không trực trị họ, biến xứ Panduranga thành trấn Thuận Thành, nhưng viên trấn thủ vẫn cứ là người Chiêm Thành. Đó là một người trong quý tộc Chiêm thành hợp tác với ta và lấy tên họ Việt Nam.

Tình thế đó cứ kéo dài như vậy trên hai trăm năm, có lần họ theo Tây Sơn để đánh lại chúa Nguyễn, nhưng sau đó, dẹp Tây Sơn rồi, chúa Nguyễn chỉ thay đổi quan trấn thủ mà thôi, cũng cứ là một người trong quý tộc Chiêm Thành thân Việt, chớ không hề trừng phạt dân chúng bằng cách trực trị. Cho tới năm Lê Văn Khôi nổi loạn tại Gia Định, viên trấn thủ Chiêm Thành theo Lê Văn Khôi, sau đó Khôi bị dẹp rồi, vua Minh Mạng mới trực trị trấn Thuận Thành. Vua Minh Mạng thấy rằng như thế là dòng Chiêm Thành bị dứt hẳn nên có lập đền thờ các vua Chiêm Thành bên bờ sông Hương, gần chùa Thiên Mụ, đúng theo truyền thống các vua chúa ta, hễ một trào đại diệt một trào đại khác rồi thì lập đền thờ ngay, đó là giữ đạo thờ cúng tổ tiên họ kẻ bị tuyệt tự. Truyền thống này bên Trung Hoa chẳng những không có mà trái lại, bên ấy mỗi lần một trào đại lên là đốt cung điện và thái miếu, quật mồ của trào đại trước, họ cố ý mà làm thế, vì lý do tôn giáo: họ tin rằng làm như thế tức là phá cái phong thủy tốt của địch, phong thủy tốt ấy mà bị tàn phá rồi thì địch không bao giờ cất đầu lên được nữa cả.

Hạng Võ đã nói láo khi rêu rao rằng nhà Tần xa xỉ

hại dân, nên cần đốt cung điện Tần. Nhưng đốt xong rồi thì Hạng Võ, rồi tới các vua nhà Hán lại xây cất cung điện khác, hóa ra dân mắc họa đến hai lần. Sự thật, đó là chiến thuật phá phong thủy của địch.

Ta không có làm như thế, đời vua nào cũng vậy, mà còn trái lại nữa. Nguyễn lập đền thờ các vua Lê, Lê lập đền thờ Trần, Trần lập đền thờ Lý, hơn thế Nguyễn còn lập đền thờ Chiêm Thành, là ngoại tộc nữa.

Ai cũng nói rằng các vua chúa ta nô lệ Trung Hoa về nghi lễ và phong hóa. Thật ra thì vua chúa ta xưa chỉ bắt chước tới mức nào đó thôi, nhưng vẫn làm khác, theo tình cảm của dân tộc và vấn đề đối xử với các trào-đại-địch nói trên là một bất tương đồng rất quan trọng, bởi ta cũng tin nhảm về phong thủy như Tàu, nhưng vua chúa lại không nỡ làm như vua Tàu thì hẳn ta không phải là Tàu, không còn cài vào đầu được nữa.

Tới đây ta lại tự hỏi tôn giáo thờ cúng tổ tiên có thật quả là tôn giáo hay không, hay Tàu vay mượn của ta. Hiện miền Nam còn có một triệu người Tàu mà chúng tôi sống giữa một khu phố toàn là Hoa kiều ở Cầu Ông Lãnh, chúng tôi lại giao thiệp với người Tàu Chợ Lớn rất thường. Thế mà vào nhà họ, chúng tôi không bao giờ thấy họ có bàn thờ tổ tiên, trong khi đó thì trong các gia đình Việt, bàn thờ tổ tiên chiếm vị trí sang trọng nhất, lại dùng đồ thờ cúng mắc tiền nhất. Người nghèo dám hy sinh cơm áo để sắm bộ lư đồng, để đóng một cái bàn thờ bằng danh mộc khảm xà cừ, còn người Tàu thì tuyệt đối không có bàn thờ tổ tiên.

Họ cũng không có cúng kiến tổ tiên, không hề làm đám giỗ như ta, trong khi mỗi ngày họ cúng đến hai ba lần những thánh thần bá vơ nào đó, cúng cả mùa màng thời tiết nữa, như cúng Hạ chí, Đông chí, Xuân phân, Thu phân, thần cửa, thần bếp, thần cầu xí, thần tài, cúng cả một người đàn bà bá vơ là bà Thiên Hậu.

Đó là sự thật mà chúng tôi thấy tận mắt từ 50 năm nay, tại miền Nam nước Việt. Còn đây là sự thật tìm thấy trong sách Tàu.

Xét tôn giáo của Trung Hoa cổ thời, không thấy nói có việc thờ cúng tổ tiên trong dân chúng bao giờ. Sách *Lễ ký*, thiên *Khúc lễ hạ* chép: “Thiên tử thờ cúng trời đất, thờ cúng bốn phương (thần đất tại địa phương), thờ cúng ngũ tự; đại phu thờ cúng ngũ tự; kẻ sĩ thờ cúng tổ tiên”.

Không có nói đến lê thứ, tức lê thứ không có thờ gì hết mà cũng không được dạy cho thờ gì hết.

Ông H. Maspéro bắt được tài liệu cho biết rằng lê thứ cũng thờ thần đất đai với các lãnh chúa, cho tới cuối đời Chu thì các lãnh chúa diệt nhau, trở thành quá lớn về đất đai, quá xa dân chúng nên dân chúng cũng không còn đi theo các lãnh chúa được để mà tế lễ thần đất đai ấy. Thế rồi họ bỏ luôn việc thờ cúng, không có cái gì khác thay thế cho nữa cả, cho đến khi Lão giáo tổ chức hẳn với hệ thống tế lễ rồi thì dân chúng mới lại có tế lễ nữa.

Câu trên đây không có ý nói rằng thiên tử, chư hầu và đại phu không thờ cúng tổ tiên nhưng lại cho thấy

rõ rằng dân chúng không thờ cúng tổ tiên.

Nhưng dân chúng Việt Nam lại thờ cúng tổ tiên, dân chúng Chăm cũng thế (nhưng không quá quan trọng như Việt Nam).

Việc đối xử với các trào đại địch của vua chúa ta, và việc thờ cúng tổ tiên cho thấy rõ hai điều:

Tôn giáo thờ cúng tổ tiên là của ta chứ không phải của Tàu, và kẻ vay mượn là Tàu chứ không phải Việt.

Ta không phải là Tàu, chính vì ta trọng cả tổ tiên của địch trong khi Tàu thì đào mồ cuốc mả của địch.

II. Không chôn sống người

Cuộc khai quật kinh đô Trà Ca của vua Trụ năm 1934 ở An Dương (Hà Nam) đã cho bằng chứng không thể chối rằng các vua chúa Trung Hoa chôn sống cung phi và nô bộc theo họ.

Có lẽ quan to của họ cũng đã làm như vậy. Tục ấy mãi cho tới đời vua Minh Hiếu Tông mới thấy sử nhà Minh nói là được bãi bỏ vĩnh viễn.

Vua chúa và quý tộc Việt Nam không hề tàn nhẫn như thế bao giờ.

Chỉ có một ông vua ta, vua Lý Nhân Tông là đã chôn sống Hoàng hậu và 72 cung phi, nhưng không chôn theo ông ấy, mà chôn lúc ông ấy mới lên ngôi, chôn để trừng trị tội âm mưu của họ, bà Hoàng hậu ấy không phải là vợ của ông mà là vợ chánh của vua cha, còn ông là con của vợ thứ. Mẹ ông là Ý Lan phu nhân bị ngược đãi vì ghen tuông, bị đầy ải, nên ông mới báo oán mạnh tay như thế. Nhưng kẻ bị chôn sống cũng

chôn ở đất hoang dã nào chứ không phải là chôn chung trong mộ phần của vua cha là Lý Thánh Tông. Đó là xử tử tội nhân chứ không phải chôn oan vì lý do tôn giáo như Tàu.

Nhưng đó là trường hợp độc nhất, không tiền khoáng hậu trong sử ta.

III. Bí mật phòng trung

Hai chủng tộc khác nhau, có thể vay mượn đủ thứ của nhau, không trừ thứ nào hết, nhưng trừ một món. Đó là những bí mật phòng trung.

Chuyện bí mật phòng trung là chuyện mẹ nói với con, ngoài ra không ai có thể biết được hết, kể cả người trong họ.

Như vậy bí mật phòng trung là chứng tích chắc chắn hơn hết để phân biệt các dân tộc, họ giống nhau về gì thì giống nhưng cứ khác nhau về những việc mà họ không thể biết được để mà vay mượn.

Câu chuyện dưới đây, không lấy ở sách vở nào ra hết, nhưng quý vị có thể kiểm soát bằng một cuộc điều tra kín đáo.

Một bà đỡ thường đi tiếp sanh cho phụ nữ bình dân Tàu, có cho biết rằng họ luôn luôn ngồi để đẻ con vào trong một cái chậu bằng gỗ (lâm bồn), ngăn thế nào cũng không được. Họ chỉ rước bà đỡ lấy lệ để nhờ khai sinh cho con họ thôi, vì họ rất ngại chầu chực cửa công về thủ tục (dĩ nhiên là không kể phụ nữ theo lối mới, đi nhà hộ sinh, chịu theo phương pháp khoa học).

Người đàn bà Việt Nam quê mùa nhất, cũng chẳng

bao giờ đẻ như vậy, mà nhờ bà đỡ thật sự, không có bà đỡ thì họ nhờ các bà mụ vườn, dẫu sao, họ cũng không hề để cho tạo hóa tự làm việc ấy, và họ nằm trên giường cho bà mụ tiếp sanh. Nhà nghèo rất mỏng tờ, ông chồng cũng bỏ công ra tạo cho vợ một cái giường để bằng tre với một cái vạt giường hằn hoi.

Xem ra thì sau non ba ngàn năm người Tàu chỉ tiến bộ có một bước rất ngắn mà thôi. Sử Tàu chép rằng mẹ của Khổng Tử cũng đã đẻ ra ngài y hệt như phụ nữ Trung Hoa ngày nay, tức ngồi mà tự đẻ trên một cái vệm (bồn) bằng đất nung.

Họ có tiến bộ là ngày nay họ đẻ trong nhà, trên một cái thùng gỗ, còn bà Khúc Lương Ngột thì phải vào hang núi mà đẻ vì người Tàu xưa cho rằng máu đẻ là xú khí làm ô uế ngôi nhà.

Và cái thùng gỗ cũng giúp cho đứa trẻ ít đau đầu hơn là vệm bằng đất nung của thời xưa.

Đó là bí mật phòng trung mà không nhà khảo cứu nào ngờ đến, và còn nhiều bí mật phòng trung khác nữa, mà chúng tôi không dám chép ra đây, tất cả đều chứng minh rằng ta và Tàu khác nhau quá xa về phong tục.

Hai chứng tích trên đây, có thể coi là chứng tích quyết định, bởi đó là chuyện kín mà dân tộc này khó lòng mà bắt chước dân tộc khác, bởi không thấy được phong tục kín của họ, không có tánh cách phổ biến, để người khác vay mượn. Đó là của riêng của một chủng tộc. Chủng tộc khác không thể có được.

IV. Cái gối

Người Trung Hoa nằm gối gỗ, gối tre, gối sành, nhà giàu thì nằm gối bằng sứ Giang Tây. Tưởng trên thế giới, không có dân tộc nào mà có thói quen gối đầu bằng vật cứng như vậy, giữa thành phố, giữa làng mạc. Người khác chỉ bắt buộc phải gối như thế khi nào lạc bước giữa rừng mà thôi.

Nhà nghèo của ta cũng được nằm gối rơm, tức gối may bằng đệm, bên trong dòn trấu.

Và đây là một bí mật phòng trung nữ, có thể nói ra được, là phụ nữ Trung Hoa dùng đến hai chiếc gối đầu chớ không phải một, vì mái tóc của họ búi quá công phu, và tốn tiền (phải nhờ thợ) nên các phụ nữ giàu có cũng sợ hư, luôn luôn để lọt búi tóc giữa hai chiếc gối đầu làm bằng vật liệu cứng, vì vật liệu mềm có thể bị đè bẹp, phình ra, lấn vào trong, chạm phải búi tóc.

V. Nuôi con

Người bình dân Trung Hoa cho con họ ăn cơm ngay sau khi sanh chúng nó ra, mà không nhai để mớm, không nghiền, không tán như ta, cứ để y nguyên hột cơm, đút từng hột cho một đứa bé mới chào đời chỉ có hai ngày thôi (dĩ nhiên là cứ không kể đến những phần tử theo vệ sinh Âu châu).

Người mình, có quê mùa dốt nát tới đâu, cũng chỉ cho con ăn cơm sau tháng đầu mà thôi, mà đó là cơm do các bà mẹ nhai rồi mớm cho con, chớ không phải cơm nguyên hột.

VI. Mặc quần, đội nón, dùng khăn

Người đàn ông Trung Hoa mặc quần trước đời Hán.

Đàn ông Việt Nam thì cho đến đời Ngũ Đại, chưa mặc quần (theo *Annam chí nguyện* của Cao Hùng Trưng). Có lẽ họ mặc sà rong như hầu hết người Mã Lai ngày nay.

Nhưng cứ bằng vào thuyết của sử gia Nguyễn Phương thì vào thời Ngũ Đại, người Tàu đã tràn ngập xứ này rồi, không còn người Lạc Việt nữa, thì sao đám người Tàu ấy lại không mặc quần thì thật khó hiểu.

Nông dân Hoa kiều ở miền Nam luôn luôn đội nón đan bằng mây và từ chối nón lá của nông dân ta. Cái nón mây của họ cũng khác nón mây của phu phen Hoa kiều ở thành phố. Nón có khoét lỗ ở giữa, đầu người đội nón phơi gần trọn vẹn dưới nắng. Họ chỉ cần che mắt, che mặt, chớ không che đầu.

Họ vẫn có khăn như ta, nhưng không dùng để chít đầu mà dùng về đủ thứ việc. Đó là khăn ích bụi, hình chữ nhật, ba tấc Tây, trên tám tấc. Dầu sao khăn cũng là một món y phục của họ, sự kiện ấy cắt nghĩa sự hiện diện của danh từ Cấn trong ngôn ngữ của họ, nhưng lại đồng thời chứng minh rằng họ dùng khăn khác ta quá xa. Ta dùng khăn để chít đầu, còn họ thì dùng khăn như Tây dùng cái tablier.

Khoa dân tộc học ngày nay thiên về quan sát cảnh đang sống của các dân tộc hơn là nghiên cứu sách vở và những gì chúng tôi nói ra trong chương phong tục này, đều là những ghi nhận quan sát tại chỗ từ non nửa thế kỷ này, nhất là về cái khăn của người Trung Hoa.

Có thể nào người Trung Hoa sang đây rồi nhiễm phong tục man di, bỏ mũ, chít khăn hay không? Về lý

thuyết thì rất có thể, nhưng theo thực tế thì không, bằng vào những quan sát tại chỗ ghi chép trên đây.

Họ không nhiễm tục man di vì tự tôn mặc cảm văn minh hơn ta, mà cũng vì những tục ấy không đem lại cho họ tiện lợi nào hơn trong đời sống của họ hết. Chít khăn không lợi hơn đội mũ chút nào cả.

VII. Dân phong

Cả hai bộ sách viết cách nhau 1.400 năm, *Hậu Hán thư* của Phạm Việp và *Hải ngoại kỷ sự* của Thích Đại Sán đều chê nước ta nhiều dân phong. Mặc dầu họ dùng danh từ sai bét, sự kiện họ tả rất đúng sự thật, và sự thật đó chỉ xảy ra ở xứ ta chớ không xảy ra ở bên nước Tàu năm 1911.

Thầy chùa Thích Đại Sán viết: “Kinh Lễ định phụ hôn nhơn, nam lo việc ngoài, nữ lo việc trong. Phong tục nước Đại Việt lại trái hẳn, phụ nữ tự do qua lại mua bán, cha mẹ chồng con chẳng lấy thế làm xấu hổ, hiểm nghi”.

Y cho đó là *dâm phong*.

Trai gái lấy nhau, không theo nghi lễ Tàu, cũng bị *Hậu Hán thư* cho là dân phong.

Dầu sao, đó cũng là bằng chứng ta khác họ. Cho tới năm 1911, bên Tàu, đi chợ mua ăn, cũng là đàn ông đi, còn nữ thì khuê môn bất xuất.

Họ gán sai cho ta phong tục dâm dật, đành thế; nhưng sự kiện hiển nhiên là phong tục ta khác họ quá xa, gái tự do đi đứng, không bị nhốt theo lời dạy của Kinh Lễ đời Chu, mặc dầu ta học Kinh Lễ rất thuộc bài.

Thế thì còn gì sự tương đồng giữa phong tục gốc của hai dân tộc?

Mãi cho đến ngày nay mà trong Chợ Lớn, kẻ đi chợ mua ăn cũng cứ là đàn ông Tàu, chớ không phải đàn bà, mặc dầu người ở đây đã chịu ảnh hưởng Tây phương nhiều lắm rồi.

Tưởng sử gia Nguyễn Phương nên đi du lịch ở nước Tân Gia Ba chuyến mới được. Ở đó dân Hoa kiều tới đông, đầy người bốn xứ thành thế thiểu số, rồi dựng lên quốc gia Tân Gia Ba, y hệt như cái nước Giao Chi của Đinh Bộ Lĩnh mà sử gia đã tưởng tượng ra (nhưng thật ra thì không đúng sự thật).

Sử gia sẽ thấy rằng toàn dân Tân Gia Ba đều nói tiếng Tàu giọng Phúc Kiến.

Rồi sử gia về Sài Gòn, nghe lại xem dân Huế, dân Sài Gòn có nói tiếng Tàu giọng Phúc Kiến, Quảng Đông hay chẳng. Sử gia quả quyết rằng dân Việt Nam cũng nói tiếng Tàu.

Rồi mời sử gia đọc chương *Ngôn ngữ tỷ hiệu* ở sách này mà xem, sử gia sẽ thấy rằng *dân ta nói tiếng Mã Lai*, kể cả sử gia cũng nói tiếng Mã Lai nữa.

Trong câu ngắn sau đây: “Ta lấy nỏ bắn chim, làm rụng lá”, cả tám tiếng đều là tiếng Mã Lai đấy, tiên sinh ạ!

D. NƯỚC TÂY ÂU MƠ HỒ VÀ TƯỢNG QUẬN BÍ MẬT

Ở chương “*Nam Việt, một đợt thực dân dọn đường*”, sử gia Nguyễn Phương trích Tư Mã Thiên cho rằng Tần

Thi Hoàng đã đưa côn đồ tù tội đến Tượng Quận để đẩy dân bốn xứ vào thế thiếu số.

Ba nhà bác học H. Maspéro (1918), L. Aurousseau (1923) và Trần Kinh Hòa (1960) đã cố chứng minh rằng *nhà Tần có đánh và đã chiếm được Cổ Việt*, và Tượng Quận đích thị là Tây Âu và Cổ Việt.

Câu sử về trồng người của Tư Mã Thiên được rất nhiều cổ thư khác xác nhận và ta có thể xem là đúng sự thật. Nếu thuyết của hai ông Tây và ông Tàu mà đúng thì hóa ra thuyết di cư ồ ạt của sử gia Nguyễn Phương được củng cố thêm rất mạnh, dựa vào Tư Mã Thiên và ba ông kia.

Thật vậy, nếu:

Tây Âu = Cổ Việt Nam

Tượng Quận = Cổ Việt Nam

Mà: Tần Thi Hoàng trồng người ở Tây Âu và Tượng Quận.

Thì: Thuyết Nguyễn Phương rất đúng.

Nhưng các ông Tây và ông Tàu đều sai.

Có một môn học rất quan trọng đối với cổ sử học, đó là môn địa lý cổ thời. Nhưng xem ra người Trung Hoa và ta, rất mơ hồ về môn đó.

Các sử gia ta xưa coi thường khoa địa lý cổ thời quá sức nên gây rối trong sử học, và tinh thần đó, tới nay còn sống sót trong quá nhiều cuốn sử.

Viết về quan mục tên là Chu Ngang (178 S.K.) tham những nên dân nổi loạn, nhà danh nho Lê Văn Hưu, tác giả *Đại Việt Sử Ký*, than: “Những viên thứ sử Tàu không

có nét thanh liêm, làm cho (dân ta) khốn đốn, đất Bắc Kinh xa thăm, không còn kêu vào đâu được”.

Ấy, làm gì kêu với Bắc Kinh được vào năm đó, vì thành Bắc Kinh, cho tới 1086 năm sau, mới được xây cất:

Không ai buồn tìm nước này ở đây, nước kia ở chỗ nào và bằng mấy mươi quyển sử lớn đều cho rằng Tây Âu là nước Việt Nam và Tượng Quận nằm trong đó, bởi sử Tàu gọi là dân Tây Âu bị Tàu đánh là dân Việt.

Họ quên mất rằng có tới Bách Việt lặn, và khi mà Tàu nói đến Việt, không hẳn nói đến ta.

Các ông Tây cần thận hơn, nhưng vì các ông làm việc cho vấn đề Tây Âu và Tượng Quận sai nguyên tắc khoa học, nên rồi không ai định được vị trí của Tây Âu, Âu Lạc và Tượng Quận cho đúng hết.

Vị trí Tây Âu và Tượng Quận bị sử Tàu, sử Việt làm nát hết, nhưng mỗi sách lầm một cách khác.

Nhà Tần diệt ba quốc gia, xin nhớ là *ba* chứ không phải *bốn*, là Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu, rồi chia các quốc gia đó thành quận, huyện. Ở Đông Âu và Mân Việt thì rõ ràng, còn ở Tây Âu thì rối rùi.

Mà sở dĩ có rối ren ở Tây Âu là tại Chu Khứ Phi và Cổ Hý Phùng nói bướng rỗi ta và Tây lập lại, chỗ cổ sử Tàu thì rất rõ ràng, nhưng không ai chịu đọc kỹ hết.

Sử Tàu chép rằng họ chia nước Tây Âu thành ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận.

Nên nhớ, họ chỉ chia nước *thứ ba* mà họ chiếm được thành ra ba quận, chứ không hề chia nước thứ tư vì cái lẽ giản dị là họ không có chiếm được cái nước thứ tư đó.

Nhưng các ông lại lầm lẫn thô sơ mà cho rằng cái nước thứ ba ấy là nước của ta.

Một cậu học trò lớp dự bị mà thông minh cũng biết được rằng không thể nào mà nước Tây Âu là nước của ta, khi cậu ấy thấy mấy cái quận trong đó. Nội một quận Nam Hải không mà thôi, tức tỉnh Quảng Đông nay, cũng đã to hơn nước của vua Hùng Vương và vua An Dương Vương rồi, thì nước ta làm thế nào mà chứa nổi đến ba cái quận khổng lồ là Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận được?

Nhưng các ông cứ tin là thế vì các ông tin rằng nước của vua Hùng và vua An Dương Vương to lắm, ăn lên tới trên xa, và hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây là của ta (thế nên Nguyễn Huệ mới định đòi lại hai tỉnh đó).

Vậy, nay ta học lại một cách khoa học xem Lương Quảng có phải là của ta hay không, mặc dầu có tới một trăm bằng chứng rằng nước của vua Hùng Vương chỉ là Bắc Việt nay mà thôi.

Nam Hải là tỉnh Quảng Đông ngày nay, Quế Lâm là tỉnh Quảng Tây ngày nay mà cổ dân còn sống sót ở đó đến ngày nay: đó là người Thái. Như thế, nếu có bí, có lầm thì chỉ lầm về Tượng Quận mà thôi. Ấy thế mà bao nhiêu học giả danh tiếng lại cứ nói và cứ cố chứng minh rằng nước Tây Âu là cổ Việt Nam.

Trước hết, xin nói rõ rằng Tàu gọi nước đó là Tây Âu, mà không hề gọi Cổ Việt Nam là nước Tây Âu. Vậy là có hai nước chứ không phải là một. Còn dân? Ở một chương sau chúng tôi sẽ trưng bằng chứng dân Tây Âu

là dân gì, thuộc chủng nào, hiện nay tồn tại hay không. Họ tồn tại và không phải là Việt Nam, vì thế mà Tàu mới chỉ họ bằng tự dạng Việt bộ Mễ còn chỉ ta bằng tự dạng *Việt Vượt*.

Người Việt lắm thì còn hiểu được vì trong ngôn ngữ ta Việt nào cũng viết như nhau, chí giáo sư đại học Trần Kinh Hòa là người Trung Hoa, lại cũng lắm thì thật là khó hiểu, khi mà cổ sử Tàu viết hai chữ Việt khác nhau. Tây Âu hay Âu Việt viết với tự dạng thứ nhì, còn Việt Nam thì viết với tự dạng thứ ba và thứ tư, thì làm thế nào mà

Tây Âu = Cổ Việt Nam
cho được.

Nhưng ta tạm dẹp Tây Âu lại, để nói về Tượng Quận trước đã.

Chính trí thức Tàu những đời Đường, Tống, Minh, Thanh cũng chẳng biết Tượng Quận ở đâu, chỉ biết rằng nó là phần đất thứ ba của nước Tây Âu, sau hai đất Nam Hải và Quế Lâm.

Vì không biết nên họ gán ghép liều. Thoạt tiên, một ông Tàu, Cổ Hy Phùng, cho rằng Tượng Quận là Nhựt Nam. Nhưng viết liều như vậy đã là tạo ra một mâu thuẫn lớn quá rồi, nhưng không hiểu sao cứ sách này chép lại sách khác y hệt như vậy mà truyền cho tới ngày nay.

Quả thật thế, trong việc phân chia đó, ta không thấy có mặt Giao Chỉ và Cửu Chơn, Nam Hải là Quảng Đông, Quế Lâm là Quảng Tây. Thế nhà Tần có chiếm Giao Chỉ,

Cửu Chơn hay không? nếu có thì hai nơi đó biến đi đâu mà không có mặt trong cuộc phân chia thành quận, huyện?

Bằng như không có chiếm thì làm thế nào nhà Tần lại chiếm Nhựt Nam ở dưới xa, để đặt thành Tượng Quận?

Các ông Tàu không bao giờ suy luận như vậy hết. Các ông Việt cũng thế. Các ông Tây thì biết, nhưng suy luận xong, các ông Tây bí quá. Làm thế nào mà không có chiếm Giao Chi lại chiếm được Nhựt Nam để đặt tên là Tượng Quận, trong khi nhà Tần chưa có thủy quân đáng kể?

Các ông Tây không dám bịa là An Dương Vương đã cho nhà Tần mượn đường để đi chinh phục Nhựt Nam, vì sử Tàu không có chép điều ấy. Và lại đó là một giả thuyết quá vô lý. Tần Thi Hoàng tham bạo như vậy thì không thể nào y tha cho An Dương Vương, chỉ mượn đường mà thôi

Đang bí, các ông Tây rất vui mừng mà gặp tay Tống Nho Chu Khứ Phi gỡ rối cho các ông.

Chu Khứ Phi viết rằng: Tượng Quận = Giao chi

Hắn họ Chu thấy các sử trước lầm một cách quá lộ liễu nên dời Tượng Quận lên trên. Mà như vậy lại càng chứng tỏ rằng không ai biết Tượng Quận ở đâu cả, mạnh ai nấy bịa.

Đến đời nhà Lê của ta thì Ngô Sĩ Liên đã điên đầu rồi nên hòa giải bằng cách cho rằng *Tượng Quận là xứ Annam*, ông không đại mà nói quá rõ cho sai, ông ngỡ

gộp lại như thế thì không còn làm sao mà sai được, lại hữu lý hơn ông Tàu là Cố Hy Phùng nhiều lắm.

Đến trào Nguyễn, các quan viết *Khâm Định Việt Sử*, thấy rằng vẫn cứ còn lồi thoi về Tượng Quận nên lại phịa thêm ra nữa là Tượng Quận vốn là đất của bộ Việt Thường trước đời Tần, bộ này nhà Tần hợp với Cửu Chơn làm ra Tượng Quận.

Đó là dựng đứng lên cả một cái xứ, chớ cổ sử Trung Hoa chỉ nói đến **thị tộc** Việt Thường, mà như vậy là tên dân chớ không phải tên xứ và tên bộ nào hết, nhưng họ cũng không biết dân đó ở đâu, chỉ thấy dân đó tới cống cho vua Chu Thành Vương nhưng vua ấy không nhận lễ vì Hoa chủng và thị tộc đó chưa hề giao hiếu với nhau lần nào.

Đến cuối đời Đường, một huyện ở Hoan Châu (Nghệ An, Hà Tĩnh) mới được mang một tên mới, là huyện Việt Thường, người đặt tên chỉ đặt phất phơ, chớ không phải là dựa vào sử liệu nào cho biết Nghệ An nay là Việt Thường xưa. Và lại nếu Tượng Quận là Nghệ An thì Giao Chỉ biến đi đâu chớ, trong việc phân chia thành quận, huyện dưới đời Tần?

Chính Tư Mã Thiên cũng không biết thị tộc Việt Thường ở đâu nên chỉ ông viết rằng dân ấy muốn về nước, phải đi ngang qua nước Phù Nam, rồi nước Lâm Ấp.

Cứ theo cái hướng mà Tư Mã Thiên chép thì trên lộ trình của dân Việt Thường, họ gặp Phù Nam trước, mà như vậy thì nước Tàu phải ở... bên Tây. Nhưng làm thế

nào mà nước Tàu lại ở bên Tây được?

Vào thời Tư Mã Thiên thì người Tàu đã biết Phù Nam và Lâm Ấp rồi, thế mà nhà sử lớn của họ còn sai lầm lớn lao như vậy thì hẳn không ai biết Việt Thường ở đâu. Nhưng Tư Mã Thiên chỉ không biết chớ không có bịa.

Chính người đời sau là Trịnh Tiểu mới bịa rằng câu chuyện ấy xảy ra dưới đời Nghiêu Thuấn và cũng được rất nhiều sách ta chép lại.

Tóm lại, không có xứ Việt Thường nào cả, còn dân Việt Thường mà Tư Mã Thiên nói đến thì không ai biết họ ở đâu, kể cả Tư Mã Thiên.

*

Nước Tây Âu và nước Âu Lạc cũng nát bét vì các ông Tàu, ông Việt, ông Tây.

(Thật ra thì đó là các ông Tàu đời sau nói sai, chớ các ông đời Hán có cho biết đúng sự thật).

Dư địa chí của Cố Hy Phùng lại khẳng định rằng Tây Âu = Giao Chỉ.

Đại Việt Sử Ký và *Khâm Định Việt Sử* thấy cái gương Tượng Quận đã hoảng rồi, nên tránh nói đến địa danh Tây Âu, mặc dầu đó là quốc gia hùng mạnh nhứt ở đất Ngũ Lĩnh vào thuở ấy, đương đầu với quân nhà Tần suốt ba năm và làm cho nhà Tần điêu đứng và giết được Tổng tư lệnh của quân đội Tần nữa (*Hoài Nam Tử*).

Ngô Sĩ Liên hơi can đảm một tí, dám nói đến địa danh Âu Lạc nhưng lại cho đó là quận Thượng Ngô, một quận mà các sách đời Hán đã cho biết một cách

đích xác rằng nằm giữa Quảng Tây và Vân Nam, ở trên lần mức Phiên Ngung, tức hoàn toàn ở bên Tàu, chứ không dính líu gì tới sông Nhị Hà và thành Cổ Loa cả. Nhưng sau khi nói như vậy, ông liền viết ngay tức khắc một điều rất là mâu thuẫn: Lộ Bác Đức **để nguyên hai quận Giao Chỉ và Cửu Chơn** (tức Âu Lạc) nhưng lại lập ra ngay một quận mới là Thương Ngô.

Cái mới là kỳ dị! Âu Lạc là Thương Ngô ở dòng trên thì tại sao dòng dưới Âu Lạc **còn nguyên vẹn**, mà lập thêm được Thương Ngô, với **đất nào**? Nếu với đất khác thì Âu Lạc không phải Thương Ngô, còn như xén đất của Âu Lạc, làm gì có được sự kiện **để nguyên Âu Lạc**?

Các sử gia ta xưa đều có đọc sử Tàu, cũng biết phê phán, biết sử dụng sử liệu khá đúng cách, nhưng không hiểu sao về giai đoạn Tần – Hán thì các ông lại quá bẽ bối.

Thí dụ về đảo Hải Nam, năm 111 T.K., Lộ Bác Đức không bao giờ đánh chiếm được đảo Hải Nam cả, sử nhà Hán đã thú nhận như thế, đảo đó, sau năm 50 mới bị đánh lại lần nữa và mới chiếm được.

Ngô Sĩ Liên và Ngô Thì Sĩ viết rằng nhà Hán diệt Triệu Đà rồi thì chia phương Nam làm 9 quận, trong đó có Châu Nhai, Đam Nhi (Hải Nam).

Sự thật thì nhà Hán chỉ chia phương Nam ra thành 7 quận mà thôi vì Hải Nam chưa chiếm được, có đâu để làm 9 quận?

Tới cai trị ta, các nhà Nho Tây đọc sử Tàu và sử ta, quá nhức đầu về những cuộc trống đánh xuôi kèn thổi

ngược về địa danh, nó rất trái với tinh thần thích biết đích xác của họ, nên họ đi tìm. Nhưng họ vẫn hoàn toàn thất bại, vì hai nhà Nho Tây làm cái công việc đó, lại thiếu căn bản khoa học.

Sử gia Nguyễn Phương không hề có nói rằng mình hiểu như các ông Tây. Nhưng ông trích câu sử của Tư Mã Thiên về việc trồng người làm gì? Nếu không có mục đích ngấm chứng minh bằng tài liệu Tư Mã Thiên, qua trung gian của H. Maspéro và L. Arousseau.

Ở đây chúng tôi chỉ bác bỏ các ông Tây và các ông Tàu là đủ rồi, như sử gia Nguyễn Phương có hậu ý chứng minh qua trung gian hai ông Tây thì sử gia sẽ bị bác bỏ gián tiếp vậy.

*

Tưởng nên nói đến ông H. Maspéro trước vì ông là người phất cờ tiên khởi đi tìm Tượng Quận, Tây Âu và Âu Lạc năm 1918, rồi sau đó thì một trận bút chiến nổi lên, vô cùng sôi động giữa các nhà bác học Pháp, Hoa, Nhật, Việt. Người xưa viết sai thì êm ror, còn người nay thì bị rầy rà. Nhưng tất cả những ông kể trên đây, cự nhau dữ lắm mà rốt cuộc ông nào cũng sai, lại còn làm rối loạn hơn cổ nhân nữa, thế nên ta lại phải xét lại từ người cổ đến người kim.

Có đến hai Tượng Quận, Tượng Quận thứ nhứt do nhà Tần đặt ra, Tượng Quận thứ nhì là Tượng Quận đời Hán, cũng đã tách làm đôi Tượng Quận đời Tần, phía dưới, vùng giáp ranh Giao Chỉ, đặt tên là quận Thương Ngô, phía trên, giữ tên cũ là Tượng Quận. Nhưng cái

Tượng Quận đời Hán này thì vài mươi năm sau bị nhập vào Quý Châu và Quảng Tây, tức bị bỏ luôn.

Ai muốn biết rõ những cổ thư nào đã cho biết đích xác như vậy, xin xem bộ tạp chí *Lục đồng biệt lục* xuất bản tại Tứ Xuyên, bộ 1946 thì rõ.

Trong trận thế chiến thứ II, Tưởng Giới Thạch chạy vào đó để kháng Nhật, tri thức Trung Hoa cũng chạy theo và những tạp chí văn hóa lớn đều xuất bản ở Tứ Xuyên. Nhà bác học Trung Hoa Lão Cán đã nghiên cứu kỹ về hai Tượng Quận đó, bằng vào các cổ thư Trung Hoa đời Hán.

Thế mà các nhà nho ta, thuộc lâu Bắc sử, sao cứ cho là Tượng Quận = Giao Chi.

Xét ra thì lý do lầm lẫn này bắt nguồn ở hai nghĩa khác nhau của danh xưng Giao Chi. Lộ Bác Đức diệt nước Nam Việt của Triệu Đà rồi thì gộp tất cả các thuộc địa mới ở vùng đó lại và gọi chung tất cả các nơi là Giao Chi.

Tượng Quận quả thật ở trong cái Giao Chi đó. Nhưng đến đời Tam Quốc thì Tàu tách đặt Giao Chi ra làm hai, phần trên lấy tên là Quảng Châu, phần dưới là Giao Châu. Trong Giao Châu có Giao Chi (Bắc Việt), Cửu Chơn và Nhựt Nam.

Các sử gia nói rằng Tượng Quận ở trong Giao Chi thì đúng, nhưng mà quên mất rằng cái Giao Chi ấy có cả Lương Quảng và một phần Quý Châu trong đó, cứ bị ám ảnh rằng Giao Chi thứ nhứt ấy cũng cứ là Bắc Việt.

Có người còn có cảm giác rằng Lương Quảng cũng

là của Hùng Vương và An Dương Vương nữa thì Giao Chỉ I hay Giao Chỉ II cũng đều là của ta. Nhưng rồi ta sẽ thấy rằng Luống Quăng là của dân khác và danh xưng Giao Chỉ I không có trở Cổ Việt Nam.

Đời Tam Quốc tách rời ra làm hai, rất có lý do, vì hai thứ dân khác nhau mà chịu chung một chánh sách thì rất khó cai trị.

Tất cả lầm lẫn đều do hai cái Giao Chỉ khác nhau ấy mà ra.

Danh xưng Giao Chỉ I thọ không tới hai trăm năm, còn danh xưng Giao Chỉ II thọ quá lâu đời, nên tất cả đều cứ biết có Giao Chỉ II, và hễ nói đến Giao Chỉ là nghĩ ngay đến Bắc Việt.

Như vậy không hẳn là Cố Hy Phùng và Chu Khứ Phi đã lầm, vì hai ông đó nói đến Giao Chỉ I, chính Tây và ta mới lầm khi tưởng Giao Chỉ I là Giao Chỉ II, và cứ cho rằng Tây Âu, Tượng Quận là đất của ta, quan niệm ấy chỉ đúng có non hai trăm năm, rồi khi không còn đúng nữa, hay nói cho minh bạch hơn, chỉ đúng vào hai thời mà tất cả thuộc địa mới của nhà Hán đều được gọi là Bộ Giao Chỉ, mà không đúng khi danh xưng mất nghĩa là BỘ, chỉ còn là QUẬN mà thôi, và quận ấy thu hẹp lại ở Bắc Việt chớ không gồm Tây Âu, Tượng Quận nữa.

Tưởng bài nghiên cứu của Lão Cán là đủ lắm rồi, vì ông ấy nói có bằng chứng hẳn hoi, chớ không đoán mò, nhưng ta cũng cần xét qua các cuộc đoán mò của Tây, Tàu, Nhật, Việt vì chúng tôi đã vạch ra sự khác biệt nhau về hai danh xưng Giao Chỉ rồi mà có người

cứ còn tin rằng:

Cổ Việt = Tượng Quận

Cổ Việt = Tây Âu

Sự sai lầm, trong đoạn này, thật là rối như mớ bong bong vì có nhiều sách ta vẽ một bức dư đồ mà trong đó từ Lương Quảng cho tới Huế đều bị mang một cái tên độc nhất là Tượng Quận.

Họ quên mất rằng Tượng Quận chỉ là một cái quận nhỏ trong vùng đất lớn ấy và nếu có lầm lẫn thì chỉ nên lầm lẫn bằng cách này là gọi là vùng lớn đó là Giao Chỉ bộ, theo lối gọi sau năm 111 TK, chứ sử Tàu không có bao giờ mà định vị trí Tượng Quận kỳ khôi như vậy.

Họ Chu và họ Cổ nói rằng Tượng Quận, hoặc Tây Âu ở trong Giao Chỉ là trong cái Giao Chỉ I đó, chứ không bao giờ nói rằng tất cả đều tên là Tây Âu, tên là Tượng Quận.

Sử Tàu xưa viết tắt rất nhiều sự kiện khiến người không nhìn kỹ vào đó, cứ gán chỗ này cho chỗ kia, họ không nói rõ là có đến hai danh xưng Giao Chỉ thuộc vào hai thời kỳ cách nhau ba trăm năm, và Giao Chỉ I và Giao Chỉ II khác xa nhau một trời một vực. Tuy nhiên, đọc kỹ vẫn thấy được sự thật ở đâu.

Xin nhắc lại là danh xưng Giao Chỉ I, liền sau 111 T.K. gồm có Tây Âu, Tượng Quận, còn danh xưng Giao Chỉ II thì chỉ trở có Bắc Việt mà thôi. Khi sách vở nói Tượng Quận, Tây Âu nằm trong Giao Chỉ, là trở Giao Chỉ I đấy, nhưng ta lại cứ bị Giao Chỉ II ám ảnh, Tây cũng thế, nên mới rối ren hết về giai đoạn sử thời đó.

Sự lầm lẫn của ông H. Maspéro, mặc dầu quá rõ

ràng, không thể chối cãi được, nhưng không gây hại. Chính các ông khác, đặt Tượng Quận ở Việt Nam mới là làm xáo trộn tất cả.

Thật là khổ cho các ông Tây, theo Chu Khử Phi thì:

Giao Chi = Tượng Quận

Theo Cố Hy Phùng thì:

Giao Chi = Tây Âu

Như vậy, theo phép tam-đoạn-luận thì:

Tây Âu = Tượng Quận

Nhưng sử Tàu lại bảo rằng:

Tây Âu = Nam Hải + Quế Lâm + Tượng Quận thì mới làm sao đây?

Vậy các ông chỉ còn một cách là cố nhét Giao Chi và Tượng Quận vào trong đám địa danh rối loạn ấy, bằng cách ngụy tạo sử liệu, chớ còn biết làm sao nữa bây giờ.

Chính tại L. Aourousseau mà rồi sau năm 1945 vài quyển sử Việt, dựa theo ông để cho rằng:

An Dương Vương là tù trưởng Cao Bằng.

Trạch Hu Tống là Hùng Vương thứ 16.

Trạch Hu Tống là An Dương Vương.

Trước khi 72 trang bản thảo cứu của ông L. Aourousseau ra đời, sử ta tuy cũng có sai về đoạn đó, nhưng chưa bao giờ loạn như từ L. Aourousseau.

Người Âu châu họ không chịu được cái gì mơ hồ nên ông L. Aourousseau ý thức được tầm quan trọng của Tượng Quận, đã kích phái đối lập H. Maspéro bằng câu sau đây: “Nếu Tây Thiểm Tây của ông H. Maspéro về

Tượng Quận mà được nhận thì hậu quả trầm trọng của thuyết ấy đối với sử địa cổ thời Việt Nam thật tai hại”.

Ta cũng y trước như ông L. Aurousseau, nhưng ta nói trái lại, ta thay tên ông H. Maspéro bằng tên của ông L. Aurousseau vì thuyết của ông L. Aurousseau sai hơn và làm rối loạn cả đoạn cổ sử ấy của ta.

Ông H. Maspéro đặt Tượng Quận ở bên Tàu, thì không có hại gì cho sự hiểu lầm về cổ sử Việt Nam hết, còn ông L. Aurousseau gọi Tượng Quận là *Bắc kỳ* thì một sự kiện lịch sử lớn là nguồn gốc dân tộc Việt Nam phải bị sai lạc.

Thuyết L. Aurousseau nguy hiểm hơn những lời khẳng định sai của sứ Tàu và Việt vì Tàu và ta chỉ khẳng định suông, không được ai tin bao nhiêu, còn ông L. Aurousseau thì có chứng minh, khiến người yếu bóng vía và thiếu phương tiện kiểm soát, có khuynh hướng tin theo.

Năm 1923, cũng cứ trong tập kỷ yếu BEFEO, mà ông H. Maspéro đã trình bày năm 1918, ông L. Aurousseau bỏ ra đến 72 trang báo lớn để tìm Tượng Quận, Tây Âu và Âu Lạc, bằng cách ngụy tạo sử liệu:

Ông viết: *“Mặt khác chúng ta biết rằng những cuộc Nam xâm của nhà Tần bắt đầu từ năm 221 T.K. bằng cuộc viễn chinh đi qua Ngũ Lĩnh và những cuộc Nam xâm ấy kết thúc năm 214 T.K. với sự thành lập ba quận Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Hai quận đầu đã được biết và được định vị trí tại tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây (ngày nay), chỉ còn quận thứ ba,*

tức Tượng Quận.

Người ta lại biết, nhờ các cổ thư như *Sử Ký* và *Tiền Hán thư*, thời điểm chinh phục những vùng đất Tây Nam (của Trung Hoa) như Quý Châu, Vân Nam v.v. xảy ra sau Tần Thi Hoàng đến một thế kỷ. Những vùng này phải được đặt ra ngoài vấn đề. Vậy thì, Tượng Quận chỉ có thể ăn vào những xứ Annam (ý tác giả muốn chỉ Bắc Việt và Bắc Trung Việt). Chính những xứ này, cũng cứ theo cái cổ thư trên, đã bị nhà Tần chinh phục vào thời 221-214.

Lối thấy trên đây được quyển *Hoài Nam Tử*, thế kỷ thứ Hai trước Tây lịch xác nhận, trong cổ thư đó có chép trận đánh 221-214 trong đó **một lãnh chúa Bắc Kỳ tên là Trạch Hu Tống tử trận**. Vậy không thể còn nghi ngờ gì nữa. Cái quận ở cực Nam mà Trung Hoa đặt ra năm 214 giống hệt như các xứ Annam bị chinh phục, cũng cứ bởi những người Tàu đổ vào những năm 221-224. Thế thì cái chữ Tượng chỉ cái quận đó, đích thị là cái tiếng Tàu đã được đặt cho các xứ Annam năm 214”.

Thoạt trông, coi có vẻ chặt chẽ lắm, chính vì thế mà ông L. Aourousseau cứ nói mãi là “chắc chắn như vậy”.

Nhưng thật ra thì rất sai, bởi không hề có cổ thư Trung Hoa nào nói rằng “Các xứ Annam đã bị nhà Tần chinh phục vào thời 220-214” hết, như ông L. Aourousseau vừa nói. Riêng Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử*, thì lại không bao giờ có nói rằng Trạch Hu Tống là lãnh chúa của Bắc kỳ. Họ Lưu chỉ viết: “Người ta (tức

quân Tần) giết được Trạch Hu Tống, vua của nước Tây Âu". Ông L. Aurousseau tự ý thêm hai chữ "Bắc Kỳ" sau địa danh Tây Âu, rồi nói: "Đó, Lưu An đã nói rằng Bắc Kỳ đã bị chiếm". Đó là cuộc nguy tạo thứ nhất, bằng chữ nghĩa, lại bằng "phụ đề". Bằng chữ nghĩa là sự tự ý thêm hai tiếng "Bắc Kỳ", còn bằng phụ đề là giải thích càn rằng *giết lãnh chúa*, tức là chiếm nước. Giết lãnh chúa, không bao giờ có nghĩa là chiếm nước, và sự thật thì theo *Hoài Nam Tử*, vua Trạch Hu Tống bị giết rồi, dân chúng Tây Âu cứ tự động tổ chức để đánh lại Tần mà không cần ông vua nào nữa cả.

"Sát Tây Âu quận Trạch Hu Tống, nhi việt Nhon giai nhập tòng bạc trung dư cầm thú xứ, mạc chi vi Tần cú, tương tri kiệt tuần di vi tướng, vi da công Tần nhon, đại phá chí, sáng suốt Uất Đồ Thư phục thi lưu huyết sở thập vạn, nãi phát trương tức di bị chi...".

Tạm dịch: "Quân Tần giết vua Trạch Hu Tống của người Tây Âu rồi thì dân Việt bèn vào rừng sống với cầm thú, không theo Tần, lại cùng nhau tôn các tay anh hùng để cho làm tướng và về đêm ra đánh quân Tần, và thắng lớn, giết cả tổng tư lệnh Tần là Uất Đồ Thư, máu chảy, thây chất, có đến một trăm ngàn quân Tàu bị sát hại v.v."

Có lẽ ông L. Aurousseau ngỡ rằng quyển sách không danh tiếng và khó tìm là quyển *Hoài Nam Tử*, không ai có, không ai được đọc, ông tha hồ vẽ rắn thêm chơn. Chúng tôi đã phải nhờ người đi Đài Loan mua quyển *Hoài Nam Tử* để xem lại, vì không tìm được sách ấy ở

Sài Gòn. Làm gì có danh xưng Bắc Kỳ vào thế kỷ thứ II? Nhưng chung quy cũng chỉ vì tất cả các ông và ông L. Aurousseau đều không biết địa lý cổ thời của vùng Ngũ Lĩnh và không biết chủng tộc học về các thứ dân ở vùng đó, nên mới gán liễu lĩnh nơi này vào nơi khác.

Hai yếu tố quan trọng ấy, địa lý cổ thời và chủng tộc học cổ thời, sẽ được trình bày vài trang sắp tới với cả những cổ thư Trung Hoa **không viết liễu**.

Mặc dầu đã ngụy tạo hai lần, bằng chữ nghĩa và bằng giải thích, ông Aurousseau vẫn chưa hạ nổi Tây Âu. Ông tiếp tục tấn công thêm nước đó.

Và ông L. Aurousseau lại ngụy tạo nữa. Trong câu sử trên, Lưu An nói rõ ràng là Vua Trạch Hu Tống, nhưng ông Aurousseau lại dịch ra là *lãnh chúa* (chef féodal).

Ông là giáo sư Hán văn thì không thể bảo rằng ông không hiểu danh từ Quân. Nhưng ông dịch sai là cố ý ngụy tạo vậy.

Tàu rất kinh man di. Nếu man di có vua, họ cũng tìm cách hạ vua man di xuống chức chúa, tức thấp hơn vua một bậc. Khi mà một ông vua Tàu (Lưu An, tác giả *Hoài Nam Tử* là một ông vua đấy) nhìn nhận rằng nước Tây Âu có vua, thì ta phải tin Lưu An một ngàn phần trăm.

Tưởng cũng nên định nghĩa rõ về các danh từ *Vương, Quân, Chúa, Lãnh chúa* v.v.

Cho tới đời nhà Chu thì chỉ có *Vương*, trên *Vương* không có ai cả. Đó là *Vua*. Nhưng các lãnh chúa bên Tàu lại tự ý xưng *Vương* khi nhà Chu suy vi. Đó là vua tiếm xưng, nhưng vua thật sự là vua nhà Chu vì

quá yếu, đành để vậy. Hóa ra trong nước Tàu có lu bù Vương. Đó là hình thức ly khai thành nhiều tiểu bang vậy, và đã là tiểu bang thì có quyền tự xưng *Vương*. Thí dụ: *An nam quốc vương*.

Chợt Tần vương, một ông vua của tiểu bang Tần, đánh dẹp cả và thống nhất nước Tàu. Đáng lý gì trở về chức Vương cũ, ông ta lại thấy Vương bị hoen ố rồi, nên xưng *Đế*, và chia nước Tàu ra thành nhiều tỉnh gọi là quận, không còn vua chư hầu nào hết.

Nhà Tần sụp, nhà Hán lên, thấy rằng nước Tàu quá lớn, nhiều tỉnh hóa ra ở quá xa trung ương không đủ sức tự vệ mà cũng không đủ quyền uy để trị dân, thế nên mới tái lập chế độ chư hầu nữa chừng, tức lập ra một số chư hầu lớn và một số tỉnh nhỏ, các tỉnh ấy cũng cứ được gọi là quận như đời Tần.

Đứng đầu chư hầu, không còn là Công, Hầu, Bá gì nữa, mà là *Vương*, vì *Vương* đã lên *Đế* rồi.

Vậy *Vương* là vua chư hầu của một tiểu bang Tàu một trăm phần trăm. Thí dụ Lưu An, tác giả câu sử trên đây, là ông vua của vùng Nam sông Hoài, với chức Hoài Nam Vương, tác giả của sách *Hoài Nam Tử*.

Nhưng lại còn có những kẻ đứng đầu những nước ngoại chủng mạnh, thì mới gọi bằng gì đây? Không thể gọi họ là Vương, vì họ kém hơn Vương của Tàu về sự quan trọng, dưới con mắt người Tàu.

Danh xưng *Quân* được dùng để gọi những ông vua ấy. Thí dụ Tây Âu Quân là vua nước Tây Âu, một nước độc lập chớ không phải là chư hầu. Nhưng vua của

người ta thì Tàu lại không cho là xứng đáng tước Vương mà chỉ được gọi là *Quân* mà thôi.

Thật ra thì trong nghĩa tổng quát ở bên Tàu, *Quân* cũng cứ là vua y như *Vương*, *Đế*, nhưng riêng trong giai đoạn sử này thì Tàu phân biệt như thế đó và sau nữa, các vua đời sau cũng phân biệt như vậy.

Còn *Chúa*? Chúa dùng để chỉ vua của những nước ngoại quốc xa lạ, nó có nghĩa là vua một nước mà quyền uy không được người Tàu biết rõ là to tới đâu, và người Tàu cũng không xem là đáng kể cho lắm.

Chúa và *Quân* chỉ khác nhau có thế, dưới đời Tần cả hai đều được xem là vua, nhưng Tàu không xem trọng nên không gọi là Vương. Và *Quân* vẫn được xem hơn *Chúa* vì có liên lạc với Tàu, có trao sứ và có thể nộp cống nữa, nhưng vẫn không hề là vua chư hầu.

Lãnh chúa thì khác xa. Lãnh chúa là chư hầu của bất kỳ nước nào, Tàu hay man di đều là lãnh chúa. Nhưng lãnh chúa lại có thể không phải là chư hầu của ai cả. Khi một quốc gia chưa thống nhất, không có vương, quân, chúa gì hết thì có thể có lu bù lãnh chúa, mỗi ông cát cứ ở một vụ ngoài, như hồi Thập nhị sứ quân ở nước ta.

Vậy khi L. A. dịch quân ra là *lãnh chúa* là ông ta đã hạ Trạch Hu Tổng xuống đến hai cấp.

Với mục đích nào?

Ở mấy mươi trang trước ông vừa chứng minh rằng Cổ Việt chỉ có bộ lạc và tù trưởng, chớ không có vua Lạc Vương hay Hùng Vương gì hết. Nếu ông nhận Tây

Âu có Vua, Chúa thì ông không làm sao mà đồng hóa Tây Âu với Cổ Việt được, nên ông phải dịch sai một cách tri tình. Lãnh chúa chỉ là một thứ tù trưởng quan trọng: Khi xứ chưa lập quốc thì chỉ có thể có lãnh chúa của các bộ lạc mà thôi.

Ông lại còn có mục đích thứ nhì nữa trong cuộc nguy tạo thứ nhì đó. Thuở ấy, vùng đó, Tàu nói rằng đang có hai ông vua, ông Trạch Hu Tổng làm vua Tây Âu, ông An Dương Vương làm vua Âu Lạc, mà ông đã trót nhập hai nước lại thành một, mà một nước không thể có hai vua thì làm sao đây?

Nhưng nếu ông hạ Trạch Hu Tổng từ vua xuống lãnh chúa thì ổn thỏa, bởi một nước có thể có hai, ba, bốn, năm, sáu *lãnh chúa*. Chỉ phiền là sử Tàu gọi hai ông đó là Vua. Ông L. Arousseau phải thủ tiêu bớt cái ông vua đã làm bối rối ông H. Maspéro, ông này quá bí, không buồn giải quyết bằng cách nào hết.

Khi ông sắp chỉ là lãnh chúa, thì nước Tây Âu, không có vua, không có chúa, và trái lại có hai, ba, bốn, năm lãnh chúa. Thế thì An Dương Vương có thể là lãnh chúa thứ nhì, thứ ba, thứ tư, đồng hạng với Trạch Hu Tổng.

Ông ta không bị thủ tiêu về thể xác, mà về chức vị.

Khi người Tàu nói đến hai ông vua là họ nhìn nhận có hai nước khác nhau. Ông L. Arousseau không muốn có hai nước khác nhau, muốn hiểu rằng Tây Âu = Bắc Kỳ, thì ông chỉ còn có một cách là thủ tiêu bớt một ông vua vậy, và hạ ông thứ nhì xuống chức lãnh chúa.

Nhưng tưởng nguy tạo thứ nhì này là thừa, khi ông

đã gán cho Lưu An mấy tiếng mà Lưu An không hề nói, thì đâu có cần hạ Trạch Hu Tổng nữa:

Tây Âu = Bắc Kỳ

Và vì nguy tạo lung tung, nên ông lại mâu thuẫn với ông. Khi Tây Âu có hai, ba, bốn, năm lãnh chúa thì không có chúa, mà hề không có chúa thì không có nước, vì các lãnh chúa chưa thống nhất, mạnh ai muốn hành động ra sao tùy thích.

Nhưng sử Tàu mà ông rất tin thì lại nói rằng có nước, nước Tây Âu và nước Văn Lang, nước Âu Lạc thì thật là bí quá đối với ông.

Ông L. A. bèn cho rằng sử ta và sử Tàu bịa khi nói đến nước Văn Lang và vua Hùng Vương hoặc Lạc Vương. Nhưng nãy giờ, ta chỉ thấy có ông là bịa thôi.

Xem chừng không xong, sau khi nguy tạo đến hai lần, ông L. A.urousseau lại phải nguy tạo nữa về Lạc Vương bởi sử Tàu là cái gì rất thiêng liêng đối với ông, mà sử Tàu đã nói có Lạc Vương, ông không dám phủ nhận. Thế nên ông lại nguy tạo nữa, ở một nơi khác, trong lối dịch *Giao Châu ngoại vực ký*.

Cuốn sử độc nhất có ghi chép về Lạc Vương là quyển *Giao Châu ngoại vực ký* mà không hề có ai được đọc, chỉ thấy trích dẫn ở quyển *Thủy Kinh Chú* và *Quảng Châu ký* mà thôi:

"Thuở xưa, vào thời mà xứ Giao Chỉ chưa chia thành quận huyện, đất đã có ruộng Lạc, nước lên xuống sở ruộng tùy thủy triều. Dân làm ruộng đó mà ăn. Vì vậy mà người ta gọi dân đó là dân Lạc. Lập ra

Lạc Vương, Lạc Hầu để coi quận huyện. Có nhiều Lạc Tướng mang ấn đồng giải lụa xanh.

Về sau, con vua nước Thục cầm đầu ba vạn quân, đến diệt Lạc Vương, Lạc hầu và chế phục tất cả các Lạc Tướng, rồi con của vua nước Thục tự xưng An Dương Vương. Đó là đất Âu Lạc vậy”.

Ngày xưa người Tàu nói tắt nên khó hiểu lắm. Ai đặt ra Lạc Vương?

Trong bản dịch chữ Pháp, ông L. Arousseau tự ý thêm vào là “Chánh phủ Trung Hoa đặt ra Lạc Vương”.

Ông L. Arousseau là giáo sư chữ Nho thì không thể bảo rằng ông không biết ẩn chủ từ của động từ “*Lập*”. Lập, ở đây là dân chúng lập ra, hoặc ông ấy tự lập mình làm Lạc Vương, sau khi chế phục được các tù trưởng chớ không thể nào mà là Tần Thi Hoàng mà ông gọi là “*Chánh phủ Trung Hoa*”. Ngày xưa, khi một đế quốc đánh chiếm một nước thì họ diệt ông vua của nước đó ngay, chớ lẽ nào xứ đó đang không có vua họ lại diên rở mà lập ra một ông vua?

Nhưng ông L. Arousseau lại gặp rắc rối nữa. Giờ, chỉ có một nước theo ông, mà lôi ra đến ba ông vua, chớ không phải hai ông. Ông đã hạ Trạch Hu Tống, nhưng xoay thế nào mà lại lôi ra thêm một ông thứ ba là Lạc Vương.

Thế thì phải thủ tiêu nữa vậy, thế nào mà rốt cuộc chỉ còn có một ông là ông Trạch Hu Tống, lãnh chúa Bắc Kỳ. Thật ra, ông L. Arousseau không ghét ông nào cả, nhưng ai dễ thủ tiêu thì ông thủ tiêu.

Ông thứ ba là Lạc Vương lại được thủ tiêu, không phải thủ tiêu thể xác, cũng không thủ tiêu chức vị như đối với Trạch Hu Tống, mà thủ tiêu uy tín. Ông ta chỉ là bù nhìn mà Tần Thi Hoàng mới lập ra sau cuộc chinh phục Bắc Kỳ.

Người ta tự hỏi Tần Thi Hoàng có mắc chứng điên hay không mà huy động đến nửa triệu quân, một số quân quá lớn vào thuở đó để giết ông *tù trưởng* Trạch Hu Tống rồi lại lập lên vua Lạc Vương, ông này chẳng có bà con dòng họ gì với Tần Thi Hoàng hết.

Ông lại quên mất cả thời điểm. Khi Tần Thi Hoàng Nam xâm thì Lạc Vương đã chết thành tro rồi vì bị An Dương Vương diệt từ lâu, khi cướp nước Văn Lang, không cần phải thủ tiêu Lạc Vương làm chi nữa hết.

Nếu còn ai để cho ông bối rối thì chỉ còn có Trạch Hu Tống và An Dương Vương mà thôi, không cần phải bắt Lạc Vương làm chi nữa hết.

Ông lại thủ tiêu An Dương Vương một lần nữa không về mặt thể xác, mà cũng không về mặt uy tín, mà về mặt cho ông ta trẻ đời. Ông lợi dụng hai tiếng “*về sau*” để giải thích rằng *Về sau* có nghĩa rằng Tần Thi Hoàng chết rồi An Dương Vương mới thừa cơ hội đánh Bắc Kỳ rồi đặt tên cho nó là Âu Lạc.

Nhưng An Dương Vương vẫn không bị thủ tiêu, khi mà kẻ thủ tiêu chỉ dùng khoé nguy tạo. Tần Thi Hoàng chết rồi thì Triệu Đà nổi loạn ngay, mà Triệu Đà thì đang có binh mạnh trong tay, thử hỏi làm sao An Dương Vương phỗng tay trên Triệu Đà được?

An Dương Vương là ai mà nhiều binh lực hơn Triệu Đà? Và lại vì nói thế, nên ông chỉ cho An Dương Vương trị được có hai ba năm. Lại mâu thuẫn nữa! Hai ba năm thì làm sao có đủ thì giờ xây thành Loa.

Ông L. Aurousseau khi thì nói rằng ông vua Thục là con của “xứ Bắc kỳ”, và sau 1945, có vài quyển sử Việt lập lại thuyết của ông.

Nhưng thử hỏi tù trưởng Cao Bằng làm gì huy động nổi *ba vạn binh sĩ*? Thử hỏi ông là dân của “xứ Bắc Kỳ” thì khi ông mộ quân để làm loạn, sao vua Hùng Vương (mà sử Tàu gọi là Lạc Vương) lại để ông yên thân cho ông ta dấy binh diệt mình? Toàn là chuyện vô lý.

Ông L. Aurousseau lại còn mâu thuẫn nữa là rồi ông lại giải thích tại sao An Dương Vương lấy “xứ Bắc kỳ” (mà ông cho là Tượng Quận) được. Ông nói ở đó có *quá ít lính Tàu nên không chống nổi quân xâm lăng*.

Sự mâu thuẫn và nguy hiểm ở đây quá thô lậu và rất vĩ đại. Ý ông muốn nói vua bù nhìn của Tần Thi Hoàng là Lạc Vương cai trị nhờ sức của lính Tàu, nhưng lính đó quá ít, thế nên khi Thục Phán xâm lăng, họ chống lại không được.

Tần Thi Hoàng đã huỷ bỏ chế độ tiểu bang thì không thể còn kẻ nào mang tước Vương được hết.

Khi Tần Thi Hoàng chết rồi thì nước Tây Âu, tức hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và một phần đất giữa Quảng Tây và Vân Nam (đó mới đích thị là Tượng Quận) đã lọt vào tay Tàu rồi từ lâu. Vậy Thục Phán ở đâu mà xâm lăng Cổ Việt được, vì ở đâu cũng đã là của Tàu rồi.

Nếu Thực Phán ở Cao Bằng thì y là dân của nước Cổ Việt mà như vậy thì làm thế nào mà có sự kiện *xâm lăng* khi dân Cần Thơ đánh lấy Sài Gòn. Đó là một nội loạn ấy chứ.

Tóm lại ngoài cái việc nói liệu rằng An Dương Vương là Tù trưởng ở Cao Bằng, sau đó ông L. Aourousseau lại biến ông ấy thành người nước ngoài mà không chỉ được là ở đâu. Thế mà ông lại bác sử ta lung tung, bác cả niên đại của trào An Dương Vương mà không đưa ra một tài liệu nào hết, theo ông thì An Dương Vương chỉ trị có 2, 3 năm chứ không phải là 49 năm như sử ta viết.

Thuyết L. Aourousseau có thể tóm lược như sau:

Tần Thi Hoàng xưa quân đánh nước Tây Âu, tức nước Bắc Kỳ (nguyên văn). Nhưng Bắc Kỳ đã có nước, mà lại không có vua, cũng không có chúa mà chỉ có lãnh chúa là Trạch Hu Tổng bị giết chết rồi. Tượng Quận là tên của xứ Bắc Kỳ, tức Tây Âu do Tàu đặt ra, sau khi chiếm lấy nước Tây Âu.

Thắng xong, Tần Thi Hoàng giúp nước Bắc Kỳ tiến lên nhảy vọt, nước ấy từ bao lâu nay chưa tiến lên khỏi chế độ bộ lạc, được vua Tần ban cho một ông vua Lạc Vương. Thế là Tần Thi Hoàng không phải đế quốc mà là một bậc thánh hiền rồi đấy.

Đến khi Tần chết rồi thì một tay phiêu lưu vô danh là An Dương Vương lại bảnh hơn quan Giám (tức quận trưởng) Triệu Đà, cướp ngay xứ Bắc Kỳ, tức nước Tây Âu (nguyên văn của L. Aourousseau). Quân Tàu quá ít nên

vua bù nhìn Lạc Vương phải thua An Dương Vương.

Thật là một thuyết động trời, thế mà lại được vài sử gia ta đã chép theo.

Thử hỏi nếu Tây Âu là Bắc Kỳ, trong đó có quận Tượng, thì hai quận kia nằm ở đâu? Một quận của Tàu thuở ấy to bằng toàn quốc Việt Nam ngày nay, làm gì Bắc Kỳ chứa nổi đến ba quận?

Ông L. Aourousseau đã bị Mã Viện đánh chánh. Thật thế, Mã Văn Uyên có kiểm tra dân số cẩn thận. Kết quả cuộc kiểm tra này có chép trong *Hán thư*. Dân số của *một phần Tây Âu là Nam Hải* đông trên 190 ngàn nhà, còn dân số của cả Giao Chỉ có trên 90 ngàn nhà mà thôi.

Nếu Bắc Kỳ là Tây Âu như ông L. Aourousseau nói, thì Nam Hải nằm trong Bắc Kỳ. Nhưng nó nằm trong đó mà sao dân số lại gấp đôi Bắc Kỳ được?

Nói tầm ruồng vài mươi trang, ông L. Aourousseau thu hẹp Tây Âu lại ở thượng du Bắc Kỳ, thế là còn nhỏ hơn nữa và mâu thuẫn càng lớn hơn vì thượng du là đất không ở được để có thể chứa quá đông dân số như thế vào thời ấy, và để có thể được Tàu xem là ba quận của họ.

Có lẽ ông muốn nói thượng du là một phần của Tây Âu, như H. Maspéro và ông linh cảm cho rằng Âu và Thái, mà thượng du nay thì rõ ràng là đất Thái, nhưng ông lại không nói rõ ràng minh bạch được như ông H. Maspéro, thành thử còn sai hơn H. Maspéro nhiều. Nói minh bạch như H. Maspéro rằng Tây Âu chạy dài từ Quảng Tây đến tả ngạn Nhị Hà, tuy vẫn có lý mà còn

sai, hướng hồ gì L. Aurousseau chỉ hạn chế tất cả ở một vu ngoài thượng dụ Bắc Việt.

Dấu sao ông L. Aurousseau cũng cố làm cho ta thấy rằng *Cổ Việt có bị Tần Thi Hoàng chiếm*. Mà đó là sai sự thật.

Hết hai ông Tây, đến ông Tàu.

Giáo sư Trần Kinh Hoà, bị thuyết của giáo sư L. Aurousseau gợi ý, còn thu hẹp Tây Âu hơn. Ông viết trong tạp chí Đại học Huế năm 1960 rằng Tây Âu = Tây Vu.

Theo nghiên cứu của ông Madrolle, tác giả *Le Tonkin ancien* thì huyện Tây Vu gồm các tỉnh sau đây của Bắc Việt: Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Sơn Tây, Phú Thọ. Nghiên cứu ấy đúng.

Thế nên ở đó có một tiểu vương quốc là Tây Vu dưới thời Triệu Đà.

Ta có thể suy luận mà đoán được rằng nơi đó là trung tâm văn hoá và hành chánh của Cổ Việt, bằng vào cái luật này là dân tộc nào cũng đặt trung tâm tại một vùng mà dân chúng sinh tụ nhiều nhất.

Hà Nội ngày nay nằm trong tỉnh Hà Đông, nhưng xưa việc sinh tụ của dân khác nay.

Bắc Ninh vào đời Cao Biền trở về sau vẫn cứ còn là trung tâm văn hoá Hoa Việt, bằng vào quá nhiều di tích lịch sử lớn lao ở đó: Chùa Phật Tích, đền Phù Đổng, bao nhiêu mộ quan nhà Hán, miếu Sĩ Nhiếp, chùa Khang Tự, đình Đình Bảng. Cổ Loa thành và nhứt là thành Luy Lâu, kinh đô đầu tiên của thuộc địa Giao Chi, tại

làng Lũng Khê ngày nay.

Vua An Dương Vương đã đóng đô ở đó, Thái Thú Giao Chỉ đã đóng đô ở đó, và trước nữa, Hùng Vương đã cũng đóng đô ở đó (Phú Thọ).

Đó là cái nôi của văn hoá, của văn minh, của chánh trị, của dân Lạc Việt, y như Paris là cái nôi của Pháp từ ba ngàn năm rồi.

Khi Mã Viện đánh thắng ta xong thì y chạy sớ về Lạc Cương tâu xin chia huyện Tây Vu thành huyện Phong Khê và Vọng Hải, vì huyện đó quá đông dân cư, có đến 32 ngàn hộ, tính trung bình thì có đến 160.000 khẩu trong 32 ngàn hộ đó. Vào đầu Tây lịch mà một huyện chứa bấy nhiêu người như vậy là quá đông, sánh với ngày nay (1965) mà toàn tỉnh Châu Đốc chỉ có 90 ngàn người Việt Nam, mà đó là một tỉnh được xem là trù phú.

Chúng tôi thường khen các ông Tây đọc sử Tàu kỹ hơn ta và Tàu, và quả đúng như vậy. Đất Tây Vu và ông vua Tây Vu Vương đều do các ông Tây khám phá ra, qua cổ sử Trung Hoa.

Đó là một tài liệu phụ, âm thầm nằm riêng trong phụ lục của *Hán thư* trong biểu *Công thần*.

Vua Tây Vu Vương là phiên thần của Triệu Đà. Khi họ Triệu bị Lộ Bác Đức diệt thì ông này toan nổi loạn, nhưng bị tuý tướng là Hoàng Đồng hạ sát, nên Hoàng Đồng mới được nhà Hán xem là *Công thần*. Chính cái biểu Công thần tẩm tối ấy mà không ai buồn đọc, đã tiết lộ sự kiện mới lạ đó.

Hoàng Đồng là người Tàu, và đó là cán bộ nằm vùng

mà Triệu Đà đặt ra để kiểm soát Tây Vu Vương, vốn là người Lạc Việt.

Nói Tây Vu Vương gồm 6 tỉnh, nhưng thật ra thì chỉ có 4, vì Việt Trì không phải là một tỉnh như các ông Tây đã viết còn Vĩnh Yên và Phú Yên thì quá nhỏ bé, nên sau Pháp sáp nhập lại thành một, tỉnh Vĩnh Phúc.

Cái nước Tây Âu nhỏ xíu của giáo sư Trần Kinh Hoà lại còn không thể làm được một công việc tày đình mà ông vua đất Giang Hoài là Lưu An đã chép trong sách *Hoài Nam Tử*: 30 ngàn nhà làm sao chống nổi với 500 ngàn lính Tần trong ba năm và giết tổng tư lệnh của họ?

Thế mà giáo sư họ Trần lại viết rằng dân số Tây Vu *quá đông đảo* đủ sức làm công việc đó. Cả Giao Chỉ mà chỉ có 90 ngàn nhà, thì riêng Tây Vu, nằm ở tả ngạn Nhị Hà, làm gì *quá đông đảo* được?

Ông Trần Kinh Hoà đưa ra những luận cứ sau đây. Chữ *Vu* đọc giống chữ *Âu*. Vậy Tây Vu và Tây Âu là một, chỉ vì lầm mà người ta viết hai cách, khiến đời sau ngỡ là hai nơi.

Tây Vu lại có tên là Tây Lý và Tây Ngung để đối với Phiên Ngung.

Tây Ngung bị viết lầm ra Tây Lý, nên Tây Vu mới có hai tên là Tây Vu và Tây Lý.

Nhưng đó là nỗ lực tuyệt vọng của họ Trần.

Chữ *Vu*, Tàu đọc là Dĩa, còn chữ *Âu* họ đọc là *Ngê-U*, theo Quan Thoại, làm thế nào mà ông Trần lại bảo rằng hai chữ đó đọc giống nhau mà có thể lầm âm với nhau?

Dấu sao thuyết Trần Kinh Hoà: Tây Âu = Tây Vu,

cũng bất chấp lý trí vì mấy lẽ sau đây:

Tây Âu gồm 190 ngàn nhà ở Nam Hải

90 ngàn nhà ở Giao Chi (nếu ta bằng lòng theo ông ấy bỏ Giao Chi vào Tây Âu).

Và 100 ngàn nhà ở Quế Lâm.

Tổng cộng là 380 ngàn nhà.

Trong khi đó thì Tây Vu chỉ có 30 ngàn nhà.

Thế thì Tây Vu không làm sao mà là Tây Âu được hết.

Ông Trần Kinh Hoà, mặc dầu có Tây học, vẫn suy luận theo Tàu đời Đường, tức không theo sự hợp lý mà theo cảm giác riêng khi ông nhận thấy Tây Vu hơi giống Tây Âu về giọng đọc, còn về tự dạng nó không giống, nhưng ông lại tạo ra Tây Ngung để cho rằng có sự giống giữa Tây Ngung và Tây Lý, Tây Lý và Tây Vu.

Để chứng minh mạnh mẽ thêm rằng Tây Vu = Tây Âu, giáo sư Trần Kinh Hoà lại trích *Sử Ký (Nam Việt liệt truyện)*: “Nhà Tần mất, Triệu Đà đánh lấy luôn Quế Lâm, Tượng Quận, tự lập làm Nam Việt Vũ Vương”.

Đây là một sai lầm lớn của Tư Mã Thiên mà giáo sư họ Trần cứ chép. Thật sự thì Triệu Đà chỉ xưng hùng ở quận Nam Hải. Dân Tây Âu còn lại ở Quế Lâm và Tượng Quận rồi cũng nổi loạn và cũng xưng hùng. Ở Mân Việt cũng thế. Thấy mình còn yếu, Triệu Đà đành phải nhìn nhận bọn nổi loạn ấy và thương thuyết với họ để ủng hộ ông ta. Cuộc thương thuyết có kết quả. *Các sử Tàu khác đều chép như vậy*. Nếu lấy luật đa số thì Tư Mã Thiên phải thua, còn lấy lý mà suy thì cũng thế, bởi Triệu Đà

không có đủ quân mà tóm thâu hết các nơi được.

Rồi giáo sư họ Trần viết: “Triệu Đà tự lập làm vua, gồm thâu Quế Lâm, Tượng Quận thì nước ấy (Tây Âu) chưa bị lệ thuộc vào nước Nam Việt”.

Ở câu trước thì lấy xong Quế Lâm, Tượng Quận rồi mới lên ngôi, nhưng cách đó có một trang thì ở đây “Tự lập làm vua rồi mới gồm thâu Quế Lâm, Tượng Quận. Thật là trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Nhưng sự xuôi ngược không hại gì. Hại lắm là ý nghĩa của câu thứ nhì đó: Triệu Đà đã tự lập làm vua, gồm thâu Quế Lâm, Tượng Quận thì nước Tây Âu chưa bị lệ thuộc vào nước Nam Việt.

Đây là một câu sử kỳ dị như thế giới.

Để xem:

Tây Âu = Nam Hải + Quế Lâm + Tượng Quận

Mà sử Tàu thì đã đồng thính, và chính giáo sư họ Trần cũng đã đồng thính với họ mà nói rằng Triệu Đà xưng hùng tại huyện Long Xuyên, thuộc quận Nam Hải.

Thế thì đã xưng hùng tại Nam Hải lại còn chiếm luôn Quế Lâm, Tượng Quận nữa, mà nước Tây Âu chưa bị lệ thuộc và làm sao, khi ta nhìn lại phương trình trên đây?

Vì mâu thuẫn như thế nên giáo sư họ Trần phải dời Tây Âu xuống Tây Vu để cho ổn cái vụ Triệu Đà, Triệu Đà xưng hùng ở trên, nên Tây Âu ở dưới chưa lệ thuộc.

Chỉ phiền là sử Tàu lại chép quá đích xác là Triệu Đà xưng hùng tại trung tâm văn hoá của Tây Âu, vì huyện Long Xuyên, nơi Triệu Đà nổi lên là đất dân Tây

Âu sinh tụ đông đảo nhứt, vì đó là đồng bằng phì nhiêu nhứt của nước Tây Âu.

Ấy, ông đã chủ trương rằng Tây Âu = Tây Vu, nên ông mất sự thật trên kia đã được tất cả mọi người công nhận, kể cả ông nữa (ở một nơi khác).

Thế rồi ông lại dựa vào tài liệu Nhựt Bản để viết:

Nhựt Nam = Tượng Quận = Giao Chi

Giáo sư Trần Kinh Hoà dẫn giáo sư Nhật Sugimoto Naojiro cho rằng ông R. A. Stein nói: “Hải Vân Quan là Nam giới của Tượng Quận”.

Thật ra thì **R. A. Stein không hề nói như vậy**. Tài liệu về vị trí của *huyện* Tượng Lâm dữ dội nhứt là tài liệu của R. A. Stein, trích một số tạp chí Hán học, xuất bản tại Bắc Kinh năm 1948. ông R. A. Stein nghiên cứu về nước Lâm Ấp chứ không phải về Tượng Quận, nhưng dân Lâm Ấp đã dựng nước ngay trong lòng thuộc địa Trung Hoa ở cái *huyện* cuối cùng là *huyện* Tượng Lâm (chứ không phải quận) thành ra ông ấy phải nghiên cứu vị trí của *huyện* Tượng Lâm không ăn thua gì đến Tượng Quận cả. Ông R. A. Stein không bao giờ có nói đến Tượng Quận hết.

Giáo sư Trần Kinh Hoà chuyên môn trích sách mà không hề kiểm soát. Đáng lý vì nghe người Nhật nói thế, ông nên tìm tạp chí Hán Học ở Bắc Kinh, kinh đô của ông để mà đọc.

Nhưng đọc không chưa đủ, còn phải phê bình R. A. Stein.

Đây lại cũng cứ là ngụy tạo. R. A. Stein chỉ nói đến

huyện Tượng Lâm, thế mà người ta đảm bảo rằng R. A. Stein nói đến *quận Tượng*.

Ta trở lại với kẻ phát cở ban đầu là H. Maspéro, ông này cũng ngụy tạo sử liệu như ông L. Aurousseau.

Nguyên trong một bức thư mà Triệu Đà gửi cho nhà Hán có câu: “*Kỳ đông, Mân Việt thiên nhơn chúng, hiệu xưng vương, Kỳ tây, Âu lạc hoả quốc, diệt xưng vương*”.

Ai cũng thấy rõ rằng “*Kỳ tây*” được viết ra để đối với “*Kỳ đông*” và những gì sau “*Kỳ tây*” phải được tách rời ra khỏi “*Kỳ tây*”. Nhưng ông H. Maspéro lại viết chữ Tây hoa rồi tách ra khỏi chữ *Kỳ thứ nhì*, và hơn thế lại nhập chữ Tây vào hai chữ Âu Lạc, tân tạo một danh xưng mới là Tây Âu Lạc mà cổ sử Trung Hoa không có ghi chép bao giờ trừ Tư Mã Thiên và Cố Hy Phùng mà ta đã và sẽ thấy hai ông đó viết càn. Tân tạo xong thì ông có thể đồng hoá Tây Âu và Âu Lạc được rồi.

Xin nói rõ hơn, câu chữ Nho đúng là thế này:

Kỳ đông, Mân Việt...

Kỳ tây, Âu Lạc...

Ông H. Maspéro sửa lại câu thứ nhì:

Kỳ, Tây Âu Lạc...

Thế là danh xưng Tây Âu Lạc thành hình một cách quái dị, bởi chữ *Kỳ thứ nhì*, *nằm không một mình như vậy*, còn có nghĩa gì nữa hử quý vị nhà Nho? Vậy mà ông cứ kết luận rằng có một nước mới được thành lập tên là Tây Âu Lạc. Và cắt nghĩa rằng đó là Tây Âu + Lạc Việt, để rồi kết luận rằng hễ nhà Tần chiếm lấy Tây Âu thì phải có chiếm Lạc Việt vì sự sáp nhập đã xảy ra rồi

với An Dương Vương. Câu chuyện kết luận sai, vì lối đọc chữ Nho sai.

(Có một nhà bác học Nhựt Bốn, nhân đọc đoạn sử đó, nói rằng thuở đó ở cạnh nước ta có một nước tên là Lỏa Quốc. Một ông Tây lăm chữ Nho thì còn cho qua được, chớ một nhà bác học Nhựt Bốn mà như thế thì thật là phi Á Đông).

Danh xưng Tây Âu Lạc là một danh xưng không bao giờ có, thế mà nó được hai nhà trí thức Trung Hoa thời cổ nói đến.

Trong *Sử Ký*, thiên *Nam Việt liệt truyện*, Tư Mã Thiên viết: “Triệu Đà xưng hùng tại Nam Hải rồi lấy tài vật đút lót cho các nước Mân Việt và Tây Âu Lạc để làm nước phụ thuộc.

Thấy quá rõ là Tư Mã Thiên đã viết sai. Thật thế, sau khi xưng hùng, Triệu Đà không đủ quân chiếm hết 3 quận của nước Tây Âu, đành phải bằng lòng với quận Nam Hải nhỏ hẹp. Phần Tây Âu còn lại, được chính dân Tây Âu tự động xưng hùng và quản trị. Triệu Đà đã đút lót cho cấp lãnh đạo của cái phần Tây Âu mà lão ta chưa đủ quân để chiếm. Như vậy họ Tư Mã chỉ có quyền đồng hoá cái phần còn lại đó với cả nước Tây Âu mà thôi, chớ không có quyền nói đến một nước Tây Âu Lạc, vì cái nước đó sẽ được chúng tôi chứng minh rao giảng không bao giờ có.

Sự cầu thả của Tư Mã Thiên, về sau được Cố Hy Phùng phổ biến rộng rãi thêm, thành thử danh xưng không có, lại hoá ra có.

Nhưng là nhà khoa học, H. Maspéro thấy rõ đó là sai lầm. Nhưng ông cũng lại rất cần danh xưng đó, thế nên ông nguy tạo sử liệu, để cho nó có vẻ khoa học hơn Từ Mã Thiên và Cố Hy Phùng. Hễ có địa danh Tây Âu Lạc thì nghĩa là Tây Âu đã được nhập lại với Cổ Việt Nam (Âu Lạc), và điều đó rất cần cho các thuyết sai lầm của các ông là Tần có chiếm Cổ Việt Nam, và rất cần cho sử gia Nguyễn Phương là Tần có trồng người ở Cổ Việt Nam.

Hiện tượng Tây Âu sáp nhập với Lạc Việt là một quái thai, nhưng không hiểu sao đa số sử gia Tây, Tàu, Nhật, Việt đều bảo là có.

Quá thật thế, Tây Âu là tên nước, Lạc Việt là tên dân. Nếu quả có sự sáp nhập tưởng tượng đó thì người ta ghép hai tên nước lại:

Tây Âu + Văn Lang

Hoặc Tây Âu + Âu Lạc

chớ không bao giờ lại ghép một tên nước với lại một tên dân.

Mà khi Tây Âu được ghép với Âu Lạc thì nó phải biến hoá ra là Tây Lạc, chớ không bao giờ là Tây Âu Lạc cả vì cái lẽ giản dị là cả hai bên đều phải hy sinh một chữ trùng nhau là chữ Âu, chớ không bên nào được phép giữ nguyên tên mình, bắt bên kia phải chịu lép vế giữ có một chỗ.

Âu Lạc nhứt định không cho phép Tây Âu giữ nguyên Tây Âu, còn mình thì chỉ được góp phần một chữ Lạc, còn Tây Âu cũng nhứt định không cho phép Âu Lạc giữ

nguyên Âu Lạc, còn mình thì chỉ được góp phần có một chữ Tây mà thôi.

Sự sáp nhập đó, do người Tàu làm chớ không phải Âu Lạc hoặc Tây Âu làm ư? Đồng ý, nhưng chính người Tàu mới là có thói quen ngàn đời của họ.

Nhưng rõ ràng Tư Mã Thiên đã viết ra cái địa danh đó thì tính sao đây? Rất dễ hiểu. Trọn bộ *Sử Ký*, Tư Mã Thiên chỉ viết có một lần cái địa danh đó mà thôi, còn thì họ Tư Mã phân biệt hẳn hai Tây Âu và Âu Lạc.

Đó là một sự bịa càn, chớ các văn kiện chính thức không có địa danh ấy, và vì bịa càn một cách kỳ khôi, nên họ Tư Mã chỉ viết có một lần địa danh ấy mà thôi. Kỳ khôi vì không ai ghép tên nước (Tây Âu) và tên dân (Lạc Việt) để làm một địa danh bao giờ. Có lẽ họ Tư Mã cũng thấy được rằng là vô lý, nhưng không thể bôi, vì sách Tàu được viết trên một tập giấy in sẵn có dòng có khuôn, hễ bôi thì phải bỏ hết cả cuốn, chớ không thể xé bỏ một tờ như bản thảo của ta, mà xé bỏ cả quyển thì quá mất công.

Tuy nhiên, sự ghép chữ có sai nguyên tắc, nhưng nội dung của sự gán ghép của Tư Mã Thiên không phải là không có lý do, và ta sẽ thấy lý do đó lát nữa đây.

Chương này có vẻ như là dư, nhưng thật ra thì không. Then chốt của thuyết Nguyễn Phương là Tần đã trồng người ở Cổ Việt và Hán đã tiếp tục. Rồi lại có di cư ồ ạt, thế nên rồi “man di” Lạc Việt lớp bị tàn sát, lớp bỏ nước mà đi hết, và người Tàu tự xưng là Việt Nam.

Trước khi trưng ra vài trăm trang bằng chứng Việt

Nam là một, Lạc Việt cũng thế, và họ cứ còn giữ từ đấy nhưng nay chúng tôi phải bác bỏ tất cả những gì của bất kỳ ai mà có tánh cách xuyên tạc hay cố ý cho rằng ba sự kiện dưới đây đã xảy ra:

Tần có chiếm Cổ Việt, có trồng người ở đó.

Hán có tiếp tục chánh sách trồng người (vốn không có xảy ra).

Có di cư ồ ạt.

Thành thử thoát trông, người đọc thấy chương II quá dài này như là lạc đề, nhưng quý vị sẽ không còn cảm giác đó nữa, khi rõ được ý định của chúng tôi.

Vậy theo H. Maspéro thì Tây Âu và Âu Lạc là một, và khi Âu Lạc là Bắc Kỳ thì Tây Âu cũng thế và Tần Thi Hoàng đã chiếm Tây Âu, tức là chiếm “xứ Bắc Kỳ”.

Nhưng việc tân tạo danh xưng một cách bất chấp thành văn chữ Nho để rồi đồng hoá, không có giá trị khoa học nào hết.

Cả ba thuyết đều đưa đến đẳng thức:

Tây Âu = Bắc Kỳ

Cả ba thuyết trên đều sai. Và Tần Thi Hoàng không có chiếm đất và “trồng người” ở Bắc Kỳ gì hết.

Ông L. Aurousseau, sau khi xoay đủ cách để chứng minh rằng: Tây Âu = Bắc Kỳ (nhưng thật ra thì thâm ý của ông là muốn chứng minh một điều mà ai cũng bí là Tượng Quận = Bắc Kỳ. Tượng Quận là một phần của Tây Âu, hễ chứng minh được rằng Tây Âu = Bắc Kỳ, thì Tượng Quận phải đương nhiên được nằm trong Bắc Kỳ). Sau khi làm thế rồi, ông còn thu hẹp Tây Âu lại ở

Thượng du Bắc Việt.

Cái Thượng du Bắc Việt này lại còn bị thu hẹp hơn nữa là tả ngạn Nhị Hà chứ không có hữu ngạn.

Theo cả hai ông H. Maspéro và L. Aurousseau thì Lạc Việt là từ Nhị Hà trở xuống phía Nam, ở trên là Tây Âu.

Các ông quên mất rằng chính sử Tàu mà các ông rất tin, thú nhận rằng đạo binh viễn chinh của Tần đã thất điên bát đảo tại Tây Âu. Đạo binh đó đông 500 ngàn người. Thượng du tả ngạn có mấy người?

Hiện nay dân ta 30 triệu, thuở ấy non một triệu tức 30 lần ít hơn. Thượng du tả ngạn hiện nay có lối 1 triệu tám, thì thuở ấy hẳn chỉ có 60 ngàn. Bắt được bao nhiêu lính trong 60 ngàn người? Nhiều lắm là 10 ngàn lính. Mười ngàn chú lính Thái làm thế nào để làm khổ 500 ngàn binh Tần và giết được tổng tư lệnh của họ, theo Lưu An đã ghi chép trong *Hoài Nam Tử*?

Thật là không có một chút xiu sự thật nào hết.

Và lại hồi cổ thời, người Thái không hề có mặt ở Thượng du Bắc Việt.

Quả thật thế, cổ vật Đông Sơn đã đào được ở Đồng Văn gần biên giới Việt Quảng Tây, ở Đán Lầu (trên Lào Kay), ở Lạng Sơn, ở Bắc Cạn, ở Tuyên Quang, ở Thái Nguyên, gần đồng tuổi với đồ Đông Sơn, nhưng lại khác loại với đồ đồng của Thái vào thời đó.

Và sử Tàu chép rằng dưới đời Đường, một quan Đô hộ Tàu gốc Nhựt Bản, phục vụ tại Giao Chi, đã chống được cuộc xâm lăng của người Thái vào Thượng du Bắc Việt.

Như thế thì bằng vào sự có mặt ngày nay của người Thái ở Thượng du để bảo rằng nước Tây Âu ăn uống tới tã ngạn Hồng Hà như các ông Tây, ông Tàu đã viết thì thật là không đúng với sử liệu chút nào hết.

Chỉ có cuộc xâm lăng vào thế kỷ XIII là người Thái thành công, vì vua chúa ta bận việc nội bộ, đành phải chịu vậy, nhưng rồi vẫn khắc phục họ được, xem họ là thần dân và họ nhìn nhận chủ quyền của ta dưới sự cai trị của các quan thổ ti người Việt.

Tóm lại, có quá nhiều huyền thoại Tây, Tàu về Tượng Quận, Tây Âu và Âu Lạc, đó là chưa kể huyền thoại Nguyễn Siêu mà chúng tôi không nói tới nhiều vì huyền thoại này không được các sử gia chép theo.

Trong *Phương Đình Du địa chí* (trang 168) Nguyễn Siêu cho rằng Tượng Quận là nước Phù Nam ở mũi Cà Mau!!!

Nguyễn Siêu nổi danh là một nhà nho đọc sách Tàu nhiều nhứt nước, nhưng ông không biết những quyển sách mà Lão Cán đã đọc để truy nguyên Tượng Quận. Nhưng ta không nên trách Nguyễn Siêu, vì giáo sư Trần Kinh Hoà, đáng lý phải biết rộng hơn Nguyễn Siêu, thế mà cũng chẳng biết Tây Âu và Tượng Quận ở đâu.

Từ năm 1918 đến nay, các nhà học giả bàn cãi với nhau không thôi về nước Tây Âu và Tượng Quận, không bao giờ mà hai nơi chốn lịch sử ở Á Đông, lại được các nhà bác học tìm tòi nhiều cho bằng Tây Âu và Tượng Quận, không phải chỉ là tò mò của những người hiếu học, mà hai nơi đó là hai nơi then chốt, hai cái chìa

khoá mở cửa cho thấy rõ những sự kiện lịch sử về trước và về sau, nếu định vị trí sai về hai nơi đó thì những gì xảy ra về sau sẽ hỗn loạn, không còn biết đâu mà theo dõi nữa.

Chung quy chỉ vì các ông không thuộc sử và nhút là không biết gì hết về địa lý cổ thời, như chúng tôi đã nói. Giờ muốn biết sự thật chúng ta cần nhắc sử lại, và cần viết lại địa lý cổ thời, bằng vào những tài liệu tàn mác đó đây, viết cho thật đúng, không được phép mơ hồ nữa.

Ta cần ngược dòng thời gian, đi về lối Khổng Tử, rồi từ đó thả xuôi dòng cho đúng nẻo, mới mong khỏi lầm lạc.

Ở đây, chúng tôi trích một câu *Xuân Thu* của Khổng Tử, câu này sẽ được khai thác lại ở chương khác, cho một vấn đề khác.

Theo *Xuân Thu* thì năm 317 T.K. Ngô Khởi, một phản tướng của nước Ngụy, xuống đầu nước Sở, nước này bấy giờ đã nuốt mất nước Ngô và nước Việt Cối Kê rồi. Tướng họ Ngô thực thi một chánh sách mới là ký hiệp ước thân hữu với **các quốc gia Bách Việt ở phía nam Cối Kê**.

Đó là những quốc gia nào, ta chưa cần biết ngay tức thì và ta cần xét lại việc khác nữa, cấp bách hơn.

Bảng đi 99 năm, sử Tàu không buồn nói đến các quốc gia Bách Việt đó nữa.

Sự rối loạn bắt đầu, sau 99 năm im lặng ấy, chỉ rối loạn ở phía vùng Bách Việt chớ chuyện bên Tàu thì rất

rõ: Chư hầu Tần lớn mạnh, nuốt cả Hoa Bắc, rồi nuốt luôn Sở trong lòng nước Sở vốn đã có nước Ngô, nước Việt, binh Tần chỉ đánh tới huyện Cối Kê rồi thôi.

Khổng Tử viết sử có đúng hay không? Nếu không, ta cũng chẳng làm sao được, vì đó là tài liệu độc nhất, và phụ đề của Tả Khâu Minh cũng là tài liệu độc nhất. Nhưng nếu cho rằng Khổng Tử bóp méo sự thật thì ngài bóp méo các việc khác, chớ chẳng bóp méo làm gì biên giới cực Nam của nước Trung Hoa vào thời đó.

Thế thì ta có thể tin rằng Khổng Tử viết đúng.

Vậy vài quyển sử Tàu mà sử ta cóp lại viết rằng Dương Việt ăn xuống tới Phú Kiến (có người viết rằng ăn xuống tới Giao Chỉ) đều sai.

Khổng Tử mà có sai, chúng tôi cũng ít lắm có dựa vào Khổng Tử, còn những quyển sách khác thì không có dựa vào đâu hết, hoặc dựa vào những quyển sách đời Tống về sau, những tác giả ấy không làm sao mà biết sự thật lịch sử thời *Xuân Thu* cho bằng Khổng Tử.

Vì đây là biên giới thật đúng ở cực Nam Trung Hoa dưới đầu đời Tần. Đó là Ngũ Lĩnh, tên của năm dãy núi lớn và cao, có đèo (passes). Năm dãy núi đó ở đâu và tên gì?

Ông H. Maspéro, L. Aurousseau và R. A. Stein với một ông Việt là sử gia trào Nguyễn, Nguyễn Siêu, đã phải dày công làm con một sách mới tìm được vị trí của năm dãy núi đó, vì sử Tàu xưa lộn xộn như một trận thế tru tiên. Mặc dầu có vài quyển cổ thư Trung Hoa viết sai quá xa, các ông trên đây vẫn loay lắt để tìm biết đúng

sự thật. Nhưng nếu chúng tôi kể lại đây, chắc người đọc sẽ chóng mặt và nhức đầu lắm trong mớ bong bong hỗn độn mà sử Tàu xưa chồng chất lên nhau.

Thế nên chúng tôi nhờ một họa sĩ cóp theo hai quyển sách địa lý, một của Pháp, một của Trung Hoa dân quốc, và quý vị nhìn vào là thấy ngay. Năm dãy núi đó, chạy từ Đông sang Tây Nam, từ Ninh Phố đến Nam Tứ Xuyên, và tên là Ngũ Lĩnh.

Trong *Việt Nam Văn Học toàn thư*, tác giả là ông Hoàng Trọng Miên, có cho vẽ một bức dư đồ Ngũ Lĩnh. Theo bức dư đồ đó thì Ngũ Lĩnh là một dãy núi độc nhứt có năm đèo, trong khi sự thật nó là năm dãy núi kế tiếp nhau, và chỉ có *bốn đèo thôi*.

Lĩnh là núi, ngũ lĩnh là năm núi, không thể là năm đèo được. Mà giữa năm núi, chỉ có thể có bốn đèo mà thôi.

Làm thế nào để có năm đèo được giữa năm dãy núi kế tiếp nhau? Làm một bài toán nhỏ thì đủ thấy là chỉ có bốn đèo. Hoặc cứ vẽ ra một bức họa thô sơ, thì ta cũng thấy được là chỉ có bốn đèo chứ không thể nào mà có năm đèo.

Đất ở phía Nam của năm dãy núi ấy cũng lại được đặt tên là đất Ngũ Lĩnh.

Nhưng đất Ngũ Lĩnh có biên giới phân minh, chứ không phải là vô bờ bến như các sử gia Pháp và Việt hiểu lầm.

Phía Bắc là nước của Tần Thi Hoàng, phía đông là biển cả, phía Tây là Ba Thục, tức cũng là đất của nhà

Tần, phía Tây Nam là đất Chơn (Vân Nam), phía Nam vô cùng quan trọng, vì sự ngộ nhận xảy ra ở đó, và sự rối loạn bắt đầu ở đó.

Phía Nam là một thứ Ngũ Lĩnh loại bỏ túi, tức là những dãy núi tại biên giới Hoa Việt ngày nay mà quý vị thấy rõ trong bức dư đồ, những dãy núi này tuy không quá hiểm trở như Ngũ Lĩnh chớ cũng là một chướng ngại đáng kể và được người xưa xem là biên giới tự nhiên cho một vùng đất: vùng Ngũ lĩnh (xin xem lại dư đồ nước Tàu).

Thấy rõ là đất Ngũ Lĩnh đích thị là địa bàn của những quốc gia Bách Việt mà Khổng Tử đã nói đến trong *Xuân Thu*, nhưng **không có cổ Việt Nam**, tức không có Âu Lạc.

Bức dư đồ cho thấy như vậy, sách địa lý Tàu ngày nay cho biết như vậy, mà cổ sử Tàu cũng xác nhận như vậy. Quả thật thế, trong quyển thứ ba của *Đại Việt Sử Ký toàn thư ngoại kỷ*, Ngô Sĩ Liên viết “Năm Bính Tý (136 S.K.), năm đầu hiệu Vĩnh Hoà đời Hán Thuận Đế, Thái thú Chu Xưởng cho Giao Châu là ở xa 9 châu, ở ngoài *Bách Việt*, dựng biểu xin lập ra Phương Bá.

Thế là thật rõ, về mặt chủng tộc học, ta cứ là Bách Việt, nhưng người Tàu từ Ngô Khởi cho tới Chu Xưởng, hiểu Bách Việt theo lối khác. Bách Việt đối với họ thuở đó, là dân của đất Ngũ Lĩnh, *không có cổ Việt Nam trong ấy*.

Tần không kể Cổ Việt vào Bách Việt không phải vì ngỡ rằng Cổ Việt là dân khác, mà vì nó quá xa, chưa

liên lạc với Tàu, Tàu không thèm biết tới nó là một cõi giang san riêng, cách Ngũ Lĩnh bằng cái tiểu Ngũ Lĩnh loại bỏ túi nói trên.

Đất Ngũ Lĩnh được xem là một vùng đất có biên giới rõ rệt ở cả phía Nam nữa.

Thế mà rồi vì vài quyển sách Tàu, vì vài ông Tây lắm mà rồi bao nhiêu sử gia ta đều cho rằng nhà Tần đã đánh chiếm ta, Tây Âu và Tượng Quận gì cũng đều nằm trong nước ta cả thì thật khó chấp nhận.

Danh xưng Bách Việt, nghe tưởng nhiều lắm thì có thể có ta trong đó. Mà quả thật có ta trong đó về mặt khoa học. Nhưng nhà Tần chỉ đánh chiếm được có đất Ngũ Lĩnh mà thôi. Chúng tôi sẽ có nhiều chứng minh vững hơn chứng minh trên đây nhiều lắm, rằng nước ta không nằm trong đất Ngũ Lĩnh và nhà Tần không hề có đánh chiếm nước ta, vì họ đuối sức, hay vì lẽ gì không rõ. Có vài quyển sử Tàu viết rằng vì An Dương Vương đầu hàng nên được để yên. Nhưng có lẽ vì Tần đuối sức và sự đầu hàng của An Dương Vương chỉ là một dịp để Tần rút quân mà không mất mặt, chỉ có thể thôi.

Nhưng riêng chúng tôi lại hiểu hơi khác. Hạ Chí Tuyến (tropiques du Cancer) nằm ngang Phiên Ngung. Dân Tàu chưa chịu đựng nổi khí hậu ở dưới Hạ Chí Tuyến là khí hậu nhiệt đới, thế nên họ mới bằng lòng nhận sự đầu hàng của An Dương Vương và dừng bước lại ở Tây Âu mà không tiến xuống nữa, chớ không phải vì họ đã thật kiệt quệ sau khi bị Tây Âu đánh rất quá.

Cứ theo vào *Hoài Nam Tử* thì dân Tây Âu đã giết

hết 100 ngàn quân Tàu, nhưng họ vẫn còn tới 400.000 quân, tức thừa sức đánh hoài, nhưng họ không đánh vì họ biết là lính Hoa Bắc chịu đựng không nổi khí hậu ở dưới Hạ Chí Tuyến.

Ba quốc gia Bách Việt ở đó mà Khổng Tử đã chép 99 năm trước, cũng được sử nhà Hán kể tên thật rõ, đó là Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu mà bức dư đồ của ông Hoàng Trọng Miên lại bỏ Đông Âu và Mân Việt ở trên Ngũ Lĩnh, trong khi sử Tàu chép rằng đánh Ngũ Lĩnh xong họ mới cướp được cả ba nước Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu. Cho đến tên vua của ba quốc gia ấy cũng được chép, và những cuộc rối loạn nội bộ của họ, thì quân, chúa gì, đều được Tàu biết rõ và ghi chép đủ cả, trong khi đó thì họ tuyệt đối không biết gì hết về đất Âu Lạc, trừ cái tên An Dương Vương, và hoàn toàn mù mịt về Văn Lang, trừ nhà vua mà họ không biết cả quốc hiệu, chỉ gọi là vua của dân Lạc (Lạc Vương).

Sự kiện mù tịt của Tàu về Cổ Việt thời đó đã cho thấy rằng Tần không có đánh Cổ Việt, vì cái lẽ giản dị rằng không có đạo quân xâm lăng nào mà lại dám đánh một nước mà họ không thạo sử địa và tình hình dân chúng, địa hình, địa thế cả.

Tuy bao nhiêu đó đã đủ, nhưng chúng tôi vẫn tiếp tục chứng minh để không còn ai cãi được nữa cả.

Biết địa lý ở đó rồi, biết sử thời đó rồi, thì tưởng không còn làm sao mà cho rằng cổ Việt Nam đã bị chiếm và được đặt tên là:

Tượng Quận

Tây Âu

Xin nhấn mạnh một lần nữa rằng sử chép rõ là binh Tần đánh đất Ngũ Lĩnh, chứ không có nói mơ hồ là đánh phương Nam. Và sử lại chép rõ rằng Tần chỉ chia thành quận huyện có ba quốc gia mà ai cũng biết, chứ **không có chia một quốc gia thứ tư nào hết.**

Đây là một điều kỳ dị đến khiến ta muốn phát khùng. Sử Tàu chép rõ ràng là họ đánh chiếm được có ba quốc gia, và chia ba quốc gia ấy thành quận, huyện. Cả ba quốc gia đó đều có tên, và không có tên nào trùng với quốc gia của ta cả, thế mà rồi hàng trăm sử gia Tàu đời sau, và Tây, Nhật, Việt đều cứ hiểu là có ta trong đó là thế nào?

Tuy nhiên, sự ngộ nhận của họ, xét kỹ ra, cũng có căn cứ chứ không phải là họ điên khùng và hiểu bậy bạ như kẻ mất trí đầu. Ngộ nhận xảy ra là vì vụ Thục Phán xuất binh từ Tây Âu đến diệt quốc Văn Lang, rồi đặt quốc hiệu của Văn Lang lại là Âu Lạc.

Họ tưởng Âu Lạc bị sáp nhập với Tây Âu, mà sở dĩ họ tưởng như vậy vì Tư Mã Thiên đã viết liêu là có một nước tên là Tây Âu Lạc, cái địa danh không bao giờ có, được Tư Mã Thiên bịa ra, khiến cho thiên hạ ngộ là có sáp nhập.

Nhưng nếu học sử thật kỹ về đoạn đó rồi thì ta thấy ngay là Tư Mã Thiên đã viết liêu, địa danh ấy không bao giờ và *sự kiện sáp nhập Tây Âu với Âu Lạc không bao giờ có xảy ra.*

Đây là dịp mà ta cần biết Thục Phán là ai, mà từ

xưa đến nay không sử gia nào tin là tên Phán ấy là con của vua Thục, mặc dầu thiên hạ tôn kính sử Tàu đến mê muội, nhưng trường hợp này, sử Tàu viết đúng lại bị họ nghi ngờ.

Cách đây không lâu, một nhà bác học Trung Hoa, ông La Hương Lâm, có nghiên cứu một nhóm người thiểu số ở Quảng Tây mà Tàu gọi là Khách Gia và khám phá ra rằng Khách Gia đích thị là người Ba Thục di cư xuống nước Tây Âu, sau khi bị Tư Mã Thác diệt quốc.

Chúng tôi không có tài liệu đó để xem ông ấy trưng bằng chứng cách nào, nhưng đồng thời với ông ấy, chúng tôi cũng nghiên cứu về người Khách Gia, ngay tại Chợ Lớn.

Từ Quảng Tây sang Chợ Lớn, người Khách Gia (Quảng Đông đọc là Hạc Cá) được Pháp gọi là Hakkas, nhưng Nam Việt gọi là Hẹ, vì họ tự xưng là Hẹcka, tức họ nói tiếng Tàu sai giọng, Hẹcka bị thu lại thành Hẹ.

Như đã nói, để làm chương Ngôn ngữ tỷ hiệu, chúng tôi phải học tất cả ngôn ngữ Á Đông. Ban đầu chúng tôi ngỡ họ là người Tàu ở Quảng Tây, tức người Tây Âu xưa bị đồng hoá, nhưng hỏi họ, và tra lại sử Tàu, thì không phải thế, mà lại đúng y như nhà bác học Trung Hoa trên kia đã nói. Họ còn nhớ là tổ tiên của họ đã từ Ba Thục đi xuống, mặc dầu câu chuyện đã cũ hơn hai ngàn năm rồi.

Hiện họ nói tiếng Tàu, sai giọng cố nhiên, nhưng y như người Quảng Đông, người Mân Việt, người Triết Giang, họ còn giữ được non một trăm danh từ của họ

mà ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu chúng tôi còn gọi là cổ ngữ Ba Thục. Cổ ngữ Ba Thục, xem ra chỉ là ngôn ngữ Mã Lai, y hệt như cổ ngữ Tây Âu, cổ ngữ Mân Việt, kim ngữ Chăm chớ không có gì lạ hết.

Cái nhóm Họ này tưởng phải được nghiên cứu tỉ mỉ hơn các nhóm khác, vì họ có dính líu với cổ sử của ta và ta đã ngộ nhận rối ren về đoạn sử nước nhà, chỉ vì bọn này.

Cho tới ngày nay, không ai tin rằng con của vua Thục (Thục vương tử) lại đi xa đến thế để đánh chiếm nước Văn Lang và tự xưng là An Dương Vương, mặc dầu sử Tàu có chép như vậy.

Nhưng sau cuộc khám phá của các nhà chủng tộc học Tây phương rằng cổ Ba Thục là dân Thái, rồi tiếp theo đó, nhà bác học Trung Hoa La Hương Lâm xác nhận khám phá trên, không còn chối cãi được rằng quả An Dương Vương là con vua Thục.

Nhưng tưởng cũng nên nói rõ thêm vài chi tiết mà các ông Tây và La Hương Lâm không biết, khiến có người còn hồ nghi.

Những sự kiện lịch sử trên đây không phải là do La Hương Lâm khám phá ra được. Chính ta cũng biết, nếu ta đọc kỹ cổ sử của Tàu.

Quả thật thế, *Tả Truyện* chép rằng sau khi Tư Mã Thác diệt nước Thục thì dân Thục (có lẽ chỉ là quý tộc Thục) bỏ xứ, sang nước Ba, rồi tràn vào nước Sở, nhưng không phải là xâm lăng, mà là để đi đâu nữa đó không biết.

Nước Ba đồng chủng Thái với họ, tuy đã bị Tàu trị rồi, nhưng đa số dân chúng chưa bị Tàu đồng hoá vào thuở ấy, và lại nó quá nhỏ nên không có ngán (hay ngăn không được) cuộc đi qua ấy. Nhưng Sở thì ngăn quyết liệt, đánh bật họ ra.

Sở, vào thuở đó, hết là Kinh Man rồi, tự xưng là nước Sở, tức là bị đồng hoá sâu đậm và đã văn minh cao rồi. Một nước văn minh và cường thịnh thì không thể chấp nhận một cuộc đi qua ngoại chủng.

Hắn đó là một cuộc đi qua, chớ không cố ý xâm lăng, vì họ quá ít, Sở chỉ phái một toán quân nhỏ là đánh bật họ ra được rồi.

Nhưng họ đi đâu?

Dĩ nhiên là họ đi ở trợ với một cường quốc đồng chủng với họ là nước Tây Âu chớ không phải là đi Quý Châu, mặc dầu ở Quý Châu cũng là đất của người Thái, vì Quý Châu là đất núi non nghèo khó, khí hậu lại xấu.

Sử Tàu chép chuyện *Con của vua Thục* cướp nước của vua Lạc Vương, sử ta xưa chép lại nhưng không tin là con của vua Thục lại có thể đi xa đến thế, từ Tứ Xuyên xuống Cổ Việt Nam, nhứt là nước Thục đã bị diệt hàng trăm năm rồi, còn làm sao mà còn con vua Thục được. Chép lại nhưng không tin, các ông (như Ngô Sĩ Liên) cho rằng ông ấy họ Thục chớ không phải con vua Thục ở đâu đó, phía Bắc nước ta.

Ta còn nghi ngờ, vì cái sự kiện *quá xa*, và sự so le thời điểm gần một trăm năm. Nhưng cả hai yếu tố ấy đều có thể giải thích rõ ràng.

Ta đã và sẽ thấy rằng dân Thái có địa bàn liên tục từ Tứ Xuyên đến Quảng Đông và Quý Châu, vì đất xấu, nên chỉ được xem là một hành lang liên lạc giữa hai đại quốc đồng chủng: Thục và Tây Âu.

Khi mất nước, người Thục hẳn phải chạy xuống Tây Âu chỗ không thể chạy vào một quốc gia khác chúng được. Mà muốn tới Tây Âu họ chỉ phải đi qua có hành lang Quý Châu, chỗ không có quá xa như ta tưởng tượng. Mà họ cũng khỏi phải đi bộ, nhờ con sông Trường Kha, sông này dùng được từ Quý Châu tới biên giới Quảng Đông nay. Theo *Việt sử tiêu án* của Ngô Thời Sĩ thì khi bà Lữ Hậu muốn đánh Triệu Đà, bà không biết làm thế nào để tiến quân vì không có con đường đi, con đường mà quân của Tần Thi Hoàng đã dùng, không tiện và rất là mạo hiểm.

Một ông vua Thái ở Vân Nam, tên là Đường Mông vốn ghét Triệu Đà đã cướp đất Thái Tây Âu, bèn mách cho bà ấy con sông nói trên.

Các sử gia ta cứ nói Tứ Xuyên và Việt Nam *quá xa*, không thể đi được vào thời đó, nhưng thật ra thì con vua Thục đâu có đi thẳng từ Thục tới Vân Lang, mà ông ấy chỉ đi từ Thục tới Quảng Tây, qua hành lang Quý Châu nhờ sông Trường Kha.

Sở dĩ thoát tiên họ mượn đường của nước Sở để bị đánh bật ra là vì hành lang Quý Châu có những nơi phải đi bộ, trèo núi cực nhọc, chứ không phải sông Trường Kha là con sông suôn sẻ từ đầu đến cuối. Nhưng rốt cuộc rồi họ cũng phải dùng cái hành lang Quý Châu

đó vì bị Sở ngăn cản.

Rồi từ Quảng Tây đến Cổ Việt Nam tình hình chỉ là chuyện vượt biên giới.

Nhưng phải tốn thời gian, năm bảy mươi năm, và cái thời gian này làm cho các sử gia ta không hiểu được tiếng con vua Thục của sử Tàu, bởi năm bảy mươi năm qua thì con vua Thục phải đã chết già rồi.

Khi chúng tôi đi học cổ ngữ Ba Thục để viết chương Ngôn ngữ tỷ hiệu cho sách này, chúng tôi càng thấy rõ hơn là An Dương Vương quả đúng là con của vua Thục, vì Thục ngữ, Thái ngữ, Việt ngữ đều do Mã Lai ngữ mà ra cả.

Xin nhắc lại rằng nước Thục rất văn minh, ít lắm cũng bằng Trung Hoa vào thuở đó và có vài nét, họ hơn hẳn Trung Hoa vì thuở mất nước, họ đã biết nghề sơn mài, còn Trung Hoa thì chưa biết món tương Tàu, thật ra là phát minh của dân Thục đất Cao nguyên của họ là quê hương của đậu nành chứ không phải đất Tàu.

Di cư đến Huyện, họ hoạt động rất mạnh, lập ra một thành phố lừng danh vào thuở ấy là *Đại Phố*, và hoạt động được nhờ sự kiện đồng chủng đồng ngôn ngữ với dân Tây Âu.

Họ tài ba lắm, nhưng không lấy nước lại được bao giờ vì khí hậu của Thục hợp với người Trung Hoa thuở ấy nên Hoa chủng di cư vào Thục rất đông, nên ảnh hưởng Trung Hoa ở đó quá mạnh, địa phương bị diệt quá nhanh chóng.

Ở Sài Gòn, họ cũng tài giỏi hơn tất cả các nhóm

Trung Hoa khác, nhứt là về văn hoá. Trong 10 tờ báo hằng ngày, có đến sáu bảy tờ là của người Hẹ và tờ báo mạnh nhứt ở Chợ Lớn là của người Hẹ.

Muốn hiểu *Con vua Thục*, ta cần lập ra giả thuyết sau đây:

La Hương Lâm nói chuyện tổng quát, chớ thật ra thì chỉ có quý tộc Thục mới di cư còn dân Thục thì không. Một dân tộc đã văn minh cao, không hề bỏ nước khi bị xâm lăng. Họ ở lại để chờ dịp khởi nghĩa. Chỉ có dân kém mở mang mới tự thấy bất lực, bỏ nước đi tìm đất mới mà thôi.

Tả Truyện có chép chuyện đám di cư này bị nước Sở đón đánh tại Hồ Nam là đất Nam Sở. Đó là tài liệu cổ nhứt về con vua Thục di cư nhưng ít ai chú ý tới. Họ chọn đường Hồ Nam cho dễ đi. Nhưng gặp người Tàu lai Việt ở đó là Sở, khác giống, họ bị đánh bật ra, mà đành phải dùng con đường khó đi hơn là đường Quý Châu.

Quý tộc Thục hẳn đông hàng ngàn lại có thế tử và nô bộc và một mớ quân sĩ trung thành nữa, thành thử họ tuy không phải là dân, họ cũng có thể đông đến vài ba ngàn.

Nhưng Vua, Hoàng hậu, Hoàng tử và các Thế tử Thục đều bị tướng Tư Mã Thác của Tần giết chết rồi thì làm sao mà còn con vua Thục được?

Ta giả thuyết rằng một bà thứ phi Thục thoát nạn. Thứ phi thì dễ thoát, không như Hoàng hậu. Bà phi ấy đang mang thai. Tới Tây Âu một ít lâu, bà hạ sanh một đứa con trai.

Đó là con người rất quý báu mà quý tộc Thục rất cần để dựng lại cơ nghiệp về sau. Vì thế mà chú bé ấy không được xem là *Con Vua Thục* mà được **tôn làm Vua Thục trong cộng đồng lưu vong Thục**. Đó là Vua lưu vong bé tí hon.

Mặc dầu tài giỏi, bọn lưu vong vẫn chưa đủ sức vẫy vùng, nhứt là Tần lại quật cường, làm bá chủ Trung Hoa và mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Vậy họ âm thầm đợi. Ông vua Thục lưu vong ấy chết đi, có thể để lại một đứa con trai, có thể quả thật tên là Phán như Ngô Sĩ Liên đã chép, nhưng không phải họ Thục như họ Ngô đã lầm. Hẳn ta đích thị là con vua Thục, một từ ngữ có vẻ bí hiểm của cổ sử Tàu mà ta không tin, vì biết cha con của vua Thục đã bị giết từ năm 316 T.C. rồi. Nhưng *vua* đây, chỉ là ông vua lưu vong, chớ không phải là ông vua vong quốc và *con* là con của vua lưu vong đó, tức cháu nội của vua vong quốc.

Thế thì mấy tiếng "*Thục Vương tử*" đã được giải thích ổn thoả.

Năm mà kẻ tên Phán ấy 23 tuổi là năm 268 trước Tây lịch. Mười một năm sau, tức năm ông ấy 34 tuổi, ông ấy mới cất quân đánh Hùng Vương thứ 18. Đó là vào năm 257 T.K.

Năm ấy nhà Chu chưa bị diệt và chư hầu Tần vừa bị thua một trận lớn do Tín Lăng Quân của nước Ngụy chủ phá.

Nhưng thời cuộc ở nước Tàu thật ra thì không liên hệ tới thời cuộc của vùng dưới này.

Do đâu mà Thục Vương tử mộ quân Tây Âu được? Bọn quý tộc có thoát được đông hàng ngàn, cũng chỉ là sĩ quan. Lính phải là người bản xứ.

Sự kiện những vua lưu vong được các nước tiếp khách giúp đỡ cho, không thiếu, trong lịch sử thế giới. Phương chi như đã nói, dân Thục lưu vong lại tài ba, hoạt động nhiều để được sự giúp đỡ ấy bằng cách giúp cán bộ cho cái nước Tây Âu ở Luỡng Quảng. Nước Thục là nước phát minh nhiều thứ công nghệ như đã nói thì hẳn họ có nhiều cán bộ để cho vua Trạch Hu Tống mượn hầu đổi lấy quyền mộ binh.

Sự giúp đỡ của Tây Âu thật ra chỉ là việc nhắm mắt cho họ mộ quân bằng vàng mà họ mang theo.

Thục Vương tử đánh Hùng Vương để chi?

Nói nước Thục văn minh và hùng cường, nhưng dẫu sao họ cũng đã bị Tần cướp nước, tức Tần còn giỏi hơn họ nữa. Trong tình thế đó, họ không hy vọng khôi phục lại cơ đồ thì chỉ còn cách cướp nước khác, vẫn hơn là ở trọ nước Tây Âu mãi. Cũng nên biết rằng người Hẹ được người Hoa Nam gọi là Khách từ thuở ấy cho tới bây giờ. Đó là khách được ưu đãi, nhưng vẫn cứ là Khách, không có quyền như chủ nhà.

(Dân ta cũng có danh từ "*Khách*" nhưng chắc chắn là danh từ của ta trỏ người Tàu mới đến sau khi Đinh Bộ Lĩnh thu hồi độc lập, còn người Khách của Tây Âu thì đã đến xứ ta với tư cách kẻ xâm lăng mà có lẽ tổ tiên ta phải gọi họ là chủ chớ không phải khách).

Vậy Thục Vương tử đã mộ quân được và sử liệu về

sự thù hiềm hời vớ thất bại của Thục Phán, cũng là sự thật... ở bên ngoài. Kẻ tên Phán ấy chỉ mượn cớ đó để đánh Hùng Vương mà thôi.

Đó là một cuộc xâm lăng, nhưng kẻ xâm lăng, từ thủ lĩnh (Thục) đến lính (Tây Âu) đều đồng chủng với ta, chủng Mã Lai tức Âu, tức Thái, thế nên kẻ xâm lăng thắng trận rồi, không diệt Lạc Hầu, Lạc tướng hai cấp cán bộ của vua Hùng Vương, vì họ cũng có chế độ ỵ như vậy và rất cần hai cấp đó. Họ cũng không đặt tên nước một cách mới lạ, mà đặt là Âu Lạc, tức nước mà dân Âu lãnh đạo dân Lạc, chớ không phải nước Tây Âu nhập với dân Lạc Việt. Nhưng chỉ có hợp tên mà không có sáp nhập đất như H. Maspéro đã viết vì *ông Phán không đại mà đi cướp đất để dâng cho Trạch Hu Tống hưởng*.

Nếu có sáp nhập đất đai thì chỉ có một ông vua là vua Trạch Hu Tống, còn tên Phán thắng trận chỉ là tướng mà thôi. Nhưng sử Tàu chép rằng có hai ông vua cai trị song song với nhau vào thời ấy *thì không làm sao có sáp nhập đất đai được*.

Các sử gia, bắt đầu từ Tư Mã Thiên, *đều hiểu lầm một cách vô lý rằng có sự sáp nhập đất đai*, nhưng nếu có sáp nhập thì làm sao mà có hai ông vua cai trị song song với nhau tại hai nơi, và ông An Dương Vương vẫn toàn quyền độc lập chớ không hề là phó vương của Trạch Hu Tống.

Cổ sử Tàu xét ra thì rất rõ, chỉ tại các ông sử gia về sau suy luận tầm ruồng nên mới tưởng tượng ra sự sáp nhập đó, và Tư Mã Thiên lại đi xa hơn, tưởng

tượng xong, họ Tư Mã lại bịa thêm một địa danh là Tây Âu Lạc để ngấm nói là có sáp nhập (nhưng lại bịa sai nguyên tắc là lấy tên một nước ghép với tên một dân tộc, chớ nếu bịa đúng thì phải là Tây Lạc mới được).

Có lẽ họ Tư Mã cho đó là đất man mọi, đã thành các quận huyện của Tàu rồi thì viết sao cũng được, có sai chút đỉnh cũng chẳng việc gì, bởi những nơi ấy sẽ là đất của Tàu một trăm phần trăm với các tên khác, chẳng ai buồn biết tới sử của các nơi ấy mà chi. Không dè nó lại không thành đất Tàu, và trái lại, nó có tham vọng biết chắc về nguồn gốc của nó, nó tò mò, lẩn dò, lục lạo ti mi, và làm cho lòi ra cái sự viết liều của ông ta.

Cũng xin nhắc lại rằng trong chương đó Tư Mã Thiên cũng chỉ dùng có một lần cái danh xưng bịa kỳ khôi ấy mà thôi, còn thì ông tiếp tục gọi đất phía Tây của Triệu Đà là Âu Lạc, chớ không nói lần thứ nhì là Tây Âu Lạc nữa, vì lẽ gì thì chúng tôi đã giải thích rồi: ông ta chợt thấy mình ghép chữ sai, nhưng không thể bôi xoá được mà cũng lười bỏ cả để viết lại trọn quyển.

Và cũng xin nhắc rằng Ban Cố thì lại khác, gọi phía Tây của Triệu Đà là Tây Âu. Nhưng hai ông đó không có sai, cũng không có mâu thuẫn với nhau.

Họ chỉ hai nơi khác nhau chớ không phải một.

Tư Mã Thiên: “Kỳ Tây, Âu Lạc...”

Ban Cố: “Tây hữu Tây Âu...”

Họ nói đến các vùng phía Tây của quận Nam Hải, các vùng đó giống nhau về phong tục, về y phục, Tây Âu và Âu Lạc đều có thói ăn, nếp ở như nhau, thì chỉ nước nào

cũng được, cũng đúng cả, chứ không phải là họ xem hai địa danh đó đồng nghĩa, cùng chỉ một nước.

Và cũng xin nói rõ là Triệu Đà chỉ chiếm được có quận Nam Hải. Phần đất còn lại của nước Tây Âu được chính dân Tây Âu quật cường, quản trị và lãnh đạo. Ban Cố gọi các phần đất còn lại đó là Tây Âu, là gọi đúng chứ không phải sai. Như ở nước ta hiện nay ta mất hết miền Bắc, nhưng phần còn lại ở miền Nam cũng cứ được ta và các nước khác gọi là Việt Nam.

Mà cả ở miền Bắc họ cũng xưng họ là Việt Nam và các nước bạn của họ cũng gọi miền Bắc là nước Việt Nam.

Nhiều sử gia không hiểu cái lẽ đó nên quá bối rối về địa danh Tây Âu. Tây Âu đã bị Tần diệt rồi, rồi lọt vào tay Triệu Đà, cố sao lại cứ còn Tây Âu mãi, khiến họ nghĩ Tây Âu là nước khác, mà cái nước khác đó chỉ có thể là Cổ Việt Nam.

Họ quên mất rằng Tây Âu của Tàu chỉ lọt vào tay Triệu Đà có 1/3, 2/3 còn lại được chính dân Tây Âu quật cường và lãnh đạo hoặc bị hai ông quận trưởng (Giám) ở đó lãnh đạo, cũng đồng cách với Triệu Đà là nổi loạn với chính quốc của họ, và cũng cứ còn được gọi là Tây Âu, vì Triệu Đà không có cướp địa danh, mà lấy địa danh khác là Nam Việt, tại huyện Long Xuyên.

Vì Tư Mã Thiên tiền hậu bất nhứt nên H. Maspéro thấy rằng danh xưng Tây Âu Lạc của Tư Mã Thiên không thể dùng làm chứng tích được, nên ông phải viết chữ nho kỳ dị:

Kỳ, Tây Âu Lạc...

để cho danh xưng đó xuất hiện một cách mà ông ấy tưởng là ổn thoả hơn.

Nhưng nếu ổn thoả tạm thì Từ Mã Thiên mới là ổn thoả, họ Từ Mã đưa ra cái danh xưng không có ấy là nói tắt theo Tàu rằng có sự sáp nhập đất đai của hai nước đó, sự kiện đúng hay sai không chưa biết, nhưng lối nói tắt của Tàu là như thế đó.

Người Tàu không ưa cắt nghĩa dài dòng. Đưa ra một danh xưng mới là đã nói thắm lên rất nhiều việc, không riêng gì Khổng Tử đã làm như vậy trong *Xuân Thu*, mà tất cả các tác giả Tàu xưa đều làm như vậy hết. Cả dân chúng cũng làm như vậy nữa.

Chẳng hạn dân chúng có lối tả kỳ dị như sau đây: Ty ẩm = Uống bằng mũi. Nhưng làm thế nào để uống bằng mũi được kia chứ?

Đó là họ tả người man di chưa biết dùng chén bát, cúi mặt xuống dòng nước để uống bằng... miệng, nhưng mũi chạm phải nước luôn luôn.

Kể ra thì họ cũng giỏi lắm, bởi không thể diễn cách nào khác hơn được để nói ra 24 tiếng mà chỉ phải dùng có hai chữ.

Ông H. Maspéro không biết lối ăn nói co rút như vậy nên ông không dám dùng danh xưng mà Từ Mã Thiên đã đưa ra, nhưng họ Từ Mã có đầy đủ lý do để tạo một danh xưng, chỉ có điều là lời giải thích thắm lặng, chưa đựng trong đó, không đúng với sự kiện mà thôi.

Đây là một điểm sử cần được phanh phui, vì có quá

nhiều cuốn sử của Tàu và ta nói rằng có sự kiện sáp nhập đất đai giữa Tây Âu và Âu Lạc. Nhưng hai lý do mà chúng tôi đã đưa ra, đính chánh mạnh sự ngộ nhận đó. Xin nhắc lại hai lý do:

A. Tên Phán không đại mà chinh chiến khó nhọc để dâng kết quả cho Trạch Hu Tống, khi y chỉ là thường dân ở trọ, chứ không hề là quan là tướng của Trạch Hu Tống.

Sử Tàu nói là y xưng Vương và toàn quyền độc lập, không hề là phó vương của Trạch Hu Tống như vậy thì không có thể có một cuộc sáp nhập lỏng lẻo nào hết.

Ta lại cần phanh phui điểm sử này vì bao nhiêu ngộ nhận về Âu Lạc và Tây Âu đều do danh xưng bịa cần Tây Âu Lạc của Tư Mã Thiên mà ra cả.

Nếu không có danh xưng bịa đó thì đâu đã ra đấy, ông H. Maspéro, ông L. Aurousseau, ông Trần Kinh Hoà, v.v. sẽ không hiểu lầm Tây Âu là Âu Lạc, là Tây Vu, là Thượng du Bắc Kỳ, v.v. và v.v.

Nhưng Tư Mã Thiên không là chánh phạm, tại các sử gia ấy thiếu tinh thần khoa học đó thôi, vì sử Tàu chép rõ rằng họ chỉ chinh phục được có *ba nước chớ không phải bốn*, rõ như ban ngày, thế mà các ông lại đưa một quốc gia thứ tư vào là Âu Lạc.

Mà cũng có ông hiểu rằng Tây Âu đích thực là Âu Lạc mới chết chớ. Nhưng hiểu như thế làm sao được, nước Âu Lạc chỉ nhỏ bằng bàn tay (nguyên văn của vua trào Trần) thì làm sao mà chứa nổi ba quận, mỗi quận lớn hơn cả toàn quốc Việt Nam ngày nay nữa.

(Một vài sử gia ta và Pháp cho rằng sử Tàu bịa ra An

Dương Vương. Thử hỏi các sử gia Trung Hoa bịa ra An Dương Vương để làm gì? Và một nhơn vật chỉ xuất hiện một vài năm, còn có thể bịa được chớ một nhơn vật đã cai trị nửa thế kỷ thì không sao bịa mà khỏi bị người đồng thời hoặc các sử quan khác tố cáo.

Hơn thế, cái nhơn vật An Dương Vương đó không hề giúp cho Trung Hoa hãnh diện chút nào về phương diện nào hết thì họ không có lý do bịa ra ông ấy).

Thuyết về An Dương Vương trên đây không ổn nếu tin theo Tư Mã Thiên. Tác giả *Sử Ký* viết rằng Triệu Đà diệt An Dương Vương năm 180 T.K.

Thế thì vua An Dương Vương đã 100 tuổi rồi vào năm đó, thì còn làm sao mà đánh giặc được? Nhưng Tư Mã Thiên đã viết sai sự thật. Quả thật thế, Triệu Đà đã qua đời năm 137 trước Kitô kỷ nguyên. Ông ta ở ngôi được 70 năm. Đó là hai điểm chắc chắn. Như vậy năm ông ta diệt An Dương Vương và lên ngôi phải là: $137 + 70 = 207$ trước Kitô kỷ nguyên. Năm 180 thì Triệu Đà chưa làm tri huyện (Uý).

Sai lầm rõ ràng này của Tư Mã Thiên, cho thấy rằng không phải luôn luôn *Sử Ký* viết đúng sự thật như nhiều sử gia đã tin và lấy *Sử Ký* làm tài liệu căn bản.

Xin “biên niên” lại tất cả mọi sự kiện để kiểm soát thử xem:

Nước Thục bị diệt năm 316 trước T.K.

Thục Vương tử lưu vong thứ nhứt sanh năm 315 –

Thục Vương tôn mà cũng cứ được gọi là Thục Vương tử, tên là Phán sanh năm 290 –

Phán hưng binh để diệt Hùng Vương 18 năm 257 –

Phán lên ngôi lấy hiệu An Dương Vương 257

An Dương Vương bị Triệu Đà diệt năm 207 –

Nhưng không nên quên sự kiện này là Phán chỉ đặt lại tên của nước Văn Lang mà không bao giờ có sáp nhập Văn Lang vào Tây Âu.

Ta nên thử tưởng tượng ra điều này. Sau khi An Dương Vương diệt Hùng Vương 18 rồi thì chưa có danh xưng Âu Lạc mà cũng chỉ có danh xưng Văn Lang mà thôi, và trong giây phút mà An Dương Vương nghĩ ra một danh xưng mới, cũng chưa có danh xưng Âu Lạc thì làm sao mà có được Tây Âu + Âu Lạc.

Trong cái giây phút đó thì An Dương Vương nghĩ đến hai giải pháp:

Nhập tên hai nước lại. Mà như vậy thì phải là Tây Văn hoặc Tây Lang.

Nhập tên hai dân lại. Như vậy thì: Âu + Lạc.

Ông đã chọn giải pháp thứ nhì vì giải pháp thứ nhất ông không có quyền dùng cũng không được phép lạm dụng tên của một cường quốc đã cho ông ở trọ.

Không thể có giải pháp thứ ba là Tây Âu + Âu Lạc vì trong giây phút đó chưa hề có danh xưng Âu Lạc kể cả trong ý nghĩ thầm kín của ông ấy nữa.

Có thể nào mà cái Văn Lang lại thành Âu Lạc rồi mới có việc sáp nhập tên hay chăng? Không. Vì không có lý do, và lại nếu có thì phải:

Tây Âu + Âu Lạc = Tây Lạc

chớ không không làm sao mà Tây Âu Lạc được cả.

Chúng tôi còn nhớ khi làng của chúng tôi là làng Tân Uyên nhập với làng quá nhỏ ở liên ranh, tên là làng Hiệp Hưng, hương chức hội tể của hai làng đã cãi nhau đến một năm mới xong cái tên mới của làng, khiến hành chánh tỉnh đã phải sốt ruột và thúc giục, cảnh cáo nhiều phen.

Người ta chọn năm tên tất cả:

Tân Uyên + Hiệp Hưng = Tân Hiệp

Tân Uyên + Hiệp Hưng = Tân Hưng

Tân Uyên + Hiệp Hưng = Hiệp Tân

Tân Uyên + Hiệp Hưng = Hưng Tân

Tân Uyên + Hiệp Hưng = Hiệp Uyên

Rốt cuộc danh xưng Uyên Hưng ra đời, từ 40 năm nay, vì dân làng Tân Uyên bám níu vào chữ Uyên quan trọng, nó tả địa hình của làng cạnh bên bờ vực cao của sông Đồng Nai.

Nhưng Hiệp Uyên thì không ổn vì dân làng Hiệp Hưng bám níu vào chữ Hưng của họ. Các tên khác thì quá xoàng như Tân Hiệp, Tân Hưng, v.v.

Tên của một làng tam tối mà còn như thế đó, thì tên nước không phải muốn đặt sao thì đặt mà không kể đến quá nhiều yếu tố chống chọi với nhau. Phương chi Trạch Hu Tống lại là vua của một đại cường quốc đã hạ sát được tổng tư lệnh của đạo binh viễn chinh của Tần Thi Hoàng, thì ông ta hẳn có nhiều đòi hỏi, còn An Dương Vương vừa thắng trận, vừa có nước, không phải là dễ sai khiến.

Chỉ vào lúc Triệu Đà diệt An Dương Vương rồi thì

mới có sáp nhập, nhưng lại sáp nhập dưới một cái tên mới lạ hoàn toàn: Nam Việt.

Ở đây, vấn đề Tượng Quận lại bỗng hoá ra hết quan trọng nếu chứng minh được rằng Tần không có chiếm Âu Lạc thì thuyết Tượng Quận là Cổ Việt Nam tự nhiên phải đổ vỡ, bởi hễ không chiếm Âu Lạc thì không làm sao mà biến Âu Lạc thành Tượng Quận được cả.

Nếu Âu Lạc có đầu hàng nhà Tần như vài quyển sử đã nói và An Dương Vương chịu làm quan Giám quận để được yên thân thì hẳn sử có chép đến quan Giám An Dương Vương, cai trị Tượng Quận, đằng này sử cứ tiếp tục gọi ông là vua nước Âu Lạc thì cũng không có vấn đề Tàu biến Âu Lạc ra Tượng Quận, không bằng chiến tranh, mà bằng sự ưng thuận của An Dương Vương.

Tưởng như thế, đủ chứng minh rằng Tây Âu hay Tượng Quận gì cũng không hề dính líu đến cổ Việt Nam.

Nhưng, như đã nói, Lão Cán đã trưng ra đầy đủ văn kiện cổ để chỉ Tượng Quận là ở đâu rồi thì suy luận nữa cũng bằng thừa.

Chúng tôi chỉ đưa thêm chứng tích để củng cố thêm tài liệu của Lão Cán mà thôi, vì tài liệu đó ít ai có để mà đọc, nhưng đọc chứng tích của chúng tôi tưởng cũng đủ, hơn thế nó lại mới lạ hơn của Lão Cán, Lão Cán chỉ chép tài liệu cổ trực tiếp còn chúng tôi thì trình tài liệu cổ gián tiếp, tuy là gián tiếp, nhưng rất vững.

Chúng tôi lại đi xa hơn Lão Cán là chứng minh được về sự kiện Âu Lạc và Tây Âu là hai nước kh ác nhau, và Tần không có bao giờ đánh Âu Lạc cả, trong khi Lão

Cán chỉ chứng minh được về Tượng Quận mà thôi.

Bằng chứng thứ nhất

Trước khi tìm được tài liệu cổ kim đính chánh Tượng Quận là cổ Việt Nam, và Tây Âu là Âu Lạc, chúng tôi có thử tìm, bằng toán pháp, và nay so lại thì kết quả của sự tìm tòi của chúng tôi ăn khớp với sự thật lòi ra ở những bằng chứng sử liệu Tàu.

Chúng ta nên viết tắt các tên quận đời Tần và các quận đời Hán đợt đầu như sau đây, các quận này đều ở Hoa Nam và trong đó có nước Tây Âu.

Nam Hải = NH

Tần Quế Lâm = QL

Tượng Quận = TQ

Hán đợt I

Nam Hải = NH

Uất Lâm = UL

Thương Ngô = TN

Giao Chi = GC

Cửu Chơn = CC

Nhật Nam = NN

Hợp Phố = HP

Nói đời Hán đợt đầu vì ở đợt đầu, Hán chưa chinh phục Hải Nam và chưa có hai quận Châu Nhai, Thiểm Nhĩ, nên mới có 7 quận thôi, chớ không phải 9 như Ngô Thì Sĩ đã chép sai.

Ta đặt ra phương trình sau đây:

TẦN

$NH + QL + TQ =$

H Á N

$NH + UL + GC + CC + NN + HP + TN$

Ta loại lần các quận trùng nhau ở cả hai vế. Vòng loại đầu, ta bỏ Nam Hải và Quế Lâm ở cả hai bên vì hai quận đó giống nhau ở cả hai đời Tần và Hán. Ta còn:

$TQ = GC + CC + NN + HP + TN$

Ta lại bỏ $GC + CC + NN$ là đất cổ Việt vừa được tướng Hán là Lộ Bác Đức mới chiếm, đời Tần chưa có, ta còn:

$TQ = HP + TN$

Biết rằng Hợp Phố là quận đặt sau, cắt bởi đất Giao Chi và Nam Hải mà lập ra, ta bỏ HP. Vậy ta còn:

$TQ = TN$

Tượng Quận = Thương Ngô

Bài toán trên đây rất phù hợp với sử liệu đời Hán, vì sau cuộc thắng trận của Lộ Bác Đức thì *Tượng Quận biến mất* ở vùng đó mà Thương Ngô lại xuất hiện. Nếu không ai biết Tượng Quận và Thương Ngô ở đâu thì Thương Ngô là tên mới của Tượng Quận rồi, không còn nghi ngờ gì nữa. Đành rằng Giao Chi, Cửu Chơn, Nhựt Nam cũng mới xuất hiện, nhưng ai cũng biết đó là đất mới chiếm và ta biết vị trí, còn Thương Ngô thì tại không biết ở đâu thì Thương Ngô là Tượng Quận vậy. Hán không có chiếm đất nào mới hơn là Giao Chi, Cửu Chơn, Nhựt Nam, thì một danh xưng mới, phải là tên mới của một đất cũ mà danh xưng biến mất.

Lại xin nhắc rằng cái Tượng Quận bị cắt làm hai nhập vào Uất Lâm và Trảng Sa về sau đó là Tượng Quận đời Hán, không dính líu gì đến Tượng Quận đời

Tần là Thương Ngô. Nhưng cả hai Tượng Quận này đều không khác nhau bao nhiêu như ta đã thấy ở ám chỉ về nghiên cứu của Lão Cán.

Nay truy ra thì Thương Ngô nằm giữa Vân Nam và Quảng Tây ở sát Hạ chí Tuyến; về mặt Bắc của Hạ chí tuyến.

Thương Ngô sản xuất rất nhiều voi, mà nếu quả Tượng Quận là *quận có nhiều voi* thì Thương Ngô không trái với sự kiện voi.

Toàn thể các nhà bác học đều bị ám ảnh vì loài voi, nhưng chưa chắc nhà Tần đặt tên như thế là vì loài thú đó. Dưới thời *Xuân Thu*, ở nước Vệ có *Tượng Ấp*, nhưng nước Vệ ở mãi tận Hoa Bắc, nơi đó không có con voi nào cả thì bảo sao?

Nhưng nếu muốn voi, cứ được voi, vì dẫu sao Thương Ngô cũng vẫn là nơi sản xuất voi chứ không riêng gì “Bắc Kỳ”, mà còn trái lại nữa. Bắc Việt chưa bao giờ có nhiều voi, từ cổ đến kim, nơi đó không hề nổi danh vì voi.

Nhưng một tài liệu cổ Trung Hoa mà chúng tôi moi ra, cho biết Tượng là gì. Đó là một điều mà không ai chú ý đến cả.

Sách *Lễ Ký*, chương *Vương Chế*, cho biết rằng người Tàu các đời Hạ, Thương, Chu, gọi phương Đông là *Kỳ*, phương Nam là *Tượng*, phương Tây là *Đích Đễ*, phương Bắc là *Dịch*.

Lễ Ký lại còn cho biết thêm rằng dưới đời Chu có một chức quan tên là *Tượng tu*, quan ấy có nhiệm vụ

trông nom việc bang giao với các man di ở phương Nam.

Vậy *Tượng Quận* chỉ có nghĩa là một quận ở phương Nam, chớ chẳng liên hệ gì tới voi cả mà bao nhiêu học giả cứ nói đến voi mãi.

Còn cái huyện Tượng Lâm của quận Nhựt Nam (Huế) thì mới có thể là huyện *Rừng Voi*, vì quả ở đó có voi nhiều và nghĩa cũ của chữ Tượng = Phương Nam cũng đã mất rồi vào năm nhà Hán đặt tên cho huyện Tượng Lâm.

Tới đây thì các ông quả quyết rằng Tượng Quận là Nhựt Nam, vì ở đó có huyện Tượng Lâm, là những ông quả quyết liêu.

Viết sử bằng *cảm giác Tượng* là voi không có gì nguy hiểm bằng.

Danh từ Tượng bị hiểu lầm là voi, giống tiếp đầu ngữ Austro bị hiểu lầm là Úc Châu, nhưng cả hai chỉ có nghĩa là *Phượng Nam*.

Bằng chứng thứ hai

Bằng chứng này của ông L. Bézacier, nguyên quản thủ các di tích lịch sử Việt Nam cho tới năm 1944: *"Tất cả những ngôi mộ cổ của quan Tàu ở Đông Dương, toàn là mộ đời Hậu Hán về sau (tức từ sau Mã Viện). Không hề có một Trung Hoa cổ từ thời Mã Viện về trước"*.

Thế nghĩa làm sao? Rất dễ thấy sự thật. Từ đời Tần cho đến Mã Viện, không có quan Tàu sang nước ta. Nếu nước ta là Tây Âu, là Tượng Quận như các ông nói thì họ đã có chiếm, đã có quan của họ chết và được chôn ở

đó, và mộ quan phải còn.

Cũng không hề có dân Tàu di cư như các ông O. Jansé và Nguyễn Phương đã quả quyết rằng có, mà đừng tưởng rằng vì dân di cư nghèo làm mộ đất mà không có dấu vết. Chính ông O. Jansé đã quả quyết rằng họ là rế của Lạc Tướng, Lạc Hầu, thì họ phải là những nhơn vật Hoa Kiều rất quan trọng.

Suy luận viển vông, dựa vào sử liệu gián tiếp không sao thắng nổi khoa khảo cổ. Nhưng buồn cười lắm là chính ông O. Jansé làm công việc đào mộ cuộc mã, nhưng ông lại không biết thấy sự thật lịch sử ở đó, để cho người khác thấy là ông L. Bézacier, ông O. Jansé đã không thấy lại còn kết luận ngược lại là từ đời Chu đã có người Tàu đến làm rế của các lãnh chúa (chefs féodaux) ở cổ Việt Nam rất đông. Có lẽ là Thi Sách, chồng bà Trưng chăng?

Bằng chứng thứ ba

Bằng chứng này lại càng mạnh hơn vì đó là sử của Tư Mã Thiên.

Chúng tôi thấy là Tư Mã Thiên viết sai sự thật rất nhiều. Tuy nhiên, cũng có vài điểm họ Tư Mã viết đúng, chớ không phải điểm nào cũng sai hết.

Về việc Tần đánh Ngũ Lĩnh tới đâu thì ta có thể tin Tư Mã Thiên được vì ta kiểm soát chặt chẽ thì thấy ở đoạn đó Tư Mã Thiên không vô lý ở điểm nào hết.

Thế nên vừa công kích mạnh Tư Mã Thiên ở các trang trước ở đây chúng tôi lại đưa Tư Mã Thiên ra để làm nhân chứng với tinh thần vô tư và không thành

kiến với sử gia đó, cái nào ông ấy sai thì cứ công kích thẳng tay, nhưng cái nào ông ấy đúng thì cần nghe theo ông ấy, không sợ bị mắng là khen chê bất nhứt.

Một người viết một bộ sử dày hàng ngàn trang, tất nhiên cũng viết đúng được chút ít, ta không nên thấy người ấy sai nhiều điểm quá rồi gạt quyền sử của người ấy ra một cách bất công.

Câu sử quan trọng chỉ đích xác Tượng Quận ở đâu, do chính ông L. Arousseau tìm ra, nhưng ông lại không dùng câu ấy được, đúng theo nghĩa của nó, vì ông không hiểu câu đó muốn nói gì.

Sử Ký của Tư Mã Thiên có một câu ngắn khẳng định về biên giới cực Nam của Ngũ Lĩnh dưới đời nhà Tần. Theo *Sử Ký* thì **sau khi chiếm xong Ngũ Lĩnh**, biên giới cực Nam của nhà Tần là nơi mà thiên **hạ cất nhà day** cửa về hướng Bắc.

Tư Mã Thiên đã dùng từ ngữ bí hiểm là **“Bắc Hộ”** để diễn cái ý trên đây. Ông L. Arousseau là giáo sư chữ Nho, ông hiểu **“Bắc Hộ”** là cất nhà day cửa về hướng Bắc, nhưng ông lại không biết cái thiên văn sai lầm mà Tư Mã Thiên đã biết. Hơn thế, ông không hề nghe nói có một nơi nào mà dân chúng cất nhà kỳ dị như vậy, nên ông cho là Tư Mã Thiên bịa, nên ông bỏ qua, đi phỏng đoán cho sai sự thật.

Theo khoa thiên văn thật đúng thì trên trái đất, vào những giờ trưa và vào vài ngày nào đó trong một năm, nói đích xác là vào những ngày Hạ chí (Soistice d'été) có những nơi mà con người thấy mặt trời nằm ở hướng

Bắc của họ.

Người Tàu đã biết điểm thiên văn ấy rồi, vào thuở đó. Nhưng những nơi ấy là những nơi nào thì người Tàu chỉ bắt đầu biết chắc vào đời Tần mà thôi, bằng cách đặt Nhật Khuê (Ngomon) tại Phiên Ngung, sau khi chiếm trọn Ngũ Lĩnh. Có lẽ đó là lý thuyết thiên văn của Hy Lạp mà người Tàu học được, nhưng họ có kiểm soát lại, không biết họ bắt đầu kiểm soát từ thời nào, nhưng họ chỉ thành công sau cuộc chinh phục của Tần Thi Hoàng mà thôi và họ thấy rằng lý thuyết ấy đúng, vì khi đặt nhật khuê tại Phiên Ngung thì họ thấy hiện tượng đó xảy ra.

Đó là nơi mà ngày nay khoa thiên văn gọi là Hạ chí Tuyến Bắc (Tropiques Nord du Cancer). Hạ chí Tuyến Bắc chạy ngang thành Phiên Ngung, ở dưới Quảng Đông tỉnh lý ngày nay chừng một cây số.

Tư Mã Thiên chỉ mới biết tới đó mà thôi rồi ông chết đi. Những kiểm soát về sau, do Mã Viện thực hiện, ông không được hưởng.

Đám trí thức Tần nằm nhà, nghe tin sự thành công khoa học ấy, bày ra cái huyền thoại này là dân ở đó cất nhà day mặt hướng Bắc vì họ suy luận theo lối Tàu rằng hễ khi mà mặt trời nằm ở hướng Bắc của con người thì hẳn con người phải day cửa hướng Bắc để hưởng mặt trời. Họ không biết rằng hiện tượng ấy chỉ xảy ra có vài ngày trong một năm, và có vài giờ trong vài ngày đó, thì dân không dại gì mà cất nhà như vậy.

Huyền thoại "**Bắc Hộ**" chắc không phải do Tư Mã

Thiên bịa ra, nhưng ông đã dùng huyền thoại đó trong *Sử Ký*.

Tư Mã Thiên không phải là một người nằm nhà, ông đã đi nhiều nhứt trong các sứ gia Tầu, nhưng ông tự thú rằng về phía Nam, ông chỉ đi tới Giang Hoài (*Sử Ký*). Như vậy, ông dùng huyền thoại là chuyện dĩ nhiên, bởi ông không thấy cảnh vật Phiên Ngung.

Soạn giả *Sử Ký* chết đi với cái huyền thoại thú nhứt đó.

Rồi Mã Viện lớn lên, đi viễn chinh, kiểm soát lại, và một huyền thoại thú nhì lại ra đời.

Xin nhắc rằng sứ nhà nước của Tầu chép rằng Mã Viện đuổi theo tàn quân của hai bà Trưng đến Cư Phong diệt được họ rồi thôi.

Nhưng những quyển sử không chính thức, thí dụ quyển *Thủy Kinh Chú*, thì lại chép tỉ mỉ rằng Mã Viện còn đi nữa, đi cho tới cực Nam của quận Nhựt Nam mới thôi, cái phần sau đó *Thủy Kinh Chú* viết rất dài, chỗ không phải chỉ có 6 chữ như *Hậu Hán thư*.

Tác giả *Thủy Kinh Chú*, Lê Đạo Nguyên, là một thứ sử Giao Chỉ. Suốt nhiệm kỳ của ông ấy, ông không có làm gì quan trọng cả, mà dân ta cũng không có nổi loạn, nên sứ Tầu không hề nói đến tên ông, sau sắc phong thứ sử. Nhưng ông có viết một quyển sách rất quan trọng đối với dân ta, đó là quyển *Thủy Kinh Chú*, trong đó việc Mã Viện đi xa xuống phương Nam, được ghi chép tỉ mỉ từng li, từng tí, khó có thể nói rằng ông bịa. Sở dĩ sứ nhà nước không chép đoạn sử ấy vì một bí

mật quốc gia của Tàu sẽ được tiết lộ ở chương *Bí mật Mã Viện*.

Mã Viện không có đánh ai cả, từ Cư Phong đổ xuống, nhưng ông có hai sứ mạng khoa học mà chúng tôi chỉ kể ra đây sứ mạng thứ nhứt mà thôi, là đặt nhật khuê để kiểm soát thêm về lý thuyết thiên văn nói trên.

Mã Viện đã đặt thêm hai nhật khuê, một ở Giao Chi và một ở Huyện Ty Ảnh, quận Nhựt Nam.

Vài quyển sử ta viết về phong tục người Chăm, thường nói đến vụ cất nhà day mặt hướng Bắc của người Chăm. Họ viết theo các sử gia Tàu sai lầm, chớ sự kiện ấy không hề có bao giờ.

Sự thật khoa học này, Mã Viện chỉ biết có 1 phần 10, vì hiện tượng ấy kéo dài cho đến đường xích đạo, tức cách Phiên Ngung 5 ngàn cây số, cách Nhựt Nam 4.000 cây số.

Mã Viện rất cẩn thận, và ông biết rằng hiện tượng mặt trời ở hướng Bắc của con người vào buổi trưa, chỉ xảy ra có vài giờ trong vài ngày của một năm mà thôi.

Thấy rõ là sự hiểu biết về thiên văn của người Tàu vào thuở đó còn thô sơ lắm; và chính vì thế mà ông L. Aourousseau cho rằng Tư Mã Thiên bịa nên không dùng câu đó làm tài liệu, bởi trên thực tế, không ai lại đại mà cất nhà day mặt hướng Bắc để chỉ hưởng lợi được có mấy tiếng đồng hồ trong vài ngày của mỗi năm.

Mà cũng tại ông L. Aourousseau không biết cái trình độ kém về thiên văn của Tư Mã Thiên, chớ nếu ông biết, ông đã cố tìm hiểu Tư Mã Thiên.

Mã Viện chợt thấy Tư Mã Thiên sai:

Không có ai cất nhà day mặt về hướng Bắc cả, bất kỳ ở đâu.

Nhiều nơi khác cũng đồng tánh cách với Phiên Ngung. Họ Mã đã đặt Nhật Khuê ở Giao Chi và Ty Ảnh. Vì thế mà chỗ đó mới được đặt tên là huyện Ty Ảnh. Ty Ảnh là trốn hình bóng của mình hoặc bóng của mình trốn mất, hoặc mình che bóng của mình vào giờ Ngọ vì ở Hoa Bắc vào giờ Ngọ thì bóng của con người ngã dài ra về hướng Bắc tức mặt trời ở hướng Nam con người chớ không có tình trạng *Đứng bóng* như ở Việt Nam. Ty Ảnh dịch thật đúng từ ngữ *Đứng bóng* của ta.

Cái quận Nhựt Nam (gồm huyện Ty Ảnh) sở dĩ trước kia được Lộ Bác Đức đặt tên như vậy vì họ Lộ nghe đồn ở đó con người ở phía Nam của mặt trời còn nhiều hơn ở Phiên Ngung nữa.

Lộ Bác Đức cũng là một viên tướng nằm nhà. Diệt Triệu Bà xong, ông ta tiếp tục chánh sách của Triệu Đà, tức gởi đại diện Tàu xuống cai trị vùng dưới, vùng Cổ Việt, mà không hề dám ra khỏi thành Phiên Ngung vì sợ cái nóng nhiệt đới.

Thế nên đặt tên quận, huyện, ông ta phải căn cứ trên lời đồn. Ông nghe đồn rằng ở dưới Cửu Chơn, hiện tượng mặt trời lại còn ở phía Bắc con người nhiều hơn ở Phiên Ngung nữa, nên ông tách quận Cửu Chơn quá dài thành hai quận, phía dưới là Nhựt Nam, có nghĩa là *mặt trời của phương Nam* rất *độc đáo*, chớ không phải là mặt trời nằm ở phía Nam con người, vì như đã

nói, càng đi xuống, mặt trời càng ở phía Bắc của con người vào mùa Hạ chí.

Tóm lại, Tư Mã Thiên chỉ biết có tình hình khí tượng Phiên Ngung là nơi mà nhà Tần đã thí nghiệm xong. Nhưng nếu họ Tư Mã biết nhiều hơn thì ông ấy cũng sẽ nói Phiên Ngung là nơi “Bắc Hộ”, vì biên giới là một lần mức mỏng như sợi chỉ, chớ không thể là một phần đất dài 5.000 cây số được. Như vậy muốn lấy thiên văn để chỉ cái lần mức đó, người viết sử chỉ có thể dùng hai nơi là nơi bắt đầu và nơi cuối cùng vì hai nơi đó có tánh cách tiêu biểu, tánh cách tượng trưng. Nơi cuối cùng là đường xích đạo, nơi bắt đầu là thành Phiên Ngung.

Ngày xưa ở Trung Hoa (mà cho cả ở Địa Trung Hải cũng thế) những nhà sử địa thường dùng thiên văn để định vị trí của những nơi xa xôi đối với xứ của tác giả.

Như vậy Tư Mã Thiên không có làm việc trái đời chút nào hết, mà làm đúng theo phương pháp thuở đó khi lấy hai tiếng “Bắc Hộ” để chỉ biên giới cực Nam của nước Tàu dưới đời Tần, sau trận Ngũ Lĩnh.

Chỉ rắc rối là cái khoa thiên văn ấy chỉ mới được kiểm soát lần đầu vào nơi bắt đầu của vùng nhiệt đới dài mười ngàn cây số mà thôi, vùng này chạy từ Phiên Ngung cho đến đường xích đạo là lên tới cực điểm rồi hạ xuống lần lần cho tới Nam Chí Tuyến (tropiques du Capricorne), chạy ngang từ xứ Úc Đại Lợi, tổng cộng là 10 ngàn cây số là hết và phiên nữa là sự kiểm soát ấy lại bị huyền-thoại-hoá với vụ “*Cất nhà day mặt hướng*

Bắc” lý kỳ ấy.

Chúng tôi nói rằng chỉ có thể dùng hai nơi là Hạ Chí Tuyến Bắc (tropiques Nord du Cancer) và đường xích đạo để làm nơi tiêu biểu cho lần ranh giới. Nhưng có thể nào mà Tư Mã Thiên lại làm sai phương pháp, lấy một lần mức ở Giao Chi hay không?

Không, bởi vì *sử Tàu chỉ nói đến việc đặt nhựt khuê tại Phiên Ngung dưới đời Tần mà không nói đến việc đặt ở nơi khác như đã nói vào thời Mã Viện.*

Câu sử trên đây giải quyết một lượt đến hai vấn đề: Tượng Quận và Tây Âu. Khi biên giới cực Nam của Tàu mà nằm tại Hạ chí tuyến Bắc thì Tần không có chiếm Âu Lạc, vì Hạ chí Tuyến Bắc là Phiên Ngung.

Người đặt tên cho quận Nhựt Nam cũng bí hiểm không kém Tư Mã Thiên vì Nhựt Nam cũng gây ngộ nhận.

Thứ nhứt, hai tiếng Nhựt Nam đã làm cho nhiều người hiểu sai rằng ở đó mặt trời ở phía Nam con người, mà thật ra thì ở đó mặt trời ở phía Bắc của con người vào mùa Hạ chí.

Đã bảo Nhựt Nam là *Mặt trời phương Nam độc đáo*. Nhưng làm sao mà hiểu như vậy cho được chớ?

Các ông Tàu dùng chữ quá bí hiểm như vậy đó. Chính ở Hoa Bắc thì hiện tượng Nhựt Nam mới xảy ra hằng ngày, nếu hiểu theo nghĩa thông thường Nhựt Nam là mặt trời ở phía Nam của con người.

Cũng như hiện tượng ban ngày mặt trời bị mặt trăng che, họ gọi là *Nhật thực* tức *Mặt trời ăn*. Sự thật

thì chính Mặt trăng ăn mặt trời ấy chớ, và phải gọi là *Nguyệt thực* mới đúng cho. Còn như muốn dùng chữ Nhật thì phải nói Nhật *bị* thực mới ổn.

Lại còn Ty Ảnh nữa. Thật ra thì chỉ có tại đường Xích đạo mới có thể đặt tên là Ty Ảnh, còn đứng về mặt tương đối thì chính huyện Tượng Lâm ty ảnh nhiều hơn huyện Ty Ảnh, bởi huyện Ty Ảnh ở trên Tượng Lâm khá xa, tức ít Ty Ảnh hơn Tượng Lâm nhiều lắm.

Thấy rõ là họ đặt địa danh bậy bạ hết, và ai tin rằng Việt Thường là đất của dân Việt Thường đời Chu Công Đán là lắm to.

Thứ hai, lối đặt tên bậy bạ như vậy đã gây ngộ nhận cho vua Tàu một cách buồn cười và ngộ nghĩnh.

Sử Tàu chép rằng một ông quan ở Nhựt Nam được sang Tàu, được châu vua, và vua Tàu hỏi có phải ở Nhựt Nam thiên hạ cất nhà day cửa hướng Bắc hay không? Người Nhựt Nam trả lời rằng làm gì có cái việc kỳ lạ như vậy, mỗi người day cửa theo hướng tiện lợi thôi chớ, như ở gần sông day cửa xuống sông, gần biển day cửa ra biển mà biển thì ở hướng Đông.

Ở đây sự ngộ nhận lại chạy sang nẻo khác nữa và người mình lại hoan hô ông Nhựt Nam ấy dữ lắm. Nguyên vua Tàu có tục bắt các phiên thần day về hướng Bắc để tỏ ý thần phục vì hướng mà Trung Hoa cho là tốt, là đáng nhìn, là hướng Nam. Vì vậy mà người mình ngộ câu hỏi của vua Tàu có ẩn ý muốn biết người Nhựt Nam quả có thần phục nước Tàu đến mức mà cả toàn dân đều thực hiện cái lệnh day mặt hướng Bắc

hay không, còn câu đáp của ông Nhựt Nam cũng có ẩn ý rằng dân Nhựt Nam không thần phục Trung Hoa.

Đó là một ngộ nhận, chớ thật ra, vua Trung Hoa chỉ hỏi thật tình vì kém thiên văn và địa lý, còn ông Nhựt Nam cũng chỉ đáp thành thật mà thôi.

Ta lại ngộ nhận một lần thứ ba nữa, ta khen người Nhựt Nam đó biết binh vực cho tinh thần bất khuất... Việt Nam. Nhưng thật ra thì Nhựt Nam là đất Chàm, mà ai cũng cứ tưởng là đất Việt. Ta sẽ thấy rõ ở chương *Chàm*. Nếu có kẻ nào binh vực cho nước nào thì cái nước được binh vực là nước Chàm chớ không phải là nước Việt.

Nhưng không có ai binh vực ai cả, vì kẻ đó là người Tàu.

Cái ông Nhựt Nam đó tên là Trương Trọng, không phải là người Việt Nam hay người Chàm. Ông ta là người Tàu và được bổ nhiệm làm quan ở Nhựt Nam. Có dịp về Lạc Dương châu Tàu, nên mới có câu chuyện trên đây.

Như vậy thì không có vấn đề “ái quốc”, vấn đề “binh vực thể thống quốc gia” như vài nhà học giả ta đã đưa ra để ca ngợi Trương Trọng. Đó chỉ là một ngộ nhận của vua Tàu, cả vua Tàu và Trương Trọng đều thành thật. Chỉ có ta là ngộ nhận thêm rằng vua Tàu quá tin nơi sự thần phục của “man di”, còn “man di Trương Trọng” thì lại biết binh vực màu cờ xứ sở Việt Nam. Trương Trọng là người Tàu đi trị man di, còn Nhựt Nam cũng không phải là đất của Việt Nam vào thuở đó, hay nói

cho đúng ra đó là thuộc địa mới của vua Hùng Vương, người Chăm còn đông đặc ở đó.

Người Tàu Trương Trọng binh vực màu cờ Việt Nam làm gì, khi ông là người Tàu di cư đến Hợp Phố và đi trị Chăm?

Kết luận: Nhà Tần không bao giờ có đánh chiếm đất Bắc Việt ngày nào hết, câu sử của Tư Mã Thiên đã đính chánh mạnh tất cả mọi thuyết.

Chúng tôi không hề nhầm mắt mà tin Tư Mã Thiên như có một số sử gia đã tin, nhưng riêng câu sử trên kia thì Tư Mã Thiên phải được tin bằng lời bởi chúng tôi đã đưa ra nhiều sự kiện khác để chứng minh rằng nhà Tần không hề có chiếm Cổ Việt, tức Tư Mã Thiên bị kiểm soát cẩn thận.

Theo Ngô Sĩ Liên thì vào đời Đường và đời Tống, Trung Hoa lại kiểm soát lại một lần nữa tại Giao Châu và Lâm Ấp. Và đây là nguyên văn họ Ngô:

“Tống dựng nêu (ngomon) tại Lâm Ấp thì nhìn thấy mặt trời ở phía Bắc cây nêu 9 tấc 1 phân. Ở Giao Châu thì bóng ở phía Nam cây nêu 3 tấc 3 phân.

Nhà Đường đo bóng mặt trời ngày Hạ chí. Ở Giao Châu thì bóng ở phía Nam cây nêu, y như vào đời Tống”.

Nên biết rằng Ngô Sĩ Liên viết chữ Tàu nên phần trên của câu chuyện này có thể gây ngộ nhận, vì chữ Tàu là một thứ văn tự nói không rành mạch. Làm thế nào mà người đời Tống có *thể thấy mặt trời* ở phía Bắc cây nêu 9 tấc 1 phân được? Nói như ở phần sau là *thấy bóng mặt trời* (ở phía Nam) tức thấy bóng cây, thì ai

cũng hiểu được hết.

Hể bóng cây ở phía Nam (theo đoạn sau) thì mặt trời phải ở phía Bắc, nhưng sự kiện mặt trời ở phía Bắc không thể thấy được thì không nên viết như thế ở đoạn trước. Mà Tàu thì lại viết như thế về đủ cả vấn đề, khiến ta đọc sách Tàu nhức đầu lắm.

Ở chương sau chúng ta sẽ biết thật rõ hơn nước Tây Âu về mặt chủng tộc học. Ở đây, chỉ tạm khẳng định rằng nước ấy chẳng dính líu gì hết đến Cổ Việt tức đến Âu Lạc.

Dấu sao đất của An Dương Vương cũng còn ở ngoài vòng đô hộ của nhà Tần, và nước Trung Hoa không bao giờ có chiếm Cổ Việt trong cuộc viễn chinh của Đồ Thư như bài nghiên cứu dài 72 trang khổ lớn của ông L. Aurousseau đã muốn chứng minh, và nhiều sách ta chép theo.

Đây chỉ là sự thật lịch sử chứ không vì tự ái quốc gia hay gì gì khác, bởi vua Tần Thi Hoàng vẫn hãnh diện cho ta hơn là thua An Dương Vương. Nhưng ta đã nhận có bị An Dương Vương chinh phục vào thuở đó là vì sự thật mà thôi.

Bị Tần Thi Hoàng chinh phục, không xấu hơn là bị Thục Phán chinh phục chút nào, trái lại, còn vinh diệu hơn, vì Tần sử dụng đến nửa triệu quân còn Thục Phán thì chỉ dùng có ba mươi ngàn. Nhưng chúng tôi cứ nỗ lực phủ nhận cuộc chinh phục của Tần Thi Hoàng là chỉ vì sự thật.

Bảng chứng thứ tư

Đây là bằng chứng cuối cùng và quyết định, có giá trị hơn cả vụ Bắc Hộ huyền hoặc của Tư Mã Thiên nhiều lắm.

Quyển sách độc nhất có tả rõ chiến trường Ngũ Lĩnh của Tần Thi Hoàng là quyển *Hoài Nam Tử* của Lưu An, và câu sử quan trọng nhất cho biết Tần Thi Hoàng đánh tới đâu, nằm rõ trong đó.

Câu sử ấy đã được hầu hết các sử gia ta trích dẫn, nhưng họ chỉ dùng về mặt khác mà không bao giờ chú ý đến chiến trường, thế nên họ trích sót cái đoạn quan trọng nhất mà chúng tôi sẽ trích ra đây. (Một ngày trước khi đưa cho nhà xuất bản tập bản thảo này thì tôi thấy có một vị có trích đoạn đó, đó là giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong tạp chí *Sử Địa* cuối năm 1970. Nhưng giáo sư lại có chú thích. Giáo sư trích đoạn đó, nhưng chẳng dùng nó để chứng minh cái gì, có lẽ vì lúc dịch, tiện tay dịch hết câu vậy thôi, nhưng lời chú thích lại khiến người muốn dùng sẽ hiểu khác. Chúng tôi viết những dòng này khi rớt theo nhà xuất bản để ghi thêm vào, và để nói rõ rằng chúng tôi chú thích khác và câu sử đó quan trọng lắm, khi chú thích đúng).

Đây, mấy chục chữ tối quan trọng đối với lịch sử ta: "Sai Uất Đồ Thư xuất 50 vạn quân, chia làm 5 đạo, một đóng ở Đàm Thành, một đóng ở Cửu Nghi, một đóng ở Phiên Ngung, một chặn ở đất phía Nam, một đóng ở sông Dư Can".

Những địa danh ở câu trên đây đều được ta biết, đại khái Dư Can ở Quảng Tây, Phiên Ngung ở Quảng Đông,

Cửu Nghi ở Hồ Nam, Đàm Thành thì có tự điển cho rằng cách phía Tây Phiên Ngung không xa nhưng giáo sư Nguyễn Đăng Thục cho rằng Đàm Thành ở tận mãi trên núi Ngũ Lĩnh thì hơi khả nghi vì từ Ngũ Lĩnh đổ lên là đất của Tần, man di Việt có thua cũng không dám chạy lên đó mà phải đóng quân nơi đó. Nhưng Đàm Thành ở đâu, chú trích sai hay đúng không quan trọng.

Quan trọng nhất là *đất phía Nam* mà trong nguyên văn là *Nam dã*.

Ông Nguyễn Đăng Thục chú thích rằng Nam Dã là Dự Chương.

Nhưng nếu là Dự Chương thì đất ấy lại cũng ở phía trên. Hai ông Lê Chí Thiệp và Phạm Văn Sơn cho rằng Dự Chương là Vũ Xương ngày nay, còn sách địa lý của Jean Brunhes thì vẽ Dự Chương ở xa hơn vào phía trong, cách Vũ Xương lối 500 cây số.

Nhưng theo *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* là sách giáo khoa của Tàu ngày nay, tức sách đáng tin cậy. Dự Chương nằm ở phía Nam hồ Động Đình, cách hồ này vài chục cây số, *tức ở trên Ngũ Lĩnh rất xa*. Như vậy thì nhà Tần không có lý do nào cả mà đóng một cái núi ở đó, vì như đã nói, nếu man di có thua thì chạy xuống chỗ không điên rồ mà chạy vào nước Tàu.

Hơn thế, cứ nhìn kỹ vào trật tự của câu văn thì thấy rõ rằng *Nam Dã* không thể nào là Dự Chương. Lưu An là một bậc danh nho, nổi danh về văn học hơn là nghề làm vua vùng phía Nam sông Hoài thì ông không thể nào mà để Dự Chương nằm xen giữa hai địa điểm

Quảng Đông. Ông nói về phía trên xong thì nói đến Dư Can và Phiên Ngung ở phía dưới. Ông không có lý do mà thêm một vị trí ở trên là Dự Chương vào hai địa danh Dư Can và Phiên Ngung, vì viết như vậy không còn trật tự gì nữa hết. Nói chuyện phía Bắc xong rồi thì nói chuyện phía Nam là hữu lý, nhưng cớ sao lại nhét một vị trí Bắc vào giữa hai vị trí Nam?

Không rõ giáo sư Nguyễn Đăng Thục tự ý chú thích như vậy hay căn cứ trên sách nào. Có lẽ là theo một sách rất cổ chẳng, vì đối với nhà Chu thì bất kỳ nơi nào ở Nam Sở cũng bị gọi là Nam Dã được hết thì gọi Dự Chương là Nam Dã là gọi đúng. Nhưng nó không còn đúng nữa trong trận đánh của Đồ Thư mà Nam Dã đã hoá ra Bắc Dã rồi.

Lưu An sống vào đời Hán, mà đời Hán thì Dự Chương thuộc Hán Trung, tức là *Trung Dã*, hoặc *Bắc Dã* chứ không thể là *Nam Dã*.

Hai tiếng *Nam Dã* mơ hồ đó không phải là một địa danh nào mà chỉ là một danh từ, chỉ đất phía Nam của Phiên Ngung, trở đất Cổ Việt, nói cho thật đích xác đó là cái tiểu Ngũ Lĩnh loại bỏ túi thấy trong bức dư đồ khi nấy.

Cả ba nhơn vật Đồ Thư, Lưu An và Lộ Bác Đức đều không biết gì về nước Âu Lạc, nên họ phải dùng một danh từ, mà không dùng địa danh. Lộ Bác Đức là tướng Nam chính mà cũng không ra khỏi thành Phiên Ngung thì Lưu An chỉ cần gọi phía dưới là “Đất phía Nam” là đủ rồi.

Ngăn chặn ở biên giới đất phía Nam chỉ có thể hiểu là ngăn chặn tại biên giới Tây Âu và Âu Lạc, nói theo ngày nay là biên giới Quảng Đông, Quảng Tây và Việt Nam.

Tại sao lại ngăn? Ngăn để tận diệt quân Tây Âu, không cho họ rút lui. Và ngăn để An Dương Vương không thể cấp cứu Tây Âu. Tại sao An Dương Vương lại phải tiếp cứu Tây Âu? Vì ớn nặng mà An Dương Vương đã thọ lãnh của vua Trạch Hu Tống, của nước Tây Âu.

Thế thì một lần nữa, một sử gia khác, cho biết cái nơi dừng quân cuối cùng của Tần Thi Hoàng. Đó là Hạ chí Tuyền Bắc, tức Phiên Ngung.

Đã bảo Tàu Hoa Bắc vốn là dân xứ lạnh, quen chịu khí hậu lục địa, không thể nào mà ở được dưới Hạ chí Tuyền vào thời đó mà đánh xuống đó cho mất công.

Về sau này thì được, mà đó chỉ là dân Quảng Đông và Phúc Kiến di cư, hai dân đó vốn nằm ngay tại Hạ chí Tuyền, cơ thể quen được với vùng nhiệt đới phần nào, chớ vào thời cổ thì quân lính toàn là người Hoa Bắc.

Tất cả người Tàu di cư xuống Đông Nam Á đều là người Quảng Đông và Phúc Kiến, ai tìm được một người Hà Bắc hay Hồ Bắc hay Thiểm Tây ở Đông Nam Á, chúng tôi dám đưa đầu ra cho họ chặt.

Còn đây là chuyện phụ. Câu sử của Lưu An trong *Hoài Nam Tử* được các sử gia Pháp, Việt, Nhật thường trích dịch nhưng chúng tôi e là có chỗ nghi ngờ.

Thí dụ quý vị ấy dịch là “quan Uý Đồ Thư”, quan “Giám Sử Lộc”.

Dưới đời nhà Tần, quan Uý ở dưới quyền quan Giám thì tại sao quan Uý Đồ Thư lại là thượng cấp của quan Giám Sứ Lộc được?

Có sách (sách Tàu) giải thích rằng Uý là Hiệu Uý. Nhưng dưới thời ấy lại chưa có chức Hiệu Uý, là chức của đời Hán.

Bản in *Hoài Nam Tử* mà chúng tôi có trong tay, quá tốt, địa danh và nhân danh đều được họ đánh dấu riêng để cho đừng lẫn với danh từ. Cứ theo bản in của chúng tôi thì chữ *Uý* là nhân danh, mà khi Uý là nhân danh thì phải đọc là Uất. Ông ấy họ *Uất*, tên Đồ Thư, chớ không phải họ Đồ, tên Thư và làm quan Uý.

Và cũng cứ theo bản in của chúng tôi thì *Sứ* là động từ còn Giám là nhân danh. *Sứ Giám Lộc* là sai, ông *Giám Lộc* chớ không phải là ông ấy họ Sứ tên Lộc, làm quan Giám.

Lưu An nói rằng đó là quân của Tần Thi Hoàng đánh với quân Việt và toàn thể sử gia Việt Nam đều hiểu: Việt đó là Việt Nam. Nhưng đâu có phải như vậy. Tất cả dân Ngũ Lĩnh đều được gọi là Việt vào thuở ấy (Bách Việt kia mà) và mãi cho tới năm nay (1970) dân Quảng Đông cũng cứ còn được gọi là dân Việt và giọng đọc tiếng Tàu của Quảng Đông được sách giáo khoa Tàu gọi là *Việt ngữ*.

Việt đó có phải là Việt Nam hay không thì chắc chắn là không, vì sử Tàu có viết rằng dân Việt đó là dân của nước Tây Âu mà Tàu cũng gọi là đất Lục Lương, tức đất của dân cứng đầu cứng cổ. Tàu có gọi ta như thế bao

giờ đâu.

Và nước Tây Âu là nước của dân nào thì lát nữa ta sẽ biết đích xác. Họ không phải là Việt Nam.

Nhượng Tống đã chửi Giám Lộc tắt bếp vì sử Tàu ghi rằng Giám Lộc là người Việt, khiến ông tưởng Giám Lộc là Việt Nam phản quốc. Đã bảo bất kỳ dân nào ở Hoa Nam cũng bị gọi là dân Việt hết kia mà.

Đây là nguyên văn câu sử độc nhút và quan trọng vào bậc nhút để biết rõ giai đoạn cổ sử Việt Nam đó.

Chúng tôi đánh dấu theo sách Tàu mới, sách này cũng chấm phết y như sách Tây, lại có gạch những từ phải được xem là nhân danh chứ không phải là danh từ thường.

"... hựu lợi Việt chí tê giác, tượng xỉ, phi tụy, châu, cơ, nãi sử Uất Đồ Thu phát tiết ngũ thập vạn chi ngũ quân, nhứt quân trắc Đàm Thành chi lãnh, nhứt quân thủ Cửu Nghi chi tắt, nhứt quân cử Phiên Ngung chi đô, nhứt quân thủ Nam dã chi giới, nhứt quân kiết Du Can chi thủy, tam niên bất giải giáp thì nổ, sử Giám Lộc (vô dĩ) chuyển hướng, hựu dĩ tốt tạc cử nhi thông lương đạo, dĩ dữ Việt nhân chiến, sát Tây Âu quân Trạch Hu Tống, nhi Việt nhân giai nhập từng bạc trung, dữ cầm thú xú, mạc chi vì Tần cử, tương trí kiệt tuần dĩ vi tướng, vi dạ công Tần nhân, đại phá chi, sát Uất Đồ Thu phục thi lưu huyết sổ thập vạn, nãi phác trương tức dĩ bị chi".

Với câu sử của Tư Mã Thiên và Lưu An và những gì chúng tôi đưa ra để bác bỏ các thuyết, ta đã làm sáng

tỏ được:

1. Tần không hề đánh xuống khỏi Hạ chí Tuyền Bắc, tức Tây Âu không là Cổ Việt.

2. Tây Âu Lạc là một địa danh hoàn toàn không có.

3. Huyện Tây Vu không thể là nước Tây Âu hùng mạnh.

4. Thượng du tả ngạn Nhị Hà không thể là nước Tây Âu hùng mạnh.

5. Trạch Hu Tổng là vua của Tây Âu, theo Lưu An chép. Khi Tây Âu không là Bắc Kỳ, không là Thượng du Bắc Việt thì Trạch Hu Tổng chẳng dính líu gì tới Cổ Việt hết.

6. Tượng Quận không hề là Bắc Kỳ, vì Tần Thi Hoàng không có chiếm Bắc Kỳ mà lại có chiếm Tượng Quận.

7. Không có chánh sách trồng người tại Cổ Việt Nam để đẩy dân Lạc Việt vào thế thiếu số.

Nhưng còn đến ba ông vua, ông Hùng Vương, ông An Dương Vương, ông Tây Vu Vương mà vài sử gia cũng làm cho rối nùi. Ta thử giải quyết Tây Vu Vương trước vì đó là một ông vua bé tí hon.

Tây Vu Vương chỉ là một quý tộc Âu Lạc được Triệu Đà để lại sau khi diệt An Dương Vương. Đó là chánh sách cổ điển được thi hành vào thuở đó cho tới thời Mã Viện, người Trung Hoa mới trực trị được dân ở đó. Phong tục, tôn giáo, pháp luật hai bên còn quá xa lạ nên luôn luôn họ cần người “rợ để trị rợ”.

Sử Tàu chép rằng sau khi diệt An Dương Vương rồi, Triệu Đà đặt hai điển sứ để kiểm soát cán bộ bản xứ

còn được giữ lại là cấp Lạc Tướng. Ông Tây Vu Vương đã toan nổi loạn, sau khi Triệu Đà chết là một sứ giả đó, có thể ông ấy là em hay con cháu của An Dương Vương mà Triệu Đà, vì tình sui gia, tha chết cho, và ban cho một huyện Tây Vu để ăn lộc, nhưng cũng bị người Trung Hoa của Triệu Đà coi chừng, kẻ coi chừng là phó tướng Hoàng Đồng, người đã giết ông ấy.

Ước đoán này, xem ra có lý, vì ông phó tướng được ghi tên trong sử còn ông vua thì lại không. Ông phó tướng Hoàng có vẻ Trung Hoa lắm, còn ông vua thì “man di” nên không được kể đến, tên ông phải phiên âm phiên phức nên người chép sử bỏ luôn.

Các ông Tây, ông Tàu đồng hoá Tây Âu và Âu Lạc một cách độc đoán nên mới tạo hỗn độn ở đoạn sử này. Tây Vu nằm trong Âu Lạc chứ không phải trong Tây Âu. Còn Tây Âu và Âu Lạc thì không có bằng chứng là một, lại có bằng chứng là hai. An Dương Vương ở đâu chưa rõ, đến đánh diệt Hùng Vương, rồi sử Tàu chép rằng: “Đó là đất Âu Lạc vậy”. Một địa danh mới hoàn toàn được phân biệt với địa danh Tây Âu. Không ai được quyền đồng hoá hai danh xưng đó vào thời ấy.

*

Vua Hùng Vương (hoặc nếu không có tên đó thì vua Lạc Vương) dĩ nhiên không làm sao mà là Trạch Hu Tổng được như vài sử gia đã viết vì bị rối trí bởi những suy luận, những giả thuyết viễn vông của hai ông H. Maspéro và L. Aurousseau, vì cái lẽ giản dị là nước Tây Âu không bao giờ là Cổ Việt Nam, cũng không bao giờ

có việc sáp nhập đất đai.

Sự thật thì quả Âu Lạc hàm cái ý Âu với Lạc nhập lại, nhưng chỉ là nhập trong tưởng tượng *chớ không có nhập đất đai*, vua An Dương Vương là người nước Thục di cư xuống nước đồng chúng là nước Tây Âu, và sống ở đó hai thế hệ, nên ông tự xem ông là người Tây Âu. Hơn thế lính mà ông mộ để xâm lăng Văn Lang của Hùng Vương toàn là người Tây Âu.

Như vậy khi cái quốc hiệu Văn Lang thành ra Âu Lạc, ông chỉ muốn ngấm nói rằng đó là nước của dân Lạc, nhưng do dân Âu lãnh đạo, nhưng không có sự kiện sáp nhập Âu Lạc vào Tây Âu bao giờ.

Quả thật thế, ông ta không hề là tướng của vua Tây Âu, và cuộc xâm lăng đó là việc làm riêng của ông ta, ông ta hưởng lấy, chớ sao lại khổ công mạo hiểm đi đánh giặc để rồi trao kết quả tốt lại cho nước Tây Âu hưởng là nghĩa làm sao?

Viết về đoạn sử đó, ông Phạm Việt Châu cho rằng đó là lần đầu tiên trong lịch sử mà hai nhóm Việt sáp nhập với nhau, nhưng không hề có việc sáp nhập vào thời đó. Trái lại, nếu có, cũng không phải là lần đầu tiên. Lần đầu tiên xảy ra cách đó 2.500 năm tại Hoa Bắc khi mà một nhóm Lê hợp với một nhóm Lạc và được Tàu gọi là nhóm Lạc Lê.

Sự ngộ nhận âm thầm của sử gia Tàu và Việt là có sáp nhập Tây Âu và Âu Lạc được H. Maspéro viết rõ ra trên giấy trắng mực đen, nhưng ông ấy đã viết một điều quá vô lý vì chúng tôi vừa trưng ra bằng chứng

không thể bác bỏ được là không thể có một sự sáp nhập như vậy vì hai lẽ:

1. Thực Phán chỉ là thường dân chứ không bao giờ là tướng của vua Tây Âu.

2. Như thế, ý làm ý hưởng, chứ không thể nào mà mạo hiểm để rồi dâng đất cho vua Tây Âu.

3. Sự kiện không có sáp nhập lộ rõ ra ở chỗ ý làm vua, một ông vua trọn quyền độc lập, song song với vua Trạch Hu Tổng của nước Tây Âu.

Ông H. Maspéro cũng kém tinh thần khoa học lắm khi ông quả quyết một điều vô lý. Nếu ông có thử đặt ra ba điểm trên đây để xét kỹ, hẳn ông sẽ tự trả lời ông, như chúng tôi đã quan niệm, và ông đã không viết liều như thế.

Dẫu sao, trước H. Maspéro, Tào và ta cũng đã hiểu lầm ý như H. Maspéro rồi, mặc dầu không viết ra. Họ hiểu lầm như thế nên họ mới kết luận rằng hễ Tần Thi Hoàng chiếm được Tây Âu thì đương nhiên chiếm được Âu Lạc vì hai nước đó đã được sáp nhập lại rồi, và gọi Cổ Việt là Tây Âu, cứ được.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

Nguyễn Phương: *Việt Nam thời khai sinh*, Huế 1965

H. Maspéro: *Etude d'histoire d'Annam*, Hà Nội 1918

O. Jansé: *Archéological Research in Indochina*, H.Y.I 1946

L. Aurousseau: *La première conquête chinoise des pays annamites*, Hà Nội 1923

Khổng Tử: *Xuân Thu*, Bản dịch Legge

Ancourt: *Les Annamites avant la dynastie des Hán*

Lưu An: *Hoài Nam Tử*, Đài Loan

R. A. Stein: Trích dẫn *Thủy Kinh Chú*; *Giao Châu ngoại vực ký*, *Phù Nam Ký*, *Lâm Ấp Ký* về Cổ Việt, *Tạp chí Hán Học*, Bắc Kinh

L. Bezacier: *L'armée ancienne et l'art militaire du Việt Nam*, Paris 1954

L. Bezacier: *L'art Vietnamien*, Paris 1954

Trần Trọng Kim: *Việt Nam sử lược*, Sài Gòn

Tà Khâu Minh: *Tả Truyện*, Bản dịch Legge

Phạm Việp: *Hậu Hán thư*, Đài Loan N.T.N.S.

Tư Mã Thiên: *Sử Ký*, Bản dịch E. Chavannes, Paris 1927

Nguyễn Siêu: *Phương Đình Dư địa chí*, Sài Gòn

Phạm Văn Sơn: *Việt sử tân biên*, Sài Gòn

O.K. Ghéquier: *La littérature chinoise*, Paris

Trần Kinh Hoà: *Tạp chí Đại học*, Huế 1910

Nguyễn Hiến Lê: *Bản dịch Ý lý văn*, Sài Gòn

Lão Cán: *Tạp chí Lục Đồng biệt lục*, Tứ Xuyên 1946

Ban Cố: *Hán thư*, Đài Loan N.T.N.S.

Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt Sử Ký toàn thư ngoại kỷ*, Sài Gòn

R.A. Stein: *Nước Lâm Ấp*, *Tạp chí Hán Học*, Bắc Kinh 1947

R. Grousset: *Histoire de la Chine*, Paris

Nguyễn Bá Trắc: *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Sài Gòn

M. T.: *Synchronisme chinois*, Changhai 1905

CỎ THỰC, TÂY ÂU VÀ CHI THÁI

Ở đây chúng tôi nhảy vọt. Ta chưa xét đến chi Mã Lai Lạc mà lại xét về chi thứ nhì là chi Âu tức Thái. Nhưng chúng tôi cần làm sai nguyên tắc cho trí nhớ người đọc không bị đứt đoạn, khi ta vừa nói sơ đến

nước Tây Âu ở chương trước.

Nước Tây Âu bí mật này, từ xưa đến nay, chưa có quyền sử nào viết rõ về nó, nhứt là về dân của nước ấy, xưa tên gì, nay tên gì, và đây là lần đầu mà một chi lớn của nhóm Mã Lai ở Trung Hoa được nghiên cứu với ba quốc gia hùng mạnh của chi đó, vào cổ thời.

Tần xua quân xuống đánh vùng Ngũ Lĩnh, tức ở ngoài đất Dương Việt (theo Khổng Tử) và nói đến ba nước; đó là nước Đông Âu, nước Mân Việt và nước Tây Âu.

Thắng trận xong, họ chia cả ra thành quận huyện của họ. Đông Âu là quận nào, Mân Việt là quận nào thì ai cũng đồng ý rồi, và đồng ý cả về địa bàn ngày nay của các nước xưa đó nữa là:

Đông Âu = Nam Triết Giang + Bắc Phúc Kiến

Mân Việt = Phúc Kiến và mấy phủ ở Quảng Đông (các phủ Triều Châu)

Tới đây thì mọi việc đều rõ, và bắt đầu từ đây, rối loạn xảy ra, mặc dầu sử Tàu cũng đã nói rõ. Phần đất còn lại là đất của nước Tây Âu, và đất đó, Tàu chia ra thành ba quận: Quế Lâm, Nam Hải và Tượng Quận.

Rối loạn, như đã nói, và xin nhắc lại một lần nữa, bởi điểm này rất quan trọng, vì ta và Tây hiểu lầm sử Tàu.

Sử Tàu viết rằng:

Tượng Quận = Giao Chi

Tây Âu = Giao Chi

Nhưng cái Giao Chi đó phải hiểu là Giao Chi bộ, có ngay sau Lộ Bác Đức và gồm tất cả các thuộc địa mới của Tàu ở phương Nam.

Nhưng ta và Tây cứ hiểu rằng đó là Giao Chi quận mà Giao Chi quận thì chỉ là Bắc Việt mà thôi, cái Giao Chi thứ nhì này, mãi đến đời Tam Quốc mới có vì Tàu tách Giao Chi bộ làm hai, phía trên đặt tên là Quảng Châu, phía dưới đặt tên là Giao Châu. Trong Giao Châu có ba quận: Giao Chi, Cửu Chơn và Nhựt Nam.

Vì Giao Chi bộ chỉ thọ có vài trăm năm còn Giao Chi quận (Bắc Việt) tồn tại mãi cho đến đời nhà Đường, nên cả ta lẫn Tây cứ bị ám ảnh về Giao Chi II, hễ sử Tàu nói đến giản dị là nghĩ ngay đến Bắc Việt cũng như hễ họ nói đến Việt là ta nghĩ ngay đến ta mà quên mất rằng có đến Bách Việt.

Có rất nhiều nhà trí thức Việt Nam lại còn tưởng rằng họ không có lầm, họ biết cái Giao Chi bộ ấy, nhưng dẫu cho Giao Chi bộ có to hơn bao nhiêu, to đến đâu, cũng cứ là đất của ta, mà người tin tưởng như vậy trước tiên, có lẽ là vua Quang Trung Nguyễn Huệ.

Với những người tin tưởng như vậy thì ta không còn đưa ra hai cái Giao Chi để mà làm bằng chứng nữa được, mà phải chỉ đích xác dân ở trên Cao Bằng, Lạng Sơn, hồi cổ thời là dân nào, có phải là dân Việt Nam hay không.

Trước hết Tàu chỉ dân đó bằng chữ Việt bộ Mễ, chớ không phải bằng chữ Việt dùng để trỏ ta, và họ đã làm như vậy từ đời Tần, Hán chớ không phải mới làm về sau vì sợ ta đòi đất ấy lại.

Tưởng hai tự dạng khác nhau, được Tàu dùng từ đời Tần Hán cũng đã là chứng tích khá vững rồi khi ta thấy

Tàu họ ý thức vô cùng trong việc sử dụng tự dạng Lạc. Họ không hề biết khoa chủng tộc học, kể cả ngày nay nữa, nhưng họ quan sát rất giỏi.

Nói ta với dân đó đồng chủng tộc thì đúng, và mục đích quyển sách này chỉ có thế, nhưng nói ta với họ là một dân tộc thì qua sai.

Chúng tôi đã chứng minh rằng nhà Tần không hề có đánh chiếm nước ta vì họ chỉ đánh Ngũ Lĩnh, mà nước ta thì ở ngoài Ngũ Lĩnh.

Nhưng chứng minh như vậy không đủ cho mấy người có tin tưởng trên kia vì họ lại cứ bảo rằng nếu quả đúng như thế thì nhà Tần đã đánh chiếm được phân nửa nước ta, chiếm phần trên và phần đó cứ là đất Việt.

Hai cái tự dạng khác nhau đó không đủ họ tin, thế nên chúng tôi lại phải trình thêm một chứng tích nữa để củng cố chứng minh của chúng tôi.

Chúng ta cùng đi tìm để biết đích xác nước Tây Âu này thử xem sao, để cho không còn gì lòng dòng nữa. Nếu nước đó quả là nước của dân Lạc Việt thì quý vị khác đúng, còn như đó là nước của dân khác thì chúng tôi đúng.

Nhơn đọc *Tối Tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* của Tàu, loại lớn, thấy họ cho biết rằng tất cả các cổ dân ở Hoa Nam, ngày xưa **đều còn đầy đủ mặt**, chúng tôi rất ham biết cái dân Tây Âu kiêu hùng đó, cái dân đã giết được tổng tư lệnh đạo quân viễn chinh của Tần Thủy Hoàng, biết đích xác họ là dân tộc nào. Trong ba năm học hỏi

và sẵn tài liệu lung tung, chúng tôi tìm được một bức dư đồ rất hữu ích, tên là *Ethnolinguistico Groups of Mainland Southeast Asia* do *Human Relations Area Fites Yale University* xuất bản.

Theo tài liệu của Pháp thì bức dư đồ Huê Kỳ đó được giới khoa học Nga xác nhận là thật đúng, và ta dùng nó được một cách an lòng, vì hai nước nghịch nhau mà tán đồng nhau thì đúng là sự thật.

Theo bức dư đồ đó thì hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Nam Quý Châu là địa bàn **hiện kim** của dân Thái, một dân tộc rất cổ mà ngày xưa Tàu gọi là dân Âu. Chỉ bằng vào sự kiện địa bàn ta có thể kết luận rằng nước Tây Âu là nước của dân Thái ở ba tỉnh Trung Hoa ấy ngày nay, chớ không có gì rắc rối như các nhà bác học Tây, Tàu, Nhật, Việt đã bút chiến lung tung với nhau làm rối nùi mọi việc khiến ta phải điên đầu từ năm 1918 đến nay.

Nên biết rằng bức dư đồ trên đây là bức dư đồ ngôn ngữ chớ không phải là dư đồ chính trị. Theo dư đồ chính trị thì nơi đó là hai tỉnh rưỡi của Trung Hoa, nhưng về mặt phân phối ngôn ngữ thì nơi đó là vùng mà người dân nói tiếng Thái.

Lại còn phải hiểu điều này nữa về kỹ thuật và quan niệm về dư đồ phân phối ngôn ngữ. Người Trung Hoa ở hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, tuy mười lần đông hơn người Thái, nhưng diện tích đất mà họ chiếm chỉ bằng 1/10 diện tích đất mà Thái làm chủ. Họ chỉ ở tỉnh lỵ, huyện lỵ và các đồng bằng của tỉnh Quảng Đông và

vài đồng bằng quá hiếm hoi của tỉnh Quảng Tây và Nam Quý Châu. Sự phân phối ngôn ngữ luôn luôn đi sát diện tích đất ngự trị của cái ngôn ngữ đó. Vì thế mà trong loại dư đồ ấy, hai tỉnh rưỡi nói trên là đất Thái hoàn toàn, theo khoa học (chớ không phải theo chính trị) và người Trung Hoa có vẽ dư đồ ngôn ngữ cho chính nước của họ, họ cũng sẽ vẽ rằng đó là đất Thái cũng như khi Việt Nam vẽ dư đồ phân phối ngôn ngữ, ta cũng sẽ để Ninh Thuận là đất ngôn ngữ Chăm, chứ không phải để là đất Việt. Thiếu số Miêu tộc trong hai tỉnh rưỡi đó, dĩ nhiên cũng bị chìm mất, y như dân thống trị là người Tàu đã bị chìm mất trong bức dư đồ đó.

Mặt khác *Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* cho biết một điều này rất quan trọng: là không hề có nhóm người Tàu nào gọi là người Quảng Tây hết. Ở cả hai tỉnh rưỡi đó, chỉ có người Quảng Đông mà thôi. Chi tiết trên đây rất quan trọng vì nó chứng minh rằng không có chủng tộc, dân tộc thứ nhì nào làm chủ vùng biển thành Tàu và được gọi là người Quảng Đông và người Thái chưa biến thành Tàu, còn phân chia thành nhiều nhóm, như người Nùng (chữ nho là Nông) là một.

Nếu có dân nào khác ở đó, họ đã biến thành Tàu, nhưng mà là một thứ Tàu khác, chẳng hạn ở tỉnh kế cận có người Tàu gọi là Phúc Kiến vốn là dân Thất Mân, lạc bộ Mã.

Nhưng không có ai hết ngoài người Thái biến thành Tàu, được gọi là người Quảng Đông và các nhóm Thái chưa biến thành Tàu.

Tại sao ta biết rằng họ là người Thái biến thành Tàu? Như đã nói, các giọng nói địa phương của Tàu ăn khớp với địa bàn của các “man di” đời xưa. Mân Việt nói tiếng Tàu khác giọng với Quảng Đông, và cả hai nói khác giọng với Triết Giang.

Hơn thế, và đây mới là điều quan trọng, mỗi nhóm giọng đều có giữ được lối một trăm danh từ cổ để chỉ nguồn gốc của họ.

Thí dụ *Buổi chiều*, người Tàu nói là *Hạ Ngọ*, tức là sau giờ Ngọ. Nhưng người Quảng Đông, tuy cũng viết là *Hạ Ngọ*, nhưng lại đọc là *Hạ Châu*. Châu là tiếng Thái Tây Âu, giống hệt *Chiều* là tiếng Thái Ba Thục và *Chiều* là tiếng Lạc Việt Nam, và cả ba danh từ ấy đều là danh từ Mã Lai, cái thứ Mã Lai mà ở một chương tới chúng tôi sẽ gọi là Mã Lai đợt I, nó khác chút ít với Mã Lai Nam Dương là Mã Lai đợt II.

Và vì là “man di” nên họ dùng chữ Tàu sai. Sau giờ Ngọ thì có nghĩa, nhưng sau chiều (Hạ Châu) thì tức là đêm rồi, chỗ đâu còn phải là chiều nữa, nhưng *Hạ Châu* cứ có nghĩa là *Chiều* ở vùng Lưỡng Quảng và Quý Châu.

Nội một trăm danh từ địa phương sống sót này đủ cho ta biết rằng người Quảng Đông gốc Thái và nước Tây Âu là một cường quốc Thái dưới đời Tần, mạnh ngang hàng với nước Sở, vì Tần Thi Hoàng đánh Sở, đã dùng 600 ngàn quân, còn đánh Tây Âu cũng phải cùng đến 500 ngàn quân, và hao quân nhiều hơn lúc đánh Sở.

Dĩ nhiên là trong hai tỉnh rười ấy cũng còn dân thiểu số, nhưng họ là thiểu số nên không kể đến vì chủ

đất phải là dân đa số, dầu cho họ đã biến thành Tàu hay mới biến nửa chừng như người Nùng, hoặc chưa biến chút nào hết như người Đồng người Cầu Di, người Lương, người Bạch Di.

Trong các thứ người thiểu số có người Mèo (thuộc chủng Miêu) và người Choang (thuộc chủng Mã Lai, nhưng chi Lạc, nhưng đó là Lạc bộ Mã chớ không phải Lạc bộ Trãi, vì họ rất gần với người Phúc Kiến). Lại còn một nhóm thiểu số nữa bị Hoa hoá đến 90 phần trăm, đó là người Khách Gia mà Pháp gọi là Hakka và người miền Nam gọi là Hẹ, gốc Ba Thục, tổ tiên của An Dương Vương.

Thế thì nước Tây Âu là nước của dân tộc nào, nay đã rõ. Đó là nước của người Thái, thuộc chủng Mã Lai, chi Âu.

Người Quảng Đông đích thị là người Thái bị đồng hoá và lai giống thành Tàu vì tuy ngày nay họ nói tiếng Tàu, nhưng còn giữ được lối 100 danh từ Thái. (Ở chương ngôn ngữ, chúng tôi sẽ chứng minh rằng không hề có tiếng Quảng Đông như người Việt Nam cứ tưởng. Dân Quảng Đông nói tiếng Tàu sai giọng chút ít, và quan trọng nhứt là họ còn giữ được lối 100 danh từ Thái, mà danh từ Thái đó đích thị là danh từ Mã Lai).

Điều quan trọng thứ nhì là không có người Quảng Tây, không có người Quý Châu, tất cả đều là dân cổ Tây Âu ở ỹ nơi đó, bằng vào lối đọc sai tiếng Tàu của họ ở ba nơi, họ sai giống hệt như nhau, và bằng vào lối gọi của chính người Tàu, họ gọi dân của ba nơi ấy là dân

Quảng Đông hoặc dân Việt Lương Quảng.

Thái là một danh tự xưng mà họ chỉ mới lấy hồi thế kỷ XIII khi bị Hoa tộc lấn dữ dội, họ phải bỏ xứ mà Nam thiên xuống Thượng du Bắc Việt và Thái Lan ngày nay, và có nghĩa là *"thoát khỏi, tự do, thông thả"*, không bị Tàu áp bức, còn trước đó họ tự xưng là *Ngu* hoặc *Ngê-U*. Quả thật thế, Quan Thoại phiên âm danh tự xưng đó là Ngê-U, tại các nhà nho ta đọc sai ra là Âu, chớ còn người Mường họ vẫn đọc đúng là *Ngu*, chỉ không biết là Mường và Quan Thoại, ai đúng hơn ai, dầu sao cả hai, Mường và Quan Thoại, chắc chắn đọc gần đúng danh tự xưng hồi cổ thời của chi Mã Lai đó.

Vậy cái bí mật cổ thời ấy ta đã biết: Nước Tây Âu là một quốc gia của chi Âu của chủng Mã Lai, nằm sát các quốc gia của chi Lạc từ Hoa Bắc đến Hoa Nam (và chúng tôi càng tin mạnh rằng truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ bắt nguồn từ sự kiện này vì chi Âu luôn luôn chiếm địa bàn rừng núi, còn chi Lạc luôn luôn chiếm địa bàn ven biển, không có ngoại lệ trừ nước Thái Lan chi mới thành lập có 600 năm nay thì không kể).

Âu châu cũng phân biệt hai thứ Mã Lai, Mã Lai bờ biển (Malais maritimes) và Mã Lai núi rừng (Malais des jungles). Tuy cả hai thứ đó đều thuộc chi Lạc, chớ không phải Âu và Lạc, nhưng sự phân biệt ấy cho thấy, mặc dầu trong một chi Lạc, hay giữa hai chi Âu và Lạc, đều có hai thứ người khác tánh cách với nhau mặc dầu đồng chủng.

Chi núi rừng can cường dữ tợn, nhưng tiến triển hơn

chi ven biển vì ít tiếp thu ảnh hưởng bên ngoài. Mà nhờ tiến triển mà họ giữ được dân tộc tính nhiều hơn.

Người Thái ở Thượng du Bắc Việt khác hẳn người Thái Lan vì người Thái Lan đã tới bờ biển và lập quốc từ nhiều trăm năm, theo văn hoá Ấn Độ và Phật giáo, còn người Thái Thượng du Bắc Việt còn giữ nguyên vẹn văn minh cổ thời của họ.

Gần đây, một ông Tây đã biết, đó là người Huê Kỳ P.K. Benedict với quyển *Thái, Kakai and Indonésien in new alingment in Southeastern Asia*, A.A. 1943, quyển sách này ra đời hai năm trước bức dư đồ trên, nhưng chúng tôi dùng bức dư đồ ấy mà không dùng quyển sách của Benedict để làm chứng tích, vì Benedict còn nói đến Thái ở nhiều địa bàn khác. Chỉ có bức dư đồ đó mới cho thấy rõ nước Tây Âu ở đâu, còn Thái Vân Nam, Thái Miến Điện của quyển sách nói trên làm cho người ta sẽ rối trí.

Địa bàn Thái Lương Quảng và Quý Châu là một địa bàn liên tục, cho thấy hiện lên ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Quận. Các địa bàn của Benedict không liên tục và ở cách xa Tây Âu đôi khi hàng ngàn cây số.

Bây giờ ta nên đặt ra một câu hỏi rất quan trọng và câu trả lời sẽ cho ta biết một sự thật lớn. Thượng du Bắc Việt ngày nay là đất Thái. Vậy nơi đó là đất Thái từ thời cổ đến nay, hay người Thái mới xâm lăng ta sau này, hoặc họ di cư tới đó sau này, và vào thời nào?

Nói đến sự có mặt của dân Thái ở Thượng du Bắc Việt vào cổ thời, ông O. Jansé đã dùng danh từ *xâm*

lăng (invasion) mà như vậy là các ông Tây mâu thuẫn với các ông. Nếu Thượng du Bắc Việt là đất của Tây Âu, thì không có xâm lăng gì hết. Họ tự nhiên mà ở đó, từ thuở nào không ai biết.

Ông Lefèvre Pontalis tác giả *“Notes sur quelques populations du Nord de L’Indochine”* viết: “Nói đến sự pha trộn của hai dân tộc Việt, Thái, chúng tôi quan niệm rằng có một sự thoả hiệp nào giữa kẻ xâm nhập với chủ cũ của đất đai, mà đó chỉ giản dị là kết quả lâu đời và chậm chạp của nhiều thế kỷ”.

Truyền thuyết về các đời Hùng Vương có nói đến chiến tranh với Chăm, với An Dương Vương mà không hề nói đến chiến tranh với Tây Âu, thì hẳn đó là một cuộc di cư êm thấm, không có đổ máu, mà khi nói đến di cư, tức Thượng du Bắc Việt không phải là của Tây Âu.

Có di cư, nhưng di cư vào thời nào?

Ta cũng thử đoán mò xem, nhưng dựa trên những nền tảng vững hơn họ.

Ta dám quả quyết rằng cho đến thời Triệu Đà, người Thái vẫn chưa có mặt tại Thượng du Bắc Việt, vì chi tiết sau đây để tiết lộ ra sự kiện ấy.

Khi nhà Hán chia hai nước Nam Việt của Triệu Đà, một phần làm Giao Châu, một phần làm Quảng Châu thì Thượng du Bắc Việt thuộc vào ta. Đừng tưởng người Tàu họ làm chủ mọi nơi rồi họ muốn chia cắt làm sao, tùy ý thức riêng của họ. Nhứt định họ phải theo một tiêu chuẩn nào mà tiêu chuẩn đó là như thế này: hai thứ man di không thể cùng trị được bằng một chánh

sách. Chánh sách ấy phải mềm dẻo đối với mỗi châu, mỗi quận tùy theo phong tục địa phương của nhóm “man di”. Thế thì hẳn họ phải chú trọng đến dân tộc khi chia đất, chứ không thể dựa vào tiêu chuẩn nào khác hơn được.

Hai dân tộc Âu và Lạc bị Triệu Đà sáp nhập thì Triệu Đà có lý do riêng của ỹ, nhưng bị nhà Hán tách ra, nhà Hán cũng có lý do của nhà Hán, cả hai lý do đều hữu lý, nhưng sự kiện vẫn cứ là có hai dân khác nhau và thời điểm nhập và chia ra cho ta biết rõ địa bàn của hai dân tộc đó, vào thuở ấy.

Danh xưng Việt trong quốc hiệu Nam Việt làm cho các sử gia Pháp Việt ngộ nhận rất nhiều.

Lời phê của vua Tự Đức vào quyển *Đ.V.S.K.T.T.N.K.* của Ngô Sĩ Liên là sai. Khi thấy họ Ngô chép rằng có 6 quận của nước Nam Việt bị Trung Hoa lấy luôn làm đất Quảng Châu. Nhà vua phê “Đất nước Việt ta đã mất vào Trung Quốc hổ quá nữa!”.

Nhà vua không biết rằng thuở ấy Âu và Lạc đều được Tàu gọi là Việt. Danh xưng Việt không chỉ riêng gì ta, và đất Việt không chỉ riêng gì đất của ta.

Từ sông Dương Tử đổ xuống, bất kỳ thổ dân nào cũng bị họ gọi là Việt suốt hết. Lưu An chỉ nói đến dân Việt ở Ngũ Lĩnh, mà cứ bị các sử gia Pháp và Việt hiểu rằng đó là Việt Nam ở Âu Lạc có kỳ chưa? Đã bảo Ngô Khởi ký hiệp ước với Bách Việt, mà trong đó có Đông Âu và Tây Âu, mà Âu tức là Thái thì danh xưng Việt của Tàu rất rộng nghĩa, phương chi họ đã phân biệt hai thứ

Việt bằng hai tự dạng, ngay từ thời đó chớ không phải mới phân biệt về sau này vì sợ Tây Sơn và vua Tự Đức đòi đất lại.

Sáu quận đó là của nước Nam Việt chớ không phải của nước Việt Nam. Mà Nam Việt thời Hán là Quảng Đông, và Cổ Việt Nam thì còn biết sáu quận ấy là đất của dân nào thật sự, có thể là của dân Lạc, mà cũng có thể là của dân Thái, nhưng chắc chắn là của dân Thái bằng vào tiêu chuẩn chia cắt nói trên. Tiêu chuẩn ấy không hề được ghi chép ở sách nào hết, nhưng vẫn phải có. Sự chia cắt của nhà Hán chỉ đi ngược chiều sự sáp nhập của Triệu Đà và các thành phần bị nhập và bị tách phải như nhau, cũng cứ vì cái tiêu chuẩn nói trên.

Còn trước Triệu Đà, dưới thời Tần Thi Hoàng thì có di cư hay không?

Cũng chắc chắn là không vì sử Tàu cho rằng xứ Tây Âu dư đất cần đem dân Tàu xuống định cư thì dân Tây Âu không mắc chứng gì mà di cư, bỏ quê hương xứ sở của họ. Cuộc di cư của người Miêu tộc vào Bắc Việt cách đây trên hai trăm năm, đã cho thấy như vậy. Họ chịu đựng người Tàu suốt 5 ngàn năm, rồi bị lấn đất dữ quá họ mới phải di cư. Tới Thượng du Bắc Việt, bị người Thái kháng cự không cho nhập cảnh, họ liều chết đổ máu với người Thái, cho đến lúc vua ta can thiệp, họ mới chạy lên các ngọn núi rồi được để yên trên đó từ ấy những nay. Dân bị trị đã chịu đựng được tới 5 ngàn năm không có vấn đề bỏ đất như thời Xy Vuu vì văn hoá đôi bên đã gắn gũi nhau rồi.

Tóm lại, lúc chia hai nước Nam Việt, nhà Hán phải nhớ đến hai nước cũ là Âu Lạc và Tây Âu, mà dân chúng còn nguyên vẹn vì có mấy trăm năm qua. Nhà Trần, rồi Triệu Đà, có muốn nhập hai thứ dân đó lại cũng không xong. Họ không đại mà cắt đất của nước này bỏ vào một châu khác bởi làm như vậy họ khó cai trị hơn, vì một đơn vị hành chánh cần trùng với một nước cũ để mọi biện pháp cải cách mới, được thi hành mà không gây xáo trộn nhiều cho dân phải bất mãn, luật cho Giao Châu phải khác luật cho Quảng Châu.

Hơn thế người xưa luôn luôn cần biên giới tự nhiên (Frontière naturelle) vì họ không biết tính kinh tuyến vĩ tuyến như người thời nay, mà giữa Quảng Châu và Giao Châu lại có một thứ Ngũ Lĩnh loại bỏ túi như chúng tôi đã chỉ ở bức dư đồ nói về biên giới thật đúng của đất Ngũ Lĩnh.

Hần Hùng Vương rồi An Dương Vương và Trạch Hu Tống đều dùng cái tiểu Ngũ Lĩnh đó để làm biên giới giữa hai nước Tây Âu và Văn Lang rồi Âu Lạc, không sao khác hơn được, bằng không, hoá ra giữa Tây Âu và Văn Lang không có biên giới tự nhiên mà như vậy là trái với quan niệm các quốc gia cổ thời, trái với chánh sách quốc phòng của họ.

Tới đây, ta thấy rằng ông O. Jansé đã lầm khi nói rằng chính người Thái di cư đã khai hoá ta nhờ họ đã nhiễm văn minh Tàu. Tây Âu với ta đồng văn hoá thì không thể có việc họ khai hoá ta.

Họ mà có theo văn minh Tàu để đủ sức khai hoá ta,

theo văn minh Tàu, họ cũng phải mất 500 năm nhưng cho tới thời Triệu Đà họ vẫn chưa theo Tàu khi nhìn vào cổ vật Đông Sơn, sau Triệu Đà không bao lâu, mà ông O. Jansé viết như thế là viết liêu.

Và đây là bằng chứng thật đích xác rằng vào đầu Tây lịch người Thái không có mặt ở Thượng du Bắc Việt.

Dưới đời Đường, một viên thứ sử (hay thái thú) ở Giao Chỉ là người Nhựt Bản (theo sử Tàu). Ông ấy có công lớn với nhà Đường vì đã đánh dẹp được cuộc xâm lăng của dân Thái vào thượng du Giao Chỉ.

Thế là rõ, đến nhà Đường họ mới xâm lăng, nhưng không thành công. Họ lại xâm lăng lần thứ nhì nữa, thành công, nhưng rồi cũng bị Cao Biền tiêu diệt. (Mà đó là Thái Văn Nam, khác với Thái Tây Âu).

Nhưng tại sao hiện nay họ có mặt đông đảo tại thượng du? Ấy là vì vào thế kỷ XIII thì Tàu lấn đất quá khốc liệt, họ liêu chết mà xâm lăng bất kỳ đất của ai, vì Tàu rượt theo họ bén gót. Họ lập ra hai quốc gia Xiêm và Lào chính vào thời đó.

Còn ta thì không chống xâm lăng được vì dân ta không lên trên ấy được bởi sợ khí hậu ở đó, nên ta đánh để vậy, dụ dỗ họ và cho quan thổ ty lên cai trị họ mà thôi.

Và chứng tích vững như trụ đồng là người ta vừa đào được cổ vật loại Đông Sơn ở Thượng du Bắc Việt mà chúng tôi đã nói đến ở chương trước, đồng tuổi và đồng loại với cổ vật lưu vực Hồng Hà và khác cổ vật Luống Quảng. Hai dân tộc Việt Thái đều có chung văn

hoá trước Tây lịch và đều Mã Lai với nhau cả, nhưng chính vì họ chia thành hai dân tộc nên cổ vật Lương Quảng mới có tánh cách khác cổ vật Việt Nam.

Thế là rõ. Trước Tây lịch và liền sau Tây lịch, Thái vẫn chưa có mặt ở Thượng du Bắc Việt và nước Tây Âu với nước Âu Lạc là hai nước phân minh đồng chủng tộc, nhưng khác dân tộc. Và không có lý do để lẫn lộn Tây Âu và Âu Lạc nữa.

Nhưng nếu chủ trương theo chúng tôi thì là sao cắt nghĩa nổi sự kiện người Thái Thượng du Bắc Việt thờ hai bà Trưng?

Quả thật thế, người Pháp đã tìm thấy đền thờ hai bà Trưng trong vùng đất Thái thượng du ngày nay, đền rất nhỏ và việc phụng tự cũng lồi thối, nhưng chứng minh được sự có mặt của Thái vào thời ấy ở xứ ta, nhưng đồng thời cũng lại chứng minh rằng họ chỉ là kẻ hợp tác chứ không phải là Lạc Việt, chính nhờ sự nhỏ nhoi của đền thờ và việc thờ phượng lồi thối cho thấy như vậy, khác xa với đền Hát Môn của ta và những nghi lễ vĩ đại của ta vào ngày lễ hai Bà.

Đã bảo chủng tộc này có thể vay mượn thần thánh và cả phong tục toàn bộ của chủng tộc khác, nhưng không vay mượn anh hùng, thì đền thờ hai Bà trên đất Thái thượng du có ý nghĩa gì?

Đó là người Lạc Việt gốc Tây Âu, họ vốn là lính của An Dương Vương và đã bị đồng hoá với Lạc Việt.

Chúng ta đã thấy rõ ở một nơi khác là sau khi bị diệt quốc, hậu duệ của vua nước Thục, cũng là một

nước của dân tộc Thái ở Tây Trung Hoa, di cư xuống Tây Âu, ở đó họ mộ lính Tây Âu để cướp nước Văn Lang của Hùng Vương. Thắng trận, lên ngôi, tự xưng An Dương Vương, họ không cho ba vạn quân Tây Âu đánh giặc muốn hồi hương, vì sẽ không còn ai để củng cố nền thống trị của họ. Dĩ nhiên bọn lính Tây Âu đó lấy vợ Lạc Việt và 110 năm sau, đến năm hai bà Trưng khởi nghĩa thì đã có ít lắm là 5 thế hệ dân Lạc Thái, nhưng bị đồng hoá với Lạc vì họ là thiểu số.

Nhưng vua Tự Đức chỉ thạo văn thơ, không biết gì khác hết thì còn cho qua được, chớ những ông H. Maspéro, L. Aurousseau thì không thể tha thứ về sự sai lầm này, phương chi ông H. Maspéro đã sang Tàu để nghiên cứu Thái và Miêu thì sao ông lại không biết hai điều này:

1. Cái địa bàn Thái đã nói trong bức dư đồ kia, tuy ông không vẽ ra được, nhưng hẳn ông có quan sát, có thấy.

2. Địa bàn đó từ xưa đến nay không hề thay đổi, hay có mà chỉ thay đổi có một phần sáu là đồng bằng Quảng Đông nay đã bị người Tàu gốc Âu chiếm hết, người Thái còn lại ở Quảng Đông rất là hiếm hoi.

Các ông không được phép không biết rằng dân Tây Âu là dân Thái để viết liêu rằng Tây Âu = Bắc Kỳ. Các ông cũng không được phép không biết rằng Thượng du Bắc Việt không thể nào đương đầu nổi với Tần Thi Hoàng suốt một thời gian dài từ 7 đến 10 năm mà thắng lợi trong 3 năm đầu, để hiểu rằng:

Tây Âu = Thượng du Bắc Kỳ

Ta lại thử đặt ra câu hỏi thứ nhì.

Sử Tàu chép rằng họ xén đất của quận Nam Hải (Quảng Đông) và của quận Giao Chỉ (Bắc Việt) để lập ra quận Hợp Phố.

Quận Hợp Phố ngày nay thì thuộc vào tỉnh Quảng Đông. Vậy ta có mất đất vào tỉnh Quảng Đông chăng?

Ai cũng cứ tưởng là có. Nhưng không. Cái phần đất bị xén ấy chỉ là thuộc địa mới của vua Hùng Vương mà thôi.

Quả thật thế, người Tàu ở Đông Hưng – Móng Cáy (Hợp Phố xưa, thuộc đất Giao Chỉ) nói tiếng Tàu sai giọng, nhưng không phải sai như người Quảng Đông hay người Việt Nam, mà sai y hệt người Hải Nam.

Ở nơi khác, chúng tôi sẽ chứng minh rằng dân Hải Nam là dân Lạc-Lê thời kỳ Xy Vương, chứ không phải là dân Lạc bộ Trãi. Ở Cửu Chơn cũng thế. Vậy Hợp Phố và Cửu Chơn là đất của người Lạc-Lê mà vua Hùng Vương mới chinh phục, chưa kịp khai hoá rồi bị mất nước, nên hai đất ấy lọt vào tay Triệu Đà, rồi Lộ Bác Đức, rồi Mã Viện. Có chứng tích vững vàng về cuộc chinh phục của vua Hùng Vương (xin xem chương Không có đế quốc Việt Nam).

*

Ta thử tìm xem người Thái cổ thời còn địa bàn nào khác nữa hay chăng và liên hệ giữa họ và ta ra sao.

Lúc đánh vào Ngũ Lĩnh, sử Tàu không còn phân biệt gì nữa hết. Đông Âu, Tây Âu, Mân Việt gì cũng bị gọi là

Việt hết thầy. (Chính vì vậy mà nhiều sử gia ta mới lầm; hễ sách Tàu nói gì về dân Việt ở đó, thì họ đều cho là nói đến ta, thí dụ Lưu An nói đến việc chạy lên núi của dân Việt, thì các ông liền cho rằng Việt đó là Việt Nam).

Chẳng những Tàu không phân biệt, họ còn nhập lại, vì trong thư tịch Trung Hoa vào thời ấy danh xưng Âu Việt xuất hiện, thay cho Tây Âu.

Ngày nay khoa chủng tộc học đo sọ thì thấy sọ Thái và sọ Việt Nam là một, ngôn ngữ của hai dân tộc gần giống nhau thì hẳn người Trung Hoa, mặc dầu không biết chủng tộc học, ngôn ngữ học vào thuở ấy, vẫn biết quan sát rất là giỏi.

Âu là một chi của chủng Mã Lai.

Địa bàn đầu tiên của Âu tức là Thái ở Hoa Bắc, Âu có lẽ là nhóm dữ tợn nhất trong Cửu Lê.

Tại sao ta biết rằng Thái là một chi của Mã Lai Cửu Lê? Vì cái sọ Thái, sọ Việt và sọ Mã Lai y hệt như nhau, và vì ngôn ngữ Thái, Mã Lai và Việt là một.

Người Thái tự xưng là gì hồi cổ thời? Có lẽ là Lai, như tám chi khác. Tàu phiên âm sai là Lê. Nhưng rồi họ lại tự xưng khác đi, tự xưng là Âu, khi họ lập ra quốc gia Đông Âu và Tây Âu.

Ta biết chắc Âu là danh tự xưng chứ không phải là danh xưng mà Tàu đặt ra cho họ, nhờ người Mường, mà ta sẽ thấy lát nữa đây.

Nhưng tại sao đồng chủng Mã Lai với nhau mà Mã Lai, Thái lại vừa có Thái trắng, vừa có Thái đen, và vài nhóm Thái khác, được ta và Tàu gọi là Thổ và Lô Lô

cũng rất trắng?

Đó là một bí mật tưởng không thể cắt nghĩa trôi, nhưng cũng có thể cắt nghĩa được.

Trước khi dân Mã Lai di cư sang nước Nhật thì nước đó là của người Ai Nô mà Nhật gọi là Hà Di. Người Ai Nô thuộc chủng da trắng. Giữa Trung Hoa và Nhựt Bản có một dãy đảo nhỏ, các đảo Lau Cầu. Người Ai Nô làm chủ nước Nhật thượng cổ hẳn cũng có mặt ở Trung Hoa, và một cuộc hợp chủng giữa Mã Lai, Trung Hoa và Ai Nô hẳn có xảy ra.

Mã Lai Nhựt Bản rất trắng, chính nhờ sự hợp chủng đó.

Một địa bàn Âu nữa ở phía Tây nước Tàu xưa. Đó là Tứ Xuyên ngày nay và Cổ Thục xưa. Các nhà chủng tộc học cho biết rằng người Tàu Tứ Xuyên là người Hoa gốc Thái. Chúng tôi học cổ ngữ Ba Thục và cũng thấy như vậy. Đó là không kể địa bàn Vân Nam mà ai cũng biết.

Thế thì địa bàn của Thái liên tục và lớn hơn địa bàn Lạc, nhưng chỉ toàn vùng núi rừng.

Lúc mới đi học cổ ngữ Ba Thục tại Sài Gòn, chúng tôi thấy danh từ Cổ Thục quá giống danh từ Việt, chúng tôi ngỡ họ là hậu duệ của lính của An Dương Vương, nhưng xét kỹ ra thì không phải.

Người Hẹ di cư tới Sài Gòn là di cư thẳng từ Quảng Tây chứ không phải là hậu duệ của lính An Dương Vương. Hơn thế, cổ ngữ Ba Thục, cổ ngữ Tây Âu và kim Việt ngữ đều giống kim Mã Lai ngữ. Như vậy là đồng gốc Mã Lai mà ra, chứ không phải Khách Gia bên Tàu

nhờ là hậu duệ của An Dương Vương nên biết tiếng Việt, hậu duệ này của An Dương Vương ở lại Cổ Việt để thành Lạc Việt hoặc để thành Thái thượng du, trước cuộc xâm lăng Thái đời Đường. Khách Gia đó là con cháu thẳng dòng của dân nước Ba và nước Thục.

Ta cần đặt ra câu hỏi này: “Khi An Dương Vương bị Triệu Đà diệt, có thể nào mà lính của ông ta chạy thối lui về Quảng Tây để hai ngàn năm sau di cư tới Chợ Lớn hay không?”.

Ta trả lời dễ dàng rằng không có, vì sử chép rằng ông ấy trị vì tới 49 năm. Sau 49 năm không còn người lính nào mà còn tại ngũ được cả. Ông ta đã thu nạp các Lạc Tướng của Hùng Vương được rồi thì hẳn ông ta cũng không có mộ thêm người Ba Thục trẻ di cư xuống Tây Âu để bổ sung cho lính già mà có vấn đề chạy thối lui.

Như vậy người Khách Gia ở Chợ Lớn không hề biết tiếng Việt Nam trước khi di cư tới *Nông Nại Đại phố* hay Chợ Lớn và họ không phải là con cháu của lính An Dương Vương.

Nếu có những người lính quá già còn sống sót vào đời Triệu Đà, họ cũng không chạy đi đâu cả vì cái lẽ là họ đã quá già, đã thành người Lạc Việt rồi.

Con cháu của họ cũng đã bị đồng hoá với Lạc Việt nên chẳng chạy đi đâu hết.

Thế thì Ba Thục là Âu tức Thái, mà Thục, Âu, Lạc gì cũng là Mã Lai tuốt hết.

Nếu việc đối chiếu sọ không nói lên gì được đối với những người không chuyên môn thì chương đối chiếu

ngôn ngữ sẽ cho thấy cổ ngữ Ba Thục, cổ ngữ Tây Âu là một với kim ngữ Việt Nam, tất cả đều là Mã Lai.

Chúng tôi lại tìm ra một địa bàn khác của cái chi Âu này vào thời Chiến quốc, ở dưới sông Dương Tử một chút. Tả Khâu Minh có nói đến một nước *La*, một dân tộc *La* dưới đời Chiến quốc, lập quốc đối diện với một nước của dân tộc Bộc Việt, tại cái nơi tên là bình nguyên Vân Mộng, ở gần hồ Động Đình.

Danh xưng *La* ấy, ngày nay cũng còn và Tàu dùng để chỉ dân Lô Lô, tức cũng là dân Âu, tức Thái (xin xem chương sau về địa bàn cổ thời của chi Lạc).

Địa bàn Quý Châu thì khỏi phải thắc mắc vì Nam Quý Châu hiện nay là địa bàn của dân Thái. Một ông cổ đạo Pháp cho rằng dân Thái ở Nam Quý Châu là lính Thục của Tần Thi Hoàng, họ tàn sát hết đàn ông Miêu ở đó, rồi lấy đàn bà Miêu, sanh con đẻ cháu đến ngày nay.

Đó là một ức thuyết sai hoàn toàn. Quý Châu là địa bàn Lạc Thái từ thời thượng cổ, bằng vào một quốc gia mà sử nhà Thương, cho biết tên là nước Quý Phương.

Sử Tàu cho biết nước Quý Phương ở phương Nam của họ, cái phương Nam đó, rất là đích xác, nhưng các sử gia của ta chỉ giữ có một chữ Nam, rồi phỏng đoán lung tung.

Nước Quý Phương này được họ nói đến hồi thời nhà Thương, chớ không phải về sau này, mà như thế thì cái phương Nam ấy là phương Nam của địa bàn thứ nhứt của Hoa chủng ở đất Việt đời Hạ mà chúng tôi đã

có trình bày rõ ở chương “*Nguồn gốc Hoa chủng*” tức chương “*Chủng Trung Mông Gô Lích*”, đó là phương Nam của đất Kinh Man, nơi mà đến đời Chu người Tàu lai Việt ở đó lập ra nước Sở.

Tuy nhiên, vẫn chưa biết nước Quý Phương ở đâu.

Sử Tàu chép rằng họ có đánh giặc với nước Quý Phương đó dưới đời nhà Ân, tức mặt diệt của đời Thương. Không nghe thắng bại sao cả, Tuy nhiên, cuộc chiến tranh đó cũng cho ta đoán biết rằng nước Quý Phương hẳn phải văn minh và tài giỏi, vì có bằng chứng rằng sau chiến tranh, họ còn y nguyên là một nước, chỗ không có bị Trung Hoa tiêu diệt y như bất kỳ nước nào đã đánh nhau với Trung Hoa, trừ Đại Hàn và Việt Nam.

Quả thật thế, đến đời Chu thì sử Tàu lại chép rằng một dòng quý tộc Trung Hoa đã cưới con gái nước Quý Phương làm vợ, sanh con, và cháu của ỹ, về sau là Hùng Dịch, được vua nhà Chu phong cho ở nước Sở.

Sử Tàu *không hề nói phong cho Hùng Dịch về quê ngoại hay quê cố ngoại ỹ*, tức nước Quý Phương không phải là nước Sở. Đó là bằng chứng Quý Phương không ở trong đất Việt Kinh Man, mà ở dưới nữa. Và đó là dấu hiệu văn minh thứ nhì của nước Quý Phương; vì quý tộc Trung Hoa hẳn đâu có cưới gái Miêu quá xấu xí để làm vợ.

Kể ra thì cổ sử Tàu có nói đến hàng trăm nước mà nhiều nước nay không biết ở đâu, nhưng ta thích tìm biết *Quý Phương* vì nước đó bị tình nghi là nước Việt Nam cổ thời, bởi trong truyền thuyết của ta, có chuyện

Phù Đổng Thiên Vương đánh giặc Ân, và có triuuyền thuyết nói tên nước ta xưa là *Xích Quỷ*.

Sách địa lý *Tàu Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ* ngày nay, khẳng định rằng nước Quý Phương đích thị là tỉnh Quý Châu, *Quý* biến ra *Quy*.

Xét ra thì không đúng. Bên Tàu có câu tục ngữ tả tỉnh Quý Châu, na ná như thế này: "Xứ đi ba thước thì gặp núi, đã ba ngày không thấy mặt trời một lần".

Một vùng đất như vậy, khó lòng mà giúp cho một dân tộc nào đó dựng lên một nước khá văn minh được tại nơi ấy.

Bắc Quý Châu, hiện nay là địa bàn của người Miêu, mà có lẽ xưa kia cũng thế. Người Tàu không sống nơi đó được, trừ ở tỉnh lỵ và các huyện lỵ, thì họ không giành làm gì với người Miêu, và nhờ thế mà cho đến nay, qua năm ngàn năm rồi mà Miêu tộc cứ còn đất rất nhiều.

Đó cũng là đất của chúng Thái nữa, Thái, Miêu sống lẫn lộn ở đó.

Dẫu sao, nước Quý Phương cũng không thể là của Miêu tộc vì theo các cuộc nghiên cứu dân tộc học thì cho đến ngày nay mà người Mèo vẫn còn bán du mục, chăn nuôi giỏi hơn là làm ruộng, thì cách đây trên ba ngàn năm, họ không thể đánh giặc với Trung Hoa mà còn giữ được nước, cũng không thể có con gái gả cho quý tộc Trung Hoa được.

Nước Quý Phương không thể là của người Mèo, mà cũng không thể nằm tại Bắc Quý Châu, vì hầu hết các

sử gia đều truy ra được rằng dưới đời Tần tình Quý Châu tên là đất Dạ Lang, đất chớ không phải nước, như vài sử gia đã viết.

Quả đúng là Dạ Lang không phải là tên nước và mãi cho đến hồi nào không thấy sử Tàu chép, mà chỉ còn đất không có tổ chức và bị Tàu đặt tên là quận Kiện Vi?

Quả đúng Dạ Lang không phải là tên nước và mãi cho đến cuối thế kỷ XVII, Trung Hoa mới vào được vùng ấy, không phải vì ở đó có một nước rất mạnh mà vì nơi đó là núi rừng nhiều sơn lam chướng khí, đất lại quá xấu nên người Tàu không nỗ lực quân sự ở đó làm gì, với lại nó nằm trọn vẹn trong lãnh thổ Trung Hoa, không phải ở biên giới nên họ không vội.

Có thể nào mà là một nước của người Thái hay không? Chắc là không vì Thái không có truyền thuyết đánh giặc Ân như ta, truyền thuyết thì ngày nay, đến cả nhà bác học cũng không dám xem thường. Truyền thuyết ấy lại ăn khớp với sử Tàu là nhà Ân tức nhà Thương quả có đánh nhau với nước Quý Phương.

Cảm giác của người Việt rằng nước Quý Phương là nước của ta, có căn cứ chớ không phải là không, vì truyền thuyết của dân tộc, luôn luôn chứa đựng ít nhiều sự thật trong đó.

Còn tại sao Quý Phương lại biến thành Xích Quỷ trong truyền thuyết của ta thì ta sẽ biết ở một chương sau, chỉ có điều là những học giả không tin truyền thuyết của dân tộc nói rằng lẽ nào tổ tiên ta lại đặt tên nước xấu đến thế: “Con quỷ đỏ” (Nhượng Tống).

Nhưng chúng tôi có bằng chứng rằng nhiều quốc gia lấy quốc hiệu 10 lần xấu hơn Xích Quỷ nữa, chẳng hạn như nước Xiêm.

Xiêm là biến thể Việt Nam của *Syām*. Mà *Syām* là tiếng Mã Lai có nghĩa là *tù binh*, đúng ra là *Săm bu*.

Tại sao ngày xưa người Thái Lan lại đặt tên nước họ là nước "*Tù Binh*" thì chúng ta sẽ thấy ở một chương sau. Dầu sao sự kiện ấy cũng cắt nghĩa được tại sao ta lại có tên nước là "Quỷ đỏ" rất xấu xí.

Như vậy nước Quý Phương có thể là một quốc gia Thái Việt ở Nam Quý Châu, ở đó, đất ít núi rừng hơn Bắc Quý Châu, và ta đã mất nước đó trong tay người Thái hiện tồn tại ngày nay ở đó, không rõ vào thời nào.

Hoặc nước Quý Phương có lẽ tự diệt. Trong lãnh thổ Việt Nam có hai nước tự diệt đó là nước Xá của người Giarai và nước của người Mạ. Họ đã thống nhất các bộ lạc rồi thì vì một lẽ gì không ai biết, lại tan rã và trở lại chế độ bộ lạc như cũ.

Trở lại giả thuyết của ông cố đạo khi này.

Nước Sở bành trướng ra phía Đông chớ không có ăn xuống đất Quý Châu, và tướng nước Tần là Vương Tiễn, diệt Sở ở Hồ Bắc và Hồ Nam rồi thì rượt tàn quân của Sở ra An Huy, không bao giờ có xuống Quý Châu cả. Đành rằng trong quân đội Tần Thi Hoàng hẳn phải có người Thục bị bắt đi lính, nhưng lính đó không bao giờ bị đưa xuống Quý Châu, vì Quý Châu ở nhiều địa bàn của nước Sở, mà dân Mèo chưa lập quốc nên nhà Tần không có bao giờ đánh vùng núi rừng mà Tàu ở không

được ấy làm gì.

Dưới đời Hán, Trung Hoa gọi nơi đó là *đất* Dạ Lang chứ không phải *nước* Dạ Lang. Có lẽ nước Quý Phương ở phía Nam địa bàn Miêu tộc, đã bị diệt rồi, không biết vì sao.

Nhà Hán có đánh chiếm Dạ Lang, nhưng rồi cũng bỏ vì người Tàu không ở được vùng núi rừng, và thổ dân ở Quý Châu giữ được một thứ độc lập trên thực tế cho tới năm Mao Trạch Đông lên cầm quyền, nỗ lực triệt để để trị họ, bằng cách ban cho họ một chế độ đặc biệt mệnh danh là tự trị, nhưng không rõ thực trạng ở đó nay ra sao.

Như vậy thì chi Âu có địa bàn liên tục từ Tây Bắc đến Đông Nam và Tây Nam nước Tàu, sát với địa bàn của chi Lạc.

Xem cái địa bàn liên tục của Cửu Lê ra sao:

Âu Thục: Tứ Xuyên

Lạc Lê: Hồ Nam

La: Hồ Bắc, Hồ Nam

Dạ Lang: Quý Châu (Âu + Lạc + Miêu)

Đông Âu: Nam Triết Giang, Bắc Phúc Kiến

Tây Âu: Quảng Tây, Quảng Đông

Diên: Vân Nam

Địa bàn ấy liên tục và chiếm đến 8 tỉnh của Trung Hoa ngày nay.

Địa bàn của chi Lạc nằm sát đó, nhưng chi Lạc chiếm các đồng bằng phì nhiêu và các vùng ven biển, còn chi Âu thì chỉ chiếm các vùng núi non hiểm trở.

Xem địa bàn của chi Lạc ở chương sau, ta thấy chi Lạc chiếm đến 12 tỉnh rưỡi của Tàu, mà toàn là đất tốt không mà thôi, nhưng diện tích thì nhỏ hơn.

Nhưng địa bàn của chi Lạc bị chi Âu ngăn làm đôi, tại cái quốc gia tên là Đông Âu (Nam Triết Giang và Bắc Phúc Kiến). Ta nên nhớ rằng (chương III) dân Phúc Kiến, tức dân Mân, cũng là “rợ Lạc”. Thế thì chi Âu đã thọc ra bờ biển, ngăn đôi Lạc Cối Kê với Lạc Thất Mân. Có lẽ đó là một nhóm Âu đi lập quốc riêng, nhưng âm thầm vâng lệnh một ý chí tiềm ẩn của dân tộc là tìm một con đường ra biển Đông, mặc dầu họ cũng đã có bờ biển rồi ở Quảng Đông. Nhưng bờ biển giữa U Việt và Mân Việt giúp họ giao thương với Trung Hoa tiện hơn là bờ biển Quảng Đông, bọn Âu ly khai đi dựng nước Đông Âu, có lẽ chỉ ly khai vì bất đồng quan điểm chánh trị với toàn khối nhưng sự thật bên trong thì đó là bản năng tiềm tàng của cả toàn khối, cố tìm một đường sống tốt hơn.

Hai chi Âu và Lạc lập quốc gần với nhau và chi Lạc hùng cường hơn, nhưng văn minh thì như nhau. Thí dụ nước Thục và nước U Việt ở Cối Kê có mặt cùng lúc dưới thời Chiến quốc, nhưng nước U Việt được làm Bá, còn nước Thục thì bị diệt quá sớm. Nhưng nước U Việt không có phát minh nghề sơn mài như nước Thục. Trái lại U Việt giỏi nghề đúc đồng pha và nổi danh về kỹ thuật đúc gương và đúc trống.

Chi Lạc nổi danh giỏi thủy vận chỉ nhờ chiếm được địa bàn có nhiều sông ngòi nhứt ở Trung Hoa, và chính

họ phát minh ra kỹ thuật dẫn thủy xuất điền và nhập điền cho toàn cõi Á Đông gió mùa (Asie des mossons) mà cổ sử Trung Hoa nhìn nhận rằng đã phải học với họ (H. Maspéro).

Và cả hai địa bàn đều có biên giới chung với nhau ít lắm cũng từ Hà Nam, Sơn Đông cho tới Phúc Kiến.

Tới đây ta mới thấy tài của trí thức Trung Hoa vào cổ thời. Họ làm việc rất là ý thức, mặc dầu sách của họ có vẻ hỗn loạn lắm. Nhưng ta phải biết dùng tài liệu rắc rối của họ, mới thấy được sự thật.

Đã nói rằng chữ Việt nguyên thi là cái đuôi của chữ Việt bộ Nguyệt mà ta gọi là bộ Mễ.

Chữ Việt thứ nhì là Việt bộ Mễ, dùng để chỉ dân Việt ở nước Sở, tức là thứ dân Việt hỗn độn trong đó có chi Âu mà cũng có chi Lạc.

Nhưng đến thời Việt Câu Tiễn thì họ biết rõ là có hai chi, nên lại dùng chữ Việt thứ ba là *Vượt*, để chỉ dân Câu Tiễn.

Lúc đánh dẹp hai bà Trưng, họ cũng lại biết dân ta thuộc chi Lạc, tức chi ở Cối Kê, nên lại dùng chữ Việt thứ ba cho dân ta. Còn với dân Âu ở Quảng Đông thì họ dùng chữ Việt thứ nhì là chữ Việt xô bồ, với mục đích phân biệt chi Lạc với chi Âu.

Sự phân biệt ấy không cho phép ta lầm lẫn nước Nam Việt của Triệu Đà với nước Âu Lạc của ta vì Việt Quảng Đông viết với bộ Mễ ngay từ thuở đó, chớ không phải mới được sửa đổi từ ngày vua Quang Trung đòi hỏi cái đất Nam Việt ấy mà nghĩ rằng họ sửa đổi để để

chối cãi.

Việt và Thái cùng một gốc mà ra, là hai chi của Mã Lai chủng thì có tương đồng giữa Việt và Thái, không cần phải cắt nghĩa, hơn thế, không nên cắt nghĩa sai như các nhà bác học Âu Châu. Thấy ngôn ngữ Việt và Thái giống nhau, họ cứ nói là ngôn ngữ ta do gốc Thái mà ra, trong khi đó thì sọ của ta lại gần gốc tổ Mã Lai hơn là sọ của Thái thì đáng lý ra họ phải nói ngược lại. Và như thế thì cuộc sắp loại các ngôn ngữ Á Đông của các nhà ngôn ngữ học quốc tế đã sai cả, phải thay tên "*Nhóm ngôn ngữ Thái*" bằng tên "*Nhóm ngôn ngữ Việt Nam*" mới đúng.

Chủ trương của chúng tôi chỉ vì sự thật khoa học mà thôi chớ không có mục đích tranh ăn trên ngồi trước với một dân tộc đồng chủng làm gì

Và lại, như sẽ chứng minh, Âu hay Thái hay Việt Nam gì cũng đều là Mã Lai hết thì không có ai ở trên ai cả.

Nhưng các ông không biết điều đó, ngộ Thái và Việt Nam thuộc hai chủng riêng thì cũng cho qua đi, nhưng tại sao họ cứ bắt ta làm học trò của Thái, của Cao Miên, mà không bắt trái ngược lại trong khi Thái và Cao Miên còn ăn cơm bằng tay, mà ta thì đã dùng đũa từ lâu đời lắm rồi.

Các nhà bác học Âu Châu quả có ăn hiếp dân Việt Nam thật sự về khoản này. Tổng số dân Thái ở Đông Nam Á hiện nay thấp hơn tổng số dân Việt Nam, thế mà họ lại nghĩ Việt Nam từ Thái mà ra, mà không hề nghĩ Thái từ Việt Nam mà ra. Chẳng qua là hồi tiền 1945 ta

bị trị, còn Thái thì có một đại diện độc lập là nước Xiêm. Họ được cầm cờ vì họ có đời sống quốc tế, ta phải chịu làm đàn em vậy. Mà như thế là phản khoa học.

Việt Nam đồng ngữ vựng và ngữ pháp với Thái vì cùng một gốc mà ra, chứ không phải là ta vay mượn như các nhà ngôn ngữ học đã nói, mà lại nói rằng vay mượn của Thái Vân Nam nữa (sao lại đích xác quá thế trong khi không có bằng chứng, hơn thế, có bằng chứng ngược lại). *Lá cây*, cổ Thục, cổ Tây Âu và hiện nay Khách Gia và Quảng Đông đều nó là *La*, *Lá*, còn Thái Vân Nam thì nói là *Bai*.

(Người Quảng Đông dùng song song hai danh từ, danh từ Tàu đọc sai là *Dịp*, tức *Diệp* của Hán Việt, và danh từ cổ Tây Âu là *Lá*).

Địa bàn Thái ở Quảng Tây và Bắc Việt liên tục với nhau, còn địa bàn Thái ở Vân Nam không được liên tục suôn sẻ như Quảng Tây và Bắc Việt chút nào. Thái Bắc Việt và Thái Quảng Tây chứ không phải Thái Vân Nam.

Sự kiện có nhiều cổ vật bằng đồng ở Vân Nam vì có dịp tìm kiếm ở đó, họ chưa hề tìm kiếm ở Quảng Tây nhiều được.

Nhà bác học ngôn ngữ danh tiếng Benedict, vì không biết chủng tộc học, nên đã lầm, gọi Miêu tộc ở Hoa Nam là Indonésien. Theo quan niệm của ông, hễ ai kém mớ mang là ông bỏ vào cái bị Indonésien chứ không riêng gì Miêu tộc. Vài nhà bác học khác cũng thế.

Vì vậy mà ông P. Benedict mới chủ trương rằng Thái Hoa Nam có lai giống với Indonésien!!!

Hắn ông không biết rằng Indonésien là Cổ Mã Lai và hắn ông cũng không biết Thái thuộc Cổ Mã Lai. Nếu ông biết mà còn nói thế thì hoá ra *Thái có lai giống với Thái* là nghĩa làm sao?

Sọ và ngôn ngữ Miêu khác hẳn sọ và ngôn ngữ của Mã Lai, không nên thấy Miêu kém mở mang mà gọi họ là Cổ Mã Lai được.

Tóm lại, đọc sách của các ông Tây ngày nay, ta vẫn phải cẩn thận y như đọc sách các ông Tàu có đã hai ngàn năm vì cả hai ông thầy ấy của ta đều ăn nói lộn xộn.

Tác phẩm của Benedict được giới khoa học xem là một khám phá quan trọng về chủng Thái, nhưng tác giả chỉ đúng về mặt ngôn ngữ để làm cái việc khám phá đó. Công của ông có lớn thật, nhưng ông cứ còn gây ngộ nhận với danh xưng Indonésien mà ông biến thành danh từ với cái nghĩa “man di”.

Riêng nhà bác học G. Coedès thì dùng danh xưng Indonésien để chỉ Lạc trong câu: “Người Thái và người Indonésien, trước khi Nam thiên, bị chủng Cơ Me chọc thủng vào giữa khối và chia họ ra làm hai, một cánh đi về phía Bắc đến Quý Châu, đó là cánh Thái, một cánh đi về phía Nam, đó là cánh Indonésien.

Ở đây danh xưng Indonésien của ông G. Coedès rõ ràng là ám chỉ chi Lạc không còn ngờ gì nữa. Tuy nhiên, ông vẫn sai về sự kiện, vì thật ra thì không hề có việc Cơ Me chọc thủng cái khối đó. Cơ Me, từ Tây Khương tiến ra ngoài, rồi thì rẽ ngay tay phải, xuống

Văn Nam để tràn vào xứ Lào ngày nay mà lập quốc ở đó, chớ không có bao giờ ra tới Quảng Tây nữa, chớ đừng nói là ra tới biển thì việc tách hai cái khối Thái Việt đó không bao giờ có xảy ra. (Nước Chơn Lạp ban đầu nằm tại đất Lào ngày nay).

Nhóm bác học Viễn Đông Bác Cổ gồm người nghiên cứu văn minh Cao Miên đông hơn nghiên cứu văn minh Trung Hoa, vì người Âu Châu có khuynh hướng mê say kiến trúc đồ sộ mà họ cho là dấu hiệu văn minh cao, còn cơ cấu tế nhị của văn minh Trung Hoa, họ không thấy. Mặc dầu vậy, sử Việt vẫn được biết rõ hơn sử Cao Miên, ít lắm cũng từ năm 330 T.K. cho tới nay.

Ông G. Cocard chỉ là người chuyên môn về Ấn học (Indianiste) chớ không là Hoa học (Sinologue) nên mới lầm như thế.

Sự thật thì Quý Châu là đất của Thái từ cổ chí kim, và họ không hề bị Cơ Me đẩy lên đó. Và sự thật thì nếu tiếng Việt có giống tiếng Cao Miên là vì lý do đồng chủng Mã Lai, y hệt như nó giống tiếng Thái, tiếng Miến Điện, tiếng Tây Tạng, tiếng Thượng Cao nguyên chớ không có gì lạ hết. Ta sẽ thấy như vậy ở các biểu đối chiếu trong chương ngôn ngữ.

Theo lời cụ Vương Hồng Sển, nguyên quản thủ Bảo tàng viện Sài Gòn, thì chính các nhà bác học phái Sinologie đã than rất tiếc rằng đa số các ông Tây đều nhảy sang phái Indianisme vì mê chuyện ngoạn mục, trong khi môn Sinologie cần người hơn vì văn minh Trung Hoa tuy kém ngoạn mục, nhưng trái lại sâu sắc

tế nhị hơn và vì thế mà khó nhọc hơn, cần phải đông người, mà than ôi, lại chỉ có quá ít người.

Khi khai quật những ngôi cổ mộ bằng gạch ở Lạch Trường, nhà khảo cổ O. Jansé rất ngạc nhiên mà thấy mộ ấy giống mộ cổ ở Tứ Xuyên, cả hai đều cổ lối 2 hoặc 3 trăm năm T.K., tức không phải là mộ Trung Hoa rồi vậy.

Thế nên rồi ông O. Jansé gọi *“Việt Nam là cái ngã ba của dân tộc và các nền văn minh”*. Ông O. Jansé đã lầm to, chỉ vì ông không biết những đẳng thức sau đây mà quý vị sẽ thấy qua các chương sách này:

Tứ Xuyên = Thục

Thục = Âu

Âu = Việt

Như vậy nếu cổ mộ Tứ Xuyên giống hệt cổ mộ Lạch Trường thì còn là lạ nữa, và có gì đâu mà là *“Ngã ba của các dân tộc và nền văn minh”*?

Chúng tôi đã đề cao tài quật thám của ông O. Jansé, nhưng ngoài cái tài đó, ông đã đi từ sai lầm này đến sai lầm khác.

Đó cũng là một nhà bác học không tinh thông môn Hoa học, nhưng lại bị biệt phái oan uổng sang khu vực ảnh hưởng Trung Hoa.

Thái và Việt giống nhau cho đến đổi trông cứ như là một.

Bốn tượng đồng gắn trên nắp bình đồng Đào Thịnh cho ta thấy những Cổ Việt mặc sà rong, một thứ sà rong ngắn của nông dân Lào ngày nay, sà rong mặc tạm để làm việc trong nhà hoặc ngoài đồng, khác với

sà rong đi chùa hay đi chơi.

Còn người Việt Khê thì thổi kèn, một cây kèn giống hết cây Khêne của Lào và *Kèn* và *Khène* chắc chắn là hai danh từ đồng gốc mà ra, chỉ có khác là người Đông Sơn bịt khăn, còn người Thái thì không.

*

Tới đây thì truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ của dân tộc phải được hiểu lại. Đó là chuyện Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra 100 cái trứng, nở ra 100 người con, 50 theo cha xuống biển, 50 theo mẹ lên rừng.

Cho tới nay, người ta cứ xem đó là sự ám chỉ đến sự ly khai giữa Việt Nam và Mường + Thượng. Nhưng thật ra thì không phải thế.

Truyền thuyết này ăn khớp với hai danh tự xưng Âu và Lạc và đặc điểm của hai chi đó. Chi Âu chiếm toàn địa bàn (Âu Cơ là tiên, đem con lên rừng mà ở) còn chi Lạc thì chiếm toàn địa bàn sông ngòi ở ven biển (Lạc Long Quân là rồng nên đem con xuống biển).

Truyền thuyết này không cho thấy dây liên hệ nào của người Mường và người Thượng với hai nhơn vật của truyền thuyết, mà chỉ có sự kiện lên núi rừng, mà sự kiện này cũng ăn khớp với chi Âu, nhưng với chi Âu thì nó lại ăn khớp hơn vì còn dây liên hệ ở danh tự xưng Âu và Lạc.

Như ta vừa thấy, địa bàn của chi Âu của chủng Mã Lai toàn là địa bàn núi rừng, còn địa bàn của chi Lạc thì toàn là địa bàn sông biển. Lạc Long Quân ở đây là chi Lạc, còn Âu Cơ là chi Âu, cả hai đều ở trong chủng

Mã Lai.

Và ta có thể đoán được thời điểm ra đời của truyền thuyết. Truyền thuyết ra đời từ ngày dân Cửu Lê tách ra làm hai chi rõ rệt, chi Âu và chi Lạc. Sự ly khai ấy có lẽ xảy ra sau khi Cửu Lê bị Hiên Viên đánh đuổi, toàn thể Âu vượt sông Hoàng Hà, nhưng Lạc thì chia hai, một số vượt Hoàng Hà, một số theo đường biển sang Đại Hàn, Nhứt Bản, Đài Loan, Hải Nam và Đông Nam Á lục địa, tức Đông Dương. Ta sẽ thấy khoa khảo tiền sử chứng minh như vậy.

Rời đồng bằng Hoa Bắc rồi thì Âu chiếm địa bàn núi rừng ở Hoa Nam cho tới ngày nay, còn Lạc thì vừa chiếm địa bàn sông ngòi Hoa Nam vừa chiếm địa bàn sông ngòi ở các đất mới.

Và danh xưng Âu có lẽ xuất hiện ngay từ thời Hiên Viên đó.

Truyền thuyết trên đây bị ai đó không rõ, hệ thống hoá quá rõ ràng đích xác, làm như đó là sự thật, và Âu Cơ lại hoá ra là cháu năm đời của vua Thần Nông là vua Tàu.

Nhưng trong thư tịch Trung Hoa cũng có ghi chép về thế phả Thần Nông, lại không hề có cái tên Âu Cơ này. Sự kiện đó không có nghĩa là họ sai, vì họ có thể chỉ chép con trai mà bỏ con gái.

Nhưng truyền thuyết của ta, bị lịch-sử-hoá, thấy rõ là sai. Ở hai châu Kinh và Dương có hàng trăm ông vua vừa Tàu vừa Việt chứ không hề có một ông vua độc nhứt là Tàu lai Việt mà ta gán cho cái hiệu là Kinh

Dương Vương và tên là Lộc Tục.

Tóm lại, truyền thuyết Lạc Long Quân và Âu Cơ của ta chỉ là truyền thuyết, đừng tưởng rằng đó là sử. Nhưng cũng nên nhớ rằng truyền thuyết luôn luôn chứa đựng sự thật nào đó, nó chỉ chiếm một phần trăm của toàn truyện mà thôi.

Cái sự thật đó là *Lạc* và *Âu* sống chung với nhau, *Âu* chiếm địa bàn núi rừng, *Lạc* chiếm địa bàn sông ngòi, ven biển, hai nhóm đó xưa kia là một, được Tàu gọi là Cửu Lê, và họ tách ra làm hai, chính từ ngày mà *Lạc* làm cách mạng, theo phụ hệ, còn *Âu* thì giữ mẫu hệ cổ hữu.

Tách hai xong, họ vẫn còn sống cạnh nhau hoài cho đến ngày nay.

*

Dưới đây là bản đồ hệ thống hoá do Ngô Sĩ Liên ghi ra trên giấy.

Truyền thuyết của Tàu cho rằng Thần Nông, sáng lập nông nghiệp, là vua trực tiếp của họ. Truyền thuyết Việt Nam lại chỉ nhận Thần Nông là ông tổ lai căn xa xôi mà thôi. Cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh.

ĐẾ MINH (Tàu)

ĐẾ NGHI (Tàu)

Mẹ Tàu

LỘC TỤC (Tàu lai)

Mẹ là Vu Tiên Nữ (Việt)

ĐẾ LAI (Tàu)

LẠC LONG QUÂN (Tàu lai)

+ cháu gái họ là Âu Cơ

TỔ BÁCH VIỆT

ÂU CƠ (gái Tàu)

Truyền thuyết của ta cũng nhiều khô lắm. Cứ theo truyền thuyết đó thì Lạc Long Quân lấy cháu họ của mình vì bà Âu Cơ là con Đế Lai.

Theo chế độ mẫu hệ kia thì được, vì con theo hệ của mẹ chứ không theo hệ của cha, và anh em, chị em nhà chú nhà bác có thể lấy nhau.

Nhưng dầu sao, tước bỏ hết những huyền hoặc trong đó, cũng còn lại Việt có lai Tàu rất là xa xôi, chứ không là hậu duệ trực tiếp của Tàu.

Nhưng điểm đó lại mâu thuẫn với khoa khảo tiền sử là Mã Lai Hoa Nam lúc di cư là *thuần Mã Lai*.

Như thế thì ta phải tin khảo tiền sử hơn. Nhưng truyền thuyết đã kể như vậy thì ta cũng không thể bỏ qua. Ta giả thuyết rằng kẻ lãnh đạo của Mã Lai đợt II di cư đến Cổ Việt có thể là Tàu lai thật sự, một đứa con rơi không được Tàu chấp nhận nên làm Việt, hoặc làm Việt vì đã nắm được quyền lãnh đạo một nhóm Việt.

Mà như vậy thì đó là truyền thuyết của Mường là Mã Lai đợt II gốc Hoa Nam, chứ không phải truyền thuyết của ta vì ta đa số là Mã Lai đợt I.

Dầu sao Mã Lai đợt II ở Cổ Việt cũng đã hợp tác lớn lao với vua Hùng Vương và chính họ đã đưa trống đồng tới, thì ta cũng xét tới cùng về truyền thuyết của họ mà ta cũng xem là của tổ tiên ta, vì hiện nay không còn người Việt Nam nào mà biết mình thuộc đợt I hay II nữa cả. Người Mường chỉ bất hợp tác với Mã Viện mà

tách riêng ra chớ trước đó, trong nhiều trăm năm, họ đã hợp tác chặt chẽ với vua Hùng Vương, đã lai giống đợt I tại Giao Chỉ rất nhiều, bằng chứng là ngôn ngữ ta đầy đầy danh từ của Mã Lai đợt II, còn ngôn ngữ Mường thì cũng chứa đựng khá nhiều danh từ của đợt I.

Nhượng Tống không biết rằng ta là Mã Lai hỗn hợp nên đã mắng Ngô Sĩ Liên tất bết khi Ngô Sĩ Liên đưa truyền thuyết Mường vào sử ta (ta sẽ biết rõ người hơn ở chương Làng Cùm).

Nhưng Ngô Sĩ Liên đã có lý hần hoi mà làm như vậy vì sự hợp tác quá lớn lao giữa đợt I và đợt II ở Giao Chỉ, trước khi Trung Hoa đến nơi.

Họ Nguyễn hay họ Trần là con cháu Hùng Vương, họ Lê hay họ Phạm là con cháu của Mường, thật không còn ai biết nữa cả.

Trái lại các nhà ngôn ngữ học biết rằng Việt ngữ tách rời khỏi Mường ngữ không lâu lắm. Họ nói không minh bạch, chớ đáng lý gì phải nói Việt ngữ tách khỏi Mã Lai ngữ đợt II không lâu lắm và riêng chúng tôi sẽ có bằng chứng là tới thế kỷ XVII ta vẫn còn dùng Mã Lai ngữ chưa biến dạng và cho đến thời Minh Mạng, tức đến thế kỷ XIX, ta vẫn còn gọi Thuận An là cửa Eo. Eo là danh từ Mã Lai đợt II mà ta dùng không có biến một âm nhỏ nào hết.

Vậy truyền thuyết Mường có giá trị như là truyền thuyết của ta và xin trở về với ông Tàu lai Việt là Lạc Long Quân.

Sự lai giống đó là vua Việt lai giống chớ không

phải là dân Việt. Ngay ở chương sau đây, nghiên cứu về chủng Mã Lai, khoa khảo tiền sử cho ta biết rằng *Mã Lai không hề có lai giống với Tàu trước khi di cư xuống Cổ Việt*.

Một người ngoại quốc, nhẩy lên làm vua của một dân tộc nào đó, rất thường xảy ra trong lịch sử nhứt là, mà chuyện mới nhứt là chuyện của đồng bào Thượng trên Cao nguyên, bị Pháp hạ, anh ta mới xuống, không thôi anh làm vua ở đó và truyền ngôi cho con cho cháu mấy trăm năm cũng chưa thôi.

Nhưng, đừng ngộ nhận, đừng lầm lẫn vua và dân. Ông vua có thể là hậu duệ của Thần Nông, nhưng dân thì không. Chớ nên quên điều đó. Phương chi Lạc Long Quân đã bị lai tới ba đời, mẹ ông ta là Việt thuần chủng, còn cha ông ta là Tàu lai Việt, thì còn gì là máu Tàu trong người của ông ta?

Tưởng cũng nên nói rằng chữ Âu, các nhà nho ta đọc là Âu, nhưng Quan Thoại đọc là Ngê U, và khi kể truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, người Mường đọc là Ngu Cơ chớ không là Âu Cơ như ta. Thế nghĩa là người Mường còn nhớ lối gọi cổ thời.

Chúng tôi không biết danh xưng Âu là danh xưng hay là tên mà Tàu đã đặt để gọi dân đó.

Nhưng bằng vào lối gọi của người Mường, họ đọc chữ Âu là Ngu, gần giống Tàu Quan Thoại là Ngê U, ta có thể suy đoán rằng Âu là danh tự xưng.

Quá thật thế, người Mường không có chịu ảnh hưởng của Tàu, nhưng họ lại đọc cái danh xưng đó

giống người Tàu, vậy thì họ đọc theo sự nghe Âu tự xưng, Tàu cũng thế. Nếu họ đọc qua trung gian của người Tàu như ta, thì họ phải đọc sai, và sai y hệt như ta, vì họ là ta. (Ta sẽ thấy như vậy ở một chương sau) nghĩa là họ phải đọc Âu chứ không là Ngu.

Chỉ phiên là trong truyền thuyết đó người Mường lại cho rằng bà Ngu Cơ là bà thánh tổ của họ. Thế thì không còn gì chất Âu tức Thái trong vụ Âu Cơ cả.

Thế nên ta mới hiểu rằng truyền thuyết ám chỉ sự tách rời ta với Mường.

Có lẽ người Mường không giải thích được sự kiện tách rời đó, và nhân thấy họ và ta quá có tách rời và họ lên núi rừng, nên họ tự đồng hoá với Âu, và đó chỉ là một lầm lẫn mà thôi, vì ở chương người Mường chúng tôi sẽ trình chứng tích rằng họ là Mã Lai đợt II, tức là Lạc bộ Mã.

Nước Tây Âu thành lập vào thời nào, không ai biết cả, và đó là nước của người Thái chứ không phải là của người Lạc. Chúng tôi sẽ chứng minh điều đó khi xét lại sai lầm của bao nhiêu là cuốn sử cho rằng Tây Âu = Cổ Việt Nam.

Dầu sao nó cũng thành lập cùng lúc với nước Thục và Văn Lang, và rồi ta sẽ thấy rằng khi Thục bị mất nước thì quý tộc Thục chạy xuống nước Tây Âu đồng ngôn và đồng chủng.

Tây Âu thu hút tất cả các dân Âu ở Hoa Nam bị Tàu đánh đuổi, nên Âu không hề có di cư đi đâu cả, cho tới ngày bị Tần Thi Hoàng diệt quốc. Sau ngày đó họ cũng

không có di cư. Chỉ từ thế kỷ thứ VIII, IX, X tới XIII sau Tây lịch, bị Tàu lấn đất dữ quá, họ mới di cư đến thượng du Bắc Việt mà thôi.

Đó là một quốc gia Âu hùng cường bậc nhất trong các quốc gia ở phía trên chạy xuống, và khi Tàu vất vả diệt xong họ, kiểm tra dân số thì thấy Tây Âu 10 lần đông đảo hơn Mân Việt. Âu Lạc, Đông Âu, v.v.

Nước ấy hùng cường và bắt phục Tàu nên Tần Thi Hoàng mới gọi dân ta là Lục Lương, tức dân du côn.

Ta có thể tưởng tượng rằng sau khi Cửu Lê vượt Hoàng Hà thì có một nhóm Âu chạy xa nhất đến Lương Quảng để về sau lập ra nước Tây Âu, và nhờ chạy xa như vậy nên họ mới tồn tại đến đời Tần, khác với các quốc gia Âu và Lạc khác ở Hoa Nam đều bị Sở diệt tất cả.

Nhưng học ngôn ngữ Thái, chúng tôi thấy có một số danh từ Mã Lai đợt II, tức Lạc bộ Mã, tức Mã Lai Nam Dương. Thế nghĩa là cái nước của chi Âu đó cũng có chứa dân Lạc Hoa Nam, chứ không thuần Âu, y hệt như cũng không thuần Lạc bộ Trãi tức không thuần Mã Lai đợt I.

Hơn thế, ngôn ngữ của họ lại dung túng nhiều danh từ của chủng Mê-la-nê hơn ngôn ngữ Việt Nam, thì hẳn họ đồng chủng với Mê-la-nê nhiều hơn ta.

Mê-la-nê là cái chủng đã làm chủ Hoa Nam và Đông Nam Á lục địa, liền trước chủng Cổ Mã Lai.

Lạc Việt còn chạy xa hơn họ nữa, nhóm tổ tiên ta chạy bằng đường thủy thì đã khác rồi, còn họ thì chạy

bộ nên chúng tôi mới bảo đó là nhóm chạy xa nhút, nghĩa là xa nhút trong đám chạy bộ.

Hơn thế họ lại là Âu chứ không phải Lạc, tức là xa nhút của đám chạy bộ và của chi Âu, còn xa nhút của đám chạy bằng đường biển và của chi Lạc là dân của đảo Célèbes, chứ cũng chẳng phải là dân Cổ Việt Nam, như khoa khảo tiền sử đã cho thấy.

Tóm lại, Mã Lai đợt I, là Cửu Lê, và chia hai rõ rệt thành Âu và Lạc, sau khi bị Hiên Viên đánh đuổi. Họ thành lập nhiều quốc gia rất cổ, có lẽ đồng thời với nhau là Thục, Tây Âu (chi Âu) và Văn Lang (chi Lạc), còn các quốc gia Việt danh tiếng khác ở Hoa Lạc nằm sẵn tại Hoa Nam Lạc bộ Trãi và Âu cũng có lập quốc ở Hoa Nam, nhưng không thọ, trừ một quốc gia độc nhút là Tây Âu, nhờ ở xa Tàu nhút.

Chúng tôi đi gần lạc đường ở đoạn sau của chương này. Nhưng tiện dịp phải nói luôn cho xong, chứ phần chánh yếu của chương sách là chứng minh mấy điều sau đây:

1. Nước Tây Âu là một trong ba quốc gia Thái lớn nhút trước Tây lịch kỷ nguyên: Ba Thục, Tây Âu và Ai Lao, tức tên xưa của một nước mà nay là tỉnh Vân Nam. Nước này mang tên ấy vì trung tâm của nó nằm tại Lao Sơn. Đó là danh xưng mà Tàu đặt ra để gọi nước ấy, chứ nó phải tự xưng khác, nhưng ta chưa truy ra danh tự xưng ấy được.

2. Tây Âu không dính líu gì tới Cổ Việt Nam cả, dân Thái không phải là dân Lạc Việt, mặc dầu đồng tông

với nhau.

3. Không hề có sự sáp nhập đất đai của Tây Âu và Lạc Việt, để tạo ra một nước Tây Âu Lạc. Sau Lộ Bác Đức thì có sự sáp nhập đó, dưới cái tên Giao Chi, nhưng chỉ sáp nhập hành chánh mà thôi, nhưng rồi nhà Hán cũng tách ra ngay thành hai phần: Giao Châu và Quảng Châu.

4. Tần Thi Hoàng chỉ chiếm được Tây Âu mà không bao giờ chiếm được Cổ Việt Nam cả.

5. Vào đầu Tây lịch, Thượng du Bắc Việt là đất gàn như là bỏ không, không có người Thái sinh sống ở đó.

6. Người Thái dưới thời Chiến Quốc được Tàu gọi là người Âu, nhưng dưới thời Hiên Viên được gọi là Cửu Lê, nhưng Lê cổ thời ấy lại cùng với Lạc hợp thành một khối duy nhất, trước khi tách hai ra để Lạc di cư đi Nhứt Bồn, Việt Nam, Nam Dương và Mỹ Châu.

Còn Thái thì ta sẽ thấy sau là họ không bao giờ di cư bằng đường biển hết vì địa bàn của họ không ở gần biển. Họ vượt sông Hoàng Hà, rồi cũng lập quốc cạnh Lạc ở bình nguyên Vân Mộng, rồi bị Tàu đẩy họ xuống Hồ Nam rồi xuống Tây Âu.

Thái đã có mặt ở Tây Âu vào thời Hiên Viên chưa, cũng như Lạc đã có mặt ở Phúc Kiến vào thời Hiên Viên chưa, không ai biết cả, chỉ biết rằng khi Bách Việt bị đẩy khỏi địa bàn Dương Tử thì nước Tây Âu đã có rồi, và bao nhiêu Thái đều đổ dồn vào đó, kể cả Thái Ba Thục bị mất nước hàng trăm năm trước đó cũng đổ dồn về Tây Âu, thành thử Tây Âu lớn mạnh vô cùng và

đa số binh sĩ của Tần Thi Hoàng, đông nửa triệu người, chỉ chúm mũi vào Tây Âu mà thôi (*Hoài Nam Tử*).

Qua lịch sử, Âu luôn luôn chiếm địa bàn núi rừng, còn Lạc luôn luôn chiếm địa bàn sông biển. Thế nên chúng tôi mới tin chắc truyền thuyết Âu Cơ và Lạc Long Quân bắt nguồn ở cái tình trạng đó, và Tiên Rồng chỉ là chuyện người đời thêm thắt vào cho hoa mỹ vậy thôi.

Chủng Mã Lai gồm có 4 chi, chứ không phải 2, nhưng chỉ có truyền thuyết cho 2 chi Âu và Lạc, vì hai chi kia có địa bàn không dính với Âu và Lạc.

Hai chi kia là chi Khơ Me mà Tàu phiên âm là Khương và chi Môn mà có lần Tàu cũng gọi bằng Lạc (nhưng với bộ Chuy) mà chi đó được gọi là Khuyển Nhưng thường hơn.

Cũng xin thêm rằng danh xưng Lê hiện nay cứ còn được dùng tại Hoa Nam. Ở đó, trừ Miêu tộc ra thì những người Việt chưa biến thành Tàu được gọi bằng lu bù thứ tên, nhưng có một nhóm cứ được gọi bằng Lê, và người Lê đồng nhứt là ở Hải Nam chứ không phải ở Luống Quảng, mà đó là nhóm Lạc-Lê chứ không phải Thái hoặc Lạc.

Nhưng dầu gọi bằng Bạch Di, La La, Thổ, Tài gì, họ cũng chỉ là một, tức Thái trắng và Thái đen.

Chúng tôi có quen thân với một người Tàu ở Đông Hưng di cư sang đây. Đông Hưng là cái làng đối diện với Móng Cái của Việt Nam. Đó là người Hợp Phố của các đời Chu, Tần, Hán.

Ông ấy nói tiếng Tàu, nhưng không sai giọng như người Quảng Đông, mà lại sai y hệt như người Hải Nam. Thế nghĩa là dân Hợp Phố là dân Lạc-Lê chính cống.

Sử Tàu chép rằng quận Hợp Phố là quận lập ra bằng cách cắt đất của Nam Hải (Quảng Đông) và Giao Chỉ. Nhưng cái phần đất Giao Chỉ ấy thì dân lại là dân Lạc-Lê chứ không phải là dân Lạc. Thế nghĩa là vua Hùng Vương đã có thuộc địa rồi, vào thuở tiền Triệu Đà, thuộc địa đó là một phần đất Hợp Phố của chi Lạc-Lê, đó là chưa kể Cửu Chơn và Nhựt Nam cũng là thuộc địa mà chúng tôi sẽ chứng minh rằng là của một thứ dân kia tên là Lạc-Lê, một phụ chi của chi Lạc Việt.

Ta có thể nói rằng Thái chi là quan trọng của Mã Lai, nhưng chỉ quan trọng về số lượng mà thôi, còn văn hoá thì không có gì rõ rệt, trong khi đó thì văn hoá Lạc-Lê rất là rõ. Kiến trúc của Lạc-Lê, mãi cho đến ngày nay vẫn còn giống hệt kiến trúc Mã Lai, còn Thái không được như thế, lại dễ bị ngoại lai (Tàu, Ấn Độ) thu hút, còn Lạc-Lê thì nhứt định bám níu vào dân tộc tính Lê cổ thời (Bon sanh Lê còn sống sót hàng triệu).

Sách tham khảo riêng cho phần này:

Tả Khâu Minh: *Tả Truyện*, Bản dịch

Tu Mã Thiên: *Sử Ký*, Bản dịch

P. K. Benedict: *Thái, Kadai and Indonésian in new alingment in Southeastern Asia*.

Ethnolinguistico groups of Mainland Southeastern Asia Human Relations Area Fules.

BÌNH NGUYỄN LỘC

P. Daulin: *Un japonais à la cour des Tiang*, BSEI 1965

¹Nhà Lưu Tống được sử gia Nguyễn Phương gọi là nhà Tống, gây lẫn lộn với nhà Tống thật sự sau nhà Đường.

MÃ LAI CHÚNG

 húng tôi hẹn nghiên cứu các chủng Mông Gò Lích ở phần A của chương II, nhưng mới nghiên cứu được có ba chủng: Bắc Mông Gò Lích, Trung Mông Gò Lích và Nam Mông Gò Lích rồi phải bước sang những vấn đề khác, vì mạch của sách phải đi như vậy.

Chúng tôi cần chứng minh rằng không có di cư ồ ạt của Tàu đến Giao Chi như sử gia Nguyễn Phương đã nói để kết luận rằng Việt Nam không phải là đồng bào của hai bà Trưng mà chỉ là con cháu của Tàu di cư. Mà muốn chứng minh như thế, chúng tôi lại phải bác thêm thuyết của L. Aurousseau và Trần Kinh Hoà cho rằng Tây Âu và Tượng Quận là Cổ Việt Nam. Muốn vậy, phải nghiên cứu người Tây Âu. Đi lạc đường quá xa vì những lý do đó.

Nhưng không thể không đi xa ngoài đề vì cái mục đích xoá hẳn bao nhiêu ngộ nhận từ trước tới nay về những gì xảy ra vào năm Lộ Bác Đức tới chinh phục ta, bởi những sự kiện lịch sử của thời ấy bị các sử gia Tây, Tàu, Việt làm rối nát hết.

Bây giờ thì chúng tôi nghiên cứu về chủng của ta được rồi, nhưng lại không bắt đầu từ thời Mã Viện đi lên, mà xuất phát ngay tại nơi và thời bắt đầu, tức nói chuyện cách đây 5.000 năm rồi đi xuống lần cho tới

gặp Mã Viện là xong.

Tại sao chúng tôi không ngược dòng như đã làm từ chương I cho tới chương này? Vì chúng tôi dựa vào khoa khảo tiền sử, mà khoa ấy đi xuôi chớ không lội ngược.

Xin nhắc rằng là lúc bắt đầu làm việc chúng tôi không có đủ tài liệu khảo tiền sử trong tay, nó tản mác ở nhiều tạp chí trên thế giới rất khó tìm, lại có những tài liệu không phải viết bằng tiếng Pháp hay tiếng Anh nên chúng tôi không được đọc và không đọc được, nếu có tìm được đi chăng nữa.

Thế nên chúng tôi đã tạm dùng hai chứng tích, một chứng tích tắt là tìm những cái khoen trung gian nó nối kết Mã Lai Đông Sơn với Việt Nam mang màu sắc Trung Hoa phần nào. Chúng tôi lại dùng chứng tích gián tiếp là cổ sử Nhựt Bản và kim sử Nhựt Bản. Cả hai chứng tích đó đều đưa chúng tôi tới kết luận đúng là:

Việt = Mã Lai

Nhưng rồi làm việc nửa chừng, chúng tôi lại nhờ tóm lược của ông G. Cocard về những công trình khảo tiền sử ở toàn cõi Á Châu, chứng tích này khoa học hơn, nên rốt cuộc chứng tích quý báu là khoa khảo tiền sử lại nằm trên hai chứng tích mà chúng tôi đã dùng lúc ban đầu.

Ông G. Cocard không có khảo cứu gì hết. Trong xã hội ta, sách ấy có thể được xem là sách khảo cứu có giá trị, nhưng trong giới bác học, nó chỉ là *travail de compilation*, theo loại của quyển "*Lịch sử thành lập đất Việt*", mà soạn giả gồm tất cả những công trình

khảo cứu trong vòng một trăm năm của hàng trăm nhà bác học ở khắp nơi để tóm lược lại trong sách, không phải để phổ thông trong dân chúng mà để giúp cho các sử gia tùy nghi sử dụng với điều kiện là phải biết dùng những trang sách ấy, bằng cách kiểm soát nó bằng khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thế là rốt cuộc chúng tôi làm việc với đầy đủ ba chứng tích căn bản, không kể những chứng tích phụ thuộc mà chúng tôi cũng đã học qua rồi.

Chúng tôi trích dịch ông G. Cocard mà thú nhận, chớ không ăn gian nói rằng mình đọc được thẳng các tài liệu đó, mặc dầu rất dễ ăn gian vì ông G. Cocard có cho biết tên tất cả sách báo khảo tiền sử ở toàn cõi Á Đông.

Nhưng chúng tôi sẽ chỉ trích ông G. Cocard vì ông không làm việc một cách lạnh lùng như các nhà khảo tiền sử, mà lại thỉnh thoảng suy luận để kết luận, vì ông có thù viết sử, chớ không phải chỉ làm *travail de compilation* mà thôi. Mà ông lại suy luận sai và kết luận sai.

Nhưng ta phải nhìn nhận rằng việc khảo tiền sử là chiếc đèn pha độc nhứt đủ khả năng soi sáng những gì xảy ra vào cổ thời mà ta cứ đoán mò mãi theo mớ sử liệu Tàu hoặc theo cổ vật Đông Sơn, vì thế mà ta cứ đoán sai.

Sách của ông G. Cocard là tài liệu thường, ra đời năm 1962 và có bán ở Sài Gòn năm 1964, được những người Việt Nam mua đọc, nhưng không ai sử dụng được vì những lẽ mà chúng tôi đã nêu ra. Đó là một cuộc sa

lấy thứ ba của ta: họ không hiểu hai từ Indonésien và Austro trong đó. Hơn thế, không ai kiểm soát được công trình khảo tiền sử ấy bằng các chứng tích khác, nên không ai dám tin để mà sử dụng công trình đồ sộ đó.

Đây, nguồn sáng từ dưới âm ty chiếu lên hay từ 5.000 năm trước chiếu lại, một khúc phim của quá khứ mà các cuộc đào bới cho thấy khá rõ ràng, mặc dầu cũng còn vài khuyết điểm mà chúng tôi phê bình và bổ túc sau, không phải chỉ ở chương này mà ở nhiều chương khác nữa.

1. Cách đây lối 5.000 năm, chúng Anh Đô Nê-diêng, tức cổ Mã Lai, từ đâu không biết, và không biết vì lẽ gì, di cư đến Triều Tiên, đến Nhật Bản, đến Đài Loan, đến Cổ Việt và đến đảo Célèbes ở Nam Dương.

2. Đồng thời họ cũng di cư sang Đông Ấn Độ rồi từ Đông Ấn Độ họ đi sang Đông Dương (tức có cả Miến Điện và Thái Lan trong đó và nên nhớ rằng dân của nước Thái Lan chỉ mới di cư tới nước Thái Lan nay kể từ thế kỷ thứ VIII, thứ IX S.K. và đến thế kỷ thứ XIII thì họ đã đủ đông để đuổi người Cao Miên, đang làm chủ ở đó, để dựng lên nước Xiêm, vậy nếu ở đất Thái Lan có dấu vết của bọn di cư nói trên thì bọn ấy cũng không phải là tổ tiên của người Thái).

3. Số của bọn Cổ Mã Lai này cho thấy rằng họ có lai giống với một vài nhóm Mông Cổ, nhưng không biết là nhóm nào. (Khoa chủng tộc học dùng danh từ Mongoloide. Danh từ này có nghĩa là có tánh cách Mông Cổ nhiều hay ít và chúng tôi đã trình ra hai

thứ dân là Trung Mông Gô Lích, tức người Hoa Bắc, và dân Nam Mông Gô Lích, tức người Hoa Nam. Vậy danh từ Mongoloide có nghĩa rất rộng, có thể là lai thẳng với Mông Cổ mà cũng có thể là lai với Tàu Hoa Bắc, nhưng không thể với Tàu Hoa Nam, vì cách đây 5.000 năm, chủng Nam Mông Gô Lích chưa có mặt trên quả địa cầu).

4. Tại Miến Điện xưa và Cao Miên xưa, tức ở Trung Lào nay, bọn Cổ Mã Lai lai giống quá nhiều với dân thổ trước, thuộc chủng Mê-la-nê, có lai nhiều vì ở những nơi đó chủng Mê-la-nê đã tiến bộ lắm, bắt đầu tiến tới thời đại Tân Thạch, giới gần bằng bọn mới đến. Thế nên bọn di cư ấy mới đen da.

5. Ở Cổ Việt Nam thì thổ trước Mê-la-nê còn ở trong thời đại Cựu Thạch nên rất ít có hợp chủng Cổ Mã Lai + Mê-la-nê, thế nên người Việt Nam trắng da hơn Môn và Khơ Me.

6. Vũ khí và dụng cụ độc nhứt của họ là lưỡi rìu đá mài có tay cầm.

7. Cạnh sọ Mã Lai và lưỡi rìu tay cầm không thấy dụng cụ xay, giã, nghiền hay tán gì hết để có thể kết luận họ đã biết trồng trọt.

8. Nếu chỉ có một mình họ di cư mà thôi thì không cần đặt tên mới cho họ, nhưng còn một đợt di cư sau, cũng là của chủng Cổ Mã Lai, sau đó lối 2.500 năm, nên bọn trước được đặt tên là *Austro-asiatiques* để phân biệt với bọn sau.

(Chú ý: *Austro-asiatique* chỉ có nghĩa là người Á Đông phương

Nam, chứ không có nghĩa gì là Úc Á cả, như tất cả các sách Việt đều đã dịch sai như thế).

Cách đây lối 2.500 năm chúng Cổ Mã Lai từ cực Nam Hoa Nam đi thẳng xuống bán đảo Mã Lai Á, rồi từ đó sang Nam Dương quần đảo và từ Nam Dương sang Madagascar và Phi Luật Tân. Có một bọn lại đi ngược lên Nhựt Bản.

Sọ của bọn sau, thuần chủng cổ Mã Lai, không có lai giống với nhóm Mông Cổ nào hết.

Vũ khí của họ là lưỡi rìu đá mài hình chữ nhựt.

Cạnh lưỡi rìu có nhiều dụng cụ cho thấy họ đã biết nông nghiệp và nhứt là biết làm đồ đất nung, biết nuôi súc vật.

Khoa học đặt tên bọn sau là *Austronésiens*.

Khoa khảo tiền sử mới, được thế giới khoa học nhìn nhận là đúng, đã làm giúp cho Kim Định “hố” lớn ở trang 25, khi ông chủ trương rằng dân **Anh Đô Nê là dân thổ trước ở Bắc Việt**.

Ông đã hiểu rằng Anh Đô Nê là Mọi thì ông chủ trương như thế là đúng theo ông G. Cocdès 20 năm trước. Mọi ấy bị Việt từ Hoa Nam tràn xuống và đuổi vào rừng.

Nhưng ông G. Cocdès đã tự đính chánh trễ đến 20 năm, khi ông học xong cái khoa khảo tiền sử đúng này.

*

Đối với người không chuyên môn thì cái tóm lược trên đây không có nghĩa gì hết, không đọc cũng được, mà đọc lại càng rối trí thêm vì ai cũng hiểu Austro là

Úc, mà Úc có dính líu gì với dân ta đâu, còn *Indonésien* thì lại bị hiểu là “Mọi”.

Nhưng biết *Austro* là *Phương Nam* chứ không phải *Úc*, và *Indonésien* là Cổ Mã Lai thì đã hơi khác rồi.

Hơi khác, nhưng chỉ bắt suy nghĩ sơ sơ mà thôi, chứ không dùng được tài liệu tôi đã dẫn đó.

Nhưng với những người đã học khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu và có học cổ sử Tàu, thì đây là một cuộc thấp đèn thành linh, soi tỏ hết cả mọi mối manh rồi nùi của lịch sử dân ta, và cả dân Tàu, dân Chăm, dân Cao Miên, Miến Điện, Mã Lai và Thượng Việt.

Chúng tôi mất bảy năm học các ngôn ngữ Á Đông và ba năm học chủng tộc học, không uống chút nào, vì không biết hai khoa đó thì đã bỏ qua khoa khảo tiền sử đồ sộ mà ông G. Cocard đã tóm lược, cũng như bao nhiêu người khác đã bỏ qua. Thế nên ông G. Cocard đã ba lần định nghĩa *Indonésien* là Cổ Mã Lai, nhưng cũng chẳng ai thèm nghe.

Ừ, biết rằng có những nhóm cổ Mã Lai di cư như thế đó, và họ có ghé xứ ta, nhưng cái biết ấy có nghĩa gì đâu chứ, vì ở xứ ta có hàng chục chủng tộc khác nhau vào thuở ấy, sống lẫn lộn với nhau, như chương *tiền sử Làng Cùm* đã cho thấy. Ta là ai trong đám đó? Mà có thể trong đám đó không có ta, ta chỉ mới đến đó về sau thôi, chẳng hạn theo sử gia Nguyễn Phương thì ta chỉ mới đến đó sau Mã Viện, tức sau Tây lịch, tức tương đối mới đây mà thôi (ta là Tàu kia mà).

Nhưng khi ta biết rằng Miến Điện, Cao Miên, Thái,

Chàm, Thượng, Mã Lai và Việt Nam đều có sọ Mã Lai, đều đồng ngôn ngữ Mã Lai với nhau thì mọi việc đã khác hết rồi.

Hễ sự kiện mà là như thế thì ta đích thực là Mã Lai, lại Mã Lai hơn hẳn dân Mã Lai mà ai cũng tưởng là chánh hiệu, tức Mã Lai Nam Dương, vì tổ tiên ta là hai ba đợt Mã Lai nhập lại với nhau, còn Mã Lai Nam Dương chỉ là Mã Lai đợt nhì mà thôi (Austronésiens).

Thế nên quyển sách của ông G. Cocard chỉ giúp ích cho những người đã học khoa chủng tộc học về toàn thể Á Đông và học đủ cả ngôn ngữ Á Đông mà thôi.

Lưỡi rìu có tay cầm của bọn Mã Lai di cư từ Hoa Bắc xuống Cổ Việt, khảo tiền sử đặt tên là Austro-asiatique và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt I.

Lưỡi rìu hình chữ nhật của bọn Mã Lai di cư từ Hoa Nam xuống Cổ Việt, khảo tiền sử đặt tên là Austronésien, và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt II.

Họ học xong, nhưng không kết luận được, mặc dầu họ đã thấy sự giống nhau khá kỳ giữa hàng trăm dân tộc ở Á Đông.

Nhưng khi mà khoa khảo tiền sử tìm được dấu chơn di cư của dân Mã Lai quá rõ rệt như vậy thì cái phòng thượng cổ sử u tối bỗng sáng lên thình lình.

Nhiều người Việt thông thạo tiếng Nhật cứ băn khoăn tự hỏi tại sao ta có nhiều danh từ giống hết danh từ Nhật, mặc dầu hồi cổ thời hai dân tộc không hề có chịu ảnh hưởng lẫn nhau. Nay thì đã rõ.

Còn ba trăm trang nữa thì sách này chấm dứt và

chúng tôi dùng ba trăm trang đó để giải thích và chứng minh ba trang mà chúng tôi vừa trích dịch của ông G. Cocardès, ông ấy đã đọc tất cả 30 ngàn trang sách để tóm lại thành một quyển nhỏ, chúng tôi trích dịch thành 3 trang, nhưng phải chứng minh bằng 300 trang với những khám phá riêng của chúng tôi, chớ các sách khảo tiền sử không nói đến những gì chúng tôi sắp nói ở 300 trang sau đây.

*

BÌNH CHÚ VÀ KIỂM SOÁT

Ta thấy gì?

Khoa khảo tiền sử ngậm cảm về nguồn gốc của tổ tiên ta.

Khoa đó không phải là sử học. Sử gia phải biết nhiều thứ hơn mới viết sử được.

Họ chỉ đưa ra một mớ sọ để cho biết đích xác tại các địa bàn nào đó, các chủng tộc nào đã kế tiếp nhau mà làm chủ đất, chủ cũ nằm ở lớp dưới, chủ mới nằm ở tầng đất trên. Và các bọn ấy từ đâu đến, và đến vào thời nào.

Đồng sọ ở hang Làng Cườm gồm nào là sọ Négrito, sọ Mê-la-nê và sọ Anh Đô Nê, sọ Anh Đô Nê lai với sọ Mông Gô Lích.

Nhà viết sử phải đo sọ để sọ Việt Nam hiện nay là sọ Mông Gô Lích, sọ Cổ Mã Lai, sọ Mê-la-nê hay sọ Négrito, hoặc sọ lai, vì lai với ai vẫn biết được. Mà đo hân hòi chớ không thể nói liêu.

Nếu có các nhà chủng tộc học đo hộ cho ta thì ta

đỡ mất 20 năm để làm cái công việc đó. Bằng không, chính ta phải đo lấy. Thế nên chúng tôi mới cho rằng chứng tích chủng tộc học là chứng tích quan trọng vào hàng thứ nhì.

(Việc đo sọ, phải đo từng nhóm lớn trong một nước, và đo nhiều nhóm như vậy, rồi nhập lại với nhau để lấy cái trung bình. Thí dụ ở miền Nam thì phải đo dân Đồng Nai, dân Sài Gòn, dân Tiền Giang, dân Hậu Giang, mỗi nhóm cần đo ít lắm là năm bảy trăm người. Như vậy, muốn đo toàn dân Việt, phải mất ít lắm là 20 năm, nếu chỉ có một người làm việc).

Chúng tôi đẩy ngôn ngữ tỷ hiệu xuống hàng ghế thứ ba vì ngôn ngữ là yếu tố có thể vay mượn. Một dân tộc có thể mất cả ngôn ngữ, thí dụ người Khorat Thái vốn là người Cao Miên, thế mà chỉ từ thế kỷ 13 đến nay, tức mới có sáu trăm năm, là họ không còn biết lấy một danh từ Cao Miên nữa.

Tuy nhiên, vị anh hùng hạng ba ấy lại vô cùng quan trọng vì đó là chứng tích mà đại đa số quần chúng thấy ngay và tin ngay, khi họ chưa tin khoa đo sọ.

Hơn thế, nó giúp ta biết những chi tiết vụn vặt mà hai khoa lớn hoàn toàn không biết. Thí dụ vua Hùng Vương thuộc đợt I hay II thì chỉ có ngôn ngữ tỷ hiệu mới cho biết được mà thôi. Nói là vụn vặt, nhưng thật ra là rất quan trọng đối với thượng cổ sử riêng của dân tộc ta. Vụn là vụn đối với những đường nét lớn là chủng Mã Lai mà thôi.

Người ta đã cãi nhau từ hơn nửa thế kỷ nay, và có

kẻ cho rằng vua Hùng Vương không có, mà chỉ có Lạc Vương. Chưa phe nào thắng hẳn, nhưng khoa ngôn ngữ tỷ hiệu sẽ cho biết là có vua Hùng Vương, ông ấy quả đã lấy hiệu là Hùng Vương, và ông ấy thuộc đợt Mã Lai I, tức hậu duệ của Xy Vưu, chớ không phải của Câu Tiễn. Bọn Câu Tiễn chỉ là bọn bổ sung, 2.500 năm sau mới xuất hiện.

Chúng tôi nhượng bộ khoa học rằng chứng tích ngôn ngữ không nặng cân bao nhiêu vì một dân tộc có thể mất hết cả ngôn ngữ, và vay mượn toàn bộ của một dân tộc khác. Nhưng xét ra thì từ 5.000 năm nay ta không hề bị dân Mã Lai cai trị, cũng không hề có tiếp xúc với Mã Lai đợt II (trừ cuộc tiếp xúc tại Nam kỳ cách đây 300 năm) thì sự giống nhau của ngôn ngữ Mã - Việt chỉ có thể là đồng gốc. Giả thuyết vay mượn của giáo sư Nguyễn Đình Hoà (Cù Lao = Pu Lô) phải được loại ra một cách không do dự.

Hơn thế, cái chủ trương rằng khoa khảo tiền sử và khoa chủng tộc học là hai chứng tích ưu tiên nhất và nhì, coi vậy mà có mang nặng nhiều khuyết điểm, trong khi chứng tích ngôn ngữ lại cho ta biết quá rõ các chi tiết về cổ thời mà hai chứng tích kia đều bí. Có nhiều sự thật lớn lao mà khoa khảo tiền sử thiếu sót, ta cũng biết được, nhờ khoa ngôn ngữ tỷ hiệu.

Thí dụ, nhìn tóm lược trên, thì ta thấy rằng bọn Mã Lai đợt II không có ghé Đông Dương, Đông Pháp gì cả. Nhưng khi học ngôn ngữ của người Chăm và người Phù Nam thì ta thấy rằng chẳng những họ có ghé, mà họ

còn đã lập ra ở đó hai quốc gia quan trọng vào đầu Tây lịch, vì ngôn ngữ của Chăm và ngôn ngữ Phù Nam thuộc ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, chứ không phải đợt I.

Riêng ở Việt Nam ta thì họ cũng có ghé qua đông đảo, khiến Việt ngữ gồm cả hai ngôn ngữ, đợt I và đợt II. Làm thế nào để phân biệt ngôn ngữ của đợt I và ngôn ngữ của đợt II thì chúng ta sẽ có cách, chỉ biết là cái khoa bị khoa học chê, lại rất quan trọng một cách bất ngờ và bị các nhà bác học bỏ quên đi, nên họ không biết những gì mà ta biết, những gì đó, không phải chỉ có chi tiết, mà có những sự kiện then chốt trong đó nữa.

Tiếng “ta” ở đây không có nghĩa là Việt Nam, vì mặc dầu là Việt Nam, người Việt Nam cũng không thể viết sử đúng cho họ. Ta, nghĩa là những người có sử dụng chứng tích hạng ba mà các nhà bác học chê, tức họ là Tây hay Tàu gì cũng được, miễn họ có học đủ thứ ngôn ngữ Á Đông, sinh ngữ lẫn cổ ngữ.

Vì đây là trích sách, gần như là dịch, nên chúng tôi bắt buộc phải dùng các danh từ mà các nhà bác học và ông G. Coddès đã dùng.

Đó là danh từ Đông Dương và Đông Pháp.

Ở xứ ta, hai danh từ ấy đã bị bỏ từ 25 năm rồi, nên xin định nghĩa lại, theo lối hiểu của những người dùng danh từ, để người đọc sách cũng được hiểu y như họ.

Đông Dương là vùng đất nằm giữa Ấn Độ và Trung Hoa, cũng được gọi là Ấn Hoa hoặc Hoa Ấn (Indochine).

Còn Đông Pháp là vùng đất nhỏ hơn, nằm trong Đông Dương, vốn là thuộc địa của Pháp, và gồm Việt

Nam, Ai Lao, Cao Miên (Indochine française).

Nói như vậy thì Đông Dương gồm Đông Pháp, Thái Lan và Miến Điện. Còn bán đảo Malacca, tức nước Mã Lai Á nay, thì có khi được cho nhập vào Đông Dương, có khi không.

Và xin nhắc rằng Mã Lai Á chỉ là tên một nước ở bán đảo Malacca, còn chủng tộc Mã Lai thì là chủ đất của nước Mã Lai Á, của nước Anh Đô Nê-xi-a, của nước Phi Luật Tân và của vô số đảo ở Thái Bình Dương.

Người ta nói đến *chủng Mã Lai*, thế mà giáo sư Kim Định lại cho rằng nói đến Mã Lai Á. Không bao giờ có ai nói đến Mã Lai Á hết vì đó là tên một nước nhỏ. Người ta nói đến chủng Mã Lai mà chủng này thì đông trên 300 triệu, ở khắp nơi, vì Nhật Bản và Việt Nam cũng là Mã Lai.

Ngày nay Mỹ, Anh và người Việt Nam tiến bộ gọi Đông Dương là Đông Nam Á lục địa, còn Phi Luật Tân, Indonésia, Mã Lai Á và các quần đảo Mê-la-nê, quần đảo Đa Đảo thì được gọi gộp là Đông Nam Á hải dương. Địa danh Đông Pháp bị bỏ luôn, không được thay bằng gì hết.

Ở đây có sự nói tắt, người Việt Nam từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau đã được đo sọ rồi, và sọ của Việt Nam là sọ Mã Lai. Chúng tôi chưa trình bày những kết quả đo sọ và chưa đối chiếu mà lại nói Việt Nam là Mã Lai thì là tiên tri rồi vậy.

Nhưng chỉ tiên tri có mấy mươi trang thì không sao. Tại tới lúc cần nói thì phải nói, còn chứng tích thì ở

chương tới quý vị sẽ thấy.

Tất cả những dân tộc ở trên lộ trình di cư mà khoa khảo tiền sử kể Rađêu mang sọ Mã Lai và đều nói tiếng Mã Lai: Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam, Célèbes, v.v.

Đây là công trình bác học quốc tế, đã được kiểm soát rồi và được công nhận là đúng, nhưng để phòng những ông Kim Định và Lê Văn Siêu cho là “mơ hồ”, là “đón ý kẻ mạnh”, là “ngược xuôi”, chúng tôi làm công việc kiểm soát lại công trình ấy bằng khoa chủng tộc học và ngôn ngữ tỷ hiệu, và bằng cổ sử Tàu, xem công trình của các nhà bác học mà ông G. Cocard tóm lược có đúng vững hay không.

Chúng tôi kiểm soát tất cả kết quả về các chủng Négrito, Mê-la-nê, v.v. chớ không riêng gì về chủng tộc Anh Đô Nê, nhưng lịch sử các chủng kia, sọ của họ, ngôn ngữ của họ, chẳng dính líu gì đến dân tộc Việt Nam cả, mà chỉ có chủng tộc Anh Đô Nê là ăn khớp với ta từ 5.000 năm nay, không có gì sai chạy hết. Thế nên chúng tôi chỉ trình kết quả của cuộc kiểm soát về chủng Anh Đô Nê mà thôi, để đi đến cuộc kết luận về nguồn gốc của dân tộc Việt Nam.

Sự kiểm soát của chúng tôi có sức nặng hơn những cuộc kiểm soát của các nhà bác học Âu Mỹ, họ chỉ kiểm soát xem công trình khảo tiền sử có được làm đúng phép hay không, còn chúng tôi thì kiểm soát bằng cách bố túc công trình của họ bằng bốn môn: chủng tộc học, ngôn ngữ tỷ hiệu, thượng cổ sử Ấn Độ, thượng cổ sử Trung Hoa.

Nó có sức nặng hơn vì nó thêm chứng tích chớ không phải “rà” lại chứng tích đã tìm được, nó lại có sức nặng vì dễ hiểu đối với dân chúng, dân chúng không hiểu khoa khảo tiền sử, khoa chủng tộc học cho rõ được, nhưng khi chúng tôi chứng minh được rằng tiếng Việt Nam đích thị là tiếng Mã Lai bằng vài trăm bảng đối chiếu thì ai cũng hiểu tức khắc và tin tức khắc.

Cuộc kiểm soát này kéo dài cho tới trang chót của quyển sách chớ không phải là bằng vài trang, nhưng riêng ở đây thì chỉ có vài trang thôi. Ta sẽ kiểm soát thêm ở các chương cho thấy ngay là khoa khảo tiền sử không mơ hồ, không đắc ý bao giờ, mà nó đúng một cách kinh dị.

Đây là một danh từ chung của cả hai bọn cổ Mã Lai di cư thành hai đợt cách nhau 2.500 năm:

Lá cây

Việt Nam: Lá

Nhứt Bốn: Hạ

Chàm: Hala

Célebes: Haaalaa

Cổ ngữ Tây Âu: Lá (Quảng Đông là dân cổ Tây Âu biến thành Tàu. Hiện nay họ dùng song song hai danh từ là Dip, tức Diệp và La).

Cổ ngữ Ba Thục: Lạ

Khả văn minh: Lá

Khả Lá Vàng: Sula

Cao Miên: Slat

Mã Lai Á: Lay u

Mã Lai Kedat: Kalat

Mã Lai Sembilan: Selara

Mường: La

Mạ: Nhla

Giarai: Laa

Sơ đăng: Hlaa

Bà na: Hlaa

Nhật Bốn và Triều Tiên vì lai giống với ai đó nên không còn âm L y như Tàu không có R. Tàu thiếu âm R nên biến âm R thành L, thí dụ *Chanh Ra*, họ phiên âm là *Chơn Lạp*. Nhưng Nhật Bốn thì không thể thay cái âm L thiếu đó bằng âm R vì danh từ Hara của họ lại đã có rồi, lại mang một nghĩa rất là thiêng liêng, họ không dám động tới. *Hara* của họ là *Trời*. Họ thờ Trời y hệt như dân Đông Sơn, chỉ có khác là nhờ không bị ngoại chủng diệt tục và diệt tôn giáo, nên họ còn nói đến Thái Dương thần nữ, còn Việt Nam thì không. Nhưng Việt Nam còn được hình mặt trời ở trống đồng.

Chỉ hơi lạ ở chỗ này là Nhật còn khá đa âm như Mã Lai, thí dụ:

Việt Nam = Món

Nhật Bốn = Mônô

Để giữ tánh cách đa âm đó, họ hay thêm thất ô, ư, a lung tung beng, thí dụ Cha là Trà thì đúng rồi, thế mà họ cứ nói là Ôcha, theo thói quen đa âm. Lại thí dụ Tera là Tự tức Cái chùa thì cũng khá đúng rồi, mặc dầu người ta có một âm mà họ biến ra thành hai, thế mà họ vẫn chưa vừa lòng, nói là Ô Tera. Nhưng lạ lùng thay, trong Hạp

thì họ để mất luôn La, không thêm thắt gì hết.

Cao Miên chịu ảnh hưởng của chủng Mê-la-nê nên rất ưa thêm S và Chx ngoài trước các danh từ Mã Lai, chẳng hạn như ở đây thì thay vì là Lat họ nói là Slat. Thí dụ Bông (Hoa) của Việt Nam, thì họ nói là Chxba, không kể danh từ vay mượn của Tàu là danh từ Phôka tức Foá, tức Fá, tức Wá của Tàu.

Riêng Việt Nam thì chúng tôi bắt được bằng chứng rằng xưa kia tiếng ta đa âm y như Mã Lai. Chịu ảnh hưởng Tàu, chúng ta thành độc âm, nên chúng ta bỏ bớt Hạ. Nhưng người cổ Việt, hiện còn sống sót là người Khả Lá Vàng vẫn nói đa âm là Sula.

Nhưng không cần những chú thích này, nhìn vào biểu đối chiếu ta cũng thấy ngay là danh từ ấy, bề ngoài có vẻ khác nhau, nhưng vẫn đồng gốc mà ra.

Xin chú ý: Có 5 nhóm khởi sự bằng từ âm **L**, 5 nhóm khởi sự bằng từ âm **H**, 3 nhóm bằng từ âm **S**, một nhóm bằng từ âm **K**.

Hai nhóm có mọc đuôi **T**, một nhóm mọc đuôi **Ra** và một nhóm mọc đuôi **Yu**. Nhưng cái bộ xương bên trong cứ là **La**, không có nhóm nào mà thiếu **La** được cả, trừ Nhựt Bồn.

Nhưng nhóm Thái Lan, cũng đồng gốc Thái với Cổ Tây Âu và Cổ Thục, thì lại không có **La**. Họ nói là *Bai*. Nhóm Lào, cũng đồng gốc với Thái lại nói là *Thông*. Có lẽ là vay mượn của chủng Mê-la-nê mà họ có lãnh đạo một thời khá dài ở Vân Nam.

Thí dụ thứ nhì cho ta thấy những biến dạng đã xảy

ra y hệt như vậy đối với các danh từ, đại khái, một nhóm chỉ lấy khúc đầu, một nhóm chỉ lấy khúc đuôi, y hệt như Hạ + Lá, nhưng gốc tổ vẫn là nhị âm, nhị chữ không phải đa như thiên hạ cứ tưởng.

Thí dụ: **Núi non**

Việt Nam: Non

Cổ ngữ Ba Thục: Non

Cổ ngữ Phù Nam: B'nam

Mạ: Ph'nôm

Cổ ngữ Môn và Cao Miên: Ph'nom

Mã Lai: Gunông

Thái: Phu hoặc Phunông

Ta thấy gì? Y như với danh từ *Hala*, ta thấy có nhóm lấy âm đầu, thí dụ Thái chỉ lấy *Phu*, có nhóm chỉ lấy âm sau, thí dụ Cổ Ba Thục và Việt Nam chỉ lấy âm sau là Non, có nhóm lấy trọn vẹn hai âm nhưng có biến dạng, thí dụ Phù Nam và Cao Miên.

Đặc biệt Việt Nam thì ta vừa biến **Phunông** thành **Non**, vừa biến **Gunông** thành **Gò Nồng**.

Thói quen của chúng Mã Lai là thể về danh từ hoặc danh xưng. Mặc dầu ngôn ngữ của họ nhị âm (có vài danh từ tam âm hiếm hoi), họ thường chỉ lấy một hoặc hai âm mà thôi.

Danh tự xưng của họ cũng theo luật đó, từ cổ chí kim, thí dụ ở Hoa Bắc họ chỉ tự xưng là Lai (thay vì Mã Lai) mà Tàu phiên âm sai là Lê, là Lạc, và rốt cuộc là Lai vào đời Tây Chu, còn ở vài nơi khác, họ chỉ tự xưng là Mã, là Mạ.

Ở Nam Kỳ có một nhóm Thượng náy rút lên Cao nguyên Lâm Đồng, chỉ tự xưng là Mạ (mà chúng tôi nghĩ rằng họ là người Phù Nam vì họ nói tiếng Mã Lai đợt II y như Phù Nam) và sử Chăm cũng có cho biết rằng vào thời Trung Cổ người Chăm có diệt một tiểu bang đồng chủng ở lối Phú Yên, Bình Định, tên là Mạ Đạ, hay Mã Đa.

(Mạ Đạ thì ở Nam Kỳ cũng có. Đó là tên một con sông của người Mạ mà nay dân Biên Hoà biến thành Mã Đà).

Những điều trên và dưới đây đã được chúng tôi nói đến rồi, lại nói nữa ở đây và sẽ nói nữa ở nơi khác. Khuyết điểm ấy, giới khảo cứu Âu Mỹ gọi là *Redites*, nghĩa là *nói đi nói lại một điều đã nói rồi*.

Sở dĩ có *Redites* là vì một điều cần phải nói lại ở nhiều chương. Nhưng Âu Mỹ xén bớt *Redites*, còn chúng tôi thì cố ý để nguyên vẹn hầu nhấn mạnh về các điểm mà chúng tôi cho là quan trọng, và đó là các điểm then chốt lại dễ bị chìm mất trong năm bảy trăm trang sách, cần đưa cao nó lên để chứng tích được nhớ rõ hoài hoài, hoặc để xoá những ngộ nhận lâu đời nào đó mà chúng tôi nhứt định phải xoá bỏ.

Những *Redites* trong sách này làm cho văn của sách hoá ra kém cỏi, nhưng chúng tôi không ngại vì bị chê viết văn dở, vì chúng tôi nhằm mục đích khác hơn là viết văn.

Ai lại không muốn cho một quyển dạy nuôi gà chẳng hạn, được viết bằng một lối văn hay, nhưng khi

mà không dung hoà được văn hay với cái mà tác giả cần làm lộ rõ ra, thì tác giả phải hy sinh một trong hai món đó, chớ không thể cả tham. Phương chi chúng tôi lại mong ước sách này được những người không chuyên môn theo dõi, thì những *Redites* rất cần. Chỉ có những người nhà chuyên môn mới thấy ngay và nhớ kỹ những điểm quan trọng nằm ẩn trong hàng triệu từ của những trăm trang sách này, còn một người không chuyên môn thì sẽ không nắm vững được quá nhiều yếu tố quan trọng của sách.

Trước khi có kết quả khảo tiền sử cho khắp Á Đông thì trên đời này không ai biết rằng có Mã Lai đợt II cả, mặc dầu họ thoáng thấy sự giống nhau giữa Môn ngữ, Khơ Me ngữ, Tạng ngữ, Việt ngữ, Nam Dương ngữ v.v.

Nhưng khi mà khoa khảo tiền sử đã làm việc xong, và nhứt là khoa đo sọ đã làm việc xong, thì người ta mới hay rằng Tạng, Miến, Cao Miên, Việt Nam gì cũng là Mã Lai đợt I cả, và sự giống nhau về ngôn ngữ là sự đồng chủng chớ không phải là vay mượn.

Thế giới chỉ biết có Mã Lai đợt II là người Nam Dương vì họ đang tự xưng là Mã Lai, và tưởng họ phát tích tại Nam Dương. Giáo sư Kim Định cũng chỉ biết tới chừng đó, nên giáo sư khuyên ta đừng tìm nguồn ở Nam Dương.

Giáo sư có linh cảm rất hay là ta từ phương Bắc mà đến, nhưng chỉ hay riêng đối với dân ta thôi, chớ giáo sư không hề nghĩ rằng ta là Mã Lai. Và đó chỉ là linh cảm, mà vì làm việc bằng linh cảm cho nên giáo sư mới

gán ghép, nhập Miêu vào Việt nhưng bỏ Nam Dương ra và gọi họ là Mán, Thổ với cái nghĩa sai là Mọi, chớ theo nghĩa chủng tộc học thì Mán thuộc Miên chủng và Thổ là một phụ chi của Âu tức Thái, cả hai thứ đều không hề có mặt ở Nam Dương bao giờ cả.

Nhưng giáo sư chưa kịp học khoa khảo tiền sử đúng thì không sao, chỉ có điều là trong lời khuyên giáo sư có nói một câu rất là trái với điều mà khoa học đã biết rồi. Giáo sư nói rằng tìm nguồn gốc từ phương Bắc *mới đúng luật chung của nhân loại* (V.L.T.N. lúc còn đăng báo B.K.). Làm gì mà có cái luật chung ấy. Rõ ràng là dân Á Rập đã từ Yémen, tức từ phương Nam, di cư lên Arabie Saoudite rồi di cư lên Bắc Phi, lên Ba Tư, Ấn Độ, Tây Ban Nha, v.v.

Khoa khảo tiền sử không biết dân Mã Lai từ đâu mà di cư đi Đại Hàn, Nhật Bản, Việt Nam, cách đây 5.000 năm, nhưng ta thì biết. Họ từ Hoa Bắc mà di cư. Nhưng họ cũng không phải phát tích từ Hoa Bắc đâu. Linh cảm của giáo sư Kim Định chỉ đi tới Hoa Bắc mà thôi.

Ở đây chúng tôi lại nói đi nói lại về bọn Cửu Lê.

Khoa khảo tiền sử phải dè dặt đến mức tối đa vì họ không tìm thấy sọ Mã Lai ở Hoa Bắc nên mới kết luận như vậy. Nhưng ta sẽ nối kết được bọn di cư đi Triều Tiên với bọn Cửu Lê, khi ta nối kết được rồi thì rõ ràng là Cửu Lê chưa biết nông nghiệp trước khi di cư để bị Hiên Viên cướp nền văn minh nông nghiệp của họ.

Ở đây thì ta phải làm việc bằng cách ngược nguồn. Cái bọn di cư đi Triều Tiên ấy, đến đời Tây Chu thì đã

được sử nhà Chu gọi bằng một thứ thương nghiệp khác là *Lai Di*. Sử ấy cũng cho biết rằng *Lai Di* là *Rợ Tam Hàn* trước kia.

Trước kia là vào thời nào? Vào đời nhà Thương của Tàu. Cuối đời Thương thì rợ Tam Hàn đã dựng lên được ba tiểu vương quốc tên là Cao Cú Lệ tức Cao Câu Ly, Tân La và Bách Tế (có sách viết là Bách Tề).

Lại cũng cứ sử đời Chu cho biết thì trước kia nữa, rợ Tam Hàn vốn là dân *Lạc bộ Trãi*, tức là dân Đông Di, gốc ở cực Đông Bắc của Trung Hoa thượng cổ.

Rợ Đông Di này được tả là xâm mình và nhuộm răng đen. Mặt khác rợ Đông Di lại không phải chỉ có mặt tại cực Đông Bắc của Tàu, mà gốc ở vùng sông Bộc và đã được gọi là Bách Bộc.

Sông Bộc là một phụ lưu của sông Hoàng Hà, phát nguyên từ Sơn Đông rồi chảy qua Bắc Hà, vào Hà Nam mới đổ vào Hoàng Hà. Đó là nơi mà về sau nước Trịnh được thành lập và không xa Trác Lộc bao nhiêu, nơi mà Hiên Viên diệt Xy Vương.

Thời điểm di cư của Mã Lai đợt I được khoa khảo tiền sử định là 5.000 năm, cũng rất ăn khớp với thời điểm mà Hiên Viên diệt Xy Vương.

Vậy bây giờ ta lại xuôi dòng năm tháng.

Cừu Lê = Lạc bộ Trãi = Lai Di = Mã Lai đợt I

Không phải là trong 9 thứ dân Lê chỉ có Lạc bộ Trãi như đẳng thức trên đây cho thấy, mà nó là 1 trong 9 thứ Lê, vì rồi ta sẽ thấy là còn nhiều thứ Lạc nữa.

Nhưng đẳng thức cho thấy Tàu đã phiên âm sai và

họ đã lần dò từ thời Hiên Viên đến đời Tây Chu mới phiên âm đúng được và Lê, Lạc gì cũng chỉ là Lai đọc sai chỗ không phải là ba thứ dân khác nhau.

Hàng ngàn năm về sau, Tàu đã văn minh lắm rồi mà cũng phải mất nhiều trăm năm mới phiên âm đúng tên một dân tộc mà thí dụ điển hình hơn hết là danh xưng của nước Cam-bu-chia ngày nay.

Từ thế kỷ VII, nước Chơn Lạp cũ đổi quốc hiệu là Cam-bu-ja. Tàu phiên âm là Cam-bố-trí. Nhưng họ lần dò mãi cho tới cuối đời Đường mới qua hai lần phiên âm nữa là Cam-phá-giá, rồi rốt cuộc Giản-phố-trại.

Đọc theo Quan Thoại thì Giản-phố-trại (Kan-pú-cá) giống Cam-bu-ja hơn Cam-phá-giá và Cam-bố-trí.

Thế thì Cửu Lê chỉ là Cửu Lạc, tức Cửu Lai, tức 9 nhóm Mã Lai.

Vì có địa bàn ở cực Đông Bắc Trung Hoa thượng cổ nên nhóm Lê này mới di cư như vậy, chỗ các nhóm khác di cư qua nẻo khác, nhưng sử Tàu theo dõi bọn Lạc bộ Trãi bén gót hơn các bọn kia, nhờ thế mà ta tìm được sợi dây nối kết trên kia, không thôi ta sẽ không biết Mã Lai đợt I di cư từ đâu, y hệt như khoa khảo tiền sử.

Nhưng tại sao chỉ có Lai mà không có Mã? Như đã nói, có thể vì hai lý do, nhưng không biết lý do nào là đúng.

1. Tàu đọc âm nên có khuynh hướng bớt âm.

2. Mã Lai cũng có khuynh hướng lấy một trong nhị âm của họ, về danh từ hay danh tự xưng đều như thế cả.

Nhưng về sau Tàu biết một nhóm Lạc khác thì viết Lạc đó với bộ Mã mà ta có thể hiểu rằng dân đó tự xưng là Mã Lai nhưng chính Tàu bỏ bớt âm, nhưng vẫn ghi chép cái nghe thấy của họ bằng bộ Mã.

Chúng ta đã thấy rằng Âu tức Thái và Lạc luôn luôn sát cánh với nhau, có sọ giống nhau, có ngôn ngữ giống nhau, nên chúng ta có thể kết luận rằng trong 9 thứ dân Lê có chi Âu tức Thái nữa, nhưng vào thuở ấy thì Tàu chưa phân biệt được như về sau, mà họ gọi cả Âu lẫn Lạc bằng Lê tức là Lai đọc sai, và Âu hay Lạc gì cũng tự xưng là Lai hoặc Mã Lai cả.

Thượng Cổ thời: Lê = Âu + Lạc

Cổ thời: Việt = Âu + Lạc

Hai đẳng thức trên đây viết ra không phải để nói rằng Lê = Việt, vì nói như vậy là thừa mà để cho thấy rằng trong Cửu Lê phải có Âu tức Thái.

Căn cứ vào đời Chu thì Tàu chợt biết đến Thất Mân ở Phúc Kiến và họ gọi dân đó là Lạc bộ Mã. Thế nghĩa là Lạc có mặt cả ở Hoa Nam nữa, chứ không riêng gì ở Hoa Bắc.

Nhưng ta chỉ theo dõi địa bàn Hoa Bắc mà thôi, để dứt khoát về bọn Cửu Lê.

Theo sử Tàu thì cạnh địa bàn của Cửu Lê có dân Lạc Lê rồi mới tới dân Lạc. Dân Lạc Lê này, ta sẽ tìm lại được ở Hải Nam, ở Nhật Nam, và họ là kết quả của sự lai giống giữa hai nhóm đồng chủng là Lê + Lạc, cũng như Sơ Đẳng lai giống với dân khác trên Cao nguyên của ta ngày nay.

Tới đây ta chỉ mới thấy có 3 thứ Lạc là Lê chánh hiệu, Lạc Lê và Lạc bộ Trái.

Nhưng rợ Khuyển Nhung cũng có dân được gọi là Lạc nhưng viết với bộ Chuy.

Lạc bộ Chuy là sông chảy từ Thiểm Tây sang Ba Thục và đó là đất của rợ Khuyển Nhung. Nhưng con sông này ngày nay viết khác nhưng xưa thì viết với bộ Chuy. Nhưng dân Khuyển Nhung ít khi gọi là Lạc bộ Chuy nên ta quên mất bọn Lạc đó.

Cũng nên biết rằng có đến hai sông Lạc, một ở Bắc Hà Nam, viết với bộ Thuỷ và sông Lạc này đây.

Ta xét qua các tự dạng mà Tàu đã dùng để chỉ ta thì ta bỗng thấy là họ quá giỏi. Họ chỉ bằng cả ba chữ Lạc, vì quả thật ở Cổ Việt có hai thứ Lạc, khác với kết luận của khoa khảo tiền sử.

Sự đối chiếu ngôn ngữ đã cho chúng tôi thấy như vậy.

Sách Tàu chỉ ta bằng Lạc bộ Trái. Đó là Lạc biến thành rợ Tam Hàn của *Nhĩ Nhã*, *Chu Lễ* và *Mạnh Tử*.

Hậu Hán thư trong một trang sách mà gọi ta bằng Lạc bộ Trái và Lạc bộ Mã, khiến ai cũng ngỡ Phạm Việp viết xô bồ, nhưng họ Phạm viết rất ý thức vì ở Cổ Việt Nam quả cũng có mặt Lạc bộ Mã như ngôn ngữ tỷ hiệu sẽ cho thấy.

Còn *Thuỷ Kinh Chú* chỉ ta bằng Lạc bộ Chuy cũng không có sai chút nào hết.

Đã hẳn có lần, dân Khuyển Nhung bị gọi là Lạc bộ Chuy, mà Khuyển Nhung là tổ tiên của người Môn, người Miến Điện.

Người Môn lại giống hệt người Cao Miên về ngôn ngữ, Việt Nam cũng thế. Ta với Thái còn khác nhau nhiều hơn là ta với Cao Miên nữa.

Cao Miên: Kôn

Cao Miên: Chau

Việt Nam: Con

Việt Nam: Châu

Cao Miên: Soạt

Cao Miên: Suôn

Việt Nam: Sạch

Việt Nam: Vườn

Cao Miên: Sát (Thú)

Việt Nam: Vận (Thú)

Thế thì cả ba thứ Lạc đều có mặt tại Việt Nam nên ngôn ngữ của ta nó mới hỗn hợp như thế đó, vừa giống Nhựt Bản (bộ Trãi), vừa giống Nam Dương (bộ Mã) vừa giống Cao Miên (bộ Chuy) vừa giống Thái (Mã + Trãi).

Những danh từ Thái Lan giống Cao Miên chỉ mới giống từ thế kỷ XII, còn các nhóm Thái khác thì không giống Cao Miên, tức trong nhóm Thái không có Lạc bộ Chuy.

Mà ý thức hơn hết là các sử gia Việt Nam đời xưa, họ chỉ dùng chữ Lạc bộ Trãi mà thôi, vì quả ở Cổ Việt Lạc bộ Trãi chiếm đa số, Lạc bộ Mã và Lạc bộ Chuy thiếu số.

Chỉ có các ông Tàu đời sau là lắm. Từ ngày ta thu hồi độc lập (Đinh Bộ Lĩnh) thì ấn vàng mà vua Tàu ban cho ta đều có khắc hình con lạc đà.

Đó là một lối nói thâm của người Tàu rằng ta là Lạc bộ Mã, vì chữ Lạc trong “lạc đà” viết với bộ Mã.

Tự dạng Lạc trong Việt sử cũng gây thành án như

hai danh xưng Lạc vương và Hùng Vương, và nay thì đã rõ. Không có ai viết sai cả, họ chỉ phiên diện mà thôi, riêng *Hậu Hán thư* thì lại đồng nhứt với lối dùng tự dạng xô bồ. Trong một chương sách, Phạm Việp viết lung tung với chữ Lạc này rồi với chữ Lạc nọ, xem như là ông ấy không biết Lạc là gì hết.

Người Tàu biết Lạc rất rõ, trái với quan niệm của giáo sư Nguyễn Phương, ông cho rằng tác giả *Nam Việt Chí* lúng túng vì không biết Lạc là gì, nên giải thích không ổn.

Chỉ phiên là ta chỉ tìm được có 4 nhóm Lê trong 9 nhóm. Nhưng các nhóm khác chắc cũng chỉ là phụ chi mà thôi, và cái nhóm quan trọng nhứt nó giúp ta truy ra được:

Lê = Lạc = Lai

là đủ cho ta lắm rồi.

Cũng nên biết rằng cái thứ người tồn tại ở Hoa Nam hiện nay, mà Tàu gọi là Lê, thật ra chỉ là Lạc Lê mà thôi. Chúng tôi biết như vậy nhờ có học ngôn ngữ của người Lê di cư đến Việt Nam.

Người Tàu phân biệt dân Hải Nam ra là Sanh Lê, tức Lê sống, tức Lê còn dã man, và Thục Lê, tức Lê chín, tức Lê theo văn hoá Tàu. Người Thục Lê có di cư tới xứ ta với danh nghĩa là người Tàu Hải Nam.

Lệ Đạo Nguyên, tác giả *Thủy Kinh Chú*, cho biết rằng người Lê ở Hải Nam giống hệt người Nhựt Nam, mà người Nhựt Nam xét ra là người Lạc Lê. (Xin xem chương Không có đế quốc Việt Nam).

Cả Lạc bộ Mã (Phúc Kiến) cũng chỉ là Lạc Lê vì những danh từ cổ mà Phúc Kiến và Hải Nam còn giữ được giống hệt nhau. Đó là một thứ tiếng Mã Lai na ná tiếng Chăm.

Vậy mà khi Hải Nam là Lạc Lê thì Lạc bộ Mã ở Phúc Kiến cũng phải là Lạc Lê.

Vụ án chữ Lạc đã được xét xử và, không có can phạm nào hết, tất cả đều trắng án, và nên khen sự xô bồ của Phạm Việp.

*

Nhờ truy ra được Lê = Lạc = Lai nên ta không được phép thắc mắc về cái nơi xuất phát di cư của Mã Lai đợt I trong khi khoa khảo tiền sử đã nín im.

Có thể nào mà họ từ Mãn Châu hay Mông Cổ mà di cư chăng? Không, vì ở Mãn Châu và Mông Cổ cũng không có sọ Mã Lai, lại cũng không có sợi chuỗi Lê = Lạc + Lai như ở Đông Bắc, Hoa Bắc.

Hai nhà bác học Mansuy và Colani rất bí về cái lưỡi rìu có tay cầm này lắm, vì họ chỉ làm việc ở Đông Dương nên không làm sao mà có “một cái nhìn tổng quát” được như giáo sư Nguyễn Phương đòi hỏi.

Giáo sư Nguyễn Phương lại càng bí hơn, mặc dầu chính ông đã đòi hỏi như thế vì ông chỉ đọc có Mansuy và Colani, còn những công trình đào bới ở Triều Tiên, Nhật Bản, Célèbes, Nam Ấn, Miến Điện thì ông không hay biết, thế nên ông có bắt được chứng tích là lưỡi rìu tay cầm, nhưng chứng tích ấy không giúp ích cho ông được chút nào hết.

Ông loay hoay mãi với cái lưới rìu tay cầm ấy khá lâu mà không dè rằng đó là một khám phá lớn vào bậc nhứt trong công việc khảo tiền sử ở Á Đông, nó cho biết nhiều điều quan trọng là chủng Mã Lai từ Hoa Bắc di cư xuống, chứ không phải từ Mã Lai di cư lên, nó lại cho ta biết bọn Anh Đô Nê-diêng đã tới hang Làng Cườm từ bao lâu rồi, trở thành dân nào hiện nay hay đã biến mất.

Ở phụ chương *Chủng Trung Mông Gô Lích* chúng tôi đã bác bỏ *Việt lý tổ nguyên* của giáo sư Kim Định mà không nói thật rõ đủ cả chi tiết, vì không thể nói đủ được, bởi chưa đến lúc phải nói. Và bây giờ đã nói được rồi đó.

Cửu Lê, hiểu theo lối thứ nhì của giáo sư Kim Định, tức hiểu là Viêm, Việt (hiểu theo lối thứ nhứt các bộ lạc Trung Hoa chưa thống nhứt với nhau, cũng cứ là lối hiểu độc nhứt của tác giả, nhưng tác giả đó đi từ lối hiểu thứ nhứt đến lối hiểu thứ nhì không có bắc cầu, làm như là có một cuộc biến giống Việt = Tàu) cái bọn Cửu Lê ấy là bọn Mã Lai Hoa Bắc di cư vào đợt I này đây.

Chúng tôi đã bảo rằng không có dấu vết của họ ở Hoa Bắc, nhưng lại có ở cạnh đó, tức có bắt đầu từ Đại Hàn, là như thế đó. Và chúng tôi cũng đã chứng minh đây đó rằng Cửu Lê tức là chín nhóm của một chủng tộc không phải là Tàu.

Giáo sư Kim Định nói đến “Linh ông Cổng bà” tức là cho rằng đã có hợp chủng Hoa Việt ở Hoa Bắc, nhưng mà không hề có sọ lai Hoa Việt ở Hoa Bắc.

Giáo sư Kim Định dùng câu này hơi nhiều: “Ai có tai thì nghe lấy”.

Thế nghĩa là ai không hiểu như giáo sư hiểu đều là khoảng tai trâu hết thấy. Nhưng hiểu theo giáo sư thế nào được khi mà không có sợ Việt hay sợ Hoa Việt tại Hoa Bắc.

Giáo sư dựng đứng lên một vụ đánh cướp văn minh với những chứng tích ngược xuôi rồi nói là ai hiểu rõ như vậy mới là người có tai thì thật là làm cho độc giả khó xử quá. Không hiểu như giáo sư, e rằng bị xem là kẻ tai trâu, nhưng hiểu theo giáo sư thì nó trái với các sự kiện khoa học.

Thuyết của giáo sư khả nghi ở đủ cả mọi mặt.

Về phụ hệ Hoa chúng thì cũng đáng ngờ lắm.

Theo sử Tàu thì tới đời nhà Thương họ vẫn còn theo Mẫu hệ thì làm thế nào dưới đời Hiên Viên, trước đó hàng ngàn năm, họ lại đã theo Phụ hệ được chớ?

Quá thật thế, sử Tàu cho biết rằng dưới đời nhà Thương không có việc truyền ngôi cho con, mà truyền ngôi cho các em đồng mẹ.

Đúng là lối truyền ngôi của Chiêm Thành mẫu hệ, dòng máu mẹ quan trọng hơn thì con của mẹ mới là đáng kể chứ không phải con cha.

Mãi cho đến đời Tần, tàn tích mẫu hệ vẫn còn, và Tần Thi Hoàng đã đàn áp thẳng tay bọn đi ở rể, quyết diệt cho hết di tích của chế độ mẫu hệ, và tất cả bọn đi ở rể đều bị bắt đày ải tới những thuộc địa xa xôi mới chiếm, như Ngũ Lĩnh chẳng hạn.

Đó là sử thật sự chứ không phải là giả thuyết chút nào hết.

Người ta đã có bằng chứng đích xác rằng mãi đến mặt đập nhà Chu, Tàu mới theo phụ hệ, thì làm gì có sự kiện phụ hệ Hiên Viên bị mẫu hệ Việt xỏ mũi.

Chữ *Tánh* của Tàu viết với chữ *Nữ* và chữ *Sinh*. Đó là dấu vết theo *họ mẹ*, và văn tự thì có trước đời Chu.

Những cái họ lớn của Tàu như *Nghiêu*, như *Cơ*, tổ nhà Chu đều viết có chữ *Nữ*.

Năm 1898, lụt to ở sông Ngươn tại Bắc Hà Nam, làm lở đất, để lộ một kinh đô nhà Thương tại một làng trong huyện An Dương.

Chữ ở mu rùa và xương thú đều cho biết rằng người Tàu thờ mẹ và bà ngoại, chứ không phải thờ cha và ông nội.

Chuyện của vua Nghiêu nhường ngôi cho rể là vua Thuấn cũng rất có ý nghĩa.

Như thế còn đâu là phụ hệ Hiên Viên và mẫu hệ Việt và thuyết lịch ông công bà Hoa Việt chỉ là một huyền thoại mới sáng tác.

Nhưng giáo sư Kim Định đã bảo nhà Thương là Việt, mà như vậy thì phù hợp với chủ trương của ông. Chính Chu mới là Tàu du mục, cướp văn minh của Thương nông nghiệp, tiếp theo cuộc cướp bóc của Hiên Viên.

Chỉ phiên là một kinh đô của nhà Thương, kinh đô Triều Ca đã được khám phá, đào bới, và văn tự của Thương lại là chữ Tàu.

Tuy nhiên, giáo sư Kim Định cũng cứ có lý hoài, nếu

theo luận điệu của ông. Chính cái thứ văn tự ấy là của Việt bày ra, theo giáo sư. Và ông giành hết, cả Phục Hy cũng là Việt nữa, thì chữ đời Thương mà ta ngỡ là chữ Tàu, lại là chữ của ta.

Nhưng tại sao bọn bị ăn cướp, lúc chạy đi, lại không mang chữ nghĩa theo, đợi đến lúc bị Mã Viện chinh phục rồi mới học lại chữ Việt mà Tàu cướp, nói là của họ.

Nếu họ có mang chữ đó theo thì họ đã có một cuốn sách tương tự như *Hậu Hán thư*, nhưng trong đó cuộc dấy quân của hai bà Trưng được trình bày dưới một quan điểm khác.

Có lẽ họ đã có một quyển sách như thế, nhưng Mã Viện đã cướp mất rồi chẳng.

Chỉ phiền là Mã Viện ăn cướp cái gì *Hậu Hán thư* cũng có khai ra hết, như ăn cướp trống đồng chẳng hạn. Thế sao lại chối đã ăn cướp sách?

Thì ra Cửu Lê chỉ vượt sông Hoàng Hà rất ít, nhưng còn phần lớn thì chạy bằng đường biển. Đã bảo Mã Lai cũng vô địch về thủy vận mà lại.

Về hướng Tây, để sang Đông Ấn Độ, họ cũng đi bộ, có lẽ là mượn đường của một vùng đồng chủng là Ba Thục, chưa lập quốc, nhưng đã có dân.

Ta có thể tưởng tượng rằng Cửu Lê có mặt khắp Hoa Bắc và khi bị Hiên Viên đánh đuổi, bọn phương Đông của Hoa Bắc chạy bằng đường biển, bọn phương Tây chạy qua vùng Ba Thục để sang Ấn Độ, bọn phương Nam vượt sông Hoàng Hà để rồi xuống vùng Dương Tử.

Còn vấn đề họ không biết trồng trọt thì trái với

thuyết của giáo sư Kim Định là họ giỏi trồng trọt, còn Hoa chủng thì còn du mục, Hoa chủng cướp văn minh nông nghiệp của họ.

Nếu không có thuyết Kim Định thì ta không còn phải thắc mắc gì, nhưng giáo sư Kim Định đã lập ra cái giả thuyết đó, và trình bày giả thuyết như là sự thật lịch sử khiến ta phải bận tâm.

Nhưng nghĩ thật sâu thì thuyết Kim Định sai.

Giáo sư Kim Định cho rằng cả vua Thần Nông cũng là Việt, mà vua Thần Nông thì có trước Hiên Viên đến tám đời vua. Nếu thế thì hai chủng tộc Hoa Việt phải có sống chung nhau khá lâu; ít lắm cũng 50 năm.

Nhưng không, nếu họ có sống chung được chừng 50 năm thì hẳn lưỡi rìu có tay cầm đã có mặt tại Hoa Bắc, vì bọn Lạc Lê hẳn phải bỏ rìu lại khi chết đường, hoặc dùng rìu làm vật tùy táng.

Nhưng tuyệt đối không có lưỡi rìu đá mài có tay cầm tại Hoa Bắc, và chính vì thế mà khoa khảo tiền sử mới dè dặt đến mức tối đa, nói rằng không biết họ từ đâu mà di cư đến Triều Tiên, rồi Đài Loan, rồi Cổ Việt, v.v. Cũng không hề có sọ Việt.

Ta phải hiểu thế nào đây?

Rất nhiều người chớ không riêng gì giáo sư Kim Định cứ phàn nàn khoa học hẹp hòi, vì khoa học đòi hỏi những cái mà họ không thể tìm được, nó ngăn họ lập thuyết theo ý muốn.

Nhưng một vị giáo sư đại học không được phàn nàn như người thường vì giáo sư đại học phải biết điều

này là khi một dân tộc có định cư ở một nơi nào vào cổ thời thì luôn luôn họ có để dấu vết lại, sọ và vật dụng, không hề có ngoại lệ.

Như vậy sự đòi hỏi của khoa học không phải là một vụ làm khó dễ ai, và một người có văn hoá tổng quát phải chấp nhận sự đòi hỏi ấy, xem nó là chính đáng, hơn thế, là cần thiết, bằng không thì bất kỳ ai cũng lập ra được bất kỳ thuyết nào mà họ ưng ý hay sao.

Giáo sư đã lầm khi căn cứ vào Granet và Maspéro. Hai ông đó dựa trên sách vở đời Chu, thấy có sự giống nhau giữa văn hoá các “man di” và văn hoá Tàu, cho rằng có sự đồng văn vào thời cổ hơn.

Quả có sự đó thật, nhưng cổ hơn, cũng chỉ là cổ vào đời Hạ mà Hoa chủng di cư vào đất Việt, chớ vào thời Hiên Viên thì không, bởi sự va chạm ban đầu giữa hai chủng quá khốc liệt và kẻ bại trận chạy đi hết cả, không có ở lại để mà hợp văn.

Sử của giáo sư Kim Định thật là kỳ dị. Chúng tôi đã đưa ra thí dụ Tần; theo các quan niệm của giáo sư.

Giáo sư cho rằng Tần là Việt. Nhưng nó nghịch hẳn với câu tục ngữ Tàu là Tần phì Việt sấu. Hơn thế tính ấy cho biết rằng họ là hai dân tộc, lại còn chỉ rõ họ thuộc hai chủng khác nhau, một chủng ăn thịt và ăn lúa mì đến phì, một chủng ăn gạo, ăn cá nên sấu.

Nhưng khi Tần Thi Hoàng lên núi Thái San để chiêm ngưỡng Ngọc Hoàng Thượng Đế thì giáo sư lại cho rằng đó là Tàu cảm hoá theo văn minh Việt vì núi Thái San nằm trong đất của rợ Đông Di, mà rợ Đông Di là Việt.

Vậy Tần là ai? Tàu hay Việt?

Ở một nơi khác, giáo sư lại càng đích xác hơn. Ông nói rõ rằng Tần là Khuyển Nhung chứ không phải bất kỳ Việt nào đâu.

Mặt khác ông lại viết rằng vua nhà Tây Chu thấy mặt mày Khuyển Nhung hung tợn quá nên sợ hãi, thiên đô về Đông. Nhưng lúc thiên đô lại nhờ Khuyển Nhung hộ tống.

Đã sợ người ta đến phải thiên đô thì cứ ở lại với người ta chứ sao lại dám nhờ người ta hộ tống?

Sử Tàu có thể sai khi nói rằng Tần là Tàu. Nhưng phải vạch ra chỗ sai của giai đoạn đó rồi mới đưa cái khác vào được chứ không thể khẳng định Tần là Viêm Việt nào đó mà xong đâu. Cũng không thể khẳng định Tần là rợ Khuyển Nhung là yên vì bao nhiêu tài liệu cũ mà Tư Mã Thiên tìm được, chỉ có sử Tần là còn nguyên vẹn. Chu và Tần là Tàu 100%, không có Viêm Việt và Khuyển Nhung gì hết.

Sử Tàu có viết Tần làm Bá của rợ Khuyển Nhung sau khi thắng họ. Nhưng câu sử ấy không hề có nghĩa rằng Tần là Khuyển Nhung.

Giáo sư cũng đã hiểu rằng vua Thuấn là rợ Đông Di, theo một câu nói của Mạnh Tử. Nhưng đó là lời nói của người Tàu đời xưa, chứ vua Thuấn chỉ là người Tàu được phong di trị đất của rợ Đông Di mà thôi. Người Tần đời xưa chỉ nguồn gốc của một cá nhân không bằng chủng tộc mà bằng đất định cư.

Giáo sư lại viết: "Nhà Chu du mục". Và theo giáo sư

du mục là Tàu, còn Việt là nông nghiệp. Nhưng giáo sư lại viết: “Nhà Chu học với nhà Thương rồi lần lần cảm hoá theo văn minh Hoa Hạ”.

Vậy Chu là Tàu hay là Việt? Nếu Chu là Tàu thì Chu là Hoa Hạ, chớ không có cảm hoá theo Hoa Hạ gì hết. Bằng như Chu là Việt thì khi nhà Chu sợ Việt Khuyển Nhung hoá ra Việt thấy mặt Việt mà thất đảm thì thật khó hiểu.

Tại sao giáo sư Kim Định lại mâu thuẫn khi nói về các nhà đó, chớ không trơn tru như sử Tàu? Là vì sử Tàu viết đúng sự thật, còn giáo sư thì không, mà hễ không đúng thì dĩ nhiên phải mâu thuẫn.

Từ Phục Hy, Nữ Oa đến Tần, không có ai là Tàu, mà chỉ là Việt không mà thôi, nhưng lại không hề có sợ Việt ở Hoa Bắc suốt bao nhiêu ngàn năm Việt định cư và làm vua ở đó.

Chúng tôi xin trở lại kết luận của chúng tôi là Xy Vưu, từ một nơi kia, mà lát nữa ta sẽ biết là nơi nào, đưa dân tới Hoa Bắc, làm cố Thiên Tử (theo *Từ Hải*), ở đó chỉ mới có mấy năm thì Hoa chủ cũng xâm nhập Hoa Bắc. Cuộc xung đột xảy ra liền và Cửu Lê thua, chạy đi hết, không kịp để vũ khí và sợ lại.

Cũng nên biết rằng qua 5.000 năm thì trong 10 ngàn cái sợ dễ thường chưa có một cái còn nguyên. Thế nên sợ của chiến sĩ Cửu Lê tử trận cũng vắng bóng là vì thế, họ chết không nhiều để mà còn sợ được.

Kiểm soát thứ nhì cho ta thấy thuyết về nguồn gốc người Nhật và người Chàm sai bét. Họ không từ Nam

Dương hay Phi Luật Tân đến như các nhà ngôn ngữ học Âu châu nói liêu. Tại sao trong ngôn ngữ của họ có chút ít yếu tố Đa Đảo thì ta sẽ biết ở chương ngôn ngữ.

Địa bàn Nam Dương, địa bàn Phi Luật Tân đều là những địa bàn 10 lần tốt hơn địa bàn Trung Việt, mà Nam Dương thì cho đến ngày nay cũng còn dư đất, thí dụ Nam Bornéo thì to bằng cả nước Việt Nam mà không có người ở, thì không có lý do nào mà di cư xuống các đảo phương Nam rồi họ lại trở lộn ngược lên để chiếm hai địa bàn xấu là địa bàn Trung Việt và Nhựt Bản.

Kiểm soát thứ ba. Hiện nay ở Madagascar, người Hova, dân tộc thuộc cấp lãnh đạo các nhóm da đen ở Madagascar, không có đen da, và họ vác nước bằng ống tre, y hệt như người Mường.

Còn đây chỉ là cảm giác riêng của chúng tôi, không có gì làm chắc, mặc dầu trống đồng đã tìm thấy ở Tây Bá Lợi Á, là người Esquimaux có thể là Mã Lai. Chúng tôi có xem một phim tài liệu về vũ của thứ người này và so sánh với các phim khác về vũ của thổ dân Đài Loan, của người Nam Dương sơn cước, và thấy ba thứ vũ đó giống hệt nhau, kể cả một số nhạc khí mà họ dùng cũng giống nhau. Mà người Esquimaux thì rõ ràng là người da vàng và có nét Mông Cổ (Mongoloides).

Chúng tôi không tìm được sách về ngôn ngữ của dân Esquimaux nên không thể kiểm soát được sự thoảng thấy của chúng tôi, nhưng trống đồng là vết lông ngỗng rải rác trên đường di cư của Mã Lai đợt II, và có mặt ở Tây Bá Lợi Á cũng mang nhiều ý nghĩa lắm.

Kiểm soát thứ tư được đặt thành câu hỏi sau đây: Hai bộn Mã Lai ấy định cư cách nhau đến 17.000 cây số, từ Nam Dương đến Ba Thục và di cư cách nhau 2.500 năm, có đồng ngôn ngữ nhau hay không?

Có, họ đồng ngôn ngữ với nhau, như thí dụ *Lá* đã cho thấy.

Tuy nhiên, một chủng lớn như thế phải gồm nhiều phương ngữ, nên rồi các dân tộc trong chủng đó vẫn không hiểu nhau. Nhưng xét tổng quát thì bộn lười riu tay cầm giống hệt nhau, còn bộn lười riu chữ nhật cũng giống hệt nhau, nghĩa là hai nhóm lớn đó có ngôn ngữ khác nhau nhiều hơn là mỗi nhóm nhỏ trong một nhóm lớn khác nhau.

Nói như thế thì quá trừu tượng. Ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu quý vị sẽ thấy rằng Mã Lai của hai đợt đều có một số danh từ giống hệt nhau như *Lá, Cây, Cá, Trăng, Núi, Đảo*, v.v., nhưng *Gió, Mây, Mưa*, v.v. thì khác nhau.

Trong Mã Lai đợt I mỗi nhóm cũng khác nhau về một số danh từ, thí dụ Nước thì mỗi nhóm mỗi nói khác.

Trong Mã Lai đợt II cũng thế.

Nhưng sự khác nhau giữa các nhóm của một đợt, nhỏ hơn là sự khác nhau giữa hai đợt. Miến Điện hiểu Cao Miên dễ dàng, nhưng hiểu Chàm rất khó, trong khi đó thì Chàm hiểu Mã Lai Nam Dương rất dễ, mà hiểu Miến Điện rất khó, vì Cao Miên thuộc đợt I, còn Chàm và Nam Dương thuộc đợt II.

Tuy nhiên, có một nhóm có khả năng hiểu tất cả, đó là dân tộc Việt Nam, vì cả hai đợt di cư đều có ghé và

có định cư tại Cổ Việt Nam. Khoa ngôn ngữ tỷ hiệu đã cho thấy đúng y như vậy, trái với G. Coedès.

Thí dụ: Đợt I nói: Mẹ, Má.

Đợt II nói: Inang, Ina.

Dân Việt Nam thuở xưa vừa nói Mẹ mà vừa cũng nói Nạ (trong câu tục ngữ: Đợi Nạ thì má đã sung).

Nhưng nên thận trọng. Trong các quốc gia gọi là Mã Lai, có 5 nơi có mặt cả hai nhóm: Đó là Chàm, Phi Luật Tân, Célèbes, Nhật và Việt, thành thử tiếng Mã Lai ở 5 nơi đó lại hỗn hợp một cách khá giống như ở Việt Nam hay Nhật Bản tức có cả hai thứ phương ngữ pha trộn nhau, và bằng vào số lượng danh từ của đợt I hay đợt II thì ta biết ở các nơi đó đợt nào đa số.

Thí dụ ở Cổ Việt Nam thì đợt I, đợt vua Hùng Vương, đa số, ở Chàm thì đợt II đa số.

Ta sẽ thấy chi tiết ở các chương sau và có bằng chứng chắc chắn là vua Hùng Vương và Bắc Chiêm Thành là thuộc đợt I. Dân nào thuộc đợt I hay đợt II đều có thể truy ra được, nhờ thế, và việc kiểm soát ngữ là khó khăn lắm, lại thực hiện một cách hoàn hảo. Cả các thứ cổ ngữ Á Đông cũng học được, thế lại còn dễ kiểm soát hơn, miễn là chịu bỏ công học hỏi.

Ta có thể nói rằng cái bọn Hoa Bắc mà Tàu gọi là Lê, là Lạc, là dân Âu tức Thái, dân Khuyển Nhung mà hậu duệ là Mân, Miến Điện, Khơ Me và Tàu phiên âm là rợ Khel (Khuơng).

Còn toàn thể Mã Lai Hoa Nam mà Tàu gọi là Việt, chứ không là Lê, là Lạc, đều thuộc một thứ người, người

Nam Dương hiện nay.

Chúng tôi đã đưa ra một bằng chứng. Tên của một viên tướng nước Sở, sau lên tới chức Lĩnh Doãn, là Nậu Ô Đồ.

Nhân danh Nậu Ô Đồ được viết bằng chữ Tàu, nhưng viết theo ngôn ngữ Sở, tức phiên âm.

Sử Tàu giải thích rằng cái nhân danh Nậu Ô Đồ có nghĩa là Bú vú của cạp. Đọc theo Quan Thoại thì đó là Nậu Sú Sù, mà Nậu Sú Sù là Mâu Sú Sú của Nam Dương, tức cũng là Bú vú cạp.

Mâu = Cạp

Sú Sú = Vú, sữa

Hai thứ Mã đó khác nhau chút ít, nhưng có một số danh từ chúng lớn lao như Sú Sú đã cho ta thấy. Ta nói Vú, nói Sữa gì cũng do Sú Sú mà cải ra chớ không hề do chữ Nhũ của Tàu như nhiều học giả đã quả quyết. Sử Tàu phải phiên âm là Nậu Ô Đồ chớ không viết là Hổ Nhũ hoặc Hổ nhũ mẫn, tức Mã Lai đã có danh từ. Sú chớ không phải biến Nhũ thành Sú.

Ở chương *Ngôn ngữ tỷ hiệu* ta sẽ biết danh từ nào của ta thuộc Mã Lai đợt I, danh từ nào thuộc Mã Lai đợt II.

Chúng tôi lại xin trèo đèo soi sáng nhà bác học G. Coddès. Ông ấy rất khổ sở tự hỏi tại sao bọn Mã Lai lười riu có tay cầm đã chịu hợp chủng với Tàu rồi lại còn chạy đi đâu, mà lại chạy trước bọn thuần chủng đến 2.500 năm.

Ông G. Coddès nói đó là một điều kỳ dị quá sức

tưởng tượng, nhưng ông không thể phủ nhận bởi quá thật các cuộc khai quật ở Nhứt Bồn cho thấy rõ rệt là bọn lưỡi rìu có tay cầm ở tầng đất, ở dưới bọn lưỡi rìu hình chữ nhứt.

Ông G. Cocard không có học cổ sử Tàu và đủ các thứ ngôn ngữ Á Đông nên ông không kiểm soát được và ông cứ nghi hoặc họ.

Bọn lưỡi rìu có tay cầm chỉ hợp chủng với Mông Cổ chứ không phải với Tần. Đối với họ, Mông Cổ là bạn, Tàu là thù. Thành thử đã hợp chủng rồi mà còn chạy đi. Vì sự hợp chủng ấy có bề ngoài gặt gẫm ta. Tánh cách Mông Cổ Lịch của những cái sọ của chủ nhân những lưỡi rìu tay cầm ở Làng Cườm cứ làm cho ông và nhiều người khác ngỡ là hợp chủng với Tàu, mà lại là hợp chủng tại Cổ Việt Nam nữa, trong khi đó thì cuộc hợp chủng đã xảy ra tại Hoa Bắc, mà không phải là với Tàu vì khoa khảo tiền sử nói rõ là với một nhóm Mông Cổ Lịch, nhưng không biết nhóm nào; mà chúng tôi thì đã trình ra đến ba nhóm rồi: nhóm Bắc Mông Cổ Lịch, Trung Mông Cổ Lịch và Nam Mông Cổ Lịch, Colani, Mansuy và Patte đều lầm.

Có người lại còn lầm tưởng rằng sọ Mông Cổ Lịch ở Làng Cườm là sọ Tàu chánh hiệu nên mới nói là Tàu đã đến xứ ta hàng ngàn năm trước Mã Viện.

Và lại không phải toàn dân Cửu Lê tức Mã Lai Hoa Bắc đều có hợp chủng với Mông Cổ, bằng chứng là ở Bắc Sơn có sọ Mã Lai thuần chủng nằm cạnh sọ Mã Lai có lai giống với Mông Cổ Lịch mà sọ không lai lại

nhiều hơn sọ lai với một tỷ lệ là 5/1.

Và bằng chứng họ không có lai giống với Tàu lộ ra trong sự **vắng mặt lưỡi rìu tay cầm tại Hoa Bắc**, không còn phải thắc mắc nữa. Họ không có để dấu vết lại, mà như vậy thì không thể có sống chung lâu ngày, không thể có hợp chủng với Tàu vào thuở đó.

Cả hai, Tàu và họ đều có lai Mông Cổ mà sọ vẫn khác nhau, vì:

Tàu = Nhục Chi + Mông Cổ

Cửu Lê = Mã Lai + Mông Cổ

Cho đến ngày nay mà Tàu Hoa Bắc còn chưa chịu đựng nổi khí hậu bán nhiệt đới của ta thì dưới thời Hiên Viên không làm sao mà có. Tàu Hoa Bắc di cư tới Cổ Việt được hết.

Đó là một sự thật nó nhảy lên mắt của mọi người, nhưng không biết tại sao mà bao nhiêu nhà bác học đều cứ cho rằng những cái sọ lai Mông Cổ Lích ở Làng Cườm là sọ lai tại chỗ, quên mất rằng thuở ấy Tàu chưa vượt sông Hoàng Hà, nên cứ đành rằng đó là Tàu Hoa Nam, mà hễ Tàu Hoa Nam thì có thể di cư được. Nhưng làm gì mà có Tàu Hoa Nam vào thuở ấy? Từ hữu ngạn Hoàng Hà đổ xuống còn là đất của chủng Mã Lai Bách Việt một trăm phần trăm, mãi cho tới đầu đời Hạ, tức hơn 1.000 năm sau biến cố Hiên Viên, mới có Tàu Hoa Nam, mà thứ Tàu Hoa Nam ấy cũng chưa chịu đựng được khí hậu Cổ Việt, cứ đọc bài thơ Chiêu Hồn của Tống Ngọc thì rõ, bài thơ ấy làm ra một ngàn năm sau cuộc di cư vào đất Kinh Nam, tức 2.000 năm sau biến

cổ Hiên Viên – Xy Vương.

Tóm lại, tất cả mọi người đều không biết rằng có đến ba phụ chủng Mông Gô Lích và danh xưng Mông Gô Lích cứ bắt họ nghĩ đến Tàu, nên mới có ngộ nhận rằng sọ lai Mông Gô Lích ở Làng Cườm là sọ lai Tàu.

Sự khó chịu của ông G. Cocdès là sự khó chịu của con nhà khoa học trước một sự kiện vô lý. Tại sao đã bằng lòng hợp chủng rồi lại bỏ đi? Mà lại đi trước bọn thuần chủng Mã Lai nữa. Nhưng các cuộc khai quật ở Nhứt Bồn đã cho thấy rõ ràng như vậy, ông không thể nói khác được.

Đây là một bài học cho ta. Hễ cái gì không hữu lý thì phải tìm tòi thêm, chớ không để vậy mà chịu hoặc kết luận liều lĩnh, vì cái lẽ dĩ nhiên là chuyện vô lý không thể đứng vững, mà phải mang những lý lẽ sâu kín nào khác mà ta chưa khám phá ra.

Nếu ông G. Cocdès còn sống, chắc ông đã tìm hiểu thêm, và đã biết sự thật.

Từ trang một đến đây, chúng tôi gọi ông G. Cocdès là Nguyên viện trưởng. Nhưng ông đã thất lạc rồi khi quyển sách này viết xong. Chúng tôi không đổi chữ Nguyên thành chữ Cố vì sự thay đổi ấy không quan trọng lại làm mất thời giờ. Vậy xin chỉ nói qua một lần ở đây thôi.

Kiểm soát thứ năm: Các nhà khảo tiền sử đều không biết cổ sử Tàu, người tóm lược là ông G. Cocdès cũng không biết, nên ông thử tìm lối giải thích lý do của hai cuộc di cư cách nhau 2.500 đó.

Ông viết rằng cả hai bọn ấy đều di cư vì tiếng kêu gọi của biển cả! Đó là một sai lầm quá thô sơ. Mặc dầu không thạo sử Tàu từ thế kỷ I sắp lên, ông phải biết đại khái, mà một cuộc Nam chinh đã cho ông thấy rõ, và ông có nói đến, đó là cuộc Nam chinh của Tần Thi Hoàng.

Chùng Mã Lai chạy đi chỉ vì bị Hoa tộc đánh đuổi để lẩn đất, chớ không hề được ai kêu réo hết.

Ông lại giải thích tại sao họ lại di cư xuống Đông Nam Á lục địa mà ông gọi theo xưa là Đông Dương: đó là vì ở đó có những lưu vực sông phì nhiêu: Hồng Hà, Mékong, Mé Nam, Salouen, v.v.

Chớ ở phía đông Trung Hoa lại không có lưu vực sông à, mà sông còn to hơn nhiều: đó là Hoàng Hà, sông Hoài, Dương Tử Giang và Tây Giang.

Ông không biết sử Tàu, nhưng nếu ông suy luận có khoa học ông cũng biết được tại sao họ không mê biển bằng cách chạy ra hướng đông và chỉ chạy xuống phương Nam. Vì Hoa tộc đánh tràn từ trên xuống trong một mặt trận dài từ Tây sang Đông. Tây Đông gì cũng bị Tàu giệt hết rồi. Họ không hề mê sông Hoàng Hà, sông Mékong, sông Mé Nam nào hết.

Kiểm soát thứ sáu: Lời lẽ của các nhà khảo tiền sử gây ngộ nhận nơi giới bác học. Họ bảo bọn di cư thứ nhứt chưa biết trồng trọt, nhưng họ phải theo dõi bọn đó, chớ không được phép dừng chơn tại các lười riu đá mài có tay cầm ấy.

Bọn đó, tới các địa bàn mới, tiếp tục tiến và tự lực

tiến đến thời đại đồng pha và nông nghiệp, vì người ta bắt được cái lưỡi rìu có tay cầm đỏ, bằng đồng pha, tại Núi Voi (Bắc Việt) với bên cạnh lưỡi rìu, đồ đất nung và dụng cụ để biến chế mẽ cóc mà ăn.

Đó là sơ sót gây ngộ nhận không nhỏ.

Vua Hùng Vương, như ta sẽ thấy, thuộc bọn di cư đợt I, tức họ tiến lên rất cao, đến chế độ đồng pha *một cách tự lực, không nhờ ảnh hưởng ngoại lai như ông O. Jansé đã nói*, cả hai đợt đều tự lực tiến lên.

Đó là tình hình ở Cổ Việt Nam. Còn ở Cổ Nhựt Bản thì hơi khác.

Ở Nhựt Bản, khoa khảo tiền sử tìm được hai giai đoạn văn minh. Giai đoạn Thượng cổ được đặt tên là giai đoạn *Thăng Văn*, bọn này biết làm đồ đất nung rất là thô sơ. Đó là bọn di cư đợt I, đã tự lực tiến lên, tại địa bàn mới, nhưng chỉ tiến tới đó mà thôi, tuyệt đối không có dấu vết tiến thêm của họ.

Giai đoạn văn minh thứ nhì được đặt tên là giai đoạn *Di Sinh*. Đó là nền văn minh của bọn di cư đợt II, giống hết bọn đợt II ở Cổ Việt Nam mà đồ đất nung khéo hơn nhiều, lại đã biết trồng trọt, biết kim khí.

Thế nên ở Nhựt Bản chính bọn đợt II lãnh đạo bọn đợt I, và ngôn ngữ Nhựt Bản giống ngôn ngữ của Mã Lai Việt Nam.

Bọn Di Sinh chiếm một vùng gần Đông Kinh ngày nay. Đó là vùng đất hoang vu cách đây 2.500 năm. Còn những vùng ở Tây Nam, gần Đại Hàn, thì đã bị bọn đợt I chiếm mất rồi. Nhưng bọn đợt II đã lập ra ở địa bàn

hoang vu đó một quốc gia tên là Yumato mà Tàu phiên âm là Da Mã Đài, và chính quốc gia Yamato đã chế phục các tiểu bang của đợt 1 cho tới ngày nay.

Chỉ có một điểm khó nuốt trôi là bọn Mã Lai đợt II ở xứ Chàm lại không có trống đồng bao giờ cả, trong khi đó thì ở khắp các địa bàn Đông Nam Á bọn đợt II đều có đưa trống đồng tới. Vâng, chúng tôi đã có bằng chứng chắc chắn rằng trống đồng là phát minh của đợt II chứ không phải của đợt I, mặc dầu ở vào địa bàn định cư mới đợt I vẫn tự lực tiến đến thời đại đồng pha rồi, khi bọn đợt II tới nơi.

*

Lời lẽ của các nhà khảo tiền sử cứ làm cho ta ngộ nhận nữa là bọn sau văn minh còn bọn trước lạc hậu. Họ quên mất 2.500 năm đã trải qua giữa hai cuộc di cư, và bọn trước đủ thời gian để văn minh bằng bọn sau tại các địa bàn mới khi bọn sau tới nơi.

Nếu bọn trước mà cứ lạc hậu thì nơi nào họ cũng đã bị bọn sau nuốt mất, nhưng sự thật là vua Hùng Vương thuộc đợt I cứ còn vững ngôi, tức khi hai bọn gặp nhau ở Cổ Việt, thì hợp tác với nhau ngay mà không có sự chênh lệch văn hoá, nên vua Hùng Vương mới còn giữ ngôi được.

Nhưng cắt nghĩa làm sao được khi mà các cổ thư Trung Hoa cho biết bọn sau đã có trống đồng tại Hoa Nam tức trước khi di cư, còn khoa khảo tiền sử thì lại nói bọn ấy chỉ di cư với lưỡi rìu đá mài hình chữ nhật?

Có một chi tiết này mà ai cũng quên là giai đoạn

kim thạch hợp dụng kéo dài rất lâu, lắm khi ba bốn trăm năm, vì kỹ thuật khai mỏ kém cỏi của thuở ấy chỉ cho phép quý tộc có vũ khí và vật dụng bằng đồng pha, còn dân chúng thì không. Các nhà khảo tiền sử tìm được trên đường di cư của bọn II, lưỡi rìu đá mài hình chữ nhật rúi ro không nằm cạnh trống đồng nên kết luận phiến diện. Tuy nhiên, họ vẫn tìm được *một lần* sự kiện sai lầm rằng *dân đó đang chỉ biết đồ đá rồi thành linh Tàu đưa đồ đồng tới*. Nhưng đó là sai lầm của riêng ông O. Jansé, còn các nhà khảo tiền sử làm việc rộng lớn hơn thì nín thinh về điểm ấy.

Đọc sách đời Chu, ta thường thấy những câu đại khái như thế này: “Mài kim bằng đá để châm cứu”. Ta cứ ngỡ trong khoa châm cứu cây kim bắt buộc phải bằng đá mới có hiệu nghiệm nhiều.

Nhưng không, đó là dấu hiệu kim thạch hợp dụng của đời Chu. Chu đã văn minh cao lắm rồi và y sĩ của họ cũng được trọng đãi lắm rồi, thế mà giai cấp y sĩ cứ còn tiếp tục dùng kim châm cứu bằng đá mài thì biết dân Tàu đời Chu có sắm nổi vật dụng bằng kim khí hay là không.

Dân Tàu đã thế thì dân Việt có thể lại còn kém hơn, và đồ kim khí rất ít trong xã hội di cư.

Riêng ở Chàm thì tuyệt nhiên bọn sau không có trống đồng. Chúng tôi ức đoán rằng dân Chàm là dân đợt II di cư sớm hơn hết, di cư trước khi chủng tộc phát minh trống đồng, tức trước đời Tây Chu, tức ngay khi bị Sở đánh bại lần đầu trong một trận chiến mà tất cả

các quốc gia Việt ở Hoa Nam đều liên kết lại để đánh quốc gia Tàu lai Việt là Sở, sẽ nói rõ ở một chương sau.

Kiểm soát thứ bảy: Ông G. Cocard còn kết luận cả về chi tiết này nữa một cách sai lầm lớn lao quá sức: “Hình như bọn Mã Lai đợt II chỉ từ cực Nam Hoa Nam nháy vọt xuống Mã Lai Á mà không có ghé đâu cả, nên ngôn ngữ Việt thì chỉ giống ngôn ngữ của Mã Lai đợt nhứt là Miến Điện, Môn và Khơ Me, mà không giống ngôn ngữ của đợt II”.

Sách của ông G. Cocard ra đời năm 1962, tức sách đó là sách lớn cuối cùng, nhưng ông lại không biết gì về ngôn ngữ Môn, Khơ Me và Việt Nam hết, nên mới kết luận như trên, đó là không kể trống đồng mà ông có quyền không biết là của đợt II, vì khoa khảo tiền sử không có nói rõ trống đồng là của đợt II.

Trong Việt ngữ danh từ của Mã Lai đợt II có mặt đến 40% chứ không phải ít.

Ông G. Cocard đã kiểm soát khoa khảo tiền sử bằng ngôn ngữ tỷ hiệu, mà đó là cái ngôn ngữ tỷ hiệu thiếu sót của ông H. Maspéro. Ông H. Maspéro viết: “Việt ngữ gồm 3 yếu tố: Thái, Môn Khơ Me ngữ, và một yếu tố thứ ba, không biết là của ai”.

Thái ngữ, Môn Khơ Me ngữ, là Mã Lai đợt I, còn yếu tố thứ ba bí mật ấy chỉ là tiếng Mã Lai đợt II của người Nam Dương mà ông H. Maspéro không biết vì ông không dè rằng tất cả đều là Mã Lai nên không buồn học tiếng Mã Lai Nam Dương.

Khi mà thành phần của Việt ngữ mà như thế thì bọn

Mã Lai đợt II phải có ghé Đông Dương.

Công trình khảo tiền sử do ông G. Coddès tóm lược được thực hiện trước khi chính người Việt Nam tìm thấy lưỡi rìu hình chữ nhật tại Bắc Việt, trước khi người Pháp tìm thấy trống đồng ở Cao Miên nay, tức Phù Nam xưa. Trống đồng là tác phẩm của bọn đợt II mà khoa khảo tiền sử không biết.

Cực Nam Hoa Nam là Lương Quảng vốn là nước Tây Âu. Vào đời đó nước Tây Âu hùng cường lắm thì không mắc chúng gì mà họ di cư ồ ạt. Bọn di cư là bọn ở trên, di cư bằng đường biển, còn đường bộ thì họ đi ngang qua Tây Âu, nhờ là đồng chủng. Và lại Tây Âu cũng có tiếp thu một đám Lạc đông đảo vì ngôn ngữ Thái cũng đầy đầy danh từ của Mã Lai đợt II.

Ta có thể tưởng tượng ra tình trạng này là bao nhiêu dân Âu từ Dương Tử đổ xuống đều quy tụ tại Tây Âu, nơi nung nấu cuối cùng của họ, 1.500 năm sau kia họ mới bị áp lực và di cư xuống thượng du Bắc Việt, xuống Ai Lao, còn thuở ấy thì không.

Vậy bọn Mã Lai đợt II không phải là dân ở cực Nam Hoa Nam mà di cư. Và họ có ghé nhiều nơi ở Đông Dương, trước khi đến Mã Lai Á.

Chẳng những họ có ghé, mà họ còn lập ra ở đó tới hai quốc gia quan trọng là Phù Nam và Chiêm Thành (Lâm Ấp, như ta sẽ thấy, là nước của bọn đợt I chứ không phải Lâm Ấp đổi tên là Chiêm Thành, như các cuốn sử Tây đã viết sai).

Ta biết rõ như thế nhờ trống đồng có mặt tại trung

tâm Phù Nam (gần hồ Tonlé sáp), và nhờ ngôn ngữ Chiêm Thành cho ta biết chắc là Chiêm Thành thuộc đợt II.

Tuy nhiên,, ta cũng có thể biết ngôn ngữ của Phù Nam đôi chút. Ngôn ngữ đó cũng chỉ là ngôn ngữ của đợt II, chứ không phải của Cao Miên như toàn thể các ông Tây đã nói.

Riêng về Cổ Việt thì họ cũng là một cộng đồng quan trọng, vì ngôn ngữ ta đẩy dầy danh từ của Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Nam Dương, mà không ai hay biết, vì không có ai học tiếng Mã Lai cả.

Tàu kiểm tra dân số thì thấy Tây Âu 10 lần đông dân hơn Đông Âu, Mân Việt, Âu Lạc. Họ hùng cường là nhờ thế, mà nhờ thế vì đó là đất quý tỵu dân chạy loạn mà không di cư.

Tại sao ta biết dân Tây Âu không có di cư? Vì sự vắng bóng của danh từ Thái ở Nam Dương.

*

Dẫu sao sự định thời điểm di cư của bọn Mã Lai đợt II, tức bọn Austronésiens cũng rất hữu ích cho ta để tìm biết tại sao bọn đó di cư.

Cũng nên nhớ rằng trong các cuộc khảo cứu này chất C. 14 không được dùng lần nào cả, vì chất ấy dùng cho những gì quá mới chừng hai ba ngàn năm, không dùng được thật đúng, có thể sai chạy vài ngàn năm, thì định tuổi theo phương pháp khác cũng thế thôi.

Vậy ta có thể cho thời điểm di cư là 800 năm trước Kitô kỷ nguyên chứ không phải là 500 năm.

Như vậy là dân Mã Lai đợt II bắt đầu di cư ngay từ lúc Sở đánh Nam dẹp Đông để bành trướng biên cương và cho đến năm nước U Việt bị tan rã thì cuộc di cư rầm rộ hơn bao giờ hết.

Thế thì L. Arousseau đúng chứ không sai và không mấy khi ông ấy nói đúng được một lần, ông ấy lại bị Madrolle và giáo sư Nguyễn Phương công kích hơi nhiều với luận cứ như sau: làm thế nào mà vượt được hàng ngàn cây số hoang vu, qua bao nhiêu là đất của dân thù nghịch, và chỉ mới tới Cổ Việt làm sao tạo được một nền hành chánh có quy củ, một nền văn minh rực rỡ.

Cứ bằng vào *Xuân Thu* và *Tả Truyện* thì họ không có vượt đất hoang vu và thù nghịch nào mà chỉ đi qua các nước văn minh đồng chủng, các nước ấy đã hùng cường cho đến vua Sở phải ký hiệp ước thân hữu: Đông Âu, Mân Việt và Tây Âu.

Và họ tới nơi là tổ chức được ngay là vì đã có bọn Mã Lai đợt đầu nằm sẵn ở đó, mà bọn ấy thì đã có vua chúa rồi, vua Hùng Vương.

Sử gia Nguyễn Phương và nhiều sử gia khác cứ tưởng rằng vua Hùng Vương là con cháu của Câu Tiễn vì L. Arousseau đã nói thế. Nhưng truyền thuyết nói có đến 18 vua Hùng Vương, mà con cháu Câu Tiễn thì chỉ mới tới, làm sao mà có 18 đời vua được, trong thế gian đó?

Công kích ông L. Arousseau, Madrolle và sử gia Nguyễn Phương chưa đọc sử Tàu, để biết những gì xảy ra vào thời đó, ở dưới nước Sở.

Dầu sao, có đọc sử Tàu rồi, cũng không cắt nghĩa được sự có mặt của 18 đời vua, khi một dân tộc mới đến một nơi có mấy trăm năm.

Nhưng khoa khảo tiền sử đã mở một cái gút. Sở dĩ có 18 đời vua Hùng Vương là vì có cả một đợt Mã Lai nằm sẵn đó từ 2.500 năm và nơi đó họ tiến lên từ đá mài đến đồng pha, tiến lên tự lực, không có nhờ sức của chú rể Tàu nào hết như O. Jansé đã viết liêu.

Bọn sau thiếu số chỉ đưa món trống đồng tới mà thôi, chớ tổ chức thì đã có sẵn, mà họ không phá vỡ được, vì họ là thiếu số, mà cũng chẳng phá vỡ làm gì, bởi đó chỉ là tổ chức phong kiến của chủng Mã Lai, y hệt như của họ.

Đã bảo trước khi nước U Việt của Câu Tiễn bị tan rã, đã có di cư rồi. Chúng tôi đã đoán rằng Mã Lai Bách Việt di cư đi Nhựt Bản trước khi Bách Việt biết chế tạo trống đồng.

Thế nghĩa là bọn sau, bọn đợt II, di cư thành nhiều lần, từ thời Tây Chu đến thời Đông Chu.

Ở Nhựt Bản có ba nơi tên là Việt tiền, Việt trung, Việt hậu, có lẽ đó là đất ban đầu của Mã Lai đợt II đến nơi, làm ba lần, chớ bọn đợt I không bao giờ được gọi là Việt cả.

Ở một chương tới, chúng tôi cũng sẽ theo dõi một bọn di cư tới Việt Nam mà không phải là con cháu Câu Tiễn. Họ từ Sở, bị đẩy lùi xuống lần lần khỏi An Huy, bọn này khác hơn tất cả các bọn khác là có mang một biệt sắc mà chẳng có Việt nào có hết.

Và họ đã lập quốc tại địa bàn mới, nhưng không phải trong nước Văn Lang, và họ tồn tại đến ngày nay. Họ nói tiếng Việt cổ hơn người Mường, có nhị âm và tự xưng là Lạc.

Tới đây ta lại phải khen người Tàu đời xưa một lần nữa. Họ viết sử coi có vẻ lộn xộn lắm, nhưng thật ra là ý thức vô cùng.

Như đã nói, Lạc Hoa Bắc và Việt Hoa Nam đều là Mã Lai, nhưng Mã Lai Hoa Nam chỉ được họ gọi là Việt (trừ một nhóm nhỏ là Thất Mân mới được họ gọi là Lạc).

Tuy nhiên, họ vẫn biết rằng Lạc và Việt là một. Là một, nhưng lại cũng có khác nhau. Họ cũng biết điều thứ nhì đó nữa.

Thế nên dân ở Hoa Nam bị gọi là Việt này, Việt nọ, nhưng khi họ xuống tới Âu Lạc thì họ gọi ta ngay là Lạc Việt vì họ biết ta gồm cả hai đợt, Lạc Hoa Bắc và Việt Hoa Nam. Ngoài ta và dân Hải Nam ra, họ không gọi dân nào khác bằng danh xưng đó cả, mặc dầu ở vài địa bàn khác cũng cứ có hai đợt, có lẽ vì tại Cổ Việt và Cổ Hải Nam hai đợt ấy suýt soát nhau, còn nguyên vẹn, chưa đợt nào nuốt xong đợt nào cả, còn phân biệt được trắng đen, chứ như ở Nhật Bản thì đợt II đã nuốt mất đợt I xong rồi trước kỷ nguyên Tây lịch, không còn phân biệt được là có hai thứ nữa.

Nhật Bản lại đã lai giống với Hà Di, nên hoá lùn, nên họ không biết được nguồn gốc của Nhật nữa, tưởng đó là thứ dân nào khác mà họ gọi bằng danh xưng băng quơ “dân lùn”, viết chữ Tàu là Oải nụy (Miền Bắc đọc

là Oa Nô).

Khoa khảo tiền sử làm việc như một anh mù, họ không hề biết Hiên Viên, Hùng Vương, Câu Tiễn gì cả, nhưng chính anh mù ấy đã soi sáng truyền thuyết và cổ sử Tàu và ta.

Sử gia Nguyễn Phương biết nguyên tắc làm việc là có khai thác khoa khảo tiền sử, ông lại nhiều công phu đã đọc Colani Patte, Mansuy rất kỹ, nhưng ba nhà bác học nói trên chỉ làm việc tại Đông Pháp, thành thử không cho sử gia có được cái nhìn tổng quát mà sử gia muốn.

Sử gia dừng chơn lại nơi cái lưới riu có tay cầm khá lâu, nhưng chỉ bản khoản về những đường rạch Bắc Sơn là một chi tiết không đáng kể.

Cái nhìn tổng quát mà sử gia Nguyễn Phương đòi hỏi, không ai mà có được hết, mà người ít có hơn cả chính là người đòi hỏi.

Phải đi từng chi tiết một rồi lần dò để tới cái chỗ rộng bao la, rồi bây giờ, từ đó mới có thể nhìn tổng quát để rút ra những kết luận cần thiết, chớ chưa chi hết mà đòi hỏi một cái nhìn bao trùm thì làm thế nào thực hiện được.

Công việc mà ông G. Cocard tóm lược lại, đã huy động mấy mươi nhà khảo tiền sử, mấy mươi nhà địa chất học, làm việc suốt mấy mươi năm ở khắp Á Đông, từ Tây Bá Lợi Á đến Nam Dương quần đảo, từ Nhật Bản đến Tây Vực, tức là họ đi mò chi tiết ấy như là mò trai, chớ không làm sao mà nhìn rộng được hết.

*

Về chữ Lạc rắc rối và danh xưng Lạc Việt thì ông Đào Duy Anh cũng không có tra cứu sử Tàu, và cũng cứ đoán. Ông cho rằng ta tự xưng là Lạc vì vật tổ của ta là chim Lạc. Nhưng chim Lạc được Tàu viết với bộ *Điểu* chứ không bao giờ với bộ *Chuy*, bộ *Trãi* và bộ *Mã* cả.

Hơn thế, vật tổ của dân ta lại không phải là chim như các ông Tây đã lầm. Nó là gì, rồi ta sẽ thấy.

Người Tàu biết quá rõ về Lạc từ thời Hạ, Thương, mà đến đời Hán tới chinh phục ta, họ vẫn chưa quên Lạc đó, thế nên họ thường chỉ dân ta bằng chữ Lạc bộ *Trãi* chứ không phải là bộ *Chuyện* hay bộ *Mã*.

Tới đây thì ta thấy cổ sử Trung Hoa sai về Xy Vưu, vì đồng thời các cổ thư của họ cho ta biết vài chi tiết sau đây, nó mâu thuẫn với cổ sử của họ.

Tự điển Từ Hải ghi: *Ứng Chiêu* vân: “Xy Vưu cổ thiên tử”. *Trịnh Huyền* vân: “Xy Vưu bá thiên hạ”.

Hai nguồn sử trên đây có khác nhau, nhưng vẫn cứ là Xy Vưu làm chủ chứ không phải Tàu làm chủ Hoa Bắc cho dầu y là cổ thiên tử hay chỉ là bà của thiên hạ.

Sử Tàu thì chép rằng Xy Vưu chỉ là một trong những tù trưởng. Y là cổ thiên tử, y làm bà của toàn cõi Hoa Bắc chứ không hề là chư hầu của ai hết.

Nhưng cái ông vua của 9 dân Lê lại không có để dấu vết lại ở đó, tức họ làm chủ đất Hoa Bắc chưa bao lâu, và chỉ là dân từ nơi khác mới đến mà thôi. Có phải thế chăng? Nhưng không.

Cũng có thể là họ làm chủ Hoa Bắc từ lâu đời rồi, nhưng chỉ mới tiến lên giai đoạn lưới riu tay cầm thì bị

người Tàu đánh đuổi, vì người Tàu có thể có vũ khí tốt hơn. *Truyện thuyết Tàu ghi rằng Hiên Viên đã sáng tạo được vũ khí bằng đồng pha.*

Nhưng họ mới đến, hay đã ở đó từ lâu mà chỉ mới có lưỡi rìu đá mài tay cầm, cũng không bình vực thuyết của giáo sư Kim Định được, vì không có sọ Mã Lai tại Hoa Bắc. Không còn lưỡi rìu vẫn phải còn sọ, nếu Mã Lai đã định cư ở đó từ nhiều đời rồi.

Có thể nào mà cho rằng Cửu Lê là bọn khác, chứ không phải bọn có lưỡi rìu tay cầm không?

Ta đã xét qua rồi cái nghi vấn đó. Tại Hoa Bắc không có sọ cổ nào khác hơn là sọ Hoa và sọ Miêu, mà Miêu thì, như khoa dân tộc học cho biết, mãi cho đến ngày nay cũng còn giỏi chăn nuôi hơn là nông nghiệp, và cũng chưa ra khỏi chế độ bộ lạc.

Dĩ nhiên là ta không kể đến những cái sọ quá thấp về chủng tộc học, sọ Mê-la-nê chẳng hạn, hoặc những cái sọ của những chủng tối cổ đã bị tiêu diệt, như sọ của người *Bắc Kinh*.

Có thể nào mà người Tàu Hoa Bắc đã bị lai giống hết cả rồi với Viêm tộc hay không? Không, sự lai giống qua bảy, tám ngàn năm còn để dấu vết lại, nhưng trong sọ Hoa Bắc, khoa chủng tộc học chỉ thấy có hai yếu tố Mông Cổ và một yếu tố da trắng mà họ nghi là Nhục Chi, không có yếu tố thứ ba nào cả.

Có thể nào mà Viêm tộc là Mông Cổ hay không? Không. Vì nếu thế thì Tàu đã gọi tộc đó là *Hàn tộc*, *Băng giá tộc*, hay gì gì tộc đó chứ không là Viêm. Và nếu thế đi

nữa thì lại càng không dính dáng gì đến dân ta vì sợ của ta là sợ Mã Lai, chứ không phải sợ Mông Cổ.

Viêm tộc không bao giờ có trên đời này.

Tối đây thì ta đàm ngờ về truyền thuyết của người Tàu. Như ta đã thấy trình bày trên đây: Cửu Lê tức Mã Lai đến Hoa Bắc trước Tàu có bảy ngàn năm, bằng chứng chắc chắn là còn sợ Tàu cổ ở Hoa Bắc mà không còn sợ Cửu Lê.

Kẻ đến Hoa Bắc trước tiên phải là Hiên Viên. Như vậy những kẻ xưa hơn như Toại Nhân, Phục Hy không có mặt tại Hoa Bắc.

Nếu Toại Nhân, Phục Hy không phải là nước Nhục Chi thì cũng là Tàu lai Nhục Chi vừa xâm nhập Trung Hoa.

Truyền thuyết Tàu đã lầm lẫn địa bàn, hoặc kể lại truyền thuyết của Nhục Chi mà cứ tưởng là của họ.

Dấu sao những nhơn vật quá cổ như Toại Nhân và Phục Hy cũng không có mặt tại Hoa Bắc vì kẻ có mặt trước tiên là Hiên Viên.

Thần Nông có thể cũng chỉ là đặt chơn tới Cam Túc chứ cũng chưa vào sâu Hoa Bắc được, vì nếu Thần Nông đã vào sâu Hoa Bắc thì họ là kẻ đến trước và đã đuổi Cửu Lê trước Hiên Viên, còn đâu để cho Hiên Viên diệt, khi mà ta đồng ý về giả thuyết Cửu Lê chỉ có mặt trước Hiên Viên chỉ có vài ba năm, mà không đồng ý cũng không được vì không có sợ Mã Lai ở Hoa Bắc, Cửu Lê không để sợ lại vì không có định cư kịp ở đó nhiều năm là bị diệt ngay.

Còn giả thuyết thứ ba nữa. Có thể nào mà họ đến

sau Tàu hay không?

Chắc chắn là không, vì theo những nguồn sử cổ mà *Từ Hải* cho biết thì Xy Vụ là cổ thiên tử, tức hẳn phải là kẻ đến trước. Kẻ đến sau mà làm cổ thiên tử được là làm luôn vì nó đã thắng. Mà như vậy thì các nguồn sử Tàu cổ đã không gọi y là cổ thiên tử mà là kim thiên tử.

Người cổ lắm lắm địa bàn trong truyền thuyết là chuyện thường xảy ra. Thí dụ truyền thuyết về biên giới Hồ Động Đình của ta chỉ là truyền thuyết của Mã Lai đợt II. Ta đa số là Mã Lai đợt I, tức Mã Lai Hoa Bắc, thế mà ta cũng cứ xem truyền thuyết đó là của ta, chớ không dè là của dân bổ sung là người Mường, 2.500 năm sau mới xuất hiện.

Trong cuộc chứng minh Việt Nam = Mã Lai, chúng tôi có bắt được một chứng tích này là người Mã Lai ở đảo Java có kể một chuyện cổ tích y hệt như một chuyện cổ tích Mường, nhưng kỳ lạ lắm là khung cảnh mà họ tả trong chuyện là khung cảnh *núi đá vôi ở Hoà Bình* trong khi đó thì đảo Java không hề có núi đá vôi (sẽ kể rõ ở chương Mường). Đó là một bằng chứng một dân tộc thiên di, đồng hoá hai địa bàn cũ và mới.

Nếu ngày nay dân Nhục Chi mà còn thì chắc chắn họ sẽ có hai nhơn vật truyền thuyết giống hệt Toại Nhân và Phục Hy.

*

Vậy sử Tàu chỉ cổ có 5.000 năm chớ không quá lâu đời với những Toại Nhân và Phục Hy như họ đã viết. Sử Tàu chỉ bắt đầu từ Hiên Viên tức Hoàng Đế mà thôi.

Đặc biệt Thần Nông trước Hiên Viên một đời, thì không phải xuất hiện tại Tây Vực hay tại Trung Hoa mà có lẽ tại Cam Túc, nơi hành lang xâm nhập mà họ gặp đất hoàng thổ để tiến lên nông nghiệp.

Ra khỏi Cam Túc, vào nội địa Hoa Bắc cổ thời là đã phải chết sống với chín thứ dân Lê dưới quyền lãnh đạo của Xy Vưu rồi.

Giữa nhiều giả thuyết dĩ nhiên chỉ có một là đúng.

Xy Vưu chỉ mới đưa dân tới đó là bị Tàu đuổi ngay.

Xy Vưu làm chủ đất ấy lâu đời rồi, nhưng vừa tiến lên lưỡi rìu tay cầm là bị đánh đuổi.

Ta không thể chọn giả thuyết II vì giả thuyết II vấp phải cái ngõ bí không lối ra là thiếu sọ Mã Lai ở Hoa Bắc.

Vậy chỉ còn giả thuyết thứ nhứt là đúng được là Mã Lai Cửu Lê chỉ mới đưa dân tới Hoa Bắc có vài năm, dưới quyền lãnh đạo của Xy Vưu, là Hoa tộc cũng xâm nhập Hoa Bắc.

Mã Lai từ đâu mà đến thì rồi ta sẽ thấy.

Còn Tàu thì gặp hoàng thổ hành lang tại Cam Túc lúc xâm nhập nên tiến lên nông nghiệp, tại Cam Túc (đợt Thần Nông), rồi tiến lên giai đoạn vũ khí đồng pha (đợt Hiên Viên).

Sở dĩ Hiên Viên đảo chánh Thần Nông được là nhờ vũ khí mới mà y phát minh. Nhưng y cũng biết nông nghiệp y hết nhu Thần Nông.

Rồi y tiến sâu vào nội địa Hoa Bắc và đánh diệt Xy Vưu, và Cửu Lê. Vì chỉ có lưỡi rìu tay cầm bằng đá nên Cửu Lê thua chạy đi hết nên không có lưỡi rìu ấy để lại.

Trước đó Mã Lai và Mông Cổ không có diệt lẫn nhau mà hợp chủng với nhau, vì cả hai đều không có gì để phải tranh giành với nhau hết.

Tới Hiên Viên thì đã có mỗi ngon. Đó là đất ở Hà Nam đối với một dân tộc vừa tiến lên nông nghiệp. Tàu thắng vì vừa có vũ khí đồng pha chớ không phải nhờ xe chỉ nam như sử Tàu đã chép.

Lại xin nói nhiều về hai loại lưỡi rìu.

Các nhà bác học Việt Nam đã đào được tại Núi Voi (Bắc Việt) và Yên Hưng (Bắc Việt) lưỡi rìu có tay cầm, nhưng không phải bằng đá mài mà *bằng đồng pha*, giống hệt lưỡi rìu bằng đá mài ở cạnh đó.

Thế thì bọn Lạc bộ Trãi đã tự lực tiến lên kỹ thuật đồng pha tại Cổ Việt, chớ không hề nhờ Tàu như O. Jansé đã nói (xin xem hình). Và họ cũng đào được lưỡi rìu hình chữ nhật bằng đồng pha tại Quỳnh Xá giống lưỡi rìu chữ nhật đá mài ở cạnh đó.

Lưỡi rìu có tay cầm bằng đồng pha tìm được tại Núi Voi (Bắc Việt).

Lưỡi rìu hình chữ nhật bằng đồng pha tìm được tại Quỳnh Xá (Bắc Việt).

Lưỡi rìu có tay cầm bằng đồng pha tìm được tại một kinh đô cũ của nhà Thương, có lẽ là Triều Ca, khác hẳn loạt lưỡi rìu có tay cầm cũng *bằng đồng pha* của Lạc Việt.

Xin so sánh với hai lưỡi rìu y hệt như thế mà bằng đá mài, ở đoạn trước.

Ta phải kết luận sao đây?

Chỉ có Bắc Việt, cả hai đợt di cư mới đều có hai loại lưỡi rìu bằng đồng pha, còn ở các địa bàn di cư khác thì không, kể cả ở Nhựt Bổn cũng không.

Thế nghĩa là bọn Mã Lai (Lạc di cư) vẫn minh nhứt tại Bắc Việt, chứ không phải tại các nơi khác.

Lưỡi rìu chữ nhứt đồng pha là của bọn sau, tức dân của Câu Tiễn. Câu Tiễn đã làm *Bá* một thời ở Hoa Nam thì ông ấy không thể quá kém mà được địa vị đó. Vậy lưỡi rìu chữ nhứt bằng đồng pha, hẳn phải đã có rồi ở Cối Kê, tức có trước khi bọn đợt sau di cư xuống Cổ Việt.

Đợt trước có phải học kỹ thuật đồng pha của đợt sau hay không? Không, vì chúng tôi đã có bằng chứng rằng vua Hùng Vương tuy không có trống đồng, vẫn đã biết nghề đồng trước khi bọn sau tới.

Tại sao đều là dân của Câu Tiễn mà bọn di cư sang Nhựt Bổn không có lưỡi rìu hình chữ nhứt bằng đồng còn bọn xuống Văn Lang lại có? Có lẽ vì kỹ thuật tìm mỏ kém nên kim thạch hợp dụng cứ kéo dài rất lâu, đồng pha quý nên chỉ có quý tộc mới có vũ khí ấy. Bọn đi Văn Lang là quý tộc còn bọn đi Nhựt Bổn là thường dân.

Kinh đô triều ca của vua Trụ đã tìm được và đã được thám quật năm 1943 tại An Dương (Hà Nam). Ở đó có lưỡi rìu tay cầm bằng đồng, nhưng khác hẳn lưỡi rìu tay cầm bằng đá hay bằng đồng của Mã Lai. Thế nghĩa là Hoa và Việt không có ảnh hưởng qua lại trước đó. Khoa khảo tiền sử đã cho biết đích xác cái luật này: khi một dân tộc tiến lên từ đá mài sang đồng pha thì họ chế tạo đồ đồng pha giống hệt đồ đá mài mà họ

có trước đó. Vật liệu khác, kỹ thuật khác, nhưng hình dáng thì không, mà như vậy trong hàng ngàn năm. Ở Bắc Việt lưỡi rìu tay cầm nhà Thương thì không giống lưỡi rìu tay cầm của Mã Lai chút nào.

Đã bảo đồng cốp đã kéo dài hàng ngàn năm thì không thể nói rằng vì nhà Thương xuất hiện sau Hiên Viên nên lưỡi rìu tay cầm bằng đồng pha của họ đã biến dạng. Hơn thế, không hề có lưỡi rìu tay cầm bằng đá mài ở Trung Hoa dưới thời Hiên Viên và sau thời Hiên Viên.

Tại chưa đào thấy chăng? Có thể, nhưng công việc khảo tiền sử ở Tàu có thể nói là đã làm xong trước thời Mao Trạch Đông thì cũng khó lòng mà cho rằng chưa kịp tìm thấy.

Cái tay cầm của lưỡi rìu thì nhiều chủng tộc ở phương trời khác cũng đã có nghĩ đến, có chế tạo, chứ không phải là biệt sắc độc nhất của Mã Lai đợt I hay của Tàu. Như vậy trong trường hợp này thì không thể cho là Việt đã cốp của Tàu hay Tàu đã cốp của Việt mà chỉ là một trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng dĩ nhiên là trong sự trùng hợp đó hai bên không thể nào chế tạo giống hệt nhau được.

Ở Bắc Việt ta tiến từ đá mài lên đồng pha mà cứ giữ nguyên hình dáng cũ, còn nhà Thương thì dùng vũ khí hình dáng khác, mặc dầu cũng có tay cầm.

Đồ gốm Mã Lai ở Cổ Việt Nam cũng khéo không kém đồ gốm của Tàu, nhưng cũng lại khác hẳn. Không có lấy một yếu tố Mã Lai nào cả trong đồ gốm Ngưỡng

Thiên, An Dương và Long Sơn, ba trung tâm đồ gốm cổ của Trung Hoa mà giáo sư Kim Định có ám chỉ đến, có ý muốn gán cho ta nhưng không thành công.

Vì kỹ thuật ấn loát và làm bản kẽm của chúng tôi kém, nên xin mời quý vị so sánh hai loại đồ gốm ấy bằng cách đọc hai quyển sách *L'Art de la Chine* của nhà xuất bản Larousse và *Introduction à l'art ancien du Viet Nam* của ông Trần Văn Tốt, Sài Gòn, 1967, mà chúng tôi không trích đầy đủ hình ảnh ở đây được.

Thuyết "Linh ông, công bà" của giáo sư Kim Định thì gián tiếp nói đến cuộc hợp chủng Hoa Việt ở Hoa Bắc. Nhưng nếu không có thuyết đó mà chỉ có thuyết *Tàu cướp văn minh Việt* ở Hoa Bắc, ta vẫn phải hiểu là có hợp chủng bởi một nền văn minh phải học lâu lắm mới tiêm nhiễm được, chớ không phải chỉ thoáng thấy trong trận Trác Lộc là cóp được ngay. Mà muốn học lâu, phải có sống chung lâu, phải có hợp chủng.

Nhưng sọ Tàu Hoa Bắc lại không mang yếu tố Mã Lai, cũng không có yếu tố nào khác hơn là một yếu tố da trắng bị tình nghi là Nhục Chi. Yếu tố đó không phải là Viêm vì theo định nghĩa của giáo sư thì Viêm là Lửa, là Nóng (và quả đúng như vậy).

Nhưng dân Nhục Chi lại không phải là dân xứ nóng. Ở Hoa Bắc cũng thế. Không ở đâu mà có một chủng tên là Viêm hết, hoặc mang ý nghĩa là dân xứ nóng hết để rồi tràn tới Hoa Bắc và bị Tàu gọi là Viêm tộc.

Hoạ chăng là có ta, dân Việt Nam. Nhưng phiền lắm là ta lại từ bên Tàu, tận Hoa Bắc mà sang đây.

Ở đây cần giải thích rõ vấn đề. Khi một quốc gia bị xâm lăng, chắc chỉ có một số người là chạy đi, chứ không phải tất cả đều chạy đi. Đó là tình trạng đã xảy ra ở Hoa Nam mà một số Mã Lai quá lớn lao ở lại để lai giống và bị đồng hoá.

Nhưng ở đây sao Cửu Lê phải chạy đi hết? Vì đây là lần đầu tiên mà Tàu thấy dân lạ, Mã Lai cũng thế. Như vậy thì phải một còn một mất, có ai muốn ở cũng không ở được, nhưng thật ra thì không có ai muốn ở cả, vì lạ lòng nó làm cho kẻ thua khó chịu. Kẻ thắng đã tàn sát cũng chính vì khó chịu và bỡ ngỡ, mà càng bị tàn sát thì kẻ thua lại càng có lý do để chạy đi hết, không như ở Hoa Nam mà họ đã có dịp trông thấy nhau từ đời Hiên Viên đến đời nhà Hạ.

Dân Mã Lai hiếu chiến và dữ tợn có tiếng trên thế giới mà hiện nay sự kiện ấy còn thấy được nơi các nhóm Cổ Mã Lai ở Phi Luật Tân. Còn các vua Tàu thì không có phải là vua hiền vua thánh gì hết như sử họ đã chép đâu. Cả đôi bên đều dữ tợn, và lần chạm mặt đầu tiên họ phải tàn sát nhau khốc liệt lắm. Như thế thì bọn thua không thể nào ở lại được, bất cứ vì lẽ nào.

(Và như vậy thì cái thuyết Nho giáo có nghĩa là Nhu, là Hiền lương, là của Việt tộc dùng để chống lại tính cường bạo của Hoa tộc, của giáo sư Kim Định, không đúng, vì ai cũng cường bạo cả vào thời cổ sơ và lần theo năm tháng hễ ai tiến lên thì bớt hung hãn, ai còn chậm tiến thì còn dữ tợn, không có vấn đề chủng tộc ở đây nữa và Nho giáo có phải là của Việt hay không thì

còn ngờ lắm, vì không có chứng tích, và không nên dựa vào sự phỏng đoán của hai ông Granet và Maspéro về một nền văn hoá chung của Á Đông vào cổ thời.

Sự thật thì chỉ có chi Âu, tức người Thái, mà cũng chỉ là người Thái Lưỡng Quảng là có văn hoá giống văn hoá Tàu cổ thời, còn Thái Vân Nam, Khơ Me, Miến Điện và người Nam Dương thì hoàn toàn không, mà sở dĩ có sự kiện đó là vì Thái Lưỡng Quảng đã sống gần Tàu quá lâu đời, tuy đã lập quốc riêng nhưng vẫn luôn luôn tiếp xúc với Tàu, còn người Mã Lai mà ta gọi là Thượng Việt thì chẳng hề giống Tàu ở một điểm lớn nhỏ nào cả. H. Maspéro không so sánh các dân khác, và không nên tổng quát hoá những gì mà hai thầy trò Granet và Maspéro đã nói).

Xin trở lại chuyện Hiên Viên tàn sát và Mã Lai chạy đi hết.

Hiên Viên có lý do tàn sát, còn Mã Lai thì có lý do chạy đi hết, vì một là Hiên Viên đã quá mạnh tay, hai là phong tục khác lạ của đôi bên, chỉ mới chạm trán lần đầu tiên, kẻ thua thấy rằng không thể ở lại với một thứ dân kỳ dị là dân Tàu.

Trong khi đó thì Việt Hoa Nam cũng đồng chủng với Lạc Hoa Bắc, thì lại ít chạy đi hơn Trung Hoa vượt sông Hoàng Hà dưới đời nhà Hạ. Tại sao thế? Là tại từ Hiên Viên đến đời nhà Hạ, Tàu và Việt đã đủ thời giờ quen biết với nhau chút ít.

Hiên Viên sống trước nhà Hạ thì nhà Hạ phải ít dữ tợn hơn. Đó là một cái luật: Kim hơn Cổ. Tần Thi Hoàng

đốt sách là bậy. Nhưng không phải là không có lý do vì các nhà nho chủ trương cổ hơn kim, hoá ra ngăn bước tiến của dân tộc họ.

Hạ thì ít dã man hơn Hiên Viên, họ không đánh Việt, mà chỉ xin tới ở trọ. Hai lý do đó, Tàu đã hiền hơn, phong tục đôi bên đã được biết nhau, Việt không quá bở ngỡ nữa nên ít chống đối hơn.

Nhưng vẫn còn một điểm cần giải thích rõ. Lạc bộ Trãi có ở lại Sơn Đông và bị gọi là Đông Di. Nhưng làm sao không có sợ Mã Lai tại Sơn Đông?

Tỉnh Sơn Đông rất đặc biệt. Đó là một Cao nguyên được bình nguyên mỏng vây quanh. Khi Tàu Đông thiên thì Đông Di rút lên Cao nguyên với ảo tưởng thoát được. Không dè họ không bao giờ thoát được cả vì rồi Tàu lại xung phong lên Cao nguyên. Thế nên ở Hoa Bắc có một tình độc nhứt mà sợ Hoa mang yếu tố Việt, đó là tỉnh Sơn Đông.

Nhưng đừng vì đó mà cho rằng Khổng Tử là “Việt gian”, hợp tác với Tàu. Đến đời Khổng Tử thì Đông Di đã bị Hoa hoá sâu đậm rồi mà Khổng Tử lại là người Tàu gốc ở nước Tống (Bắc Hà Nam) chớ không phải là người Đông Di.

Cũng đừng cho rằng đạo Nho là của Việt, vì đạo Nho đã có trước khi Khổng Tử chào đời, mà là có ở đâu ấy, ở An Ấp, ở đất Cảo, chớ không phải ở xứ của rợ Đông Di.

Giáo sư Kim Định chỉ biết rằng ta là Việt, mà không dè rằng Môn, Khơ Me, dân Nam Dương cũng là Việt, nên khi ông thấy ta tiếm nhiễm đạo Nho, ông kết luận

rằng đạo ấy phải là của ta, không dè rằng hàng trăm nhóm Việt khác, chẳng có ai biết Nho là cái quái gì cả.

Nếu khen Nho vì nó hay, tốt ở chỗ nào đó, thì cứ khen, cứ theo, không cần phải cố nói đó là của ta. Nếu nó là của ta đi nữa mà nó không hay, ta cũng chẳng theo làm gì. Bằng như nó là của Tàu, ta cứ mượn, người Tàu họ giấu nghề làm miến Song thần, nhưng không bao giờ họ giấu đạo Nho, mà trái lại họ bắt ta học ngắt ngư cái đạo đó.

*

Cũng nên nói sơ qua về thổ dân châu Mỹ mà một nhóm đã thiết lập ra một nền văn minh rất lớn là nhóm Mayar. Mayar là phiên âm của Tây Ban Nha, chớ thật ra thì họ tự xưng là Mã-Y-A, và họ cũng là Mã Lai.

Trước kia người ta ngỡ họ ở Tây Bá Lợi Á di cư sang Mỹ qua eo biển Bering. Nhưng vừa đây người ta khám phá ra rằng da họ không có đỏ, và họ thuộc da vàng và có lẽ di cư từ Trung Thái Bình Dương.

Đó là ức thuyết, nhưng chúng tôi lại biết chắc rằng ức thuyết đó đúng 100 phần trăm.

Quá thật thế, họ có ngôn ngữ giống hết ngôn ngữ của Mã Lai Nam Dương. Mà như vậy thì họ di cư sang Mỹ Châu không lâu, lối 2.500 năm nay mà thôi.

Ta có phương pháp biết những sự thật lịch sử nhờ một cái luật ngôn ngữ. Thí dụ bọn Mã Lai đợt I biết lúa gạo khác địa bàn với bọn Mã Lai đợt II, nên chi danh từ đó của hai nhóm ấy khác nhau, vì đó là danh từ sáng tác về sau chớ không còn là danh từ gốc tổ nữa, mà hai

nơi ở xa nhau, phải sáng tác khác nhau.

Thế mà người Mayar gọi lúa là Padi, y hệt như người Nam Dương (Pháp vay mượn của thổ dân châu Mỹ và biến thành Paddy), thế nghĩa là họ cùng nhau sáng tác rồi mới di cư và hai người đó là một.

Người Mayar cũng thờ mặt trời y như người Đông Sơn, và họ hoàn toàn không biết con ngựa thuở họ bị Tây Ban Nha chinh phục, tức họ không từ phía Bắc mà di cư, vì ở phương Bắc Mông Cổ nuôi ngựa rất nhiều.

Chỉ còn một chi tiết chưa thể biết là họ di cư từ Hoa Nam sau khi nước Việt tan rã, hay từ Nam Dương, vì danh từ Paddy đã được sáng tác tại Hoa Nam đến Nam Dương thì họ đã có danh từ ấy rồi, và đây là bằng chứng:

Mường: Pơ Đuông/ Chàm: Pơ Đai/ Giarai: Pơ Đai/ Nam Dương: Padi

Danh từ Pơ Đuông của người Mường, nay đã mất Pơ vì ảnh hưởng độc âm của Việt Nam, và thêm dấu sắc thành Đuống (sông Đuống) vì ảnh hưởng đa thanh của Việt Nam.

Người Mường trước khi di cư đến Cổ Việt đã biết lúa gạo rồi vì họ là Mã Lai đợt II, chứ không phải đợt I như con cháu trực tiếp của Hùng Vương.

Đó là một địa bàn định cư nữa của Mã Lai đợt II mà khoa khảo tiền sử không biết mà chỉ có khoa dân tộc học là biết nhờ chúng tôi đối chiếu đồ vật của người da đỏ và người Nam Dương.

Nhưng các nhà ngôn ngữ học nên tìm tòi thêm khi mà chúng tôi gợi ý về danh từ Padi này.

Ta tự hỏi tại sao bọn Mã Lai di cư đợt I lại chỉ tới Đông Ấn Độ rồi đi rẽ sang Đông Dương, và họ từ đâu mà đi Đông Ấn Độ.

Đã bảo dân Môn và Miến Điện là hậu duệ của Khuyển Nhung và dân Khơ Me là hậu duệ của rợ Khel (Khương).

Như thế thì Khuyển Nhung và Khương (Lạc bộ Chuy) phải chạy sang hướng Tây vì địa bàn của họ ở Tây Trung Hoa, chứ không chạy ra biển Đông được như bọn Lạc bộ Trãi.

Tới Đông Ấn Độ thì họ chợt thấy đồng bào Dravidien của họ đang nằm dưới ách của bọn Aryen thuở ấy còn trắng da, nên không ở đó làm gì.

Thấy rõ là các bọn di cư có liên lạc với nhau, vì Mã Lai đợt I Hoa Bắc biết ở Ấn Độ có đồng bào của họ.

Về sau, cách đó lối 2.500 năm, bọn Mã Lai đợt II cũng đi đến những địa bàn của Mã Lai đợt I chứ không có đi đâu khác hơn, tuy ở Nam Dương họ chiếm các đảo khác hơn là Célèbes, nhưng các đảo ấy cũng cứ là một địa bàn với Célèbes về khí hậu và địa dư.

Khoa khảo tiền sử đã bỏ sót Bọt-Nê-Ô vì dân cổ Mã Lai ở đó còn quá lạc hậu, quá dữ tợn, họ không xâm nhập vào để làm việc được trừ các nhà dân tộc học có làm việc ở Bắc Bọt-Nê-Ô và biết một nhóm Dayak và văn minh phần nào rồi.

Nhưng nếu các đợt ấy mà không có liên lạc với nhau, họ vẫn chạy đến những nơi giống nhau vì cả đường bộ lẫn đường biển đều có những tiện lợi nào đó, dào dề

vượt, hoặc gió phải mùa, mà cả các đợt đều biết.

Bọn Mã Lai đợt II đi Nhứt Bốn từ Hoa Nam, chớ không đi Nam Dương có lẽ là bọn gặp gió Nồm, còn bọn đi Nam Dương gặp gió Bắc.

*

Về truyền thuyết Kinh Dương Vương và Lộc Tục của dân ta thì phải hiểu thế nào đây? Khoa khảo tiền sử đã cho thấy là Mã Lai Hoa Nam thuần chủng Mã Lai, không có lai với nhóm Mông Gô Lích nào cả thì làm thế nào mà Lạc Long Quân lại là cháu năm đời của Thần Nông được, trừ phi Thần Nông là Việt, đúng như giáo sư Kim Định đã nói.

Nhưng chúng tôi đã chứng minh rằng Thần Nông không phải là Việt thì truyền thuyết này đâm ra rắc rối vô cùng, không giản dị, dễ giải thích như chuyện Lạc (Long Quân) và Âu Cơ (tức chủng Thái) ly khai để chiếm hai địa bàn khác nhau.

Ta chỉ còn biết giả thuyết rằng một người Tàu lai Việt, Việt ở châu Dương hoặc châu Kinh, tên là Lộc Tục đã nhảy lên nắm quyền lãnh đạo nhóm Việt tổ tiên trực tiếp của ta. Nhưng ỵ lại đồng hoá với Việt, ỵ hết như các quan thổ ty Việt mà vua chúa ta gọi lên xứ Thái, đã không đồng hoá được họ mà lại bị họ đồng hoá tuốt hết vì luật đa số nuốt thiểu số.

Đó là lối hiểu hữu lý nhứt mà không chỏi với truyền thuyết, cũng không chỏi với khoa khảo tiền sử.

Nhưng xin đừng hiểu lầm. Chỉ có một nhà lãnh đạo là Tàu lai, còn toàn quốc không liên hệ gì đến dòng

máu Tàu cả, không có vấn đề Việt đã lai Tàu từ thời đó, tại châu Kinh và châu Dương.

Ngày xưa, dân xem vua là cha mẹ của họ thì tự nhiên họ gọi tổ tiên của vua là tổ tiên của họ. Thần Nông chỉ là tổ tiên của Lộc Tục, thế mà lại được coi là tổ tiên của dân ta là vì tinh thần đó.

Nhưng cái nước Việt ở Động Đình Hồ mà Lộc Tục cai trị là nước Việt nào, rồi ta sẽ thấy ở chương sau, khi nghiên cứu *Tả Truyện*. Và cái nước Việt đó, khi tan rã, dân di cư đi nơi khác, thì dòng vua Tàu lai ấy bị diệt rồi, theo lệ xưa, quân xâm lăng phải giết vua mới được. Thế là không còn giọt máu Tàu nào hết trong bọn di cư, đúng y như khoa khảo tiền sử đã nói.

Như đã thấy, khoa khảo tiền sử rất đúng và rất cần thiết. Nó giúp ta hiểu những mâu thuẫn cũ. Sách Tàu tả dân Việt cắt tóc ngắn, mà cổ vật Đông Sơn lại cho thấy họ có tóc dài. Sử gia Nguyễn Phương đã dựa vào đó để cho rằng cổ vật Đông Sơn là của dân nào đó, có tóc dài, chứ không phải của Bách Việt tóc ngắn như Tàu đã tả.

Nhưng Bách Việt tóc ngắn chỉ là Bách Việt của Tư Mã Thiên tả, tức Bách Việt đợt II, bọn có lưỡi rìu hình chữ nhật. Còn bọn trước thì tóc dài. Thế nghĩa là Xy Vương giống họ, không có biệt sắc về tóc nên họ không tả.

Mặt khác, ở Cổ Việt, như chúng tôi sẽ chứng minh ở chương người Mường, chính bọn tóc dài, tức bọn Mã Lai đợt I, lãnh đạo, còn bọn Tiểu phát chỉ là bọn bổ sung. Thế thì các tượng đồng tạc hình người đào được ở Bắc Việt không còn gây thắc mắc nữa, mà cũng không

giúp giáo sư Nguyễn Phương kết luận được rằng nền văn minh đó không phải là của Việt vốn Tiểu phát.

*

Và khoa khảo tiền sử không biết hai điều này, mà chúng tôi biết nhờ khoa khác:

1. Trước khi làm chủ toàn cõi nước Tàu, chủng Cổ Mã Lai phát tích từ Tây Tạng chứ không phải phát tích tại nước Tàu, nói rõ hơn là phát tích tại chơn Cao nguyên Tây Tạng.

Xy Vưu đã từ các vùng đất quanh núi Hy Mã Lạp Sơn đưa dân tới Hoa Bắc sau cùng hết. Các nhóm mà khoa khảo tiền sử gọi là Austroasiatiques và chúng tôi gọi là Mã Lai đợt I, thật ra là Mã Lai đợt III, nếu lấy điểm xuất phát di cư đầu tiên làm cái mốc.

2. Bọn đợt I là bọn đi làm chủ toàn cõi Ấn Độ, bọn đợt II là bọn đi làm chủ toàn cõi Hoa Nam ở dưới sông Hoàng Hà, còn bọn Xy Vưu chỉ là bọn đi sau thiên hạ.

Nhưng ta biết rõ Xy Vưu hơn chỉ nhờ có nhân chứng là con cháu của Hiên Viên, còn lại hai bọn kia, chính khoa học biết, nhưng không biết chi tiết như Tàu đã biết về Xy Vưu, vì như đã nói, khoa khảo tiền sử không biết chi tiết, nhưng khoa đó lại giúp cho các khoa khác không sai lầm về sự tương đồng gặt gẫm bề ngoài.

*

HiMalaya có nghĩa là núi của người Malaya. Danh từ Hi này còn thấy được trong ngôn ngữ Nhật Bản ngày nay. Họ đọc là Khi, nhưng khi nào cần viết tiếng Khi bằng chữ La-Tinh, họ vẫn viết là *Hi*.

(Có lẽ Hi biến thành Hui, rồi thành Núi, bằng vào những xâu chuỗi biến dạng kỳ dị ở chương ngôn ngữ tỷ hiệu).

Đó là danh từ mà người Âu châu ghi theo ngôn ngữ của dân tồn tại quanh đó ngày nay, như dân Népal chẳng hạn, dân này, trước khi lai với Ấn Độ, cũng là Mã Lai gốc ở gần đó.

Thế thì danh tự xưng của họ ban đầu tam âm chớ không nhị âm, bằng chứng là thánh Kinh Phê Đà gọi họ là Mleech'a mà ta có thể phân tách như sau:

M = Ma

Lee = Lai

Cha = Ya

Chúng tôi biết được những điều ấy do các công trình nghiên cứu khác, còn rời rạc, chưa được tóm lược lại thành hệ thống như đối với dân Lạc ở Trung Hoa.

Và đó là bọn Mã Lai rời đất tổ trước tiên hơn hết, dưới quyền lãnh đạo của ai thì chỉ còn nhờ các nhà bác học đọc văn tự của họ, ta mới biết được mà thôi.

Họ có văn tự nhưng chưa đọc được vì chưa ai dè rằng họ là Mã Lai, vì muốn đọc cổ ngữ phải biết ngôn ngữ của kẻ viết chữ.

Nếu quyền sách này mà tới tay các nhà bác học đang cất giữ văn tự đó thì họ sẽ học tiếng Mã Lai và sẽ đọc được.

Từ 6.000 năm trước đây, trở về xưa hơn, đất Ấn Độ không do hai chủng tộc ngày nay làm chủ. Chủ đất là những thứ dân da đen rất kém cỏi, mà chỉ có một

chúng là văn minh hơn cả, đó là Mê-la-nê.

Dân Mã Lai, từ quanh Cao nguyên Tây Tạng tràn tới chiếm đất đó, làm bá chủ, và đẩy lui bọn da đen lên núi rừng nhưng cho đến nay (1970) bọn da đen ấy vẫn cứ tồn tại (chủ trương diệt chủng không đúng vững được, trong bất kỳ trường hợp, thời đại nào).

Bọn Mã Lai đó di cư thẳng từ chơn Cao nguyên Tây Tạng, chỗ không phải là một nhóm Cửu Lê ở Hoa Bắc chạy tới đó qua ngã Ba Thục, vì Cửu Lê một ngàn năm sau mới xuất hiện tại Hoa Bắc.

Địa bàn phát tích của họ là vùng chơn núi HiMalaya.

Các dân thổ trước kém cỏi chạy lên núi rừng hết, nhưng dân Mê-la-nê khá văn minh nên ở lại hợp chủng với Mã Lai. Hoá ra Mã Lai ở Ấn Độ phải đen da.

Bọn Mã Lai bị đen da ấy định cư ở đó có 500 năm là đã lập ra một nền văn minh rực rỡ mà các nhà khảo tiền sử chỉ mới khám phá ra đây thôi.

Nền văn minh của họ tồn tại được lối một ngàn năm thì họ bị dân da trắng xâm lăng. Đó là dân Aryen.

Họ truyền màu da đen của họ sang bọn Aryen cho tới ngày nay, nhưng họ vẫn còn đông đến một trăm triệu.

Đây là những bằng chứng Mã Lai đã làm chủ toàn cõi Ấn Độ, trước khi chủng da trắng Aryen đến.

Trước hết ta nên hình dung ra nước Ấn Độ. Đó là một hình tam giác mà một mũi nhọn chĩa thẳng xuống hướng Nam.

Ở các góc của hình tam giác ấy, ngày nay các nhà ngôn ngữ học, các nhà chủng tộc học, các nhà dân tộc

học đều tìm thấy dân Mã Lai thuần chủng.

Ở phía cực Tây, tại biên giới Ấn Độ – Ba Tư (nay thuộc quốc gia Pakistan, từ ngày Ấn Độ tách ra làm hai), còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Brahouis. Tại phía cực Nam, nay là tiểu bang Madras, còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Nilgiri. Tại cực Đông còn một nhóm thiểu số tên là nhóm Naga, thuộc tiểu bang Assam.

Nói là thiểu số nhưng riêng nhóm Naga đông cũng bằng toàn dân số ở Trung Việt, và khi Ấn Độ thu hồi độc lập thì họ nổi lên đánh du kích và cũng đòi độc lập. Họ đánh quá dữ, nên ông Nê Rư phải cho họ tự trị trong liên hiệp Ấn, nhưng họ từ chối cho đến năm 1965 thì hai bên đã không còn liên lạc ngoại giao với nhau nữa và nay không biết thế nào. Cũng nên biết là Trung Hoa đã thò tay tới đó và đã lập ra một hội tên là *Hội bạn của người Naga*, và tương lai của dân Naga chắc không xán lạn lắm như họ muốn, mặc dầu họ đã có “bạn”.

Ba nhóm thiểu số đó là Mã Lai thuần chủng. Nhưng một nhà bác học, ông Przyluski, lại tìm được dấu vết của một nhóm Mã Lai thuần chủng ở ngay trung ương Ấn Độ, đó là nhóm Salva, thờ mặt trời và nai y như dân Đông Sơn.

Sự kiện ở cả ba góc và ở trung ương đều có mặt họ, mỗi góc cách xa nhau hơn ba ngàn cây số, chứng tỏ rằng hồi thái cổ, họ làm chủ cả Ấn Độ, chứ không phải là họ chỉ làm chủ của bốn xó ấy mà thôi.

Dân Mã Lai chủ đất Trung Hoa lập ra nhiều quốc

gia có địa bàn liên tục, thì không có lý nào di cư sang Ấn Độ lại ở cách xa nhau trên ba ngàn cây số, để chỗ trống ở giữa các nhóm cho các chủng tộc khác.

Và lại, người Aryen, tức người Ấn ngày nay, viết sử cho biết rằng khi họ xâm nhập Ấn Độ thì họ gặp toàn là thứ người đó mà họ gọi là Mleech'a, ở đâu cũng do thứ người đó làm chủ, trên toàn cõi Ấn Độ (theo Kinh Phệ Đà).

Mleech'a chỉ là phiên âm của danh tự xưng của dân Mã Lai, và quả thật thế, chúng ta sẽ thấy nhóm nữa, tự xưng là Malaya'am từ 6.000 năm rồi và cho đến ngày nay họ vẫn còn tự xưng như vậy.

Chúng ta đã thấy Tàu gọi dân số đó là *Li*, là *Li*, là *Lai*, cũng tức là phiên âm danh tự xưng Mã Lai, chỉ có điều là phiên âm không đúng hẳn vào hai lần đầu mà chỉ đúng ở lần thứ ba vào thời Tây Chu mà thôi.

*

Đó là bốn nhóm thuần chủng Mã Lai ở Ấn Độ mà nhà bác học V. Goloubew cho biết rằng họ cất nhà giống nhà khắc ở trống đồng Đông Sơn và có văn minh giống với văn minh Đông Sơn, thuộc chủng cổ Mã Lai.

Nhưng ngoài bốn nhóm nhỏ ấy các tiểu bang Madras, Kerela và quốc gia Tích Lan cũng là của thứ dân ấy, nhưng đã bị Ấn hoá và hiện còn đang lai căn với Ấn Độ cho tới ngày nay mà sự hợp chủng chưa dứt, và họ còn đông tới 100 triệu.

Nhận xét của ông V. Goloubew đi song song với khám phá của các nhà chủng tộc học, các nhà dân tộc học và

các nhà khảo cổ khác, nhứt là các nhà ngôn ngữ học.

Tất cả họ đều thấy rằng dân Nam Ấn, hiện đông lồi một trăm triệu, khác hẳn với chủng Aryen ở Bắc Ấn.

Bắc Ấn, trước ngày độc lập vẫn chia ra thành nhiều tiểu bang, có ngôn ngữ riêng, nhưng tất cả các ngôn ngữ ấy đều đồng gốc Ấn Âu.

Còn dân Nam Ấn thì ngôn ngữ khác hẳn. Họ có một thứ ngôn ngữ chung gọi là Nam Phạn (Pali), mà đó chỉ là Bắc Phạn (Sanskrit) pha với thổ ngữ để truyền đạo Bà La Môn, còn thổ ngữ thì cứ tồn tại, và khác hẳn ngôn ngữ của chủng Aryen.

Các thổ ngữ thật của thổ dân Nam Ấn đồng tông với ngôn ngữ của ba nhóm Mã Lai thuần chủng nói trên.

Hai danh xưng *Aryen* và *Dravidien* là danh xưng của khoa chủng tộc học ngày nay dùng để chỉ người Bắc Ấn và người Nam Ấn, chớ vào thời thượng cổ thì chắc chắn là họ phải tự xưng khác.

Aryen tự xưng là gì không rõ, chỉ biết rằng vào đầu Tây lịch kỷ nguyên họ đã tự xưng là *Hindou* rồi (đọc là *Hạnh Du*).

Đó là chủng da trắng xâm lược từ phương Tây đến.

Còn chủng của chủ đất cũ vào thời bị Aryen xâm lăng mà Tây gọi là *Dravidien* tự xưng là gì? Ta sẽ lần dò để đi đến họ.

Chủng Aryen xâm lược gọi họ là dân Mleech'a mà ta đã đồng hoá được với Mã Lai như đã nói trên kia.

Họ tự xưng bằng nhiều tên, tùy nhóm, chắc chắn như vậy, nhưng vì họ giống nhau hết thảy, bất kỳ nhóm

nào cũng giống nhóm nào, nên hồi thượng cổ chủng Aryen mới dùng danh xưng chung là Mleech'a để gọi tất cả các nhóm, và ngày nay khoa chủng tộc học dùng danh xưng chung là Dravidien cũng để gọi tất cả các nhóm đó.

Trong các nhóm Mleech'a hiện nay có một nhóm ít bị lai giống và ít thọ lãnh văn hoá Aryen nhất. Nhóm đó lập thành tiểu bang Kerela và tự xưng là dân Malayalam.

Không còn ngờ gì nữa hết về cái chủng Dravidien mà nhóm ít chịu ảnh hưởng ngoại lai nhất lại tự xưng là Malayalam.

Người của tiểu bang Kerela tự xưng là Malayalam vì như đã nói, họ là nhóm đại diện cho cái khối Dravidien, khối này tan ra thành nhiều chi, tự xưng khác, chỉ có chi gần gốc tổ mới tự xưng theo thời thượng cổ mà thôi.

Vậy toàn thể dân Ấn thượng cổ trước khi dân Aryen đến đều đồng chủng với nhau mà khoa chủng tộc học gọi là chi Dravidien, nhưng ta lại biết được đại diện của họ ngày nay cứ còn tự xưng là Malayalam, còn dân Aryen thì gọi họ là Mleech'a khi tới xâm lăng họ.

Chúng tôi vừa nói rằng có tánh cách thuần Mã Lai nhất, là ba nhóm nhỏ Brahouis, Nilgiri và Naga, còn Kerela có bị lai Aryen chút ít, nhưng chúng tôi cho rằng Kerela đại diện vì ba nhóm thuần chủng nói trên bị thoái hoá, thấy là thuần Mã Lai hơn về phương diện chủng tộc học, nhưng về văn hoá thì chỉ hơn người Thượng chút ít, không đại diện cho chủng Mã Lai Ấn

Độ là một chủng đã có một nền văn minh cao hơn cả văn minh của chủng xâm lược Aryen nữa.

Cái nền văn minh đó hiện nhóm Malayalam còn giữ gần đầy đủ.

Malayalam có thể hồi xưa không dài đến thế mà chỉ là *Malaya* mà thôi. Sau vì chịu ảnh hưởng Ấn Âu nên đa âm hoá.

Ở chương Ngôn ngữ tỷ hiệu, chúng ta sẽ thấy bằng chứng của sự nhị âm của người Mã Lai Nam Dương, nhưng họ chuyển hoá bằng cách tiếp nhánh vì thọ lãnh ảnh hưởng Ấn Âu nên họ đa âm hoá.

Thí dụ *Bônga* là *Cái bông*,

nhưng *Huê dạng* thì là *Bông-an* tức Bônga + an.

Ta đọc âm vì ảnh hưởng Tàu, nên ta chỉ tạo danh từ kép, còn họ thì đa âm chịu ảnh hưởng Ấn Âu nên từ Mã họ đi đến Malayalam dễ như chơi.

Có điều chắc chắn là vào cổ thời họ chỉ tự xưng là *Malaya* mà thôi, bằng vào lối phiên âm của thánh kinh Phê đa là *Mleech'a*. Lam có lẽ là tiếp vĩ ngữ mới được thêm sau, để nói cái gì đó mà ta chưa biết.

Kinh Phê Đa chỉ được viết trên lá bối trước Tây lịch kỷ nguyên không lâu, nhưng lại chép đúng theo sự học thuộc lòng của các thầy Bà La Môn và nói đến chuyện cũ 5.000 năm, gọi thổ dân ở Ấn mà họ gặp là dân *Mleech'a*. Thế nghĩa là danh tự xưng *Malaya* đã có từ 5.000 năm chớ không phải chỉ mới có từ ngày thánh kinh Phê Đa được ghi trên lá bối.

Ai cũng biết rằng khi dân da trắng Aryen xâm lăng

nước của dân Malayalam thì họ lập ra chế độ giai cấp để phân biệt dân thống trị và dân bị trị. Dân bị trị bị đồng hoá nhiều thì ở giai cấp trên, bị đồng hoá ít, ở giai cấp dưới.

Có tất cả bốn giai cấp chia ra thành bốn ngàn tiểu giai cấp. Giai cấp thấp nhất là giai cấp Paria, giai cấp này không được đến gần họ, đụng chạm tới họ.

Nhưng trong tiểu bang Kerela, ngày nay mà dân còn tự xưng là Malayalam thì giai cấp Paria bị xử tệ nhất nước Ấn Độ, vì họ còn bị cấm “ngó thấy” người Ấn.

“Ngó thấy” sẽ phạm tội chết.

Điều ấy chứng tỏ rằng họ là một thứ dân bị trị ít chịu đồng hoá nhất nên mới bị bạc đãi đến thế.

Ba nhóm nhỏ Brahous, Nilgiri và Naga, vì sống độc lập trong rừng núi nên mới thoát khỏi vòng cương toả của chế độ giai cấp, còn nhóm Kerela thì lưng chừng, chịu để cho đồng hoá, nhưng sự hợp tác rất mong manh, và thường chống đối, nên mới lọt vào hàng rào giai cấp và bị ngược đãi đến thế.

Chúng tôi nói nhóm Kerela là sai, vì thật ra thì Kerela là tên của tiểu bang ấy hiện nay, được mọi người biết nên nói thế cho dễ hiểu, chớ họ phân chia như thế này về mặt dân tộc:

Nhóm Malayalam tức Chera ở tiểu bang Kerela;

Nhóm Pandya ở tiểu bang Medras và đảo Tích Lan;

Nhóm Chola ở tiểu bang Nam Andha Pradesch.

Họ tự xưng là Mã Lai là vì đó là tên chung tộc của họ, chớ không phải thấy sang bắt quàng làm họ với

Mã Lai Nam Dương. Dầu sao họ cũng đã bị lai giống và đồng hoá phần nào với Aryen tức là sang hơn dân kém cỏi chỉ mới được khai hoá sau là dân Mã Lai Nam Dương. Nếu họ không có một nền văn minh thật cao như chúng tôi đã ám chỉ khi nãy, thì họ cũng cứ sang hơn Mã Lai Nam Dương nhiều lắm. Và lại họ tự xưng là Mã Lai nhiều ngàn năm trước khi Ấn Độ tiếp xúc với Mã Lai Nam Dương.

Mã Lai chúng làm chủ toàn cõi Ấn Độ trên 1.500 năm, vì họ làm chủ từ lối 6.000 năm trước đây nhưng chỉ mới bị chủng da trắng Aryen xâm lăng cách đây có 4.500 năm.

Thế thì họ di cư khỏi Tây Tạng trước nhóm Mã Lai phía Đông đến hơn một ngàn năm.

Cả hai cuộc di cư đều đồng nguyên nhơn với nhau là đất quanh Cao nguyên Tây Tạng quá xấu, khí hậu lại quá lạnh. Đó là khí hậu lục địa (climat continental).

Họ làm gì suốt trên 1.000 năm làm chủ Ấn Độ? Họ đã thiết lập một nền văn minh rất cao, mà các nhà khảo tiền sử chỉ mới khám phá ra đây thôi, nền văn minh cao đó kéo dài lối 900 năm mới bị bọn da trắng diệt đi, tức họ di cư tới địa bàn Ấn Độ có 500 năm là đã từ dã man vượt lên văn minh tột bậc, văn minh hơn cả cổ Ai Cập nữa.

Nước của họ tên gì, không ai biết cả và các nhà khảo cổ ước lượng nó sinh trưởng từ lối 3.500 năm T.K. đến 2000 T.K. thì bị chủng da trắng Aryen từ phương Tây đến, diệt đi.

Khi mới khai quật được hai thành phố chôn vùi là Harappa và thành Mohenjo Daro, thì các nhà khảo cổ thoát tiên nghĩ rằng đó là thành phố của dân da trắng, từ Địa Trung Hải đến, tức là dân Aryen.

Nay xét kỹ lại thì đó là thành phố của chúng Mleech'a, vì họ nghiên cứu lại thánh kinh Phê Đa của chúng Aryen trong đạo Bà La Môn, thì thấy thánh kinh này nói đến bằng lời lẽ khinh bỉ, một thứ thị dân kia, da đen, mà họ gặp khi họ xâm nhập Ấn Độ, còn chính họ thì du mục, và da trắng.

Khoa khảo cổ đã làm việc rất nhiều mà không hề đào được thành phố nào khác, mang tánh cách văn hoá khác. Vậy hai thành phố đào được là của chúng Mleech'a đã bị đen da rồi, sau khi hợp chủng với Mê-la-nê-diêng.

Thánh kinh Phê Đa của Aryen da trắng nói rõ rằng đó là thị dân, tức dân ở thành phố, và da đen. Còn họ thì da trắng và chưa biết cất nhà.

Hai thành phố đã khai quật được là thành Harappa và thành Mohenjo Daro, được định tuổi là 3.500 năm, cho thấy một nền văn minh có thể nói là hơn văn minh của Cổ Ai Cập ở nhiều điểm, vì tuy họ chỉ xây cất bằng gạch chớ không biết dùng đá, nhưng họ giỏi cho đến nỗi gạch của họ, bị chôn vùi dưới đất ẩm năm ngàn năm rồi mà không hỏng, cả ở bề mặt ngoài nữa, và họ xây cất cho dân ở, chớ không phải thánh thần như ở Cổ Ai Cập hoặc như chúng xâm lăng da trắng là chúng Aryen, về sau này.

Thành phố gồm toàn nhà lầu, có đường sá rộng lớn, có ống cống, ống dẫn nước, có cầu xí hằm với bàn ngồi, có chỗ tập trung rác rến. Dân đó biết dùng đồ đồng và có văn tự để lại (nhưng chưa ai đọc được).

Muốn đọc cổ tự phải biết cổ tự ấy thuộc ngôn ngữ nào. Biết họ là Mã Lai, là chúng tôi, chớ các nhà khảo tiền sử không dè thành thử họ không học tiếng Mã Lai để mà đọc cổ tự đó.

Có những phương pháp giúp ta đọc cổ tự lạ, khi biết cái ngôn ngữ lạ đó, phương pháp ấy ra đời từ ngày Âu châu bắt đầu tìm đọc cổ tự Ai Cập.

Nhưng rồi ngày kia họ cũng biết đó là cổ tự của Mleech'a, họ sẽ học tiếng Mã Lai, và sẽ đọc được, và những văn kiện ấy sẽ giúp ta biết nhiều hơn về chủng Mã Lai cổ thời.

Đã bảo thoát tiên các nhà khảo cổ Âu Châu ngỡ đó là thành phố của một thứ người da trắng là người Aryen, nhưng lại có chứng tích trong thánh kinh Phê Đà của người Aryen cho biết rằng chủng da đen đã biết xây cất thành phố rồi, còn Aryen thì chưa biết cất nhà.

Chứng tích thứ nhì là trong thánh kinh Phê Đà, không có thần Shiva, còn dân Mleech'a thì có thần ấy từ muôn xưa. Còn nay thì thần Shiva lại đã nghiêm nhiên chiếm địa vị sang trọng trong đạo Bà La Môn của người da trắng Aryen và người da trắng Aryen lại cũng bị đen da từ bốn ngàn năm nay, thì cuộc hợp chủng và hợp văn hoá giữa Mleech'a và Aryen không còn chối cãi được.

Mà hễ có hợp chủng, hợp văn, hợp tôn giáo thì người da đen Mleech'a đã thắng vậy.

Đạo Bà La Môn cấm dân xứ ấy kết hôn với dân bị trị, xưa thì thế, nay thì họ chỉ còn cấm các giai cấp Bà La Môn kết hôn với các giai cấp thấp hơn, thì tại sao dân da trắng Aryen lại bị đen da được?

Hiện tượng này sở dĩ xảy ra vì một kẻ hờ của lệnh cấm.

Nên biết rằng dân da trắng Aryen xâm nhập Ấn Độ từ phía Bắc, dân Mleech'a bị đẩy lùi ra ba góc tam giác Ấn Độ, và tại phương Nam họ chống cự mãnh liệt, người Ấn không bao giờ chiếm được đất phương Nam của họ cả.

Suốt lịch sử gồm hơn bốn ngàn 500 năm của Ấn Độ, họ có thống nhất được hai lần, một lần dưới trào Ashoka, vào năm 322 T.K. và một lần dưới trào Akbar vào năm 1556 S.K. nhưng ba nhóm Dravidien lớn là nhóm Cholas, nhóm Cheras và nhóm Pandyas đều thoát khỏi cuộc thống nhất ấy về mặt chánh trị.

Họ chỉ bị nhiễm văn hoá Ấn Độ mà thôi, và bị lai giống lẫn hồi, đến nay vẫn chưa xong cuộc hợp chủng, chớ không hề bị trực trị.

Sở dĩ hiện nay họ phải nằm trong quốc gia Ấn Độ là vì khi người Anh rút lui thì họ trao trả toàn cõi cho phe của ông Nê Rư, tức trao trả bảy bảy. Rồi thì phe ông Nê Rư dùng sức mạnh để ngăn Malayalam trở về sự độc lập như xưa, nhưng phao lên rằng là ngăn ly khai.

Thuở ấy có bốn nhóm không bằng lòng cuộc trao trả kỳ dị như vậy và đòi độc lập:

A. Nhóm Tích Lan. Đối với nhóm này thì ông Nê Ru nhượng bộ vì họ ở ngoài đảo mà ông ta thì không có tàu bè gì hết.

B. Nhóm Naga, ông Nê Ru không nhượng bộ. Nhưng quân đội của ông ta đánh mãi mà không thắng được bọn ấy nên ông ta lờ đi.

C. Nhóm Hyderabad. Nhóm này đã lai Ấn Độ rất đậm, nhưng họ đã lập quốc riêng từ 4 ngàn năm rồi, nên họ ly khai. Ở đây thì mới gọi được là ly khai vì Hyderabad giống hệt như nước Sở của Tàu, một quốc gia lai giống và đã hùng cường, và cũng ly khai từ ngày xưa. Ông Nê Ru đã xua quân đánh nhóm Hyderabad. Vì nhóm ấy nằm trong ruột của Ấn Độ, tức yếu thế nên phải bại trận.

D. Nhóm Nam Ấn thấy Hyderabad mạnh hơn mà vẫn thua, nên không dám rục rịch. Nhưng sau đó khi ông Nê Ru lấy phương ngữ Hindi làm thừa ngữ cho toàn quốc, bỏ ngôn ngữ 5 ngàn năm của họ, đã sản xuất được bốn nền văn chương khá rục rở, nền văn chương Tamoul, nền văn chương Télégú, nền văn chương Kanara, và nền văn chương Malayalam thì họ bạo động đổ máu, khiến người thừa kế của ông Nê Ru huy động quân đội xuống để “dẹp loạn”.

Xin trở lại khe hở nói trên, tồn tại đến ngày nay, nhờ thế mà người ta mới biết được một sự thật về lịch sử và về chủng tộc quan trọng.

Số là ở Nam Ấn, vì lý do không đánh chiếm được, nên dân Aryen đổi chiến lược, gởi các thầy Bà La Môn xuống

giảng đạo để làm cán bộ xâm lăng chậm chạp và trá hình, còn các giai cấp khác thì không được xuống đó.

Các thầy Bà La Môn giảng đạo thành công rồi thì lại cũng bày trò giai cấp và củng cố các thầy làm giai cấp hạng nhứt.

Vua chúa và quan lại của chủng Mã Lai Dravidien thì bị đẩy xuống làm giai cấp hạng nhì y như ở Bắc Ấn, mà vua chúa cũng chỉ thuộc giai cấp hạng nhì như chiến sĩ.

Dĩ nhiên là cuộc kết hôn giữa giai cấp này và giai cấp khác bị cấm hẳn (cả ở Bắc Ấn mà giai cấp hạng nhì, cũng thuộc chủng da trắng Aryen mà cũng bị cấm kết hôn với giai cấp hạng nhứt Bà La Môn, trừ vua. Ở Nam Ấn thì giai cấp hạng nhì trở xuống, toàn là người bốn xú thì càng cấm ngặt hơn nữa).

Con trai thứ của giai cấp Bà La Môn lại bị *cấm cưới vợ* (bất kỳ cưới ai) vì lý do kinh tế. Họ sợ đất ruộng của gia tài bị chia manh xẻ mún. Để giải quyết vấn đề sinh lý, con trai thì được xã hội làm ngõ để cho tư tình hoặc hiếp dâm con gái của các giai cấp dưới.

Nhưng những đứa con lai thì lại được xã hội nhìn nhận và cho vào các giai cấp trung gian. Đó là chứng tích của sự đen da của chủng da trắng Aryen bị bắt gặp ngày nay tại Kerela, nơi mà cuộc hợp chủng chưa hoàn thành, dân Mã Lai thuần chủng còn rất đông.

Tình hình ở Ấn Độ giống hệt tình hình ở Trung Hoa, chỉ có khác là chủng Aryen không đồng hoá được chủng Mleech'a như chủng Hoa đã đồng hoá được chủng Việt

ở Hoa Nam vì người Aryen kỳ thị hơn người Trung Hoa, mà cũng vì những dịp thống nhứt xứ sở của họ rất là mạng yếu. Trung Hoa đã thống nhứt được từ đời Tần, Ấn Độ cũng vậy, nhưng nền thống nhứt của Trung Hoa liên tục, thỉnh thoảng mới có phân ly vài mươi năm như dưới các thời Lục Triều, Ngũ Đại, Tam Quốc, còn Ấn Độ thì không bao giờ thống nhứt được trên 300 năm.

Ở Bắc Ấn, thiên hạ đã đen hết cả rồi, nên không ai còn làm sao mà hiểu được nguyên nhân đen da của chủng da trắng Aryen, nhưng ở Kerela thì chủng Mã Lai Dravidien còn đang hợp chủng với giai cấp Bà La Môn, giai cấp này, ở Kerela còn một số người da trắng, và vì còn cái tục là cấm con trai cưới vợ nhưng cho phép tư tình và hiếp dâm con gái giai cấp dưới, nên người ta mới khám phá được hiện tượng trắng thành đen của chủng Aryen.

Hiện nay ở Ấn Độ, chính trong giai cấp Bà La Môn mà cũng chia ra nhiều đẳng cấp, có trên, có dưới, mà giai cấp Bà La Môn ở Kerela lại bành nhứt nước Ấn Độ vì họ còn trắng da, như Tây.

(Xin đừng lầm lẫn giai cấp Bà La Môn Kerela với dân Bombay, dân này cũng trắng da. Nhưng họ không phải là người Ấn. Họ chỉ là dân Ấn, nhưng gốc Ba Tư di cư, cũng thuộc chủng da trắng).

Tiểu bang Kerela là tiểu bang mà toàn thể dân chúng bị khinh rẻ nhứt nước Ấn Độ, nhưng giai cấp Bà La Môn ở đó lại đứng hàng đầu của phái Bà La Môn Ấn Độ. Có hiện tượng kỳ lạ ấy, vì các thầy Bà La Môn ở

Kerela còn một số trắng da, y như Tây, như đã nói, bởi cuộc hợp chủng chưa chấm dứt.

Tại sao giai cấp Bà La Môn ở Kerela còn trắng da mà ở Bắc Ấn thì đã đen? Vì giai cấp ấy đến Kerela truyền đạo sau rốt hết, chỉ lối 2.500 năm nay mà thôi, nên họ còn giữ được chủng của họ, còn ở Bắc Ấn thì cuộc chung đụng giữa Mleech'a và Aryen đã xảy ra từ quá lâu đời (5.000 năm) không còn ông Bà La Môn nào thoát đen được cả.

Hiện nay, nhìn vào một bức dư đồ phân phối ngôn ngữ, ta thấy dân Mleech'a Dravidien còn chiếm được tới một phần ba đất đai Ấn Độ với bốn nhóm ngôn ngữ sau đây: Télégú, Kannara, Tamoul và Malayalam. Ngôn ngữ Tamoul chiếm hết phân nửa khác, dân Tích Lan nói tiếng Bắc Âu Aryen sai bậy đến nát bét hết.

Đã bảo trừ giai cấp Bà La Môn có xuống Nam Ấn truyền đạo, còn giai cấp khác thì không nhưng sao lại có bọn nói tiếng Bắc Ấn này? Đó là phu trồng trà do người Ăng Lê đưa xuống khi họ chiếm Tích Lan vốn là Mã Lai. Người Ấn Độ siêng năng hơn người Tích Lan vốn là Mã Lai, nên Ăng Lê đã dùng phu người Ấn và hiện họ chiếm 50% dân số ở Tích Lan.

(Từ ngày thu hồi độc lập, chánh phủ Tích Lan đã đuổi người Ấn về Ấn, nhưng chánh phủ Ấn lại không nhận dân bị đuổi thành thử dân Ấn ở đó không có quốc tịch vì dân Tích Lan không cho họ vào quốc tịch Tích Lan).

Tình trạng của chủng Dravidien y hệt như Việt Nam, tức phải chịu văn hoá Ấn Độ, như ta phải chịu

văn hoá Tàu, nhưng giữ được ngôn ngữ. Có khác là họ đã bị nước Ấn Độ của ông Nê Rư thôn tính họ, sau hàng ngàn năm họ độc lập, còn ta thì nay độc lập, sau một ngàn năm bị trị.

Nhưng người ta tiên liệu rằng thế nào rồi họ cũng tách rời ra. Khi một trăm triệu người và khi 1/3 đất đai và dân số muốn ly khai thì rất khó giữ họ lại trong một nền thống nhất nhứt chũng mà chũng lép vế lại chưa bị đồng hoá hẳn.

Hồi đồng chũng với Ấn, thế mà vẫn còn đòi ly khai vì tôn giáo thì Nam Ấn không có lý do không ly khai vì họ khác chũng.

Sự kỳ thị chũng tộc kể từ ngày ông Nê Rư cầm quyền, nổi bật lên rõ rệt và được tiếp tục cho đến ngày nay.

Số là thu thuế thì các tiểu bang thu đều và đóng đều cho ngân sách trung ương, rồi trung ương trợ cấp lại cho các tiểu bang để họ chi dụng.

Nhưng hễ tiểu bang nào thuộc chũng Malayalam thì bị nhận trợ cấp thấp hơn nhu cầu rất xa, khiến dân phải đói. Tại tiểu bang Kerela, dân chũng mộ đạo nhứt nước Ấn Độ, vậy mà có mấy năm họ quá đói nên họ bỏ thăm cử cộng sản lên nắm quyền của tiểu bang.

Ông Nê Rư không biết làm sao giải quyết, bèn bắt bọn dân cử ấy mà hạ ngục hết ráo.

Khi mà lãnh đạo Ấn thực thi chánh sách kỳ thị chũng tộc như vậy thì Mã Lai Ấn Độ tất nhiên phải ly khai khi nào có dịp thuận tiện, và nước Ấn Độ, đã bị lai với Mã Lai rồi, sao cứ còn kỳ thị với Mã Lai thì cũng lạ.

Đạo Bà La Môn là một tôn giáo mềm dẻo, chấp nhận cả thần thánh của các tôn giáo khác để tồn tại và lãnh đạo họ trong một cuộc hổ tương nhượng bộ. Thế nên ngày nay ta mới thấy đạo Bà La Môn thờ thần Shiva, thờ dương vật và âm vật, đó là thần thánh của chúng Mã Lai, tồn tại cả trong xã hội Việt Nam ngày nay nữa chứ không riêng gì ở các xã hội theo văn hoá Ấn Độ. Đạo Bà La Môn nguyên thì không có thần Shiva cũng không có thờ âm vật, dương vật.

Ca dao và tục ngữ của dân ta đầy dẫy những câu hát tục tĩu và ở nhiều làng còn thờ dân thần, còn múa mo, âm vật và dương vật được thay bằng cái mo và cây tre, còn gọi con trai là Chày, con gái là Sọt, y hết như các tiệm tạp hoá ở Ấn Độ bán chày và cối cho dân chúng mua về thờ, còn có đám rước âm vật (làng Đồng Kỵ), còn chơi trò tranh giành *Nõn Nường* mà dân miền Trung gọi là *Lổ Lường*.

Người ta cứ ngộ nhận đó là tục của tù binh Chăm bị Việt hoá, nhưng không phải thế, những trò ấy xảy ra ngay tại Bắc Ninh và Phú Thọ, trung tâm văn hoá Lạc Việt, tù binh Chăm chỉ được cho định cư ở các làng quê hẻo lánh để khẩn hoang, chỗ đầu được ở Bắc Ninh, Phú Thọ.

Chúng tôi nói rằng Thái cũng là Mã Lai và tục Ném Cờn của họ cũng chỉ là dương vật và âm vật mà thôi.

Trong một đám cưới, ông mai phải cầm trái Cờn (dương vật) ném cho lọt vào một cái vòng tre bằng giấy mỏng tượng trưng âm vật còn màng trinh, ném lọt vào

được thì đám cưới mới cử hành được. Rồi sau đó thì trai gái trong làng liền tiếp theo chơi cái trò chơi ấy, không còn tánh cách tôn giáo như khi nãy nữa, nhưng cũng cứ là những hành động chúc lành cho đám cưới.

Ta sẽ thấy tôn giáo đồng bóng ở một chương khác, có mặt khắp Đông Nam Á, cũng mang tánh cách đó của chủng Mã Lai, mà Tây phương gọi là tôn giáo Phiền thực (Religion de la fécondité) không bao giờ có trong thánh kinh Phê Đà.

Hiện tại, người ta thấy xã hội Mã Lai Kerela quá giống xã hội Mã Lai Chàm.

Chàm có câu ca dao:

Đàn ông đi đánh giặc

Đàn bà đi săn sóc con cái

Dân Kerela cũng có một câu ca dao y hệt như vậy và dân Kerela vẫn cứ còn theo mẫu hệ, mặc dầu họ trí thức nhứt trong nước Ấn Độ ngày nay. Ở tiểu bang đó, số người mù chữ thấp nhứt nước tức họ giỏi hơn cả chủng Aryen nữa.

Người Chàm tôn trọng chiến sĩ, người Kerela cũng tôn trọng chiến sĩ. Giai cấp chiến sĩ, thuần chủng Malayalam, chỉ kém có giai cấp Bà La Môn là giai cấp Ấn Độ thống trị mà thôi, ngoài ra họ đứng đầu tất cả mọi giai cấp khác.

Nhưng dân Kerela lại không hề có đi chinh phục Chàm bao giờ cả. Họ cũng chẳng có đi khai hoá Chàm. Đó là công việc của một nhóm Ấn khác.

Sự giống nhau ấy là do họ đồng chủng, đồng văn

hoá với nhau, tự nhiên mà giống chó không phải vay mượn. Đành rằng về sau Chàm theo Ấn, nhưng họ đã giống Nam Ấn sẵn rồi, thì sau đó mới theo văn hoá Ấn.

Các sử gia Pháp viết sử Chiêm Thành đều nói rằng sau Phạm Văn vài đời thì người của nước Lâm Ấp do dự giữa văn hoá Trung Hoa và văn hoá Ấn Độ. Phạm Văn đã đưa văn hoá Trung Hoa vào nước Lâm Ấp rồi, từ vài trăm năm trước đó.

(Họ do dự được là nhờ độc lập; chó không bị trị như ta).

Nhưng rốt cuộc thì họ chọn văn hoá Ấn Độ.

Các sử gia Pháp không cắt nghĩa được sự chọn lựa kỳ dị ấy bao giờ, kỳ dị vì Chàm đã trót theo văn hoá Trung Hoa rồi, và thấy văn hoá Tàu là cao.

Nhượng Tống làm ta có thể hiểu rằng vì văn hoá Ấn Độ thời đó đã mang nặng nhiều yếu tố Mã Lai rồi, mà những yếu tố Mã Lai thì gần gũi với tâm hồn người Chàm, Chàm vốn là Mã Lai.

Tại sao tất cả bao nhiêu thứ dân ấy đều đồng ngôn, đồng sọ, mà chúng tôi không gọi chúng đó là chúng Nhựt Bổn, chúng Thực, chúng Âu hay chúng Thái, hoặc chúng Tạng như Tàu đã gọi, mà lại gọi là chúng Mã Lai, tức lấy Mã Lai làm căn bản?

Là tại tất cả những danh xưng ấy đều chỉ cổ có lối hai ba ngàn năm, còn danh xưng *Mleech'a* và *Malayalam* thì cổ đến 5.000 năm, tức danh xưng Mã Lai có trước nhất.

Lại thấy rằng tất cả bao nhiêu ngôn ngữ trên kia đều bắt nguồn từ Tạng ngữ (xin xem Ngôn ngữ tỷ hiệu),

và nhiều dân tộc như Khuyễn Nhung, Miến Điện, Cao Miên thì rõ ràng xuất phát từ chơn Cao nguyên Tây Tạng mà họ cũng nói tiếng Mã Lai, ta có thể kết luận rằng Mã Lai chúng xuất phát từ chơn Cao nguyên Tây Tạng, trái hẳn với các sách xưa cho rằng họ xuất phát từ Nam Dương.

Tại sao lại không nói người Tây Tạng là dân Mleech'a hay dân Việt di cư đến Tây Tạng mà lại nói dân nào cũng từ Tây Tạng xuất phát ra? Vì Tây Tạng là một Cao nguyên khô cằn nhứt trong các địa bàn Mã Lai, đất đai còn xấu hơn đất Ninh Thuận của ta nữa, thì không có dân nào lại dại mà di cư đến Tây Tạng.

Tuy nói thế chớ những dân di cư tủa ra khắp nơi chỉ là dân sống chung quanh Cao nguyên Tây Tạng chớ không phải là dân của chính Cao nguyên Tây Tạng, như ta sẽ thấy ở các chương khác. Nhưng những vùng đất ở quanh Cao nguyên Tây Tạng cũng chỉ là đất rất xấu.

Tới đây, ta không còn phải khó chịu nữa khi nghe ông G. Coedès gọi người Thượng ở Cao nguyên khi thì bằng danh xưng cổ Mã Lai, khi thì bằng danh xưng Dravidien.

Ông G. Coedès không bao giờ giải thích tại sao ông dùng danh từ quá xô bồ như vậy, nhưng rõ ra thì Dravidien Nam Ấn và Thượng là một, tức đồng chủng Cổ Mã Lai với nhau.

Ông G. Coedès đã bác bỏ các nhà ngôn ngữ học, họ cho rằng người Thượng là người Cao Miên.

Không, ngôn ngữ căn bản của người Thượng là Mã

Lai ngữ, như ta sẽ thấy, họ chỉ có một số danh từ giống Cao Miên vì sự gần gũi với một dân tộc văn minh hơn họ mà thôi.

Nhưng người Cao Miên cũng chỉ là Mã Lai như ta đã thấy thì không thể nói Thượng là phụ chủng của Cao Miên được. Tất cả đều là phụ chủng Mã Lai.

Cũng đừng nên lẫn lộn hai đợt di cư của Mã Lai đi Ấn Độ, nó khác hẳn hai đợt di cư từ Hoa Bắc về thời điểm.

Khi bọn Mã Lai đợt I di cư sang Ấn Độ thì Mã Lai đợt I ở Hoa Bắc chưa di cư, mà có lẽ cũng chưa tràn sang Hoa Bắc nữa, bằng vào sự vắng bóng dấu vết của họ tại Hoa Bắc.

Còn trong đợt Mã Lai I di cư từ Hoa Bắc, có một nhóm cũng đi Ấn Độ, nhưng chỉ đến Đông Ấn rồi lại lộn sang Đông phương. Vì sao? Vì họ thấy nơi đó đồng bào của họ đang bị chủng Aryen xâm lăng và đánh đuổi, nên họ không ở lại làm gì để phải chịu số phận của đám Dravidien đó.

Hoá ra đợt I Trung Hoa tức là đợt I Ấn Độ.

Còn đợt II Trung Hoa thì không bao giờ có đi Ấn Độ cả, có lẽ vì họ đã biết tin tức là người đồng chủng của họ đã hoàn toàn đại bại và bị đẩy lùi xuống Nam Ấn tất cả rồi.

Chỉ còn một điểm không ai biết cả là Mã Lai nằm sẵn lại Hoa Nam có di cư cùng lúc với bọn Mã Lai sang Ấn Độ hay là không.

Ta có linh cảm mà không có chứng tích là họ đi Ấn Độ và đi Hoa Nam đồng lúc với nhau, nhưng họ là hai

chi khác nhau chứ không phải một. Linh cảm ở điểm thứ nhì hơi vững hơn.

Ta đã thấy rằng dân nước Sở nói tiếng Mã Lai Nam Dương.

Mặt khác dân Mã Lai Hoa Bắc đợt I đi Ấn Độ hẳn phải đi tìm bọn đồng ngôn. Thế thì Dravidien là một thứ người với Mã Lai Hoa Bắc.

Tuy cả hai thứ đều là Mã Lai, đều có một số danh từ chung nhưng vẫn có một số danh từ riêng và bọn nói *Chon* phải đi theo bọn nói *Chon*, tức Dravidien và Mã Lai Hoa Bắc nói *Chon*, Hoa Nam và Nam Dương nói *Cang*.

Chính vì hai thứ Mã Lai đó khác nhau nên khi rời gốc tổ là HiMalaya một đàn sang Tây, một đàn sang Đông. Vậy là bọn gọi là đợt II ở Hoa Nam di cư đến Trung Hoa trước bọn đợt II, và đồng lúc với bọn đi Ấn Độ.

Nhưng ở Trung Hoa họ không văn minh cao như ở Ấn Độ.

Ta cần xét lại thuyết của giáo sư Kim Định lần cuối cùng bằng cách nghiên cứu hẳn chủng Miêu, coi chủng ấy có dính dáng gì đến chủng Việt chẳng để ông đặt tên là Viêm và định nghĩa rằng:

Viêm = Miêu + Việt, và Tàu Hoa Bắc = X + Miêu + Việt

Cũng trong dịp này, ta có thể bác bỏ luôn ông Lê Chí Thiệp và ông Nguyễn Bạt Tụy về nguồn gốc của dân ta.

Miêu không phải là một dân tộc mà là một chủng rất lớn có mặt ở khắp nơi trên đất Tàu, nhưng không có mặt ở đâu nữa hết, trừ các nhóm di cư đến thượng du

Bắc Việt và Bắc Ai Lao cách đây mấy trăm năm.

Giáo sư Kim Định cho rằng một chủng tộc tên là Viêm = Việt + Miêu.

Chúng tôi ngạc nhiên lắm mà thấy các nhà học giả ta cãi nhau lung tung về các chủng tộc, nhưng không hề có ai dùng chứng tích chi số sọ cả, mà đó là chứng tích độc nhút không thể chối cãi được. Có lẽ vì tài liệu khó tìm, có thể có vị không biết rằng tất cả các chủng tộc ở Á Đông đều được đo sọ cả rồi nữa cũng nên.

Ngoài cái vụ Viêm tộc không hề có, nhiều nhà trí thức khác cũng nói người Miêu, người Dao là người Việt.

Ông Lê Chí Thiệp cũng đã dựa vào cổ sử Trung Hoa để chủ trương như vậy, trong khi chúng tôi đã nói nhiều lần rằng chỉ có khoa chủng tộc học mới là đưa tới kết quả không sai lầm mà thôi. Khoa này chứng minh rằng Miêu và Dao đồng chủng với nhau và khác Việt, còn ông Lê Chí Thiệp thì lại nói Dao và Việt là một. Ông Lê dựa vào cổ sử Trung Hoa, cổ sử ấy cho biết rằng người Dao búi tóc, ông chủ trương rằng họ là người Giao Chỉ, chủ trương đó cần được soát lại. Cái búi tóc chỉ là yếu tố văn hoá, dân này có thể vay mượn của dân khác. Ngôn ngữ học và việc đo sọ mới là cái gì có tánh cách vững chắc.

Một bức ảnh trong chương này cho thấy người Dravidien ở Nam Ấn búi tóc y hệt như các cụ V.N. Ở chương Mã Lai chủng, chúng tôi có trình ra chứng tích rằng Dravidien là Mã Lai đấy, nhưng không phải từ Trung Hoa mà đến Ấn Độ. Thế là có rất nhiều nhóm

Mã Lai búi tóc chớ không riêng gì dân Dao và dân Việt.

Có hai thứ người Dao mà Trung Hoa viết khác nhau, nên các tự điển ta cũng viết khác nhau: Dao và Giao.

Dao, Tàu viết với bộ Khuyển và chữ Miêu (và gần đây họ thay bộ Khuyển trịch thượng đời xưa bằng bộ Ngọc (hay Vương). Dao đó thuộc Miêu tộc, có một số có di cư đến thượng du Bắc Việt mà ta gọi là Mán này, Mán nọ.

Thiếu phụ Mạ ở buôn CAMOUNG đang dệt vải. Có sọ Mã Lai và ngôn ngữ Mã Lai, tuyệt đối không phải Cao Miên như sách Tây đã viết. Người này xinh như một thiếu phụ Việt có nhan sắc bậc trung, còn phụ nữ Cao Miên thì xấu xí hơn nhiều.

ẢNH ĐỐI DIỆN. Một buổi họp việc làng ở Nam Ấn Độ sau ngày độc lập. Người Nam Ấn thuộc chủng Dravidien, tức chủng Mã Lai đã bị lai giống với Ấn Độ một phần. Xin đặc biệt chú ý đến hai búi tóc của hai cụ bô lão, y hệt như búi tóc Việt Nam. Có hàng chục nhóm Bách Việt để búi tóc và búi tóc không phải là biệt sắc cần theo dõi.

Còn **Giao** thì viết ba cách:

1. *Giao*, như giao thiệp, đó là chữ dùng cho Giao Chi, v.v.

2. Bộ *Trùng*, đó là dân Giao của quyền *Sơn Hải Kinh*, thứ dân sọ con giao long, nhưng sách đó không cho biết dân đó ở đâu một cách đích xác.

3. Bộ *Ngư*, đó là dân Giao cũng cũ của *Sơn Hải Kinh*, chỉ một thứ dân nửa cá nửa người, sống dưới đáy biển,

trôi lên buôn bán với người và khóc ra những giọt lệ biến thành hạt trai.

Cả hai thứ Giao đó, đều không còn, không thấy ghi trong các sách địa lý của Trung Hoa ngày nay, có lẽ vì không bao giờ có họ.

Và chính dân Giao ấy không búi tóc mà phải xén tóc ngắn, cả hai đều sống dưới nước, nếu quả có họ.

Ông Lê Chí Thiệp viết với chữ D thì tức là nói đến người Dao hiện còn mà ta gọi là các thứ Mán.

Thật thế, ông lại đưa chứng tích ngôn ngữ thì chắc chắn là xem hai chủng khác nhau thì bốn đơn vị có là dấu vết của sự lai căn được chăng? Hẳn là không.

Đó là vẻ nhơn thể tính. Ta thử xét qua các điểm khác có thể xem là tương đồng Hoa Miêu (Hoa Miêu chớ Việt Miêu thì tuyệt đối không có điểm tương đồng nào cả).

Họ có một huyền thoại về nguồn gốc của họ, giống của Trung Hoa, nhưng xét ra thì họ chỉ vay mượn để chuỗi dân Trung Hoa mà họ cảm thù.

Nên nhớ rằng vật tổ của dân Mông Cổ là con chó sói.

Hậu duệ của Mông Cổ là người Tản cổ sơ cũng thờ vật tổ là con chó Đại bản, tuy chỉ là con chó thường, nhưng nặn tượng bằng đất, họ để con chó ấy ngồi đưa mồm lên trời trông giống con chó sói đang tru.

Nhưng từ đời Hán đến giờ thì họ không thờ nữa, con chó Đại bản chỉ còn là vật trang trí bằng đất trắng men gắn trên nóc nhà hay đặt trước sân các đền, miếu mà thôi.

Người Miêu mượn chó Đại bản để thờ nhưng kể sự

tích như thế này:

Vua Trung Hoa đánh giặc mãi mà cứ thua hoài, bèn rao lên rằng ai mà lui giặc được thì gả công chúa cho, và chia cho nửa nước.

Con chó Đại bản tới xin quân dẹp giặc và thành công.

Vua Tàu bèn thí công chúa cho nó, còn nước thì ông ta ăn gian, thay vì chia phân nửa trên mặt đất, ông ta lại chia phân nửa trên không trung, thế nên ngày nay người Miêu chỉ ở trên núi, còn người Tàu thì ở đồng bằng.

Như đã nói, xưa kia Miêu và Lạc làm chủ nước Tàu, trước khi người Tàu đến. Nhưng thay vì di cư như chủng Việt, họ rút lên núi mà sống từ năm ngàn năm nay, cho đến nỗi lối sống đó biến thành phản ứng sinh lý nơi họ, ngày nay họ xuống đồng bằng là mắc bệnh tức thì.

Thấy rõ rằng họ không có chung vật tổ thật sự mà Miêu chỉ mượn vật tổ để chửi Tàu cướp đất và có con gái gả cho chó.

Họ không có nét Mông Cổ nào hết để nghĩ rằng sở dĩ họ thờ chó vì họ cũng có lai giống với Mông Cổ.

Chưa ai cắt nghĩa được nguồn gốc, ý nghĩa của danh xưng Miêu một cách ổn thoả cả. Thuyết cho rằng ngôn ngữ Miêu giống tiếng mèo kêu, thuyết ấy bị Guy Moréchaud bác bỏ rất có lý rằng chính tiếng Tàu giọng Hoa Nam mới có 6 thanh còn tiếng Miêu thì chỉ có hai thanh thì lẽ ra người Miêu phải gọi Trung Hoa là Mèo mới đúng.

Ông P. Le Convreur có thử giải thích ý nghĩa của

danh xưng Miêu bằng vào tự dạng, *Thảo đầu và Diên*. Ông nói, đó là dân làm ruộng rất dở, không biết làm sạch cỏ trong ruộng, giải thích này phù hợp với quan sát của các nhà dân tộc học Âu châu về người Miêu là mãi cho tới ngày nay họ vẫn trồng trọt dở hơn là chăn nuôi. Và như đã nói, họ khác ta về phản ứng sinh lý nữa chớ không riêng gì về sọ: họ ở trên núi cao được, còn ta và Tầu thì không.

Chúng tôi đọc nhiều sách cho một vấn đề, một dân tộc, và cho mỗi dân tộc, chúng tôi chọn một quyển làm tài liệu chủ lực. Về chủng Miêu thì chủ lực là quyển "*Le chamanisme Hmong*" của Guy Moréchand.

Ông Guy Moréchand ghi chép bằng chữ La-tinh hàng lô những câu đối thoại, những lời khẩn vái của họ, nhưng chúng tôi không tìm được danh từ nào hơi giống tiếng Việt như là Chàm đã giống, hay Cao Miên, hay Thái đã giống.

Về ngôn ngữ, ông Lê Chí Thiệp dựa vào Prozyłuski cho rằng ngôn ngữ Miêu cùng nhóm với ngôn ngữ Thái mà Thái ngữ lại giống Việt ngữ, ông Lê Chí Thiệp không có nói ra điều chắc chắn nhưng ta phải hiểu rằng ông ngầm cho Miêu ngữ đồng nhóm với Việt ngữ nhờ trung gian Thái ngữ. Nhưng Guy Moréchand, tác giả quyển *Le chamanisme Hmong*, quyển sách đồ sộ nhứt về Miêu tộc mà chúng tôi dùng làm tài liệu chủ lực cho chương này thì lại quả quyết rằng Prozyłuski đã lầm và ngôn ngữ Miêu, Dao không hề dính líu gì về ngôn ngữ Thái cả. Ông Guy Moréchand vì nghiên cứu tôn

giáo Miêu tộc, bắt buộc phải học ngôn ngữ của họ để hiểu những lời khẩn vái, và ông làm việc ngay tại Quý Châu địa bàn chung của Miêu và Thái, nên ông lại phải học tiếng Thái vì người Thái có buôn bán, còn người Miêu thì không.

Thành thử không là nhà ngôn ngữ chánh hiệu, ông vẫn để dành nhiều chương sách cho ngôn ngữ Miêu, Dao, Thái. Hơn thế, ông còn nói rằng Prozyłuski đã lầm.

Ông Lê Chí Thiệp dựa vào Prozyłuski nói trên viết: “Không thể cắt nghĩa một cách hợp lý chỗ tương đồng giữa hai ngôn ngữ trên đây (Miêu và Việt Thái) nếu không nhìn nhận sự đồng chủng của hai dân tộc.

Cái tương đồng mà ông Lê Chí Thiệp nói đến là tương đồng ngữ pháp.

Ta không kể Guy Moréchand vì ông ấy cũng có thể sai và cứ xem như là ông Lê Chí Thiệp nói đúng, nhưng có một nguyên lý này về ngôn ngữ học áp dụng vào chủng tộc học, là hai dân tộc có ngữ pháp y hệt như nhau, không cứ là đồng chủng mà cho cả đến việc đồng ngữ pháp và ngữ vựng với nhau cũng không cứ là đồng chủng, lịch sử nhân loại đã cho nhiều thí dụ về các dân tộc bỏ ngôn ngữ của mình lấy ngôn ngữ của chủng khác vì áp lực hoặc vì cảm tình như trường hợp Thái Khorat mà chúng tôi đã dẫn ở chương *Ngôn ngữ*.

Nhưng sự thật thì Prozyłuski đã lầm, hai ngữ vựng Miêu, Dao và Việt, Thái không có trùng hợp với nhau như Việt, Thái, còn thanh thì Miêu chỉ có hai thanh.

Sau 1945, một nhà bác học Nga có đến Quý Châu

để nghiên cứu Miêu Thái. Ông ấy đã xác nhận Guy Moréchand: Prozyluski đã lầm, Thái ngữ và Miêu ngữ không có liên hệ nhau. Vì sống chung nhau họ có vài danh từ giống nhau, nhưng đó chỉ là Thái Quý Châu, còn Thái ở các nơi khác thì không, mà ở Quý Châu cũng chỉ giống nhau có vài chục danh từ mà thôi.

Vậy xin bác bỏ một lần nữa chủng Viêm của giáo sư Kim Định.

Trong bài tựa quyển *Hành trình vào dân tộc học* của giáo sư Lê Văn Hảo, giáo sư Nguyễn Bạt Tuỵ lại gọi dân ta là dân Giao viết với *Gi*, và ông phân biệt *Giao Chợ*, tức Việt Nam và *Giao Mường*, tức người Mường.

Chủ trương của ông Nguyễn Bạt Tuỵ chắc dựa vào tài liệu Tàu như của ông Lê Chí Thiệp, chỉ có khác là giáo sư họ Nguyễn viết chữ *Giao* khác hơn.

Không rõ giáo sư họ Nguyễn lôi kéo ta vào Giao nào. Nhưng dẫu sao cũng không phải vào *Dao* với chữ *D* nó tả một chi của Miêu tộc.

Hiện nay người Miêu còn sống dưới chế độ chưa phân công, tức một cá nhân vừa làm nông nghiệp vừa chăn nuôi, vừa làm thợ mộc, thợ rèn, v.v. Như thế là quá kém, kém hơn cả người Thượng ở Cao nguyên, thì cách đây 5.000 năm, họ không thể là thầy của Tàu được.

Mấy trang ngắn trên đây, cho ta biết thật đúng về chủng Miêu để cho phép ta gán ghép họ với các chủng khác. Tuy sự khác biệt chỉ số sọ của họ với Trung Hoa chỉ có một đơn vị thì có thể xem họ là một phụ chủng Tàu, nhưng cơ thể của họ lại chẳng có mang yếu tố

Mông Gò Lích nào cả, và cơ thể Tàu cũng chẳng có mang yếu tố Miêu nào cả.

Ngôn ngữ thì như thế đó, tức không có lấy một tiếng Tàu, một tiếng Việt nào cả trong Miêu ngữ.

Nghiên cứu của ông G. Moréchand không phải là không được các nghiên cứu khác xác nhận và đó là những gì mà ta đã phải biết rõ mà có lẽ Mộng Văn Thông và Chu Cốc Thành cũng đã biết thật rõ.

Như vậy thì không hề có một chủng tên là Viêm gồm Miêu và Việt được.

Ở trang 405 giáo sư Kim Định cho rằng chỉ có một chủng mà ba thời đại được gọi tên khác nhau: Viêm là tên thái cổ, Miêu là tên thượng cổ, Việt là tên cổ và tên kim.

Nhưng cái sọ và ngôn ngữ thì như thế đó, sọ Việt là sọ Mã Lai, ngôn ngữ cũng thế.

Dân Giao bộ Ngự có thể là dân Hợp Phố bị huyền thoại hoá, mà ta sẽ thấy rằng dân Hợp Phố là Mã Lai đợt II, nói thứ ngôn ngữ của người Nam Dương.

Còn dân Giao bộ Trưng có thể là dân Việt ở gần Hồ Động Đình, ở đó có con giao long. Dân này cũng đã bị huyền thoại hoá. Nhưng không có tài liệu nào để nối kết nhóm Việt đó với ta hết. Cứ xem *Tả Truyện* thì biết dưới thời *Xuân Thu* ở đó có rất nhiều quốc gia Việt thuần chủng.

Nếu chỉ dựa vào chữ nghĩa thì cả ba chữ Giao đều viết khác nhau, tức cũng chẳng có dây liên hệ nào giữa ba tự dạng đó.

Vậy Miêu, Dao hay Giao gì cũng phải bị loại ra hết

cả, vì Giao có thể không có bao giờ, còn Dao chỉ là Hyao, một chi của Miêu chủng mà ta gọi là Mán, mà Miêu thì lại có cái sọ khác ta đến bốn đơn vị.

Ở chương tới chúng tôi sẽ trình ra những dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt Nam hiện kim mà quan trọng nhứt là sự đối chiếu sọ và ngôn ngữ Mã – Việt – Hoa.

Nhưng trước khi trình ra những chứng tích khoa học, chúng tôi cũng xin trình ra những chứng tích kém khoa học hơn, những chứng tích gián tiếp mà chúng tôi đã dùng, trước khi tìm được sách đo sọ của nhóm bác sĩ Huard và sách tóm lược kết quả khảo tiền sử ở toàn cõi Á Đông của ông G. Coedès.

Những chứng tích gián tiếp ấy, chắc không được khoa học và dân chúng tin bao nhiêu, nhưng nó vẫn đưa chúng tôi đến cái sự thật là Việt = Mã Lai.

Chúng tôi đã có chứng tích gián tiếp ấy từ lâu rồi, nhưng không dám viết ra thành sách vì biết rằng khoa học và dân chúng không tin bao nhiêu. Nhưng giờ đã nắm được cái gì thật vững hơn, chúng tôi cũng trình ra cái ít vững, để cho thấy rằng khi mà cái ít vững lại rất hữu lý thì nó cũng là sự thật được chớ chẳng không.

Nếu muốn tìm một câu trong cổ thư Trung Hoa viết rằng:

Việt = Mã Lai

chắc không ai tìm được, vì cái lẽ giản dị là câu đó không có trong sách nào hết. Nhưng lại có rất nhiều câu khác đưa ta đến kết luận ấy, và nếu nhà bác học Trung Hoa Lãng Thuấn Thanh không xác nhận rằng

Việt thuộc chủng cổ Mã Lai, chúng ta cũng có thể biết được cái chủng của dân Việt như thường.

Chúng tôi khám phá ra điều này trước khi đọc Lăng Thuấn Thanh, và lại họ Lăng chỉ khẳng định Việt = Cổ Mã Lai, chứ không chứng minh được mà khẳng định thì bất kỳ ai cũng có thể khẳng định bất kỳ điều gì.

Khi qua các mê đạo của những sách Tây, Tàu, chúng tôi lược được những viên ngọc quý sau đây:

Các sách dân tộc học Âu Mỹ và chính cả người Nhật cũng xác nhận bằng lời với ta là hiện nay những ông già bà cả của họ còn có người xăm mình, răng nhuộm đen. Đó là tục rất cổ của họ mà lớp tuổi trẻ đã bỏ, y hết như trong xã hội Việt Nam.

Quyển sử *Ngụy chí* của Trung Hoa (đời Tam quốc) lại tả người Nhật có tục *Văn thân*.

Khoa khảo cổ Nhật tìm thấy trong những ngôi mộ cổ bên Nhật, những hình người bằng đất ung, mặc áo cài nút về bên trái (*Tả nhậm*).

Như vậy Nhật Bản mang đến ba biệt sắc của chủng Việt, là Văn thân, tả nhậm và nhuộm răng đen.

Trên thế giới chỉ có hai dân tộc là có tục Harakiri, đó là dân của Câu Tiễn và dân Nhật Bản.

Mặt khác, khoa khảo cổ cho biết tánh cách Mã Lai của người Nhật đầu tiên, mà không phải là bất kỳ Mã Lai nào. Hình nhà khắc ở lưng gương đồng cổ thời của người Nhật giống nhà Đông Sơn.

Hiện nay người Nhật cũng còn ở nhà sàn, mà đó không phải là phát minh mới, mà là theo tục cổ của

chúng Mã Lai, thấy được trong gương nói trên.

Người Nhựt cổ thời ở nhà sàn chớ không phải là ở nhà trên lỗ huyết như các nhà khảo cổ của họ đã lầm. Lối kiến trúc *Lập huyết chi gia* mà họ tìm thấy dấu vết, không phải là của dân tộc họ thời thượng cổ, mà của dân tộc khác, có lẽ là của người *Aino*.

Nhà bác học Hoà Lan P.V. Van Stein Callenfels lại tìm thấy dấu vết Mã Lai trong vật dụng cổ thời trên đất Nhựt mà chính nhà bác học Nhựt Bản Matsumoto đã tìm được sự giống nhau giữa Nhựt ngữ và Mã Lai ngữ, và đây liên hệ giữa thần thoại Nhựt và thần thoại Mã Lai.

Ở một chương sau chúng tôi sẽ cho đối chiếu một mớ danh từ Việt Nam và Nhựt Bản mà chúng tôi học được ở Sài Gòn. Chúng tôi đã đối chiếu xong một lần ở danh từ *Lá*.

Như vậy là có đến sáu bảy cái khoen nối kết giữa Việt, Nhựt và Mã Lai, và ta có thể bằng vào những cái khoen ấy để viết ra tam đoạn luận sau đây:

Nhựt = Việt

Nhựt = Mã Lai

Vậy Việt = Mã Lai

Ta không thể viết cái tam đoạn luận ấy cho ta, vì ta chưa tìm được dây liên hệ nào hết, trong chương này. Nhưng ta sẽ viết mạnh tay hơn, ở chương khác, vì ta sẽ tìm được nhiều cái khoen nối kết hơn trong xã hội Việt Nam, như là việc đối chiếu sọ.

Đây chỉ là một sự thoáng thấy của chúng tôi mà

chúng tôi không dùng để làm chứng tích lớn.

Cũng nên biết rằng nhờ độc lập nên người Nhật họ tự khảo tiền sử và khảo cổ sử của họ, chứ không có nhờ Âu Mỹ như ta. Nhưng thuở họ mới làm công việc ấy, vì chưa thấm nhuần nổi tinh thần khoa học, nên họ làm những công việc ấy rất ngây thơ. Hễ đào được bất kỳ cái gì ở dưới lòng đất, họ đều cho đó là của tổ tiên họ, thí dụ như lối kiến trúc “Lập huyết chi gia” nói trên đây là một.

Về cổ sử họ làm cũng rất buồn cười. Nhân loại tiến lên qua nhiều giai đoạn, nhưng không phải dân tộc nào cũng qua đủ cả các giai đoạn, mà có rất nhiều dân tộc đốt bỏ một vài giai đoạn.

Họ học lịch sử tiến hoá của nhân loại với Âu Mỹ, và tự nhiên trong bài học người dạy phải đưa ra đầy đủ tất cả mọi giai đoạn.

Thế rồi về nước, viết cổ sử cho họ, họ quả quyết rằng tổ tiên của họ có qua đầy đủ các giai đoạn, đúng y theo những bài học tổng quát mà họ học được.

Họ lại không biết tổ tiên họ chỉ mới di cư đến Nhật không lâu, nên họ nói chuyện thời ăn lông ở lỗ của họ tại đất Nhật, trong khi thời ấy xảy ra tại Hoa Bắc và HiMalaya.

Những khám phá của ông Matsumoto là những khám phá mới đây mà họ đã thấm nhuần tinh thần khoa học được rồi.

Trên đây là toán học, nhưng không phải là máy móc vì mỗi yếu tố tam đoạn luận gồm sáu vế, đều đã

được chứng minh một cách không thể cãi, và rồi sẽ còn nhiều chứng minh nữa chứ không phải chỉ có bấy nhiêu đó mà thôi.

Thí dụ, chúng tôi sẽ chứng minh rằng tô-tem của Lạc Việt là *Nai* chứ không phải là *Chim* như toàn thể thế giới khoa học đều viết.

Mà hiện nay, cố đô Nại Lương của Nhựt Bản rất nổi danh về đạo binh nai thần, mà họ nuôi một cách trịnh trọng y như là người Ấn Độ nuôi bò làm vật tổ.

Các du khách vừa đến phi trường Đông Kinh là thấy cả một thị trường tượng nai, nai bằng lụa dòn gòn, bằng gỗ, bằng đồng, bằng sơn mài.

Tại sao bán kỷ vật cho du khách, họ không bán con vật nào khác mà chỉ bán con nai, hoặc thường bán con nai?

Tất cả những kiểu trang trí ở Nhựt Bản, nếu không bắt chước Tàu như Rồng, Phượng, Mai, Trúc, v.v. đều là hình nai.

Thế thì quyền sách của ông G. Coedès, chúng tôi nói là cần thiết, nhưng không có sách đó, ta cũng đi tới được kết luận:

Việt = Mã Lai

như thường.

Nhưng sự thật đó, chỉ nhờ cổ sử Tàu viết khá rõ, chứ với các dân tộc khác mà Tàu không biết, không nói đến, thì khoa khảo tiền sử vẫn đứng đầu vì cái lưỡi rìu có tay cầm và lưỡi rìu hình chữ nhựt là bằng chứng cụ thể hơn nhiều.

Hơn thế lại còn sọ Cổ và sọ Kim nữa.

Khoa khảo tiền sử cho biết có nhiều hơn bất kỳ những ráp nối đối chiếu phiên phức nào, nhưng chúng tôi đã thử làm chơi để đi đến kết luận Việt = Mã Lai, mà không cần khoa đó, hay nói cho đúng, làm trước khi đo sọ, và trước khi tìm được sách đo sọ để khỏi phải tự đo lấy.

Ngoài ra, còn có một phương pháp nữa mà chúng tôi cũng đã theo, như đã nói, đó là phương pháp mà khoa học đòi hỏi đối với nên văn minh Đông Sơn: tìm những cái khoen trung gian, nối kết Đông Sơn, Lạc Việt xưa và Việt Nam nay.

Chúng tôi đã tóm, và sẽ trình kết quả ở chương kế tiếp chương này, lấy tên là “Dấu vết Mã Lai trong xã hội Việt ngày nay”.

Như đã nói, chuyện Đông Sơn là chuyện quá trễ về sau, đối với nguồn gốc tổ tiên ta mà các sử gia ta lại cứ dừng bước tại đó là sai nguyên tắc làm việc. Nhưng khi đã dừng bước tại đó thì cũng nên làm việc cho có khoa học, tức tìm cho được những cái khoen nối kết mà khoa học đòi hỏi.

Cho đến năm 1927 mà giới khoa học còn chưa biết Việt, Mã Lai, Cao Miên và Thái đồng chủng, chớ đừng nói biết họ đồng gốc Mã Lai mà ra. Và cả cho đến nay, cả những nhà bác học không theo dõi các cuộc nghiên cứu cũng không biết rằng Cao Miên, Mã Lai và Việt đồng chủng nữa.

Năm 1927, một câu chuyện ngộ nghĩnh xảy ra, làm ngẩn ngơ giới bác học Âu châu làm việc tại “Đông Dương”.

Số là người ta tìm thấy, dưới hầm sâu 2th20 của trung điện của ngôi đền Chau Sau Têvoda, thuộc Angkor, một bộ xương của một người đàn bà còn nguyên. Theo ông Parmentier thì người đàn bà ấy không thể sinh ra trước thế kỷ XII, vì ngôi đền chỉ cất vào thế kỷ XII mà thôi. Bà ta cũng không thể là người Cao Miên bởi người Cao Miên hoá táng, thì không thể còn bộ xương nguyên được.

Và theo ông Malleret thì người Thái đã cai trị vùng đó cho tới năm 1927.

Người ta tạm kết luận rằng đó là một người Thái thường dân đi ăn trộm vàng, bởi các tục của Cao Miên chôn vàng ở hầm trung đường, và chôn một cách vĩnh viễn. Kẻ trộm bị chết vì rủi ro nào đó không biết được.

Bà Genet-Varein nghiên cứu sọ của người ấy và thấy rằng người ấy thuộc chủng Mã Lai!!!

Giới bác học ngẩn ngơ vì vào năm đó, chủng Mã Lai được đo sọ rồi, còn việc đo sọ của dân Thái thì cho mãi đến năm 1931 mới biết được kết quả. Người ta tự hỏi làm thế nào mà một người Mã Lai xa xôi lại đơn độc vào một ngôi chùa tại một nước xa lạ được, hầu toan ăn trộm vàng, để phải chết vì tai nạn?

Chỉ sau 1931 thì ánh sáng mới rọi vào câu chuyện khó hiểu đó, vì người ta khám phá ra rằng *sọ Mã Lai, sọ Việt và sọ Thái giống hệt nhau*, và kẻ trộm, chỉ là người Thái, mặc dầu y có sọ Mã Lai.

*

Đây là đặc điểm về nhân thể tính của chủng Mã Lai,

nó cắt nghĩa được vấn đề rất khó tiêu hoá cho một số người Việt Nam ta, là nguồn gốc Mã Lai của tổ tiên ta.

Ta cứ thấy những Mã Lai sậm màu da, theo văn minh Ấn Độ, có vẻ khác ta, nên khó nhận rằng tổ tiên ta là Mã Lai. Văn hoá biến đổi con người rất kỳ dị như đã nói ở một chương trước.

Khía cạnh nhơn thể tính và chủng tộc học kia mới đáng cho ta dùng làm chứng tích.

Dưới đây là định nghĩa của nhà nhân thể học, kiêm chủng tộc học H.V. Vallois, thường được trích dẫn ở Âu châu, ông ấy là tác giả quyển *"Les races humaines"* được xem là quyển sách có uy tín về khảo cứu các chủng tộc: *"Chủng tộc Cổ Mã Lai tức Anh Đô Nê-diêng rất đặc biệt ở cái điểm này là những đặc tính vi tế làm cho chủng ấy khác với ba nhóm chủng lớn: đen, vàng và trắng, những đặc tính ấy biểu lộ ra rất mong manh"*.

Nói nôm na ra thì chủng Mã Lai hơi vừa giống Tàu, lại hơi vừa giống Tây, mà cũng hơi vừa giống các thứ người đen. Nó ở lưng chừng giữa ba chủng kia, không khác biệt nhiều với cả ba chủng ấy như là ba chủng ấy khác biệt với nhau. Một chủng tộc như thế thì nói nó giống với ai cả cũng được cả.

Thế nên, các nhà chủng tộc học không ngạc nhiên chút nào mà thấy ở Bắc Sơn và Hoà Bình sọ người Cổ Mã Lai nằm chung với sọ da đen, với sọ người Mông Gô Lích, v.v. *Chủng Mã Lai có khuynh hướng hợp chủng vì nó tự thấy nó không khác ai bao nhiêu.*

Cứ xem con gái Việt Nam lấy chồng thì đủ biết: Tàu,

Ấn Độ, Mã Lai, người đen Phi châu, người Á Rập, người Âu, người Mỹ gì họ cũng vui lòng kết hôn hết thầy, đó là không kể vô số những cuộc lấy nhau mà không kết hôn.

Theo ông G. Wiltoquet một nhà địa lý học thì hiện nay không còn chủng Mã Lai thuần chủng nữa vì cái khuynh hướng dễ hợp chủng của họ.

Các nhà chủng tộc học Huê Kỳ đếm được 70 mẫu người Mã Lai bị lai giống như vậy.

Đó là định nghĩa tổng quát, súc tích, dành cho các nhà bác học. Định nghĩa thông thường là chủng Mã Lai có:

1. Tóc dợn sóng chứ không thẳng như tóc của Hoa chủng, cũng không quăn quít như tóc của hắc chủng.

2. Đó là tóc của dân da trắng rồi vậy.

3. Mặc dầu vậy chủng Mã Lai cũng có tánh cách da vàng hơn là da trắng, nên chi khoa học mới sắp loại nó trong các chủng da vàng.

4. Và nhứt là không có chủng nào biến thành chủng da trắng được hết mà sách Tàu đã nói và giáo sư Kim Định đã chép lại về một nhóm sang Tây làm tổ tiên da trắng một nhóm sang Đông làm tổ tiên da vàng.

5. Quan niệm rằng nhân loại đồng gốc, nay đã thấy sai rồi, mỗi nhóm trắng, vàng, đen có những đặc điểm khác nhau và nhóm này không biến thành nhóm kia được.

Những nhóm lai căn trung gian cũng phải làm trắng hay làm đen tùy yếu tố. Thí dụ người Ấn Độ da thật đen nhưng vẫn được xem thuộc chủng da trắng vì các yếu tố trắng trong dân tộc Ấn quá nhiều, đè nặng lên yếu

tổ lai căn của Dravidien vốn là Mã Lai da vàng, lai với Mê-la-nê.

Trong khi đó thì Trung Hoa bị xem là da vàng vì yếu tố vàng của Mông Cổ lấn lướt yếu tố trắng của Nhục Chi. Mà như vậy cho đến muôn vạn kiếp, chớ Trung Hoa sẽ không có mũi cao và mắt đục như Nhục Chi được, mà Ấn Độ cũng không thể mắt mũi cao và râu quai nón của họ được.

Màu da của Mã Lai thì vàng, chớ không đen. Nhưng trên thực tế thì họ lại hơi đen, vì khi mất địa bàn Trung Hoa, họ Nam thiên xuống quá gần xích đạo, màu da họ sậm lại. Nhưng vẫn không đen. Đó là cái màu mà Pháp gọi là *gris cuivré*.

Sau đời Hán thì các vua Trung Hoa luôn luôn tuyển cung phi mỹ nữ ở Hoa Nam, chính vì màu da trắng của chủng Mã Lai, nhất là của chi Âu, tức chi Thái ngày nay. Nhiều nhóm Thái có má hồng tự nhiên và Dương Quý Phi có thể là một người con gái gốc Thái vì bà ấy ở huyện Dung trong địa bàn ngôn ngữ Thái ngày nay (zone linguistique).

Những chi Lạc của chủng Mã Lai cũng không đen, mà người con gái nổi danh nhất là Tây Thi, nổi danh không kém Dương Quý Phi chút nào, danh lại thơm hơn nhiều. Tây Thi rất trắng.

Tầm vóc của họ kém Hoa chủng, nhưng vẫn cao lớn hơn tầm vóc của đa số hắc chủng Đông Nam Á, cao hơn chủng Mê-la-nê đến 0th20.

Dân ta có lai Mông Cổ cách đây 5 ngàn năm và có

lai Tàu cách đây 1.930 năm, nên khác Mã Lai chánh hiệu ở điểm tóc ta thẳng. Tuy nhiên, vẫn có người Việt tóc dợn sóng, và người Bắc Việt vì ở xa xích đạo hơn người Nam Việt nên da trắng hơn.

Cũng nên nhắc rằng da của người Hoa Bắc rất sậm, gần giống như da của người Nam Kỳ làm nông nghiệp, trái lại da của người Hoa Nam mà dòng máu Mã Lai chiếm đến 60%, thì lại trắng.

Không ai còn biết người Mã Lai Hoa Bắc ra sao nữa cả nhưng bằng vào da của người Tàu Hoa Nam, ta đoán được rằng da của người Mã Lai Hoa Bắc trắng như thế đó. Da của Đại Hàn và Nhật Bản cũng trắng y như da người Tàu Hoa Nam. Da người Việt miền Bắc cũng không kém da người Nhật Bản bao nhiêu.

Nhưng các chủng da trắng sở dĩ được gọi là da trắng không vì màu da chút nào hết. Người Á Rập thuộc chủng da trắng đấy, nhưng dân Bắc Phi lại rất đen. Các chủng da trắng khác chủng da vàng không phải ở màu da mà ở tầm vóc, ở cái mũi và ở sự kiện có lông nhiều, và đôi khi ở màu mắt và ở màu tóc. Các chủng da vàng mắt và tóc luôn luôn đen.

Còn tại sao chi Khương (Kho Me) không ở gần xích đạo như người Nam Dương mà cũng đen da, đã được ông G. Coedès giải thích rồi, là khi họ Nam thiên họ hợp chủng lớn lao với người Mê-la-nê thổ trước, người đó, ở xứ họ, đã tiến tới tân thạch, tức văn minh bằng họ, nên cuộc hợp chủng lớn ấy hoá ra dễ dàng hơn ở Nhật, ở Việt Nam và ở các nơi khác.

Về vóc dáng thì chưa chắc lắm bọn Mã Lai ở Hoa Bắc lại có tầm vóc nhỏ như người Việt Nam. Như đã nói, người Hoa Bắc cao lớn như Tây, mà họ cho rằng Cửu Lê và Khuyển Nhung quá dữ tợn thì Cửu Lê không thể bé nhỏ được.

Các nhà khảo tiền sử đã đào được sọ Cổ Mã Lai và lưỡi rìu tay cầm tại cánh đồng Chum. Thổ dân ở đó hiện nay kể rằng tổ tiên của họ truyền khẩu lại cho biết những cái chum đó, do người ông khổng lồ chế tạo ra.

Thổ dân hiện nay cao độ 1m50, tức không bé lắm đối với dân ta, thế mà họ gọi Lê có lưỡi rìu tay cầm là ông khổng lồ thì hẳn Cửu Lê phải to lớn lắm.

Nhưng tại sao Mã Lai ở Hoa Nam lại bé nhỏ và lòi kéo Hoa tộc bé nhỏ xuống, tại Hoa Nam?

Không làm sao trả lời được câu này nếu không dùng ức thuyết. Có lẽ cả hai, Hoa và Việt, đã hợp chủng với thổ dân nào đó vừa bé nhỏ lại vừa trắng da. Vâng, nên chú ý đến sự kiện Hoa Nam trắng hơn Hoa Bắc.

Ở Nhật Bản có một thứ dân thiểu số vừa bé nhỏ vừa thuộc bạch chủng. Đó là người Hà Di (Aino). Biết đâu ở Hoa Nam lại không có thứ người đó và chính phụ nữ của họ đã lôi kéo cả Mã Lai lẫn Trung Hoa bé nhỏ xuống.

Bằng chứng là người Thái đen và người Thái trắng ngôn ngữ giống hệt nhau, phong tục giống hệt nhau nhưng kẻ đen người trắng.

Bọn trắng có lẽ lai giống với bạch chủng Hà Di là thứ bạch chủng rất bé. Ở Nhật có Hà Di thì không có lý nào mà ở Hoa Nam lại không có Hà Di, vào thời thượng

cổ. Nhưng sách vở cổ của Tàu không nói đến Hà Di Trung Hoa chỉ vì họ không hề biết Hoa Nam vào thời thượng cổ.

Riêng Lạc ở Việt Nam thì lại còn bé nhỏ hơn người Tàu Hoa Nam nữa (nói một cách tổng quát). Tại sao vậy? Lại cũng phải dùng ức thuyết.

Có thể vì bị lai giống với Mê-la-nê, thú thổ trước bé nhỏ, nên Lạc mới nhỏ xuống chăng?

Nếu không dùng ức thuyết ấy thì không làm sao mà cắt nghĩa được sự kiện kỳ dị:

Phúc Kiến = Lạc + Hoa Bắc

Việt Nam = Lạc + Hoa Nam

Nhưng sao Phúc Kiến lại to người hơn Việt Nam?

Ở hang Làng Cườm sọ Mã Lai lại giống với Mê-la-nê rất ít, tỉ số là 5/1. Nhưng đó là sự lai giống ban đầu. Có thể sau hàng ngàn năm sống chung, sự lai giống càng ngày càng tăng và Mê-la-nê đã lôi kéo Mã Lai Bắc Việt thấp bé xuống chăng?

Còn những người Việt Nam to lớn, cao từ 1th70 trở lên có lẽ dòng họ của họ không có lai với thú thổ trước Mê-la-nê.

Nhưng cũng chỉ là ức thuyết mà thôi.

Ta sẽ thấy những cổ Việt sống sót, cao đúng 1th70, ở một chương sau, chương *Làng Cườm sống dậy*, và ức thuyết trên đây có thể chấp nhận được.

Người Việt ở miền Nam, có tái hợp chủng với Mã Lai từ ba trăm năm nay (đó là một cuộc trở về nguồn chánh) nên có rất nhiều người tóc dợn sóng. Người

Trung có lai Chàm, mà Chàm cũng là Mã Lai, tức người Trung cũng trở về nguồn, nên cũng có nhiều người tóc dợn sóng.

Các sử gia trào Nguyễn đều cho biết rằng người Mã Lai đã tới buôn bán đông đảo ở hai thành phố Nông Nại Đại Phố và Đê Ngạn, và họ có ở lại, có lấy vợ, đẻ con, nên ảnh hưởng văn hoá Mã Lai ở miền Nam rất lớn.

Người Việt ở miền Nam gọi Mã Lai bằng đến năm thứ danh xưng khác nhau: *Mã Lai*, *Bà Lai*, *Bà Ba Kiến Hồ* và *Miễn Dưới*. Kiến Hồ là tiếng nói đùa do người Tàu có sống ở các xứ Mã Lai và Nam Kỳ dùng, và người Việt miền Nam bắt chước. Nguyên chữ *Mã* (Lai), ngày xưa viết với bộ *Trùng*, mà *Mã* bộ *Trùng* có nghĩa là con hổ (kiến lớn). (Người Tàu thời cổ viết tên các dân tộc kém mở mang hơn họ, thường dùng những bộ *Khuyển*, bộ *Trùng* một cách ngạo mạn như vậy đó).

Sở dĩ người miền Nam gọi Mã Lai bằng lu bù thứ tên là vì hai dân tộc này có chung đựng mật thiết với nhau từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX tại Biên Hoà, Sài Gòn, Rạch Giá, v.v.

Ở Nam Kỳ người ta làm và ăn bánh *Bà Lai*, người ta mặc áo *Bà Ba*, người ta trồng cây Sầu riêng (Durian), người ta gọi cảnh sát là mã tà, một danh từ Mã Lai, ảnh hưởng Mã Lai du nhập vào quá dễ dàng khiến ta không khỏi ngạc nhiên nhưng ta sẽ hết ngạc nhiên khi thấy rằng tổ tiên ta là Mã Lai, và ta sẽ giải thích sự hấp thụ dễ dàng ảnh hưởng Mã Lai ở Nam Kỳ, nó có lý do tình cảm âm thầm bí mật giữa hai dân tộc đồng chủng

với nhau.

Vị nào có máy thu thanh mạnh, đêm đêm cứ tìm các đài Nam Dương mà nghe. Quý vị sẽ thấy rằng nhạc điệu của họ giống hệt điệu hò mái nhì của ta.

Và ông Nguyễn Phụng, nguyên giám đốc Quốc Gia âm nhạc, cho chúng tôi biết rằng trên thế giới các nước sau đây có cây đàn độc huyền, ngoài ra, không ở đâu khác mà có cả: Việt Nam, Nam Dương, Nam Ấn, các đảo Polynésie.

Đó là dấu vết Mã Lai trong xã hội ta, đáng lý gì chỉ được trình bày ở chương dấu vết, nhưng chương ấy quá dài, thành thử chúng tôi phải bớt vài chi tiết nhỏ cho sang chương này.

*

Người Việt làm chủ đất ở Hoa Bắc xưa là Cổ Mã Lai, chứ không phải kim Mã Lai. Bằng vào sự kiện họ bị Trung Hoa lấn đất dễ dàng, ta đoán được rằng họ chưa văn minh bao nhiêu.

Nhưng người Việt chủ nước Ngô và nước U Việt thì chắc chắn là kim Mã Lai.

Người Cổ Mã Lai (Proto Malais) khác với người kim Mã Lai (Deutoro Malais) như thế nào?

Các nhà bác học châu Âu nói rằng hình ảnh trung thành của người Cổ Mã Lai là người Thượng ở Cao nguyên Việt Nam ngày nay. Người Thượng không thể sản xuất được một Tây Thi đâu.

Ta tạm an lòng với hình ảnh người Thượng là Cổ Mã Lai, còn người nước Anh Đô Nê-xia là Kim Mã Lai vậy.

Nhưng như đã nói, chúng tôi có tìm được một thứ người Việt tối cổ, nói tiếng Việt cổ hơn người thường và cao hơn đến 1th70 và tự xưng là Lạc, và da đỏ.

Đó là những ông chồng khổng lồ ở cánh đồng Chum, và đó là hình ảnh trung thành của Cửu Lê đã đương đầu với dân Hoa Bắc cao lớn như Tây.

Người Mường có lẽ chỉ là hình ảnh của người Đông Sơn, vì người Mường không cao 1th70, lại nói tiếng Việt không rõ lắm.

Tại sao một chủng tộc lại có Cổ có Kim cho rắc rối trí nhớ của thiên hạ?

Chủng tộc nào, hồi nguyên thì cũng khác ngày nay cả về văn hoá và về cả vóc dáng và nhân thể tính nữa. Nhưng các người cổ sơ của mọi chủng tộc đều biến mất cả rồi, chẳng hạn không còn làm sao mà thấy được một người cổ sơ Trung Hoa một người cổ sơ Anh, Pháp, Đức nữa.

Riêng chủng Mã Lai thì còn đủ cả hai thứ người của hai thời kỳ. Đặc thù của Mã Lai chủng có thể cất nghĩa tổng quát được như thế này. Vào cổ thời cách đây nhiều ngàn năm, họ đang sống ở đâu đó, rồi bị một chủng tộc khác rất mạnh xua đuổi nên họ thiên di.

Bọn thiên di chia thành nhiều nhóm, nhiều đợt. Nhóm nào gặp đồng bằng và các điều kiện thuận lợi khác thì tiến lên được, còn nhóm nào gặp núi rừng sâu thì đứng yên ở trình độ cũ hoặc thoái hoá, trở lại thành người cổ Mã Lai, đó là trường hợp của người Thượng và người Dayak.

Trong nhân loại đã có bằng chứng có vài nhóm thoát hoá, không phải là một ức thuyết.

Người Chàm xưa kia đứng vào hàng cù khô về thủy vận, thế mà ngày nay họ không biết đóng một chiếc thuyền? Tại họ mất địa bàn bờ biển, chỉ còn làm nông nghiệp chớ không chuyên thủy vận được nữa.

Người Maya, ở Trung và Nam Mỹ vốn có một nền văn minh rực rỡ như Ai Cập nhưng ngày nay lại kém cỏi vô cùng, nếu họ không hợp tác với người da trắng.

Địa bàn phương Đông của chúng Mã Lai xưa kia, như đã thấy, là nước Tàu. Bị dân Trung Hoa lấn đất, họ Nam thiên. Tới các vùng đất mới, họ lại bị Tàu xâm lăng nữa, chẳng hạn như ở Cổ Việt thì họ lại bị nhà Hán chinh phục. Lấn bị chiếm đất thứ nhì này, họ không còn đất để lánh thân nữa, nên một số ở lại chịu văn hóa Tàu còn số khác thì đành phải rút lên núi rừng, rồi vì khí hậu xấu và sự thiếu thốn nơi nó, nên họ lại thoát hóa. Thế nên ta mới thấy người Thượng ở Cao nguyên cứ còn là Cổ Mã Lai cho tới ngày nay, còn ta, kẻ ở lại đồng bằng thì đã khác xa vì điều kiện sống tốt giúp ta tiến lên được, hơn thế ta lại bị hợp chủng với dân xâm lược, phải thọ lãnh văn hóa mới nữa thì sự khác ấy lại càng rõ hơn.

Riêng ở Nam Dương quần đảo thì dân Mã Lai không có bị xâm lăng lần thứ nhì (không kể xâm lăng của Hòa Lan về sau) nhưng họ lại bị văn hóa Ấn Độ tràn ngập, thành thử cũng có người bất hợp tác với văn hóa đó, rút vào rừng và cũng thoát hóa, thành Cổ Mã Lai như

dân Dayak chẳng hạn.

Những sự kiện trên, không hề có xảy ra cho chủng tộc nào khác hết vì không chủng tộc nào mà lại bị người Tàu đánh đuổi đến hai lần, lại may mắn có đất để mà thiên di hai lần, rồi có núi rừng không chủ để mà rút vào lần thứ ba. Họ bị diệt hết hoặc bị biến thái hết, không còn người Cổ người Kim như chủng Mã Lai được.

Ở đây, chúng tôi xin thương thảo với ông Phạm Việt Châu và các nhà khảo cứu khác để thống nhất về danh xưng Cổ Mã Lai, hay Tiên Mã Lai, hay Cựu Mã Lai.

Các nhà dân tộc học Mỹ cho biết rằng ngày nay không còn Mã Lai thuần chủng nữa vì khuynh hướng hợp chủng của chủng ấy. Những người Mã Lai ở Anh Đô Nê-xia, ở Mã Lai Á, ai cũng ngỡ là thuần chủng, nhưng không.

Người Kim Mã Lai hay Hậu Mã Lai, hay Tân Mã Lai chủng có mặt từ hồi thế kỷ thứ VI đến thứ X với hai nền văn minh Mã Lai rực rỡ Shri-Vishaya và Madja Pahit, rồi thì từ ấy những nay, cái chủng đó đã biến dạng vì những cuộc hợp chủng hỗn loạn, mặc dầu sọ còn giống nhau, nhưng mẫu người đã khác, người nước Mã Lai Á có cái mẫu không giống với người nước Anh Đô Nê-xia. Như vậy thì kể như không có Hậu Mã Lai gì hết, và để đối lại, không nên dùng từ *Tiên*, và từ *Cổ* ổn hơn nhiều.

Và chúng tôi đề nghị dịch Indonésian hoặc Proto Malais ra là Cổ Mã Lai, chứ không phải Cựu Mã Lai, cũng không phải Tiên Mã Lai. Dân Mã Lai không có tánh cách Tân hay Hậu, mà chỉ có tánh cách hiện Kim

mà thôi.

Và sau đây là câu hỏi có thể sẽ được đặt ra. Chúng tôi nói người Tàu vì quen với khí hậu lục địa nên rất sợ khí hậu nhiệt đới của Giao Chi.

Nhưng tại sao người Mã Lai, cũng ở khí hậu lục địa mà lại là thứ khí hậu lục địa tàn nhẫn hơn, là khí hậu Tây Tạng, lại di cư xuống các vùng nhiệt đới được?

Là tại họ ở trong cái thế phải di cư, bởi bị đánh đuổi. Buổi ban đầu chắc dân di cư ấy chết nhiều lắm vì bất phục thủy thổ, nhưng đó là cái thế chẳng được dừng, chết bao nhiêu họ cũng lao đầu vào chỗ chết, rồi thì mấy ngàn năm sau nó sẽ quên đi. Bọn sống sót là bọn chịu đựng được.

Ta thấy là ban đầu họ tràn sang Trung Hoa tức di cư tới một khí hậu tốt hơn đó chứ. Họ đã thành công, nhưng rồi bị đuổi đi, thành thử họ cứ chạy tới chứ không lùi về đất Hi-Malaya, khí hậu ác ôn, mà đất đai lại khô cằn, trong khi đó chủng tộc của họ lại đang đà phát triển mạnh, dân đông thêm lần lần, mà đất ở được thì rất là hạn chế, tại vùng Tây Tạng. Thế là họ đành phải tìm các vùng nhiệt đới vậy, khác hẳn với người Tàu, không có bị ai bắt buộc di cư cả, trừ một ông, đó là ông Lưu Tổ Thượng; nhưng ông ta chọn cái chết xử trảm để thay cho việc phải đi Giao Chi làm quan đầu xứ.

Một điểm sử khác cũng sẽ được đặt thành câu hỏi, chúng tôi đã thử giải thích rồi nhưng cũng xin lặp lại.

Tại sao ở đất Chàm Mã Lai đợt II chiếm đa số, thế mà ở nước đó không có trống đồng là sản phẩm của

Mã Lai đợt II như chương về người Mường sẽ cho thấy?

Chúng tôi hồ nghi đạo Hồi là một tôn giáo bất khoan dung đối với các tôn giáo khác. Ở Ấn Độ họ đã tàn phá hàng trăm ngàn đền thờ của đạo Bà La Môn, mà trống đồng là nhạc khí tôn giáo thì không sao mà họ tha được.

Ở Giao Chi, Mã Viện cũng có lấy trống đồng nhưng lấy để dùng chất đồng, hễ đủ dùng thì thôi chớ không cố diệt. Hơn thế ta lại chôn trống để giấu đi, còn ở Chiêm Thành thì chính người Chăm tự ý theo đạo Hồi, tự ý hủy diệt tôn giáo cũ của họ thì sự hủy diệt phải hữu hiệu hơn ở Giao Chi.

Nói thế có gượng ép quá chăng vì Nam Dương cũng theo đạo Hồi, nhưng lại còn trống. Chúng tôi nghĩ rằng không gượng ép, Nam Dương không ngoan đạo bằng Chiêm Thành.

Tuy nhiên,, cũng chỉ là ức thuyết. Thời gian sẽ trả lời vì Trung Việt ít bị đào bởi hơn là Bắc Việt.

Các nhà khảo cứu Pháp ở Trung Việt, say mê đến đài Chiêm Thành trên mặt đất, bận tâm nghiên cứu đến đài ấy, còn ở Bắc Việt chẳng có gì ngoạn mục hết thành thử họ, rồi nhứt là ta, sau khi họ đi, nỗ lực đào bởi rất dữ, một mô đất cao là có thể bị tình nghi, bị khai quật rồi, thành thử ở đó, những cổ vật phải được tìm thấy, không ẩn trốn được như ở Trung Việt mà ai cũng tha cho lòng đất sâu vì nghiên cứu đến đài trên mặt đất đã mệt lắm rồi.

Ở tất cả các địa bàn của Mã Lai đợt II đều có trống,

trừ ở Trung Việt. Cả ở những địa bàn mà khoa khảo tiền sử không biết là Mã Lai đợt II đã đi qua, cũng có trống nữa, thí dụ Tây Bá Lợi Á, thế mà Chiêm Thành lại không, trong khi người Chăm là Mã Lai đợt II rõ rệt, vì họ còn sống sót và dùng ngôn ngữ của Mã Lai đợt II, tức Mã Lai Nam Dương.

Tưởng cũng nên thêm vài dòng về trống đồng của dân Lạc. Ở chương *Người Mường*, chúng tôi sẽ trình chứng tích là bọn đợt II đã đưa trống đồng tới cho vua Hùng Vương dùng chớ vua Hùng Vương không phát minh trống đồng vì ông ấy thuộc đợt I.

Nhưng người ta tìm thấy trống đồng ở Tây Bá Lợi Á, rất gần nơi xuất phát di cư của bọn đợt I, thì phải hiểu sao đây?

Nhưng cũng nên nhớ rằng đến thế kỷ III sau Tây lịch thì Nhựt Bản đã xâm lăng Đại Hàn rồi. Bọn xâm lăng là bọn đợt II đã lãnh đạo bọn đợt I ở Nhựt.

Chính bọn ấy đã đưa trống vào Đại Hàn, rồi từ đó nó phiêu lưu đi Tây Bá, tức trống Tây Bá là trống mới, về sau này.

Ở tất cả các địa bàn hỗn hợp, bọn II lãnh đạo bọn I, chỉ trừ ở Cổ Việt mà bọn đợt II bị lép vế. Có lẽ bọn I ở Cổ Việt là nhóm tài giỏi nhất nên họ đã tự lực tiến lên cao, nên họ không bị bọn II văn minh, đàn áp họ như ở Nhựt, Chiêm Thành và Célèbes.

Riêng ở Phù Nam thì cũng chính bọn II là Phù Nam bị bọn I là Chân Lạp, y như ở Cổ Việt, nhưng mãi cho đến thế kỷ thứ VI sau Tây lịch mà nhờ Nhục Chi lãnh

đạo, Cao Miên mới được như vậy, còn vua Hùng Vương thì thẳng ngay vào ngày đầu mà bọn đót II đến nơi, tức trước khi Cao Miên diệt Phù Nam đến 11 thế kỷ, mà không có nhờ sức của ai cả.

Tài liệu tham khảo riêng cho chương này:

Tối tân Trung Quốc phân tỉnh đồ, Hồng Kông

Nguyễn Bạt Tụy: *Tựa Hành trình vào dân tộc học*

Lê Chí Thiệp: *Văn hóa nguyệt san Tự điển Từ Hải*, Sài Gòn, 1959

R. A. Stein: *Le Linyi*, Pékin, 1947

Dr. Huand de Equipe: *Etat actuel de la crâniologie indochinoise*,
Ha Noi, 1931

Mã Đoan Lâm: *Etnographie des peuples étrangers à la Chine*
(Bản dịch của H. de St. Denys), Paris 1920

G. Moréchand: *La Chamanisme Hmong*, Paris 1968

Jonveau Dulereuil: *Archéologie du sud de l'Inde*, Paris, 1914

Histoire ancienne du Deccan Pondichéry, 1920

S. Levi: *Histoire ancienne de l'Inde*, Paris, 1915

La Jonquière: *Le Siam ancien*, Paris, 1908

Aymonnier: *Histoire de l'ancien Cambodge*, Paris, 1920

Phayre: *History of Burma*, Londres, 1883

Murdoch et Yamata: *History of Japan from the origin to the arrival of the Portugese*, Yokohama, 1910

Raffles: *History of Java*, Londres, 1830

G. Villoquet: *Histoire de l'Indonésie*, Paris, 1964

R. A. Stein: *Les tribus anciennes des marches sino-thibétaines*,
Paris, 1969

H.V. Vallois: *Les races humaines*, Paris, 1944

BÌNH NGUYỄN LỘC

P. Leston, J. Millot: *Les races humaines*, Paris, 1936

O. Jansé: *Archéology of the Philippine Istandes*, Washington,
1917

Đài Loan N.T.N.S.

Chu Lễ: E. Biot, Paris, 1851

Tả Truyện: Bản dịch Legge, Paris, 1947

Mạnh Tử

Đại Việt quốc thư, Sài Gòn

Nguyễn Bá Trác: *Hoàng Việt Giáp Tý niên biểu*, Sài Gòn

M.T.: *Synchronisme chinois*, Shanghai, 1905

